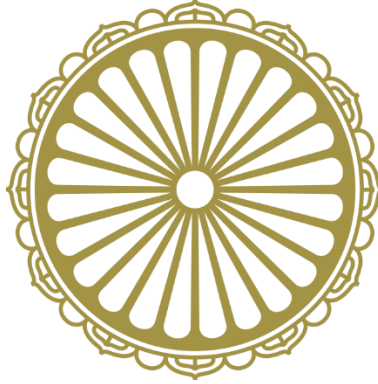


TẠNG VÔ TỶ PHÁP
ABHIDHAMMAPĪṬAKA



BỘ PHÁP TỰ

DHAMMASAṄGANIPAKARAṆA

SONG NGŨ PĀḲI – VIỆT

Chuyển ngữ: Bhikkhu Santakicco – Tịnh Sự

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com

Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

TẶNG VÔ TỶ PHÁP

BỘ PHÁP TỰ

SONG NGŨ PĀLI – VIỆT

Chuyển ngữ: Bhikkhu Santakicco – Tịnh Sự

Năm Ất Mão/ Phật lịch 2519 - Dương lịch 1975

Hoàn thành phần đối chiếu Pāli Thái-Việt: Maggabujjhano – Ngô Đạo

Vesak 2558

Xuất bản: Phật lịch 2563 - Dương lịch 2020

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN

Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Bìa: Mỹ Hà

Đối tác liên kết:



Email: webphatgiaonguyenthuy@gmail.com

Website: www.phatgiaonguyenthuy.com * www.phatgiaonguyenthuy.net

In 500 cuốn, khổ 20,5cm x 29cm tại:

Xí nghiệp in FAHASA. Địa chỉ: 774 Trường Chinh, P. 15, Q. Tân Bình, TPHCM.

Số QĐXB của NXB: 178/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 06 tháng 02 năm 2020

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN) 978-604-9908-42-2

Số XNĐKXB: 338-2020/CXBIPH/20 - 06/HĐ

In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.

TẶNG VÔ TỶ PHÁP
BỘ PHÁP TỰ

Chuyển ngữ: Bhikkhu Santakicco – Tịnh Sự
Năm Ất Mão/ Phật lịch 2519 - Dương lịch 1975

Hoàn thành phần đối chiếu Pāli Thái-Việt: Maggabujjhano – Ngô Đạo
Vesak 2558

Xuất bản: Phật lịch 2563 - Dương lịch 2020



Mục lục

ĐẦU ĐỀ VÔ TỶ PHÁP	9
I. Hai Mươi Hai Đầu Đề Tam	9
II. Một Trăm Đầu Đề Nhị	13
Phần tụ (chùm) nhân (<i>hetugocchakam</i>).....	13
Phần nhị đề đỉnh (<i>cūḷantaraduka</i>).....	13
Phần tụ (chùm) lậu (<i>āsavagocchaka</i>).....	15
Phần tụ (chùm) triển (<i>saṅgyojanagocchaka</i>).....	15
Phần tụ (chùm) phược (<i>ganthagocchaka</i>).....	17
Phần tụ (chùm) bộc (<i>oghagocchaka</i>).....	17
Phần tụ (chùm) phổi (<i>yogagocchaka</i>).....	17
Phần tụ (chùm) cái (<i>nīvaranagocchaka</i>).....	19
Phần tụ (chùm) khinh thị (<i>parāmāśagocchaka</i>).....	19
Phần nhị đề đại (<i>mahantaraduka</i>).....	21
Phần tụ (chùm) thù (<i>Upādānagocchaka</i>).....	21
Phần tụ (chùm) phiền não (<i>Kilesagocchaka</i>).....	23
Phần yêu bối (<i>piṭṭhiduka</i>).....	23
III. Bốn Mươi Hai Nhị Đề Kinh (<i>Suttamātikā</i>)	27
THIỆN TÂM SANH.....	33
I. Pháp Thiện.....	33
1) Tám Tâm Thiện Dục Giới	33
1.1) Tâm Đại Thiện Thứ Nhất.....	33
a) <i>Câu Chia (Chi Pháp)</i>	33
b) <i>Phần điều pháp</i>	51
c) <i>Phần Tiêu Diệt</i>	67
1.2) <i>Tâm đại thiện thứ hai</i>.....	71
1.3) Tâm đại thiện thứ ba.	71
1.4) Tâm đại thiện thứ tư.	73
1.5) Tâm đại thiện thứ năm.	73
1.6) Tâm đại thiện thứ sáu.	77
1.7) Tâm đại thiện thứ bảy.....	77
1.8) Tâm đại thiện thứ tám.	79
2) Tâm Thiện Sắc Giới.....	81
(Phân Theo Bốn Bực).....	81
(Phân Thiện Năm Bực).....	85
(Tứ Tiến Hành)	91
(Tứ Cảnh)	93
Chia Thiện Mỗi Thứ Thành Mười Sáu	95
(Điều Xứ)	103
(Tứ Tiến Hành)	103
(Nhị Cảnh)	105
(Chia thiện mỗi thứ thành mười sáu).....	107
(Tứ Tiến Hành)	111
(Nhị Cảnh)	113
(Tam Viên Tịch)	121
(Thiên Tứ Vô Lượng Tâm)	121
(Thiên Bất Mỹ)	125
3) Thiện vô sắc giới	127
Ba Bực Pháp Thiện Trong Ba Cõi.	127
(Thiện Dục Giới).....	127
(Thiện Sắc giới).....	129

(Thiện Vô Sắc giới)	131
4) Tâm Siêu Thế.....	133
4.1) Tâm đạo thứ nhất.	133
4.2) Tâm đạo thứ hai.	163
4.3) Tâm đạo thứ ba.....	163
4.4) Tâm đạo thứ tư.	163

II. Pháp Bất Thiện 165

Mười Hai Thứ Tâm Bất Thiện	165
1) Tâm bất thiện thứ nhất.	165
2) Tâm bất thiện thứ nhì.	175
3) Tâm bất thiện thứ ba.	175
4) Tâm bất thiện thứ tư.	177
5) Tâm bất thiện thứ năm.	177
6) Tâm bất thiện thứ sáu.	179
7) Tâm bất thiện thứ bảy.	181
8) Tâm bất thiện thứ tám.	181
9) Tâm bất thiện thứ chín.	183
10) Tâm bất thiện thứ mười.	185
11) Tâm bất thiện thứ mười một.	185
12) Tâm bất thiện thứ mười hai.	187

II. Pháp Vô Ký 189

Vô Ký Quả.....	189
1) Quả dục giới.....	189
(Ngũ Thức Quả Thiện)	189
(Ý Giới Quả Thiện)	197
(Ý Thức giới quả thiện câu sanh hỷ thọ).....	201
(Ý Thức giới quả thiện câu sanh xả thọ).....	205
(Tám Tâm Đại Quả)	211
(Quả Sắc Giới).....	211
(Quả Vô Sắc Giới)	213
(Quả Siêu Thế)	215
(Năm Thức Quả Bất Thiện).....	247
(Ý Giới Quả Bất Thiện).....	249
(Vô Ký Quả Bất Thiện)	251
Vô Ký Tổ	253
(Ý Giới Tổ).....	253
(Tâm Ý Thức Giới Tổ Câu sanh Hỷ)	253
(Tâm Ý Thức Giới Tổ Câu sanh Xả).....	257
(Dục Giới Tổ)	257
(Sắc Giới Tổ)	259
(Vô Sắc Giới Tổ).....	259

THIÊN SẮC PHÁP 263

(Đầu Đè)	263
(Nhút Đè).....	263
(Nhị Đè).....	263
(Phản Tam Đè).....	269
(Tứ Đè)	279
(Ngũ Đè)	281
(Nhất xiển minh).....	285
(Nhị Xiển Minh)	285
(Tam Đè Xiển Minh)	333
(Tứ Đè Xiển Minh).....	361
(Ngũ Đè Xiển Minh).....	381

THIÊN TOÁT YẾU (SƠ LƯỢC)..... 387

(Toát Yếu Đầu Đề Tam)..... 387

(Toát Yếu Đầu Đề Nhị) 407

(Nhị Đề Nhân).....	407
(Nhị Đề Đỉnh - Cūlantaraduka).....	417
(Phần Chùm Lậu).....	423
(Phần Chùm Triền - Saññoyanagocchaka).....	427
(Phần Chùm Phược).....	437
<i>Phần Chùm Bộc</i>	443
<i>Phần Chùm Phối</i>	443
(Phần Chùm Cái).....	443
(Phần Chùm Khinh Thị).....	451
(Phần Nhị Đề Đại).....	453
(Upādāna gocchaka).....	458
(Phần Chùm Thủ).....	459
(Phần Chùm Phiền Não – Kilesagocchaka).....	465
Phần Yêu Bối.....	475

(Toát Yếu Nhị Đề Kinh)..... 485

THIÊN TRÍCH YẾU..... 507

Đầu Đề Tam và Đầu Đề Nhị..... 507

(Phần Nhị Đề Đỉnh).....	527
(Phần tụ (chùm) Lậu).....	529
(Phần Chùm Triền).....	533
(Phần Chùm Phược).....	535
(Phần Chùm Cái).....	539
(Phần Chùm Khinh Thị).....	543
(Phần Nhị Đề Đại).....	545
(Phần Chùm Thủ).....	551
(Phần Chùm Phiền Não).....	553
(Phần Yêu Bối).....	557

**NAMO TASSA BHAGAVATO
ARAHATO
SAMMĀSAMBUDDHASSA**

THÀNH KÍNH ĐẢNH LỄ ĐỨC THỂ TÔN,
BẬC ỨNG CÚNG,
ĐẮNG CHÁNH ĐẮNG GIÁC

[PTS Vol Dhs -] [\z Dhs /] [\f I /]

[PTS Page 001] [\q 1/]

[BJT Vol Dhs -] [\z Dhs /] [\w I /]

[BJT Page 002] [\x 2/]

ABHIDHAMMAPITAKE
Dhammasaṅgaṇipakaraṇaṃ

ABHIDHAMMAMĀTIKĀ

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

I. BĀVĪSATI TIKAMĀTIKĀ

1.

Kusalā dhammā, 989, 1383*

Akusalā dhammā, 990, 1384

Avyākatā dhammā. 991, 1385

Sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā, 992, 1386

Dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā, 993, 1387

Adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā dhammā. 994, 1388

Vipākā dhammā, 995, 1389

Vipākadhammadhammā, 996, 1390

Nevavipākanavipākadhammadhammā. 997, 1391

Upādinnaupādāniyā1 dhammā, 998, 1392

Anupādinnaupādāniyā2 dhammā, 999, 1393

Anupādinna anupādāniyā4 dhammā. 1000, 1394

Saṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā, 1001, 1395

Asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā, 1002, 1396

Asaṅkiliṭṭha asaṅkilesikā5 dhammā. 1003, 1397

Savitakkasavicārā dhammā, 1004, 1398

Avitakkavicāramattā dhammā, 1005, 1399

Avitakka avicārā5 dhammā. 1006, 1400

Pīṭisahagatā dhammā, 1007, 1401

Sukhasahagatā dhammā, 1008, 1402

Upekkhāsahagatā3 dhammā. 1009, 1403

* *Etehi añkehi upari nikkhapaatthuddhārakaṇḍesu
Mātikānaṃ vibhāgaṭṭhānāni yathākkamaṃ daṭṭhabbāni.*

1. *Upādiṇṇupādāniyā, machasaṃ.* 2. *Anupādiṇṇupādāniyā, machasaṃ.* 3. *Upekhā - katthavi.*
4. *Dhammasaṅgaṇippakaraṇaṃ abhidhammamātikā* 4. *Anupādinnaupādāniyā, Syā.* 5. *Asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikā, Syā.* 6. *Avitakkāvicārā (Syā).*

TẠNG VÔ TỶ PHÁP
Pháp Tự Xiển Thuật

ĐẦU ĐỀ VÔ TỶ PHÁP

Cung Kính Đức Thế Tôn, Bạc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri

I. Hai Mươi Hai Đầu Đề Tam

1.

Chư pháp thiện,
Chư pháp bất thiện,
Chư pháp vô ký.

Chư pháp tương ưng lạc thọ,
Chư pháp tương ưng khổ thọ,
Chư pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ.

Chư pháp dị thực quả,
Chư pháp dị thực nhân,
Chư pháp phi quả phi nhân.

Chư pháp thành do thủ và cảnh thủ,
Chư pháp phi thành do thủ mà cảnh thủ,
Chư pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ.

Chư pháp phiền toái mà cảnh phiền não,
Chư pháp phi phiền toái mà cảnh phiền não,
Chư pháp phi phiền toái và phi cảnh phiền não.

Chư pháp hữu tâm hữu tứ,
Chư pháp vô tâm hữu tứ,
Chư pháp vô tâm vô tứ.

Chư pháp câu sanh với pháp hỷ,
Chư pháp câu sanh với lạc thọ,
Chư pháp câu sanh với xả thọ.

Dassanena pahātabbā dhammā, 1010, 1404
 Bhāvanāya pahātabbā dhammā, 1014, 1405
 Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā dhammā. 1015, 1406

Dassanena pahātabbahetukā dhammā, 1016, 1407
 Bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā, 1017, 1408
 Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā. 1018, 1409
 [PTS Page 002] [\q 2/]

Ācayagāmino dhammā, 1019, 1410
 Apacayagāmino dhammā, 1020, 1411
 Nevācayagāmino na apacayagāmino⁴ dhammā 1021, 1412

Sekhā¹ dhammā, 1022, 1413
 Asekhā dhammā, 1023, 1414
 Neva sekhā nāsekhā dhammā. 1024, 1415

Parittā dhammā, 1025, 1416
 Mahaggatā dhammā, 1026, 1417
 Appamāṇā dhammā. 1227, 1418.

Parittārammaṇā dhammā, 1028, 1419
 Mahaggatārammaṇā dhammā, 1029, 1420
 Appamāṇārammaṇā dhammā. 1030, 1421.

Hīnā dhammā, 1031, 1422
 Majjhimā dhammā, 1032, 1423
 Paṇītā dhammā. 1033, 1424

Micchattaniyatā dhammā, 1034, 1425
 Sammattaniyatā² dhammā, 1035, 1426
 Aniyatā dhammā. 1036, 1427

Maggārammaṇā dhammā, 1037, 1428
 Maggahetukā dhammā, 1038, 1428
 Maggādhīpatino dhammā. 1038, 1428

Uppannā dhammā, 1040, 1429
 Anuppannā dhammā, 1041, 1429
 Uppādino³ dhammā. 1042, 1429

Atītā dhammā, 1043, 1430
 Anāgatā dhammā, 1044, 1430
 Paccuppannā dhammā. 1045, 1430

1. Sekkhā - sīmu 2, machasaṃ. Syā. 2. Sampattaniyatā - [PTS]. 3. Upādino - [PTS.]. 4. Nevācayagāmino nāpacayagāmino, Syā.

Chư pháp sơ đạo đoạn trừ,
Chư pháp ba đạo cao đoạn trừ,
Chư pháp phi sơ đạo phi ba đạo cao đoạn trừ.

Chư pháp hữu nhân sơ đạo đoạn trừ,
Chư pháp hữu nhân ba đạo cao đoạn trừ,
Chư pháp phi hữu nhân phi ba đạo cao đoạn trừ.

Chư pháp nhân sanh tử,
Chư pháp nhân đến níp-bàn,
Chư pháp phi nhân sanh tử và phi nhân đến níp-bàn.

Chư pháp hữu học,
Chư pháp vô học,
Chư pháp phi hữu học phi vô học.

Chư pháp hy thiếu,
Chư pháp đáo đại,
Chư pháp vô thượng (cao tột).

Chư pháp biết cảnh hy thiếu,
Chư pháp biết cảnh đáo đại,
Chư pháp biết cảnh vô thượng (cao tột).

Chư pháp ty hạ là pháp bất thiện,
Chư pháp trung bình,
Chư pháp tinh lương (vi tế).

Chư pháp tà cho quả nhất định,
Chư pháp chánh cho quả nhất định liên tiếp sát-na,
Chư pháp bất định.

Chư pháp có đạo làm cảnh,
Chư pháp có đạo, có nhân,
Chư pháp có đạo làm nhân.

Chư pháp sanh tồn,
Chư pháp phi sanh tồn,
Chư pháp sẽ sanh.

Chư pháp quá khứ,
Chư pháp hiện tại,
Chư pháp vị lai.

[BJT Page 006] [\x 6/]6. Dhammasaṅgaṇippakaraṇaṃ abhidhammamātikā

Atītārammaṇā dhammā, 1046, 1431
 Anāgatārammaṇā dhammā, 1047, 1432
 Paccuppannārammaṇā dhammā. 1048, 1433

Ajjhattā dhammā, 1049, 1434
 Bahiddhā dhammā, 1050, 1434
 Ajjhatabhiddhā dhammā. 1051, 1434

Ajjhattārammaṇā dhammā, 1052, 1435
 Bahiddhārammaṇā dhammā, 1053, 1436
 Ajjhatabhiddhārammaṇā dhammā. 1054, 1436

Sanidassanasappaṭighā dhammā, 1055, 1437
 Anidassanasappaṭighā dhammā, 1056, 1438
 Anidassanaappaṭighā³ dhammā. 1057, 1439

Tikamātikā.

~~~~~

## II. DUKAMĀTIKĀ

2.

Hetudhammā,<sup>1</sup> 1058, 1440 Nahetudhammā, 1077, 1441

Sahetukā dhammā, 1078, 1442 Ahetukā dhammā, 1079, 1443

Hetusampayuttā dhammā, 1080, 1444 Hetuvippayuttā dhammā, 1081, 1445

Hetu ceva dhammā sahetukā ca, 1082, 1446  
 Sahetukā ceva dhammā na ca hetu, 1083, 1447

Hetu ceva dhammā hetusampayuttā ca, 1084, 1448  
 Hetusampayuttā ceva dhammā na ca hetu, 1085, 1449

Nahetu<sup>2</sup> kho pana dhammā sahetukāpi, 1086, 1450  
 Ahetukāpi 1087, 1451

*Hetugocchakaṃ.*

3.

Sappaccayā dhammā, 1088, 1452; Appaccayā dhammā. 1089, 1453  
 Saṅkhatā dhammā, 1090, 1454; Asaṅkhatā dhammā, [PTS Page003[\q3/]1091, 1455]  
 Sanidassanā [PTS Page 003] [\q 3/] dhammā, 1092, 1456  
 Anidassanā dhammā, 1093, 1457

<sup>1</sup> Hetu dhammā - machasaṃ. (Hetū – syā) 3. Anidassanāppaṭighā, syā.

<sup>2</sup> No hetu - [PTS.]

Chư pháp biết cảnh quá khứ,  
Chư pháp biết cảnh vị lai,  
Chư pháp biết cảnh hiện tại.

Chư pháp nội phần,  
Chư pháp ngoại phần,  
Chư pháp nội và ngoại phần.

Chư pháp biết cảnh nội phần,  
Chư pháp biết cảnh ngoại phần,  
Chư pháp biết cảnh nội và ngoại phần.

Chư pháp hữu kiến hữu đối chiếu,  
Chư pháp vô kiến hữu đối chiếu,  
Chư pháp vô kiến vô đối chiếu.

*Dứt Đầu đề tam*

~~~~~

II. Một Trăm Đầu Đề Nhị

Phần tự (chùm) nhân (*hetugocchakam*).

2.

Chư pháp nhân, chư pháp phi nhân.

Chư pháp hữu nhân, chư pháp vô nhân.

Chư pháp tương ưng nhân, chư pháp bất tương ưng nhân.

Chư pháp nhân và hữu nhân,
Chư pháp hữu nhân mà phi nhân.

Chư pháp nhân và tương ưng nhân,
Chư pháp tương ưng nhân mà phi nhân.

Chư pháp phi nhân mà hữu nhân,
Chư pháp phi nhân và vô nhân.

Dứt Phần tự nhân

Phần nhị đề đỉnh (*cūḷantaraduka*).

3.

Chư pháp hữu duyên; chư pháp vô duyên.
Chư pháp hữu vi; chư pháp vô vi.
Chư pháp hữu kiến; chư pháp vô kiến.

[BJT Page 008] [\x 8/]8. Dhammasaṅgaṇippakaraṇaṃ abhidhammamātikā

Sappaṭighā dhammā, 1094, 1458
Appaṭighā dhammā, 1095, 1459

Rūpino dhammā, 1096, 1460
Arūpino dhammā, 1097, 1461

Lokiyā dhammā, 1098, 1462
Lokuttarā dhammā, 1099, 1463

Kenaci viññeyyā dhammā, 1100, 1463
Kenaci naviññeyyā dhammā. 1100, 1463
*Cullantaradukaṃ.*³

4. Āsavā dhammā, 1101, 1464; No āsavā dhammā, 1106, 1465
Sāsavā dhammā, 1107, 1466; Anāsavā dhammā, 1108, 1467

Āsavasampayuttā dhammā, 1109, 1468, Āsavavippayuttā dhammā, 1110, 1469
Āsavā ceva dhammā sāsavā ca, 1111, 1470; Sāsavā ceva dhammā no ca āsavā, 1112, 1471

Āsavā ceva dhammā āsavasampayuttā ca, 1113, 1472;
Āsavasampayuttā ceva dhammā no ca āsavā, 1114, 1473

Āsavavippayuttā kho pana dhammā sāsavāpi, 1115, 1474; Anāsavāpi. 1116, 1475
Āsavagocchakaṃ.
5. Saññojanā dhammā, 1117, 1476; Nosaññojanā dhammā, 1128, 1477
Saññojanīyā dhammā, 1129, 1478; Asaññojanīyā dhammā, 1130, 1479
Saññojanasampayuttā dhammā, 1131, 1480; Saññojanavippayuttā dhammā, 1132, 1481

Saññojanā ceva dhammā saññojanīyā ca, 1133, 1482
Saññojanāniyā ceva dhammā no ca saññojanā, 1134, 1483

Saññojanā ceva dhammā saññojanasampayuttā ca, 1135, 1484
Saññojanasampayuttā ceva dhammā no ca saññojanā, 1136, 1485

Saññojanavippayuttā kho pana dhammā saññojanīyāpi, 1137, 1486
Asaññojanīyāpi. 1138, 1487
Saññojanagocchakaṃ.

³ Cūḷantaradukaṃ - machasaṃ. (Cūḷantaradukaṃ, syā)

Chư pháp hữu đối chiếu,
Chư pháp vô đối chiếu.

Chư pháp sắc,
Chư pháp phi sắc.

Chư pháp hiệp thể,
Chư pháp siêu thể.

Chư pháp cũng có tâm biết đặng,
Chư pháp cũng có tâm không biết đặng.
Dứt Nhị đề đỉnh

Phần tụng (chùm) lậu (*āsavagocchaka*).

4. Chư pháp lậu, chư pháp phi lậu.
Chư pháp cảnh lậu, chư pháp phi cảnh lậu.

Chư pháp tương ưng lậu, chư pháp bất tương ưng lậu.
Chư pháp lậu và cảnh lậu, chư pháp cảnh lậu mà phi lậu.

Chư pháp lậu và tương ưng lậu,
Chư pháp tương ưng lậu mà phi lậu.

Chư pháp bất tương ưng lậu mà cảnh lậu, chư pháp bất tương ưng lậu mà phi cảnh lậu.
Dứt Phần chùm lậu

Phần tụng (chùm) triền (*saṇḍoḍḍagocchaka*).

5. Chư pháp triền, chư pháp phi triền.
Chư pháp cảnh triền, chư pháp phi cảnh triền.
Chư pháp tương ưng triền, chư pháp bất tương ưng triền.

Chư pháp triền và cảnh triền,
Chư pháp cảnh triền mà phi triền.

Chư pháp triền và tương ưng triền,
Chư pháp tương ưng triền mà phi triền.

Chư pháp bất tương ưng triền và cảnh triền,
Chư pháp bất tương ưng triền mà phi cảnh triền.
Dứt Phần tụng triền

[BJT Page 010] [\x 10/]10. Dhammasaṅgaṇippakaraṇaṃ abhidhammamātikā

6. Ganthā dhammā, 1139, 1488 noganthā dhammā, 1144, 1489

Ganthanīyā1 dhammā, 1145, 1490; Aganthanīyā dhammā, 1146, 1491

Ganthasampayuttā dhammā, 1147, 1492; Ganthavippayuttā dhammā, 1148, 1493

Ganthā ceva dhammā ganthanīyā ca, 1149, 1494

Ganthanīyā ceva dhammā no ca ganthā, 1150, 1495

Ganthā ceva dhammā ganthasampayuttā ca, 1151, 1496

Ganthasampayuttā ceva dhammā no ca ganthā, 1152, 1497 [PTS Page 004] [\q 4/]

Ganthavippayuttā kho pana dhammā ganthanīyāpi, 1153, 1498

Aganthanīyāpi. 1154, 1499

Ganthagocchakaṃ.

7. Oghā dhammā, 1155, 1500; Nooghā dhammā,

Oghanīyā2 dhammā, anoghanīyā dhammā,.

Oghasampayuttā dhammā, Oghavippayuttā dhammā,

Oghā ceva dhammā oghanīyā ca, Oghanīyā ceva dhammā no ca oghā,

Oghā ceva dhammā oghasampayuttā ca, Oghasampayuttā ceva dhammā no ca oghā,

Oghavippayuttā kho pana dhammā oghanīyāpi, Anoghanīyā pi

Oghagocchakaṃ.

8. Yogā dhammā, 1156, 1501

Noyogā dhammā,

Yoganīyā dhammā,

Ayoganīyā3 dhammā,

Yogasampayuttā dhammā,

Yogavippayuttā dhammā,

1. Ganthaniyā, syā. 2. Oghaniyā, syā. 3. Ayoganīyā, syā.

Phần tự (chùm) phược (*ganthagocchaka*).

6. Chư pháp phược; chư pháp phi phược;

Chư pháp cảnh phược; chư pháp phi cảnh phược.

Chư pháp tương ưng phược; chư pháp bất tương ưng phược.

Chư pháp phược và cảnh phược,
Chư pháp cảnh phược mà phi phược.

Chư pháp phược và tương ưng phược,
Chư pháp tương ưng phược mà phi phược.

Chư pháp bất tương ưng phược và cảnh phược,
Chư pháp bất tương ưng phược mà phi cảnh phược.
Dứt Phần tự phược.

Phần tự (chùm) bộc (*oghagocchaka*).

7. Chư pháp bộc, chư pháp phi bộc.

Chư pháp cảnh bộc, chư pháp phi cảnh bộc.

Chư pháp tương ưng bộc, chư pháp bất tương ưng bộc.

Chư pháp bộc và cảnh bộc, chư pháp cảnh bộc mà phi bộc.

Chư pháp bộc và tương ưng bộc, chư pháp tương ưng bộc mà phi bộc.

Chư pháp bất tương ưng bộc và cảnh bộc, chư pháp bất tương ưng bộc mà phi cảnh bộc.
Dứt Phần tự bộc

Phần tự (chùm) phối (*yogagocchaka*).8. Chư pháp phối,
Chư pháp phi phối.

Chư pháp cảnh phối,
Chư pháp phi cảnh phối.

Chư pháp tương ưng phối,
Chư pháp bất tương ưng phối.

[BJT Page 012] [\x 12/]12. Dhammasaṅgaṇippakaraṇaṃ abhidhammamātikā

Yogā ceva dhammā yoganīyā ca, Yoganīyā ceva dhammā no ca yogā,

Yogā ceva dhammā yogasampayuttā ca, Yogasampayuttā ceva dhammā no ca yogā,

Yogavippayuttā kho pana dhammā yoganīyāpi, Ayoganīyāpi.

Yogagocchakaṃ.

9. Nīvaraṇā dhammā, 1157, 1502
Nonīvaraṇā dhammā, 1168, 1503

Nīvaraṇīyā dhammā, 1169, 1504
Anīvaraṇīyā dhammā, 1170, 1505

Nīvaraṇasampayuttā dhammā, 1171, 1506
Nīvaraṇavippayuttā dhammā. 1172, 1507

Nīvaraṇā ceva dhammā nīvaraṇīyā ca, 1173, 1508
Nīvaraṇīyā ceva dhammā no ca nīvaraṇā, 1174, 1509

Nīvaraṇā ceva dhammā nīvaraṇasampayuttā ca, 1175, 1510
Nīvaraṇasampayuttā ceva dhammā no ca nīvaraṇā, 1176, 1511

Nīvaraṇavippayuttā kho pana dhammā nīvaraṇīyāpi, 1177, 1512
Anīvaraṇīyāpi. 1178, 1513

Nīvaraṇagocchakaṃ.

[PTS Page 005] [\q 5/]

10. Parāmāsā dhammā. 1179, 1514
No parāmāsā dhammā. 1181, 1515

Parāmatṭhā dhammā. 1182, 1516
Aparāmatṭhā dhammā. 1183, 1517

Parāmāsasampayuttā dhammā. 1184, 1518
Parāmāsavippayuttā dhammā. 1185, 1519

Parāmāsā ceva dhammā parāmatṭhā ca. 1186, 1520
Parāmatṭhā ceva dhammā no ca parāmāsā. 1187, 1521

Parāmāsavippayuttā kho pana dhammā parāmatṭhāpi. 1188, 1522
Parāmatṭhāpi. 1189, 1523

Parāmāsagocchakaṃ.

Chư pháp phối và cảnh phối; chư pháp cảnh phối mà phi phối.

Chư pháp phối tương ưng phối; chư pháp tương ưng phối mà phi phối.

Chư pháp bất tương ưng phối mà cảnh phối; chư pháp bất tương ưng phối mà phi cảnh phối.

Dứt Phần tự phối

Phần tự (chùm) cái (*nīvaraṇagocchaka*).

9. Chư pháp cái,
Chư pháp phi cái.

Chư pháp cảnh cái,
Chư pháp phi cảnh cái.

Chư pháp tương ưng cái,
Chư pháp bất tương ưng cái.

Chư pháp cái và cảnh cái,
Chư pháp cảnh cái mà phi cái.

Chư pháp cái tương ưng cái,
Chư pháp tương ưng cái mà phi cái.

Chư pháp bất tương ưng cái mà cảnh cái,
Chư pháp bất tương ưng cái mà phi cảnh cái.

Dứt Phần tự cái

Phần tự (chùm) khinh thị (*parāmāsagocchaka*).

10. Chư pháp khinh thị,
Chư pháp phi khinh thị.

Chư pháp cảnh khinh thị,
Chư pháp phi cảnh khinh thị.

Chư pháp tương ưng khinh thị,
Chư pháp bất tương ưng khinh thị.

Chư pháp khinh thị và cảnh khinh thị,
Chư pháp cảnh khinh thị mà phi khinh thị.

Chư pháp bất tương ưng khinh thị và cảnh khinh thị,
Chư pháp bất tương ưng khinh thị mà phi cảnh khinh thị.

Dứt phần tự khinh thị

[BJT Page 14] [\x 14/]

11. Sārammaṇā dhammā. 1190, 1524
 Anārammaṇā dhammā. 1191, 1525
 Cittā dhammā. 1192, 1526
 No cittā dhammā. 1193, 1527

Cetasikā dhammā. 1194, 1528
 Acetasikā dhammā. 1195, 1529
 Cittasampayuttā dhammā. 1196, 1530
 Cittavippayuttā dhammā. 1197, 15 31

Cittasamsatthā dhammā. 1198, 1532
 Cittavisamsatthā dhammā. 1199, 1533
 Cittasamuṭṭhānā dhammā. 1200, 1534
 No cittasamuṭṭhānā dhammā. 1201, 1535

Cittasahabhuno dhammā. 1202, 1536
 No cittasahabhuno dhammā. 1203, 1537
 Cittānuparivattino dhammā. 1204, 1538
 No cittānuparivattino dhammā. 1205, 1539

Cittasamsatthasamuṭṭhānā dhammā. 1206, 1540
 No cittasamsatthasamuṭṭhānā dhammā. 1207, 1541
 Cittasamsatthasamuṭṭhānasahabhuno dhammā. 1208, 1542
 No cittasamsatthasamuṭṭhānasahabhuno dhammā. 1209, 1543

Cittasamsatthasamuṭṭhānānuparivattino dhammā. 1210, 1544
 No cittasamsatthasamuṭṭhānānuparivattino dhammā. 1211, 1545
 Ajjhattikā dhammā. 1212, 1546
 Bāhirā dhammā. 1213, 1547

Upādā dhammā. 1214, 1548
 No upādā dhammā. 1215, 1549
 Upādiṇṇā [upādinṇā (sī. syā.)] dhammā. 1216, 1550
 Anupādiṇṇā dhammā. 1217, 1551

Mahantaradukaṃ.

12. Upādānā dhammā. 1218, 1552
 No upādānā dhammā. 1223, 1553

Upādāniyā dhammā. 1224, 1554
 Anupādāniyā dhammā. 1225, 1555

Phần nhị đề đại (*mahantaraduka*).

11. Chư pháp hữu (tri) cảnh,
Chư pháp vô (tri) cảnh.
Chư pháp tâm,
Chư pháp phi tâm.

Chư pháp sở hữu tâm,
Chư pháp phi sở hữu tâm.
Chư pháp tương ưng tâm,
Chư pháp bất tương ưng (phi hòa với) tâm.

Chư pháp hòa với tâm,
Chư pháp phi hòa với tâm.
Chư pháp có tâm làm sở sanh (nền tảng),
Chư pháp không có tâm làm sở sanh (nền tảng).

Chư pháp đồng sanh tồn với tâm,
Chư pháp phi sanh tồn với tâm.
Chư pháp từng tâm thông lưu,
Chư pháp phi từng tâm thông lưu.

Chư pháp hòa với tâm và có tâm làm sở sanh (nền tảng),
Chư pháp phi hòa với tâm và không có tâm làm sở sanh.
Chư pháp hòa sanh tồn và nương tâm làm sở sanh,
Chư pháp phi hòa phi đồng sanh tồn và phi nương tâm làm sở sanh (nền tảng).

Chư pháp có tâm làm sở sanh, thông lưu và hòa với tâm,
Chư pháp phi tâm làm sở sanh và không hòa không từng hành không thông lưu với tâm.
Chư Pháp tự nội,
Chư pháp ngoại.

Chư pháp y sinh,
Chư pháp phi y sinh.
Chư pháp thành do thủ,
Chư pháp phi thành do thủ.

Dứt phần nhị đề đại

Phần tự (chùm) thủ (*Upādānagocchaka*)

12. Chư pháp thủ,
Chư pháp phi thủ.

Chư pháp cảnh thủ,
Chư pháp phi cảnh thủ.

[BJT Page 16] [\x 16/]

Upādānasampayuttā dhammā. 1226, 1256
 Upādānavippayuttā dhammā. 1227, 1257
 Upādānā ceva dhammā upādāniyā ca. 1228, 1258
 Upādāniyā ceva dhammā no ca upādānā. 1229, 1259

Upādānā ceva dhammā upādānasampayuttā ca. 1230, 1260
 Upādānasampayuttā ceva dhammā no ca upādānā. 1231, 1561
 Upādānavippayuttā kho pana dhammā upādāniyāpi. 1232, 1562[PTS 6]
 Anupādāniyāpi. 1233, 1563

Upādānagocchakaṃ.

13. Kilesā dhammā. 1234, 1564
 No kilesā dhammā. 1245, 1565
 Saṃkilesikā dhammā. 1246, 1566
 Asaṃkilesikā dhammā. 1247, 1567

Saṃkiliṭṭhā dhammā. 1248, 1568
 Asaṃkiliṭṭhā dhammā. 1249, 1569
 Kilesasampayuttā dhammā. 1250, 1570
 Kilesavippayuttā dhammā. 1251, 1571

Kilesā ceva dhammā saṃkilesikā ca. 1252, 1572
 Saṃkilesikā ceva dhammā no ca kilesā. 1253, 1573
 Kilesā ceva dhammā saṃkiliṭṭhā ca. 1254, 1574
 Saṃkiliṭṭhā ceva dhammā no ca kilesā. 1255, 1575

Kilesā ceva dhammā kilesasampayuttā ca. 1256, 1576
 Kilesasampayuttā ceva dhammā no ca kilesā. 1257, 1577
 Kilesavippayuttā kho pana dhammā saṃkilesikāpi. 1258, 1578
 Asaṃkilesikāpi. 1259, 1579

Kilesagocchakaṃ.

14. Dassanena pahātabbā dhammā. 1260, 1580
 Na dassanena pahātabbā dhammā. 1264, 1581

Bhāvanāya pahātabbā dhammā. 1265, 1582
 Na bhāvanāya pahātabbā dhammā. 1266, 1583

Dassanena pahātabbahetukā dhammā. 1267, 1584
 Na dassanena pahātabbahetukā dhammā. 1271, 1585

Chư pháp tương ưng thủ,
 Chư pháp bất tương ưng thủ.
 Chư pháp thủ và cảnh thủ,
 Chư pháp cảnh thủ mà phi thủ.

Chư pháp thủ và tương ưng thủ,
 Chư pháp tương ưng thủ mà phi thủ.
 Chư pháp bất tương ưng thủ mà cảnh thủ,
 Chư pháp bất tương ưng thủ và phi cảnh thủ.
Dứt phần tự thủ

Phần tự (chùm) phiền não (*Kilesagocchaka*)

13. Chư pháp phiền não,
 Chư pháp phi phiền não.
 Chư pháp cảnh phiền não,
 Chư pháp phi cảnh phiền não.

Chư pháp phiền toái,
 Chư pháp phi phiền toái.
 Chư pháp tương ưng phiền não,
 Chư pháp bất tương ưng phiền não.

Chư pháp phiền não và cảnh phiền não,
 Chư pháp phi phiền não mà cảnh phiền não.
 Chư pháp phiền não và phiền toái,
 Chư pháp phiền toái mà phi phiền não.

Chư pháp phiền não và tương ưng phiền não,
 Chư pháp tương ưng phiền não mà phi phiền não.
 Chư pháp bất tương ưng phiền não mà cảnh phiền não,
 Chư pháp bất tương ưng phiền não mà phi cảnh phiền não.
Dứt phần tự phiền não

Phần yêu bôi (*piṭṭhiduka*)

14. Chư pháp sơ đạo đoạn (tuyệt) trừ,
 Chư pháp phi sơ đạo đoạn (tuyệt) trừ.

Chư pháp ba đạo cao đoạn (tuyệt) trừ,
 Chư pháp phi ba đạo cao đoạn (tuyệt) trừ.

Chư pháp hữu nhân sơ đạo đoạn (tuyệt) trừ,
 Chư pháp phi hữu nhân sơ đạo đoạn (tuyệt) trừ.

[BJT Page 18] [\x 18/]

Bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā. 1272, 1586

Na bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā. 1273, 1587

Savitakkā dhammā. 1274, 1588

Avitakkā dhammā. 1275, 1589

Savicārā dhammā. 1276, 1590

Avicārā dhammā. 1277, 1591

Sappītikā dhammā. 1278, 1592

Appītikā dhammā. 1279, 1593

Pītisahagatā dhammā. 1280, 1594

Na pītisahagatā dhammā. 1281, 1595

Sukhasahagatā dhammā. 1282, 1596

Na sukhahagatā dhammā. 1283, 1597

Upekkhāsahagatā dhammā. 1284, 1598

Na upekkhāsahagatā dhammā. 1285, 1599

Kāmāvacarā dhammā. 1286, 1600

Na kāmāvacarā dhammā. 1287, 1601

Rūpāvacarā dhammā. 1288, 1602

Na rūpāvacarā dhammā. 1289, 1603

Arūpāvacarā dhammā. 1290, 1604

Na arūpāvacarā dhammā. 1291, 1605

Pariyāpannā dhammā. 1292, 1606

Apariyāpannā dhammā. 1293, 1607

Niyyānikā dhammā. 1294, 1608

Aniyyānikā dhammā. 1295, 1609

Niyatā dhammā. 1296, 1610 [PTS 7]

Aniyatā dhammā. 1297, 1611

Sauttarā dhammā. 1298, 1612

Anuttarā dhammā. 1299, 1613

Saraṇā dhammā. 1300, 1614

Araṇā dhammā. 1301, 1615

Piṭṭhidukam.
Abhidhammadukamātikā.

Chư pháp hữu nhân ba đạo cao đoạn (tuyệt) trừ,
Chư pháp phi hữu nhân phi ba đạo cao đoạn (tuyệt) trừ.

Chư pháp hữu tâm,
Chư pháp vô tâm.

Chư pháp hữu tứ,
Chư pháp vô tứ.

Chư pháp hữu hỷ,
Chư pháp vô hỷ.

Chư pháp câu sanh pháp hỷ,
Chư pháp phi câu sanh pháp hỷ.

Chư pháp câu sanh lạc,
Chư pháp phi câu sanh lạc.

Chư pháp câu sanh xả,
Chư pháp phi câu sanh xả.

Chư pháp dục giới,
Chư pháp phi dục giới.

Chư pháp sắc giới,
Chư pháp phi sắc giới.

Chư pháp vô sắc giới,
Chư pháp phi vô sắc giới.

Chư pháp liên quan luân hồi,
Chư pháp bất liên quan luân hồi.

Chư pháp nhân xuất luân hồi,
Chư pháp phi nhân xuất luân hồi.

Chư pháp (cho quả) nhất định,
Chư pháp phi (cho quả) nhất định.

Chư pháp hữu thượng,
Chư pháp vô thượng.

Chư pháp hữu y,
Chư pháp vô y.

*Dứt phần nhị đề yêu bối
Dứt Pháp Tự đầu đề nhị*

[BJT Page 20] [\x 20/]

15. Vijjābhāgino dhammā. 1302; Avijjābhāgino dhammā. 1303
- Vijjūpamā dhammā. 1304; Vajirūpamā dhammā. 1305
- Bālā dhammā. 1306; Paṇḍitā dhammā. 1307
- Kaṇhā dhammā. 1308; Sukkā dhammā. 1309
- Tapanīyā dhammā. 1310; Atapanīyā dhammā. 1311
- Adhivacanā dhammā. 1312; Adhivacanapathā dhammā. 1312
- Nirutti dhammā. 1313; Niruttipathā dhammā. 1313.
- Paññatti dhammā. 1314; Paññattipathā dhammā. 1314
- Nāmañca. 1315; Rūpañca. 1316
- Avijjā ca. 1317; Bhavataṇhā ca. 1318
- Bhavadiṭṭhi ca. 1319; Vibhavadiṭṭhi ca. 1320
- Sassatadiṭṭhi ca. 1321; Uccchedadiṭṭhi ca. 1322
- Antavā diṭṭhi ca. 1323; Anantavā diṭṭhi ca. 1324
- Pubbantānudiṭṭhi ca. 1325; Aparantānudiṭṭhi ca. 1326
- Ahrikañca. 1327; Anottappañca. 1328
- Hirī ca. 1329; Ottappañca. 1330
- Dovacassatā ca. 1331; Pāpamittatā ca. 1332

III. Bốn Mười Hai Nhị Đề Kinh (*Suttamātikā*)

15. Chư pháp thành phần minh; chư pháp thành phần vô minh.

Chư pháp như thiêm lôi; chư pháp như lôi cực.

Chư pháp làm thành (ra) tiểu nhân; chư pháp làm thành (ra) quân tử.

Chư pháp hắc; chư pháp bạch.

Chư pháp viêm; chư pháp phi viêm.

Chư pháp thành ra danh ngôn; chư pháp nguyên nhân danh ngôn.

Chư pháp thành ra ngữ ngôn; chư pháp nguyên nhân ngữ ngôn.

Chư pháp thành ra chủ yếu chế định; chư pháp nguyên nhân chế định.

Chư pháp danh; chư pháp sắc.

Chư pháp vô minh; chư pháp ái hữu.

Chư pháp kiến hữu; chư pháp kiến ly hữu.

Chư pháp thường kiến; chư pháp đoạn kiến.

Chư pháp hữu tận kiến; chư pháp vô tận kiến.

Chư pháp hữu tiền kiến; chư pháp hữu hậu kiến.

Chư pháp vô tâm; chư pháp vô úy.

Chư pháp tâm; chư pháp úy.

Chư pháp thành người nan giáo (khó dạy); chư pháp thành người có ác hữu (bạn xấu).

[BJT Page 22] [\x 22/]

Sovacassatā ca. 1333; Kalyāṇamittatā ca. 1334

Āpattikusalatā ca. 1335

Āpattivuṭṭhānakusalatā ca. 1336

Samāpattikusalatā ca. 1337; Samāpattivuṭṭhānakusalatā ca. 1338

Dhātukusalatā ca. 1339; Manasikārakusalatā ca. 1340

Āyatanakusalatā ca. 1341

Paṭīccasamuppādakusalatā ca. 1342

Ṭhānakusalatā ca. 1343

Aṭṭhānakusalatā ca. 1344

Ajjavo ca. 1345; Maddavo ca. 1346

Khanti ca. 1347; Soraccañca. 1348

Sākhalyañca. 1349; Paṭisanthāro ca [paṭisandhāro ca (ka.)]. 1350

Indriyesu aguttadvāratā ca. 1351; Bhojane amattaññutā ca. 1352

Indriyesu guttadvāratā ca. 1353; Bhojane mattaññutā ca. 1354

Muṭṭhasaccañca. 1355; Asampajaññañca. 1356

Sati ca. 1357

Sampajaññañca. 1358

Paṭisaṅkhānabalañca. 1359; Bhāvanābalañca. 1360

Samatho ca. 1361[PTS 8]; Vipassanā ca. 1362

Samathanimittañca. 1363

Paggāhanimittañca. 1364

Paggāho ca. 1365; Avikkhepo ca. 1366

Sīlavipatti ca. 1367; Diṭṭhivipatti ca. 1368

Chư pháp thành người dị giáo (dễ dạy), chư pháp thành người có bạn tốt.

Chư pháp thành người biết rành phạm luật (rành lỗi),
Chư pháp thành người biết khỏi phạm luật (biết rành xuất quá).

Chư pháp thành người rành nhập thiền, chư pháp thành người rành xuất thiền.

Chư pháp thành người rành thập bát giới, chư pháp thành người rành tác ý.

Chư pháp thành người rành thập nhị xứ,
Chư pháp thành người rành liên quan tương sanh.

Chư pháp thành người rành cơ bản thích hợp (rành sở sanh),
Chư pháp thành người không rành cơ bản thích hợp.

Chư pháp thành người chánh trực; chư pháp thành người nhu mì.

Chư pháp thành người nhẫn nại; chư pháp thành người nghiêm tịnh.

Chư pháp thành người cam ngôn; chư pháp thành người đáng tiếp đãi.

Chư pháp thành người bất thu thúc môn quyền; chư pháp thành người bất tri độ thực.

Chư pháp thành người thu thúc môn quyền; chư pháp thành người tri độ thực.

Chư pháp thành người thất niệm; chư pháp thành người vô lương tri.

Chư pháp thực tính thành người chánh niệm,
Chư pháp thực tính thành người có lương tri.

Chư pháp thành người quán tưởng hữu lực; chư pháp thành người tu tiến hữu lực.

Chư pháp thành chỉ quán; chư pháp thành pháp quán.

Chư pháp có ấn chứng chỉ thành nhân dữ chỉ sanh hậu,
Chư pháp do cần tiền sanh thành nhân dữ chỉ sanh hậu.

Chư pháp thực tính thành ra chiếu cố; chư pháp thực tính thành vô phóng dật.

Chư pháp thực tính thành giới điều tàn; chư pháp thực tính thành kiến điều tàn.

[BJT Page 24] [\x 24/]

Sīlasampadā ca. 1369
Ditṭhisampadā ca. 1370

Sīlavisuddhi ca. 1371
Ditṭhivisuddhi ca. 1372

Ditṭhivisuddhi kho pana. 1373
Yathāditṭhissa ca padhānaṃ. 1374

Samvego ca samvejaniyesu ṭhānesu. 1375
Samvigghassa ca yoniso padhānaṃ. 1376

Asantutṭhitā ca kusalesu dhammesu. 1377
Appaṭivānitā ca padhānasmim. 1378

Vijjā ca. 1379
Vimutti ca. 1380

Khaye ñāṇaṃ. 1381
Anuppāde ñāṇanti. 1382

*Suttantikadukamātikā [suttantamātikā (syā.)].
Mātikā niṭṭhitā.*

Chư pháp thực tính làm cho mãn túc giới,
Chư pháp thực tính làm cho mãn túc kiến.

Chư pháp thực tính làm cho giới tịnh,
Chư pháp thực tính làm cho kiến tịnh.

Chư pháp thực tính thành người kiến tịnh,
Chư pháp thực tính thích hợp với kiến tịnh.

Chư pháp thực tính làm căn bản giúp cho tâm thê thảm,
Chư pháp thực tính siêng năng suy xét bát thê thảm.

Chư pháp thực tính thành người không biết no với pháp thiện,
Chư pháp thực tính thành người tinh tấn không lui sụt tu tiến.

Chư pháp thực tính gọi là minh,
Chư pháp thực tính gọi là yểm.

Chư pháp thực tính đoạn trừ phiền não,
Chư pháp thực tính làm tuệ hợp với Thánh quả (tuệ từng sanh trong quả) đến tột bậc đều
không cho phiền não tái tục do bốn đạo đã đoạn trừ.

Dứt Tam đề Nhị đề Kinh
Dứt Mẫu đề

[PTS Page 009] [\\q 9/]

16. Katame dhammā kusalā?

Yasamim samaye kāmāvacaram kusalam cittam uppannam hoti somanassa sahatatam ñāṇasampayuttam rūpārammaṇam vā saddārammaṇam vā gandhārammaṇam vā rasārammaṇam vā phoṭṭhabbārammaṇam vā dhammārammaṇam vā yaṃ yaṃ vā panārabbha. Tasmim samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittam hoti, vitakko hoti, vicāro hoti, pīti hoti, sukham hoti, cittassekaggatā hoti, saddhindriyam hoti, viriyindriyam⁴ hoti, satindriyam hoti, samādhindriyam hoti, paññindriyam hoti, manindriyam hoti, somanassindriyam hoti, jīvitindriyam hoti, sammādiṭṭhi hoti, sammāsankappo hoti, sammā vāyāmo hoti, sammāsati hoti, sammāsamādhī hoti, saddhābalaṃ hoti, viriyabalaṃ⁵ hoti, satibalaṃ hoti, samādhibalaṃ hoti, paññābalaṃ hoti, hiribalaṃ hoti, ottappabalaṃ hoti, alobho hoti, adoso hoti, amoho hoti, anabhijjhā hoti, avyāpādo hoti, sammā diṭṭhi hoti, hiri hoti, ottappam hoti, kāyapassaddhi⁶ hoti, citta passaddhi⁷ hoti, kāyalahutā hoti, cittalahutā hoti, kāyamudutā hoti, cittamudutā hoti, kāyakammaññatā hoti, cittakammaññatā hoti, kāyapāguññatā hoti, citta-pāguññatā hoti, kāyujjukatā⁸ hoti, cittujjukatā⁹ hoti, sati hoti, sampajaññaṃ hoti, samatho hoti, vipassanā hoti, paggāho hoti, avikkhepo hoti, ye vā pana tasmim samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā-ime dhammā kusalā.

17. Katamo tasmim samaye phasso hoti?

Yo tasmim samaye phasso phusanā samphusanā samphusitattam - ayam tasmim samaye phasso hoti.

18. Katamā tasmim samaye vedanā hoti?

Yaṃ tasmim samaye tājāmanoviññāṇadhātusamphassajam cetasikam sātām cetasikam sukham cetosamphassajam sātām [PTS Page 010] [\\q 10/] sukham vedayitam cetosamphassajā sātā sukhā vedanā-ayam tasmim samaye vedanā hoti.

19. Katamā tasmim samaye saññā hoti?

Yā tasmim samaye tājāmanoviññāṇadhātusamphassajā saññā (sañjānanā) sañjānitattam-ayam tasmim samaye saññā hoti.

20. Katamā tasmim samaye cetanā hoti?

Yā tasmim samaye tājāmanoviññāṇadhātusamphassajā cetanā sañcetanā cetayitattam¹⁰ -ayam tasmim samaye cetanā hoti.

⁴ Viriyindriyam Ma.

⁵ Viriyabalaṃ Ma.

⁶ Kāyapassaddhi Syā.

⁷ Cittapassaddhi Syā.

⁸ Kāyujjukatā Ma, Syā.

⁹ Cittujjukatā Ma, Syā.

¹⁰ Samcetayitatta - [PTS.]

THIÊN TÂM SANH

I. Pháp Thiện

1) Tám Tâm Thiện Dục Giới

1.1) Tâm Đại Thiện Thứ Nhất

a) Câu Chia (Chi Pháp)

16. **Chư pháp thiện trong khi có ra sao?**

Khi nào có tâm thiện Dục giới câu sanh hỷ thọ, tương ưng trí, gặp cảnh sắc, thanh, khí, vị, xúc và pháp. Hay là nghĩ đến chi thì vẫn có xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm¹¹, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, ý quyền, hỷ quyền, mạng quyền, chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, tín lực, cần lực, niệm lực, định lực, tuệ lực, tầm lực, úy lực, vô tham, vô sân, vô si, vô tham ác, vô sân ác, chánh kiến, tầm, úy, tĩnh thân tĩnh tâm, khinh thân khinh tâm, nhu thân nhu tâm, thích thân thích tâm, thuần thân thuần tâm, chánh thân chánh tâm, niệm, lương tri, chí, quán, chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh. Như thế gọi là pháp thiện vẫn có trong khi ấy.

17. **Xúc** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự đụng chạm, cách chạm nhau, hành vi đụng chạm, thái độ xúc chạm. Lúc nào như thế. Đây gọi là xúc có trong khi ấy.

18. **Thọ** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu thọ làm cho tâm hưởng vui, hưởng sướng sanh từ nơi sự xúc chạm của ý thức giới. Cách hứng chịu hỷ, lạc của tâm sanh từ ý xúc, thái độ dụng nạp lãnh lấy hỷ, lạc của tâm sanh từ ý xúc. Như thế gọi là thọ có trong khi ấy.

19. **Tưởng** trong khi có ra sao?

Sự nhớ tưởng, cách nhớ tưởng, thái độ nhớ tưởng, sanh từ xúc phối hợp cùng ý thức giới. Khi nào như thế đó, mới gọi là tưởng có trong khi ấy.

20. **Tư** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự tính làm, cách định hành động, thái độ cố quyết hành động sanh từ xúc phối hợp cùng ý thức giới. Như thế gọi là có tư trong khi ấy.

¹¹ Nhất tâm hay còn gọi là Nhất hành hay Nhất thống.

[BJT Page 28] [\x 28/]

21. Katamaṃ tasmim̐ samaye **cittaṃ** hoti?

Yaṃ tasmim̐ samaye cittaṃ mano mānasam̐ hadayaṃ paṇḍaram̐ mano manāyatanaṃ manindriyaṃ viññāṇam̐ viññāṇakkhandho tajjā manoviññāṇa dhātu-idam̐ tasmim̐ samaye cittaṃ hoti.

22. Katamo tasmim̐ samaye **vitakko** hoti?

Yo tasmim̐ samaye takko vitakko saṅkappo appanāḷ vyappanā cetaso abhiniropanā sammā saṅkappo-ayaṃ tasmim̐ samaye vitakko hoti.

23. Katamo tasmim̐ samaye **vicāro** hoti?

Yo tasmim̐ samaye cāro vicāro anuvicāro upavicāro cittassa anusandhānatā anupekkhaṇatā-ayaṃ tasmim̐ samaye vicāro hoti.

24. Katamā tasmim̐ samaye **pīti** hoti?

Yā tasmim̐ samaye pīti pāmojjam̐ āmodanā pamodanā hāso pahāso vitti odagyaṃ attamanatā cittassa - ayaṃ tasmim̐ samaye pīti hoti.

25. Katamā tasmim̐ samaye **sukham̐** hoti?

Yaṃ tasmim̐ samaye cetasikaṃ sātamaṃ cetasikaṃ sukham̐ ceto samphassajaṃ sātamaṃ sukham̐ vedayitamaṃ ceto samphassajā sātā sukhavedanā- idam̐ tasmim̐ samaye sukham̐ hoti.

26. Katamā tasmim̐ samaye **cittassekaggatā** hoti?

Yā tasmim̐ samaye cittassa ṭhiti saṇṭhiti avatṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ sammā samādhi-ayaṃ tasmim̐ samaye cittassekaggatā hoti.

27. Katamaṃ tasmim̐ samaye **saddhindriyaṃ** hoti?

Yā tasmim̐ samaye saddhā saddahanā okappanā abhippasādo saddhā [PTS Page 011] [\q 11/] saddhindriyaṃ saddhābalaṃ-idam̐ tasmim̐ samaye saddhindriyaṃ hoti.

1. Appaṇā-asā

21. **Tâm** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự biết cảnh, tức là tâm, ý, thức, thức uẩn, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý xứ, ý quyền và ý thức giới. Đó gọi là có tâm trong khi ấy.

22. **Tầm** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự tìm cảnh, nghĩ ngợi, suy xét, toan tính, cách đem tâm đến cảnh, cách đem tâm áp vào cảnh, cách đem tâm khẩn khít và chánh tư duy. Như thế gọi là có tầm trong khi ấy.

23. **Tứ** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự gìn giữ cảnh cho tâm, chăm nom, kèm giữ, săn sóc cảnh, tâm khẩn khít cảnh và cách tâm dính theo cảnh. Như thế gọi là tứ có trong khi ấy.

24. (Pháp) **Hỷ** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự mừng no cả thân tâm, hớn hở, sự hân hoan, sự hài lòng, vui tươi, hoan lạc và rất mừng. Như thế là (pháp) hỷ có trong khi ấy.

25. **Lạc** (hỷ) trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm vui, sở hữu tâm lạc, hưởng cảnh an vui sanh từ ý xúc và dụng nạp hứng chịu an vui từ ý xúc. Như thế gọi là lạc có trong khi ấy.

26. **Nhứt tâm** trong khi có ra sao?

Khi nào tâm đình trụ một chỗ, vững lòng vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, tâm không bối rối, pháp chỉ, định quyền, định lực và chánh định có trong khi nào, thì nhứt tâm có trong khi ấy.

27. **Tín quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có đức tin, thái độ tín ngưỡng, sự quyết tin, sự rất tín trọng, tín lực, tín quyền, tức là đức tin có trong khi nào, thì tín quyền vẫn có trong khi ấy.

[BJT Page 30] [\x 30/]

28. Katamaṃ tasmaṃ samaye **viriyindriyaṃ** hoti?

Yo tasmaṃ samaye cetasiko viriyārambho¹² nikkamo¹ parakkamo uyyāmo vāyāmo ussāho ussoḷhi¹³ thāmo dhiti asithilaparakkamatā anikkhittachandatā anikkhittadhuratā dhurasampaggāho viriyaṃ virindriyaṃ viriyabalaṃ sammāvāyāmo-idaṃ tasmaṃ samaye viriyindriyaṃ hoti.

29. Katamaṃ tasmaṃ samaye **satindriyaṃ** hoti?

Yā tasmaṃ samaye sati anussati paṭissati sati saraṇatā dhāraṇatā apilāpanatā asammussanatā sati satindriyaṃ satibalaṃ sammāsati-idaṃ tasmaṃ samaye satindriyaṃ hoti.

30. Katamaṃ tasmaṃ samaye **samādhindriyaṃ** hoti?

Yā tasmaṃ samaye cittassa ṭhiti saṇṭhiti avatṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ sammā samādhi-idaṃ tasmaṃ samaye samādhindriyaṃ hoti.

31. Katamaṃ tasmaṃ samaye **paññindriyaṃ** hoti?

Yā tasmaṃ samaye paññā (pajānanā) vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuññaṃ vebhavyā cintā upaparikkhā bhurī medhā parināyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ paññāsattamaṃ paññāpāsādo paññāloko paññāobhāso paññāpajjoto paññāratanaṃ amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi-idaṃ tasmaṃ samaye paññindriyaṃ hoti.

32. Katamaṃ tasmaṃ samaye **manindriyaṃ** hoti?

Yaṃ tasmaṃ samaye cittaṃ mano mānaṣaṃ hadayaṃ paṇḍaraṃ mano manāyatanaṃ manindriyaṃ viññāṇaṃ viññāṇakkhandho tajjāmanoviññāṇa dhātu-idaṃ tasmaṃ samaye manindriyaṃ hoti.

1. Nikkhamo - asā.

¹² viriyārambho, Ma.

¹³ Ussolhī, Ma, Syā.

28. **Cần quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm siêng năng, cố gắng, tinh tấn, sấn suốt, lướt tới, tiến đến, ráng thêm, chịu đựng, bền dẻo, không lui sụt, không lơ là, không bỏ qua việc làm, phò trì phận sự, cần tức là cần quyền, cần lực và chánh tinh tấn có trong khi nào, thì cần quyền có trong khi ấy.

29. **Niệm quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có niệm, phụ niệm, hồi quang, nhớ đặng, thường nhớ, vẫn nhớ, không lơ đãng, không quên, niệm quyền tức là niệm, niệm lực, chánh niệm. Đó là vẫn có niệm quyền trong khi ấy.

30. **Định quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào tâm đình trụ, vững lòng, vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, tâm không rong ruổi, pháp chỉ, định quyền, định lực và chánh định. Như thế gọi là định quyền có trong khi ấy.

31. **Tuệ quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có tuệ là sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ, hiểu thấu, trạch pháp, lựa chọn, nghiên cứu, hiểu biết rõ đặc tính, cách trí thức, cách hiểu rành, thấu vi tế, sự nghĩ ngợi, suy xét rõ, gạn xét, tuệ như đại địa, tuệ trừ tuyệt phiền não, tuệ như kẻ dẫn đường, quán xét, lương tri, tuệ như vũ khí, Tuệ là tuệ quyền, tuệ lực, tuệ như gương, tuệ như hoàng cung, tuệ như đèn, tuệ như ánh sáng, tuệ như ánh chiếu, tuệ như ngọc, cũng là vô si, trạch pháp, chánh kiến có trong khi nào, thì tuệ quyền vẫn có trong khi ấy. 358-359

32. **Ý quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự biết cảnh như là ý, tâm, thức, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý xứ, ý quyền sanh từ ý thức giới, có trong khi nào, thì ý quyền có trong khi ấy.

[BJT Page 32] [\x 32/]

33. Katamaṃ tasmim̐ samaye **somanassindriyaṃ** hoti?

Yaṃ tasmim̐ samaye cetasikaṃ sātāṃ cetasikaṃ sukhaṃ ceto samphassajaṃ sātāṃ sukhaṃ vedayitaṃ ceto samphassajā sātā sukhā vedanā-idaṃ tasmim̐ samaye somanassindriyaṃ hoti.

34. Katamaṃ tasmim̐ samaye **jīvitindriyaṃ** hoti?

Yo tesāṃ arūpīnaṃ dhammānaṃ āyu t̐hiti yapaṇā yāpaṇā irīyaṇā [PTS Page 012] [\q 12/] vattanā pālanā jīvitaṃ jīvitindriyaṃ-idaṃ tasmim̐ samaye jīvitindriyaṃ hoti.

35. Katamā tasmim̐ samaye **sammādiṭṭhi** hoti?

Yā tasmim̐ samaye paññā (pajānaṇā) vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuññaṃ vebhavyā cintā upaparikkhā bhūrī medhā parināyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ paññasatthaṃ paññāpāsādo paññāloko paññāobhāso paññāpajoto paññāratanaṃ amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi - ayaṃ tasmim̐ samaye sammādiṭṭhi hoti.

36. Katamo tasmim̐ samaye **sammāsaṃkappo** hoti?

Yo tasmim̐ samaye takko vitakko saṃkappo appanā vyappanā cetaso abhiniropanā sammāsaṃkappo - ayaṃ tasmim̐ samaye sammā saṃkappo hoti.

37. Katamo tasmim̐ samaye **sammāvāyāmo** hoti?

Yo tasmim̐ samaye cetasiko viriyārambho nikkamo parakkamo uyyāmo vāyāmo ussāho ussolhi thāmo t̐hiti asithilaparakkamatā anikkhattachandatā anikkhattadhūratā dhurasampaggāho viriyaṃ viriyindriyaṃ viriyabalaṃ sammāvāyāmo - ayaṃ tasmim̐ samaye sammāvāyāmo hoti.

38. Katamā tasmim̐ samaye **sammāsati** hoti?

Yā tasmim̐ samaye sati anussati paṭissati sati saraṇatā dhāraṇatā apilāpanatā apammussanatā sati satindriyaṃ satibalaṃ sammāsati - ayaṃ tasmim̐ samaye sammāsati hoti.

33. **Hỷ (thọ) quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm hỷ, sở hữu tâm lạc, hưởng cảnh an vui sanh từ ý xúc, hay dụng nạp hứng chịu sự an vui từ ý xúc. Như thế gọi là hỷ quyền có trong khi ấy.

34. **Mạng quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự sống còn, hiện hành, hiện hữu, hiện tồn, đang liên tiếp, đang còn, hành vi đang còn, dinh dưỡng, gọi mạng quyền tức là cách sống còn của danh pháp. Như thế gọi là mạng quyền vẫn có trong khi ấy.

35. **Chánh kiến** trong khi có ra sao?

Khi nào có tuệ là sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ, hiểu thấu, trạch pháp, lựa chọn, nghiên cứu, hiểu biết, rõ đặc tánh, thấu vi tế, cách trí thức, cách hiểu rành, sự nghĩ ngợi, suy xét, gạn xét, quán xét, lương tri, tuệ như ngọc, tuệ như đèn, tuệ như ánh sáng, tuệ như gương, tuệ như vũ khí, tuệ như đại địa, tuệ như hoàng cung, tuệ như kẻ dẫn đường, tuệ trừ tuyệt phiền não, cũng là vô si, trạch pháp, chánh kiến. Như thế gọi là chánh kiến vẫn có trong khi ấy.

36. **Chánh tư duy** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự tìm cảnh, sự nghĩ ngợi, cách đem tâm đến cảnh, cách đem tâm áp vào cảnh, cách đem tâm đến khấn khít cảnh, tư duy hay chánh tư duy. Như thế gọi là chánh tư duy vẫn có trong khi ấy.

37. **Chánh tinh tấn** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm siêng năng, cố gắng, tinh tấn, sấn suốt, lướt tới, tiến đến, ráng thêm, chịu đựng, bền dẻo, không lui sụt, không lơ là, không bỏ qua việc làm, phò trì phận sự, tinh tấn tức là cần quyền, cần lực và chánh tinh tấn. Như thế gọi là chánh tinh tấn vẫn có trong khi ấy.

38. **Chánh niệm** trong khi có ra sao?

Khi nào có niệm, phụ niệm, hồi quang, nhớ đặt, thường nhớ, vẫn nhớ, không lơ đãng, không quên, niệm tức là niệm quyền, niệm lực và nhớ ghi chánh trực. Như thế gọi là chánh niệm vẫn có trong khi ấy.

[BJT Page 34] [\x 34/]

39. Katamaṃ tasmaṃ samaye **sammāsamādhi** hoti?

Yā tasmaṃ samaye cittassa ṭhiti saṇṭhiti avatṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ sammā samādhi - ayaṃ tasmaṃ samaye sammāsamādhi hoti.

40. Katamaṃ tasmaṃ samaye **saddhābalaṃ** hoti?

Yā tasmaṃ samaye saddhā saddahanā okappanā abhippasādo saddhā saddhindriyaṃ saddhābalaṃ - idaṃ tasmaṃ samaye saddhābalaṃ hoti.

41. Katamaṃ tasmaṃ samaye **viriyabalaṃ**¹⁴ hoti?

Yo tasmaṃ samaye cetasiko viriyārambho nikkamo parakkamo uyyāmo vāyāmo ussāho ussoḷhi thāmo dhiti asithilaparakkamatā anikkhattachandatā anikkhattadhuratā dhurasampaggāho viriyaṃ [PTS Page 013] [\q 13/] viriyindriyaṃ viriyabalaṃ sammāvāyāmo - idaṃ tasmaṃ samaye viriyabalaṃ hoti.

42. Katamaṃ tasmaṃ samaye **satibalaṃ** hoti?

Yā tasmaṃ samaye sati anussati paṭissati sati saraṇatā dhāraṇatā apilāpanatā apammussanatā sati satindriyaṃ satibalaṃ sammāsati - idaṃ tasmaṃ samaye satibalaṃ hoti.

43. Katamaṃ tasmaṃ samaye **samādhibalaṃ** hoti?

Yā tasmaṃ samaye cittassa ṭhiti saṇṭhiti avatṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ sammā samādhi - idaṃ tasmaṃ samaye samādhibalaṃ hoti.

44. Katamaṃ tasmaṃ samaye **paññābalaṃ** hoti?

Yā tasmaṃ samaye paññā pajānanā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuññaṃ vebhavyā cintā upaparikkhā bhūrī medhā parināyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo, paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ paññāsattamaṃ paññāpāsādo paññāloko paññāobhāso paññāpajjoto paññāratanāmo amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi - idaṃ tasmaṃ samaye paññābalaṃ hoti.

45. Katamaṃ tasmaṃ samaye **hiribalaṃ**² hoti?

Yaṃ tasmaṃ samaye hirīyati hirīyitabbena, hirīyati pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā - idaṃ tasmaṃ samaye hiribalaṃ hoti

¹⁴ Viriyabalaṃ, machasaṃ. 2. Hirībalaṃ, machasaṃ.

39. **Chánh định** trong khi có ra sao?

Khi nào có tâm đình trụ, vững lòng, vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, tâm không rong ruổi, pháp chỉ hay là định quyền, định lực và chánh định. Như thế gọi là chánh định vẫn có trong khi ấy.

40. **Tín lực** trong khi có ra sao?

Khi nào có đức tin, cách tín ngưỡng, sự quyết tin, tâm tịnh tín, đức tin tức là tín quyền, tín lực. Như thế gọi là tín lực vẫn có trong khi ấy.

41. **Cần lực** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm siêng năng, cố gắng, tinh tấn, sấn suốt, lướt tới, tiến đến, ráng thêm, chịu đựng, bền dẻo, không lui sụt, không lơ là, không bỏ qua việc làm, phò trì phận sự, tức là cần, cần lực, cần quyền, chánh tinh tấn. Như thế gọi là cần lực vẫn có trong khi ấy.

42. **Niệm lực** trong khi có ra sao?

Khi nào có niệm, phụ niệm, hồi quang, nhớ đặng, thường nhớ, vẫn nhớ, không lơ đãng, không quên, tức là niệm, niệm quyền, niệm lực, chánh niệm. Như thế gọi là niệm lực vẫn có trong khi ấy.

43. **Định lực** trong khi có ra sao?

Khi nào có tâm đình trụ, vững lòng, vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, tâm không rong ruổi, pháp chỉ tức là định quyền, định lực, chánh định. Như thế gọi là định lực có trong khi ấy.

44. **Tuệ lực** trong khi có ra sao?

Khi nào có tuệ là sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ, hiểu thấu, trạch pháp, lựa chọn, nghiên cứu, hiểu biết, rõ đặc tánh, thấu vi tế, cách trí thức, cách hiểu rành, sự nghĩ ngợi, suy xét, gạn xét, quán xét, lương tri, tuệ như ngọc, tuệ như đèn, tuệ như ánh sáng, tuệ như gương, tuệ như vũ khí, tuệ như đại địa, tuệ như hoàng cung, tuệ như kẻ dẫn đường, (tuệ trừ tuyệt phiền não), tức là vô si, trạch pháp, chánh kiến. Như thế gọi là tuệ lực vẫn có trong khi ấy.

45. **Tàm lực** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự thẹn, cách mắc cỡ, những sự hổ thẹn đối với việc làm tội lỗi, hay pháp bất thiện. Hành vi như thế gọi là tàm lực vẫn có trong khi ấy.

[BJT Page 36] [\x 36/]

46. Katamaṃ tasmaṃ samaye **ottappabalaṃ** hoti?

Yaṃ tasmaṃ samaye ottappati ottappitabbena, ottappati pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā - idaṃ tasmaṃ samaye ottappabalaṃ hoti.

47. Katamo tasmaṃ samaye **alobho** hoti?

Yo tasmaṃ samaye alobho alubbhanā alubbhitattaṃ asārāgo asārajjanā asārajjitattaṃ anabhijjhā alobho kusalamūlaṃ - ayaṃ tasmaṃ samaye alobho hoti.

48. Katamo tasmaṃ samaye **adoso** hoti?

Yo tasmaṃ samaye adoso adussanā adussitattaṃ¹⁵ avyāpādo avyāpajjho adoso kusalamūlaṃ - ayaṃ tasmaṃ samaye adoso hoti.

49. Katamo tasmaṃ samaye **amoho** hoti?

Yā tasmaṃ samaye paññā pajānanā vicayo pavicayo dhammavicayo [PTS Page 014] [\q 14/] sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuññaṃ vebhavyā cintā upaparikkhā bhūrī¹⁶ medhā parināyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ paññāsattaṃ paññāpāsādo paññāloko paññāobhāso paññāpajjoto paññāratanaṃ amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi amoho kusalamūlaṃ ayaṃ tasmaṃ samaye amoho hoti.

50. Katamā tasmaṃ samaye **anabhijjhā** hoti?

Yo tasmaṃ samaye alobho alubbhanā alubbhitattaṃ asārāgo asārajjanā asārajjitattaṃ anabhijjhā alobho kusalamūlaṃ - ayaṃ tasmaṃ samaye anabhijjhā hoti.

51. Katamo tasmaṃ samaye **avyāpādo** hoti?

Yo tasmaṃ samaye adoso adussanā adussitattaṃ¹ avyāpādo avyāpajjho adoso kusalamūlaṃ - ayaṃ tasmaṃ samaye avyāpādo hoti.

¹⁵ Adūsanā, adūsitattaṃ, syā.

¹⁶ Bhūrī, sīmu 1, 2, 3, asā

46. **Úy lực** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự ghê tởm, cách sợ hãi, hành vi ghê sợ với việc làm tội lỗi, hay pháp bất thiện. Những ghê sợ đó gọi là úy lực có trong khi ấy.

47. **Vô tham** trong khi có ra sao?

Khi nào có vô tham là không ham muốn, không nhiễm đắm, không tham ác, không mong mỗi, không tham vọng, cách không tham, hành vi không tham, tức là căn thiện vô tham. Như thế gọi là vô tham vẫn có trong khi ấy.

48. **Vô sân** trong khi có ra sao?

Khi nào không có sự giận dữ, không hờn, không tức mình, không tính hại, không nghĩ đến sự ác độc tức là căn thiện vô sân. Như thế gọi là vô sân có trong khi ấy.

49. **Vô si** trong khi có ra sao?

Khi nào có tuệ là sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ, hiểu thấu, trạch pháp, lựa chọn, nghiên cứu, hiểu biết, rõ đặc tánh, thấu vi tế, cách trí thức, cách hiểu rành, sự nghĩ ngợi, suy xét rõ, gạn xét, quán xét, lương tri, tuệ như ngọc, tuệ như đèn, tuệ như ánh sáng, tuệ như gương, tuệ như vũ khí, tuệ như đại địa, tuệ như hoàng cung, tuệ như kẻ dẫn đường, (tuệ trừ tuyệt phiền não) cũng là vô si, trạch pháp, chánh kiến, vô si là căn thiện. Như thế gọi là vô si vẫn có trong khi ấy.

50. **Vô tham ác** trong khi có ra sao?

Như là sự trái với tham, sự không ham muốn, không nhiễm đắm, không tham lam, không mong mỗi, không tham vọng, cách không tham, hành vi không tham, vô tham ác tức là căn thiện vô tham có trong khi nào, thì vô tham ác có trong khi ấy.

51. **Vô sân độc** trong khi có ra sao?

Như là không có sự giận dữ, không hờn, không tức mình, không tính hại, không nghĩ đến sự ác độc, vô sân tức là căn thiện có trong khi nào, thì vô sân độc có trong khi ấy.

[BJT Page 38] [\x 38/]

52. Katamā tasmim samaye **sammādiṭṭhi** hoti?

Yā tasmim samaye paññā pajānanā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuññaṃ vebhavyā cintā upaparikkhā bhūrī medhā parināyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ paññāsattaṃ paññāpāsādo paññāāloko paññāāobhāso paññāpajjoto paññāratanāṃ amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi - ayaṃ tasmim samaye sammādiṭṭhi hoti.

53. Katamā tasmim samaye **hiri** hoti?

Yaṃ tasmim samaye hiriyati hiriyitabbena, hiriyati pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā - ayaṃ tasmim samaye hiri hoti.

54. Katamaṃ tasmim samaye **ottappaṃ** hoti?

Yaṃ tasmim samaye ottappati ottappitabbena, ottappati pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā - idaṃ tasmim samaye ottappaṃ hoti.

55. Katamā tasmim samaye **kāyapassaddhi** hoti?

Yā tasmim samaye vedanākkhandhassa saññākkhandhassa saṅkhārakkhandhassa passaddhi paṭippassaddhi¹⁷ passambhanā paṭippassambhanā¹⁸ paṭippassambhitattaṃ¹⁹ ayaṃ tasmim samaye kāyapassaddhi hoti.

56. Katamā tasmim samaye **cittapassaddhi** hoti?

Yā [PTS Page 015] [\q 15/] tasmim samaye viññāṇakkhandhassa passaddhi paṭippassaddhi passambhanā paṭippassambhanā paṭippassambhitattaṃ - ayaṃ tasmim samaye cittapassaddhi hoti.

57. Katamā tasmim samaye **kāyalahutā** hoti?

Yā tasmim samaye vedanākkhandhassa saññākkhandhassa saṅkhārakkhandhassa lahutā lahuparināmatā adandhanatā avitthanatā - ayaṃ tasmim samaye kāyalahutā hoti.

58. Katamā tasmim samaye **cittalahutā** hoti?

Yā tasmim samaye viññāṇakkhandhassa lahutā lahuparināmatā adandhanatā avitthanatā - ayaṃ tasmim samaye cittalahutā hoti.

59. Katamā tasmim samaye **kāyamudutā** hoti?

Yā tasmim samaye vedanākkhandhassa saññākkhandhassa saṅkhārakkhandhassa mudutā maddavatā akakkhaḷatā akaṭhinatā - ayaṃ tasmim samaye kāyamudutā hoti.

¹⁷ paṭipassaddhi, Machasaṃ

¹⁸ paṭipassambhanā, Machasaṃ

¹⁹ paṭipassambhitattaṃ, Machasaṃ

52. **Chánh kiến** trong khi có ra sao?

Khi nào có tuệ là sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ, hiểu thấu, trạch pháp, lựa chọn, nghiên cứu, hiểu biết, rõ đặc tánh, thấu vi tế, cách trí thức, cách hiểu rành, sự nghĩ ngợi, suy xét rõ, gạn xét, quán xét, lương tri, tuệ như ngọc, tuệ như đèn, tuệ như ánh sáng, tuệ như gương, tuệ như vũ khí, tuệ như đại địa, tuệ như hoàng cung, tuệ như kẻ dẫn đường, (tuệ trừ tuyệt phiền não), trạch pháp, chánh kiến tức là vô si có trong khi nào, thì chánh kiến vẫn có trong khi ấy.

53. **Tàm** trong khi có ra sao?

Trạng thái hổ thẹn với cách hành động ác xấu đáng hổ thẹn, thái độ hổ thẹn với những pháp tội ác có trong khi nào, thì tàm có trong khi ấy.

54. **Úy** trong khi có ra sao?

Trạng thái ghê sợ với hành động xấu đáng ghê sợ, thái độ ghê sợ với những tội ác có trong khi nào, thì úy vẫn có trong khi ấy.

55. **Tĩnh thân** trong khi có ra sao?

Trạng thái tĩnh, tự yên, tự tĩnh, thái độ tĩnh, cách tự yên tĩnh của thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn có trong khi nào, thì tĩnh thân có trong khi ấy.

56. **Tĩnh tâm** trong khi có ra sao?

Trạng thái tĩnh, tự yên, tự tĩnh, thái độ tĩnh, cách tự yên tĩnh của thức uẩn có trong khi nào, thì tĩnh tâm có trong khi ấy.

57. **Khinh thân** trong khi có ra sao?

Sự nhẹ nhàng, cách thay đổi nhẹ nhàng, không nặng nề, không sần sượng của thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn có trong khi nào, thì khinh thân có trong khi ấy.

58. **Khinh tâm** trong khi có ra sao?

Sự nhẹ nhàng, cách thay đổi nhẹ nhàng, không nặng nề, không sần sượng của thức uẩn có trong khi nào, thì khinh tâm vẫn có trong khi ấy.

59. **Nhu thân** trong khi có ra sao?

Sự mềm, sự dịu, không cứng, không kiên ngạnh của thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn có trong khi nào, thì nhu thân có trong khi ấy.

[BJT Page 40] [\x 40/]

60. Katamā tasmim samaye **cittamudutā** hoti?

Yā tasmim samaye viññāṇakkhandhassa mudutā maddavatā akakkhaḷatā akāṭhinatā -
ayaṃ tasmim samaye cittamudutā hoti.

61. Katamā tasmim samaye **kāyakammaññatā** hoti?

Yā tasmim samaye vedanākkhandhassa saññākkhandhassa saṅkhārakkhandhassa
kammaññatā kammaññattaṃ kammaññabhāvo - ayaṃ tasmim samaye kāyakammaññatā
hoti.

62. Katamā tasmim samaye **cittakammaññatā** hoti?

Yā tasmim samaye viññāṇakkhandhassa kammaññatā kammaññattaṃ
kammaññabhāvo - ayaṃ tasmim samaye cittakammaññatā hoti.

63. Katamā tasmim samaye **kāyapāguññatā** hoti?

Yā tasmim samaye vedanākkhandhassa saññākkhandhassa saṅkhārakkhandhassa
paṇatā paṇattaṃ paṇabhāvo - ayaṃ tasmim samaye kāyapāguññatā hoti.

64. Katamā tasmim samaye **cittapāguññatā** hoti?

Yā tasmim samaye viññāṇakkhandhassa paṇatā paṇattaṃ paṇabhāvo - ayaṃ
tasmim samaye cittapāguññatā hoti.

65. Katamā tasmim samaye **kāyujjukatā** hoti?

Yā tasmim samaye vedanākkhandhassa saññākkhandhassa saṅkhārakkhandhassa [PTS
Page 016] [q 16/] ujutā ujjukatā1 ajimhatā avaṅkatā akuṭilatā - ayaṃ tasmim samaye
kāyujjukatā hoti.

66. Katamā tasmim samaye **cittujjukatā** hoti?

Yā tasmim samaye viññāṇakkhandhassa ujutā ujjukatā1 ajimhatā avaṅkatā akuṭilatā -
ayaṃ tasmim samaye cittujjukatā hoti.

67. Katamā tasmim samaye **sati** hoti?

Yā tasmim samaye sati anussati paṭissati sati saraṇatā dhāraṇatā apilāpanatā
apammussanatā sati satindiyam satibalam sammāsati - ayaṃ tasmim samaye sati hoti.

1. Ujjukatā - machasaṃ. Syā.

60. **Nhu tâm** trong khi có ra sao?

Sự mềm, sự dịu, không cứng, không kiên ngạnh của thức uẩn có trong khi nào, thì nhu tâm có trong khi ấy.

61. **Thích thân** trong khi có ra sao?

Sự thích hợp với việc làm, cách thích hợp với việc làm, trạng thái thích hợp việc làm của thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn có trong khi nào, thì thích thân có trong khi ấy.

62. **Thích tâm** trong khi có ra sao?

Sự thích hợp với việc làm, cách thích hợp với việc làm, trạng thái thích hợp việc làm của thức uẩn có trong khi nào, thì thích tâm vẫn có trong khi ấy.

63. **Thuần thân** trong khi có ra sao?

Sự thuần thực, cách thuần thực, trạng thái thuần thực của thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn có trong khi nào, thì thuần thân vẫn có trong khi ấy.

64. **Thuần tâm** trong khi có ra sao?

Sự thuần thực, cách thuần thực, trạng thái thuần thực của tâm có trong khi nào, thì thuần tâm vẫn có trong khi ấy.

65. **Chánh thân** trong khi có ra sao?

Sự ngay thẳng, cách ngay thẳng, không cong vạy, không co vẹo của thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn có trong khi nào, thì chánh thân có trong khi ấy.

66. **Chánh tâm** trong khi có ra sao?

Sự ngay thẳng, cách ngay thẳng, không cong vạy, không co vẹo của thức uẩn có trong khi nào, thì chánh tâm vẫn có trong khi ấy.

67. **Niệm** trong khi có ra sao?

Như là chánh niệm, phụ niệm, hồi quang, nhớ đặng, thường nhớ, vẫn nhớ không lơ đãng, không quên, niệm quyền tức là niệm, niệm lực, chánh niệm có trong khi nào, thì niệm vẫn có trong khi ấy.

[BJT Page 42] [\x 42/]

68. Katamaṃ tasmim̐ samaye **sampajaññaṃ** hoti?

Yā tasmim̐ samaye paññāpajānatā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuññaṃ vebhavyā cintā upaparikkhā bhūrī medhā parināyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ paññāsattaṃ paññāpāsādo paññāāloko paññāobhāso paññāpajoto paññāratanāṃ amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi - idaṃ tasmim̐ samaye sampajaññaṃ hoti.

69. Katamo tasmim̐ samaye **samatho** hoti?

Yā tasmim̐ samaye cittassa ṭhiti saṇḍhiti avatṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ sammāsamādhi - ayaṃ tasmim̐ samaye samatho hoti.

70. Katamā tasmim̐ samaye **vipassanā** hoti?

Yā tasmim̐ samaye paññā pajānatā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuññaṃ vebhavyā cintā upaparikkhā bhūrī medhā parināyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ paññāsattaṃ paññāpāsādo paññāāloko paññāobhāso paññāpajoto paññāratanāṃ amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi - ayaṃ tasmim̐ samaye vipassanā hoti.

71. Katamo tasmim̐ samaye **paggāho** hoti?

Yo tasmim̐ samaye cetasiko viriyārambho nikkamo parakkamo uyyāmo vāyāmo ussāho ussolhi thāmo dhiti asithilaparakkamatā anikkhitta chandatā anikkhitta dhuratā dhurasampaggāho viriyaṃ viriyindriyaṃ viriyabalaṃ sammāvāyāmo - ayaṃ tasmim̐ samaye paggāho hoti.

72. Katamo [PTS Page 017] [\q 17/] tasmim̐ samaye **avikkhepo** hoti?

Yā tasmim̐ samaye cittassa ṭhiti saṇṭhiti avatṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ sammā samādhi - ayaṃ tasmim̐ samaye avikkhepo hoti.

73.

Ye vā pana tasmim̐ samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā - ime dhammā kusalā.

*Padabhājanīyaṃ niṭṭhitaṃ.
Paṭhamakabhāṇavāraṃ.*

68. **Lương tri** trong khi có ra sao?

Tức là tuệ, sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ, hiểu thấu, trạch pháp, lựa chọn, nghiên cứu, hiểu biết, rõ đặc tánh, thấu vi tế, cách trí thức, cách hiểu rành, sự nghĩ ngợi, suy xét, gạn xét, quán sát, lương tri, tuệ như ngọc, tuệ như đèn, tuệ như ánh sáng, tuệ như gương, tuệ như vũ khí, tuệ như đại địa, tuệ như hoàng cung, tuệ như kẻ dẫn đường, (tuệ trừ tuyệt phiền não), cũng là vô si, trạch pháp, chánh kiến có trong khi nào, thì lương tri vẫn có trong khi ấy.

69. (Pháp) **Chỉ** trong khi có ra sao?

Khi nào tâm đình trụ, vững lòng, vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, tâm không rong ruổi, (pháp) chỉ cũng gọi là định quyền, định lực và chánh định có trong khi nào, thì (pháp) chỉ vẫn có trong khi ấy.

70. (Pháp) **quán** trong khi có ra sao?

Như là tuệ, sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ, hiểu thấu, trạch pháp, lựa chọn, nghiên cứu, hiểu thấu, rõ đặc tánh, thấu vi tế, cách trí thức, cách hiểu rành, sự nghĩ ngợi, suy xét rõ, gạn xét, quán xét, lương tri, tuệ như ngọc, tuệ như đèn, tuệ như ánh sáng, tuệ như gương, tuệ như vũ khí, tuệ như đại địa, tuệ như hoàng cung, tuệ như kẻ dẫn đường, (tuệ trừ tuyệt phiền não), tức là vô si, trạch pháp, chánh kiến có trong khi nào, thì (pháp) quán có trong khi ấy.

71. **Chiếu cố** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm siêng năng, cố gắng, tinh tấn, sấn sụt, lướt tới, tiến đến, ráng thêm, chịu đựng, bền dẻo, không lui sụt, không lơ là, không bỏ qua việc làm, phò trì phận sự, cần miến tức là cần, cần lực, cần quyền và chánh tinh tấn có trong khi nào, thì chiếu cố vẫn có trong khi ấy.

72. **Vô phóng dật** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự đình trụ, vững lòng, vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, tâm không rong ruổi, vô phóng dật tức là (pháp) chỉ, định quyền, định lực, chánh định có trong khi nào, thì vô phóng dật vẫn có trong khi ấy.

73.

Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh vẫn có trong khi ấy. Những pháp chơn tướng này gọi là pháp thiện.

*Dứt câu chia (chi pháp)
Dứt phần thứ nhứt: 8.000 chữ Pāli*

[BJT Page 44] [\x 44/]

74. Tasmiṃ kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, aṭṭhindriyāni honti, pañcaṅgikaṃ jhānaṃ hoti, pañcaṅgiko maggo hoti, sattabalāni honti, tayo hetu honti, eko phasso hoti, ekā vedanā hoti, ekā saññā hoti, ekā cetanā hoti, ekaṃ cittaṃ hoti, eko vedanākkhandho hoti, eko saññākkhandho hoti, eko saṅkhārakkhandho hoti, eko viññāṇakkhandho hoti, ekaṃ manāyatanaṃ hoti, ekaṃ manindriyaṃ hoti, ekā mano viññāṇadhātu hoti, ekaṃ dhammāyatanaṃ hoti, ekā dhammadhātu hoti. Ye vā pana tasmiṃ samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā ime dhammā kusalā.

75. Katame tasmiṃ samaye cattāro khandhā honti?

Vedanākkhandho, saññākkhandho, saṅkhārakkhandho, viññāṇakkhandho.

- Katamo tasmiṃ samaye **vedanākkhandho** hoti?

Yaṃ tasmiṃ samaye cetasikaṃ sātāṃ cetasikaṃ sukhaṃ cetosamphassaṃ sātāṃ sukhaṃ vedayitaṃ ceto samphassajā sātā sukhā vedanā - ayaṃ tasmiṃ samaye vedanākkhandho hoti.

- Katamo tasmiṃ samaye **saññākkhandho** hoti?

Yā tasmiṃ samaye saññā sañjānanā sañjānitattaṃ - ayaṃ tasmiṃ samaye saññākkhandho hoti.

- Katamo tasmiṃ samaye **saṅkhārakkhandho** hoti?

Phasso cetanā vitakko vicāro pīti cittassekaggatā saddhindriyaṃ [PTS Page 018] [\q 18/] viriyindriyaṃ satindriyaṃ samādhindriyaṃ paññindriyaṃ jīvitindriyaṃ sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi saddhābalaṃ viriyabalaṃ satibalaṃ samādhibalaṃ paññābalaṃ hiribalaṃ ottappabalaṃ alobho adoso amoho anabhijjhā avyāpādo sammādiṭṭhi hiri ottappaṃ kāyapassaddhi cittaṃpassaddhi kāyalahutā cittalahutā kāyamudutā cittamudutā kāyakammaññatā cittaṃkammaññatā kāyapāguññatā cittaṃpāguññatā kāyujjukatā cittujjukatā sati sampajaññaṃ samatho vipassanā paggāho avikkhepo, ye vā pana tasmiṃ samaye aññe'pi atthi paṭicca samuppannā arūpino dhammā ṭhapetvā vedanākkhandhaṃ, ṭhapetvā saññākkhandhaṃ, ṭhapetvā viññāṇakkhandhaṃ - ayaṃ tasmiṃ samaye saṅkhārakkhandho hoti.

b) Phần điều pháp

74. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, bát quyền, ngũ chi thiền, ngũ chi đạo, thất lực, tam nhân, nhứt xúc, nhứt thọ, nhứt tưởng, nhứt tư, nhứt tâm, nhứt thọ uẩn, nhứt tưởng uẩn, nhứt hành uẩn, nhứt thức uẩn, nhứt ý xứ, nhứt ý quyền, nhứt ý thức giới, nhứt pháp xứ, nhứt pháp giới. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh vẫn có trong khi ấy. Những pháp chơn tướng này gọi là chư pháp thiện.

75. **Tứ uẩn** trong khi có ra sao?

Như là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn.

- **Thọ uẩn** trong khi có ra sao?

Như là sở hữu tâm hỷ, sở hữu tâm lạc hưởng hỷ, lạc từ nơi tâm xúc, hứng chịu hỷ, lạc từ nơi tâm xúc có trong khi nào, thì thọ uẩn có trong khi ấy.

- **Tưởng uẩn** trong khi có ra sao?

Sự nhớ tưởng, cách nhớ tưởng, thái độ nhớ tưởng có trong khi nào, thì tưởng uẩn vẫn có trong khi ấy.

- **Hành uẩn** trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, tầm, tứ, hỷ, nhứt tâm (*ekaggatā*), tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, mạng quyền, chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, tín lực, cần lực, niệm lực, định lực, tuệ lực, tầm lực, úy lực, vô tham, vô sân, vô si, vô tham ác, vô sân độc, chánh kiến, tầm, úy, tĩnh thân, tĩnh tâm, khinh thân, khinh tâm, nhu thân, nhu tâm, thuần thân, thuần tâm, thích thân, thích tâm, chánh thân, chánh tâm, niệm, lương tri, pháp (chỉ), pháp (quán), chiêu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh (mà trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn, thức uẩn) có trong khi nào, thì hành uẩn vẫn có trong khi ấy.

[BJT Page 46] [\x 46/]

- Katamo tasmiṃ samaye **viññāṇakkhandho** hoti?
Yam tasmiṃ samaye cittaṃ mano mānasam hadayaṃ paṇḍaram mano manāyatanaṃ manindriyaṃ viññāṇam viññāṇakkhandho tajjā manoviññāṇadhātu - ayam tasmiṃ samaye viññāṇakkhandho hoti.
Ime tasmiṃ samaye cattāro khandhā honti.
- 76. Katamāni tasmiṃ samaye dvāyatanāni honti?
Manāyatanaṃ, dhammāyatanaṃ.
- Katamaṃ tasmiṃ samaye **manāyatanaṃ** hoti?
Yam tasmiṃ samaye cittaṃ mano mānasam hadayaṃ paṇḍaram mano manāyatanaṃ manindriyaṃ viññāṇam viññāṇakkhandho tajjā manoviññāṇa dhātu - idaṃ tasmiṃ samaye manāyatanaṃ hoti.
- Katamaṃ tasmiṃ samaye **dhammāyatanaṃ** hoti?
Vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho - idaṃ tasmiṃ samaye dhammāyatanaṃ hoti.
Imāni tasmiṃ samaye dvāyatanāni honti.
- 77. Katamā tasmiṃ samaye dve dhātuyo honti?
Manoviññāṇadhātu, dhammadhātu.
- Katamā tasmiṃ samaye **manoviññāṇadhātu** hoti?
Yam tasmiṃ samaye cittaṃ mano mānasam hadayaṃ paṇḍaram mano manāyatanaṃ manindriyaṃ viññāṇam viññāṇakkhandho tajjā manoviññāṇa dhātu - ayam tasmiṃ samaye manoviññāṇadhātu hoti.
- Katamā tasmiṃ samaye **dhammadhātu** hoti?
Vedanākkhandho [PTS Page 019] [\q 19/] saññākkhandho saṅkhārakkhandho - ayam tasmiṃ samaye dhammadhātu hoti.
Imā tasmiṃ samaye dve dhātuyo honti.
- 78. Katame tasmiṃ samaye tayo āhārā honti?
Phassāhāro, manosañcetanāhāro, viññāṇāhāro.
- Katamo tasmiṃ samaye **phassāhāro** hoti?
Yo tasmiṃ samaye phasso phusanā samaphusanā samaphusitattaṃ - ayam tasmiṃ samaye phassāhāro hoti.
- Katamo tasmiṃ samaye manosañcetanāhāro hoti?
Yā tasmiṃ samaye cetanā sañcetanā cetayitattaṃ - ayam tasmiṃ samaye manosañcetanāhāro hoti.

- **Thức uẩn** trong khi có ra sao?
 Khi nào có sự biết cảnh tức là tâm, ý, thức, thức uẩn, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý xứ, ý quyền, phối hợp sanh từ ý thức giới có trong khi nào, thì thức uẩn vẫn có trong khi ấy.
 Những pháp chơn tướng này gọi là tứ uẩn có trong khi ấy.
- 76. **Nhị xứ** trong khi có ra sao?
 Ý xứ và pháp xứ
- **Ý xứ** trong khi có ra sao?
 Như là tâm, ý, thức, thức uẩn, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý xứ, ý quyền phối hợp sanh từ ý thức giới có trong khi nào, thì ý xứ vẫn có trong khi ấy.
- **Pháp xứ** trong khi có ra sao?
 Như là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, có trong khi nào, thì pháp xứ vẫn có trong khi ấy.
 Những pháp chơn tướng này gọi là nhị xứ có trong khi ấy.
- 77. **Nhị giới** trong khi có ra sao?
 Ý thức giới và pháp giới
- **Ý thức giới** trong khi có ra sao?
 Như là tâm, ý, thức, thức uẩn, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý xứ, ý quyền phối hợp sanh từ ý thức giới có trong khi nào, thì ý thức giới vẫn có trong khi ấy.
- **Pháp giới** trong khi có ra sao?
 Tức là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn. Như thế gọi là pháp giới có trong khi ấy.
 Những pháp chơn tướng này gọi là nhị giới có trong khi ấy.
- 78. **Tam thực** trong khi có ra sao?
 Như là xúc thực, tư thực và thức thực.
- **Xúc thực** trong khi có ra sao?
 Khi nào có sự đụng, cách chạm nhau, hành vi đụng chạm, thái độ xúc chạm. Lúc nào như thế, đây gọi là xúc thực có trong khi ấy.
- **Tư thực** trong khi có ra sao?
 Khi nào có sự tính làm, cách định hành động, thái độ cố quyết hành động sanh từ xúc phối hợp cùng ý thức giới. Như thế gọi là có tư thực trong khi ấy.

[BJT Page 48] [\x 48/]

- Katamo tasmiṃ samaye **viññāṇāhāro** hoti?

Yaṃ tasmiṃ samaye cittaṃ mano mānasam hadayaṃ paṇḍaram mano manāyatanaṃ manindriyaṃ viññāṇam viññāṇakkhandho tajjā manoviññāṇa dhātu - ayaṃ tasmiṃ samaye viññāṇāhāro hoti.

Ime tasmiṃ samaye tayo āhārā honti.

79. Katamāni tasmiṃ samaye aṭṭhindriyāni honti?

Saddhindriyaṃ, viriyindriyaṃ, satindriyaṃ, samādhindriyaṃ, paññindriyaṃ, manindriyaṃ, somanassindriyaṃ, jīvitindriyaṃ.

- Katamaṃ tasmiṃ samaye **saddhindriyaṃ** hoti?

Yā tasmiṃ samaye saddhā saddahanā okappanā abhippasādo saddhā saddhindriyaṃ saddhābalaṃ - idaṃ tasmiṃ samaye saddhindriyaṃ hoti.

- Katamaṃ tasmiṃ samaye **viriyindriyaṃ** hoti?

Yo tasmiṃ samaye cetasiko viriyārambho nikkamo parakkamo uyyāmo vāyāmo ussāho ussoḷhi thāmo dhiti asithilaparakkamatā anikkhattachandatā anikkhattadhuratā dhurasampaggāho viriyaṃ viriyindriyaṃ viriyabalaṃ sammāvāyāmo - idaṃ tasmiṃ samaye viriyindriyaṃ hoti.

- Katamaṃ tasmiṃ samaye **satindriyaṃ** hoti?

Yā tasmiṃ samaye sati anussati - pe - sammāsati - idaṃ tasmiṃ samaye satindriyaṃ hoti.

- Katamaṃ tasmiṃ samaye **samādhindriyaṃ** hoti?

Yā tasmiṃ samaye cittassa ṭhiti - pe - sammā [PTS Page 020] [\q 20/] samādhi - idaṃ tasmiṃ samaye samādhindriyaṃ hoti.

- Katamaṃ tasmiṃ samaye **paññindriyaṃ** hoti?

Yā tasmiṃ samaye paññā pajānatā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuññaṃ vebhavyā cintā upaparikkhā bhūrī medhā parināyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ paññāsattamaṃ paññāpāsādo paññāloko paññāobhāso paññāpajoto paññāratanaṃ amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi - idaṃ tasmiṃ samaye paññindriyaṃ hoti.

- **Thức thực** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự biết cảnh tức là tâm, ý, thức, thức uẩn, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý xứ, ý quyền và ý thức giới. Như thế gọi là có thức thực trong khi ấy.

Những pháp chơn tướng này gọi là tam thực có trong khi ấy.

79. **Bát quyền** trong khi có ra sao?

Như là tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, ý quyền, hỷ quyền và mạng quyền.

- **Tín quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có đức tin, thái độ tín ngưỡng, sự quyết tin, sự rất tín trọng, tín quyền, tín lực tức là đức tin có trong khi nào, thì tín quyền vẫn có trong khi ấy.

- **Cần quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm siêng năng, cố gắng, tinh tấn, sấn suốt, lướt tới, tiến đến, ráng thêm, chịu đựng, bền dẻo, không lui sụt, không lơ là, không bỏ qua việc làm, phò trì phận sự. Cần tức là cần quyền, cần lực, chánh tinh tấn có trong khi nào, thì cần quyền có trong khi ấy.

- **Niệm quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có niệm, phụ niệm, hồi quang, nhớ đặng, thường nhớ, vẫn nhớ, không lơ đãng, không quên, niệm quyền tức là niệm, niệm lực, chánh niệm. Đó là vẫn có niệm quyền trong khi ấy.

- **Định quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào tâm đình trụ, vững lòng, vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, tâm không rong ruổi, (pháp) chỉ, định quyền, định lực và chánh định. Như thế gọi là định quyền có trong khi ấy.

- **Tuệ quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có tuệ là sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ, hiểu thấu, lương tri, trạch pháp, lựa chọn, nghiên cứu, hiểu biết, rõ đặc tánh, thấu vi tế, cách trí thức, cách hiểu rành, sự nghĩ ngợi, suy xét rõ, gạn xét, quán xét, lương tri, tuệ như ngọc, tuệ như đèn, tuệ như ánh sáng, tuệ như gương, tuệ như vũ khí, tuệ như đại địa, tuệ như hoàng cung, tuệ như kẻ dẫn đường, (tuệ trừ tuyệt phiền não), cũng là vô si, trạch pháp, chánh kiến có trong khi nào, thì tuệ quyền vẫn có trong khi ấy.

[BJT Page 50] [\x 50/]

- Katamaṃ tasmīṃ samaye **manindriyaṃ** hoti?

Yaṃ tasmīṃ samaye cittaṃ mano mānaṣaṃ hadayaṃ paṇḍaraṃ mano manāyatanaṃ manindriyaṃ viññāṇaṃ viññāṇakkhandho tajjāmano viññāṇadhātu - idaṃ tasmīṃ samaye manindriyaṃ hoti.

- Katamaṃ tasmīṃ samaye **somanassindriyaṃ** hoti?

Yaṃ tasmīṃ samaye cetasiṃ sātā cetasiṃ sukhaṃ ceto samphassaṃ sātā sukhaṃ vedayitaṃ ceto samphassajā sātā sukhā vedanā - idaṃ tasmīṃ samaye somanassindriyaṃ hoti.

- Katamaṃ tasmīṃ samaye **jīvindriyaṃ** hoti?

Yo tesā arūpiṇaṃ dhammānaṃ āyu ṭhiti yaṇā yāṇā irīyaṇā vattanā pālāṇā jīviṇaṃ jīvitindriyaṃ - idaṃ tasmīṃ samaye jīvitindriyaṃ hoti.

Imāni tasmīṃ samaye aṭṭhindriyāni honti.

- 80. Katamaṃ tasmīṃ samaye pañcaṅgikaṃ jhānaṃ hoti?

Vitakko, vicāro, pīti, sukhaṃ, cittassekaggatā.

- Katamo tasmīṃ samaye **vitakko** hoti?

Yo tasmīṃ samaye takko vitakko saṅkappo appanā vyappaṇā cetaso abhiniropaṇā sammāsaṅkappo - ayaṃ tasmīṃ samaye vitakko hoti.

- Katamo tasmīṃ samaye **vicāro** hoti?

Yo tasmīṃ samaye cāro vicāro anuvicāro upavicāro cittassa anusandhānatā anupekkhanatā - ayaṃ tasmīṃ samaye vicāro hoti.

- Katamā tasmīṃ samaye **pīti** hoti?

Yā [PTS Page 021] [\q 21/] tasmīṃ samaye pīti pāmojjaṃ āmodanā pamodanā hāso pahāso vitti odagyaṃ attamanatā cittassa - ayaṃ tasmīṃ samaye pīti hoti.

- Katamaṃ tasmīṃ samaye **sukhaṃ** hoti?

Yaṃ tasmīṃ samaye cetasiṃ sātā cetasiṃ sukhaṃ cetosamphassaṃ sātā sukhaṃ vedayitaṃ cetosamphassajā sātā sukhā vedanā - idaṃ tasmīṃ samaye sukhaṃ hoti.

- 1. Anusandhanatā, sīmu. 1, 3, Machasaṃ.

- **Ý quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự biết cảnh tức là tâm, ý, thức, thức uẩn, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý xứ, ý quyền và ý thức giới. Như thế gọi là ý quyền có trong khi ấy.

- **Hỷ quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu thọ làm cho tâm hưởng vui, hưởng sướng sanh từ nơi sự xúc chạm của ý thức giới. Cách hứng chịu hỷ, lạc của tâm sanh từ ý xúc, thái độ dụng nạp lãnh lấy hỷ, lạc của tâm sanh từ ý xúc. Như thế gọi là hỷ quyền có trong khi ấy.

- **Mạng quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự sống còn, hiện hành, hiện hữu, hiện tồn, đang liên tiếp, đang còn, hành vi đang còn, dinh dưỡng, gọi mạng quyền tức là cách sống còn của danh pháp. Như thế gọi là mạng quyền có trong khi ấy.

Những pháp chơn tướng như thế ấy gọi là bát quyền.

80. **Ngũ chi thiền** trong khi có ra sao?

Tức là tâm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm²⁰.

- **Tâm** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự tìm cảnh, nghĩ ngợi, suy xét, toan tính, cách đem tâm đến cảnh, cách đem tâm áp vào cảnh, cách đem tâm khấn khít cảnh, tư duy và chánh tư duy. Như thế gọi là tâm có trong khi ấy.

- **Tứ** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự gìn giữ cảnh cho tâm, chăm nom, kèm giữ, săn sóc cảnh, tâm khấn khít cảnh và cách đem tâm dính theo cảnh. Như thế gọi là tứ có trong khi ấy.

- (Pháp) **Hỷ** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự mừng no cả (thân) tâm, hớn hở, sự hân hoan, sự hài lòng, vui tươi, hoan lạc và rất mừng. Như thế gọi là (pháp) hỷ có trong khi ấy.

- (Chi) **Lạc** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm vui, sở hữu tâm lạc, hưởng cảnh an vui sanh từ ý xúc và dụng nạp hứng chịu an vui từ ý xúc. Như thế gọi là lạc có trong khi ấy.

²⁰ Nhất tâm: Định, nhất thống, nhất hành.

[BJT Page 52] [\x 52/]

- Katamā tasmim samaye **cittassekaggatā** hoti?

Yā tasmim samaye cittassa t̥hiti saṇḍhiti avat̥ṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ sammāsamādhi - ayaṃ tasmim samaye cittassekaggatā hoti.

Idaṃ tasmim samaye pañcaṅgikaṃ jhānaṃ hoti.

81. Katamo tasmim samaye pañcaṅgiko maggo hoti?

Sammādiṭṭhi, sammāsaṅkappo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi.

- Katamā tasmim samaye **sammādiṭṭhi** hoti?

Yā tasmim samaye paññā pajānatā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuññaṃ vebhavyā cintā upaparikkhā bhūrī medhā parināyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ paññāsattaṃ paññāpāsādo paññāloko paññāobhāso paññāpajjoto paññāratanaṃ amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi - ayaṃ tasmim samaye sammādiṭṭhi hoti.

- Katamo tasmim samaye **sammāsaṅkappo** hoti?

Yo tasmim samaye takko vitakko saṅkappo appanā vyappanā cetaso abhiniropanā sammāsaṅkappo - ayaṃ tasmim samaye sammāsaṅkappo hoti.

- Katamo tasmim samaye **sammāvāyāmo** hoti?

Yo tasmim samaye cetasiko viriyārambho nikkamo parakkamo uyyāmo vāyāmo ussāho ussolhi thāmo t̥hiti asithilaparakkamatā anikkhattachandatā anikkhattadhuratā dhurasampaggāho viriyaṃ viriyindriyaṃ viriyabalaṃ sammāvāyāmo - ayaṃ tasmim samaye sammāvāyāmo hoti.

- Katamā tasmim samaye **sammāsati** hoti?

Yā tasmim samaye sati anussati paṭissati sati saraṇatā dhāraṇatā apilāpanatā [PTS Page 022] [\q 22/] apammussanatā¹ sati satindriyaṃ satibalaṃ sammāsati - ayaṃ tasmim samaye sammāsati hoti.

- Katamo tasmim samaye **sammāsamādhi** hoti?

Yā tasmim samaye cittassa t̥hiti saṇḍhiti avat̥ṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhi balaṃ sammāsamādhi - ayaṃ tasmim samaye sammāsamādhi hoti.

Ayaṃ tasmim samaye pañcaṅgiko maggo hoti.

1. Asammussanatā - machasaṃ

- **Nhất tâm** trong khi có ra sao?

Khi nào tâm đình trụ một chỗ, vững lòng vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, tâm không bối rối, pháp chỉ, định quyền, định lực và chánh định. Như thế gọi là nhất tâm có trong khi ấy.

Những pháp chơn tướng như thế đó gọi là ngũ chi thiên có trong khi ấy.

81. **Ngũ chi đạo** trong khi có ra sao?

Như là chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

- **Chánh kiến** trong khi có ra sao?

Khi nào có tuệ là sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ, hiểu thấu, lương tri, trạch pháp, lựa chọn, nghiên cứu, hiểu biết, rõ đặc tánh, thấu vi tế, cách trí thức, cách hiểu rành, sự nghĩ ngợi, suy xét rõ, gạn xét, quán xét, lương tri, tuệ như ngọc, tuệ như đèn, tuệ như ánh sáng, tuệ như gương, tuệ như vũ khí, tuệ như đại địa, tuệ như hoàng cung, tuệ như kẻ dẫn đường, (tuệ trừ tuyệt phiền não), cũng là vô si, trạch pháp, chánh kiến. Như thế gọi là chánh kiến có trong khi ấy.

- **Chánh tư duy** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự tìm cảnh, nghĩ ngợi, suy xét, toan tính, cách đem tâm đến cảnh, cách đem tâm áp vào cảnh, cách đem tâm khấn khít cảnh và chánh tư duy. Như thế gọi là chánh tư duy có trong khi ấy.

- **Chánh tinh tấn** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm siêng năng, cố gắng, tinh tấn, sấn suốt, lướt tới, tiến đến, ráng thêm, chịu đựng, bền dẻo, không lui sụt, không lơ là, không bỏ qua việc làm, phò trì phận sự, tinh tấn tức là chánh tinh tấn, cần quyền và cần lực. Như thế gọi là chánh tinh tấn có trong khi ấy.

- **Chánh niệm** trong khi có ra sao?

Khi nào có niệm, phụ niệm, hồi quang, nhớ đặng, thường nhớ, vẫn nhớ, không lơ đãng, không quên, niệm tức là niệm quyền, niệm lực và nhớ ghi chánh trực. Như thế gọi là chánh niệm có trong khi ấy.

- **Chánh định** trong khi có ra sao?

Khi nào có tâm đình trụ, vững lòng, vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, tâm không rong ruổi, pháp chỉ hay là định quyền, định lực và chánh định. Như thế gọi là chánh định có trong khi ấy.

Những pháp chơn tướng như thế đó gọi là ngũ chi đạo có trong khi ấy.

[BJT Page 54] [\x 54/]

82. Katamāni tasmiṃ samaye sattabalāni honti?

Saddhābalaṃ, viriyabalaṃ, 1 satibalaṃ, samādhībalaṃ, paññābalaṃ, hiribalaṃ, ottappabalaṃ.

- Katamaṃ tasmiṃ samaye **saddhābalaṃ** hoti?

Yā tasmiṃ samaye saddhā saddahanā okappanā abhippasādo saddhā saddhindriyaṃ saddhābalaṃ - idaṃ tasmiṃ samaye saddhābalaṃ hoti.

- Katamaṃ tasmiṃ samaye **viriyabalaṃ**1 hoti?

Yo tasmiṃ samaye cetasiko viriyārambho - pe - sammāvāyāmo - idaṃ tasmiṃ samaye viriyabalaṃ1 hoti.

- Katamaṃ tasmiṃ samaye **satibalaṃ** hoti?

Yā tasmiṃ samaye sati anussati paṭissati sati saraṇatā dhāraṇatā apilāpanatā apammussanatā sati satindriyaṃ satibalaṃ sammāsati - idaṃ tasmiṃ samaye satibalaṃ hoti.

- Katamaṃ tasmiṃ samaye **samādhībalaṃ** hoti?

Yā tasmiṃ samaye cittassa ṭhiti - pe - sammāsamādhi - idaṃ tasmiṃ samaye samādhībalaṃ hoti.

- Katamaṃ tasmiṃ samaye **paññābalaṃ** hoti?

Yā tasmiṃ samaye paññā [PTS Page 023] [\q 23/] pajānatā - pe - amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi - idaṃ tasmiṃ samaye paññābalaṃ hoti.

- Katamaṃ tasmiṃ samaye **hiribalaṃ** hoti?

Yaṃ tasmiṃ samaye hirīyati hirīyitabbena hirīyati pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiya - idaṃ tasmiṃ samaye hiribalaṃ hoti.

- Katamaṃ tasmiṃ samaye **ottappabalaṃ** hoti?

Yaṃ tasmiṃ samaye ottappati ottappitabbena, ottappati pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiya - idaṃ tasmiṃ samaye ottappabalaṃ hoti.

Imāni tasmiṃ samaye sattabalāni honti.

83. Katame tasmiṃ samaye tayo hetu honti?

Alobho adoso amoho.

1. Viriyabalaṃ, machasaṃ

82. **Thất lực** trong khi có ra sao?

Như là tín lực, cần lực, niệm lực, định lực, tuệ lực, tầm lực và úy lực.

- **Tín lực** trong khi có ra sao?

Khi nào có đức tin, cách tín ngưỡng, sự quyết tin, tâm tịnh tín, đức tin tức là tín lực, tín quyền. Như thế gọi là tín lực có trong khi ấy.

- **Cần lực** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm siêng năng, cố gắng, tinh tấn, sấn suốt, lướt tới, tiến đến, ráng thêm, chịu đựng, bền dẻo, không lui sụt, không lơ là, không bỏ qua việc làm, phò trì phận sự, tức là cần, cần lực, cần quyền, chánh tinh tấn. Như thế gọi là cần lực có trong khi ấy.

- **Niệm lực** trong khi có ra sao?

Khi nào có niệm, phụ niệm, hồi quang, nhớ đặng, thường nhớ, vẫn nhớ, không lơ đãng, không quên tức là niệm, niệm lực, niệm quyền và chánh niệm. Như thế gọi là niệm lực có trong khi ấy.

- **Định lực** trong khi có ra sao?

Khi nào có tâm đình trụ, vững lòng, vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, tâm không rong ruổi, pháp chỉ tức là định quyền, định lực, chánh định. Như thế gọi là định lực có trong khi ấy.

- **Tuệ lực** trong khi có ra sao?

Khi nào có tuệ là sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ, hiểu thấu, trạch pháp, lựa chọn, nghiên cứu, hiểu biết, rõ đặc tánh, thấu vi tế, cách trí thức, cách hiểu rành, sự nghĩ ngợi, suy xét, gạn xét, quán xét, lương tri, tuệ như ngọc, tuệ như đèn, tuệ như ánh sáng, tuệ như gương, tuệ như vũ khí, tuệ như đại địa, tuệ như hoàng cung, tuệ như kẻ dẫn đường, (tuệ trừ tuyệt phiền não), cũng là vô si, trạch pháp, chánh kiến. Như thế gọi là tuệ lực có trong khi ấy.

- **Tầm lực** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự then, cách mắc cỡ, những sự hổ then đối với việc làm tội lỗi hay pháp bất thiện, hành vi như thế gọi là tầm lực có trong khi ấy.

- **Úy lực** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự ghê tởm, cách sợ hãi, hành vi ghê sợ đối với việc làm tội lỗi hay pháp bất thiện. Những ghê sợ đó gọi là úy lực có trong khi ấy.

Những pháp chơn tướng này gọi là thất lực có trong khi ấy.

83. **Tam nhân** trong khi có ra sao?

Như là vô tham, vô sân và vô si.

[BJT Page 56] [\x 56/]

- Katamo tasmim samaye **alobho** hoti?
Yo tasmim samaye alobho alubbhanā alubbhitattam asārāgo asārajatā asārajitattam anabhijjhā alobho kusalamūlam - ayam tasmim samaye alobho hoti.
- Katamo tasmim samaye **adoso** hoti?
Yo tasmim samaye adoso adussanā adussitattam avyāpādo avyāpajjho1 adoso kusalamūlam - ayam tasmim samaye adoso hoti.
- Katamo tasmim samaye **amoho** hoti?
Yā tasmim samaye paññā pajānanā - pe - amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi - ayam tasmim samaye amoho hoti.
Ime tasmim samaye tayo hetu honti.

84. Katamo tasmim samaye **eko phasso** hoti?

Yo tasmim samaye phasso phusanā samphusanā samphusitattam - ayam tasmim samaye eko phasso hoti.

85. Katamā tasmim samaye **ekā vedanā** hoti?

Yam tasmim samaye cetasikam sātām cetasikam sukham cetosamphassajam sātām sukham vedayitam cetosamphassajā sātā sukhā vedanā - ayam tasmim samaye ekā vedanā hoti.

86. Katamā tasmim samaye **ekā saññā** hoti?

Yā [PTS Page 024] [\q 24/] tasmim samaye saññā sañjānanā sañjānitattam - ayam tasmim samaye ekā saññā hoti.

87. Katamā tasmim samaye **ekā cetanā** hoti?

Yā tasmim samaye cetanā sañcetanā cetayitattam - ayam tasmim samaye ekā cetanā hoti.

88. Katamam tasmim samaye **ekam cittam** hoti?

Yam tasmim samaye cittam mano mānasam hadayam paṇḍaram mano manāyatanaṃ manindriyam viññāṇam viñgñāṇakkhandho tajjā manoviññāṇa dhātu - idam tasmim samaye ekam cittam hoti.

89. Katamo tasmim samaye **eko vedanākkhandho** hoti?

Yam tasmim samaye cetasikam sātām cetasikam sukham cetosamphassajam sātām sukham vedayitam cetosamphasajā sātā sukhā vedanā - ayam tasmim samaye eko vedanākkhandho hoti.

1. Abyāpajjo - sīmu 1, 3, machasam.

- **Vô tham** trong khi có ra sao?
Không ham, không muốn, không dục vọng, thái độ không tham, không muốn, không dục vọng, không tham ác. Căn thiện vô tham có trong khi nào, thì vô tham có trong khi ấy.
- **Vô sân** trong khi có ra sao?
Không tính độc ác, không tính ác, không tính ép uổng, thái độ không hung dữ ác độc. Căn thiện vô sân có trong khi nào, thì vô sân có trong khi ấy.
- **Vô si** trong khi có ra sao?
Khi nào có tuệ là sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ, hiểu thấu, trạch pháp, lựa chọn, nghiên cứu, hiểu biết, rõ đặc tánh, thấu vi tế, cách trí thức, cách hiểu rành, sự nghĩ ngợi, suy xét rõ, gạn xét, quán xét, lương tri, tuệ như ngọc, tuệ như đèn, tuệ như ánh sáng, tuệ như gương, tuệ như vũ khí, tuệ như đại địa, tuệ như hoàng cung, tuệ như kẻ dẫn đường, (tuệ trừ tuyệt phiền não). Tuệ là tuệ quyền, tuệ lực, trạch pháp chánh kiến, vô si là căn thiện vô si có trong khi nào, thì vô si có trong khi ấy.
Những pháp chơn tướng này gọi là tam nhân có trong khi ấy.
- 84. **Nhứt xúc** trong khi có ra sao?
Khi nào có sự đụng chạm, cách chạm nhau, hành vi đụng chạm, thái độ xúc chạm có trong khi nào, đây gọi là nhứt xúc có trong khi ấy.
- 85. **Nhứt thọ** trong khi có ra sao?
Khi nào có sở hữu thọ làm cho tâm hưởng vui, hưởng sướng sanh từ nơi xúc chạm của ý thức giới. Cách hứng chịu hỷ, lạc của tâm sanh từ ý xúc, thái độ dụng nạp lãnh lấy hỷ, lạc của tâm sanh từ ý xúc. Như thế gọi là nhứt thọ có trong khi ấy.
- 86. **Nhứt tưởng** trong khi có ra sao?
Sự nhớ tưởng, cách nhớ tưởng, thái độ nhớ tưởng sanh từ xúc phối hợp cùng ý thức giới. Khi nào như thế, đó mới gọi là nhứt tưởng có trong khi ấy.
- 87. **Nhứt tư** trong khi có ra sao?
Khi nào có sự tính làm, cách định hành động, thái độ cố quyết hành động sanh từ xúc phối hợp cùng ý thức giới. Như thế gọi là nhứt tư có trong khi ấy.
- 88. **Nhứt tâm** trong khi có ra sao?
Khi nào có sự biết cảnh tức là tâm, ý, thức, thức uẩn, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý xú, ý quyền và ý thức giới. Như thế gọi là nhứt tâm có trong khi ấy.
- 89. **Nhứt thọ uẩn** trong khi có ra sao?
Khi nào có sở hữu thọ làm cho tâm hưởng vui, hưởng sướng sanh từ nơi sự xúc chạm của ý thức giới. Cách hứng chịu hỷ, lạc của tâm sanh từ ý xúc, thái độ dụng nạp lãnh lấy hỷ, lạc của tâm sanh từ ý xúc. Như thế gọi là nhứt thọ uẩn có trong khi ấy.

[BJT Page 58] [\x 58/]

90. Katamo tasmim samaye **eko saññākkhandho** hoti?

Yā tasmim samaye saññā sañjānanā sañjānitattam - ayam tasmim samaye eko saññākkhandho hoti.

91. Katamo tasmim samaye **eko saṅkhārakkhandho** hoti?

Phasso cetanā vitakko vicāro pīti cittassekaggatā saddhindriyam viriyindriyam satindriyam samādhindriyam paññindriyam jīvitindriyam sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi saddhābalaṃ viriyabalaṃ satibalaṃ samādhibalaṃ paññābalaṃ hiribalaṃ ottappabalaṃ alobho adoso amoho anabhijjhā avyāpādo sammādiṭṭhi hiri ottappaṃ kāyapassaddhi cittaṃpassaddhi kāyalahutā cittalāhutā kāyamudutā cittamudratā kāyakammaññatā cittaṃkammaññatā kāyapāguññatā cittaṃpāguññatā kāyujjukatā cittaṃujjukatā sati sampajaññaṃ samatho vipassanā paggāho avikkhepo, ye vā pana tasmim samaye aññe'pi atthi paṭicca samuppannā arūpino dhammā ṭhapetvā vedanākkhandhaṃ, ṭhapetvā saññākkhandhaṃ, ṭhapetvā viññāṇakkhandhaṃ - ayam tasmim samaye eko saṅkhārakkhandho hoti.

92. Katamo tasmim samaye **eko viññāṇakkhandho** hoti?

Yam tasmim samaye cittaṃ mano mānasam hadayaṃ paṇḍaram mano manāyatanaṃ manindriyam viññāṇam viññāṇakkhandho tajjā manoviññāṇadhātu - ayam tasmim samaye eko viññāṇakkhandho hoti.

93. Katamaṃ [PTS Page 025] [\q 25/] tasmim samaye **ekaṃ manāyatanaṃ** hoti?

Yam tasmim samaye cittaṃ mano mānasam hadayaṃ paṇḍaram mano manāyatanaṃ manindriyam viññāṇam viññāṇakkhandho tajjāmanoviññāṇa dhātu - idaṃ tasmim samaye ekaṃ manāyatanaṃ hoti.

94. Katamaṃ tasmim samaye **ekaṃ manindriyam** hoti?

Yam tasmim samaye cittaṃ mano mānasam - pe - tajjāmano viññāṇadhātu - idaṃ tasmim samaye ekaṃ manindriyam hoti.

95. Katamā tasmim samaye ekā **manoviññāṇadhātu** hoti?

Yam tasmim samaye cittaṃ mano mānasam - pe - tajjāmanoviññāṇadhātu - ayam tasmim samaye ekā manoviññāṇadhātu hoti.

96. Katamaṃ tasmim samaye ekaṃ **dhammāyatanaṃ** hoti?

Vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho - idaṃ tasmim samaye ekaṃ dhammāyatanaṃ hoti.

90. **Nhứt tướng uẩn** trong khi có ra sao?

Sự nhớ tướng, cách nhớ tướng, thái độ nhớ tướng sanh từ xúc phối hợp cùng ý thức giới. Khi nào như thế, đó mới gọi là nhứt tướng uẩn có trong khi ấy.

91. **Nhứt hành uẩn** trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, tầm, tứ, hỷ, nhất tâm, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, mạng quyền, chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, tín lực, cần lực, niệm lực, định lực, tuệ lực, tầm lực, úy lực, vô tham, vô sân, vô si, vô tham ác, vô sân độc, chánh kiến, tầm, úy, tĩnh thân, tĩnh tâm, khinh thân, khinh tâm, nhu thân, nhu tâm, thích thân, thích tâm, thuần thân, thuần tâm, chánh thân, chánh tâm, lương tri, chí, quán, chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh (mà trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn, thức uẩn) có trong khi nào, đây gọi là nhứt hành uẩn có trong khi ấy.

92. **Nhứt thức uẩn** trong khi có ra sao?

Như là tâm, ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh thức, ý là ý xứ, ý quyền. Thức là thức uẩn, ý thức giới có trong khi nào, đây gọi là nhứt thức uẩn có trong khi ấy.

93. **Nhứt ý xứ** trong khi có ra sao?

Khi nào biết cảnh tức là tâm, ý, thức, thức uẩn, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý xứ, ý quyền và ý thức giới. Đó gọi là nhứt ý xứ có trong khi ấy.

94. **Nhứt ý quyền** trong khi có ra sao?

Như là tâm, ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh thức, ý là ý xứ, ý quyền, thức là thức uẩn, ý thức giới có trong khi nào, đây gọi là nhứt ý quyền có trong khi ấy.

95. **Nhứt ý thức giới** trong khi có ra sao?

Như là tâm, ý, tâm địa... ý thức giới có trong khi nào, đây gọi là nhứt ý thức giới có trong khi ấy.

96. **Nhứt pháp xứ** trong khi có ra sao?

Như là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn. Đây gọi là nhứt pháp xứ có trong khi ấy.

[BJT Page 60] [\x 60/]

97. Katamā tasmim samaye **ekā dhammadhātu** hoti?

Vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho - ayam tasmim samaye ekā dhammadhātu hoti.

97. Ye vā pana tasmim samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā - ime dhammā kusalā.

Koṭṭhāsavāram.

99. Tasmim kho pana samaye dhammā honti, khandhā honti āyatanāni honti, dhātuyo honti, āhārā honti, indriyāni honti, jhānaṃ hoti, maggo hoti, balāni honti, hetu honti, phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, vetanā hoti, cittaṃ hoti, vedanākkhandho hoti, saññākkhandho hoti, saṅkhārakkhandho hoti, viññāṇakkhandho hoti, manāyatanaṃ hoti, manindriyaṃ hoti, manoviññāṇadhātu hoti, dhammāyatanaṃ hoti, dhammadhātu hoti, ye vā pana tasmim samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā ime dhammā kusalā.

100. Katame tasmim samaye **dhammā** honti?

Vedanākkhandho, saññākkhandho, saṅkhārakkhandho, viññāṇakkhandho ime tasmim samaye dhammā honti.

101. Katame tasmim samaye **khandhā** honti?

Vedanākkhandho, [PTS Page 026] [\q 26/] saññākkhandho, saṅkhārakkhandho, viññāṇakkhandho. Ime tasmim samaye khandhā honti.

102. Katamāni tasmim samaye **āyatanāni** honti?

Manāyatanaṃ, dhammāyatanaṃ - imāni tasmim samaye āyatanāni honti.

103. Katamā tasmim samaye **dhātuyo** honti?

Mano viññāṇadhātu, dhammadhātu-imā tasmim samaye dhātuyo honti.

104. Katame tasmim samaye **āhārā** honti?

Phassāhāro, manosañcetanāhāro, viññāṇāhāro - ime tasmim samaye āhārā honti.

105. Katamāni tasmim samaye **indriyāni** honti?

Saddhindriyaṃ, viriyindriyaṃ, satindriyaṃ, samādhindriyaṃ, paññindriyaṃ, manindriyaṃ, somanassindriyaṃ, jīvitindriyaṃ - imāni tasmim samaye indriyāni honti.

97. **Nhứt pháp giới** trong khi có ra sao?

Như là thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn. Đây gọi là nhứt pháp giới có trong khi ấy.

98. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh vẫn có trong khi ấy.
Những chon tướng này gọi là pháp thiện.c) Phần Tiêu Diệt99. Hay là chư pháp, chư uẩn, chư xứ, chư giới, chư thực, quyền, thiên, đạo, lực, nhân, xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn, ý xứ, ý quyền, ý thức giới, pháp xứ, pháp giới. Hoặc những pháp phi sắc nào khác nương sanh vẫn có trong khi ấy.
Những chon tướng này gọi là pháp thiện.100. **Chư pháp** trong khi có ra sao?

Như là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn. Như thế gọi là chư pháp có trong khi ấy.

101. **Chư uẩn** trong khi có ra sao?

Như là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn. Đây gọi là chư uẩn có trong khi ấy.

102. **Chư xứ** trong khi có ra sao?

Như là ý xứ và pháp xứ. Đây gọi là chư xứ có trong khi ấy.

103. **Chư giới** trong khi có ra sao?

Như là ý thức giới và pháp giới. Đây gọi là chư giới có trong khi ấy.

104. **Chư thực** trong khi có ra sao?

Như là xúc thực, tư thực và thức thực. Đây gọi là chư thực có trong khi ấy.

105. **Chư quyền** trong khi có ra sao?

Như là tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, ý quyền, hỷ quyền và mạng quyền. Như thế gọi là chư quyền có trong khi ấy.

[BJT Page 62] [\x 62/]

106. Katamaṃ tasmiṃ samaye **jhānaṃ** hoti?

Vitakko vicāro pīti sukhaṃ cittassekaggatā - idaṃ tasmiṃ samaye jhānaṃ hoti.

107. Katamo tasmiṃ samaye **maggo** hoti?

Sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi - ayaṃ tasmiṃ samaye maggo hoti.

108. Katamāni tasmiṃ samaye **balāni** honti?

Saddhābalaṃ viriyabalaṃ satibalaṃ samādhibalaṃ paññābalaṃ hiribalaṃ ottappabalaṃ - imāni tasmiṃ samaye balāni honti.

109. Katame tasmiṃ samaye **hetu** honti?

Alobho adoso amoho - ime tasmiṃ samaye hetu honti.

110. Katamo tasmiṃ samaye **phasso** hoti?

Yo tasmiṃ samaye phasso - pe - ayaṃ tasmiṃ samaye phasso hoti.

111. Katamā tasmiṃ samaye **vedanā** hoti?

Yaṃ tasmiṃ samaye tajjāmanoviññāṇadhātusamphassajaṃ cetasikaṃ sātāṃ - pe - ayaṃ tasmiṃ samaye vedanā hoti.

112. Katamā tasmiṃ samaye **saññā** hoti?

Yaṃ tasmiṃ samaye tajjāmanoviññāṇadhātusamphassajā saññā - pe - ayaṃ tasmiṃ samaye saññā hoti.

113. Katamā tasmiṃ samaye **cetanā** hoti?

Yā tasmiṃ samaye tajjāmanoviññāṇadhātusamphassajā cetanā - pe - ayaṃ tasmiṃ samaye cetanā hoti.

114. Katamaṃ tasmiṃ samaye **cittaṃ** hoti?

Yaṃ tasmiṃ samaye cittaṃ - pe - idaṃ tasmiṃ samaye cittaṃ hoti.

115. Katamo tasmiṃ samaye **vedanākkhandho** hoti?

Yaṃ tasmiṃ samaye cetasikaṃ sātāṃ - pe - ayaṃ tasmiṃ samaye vedanākkhandho hoti.

116. Katamo tasmiṃ samaye **saññākkhandho** hoti?

Yā tasmiṃ samaye saññā - pe - ayaṃ tasmiṃ samaye saññākkhandho hoti.

117. Katamo tasmiṃ samaye **saṅkhārakkhandho** hoti?

Phasso cetanā - pe - paggāho avikkhepo, ye vā pana tasmiṃ samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ṭhapetvā vedanākkhandhaṃ, ṭhapetvā saññākkhandhaṃ, ṭhapetvā viññāṇakkhandhaṃ - ayaṃ tasmiṃ samaye saṅkhārakkhandho hoti.

118. Katamo tasmiṃ samaye **viññāṇakkhandho** hoti?

Yaṃ tasmiṃ samaye cittaṃ - pe - ayaṃ tasmiṃ samaye viññāṇakkhandho hoti.

106. **Thiền** trong khi có ra sao?
Như là tâm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm. Như thế gọi là thiền có trong khi ấy.
107. **Đạo** trong khi có ra sao?
Như là chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định. Đây gọi là đạo có trong khi ấy.
108. **Lực** trong khi có ra sao?
Như là tín lực, cần lực, niệm lực, định lực, tuệ lực, tầm lực, úy lực. Như thế gọi là lực có trong khi ấy.
109. **Nhân** trong khi có ra sao?
Như là vô tham, vô sân và vô si. Như thế gọi là nhân có trong khi ấy.
110. **Xúc** trong khi có ra sao?
Khi nào có sự đụng chạm, ... như thế gọi là xúc có trong khi ấy.
111. **Thọ** trong khi có ra sao?
... như thế gọi là thọ có trong khi ấy.
112. **Tưởng** trong khi có ra sao?
... như thế gọi là tưởng có trong khi ấy.
113. **Tư** trong khi có ra sao?
... như thế gọi là tư có trong khi ấy.
114. **Tâm** trong khi có ra sao?
... như thế gọi là tâm có trong khi ấy.
115. **Thọ uẩn** trong khi có ra sao?
... như thế gọi là thọ uẩn có trong khi ấy.
116. **Tưởng uẩn** trong khi có ra sao?
... như thế gọi là tưởng uẩn có trong khi ấy.
117. **Hành uẩn** trong khi có ra sao?
... như thế gọi là hành uẩn có trong khi ấy.
118. **Thức uẩn** trong khi có ra sao?
... như thế gọi là thức uẩn có trong khi ấy.

[BJT Page 64] [\x 64/]

119. Katamaṃ tasmim̐ samaye **manāyatanam̐** hoti?

Yaṃ tasmim̐ samaye cittaṃ - pe - idaṃ tasmim̐ samaye manāyatanam̐ hoti.

120. Katamaṃ tasmim̐ samaye **manindriyam̐** hoti?

Yaṃ tasmim̐ samaye cittaṃ - pe - idaṃ tasmim̐ samaye manindriyam̐ hoti.

121. Katamā tasmim̐ samaye **manoviññāṇadhātu** hoti?

Yaṃ tasmim̐ samaye cittaṃ - pe - ayaṃ tasmim̐ samaye manoviññāṇadhātu hoti.

122. Katamaṃ tasmim̐ samaye **dhammāyatanam̐** hoti?

Vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho - idaṃ tasmim̐ samaye dhammāyatanam̐ hoti.

123. Katamā tasmim̐ samaye **dhammadhātu** hoti?

Vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho - ayaṃ tasmim̐ samaye dhammadhātu hoti.

124. Ye vā pana tasmim̐ samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā - ime dhammā kusalā.

Suññatavāro - Paṭhamam̐ cittaṃ.

125. Katame **dhammā kusalā**?

Yasmim̐ [PTS Page 027] [\q 27/] samaye kāmāvacaram̐ kusalam̐ cittaṃ uppannam̐ hoti somanassasahagatam̐ ñāṇasampayuttam̐ sasaṅkhārena rūpārammaṇam̐ vā - pe - dhammārammaṇam̐ vā yaṃ yaṃ vā panārabbha, tasmim̐ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Dutiyaṃ cittaṃ.

126. Katame **dhammā kusalā**?

Yasmim̐ samaye kāmāvacaram̐ kusalam̐ cittaṃ uppannam̐ hoti, somanassa sahagatam̐ ñāṇavippayuttam̐ rūpārammaṇam̐ vā saddārammaṇam̐ vā gandhārammaṇam̐ vā rasārammaṇam̐ vā phoṭṭhabbārammaṇam̐ vā dhammārammaṇam̐ vā yaṃ yaṃ vā panārabbha, tasmim̐ samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, vitakko hoti, vicāro hoti, pīti hoti, sukham̐ hoti, cittassekaggatā hoti, saddhindriyam̐ hoti, viriyindriyam̐ hoti, satindriyam̐ hoti, samādhindriyam̐ hoti, manindriyam̐ hoti, somanassindriyam̐ hoti, jīvitindriyam̐ hoti, sammāsaṅkappo hoti, sammāvāyāmo hoti, sammāsati hoti, sammāsamādhī hoti, saddhābalaṃ hoti, viriyabalaṃ hoti, satibalaṃ hoti, samādhībalaṃ hoti, hiribalaṃ hoti, ottappabalaṃ hoti, alobho hoti, adoso hoti, anabhijjhā hoti, avyāpādo hoti, hiri hoti, ottappam̐ hoti, kāyapassaddhi hoti, cittapassaddhi hoti, kāya lahutā hoti, citta lahutā hoti, kāyamudutā hoti, cittamudutā hoti, kāyakammaññatā hoti, cittakammaññatā hoti, kāyapāguññatā hoti, cittapāguññatā hoti, kāyujjukatā hoti, cittujjakatā hoti, sati hoti, samatho hoti, paggāho hoti, avikkhepo hoti. Ye vā pana tasmim̐ samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā-ime dhammākusalā.

119. **Ý xứ** trong khi có ra sao?
... như thế gọi là ý xứ có trong khi ấy.
120. **Ý quyền** trong khi có ra sao?
... như thế gọi là ý quyền có trong khi ấy.
121. **Ý thức giới** trong khi có ra sao?
... như thế gọi là ý thức giới có trong khi ấy.
122. **Pháp xứ** trong khi có ra sao?
Như là thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn.
Như thế gọi là pháp xứ có trong khi ấy.
123. **Pháp giới** trong khi có ra sao?
Như là thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn. Như thế gọi là pháp giới có trong khi ấy.
124. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh trong khi ấy. Những chơn tướng này đều gọi là pháp thiện.

Dứt Phần Tiêu Diệt - Dứt Tâm Thứ Nhất

1.2) Tâm đại thiện thứ hai.

125. **Chư pháp thiện** trong khi ấy ra sao?
Tâm thiện Dục giới câu sanh hỷ, tương ưng trí hữu dẫn, hoặc có cảnh sắc - nt - vô hoặc có cảnh pháp. Hay những chi mở mỗi sanh ra trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật vẫn có trong khi ấy. Như thế gọi là chư pháp thiện.

Dứt Tâm Thứ Hai

1.3) Tâm đại thiện thứ ba.

126. **Chư pháp thiện** trong khi có ra sao?
Khi nào có tâm thiện Dục giới câu sanh hỷ thọ, bất tương ưng trí, gặp cảnh sắc, thanh, khí, vị, xúc và pháp. Hay là nghĩ đến chi thì vẫn có xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, ý quyền, hỷ quyền, mạng quyền, chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, tín lực, cần lực, niệm lực, định lực, tầm lực, úy lực, vô tham, vô sân, vô tham ác, vô sân ác, tầm, úy, tinh thân tĩnh tâm, khinh thân khinh tâm, nhu thân nhu tâm, thích thân thích tâm, thuần thân thuần tâm, chánh thân chánh tâm, niệm, chỉ, chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh. Như thế gọi là pháp thiện vẫn có trong khi ấy.

[BJT Page 66] [\x 66/]

127. Tasmim kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, sattindriyāni honti, pañcaṅgikaṃ jhānaṃ hoti, caturaṅgiko maggo hoti, cha balāni honti, dve hetu honti, eko phasso hoti - pe - ekaṃ dhammāyatanam hoti, ekā dhammadhātu hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā - ime dhammā kusalā.

128. Katamo [PTS Page 028] [\q 28/] tasmim samaye **saṅkhārakkhandho** hoti?

Phasso cetanā vitakko vicāro pīti cittassekaggatā saddhindriyaṃ viriyindriyaṃ satindriyaṃ samādhindriyaṃ jīvitindriyaṃ sammāsaṅkappo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi saddhābalaṃ viriyabalaṃ satibalaṃ samādhibalaṃ hiribalaṃ ottappabalaṃ alobho adoso anabhijjhā avyāpādo hiriottappaṃ kāyapassaddhi cittapassaddhi kāyalahutā cittalahutā kāyamudutā cittamudutā kāyakammaññatā cittakammaññatā kāyapāguññatā cittapāguññatā kāyujjukatā cittujjukatā sati samatho paggāho avikkhepo, ye vā pana tasmim samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā ṭhapetvā vedanākkhandhaṃ ṭhapetvā saññākkhandhaṃ ṭhapetvā viññāṇakkhandhaṃ - ayaṃ tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Tatiyaṃ cittaṃ.

149. Katame **dhammā kusalā**?

Yasmim samaye kāmāvacara kusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti somanasasasahagataṃ ñānavippayuttaṃ sasaṅkhārena, rūpārammaṇaṃ vā - pe - dhammārammaṇaṃ vā yaṃ yaṃ vā panārabbha - tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Catutthaṃ cittaṃ.

150. Katame **dhammā kusalā**?

Yasmim samaye kāmāvacara kusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti upekkhā sahagataṃ ñānasampayuttaṃ rūpārammaṇaṃ vā saddārammaṇaṃ vā gandhārammaṇaṃ vā rasārammaṇaṃ vā phoṭṭhabbārammaṇaṃ vā dhammārammaṇaṃ vā yaṃ yaṃ vā panārabbha - tasmim samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, vitakko hoti, vicāro hoti, upekkhā hoti, cittassekaggatā hoti, saddhindriyaṃ hoti, viriyindriyaṃ hoti, satindriyaṃ hoti, samādhindriyaṃ hoti, paññindriyaṃ hoti, manindriyaṃ hoti, upekkhindriyaṃ hoti, jīvitindriyaṃ hoti, sammādiṭṭhi hoti, sammāsaṅkappo hoti, sammāvāyāmo hoti, sammāsati hoti, sammā samādhi hoti, saddhābalaṃ hoti, viriyabalaṃ hoti, satibalaṃ hoti, samādhibalaṃ hoti, paññābalaṃ hoti, hiribalaṃ hoti, ottappabalaṃ hoti, alobho hoti, adoso hoti, amoho hoti, anabhijjhā hoti, avyāpādo hoti, sammādiṭṭhi hoti, hiri hoti, ottappaṃ hoti, kāyapassaddhi hoti, cittapassaddhi hoti, kāyalahutā hoti, cittalahutā hoti, kāyamudutā hoti, cittamudutā hoti, kāyakammaññatā hoti, cittakammaññatā hoti, kāyapāguññatā hoti, cittapāguññatā hoti, kāyujjukatā hoti, cittujjukatā hoti, sati hoti, sampajaññaṃ hoti, samatho hoti, vipassanā hoti, paggāho hoti, avikkhepo hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā - ime dhammā kusalā.

127. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, thất quyền, ngũ chi thiền, tứ chi đạo, lục lực, nhị nhân, nhứt xúc, nhứt thọ, nhứt tướng, nhứt tư, nhứt tâm, nhứt thọ uẩn, nhứt tướng uẩn, nhứt hành uẩn, nhứt thức uẩn, nhứt ý xứ, nhứt ý quyền, nhứt ý thức giới, nhứt pháp xứ, nhứt pháp giới. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh vẫn có trong khi ấy. Những pháp chơn tướng này gọi là chư pháp thiện.

128. **Hành uẩn** trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, tầm, tứ, pháp hỷ, nhứt tâm, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, mạng quyền, chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, tín lực, cần lực, niệm lực, định lực, tầm lực, úy lực, vô tham, vô sân, vô tham ác, vô sân độc, tầm, úy, tĩnh thân, tĩnh tâm, khinh thân, khinh tâm, nhu thân, nhu tâm, thích thân, thích tâm, thuần thân, thuần tâm, chánh thân, chánh tâm, niệm, chỉ, chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh (trừ ra thọ uẩn, tướng uẩn, thức uẩn) có trong khi nào, thì hành uẩn có trong khi ấy.

Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Dứt Tâm Thứ Ba

1.4) Tâm đại thiện thứ tư.

129. **Chư pháp thiện** trong khi có ra sao?

Tâm thiện Dục giới câu sanh hỷ, bất tương ưng trí hữu dẫn hoặc có sắc làm cảnh... hoặc có pháp làm cảnh. Hay là những chi mở mỗi sanh trong khi nào, thì xúc ... vô phóng dật ... Những chơn tướng này đều gọi là pháp thiện.

Dứt Tâm Thứ Tư

1.5) Tâm đại thiện thứ năm.

130. **Chư pháp thiện** trong khi có ra sao?

Tâm thiện Dục giới câu sanh xả, tương ưng trí, hoặc có cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc, cảnh pháp. Hay là những chi mở mỗi sanh ra trong khi nào, thì xúc, thọ, tướng, tư, tâm, tầm, tứ, xả, nhất tâm, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, ý quyền, xả quyền, mạng quyền, chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, tín lực, cần lực, niệm lực, định lực, tuệ lực, tầm lực, úy lực, vô tham, vô sân, vô si, vô tham ác, vô sân độc, chánh kiến, tầm, úy, tĩnh thân, tĩnh tâm, khinh thân, khinh tâm, nhu thân, nhu tâm, thích thân, thích tâm, thuần thân, thuần tâm, chánh thân, chánh tâm, niệm, lương tri, chỉ, quán, chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy.

Những pháp chơn tướng này gọi là pháp thiện.

131.

- Katamo tasmim samaye **phasso** hoti?

Yo tasmim samaye phasso phusanā samphusanā samphusitattā - ayam tasmim samaye phasso hoti.

- Katamā tasmim samaye **vedanā** hoti?

Yam tasmim samaye tadjā manoviññādhātusamphassajam cetasikam nevasānam nāsānam cetosamphassajam adukkhamasukham vedayitam ceto samphassajā adukkhamasukhā vedanā - ayam tasmim samaye vedanā hoti - pe -

- Katamā tasmim samaye **upekkhā** hoti?

Yam tasmim samaye cetasikam nevasātam nāsātam cetosamphassajam adukkhamasukham vedayitam cetosamphassajā adukkhamasukhā vedanā - ayam tasmim samaye upekkhā hoti - pe -

- Katamam tasmim samaye **upekkhindriyam** hoti?

Yam tasmim samaye cetasikam nevasātam nāsātam cetosamphassajam adukkhamasukham vedayitam cetosamphassajā adukkhamasukhā vedanā - idam tasmim samaye upekkhindriyam hoti - pe -

Ye vā pana tasmim samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā - ime dhammā kusalā - pe -

132. Tasmim kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, atthindriyāni honti, caturaṅgikam jhānam hoti, pañcaṅgiko maggo hoti, sattabalāni honti, tayo hetu honti, eko phasso hoti - pe - ekam dhammāyatanam hoti. Ekā dhammadhātu hoti, ye vā pana tasmim samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā - ime dhammā kusalā - pe -

131.

- **Xúc** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự đụng, cách chạm nhau, hành vi đụng chạm, thái độ xúc chạm. Lúc nào như thế, đây gọi là xúc có trong khi ấy.

- **Thọ** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu hưởng sự không vui, không buồn khổ sanh từ sự xúc chạm của ý thức giới. Cách hứng chịu không vui, không khổ (buồn) của tâm sanh từ ý xúc, thái độ dụng nạp lãnh lấy không vui, không khổ (buồn) của tâm sanh từ ý xúc. Như thế gọi là thọ có trong khi ấy.

- **Xả** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm hưởng phi hỷ, phi phi hỷ sanh từ ý xúc, hứng chịu phi khổ phi lạc, dụng nạp lãnh lấy cảnh phi khổ phi lạc sanh từ ý xúc. Như thế gọi là xả có trong khi ấy.

- **Xả quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm hưởng phi hỷ, phi phi hỷ sanh từ ý xúc, hứng chịu phi khổ phi lạc, dụng nạp lãnh lấy cảnh phi khổ phi lạc sanh từ ý xúc. Như thế gọi là xả quyền có trong khi ấy.

Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh đều có trong khi ấy. Những chon tướng như thế gọi là pháp thiện.

132. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, bát quyền, tứ chi thiên, ngũ chi đạo, thất lực, tam nhân, nhất xúc...nhất pháp xứ. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh đều có trong khi ấy. Như thế đều gọi là pháp thiện.

[BJT Page 70] [x 70/]

133. Katamo [PTS Page 029] [q 29/] tasmim samaye **saṅkhārakkhandho** hoti?

Phasso cetanā vitakko vicāro cittassekaggatā saddhindriyaṃ viriyindriyaṃ satindriyaṃ samādhindriyaṃ paññindriyaṃ jīvitindriyaṃ sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī saddhābalaṃ viriyabalaṃ satibalaṃ samādhibalaṃ paññābalaṃ hiribalaṃ ottappabalaṃ alobho adoso amoho anabhiijhā avyāpādo sammādiṭṭhi hiri ottappaṃ kāyapassaddhi cittapassaddhi kāyalahutā cittalahutā kāyamudutā cittamudutā kāyakammaññatā cittakammaññatā kāyapāguññatā cittapāguññatā kāyujjukatā cittujjukatā sati sampajaññaṃ samatho vipassanā paggāho avikkhepo, ye vā pana tasmim samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā ṭhapetvā vedanākkhandhaṃ ṭhapetvā saññākkhandhaṃ ṭhapetvā viññāṇakkhandhaṃ - ayaṃ tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Pañcamam cittaṃ.

156. Katame dhammā kusalā?

Yasmim samaye kāmāvacaraṃ kusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti upekkhā sahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārena, rūpārammaṇaṃ vā - pe - dhammārammaṇaṃ vā yaṃ yaṃ vā panārabbha - tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Chaṭṭham cittaṃ.

157. Katame **dhammā kusalā**?

Yasmim samaye kāmāvacara kusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti upekkhā sahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ rūpārammaṇaṃ vā saddārammaṇaṃ vā gandhārammaṇaṃ vā rasārammaṇaṃ vā phoṭṭhabbārammaṇaṃ vā dhammārammaṇaṃ vā yaṃ yaṃ vā panārabbha - tasmim samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, vitakko hoti, vicāro hoti, upekkhā hoti, cittassekaggatā hoti, saddhindriyaṃ hoti, viriyindriyaṃ hoti, satindriyaṃ hoti, samādhindriyaṃ hoti, manindriyaṃ hoti, upekkhindriyaṃ hoti, jīvitindriyaṃ hoti, sammāsaṅkappo hoti, sammāvāyāmo hoti, sammāsati hoti, sammā samādhī hoti, saddhābalaṃ hoti, viriyabalaṃ hoti, satibalaṃ hoti, samādhibalaṃ hoti, hiribalaṃ hoti, ottappabalaṃ hoti, alobho hoti, adoso hoti, anabhiijhā hoti, avyāpādo hoti, hiri hoti, ottappaṃ hoti, kāyapassaddhi hoti, cittapassaddhi hoti, kāyalahutā hoti, cittalahutā hoti, kāyamudutā hoti, cittamudutā hoti, kāyakammaññatā hoti, cittakammaññatā hoti, kāyapāguññatā hoti, cittapāguññatā hoti, kāyujjukatā hoti, cittujjukatā hoti, sati hoti, samatho hoti, paggāho hoti, avikkhepo hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā - ime dhammā kusalā. - Pe -

133. **Hành uẩn** trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, tầm, tứ, nhất tâm, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, mạng quyền, chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, tín lực, cần lực, niệm lực, định lực, tuệ lực, tầm lực, úy lực, vô tham, vô sân, vô si, vô tham ác, vô sân độc, chánh kiến, tầm, úy, tĩnh thân, tĩnh tâm, khinh thân, khinh tâm, nhu thân, nhu tâm, thích thân, thích tâm, thuần thân, thuần tâm, chánh thân, chánh tâm, niệm, lương tri, chỉ, quán, chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh (trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn, thức uẩn). Như thế gọi là hành uẩn có trong khi ấy - nt - . Những chơn tướng ấy gọi là pháp thiện.

Dứt Tâm Thứ Năm

1.6) Tâm đại thiện thứ sáu.

134. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Tâm thiện Dục giới câu sanh xả, tương ưng trí hữu dẫn, hoặc có cảnh sắc. . . . cảnh pháp. Hay là những chi mở mỗi sanh ra trong khi nào, thì xúc . . . vô phóng dật Những pháp chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Dứt Tâm Thứ Sáu

1.7) Tâm đại thiện thứ bảy.135. **Chư pháp thiện** trong khi có ra sao?

Tâm thiện Dục giới câu sanh xả, bất tương ưng trí, hoặc có cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc, cảnh pháp. Hay là những chi mở mỗi sanh ra trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, tầm, tứ, xả, nhất tâm, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, ý quyền, xả quyền, mạng quyền, chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, tín lực, cần lực, niệm lực, định lực, tuệ lực, tầm lực, úy lực, vô tham, vô sân, vô si, vô tham ác, vô sân độc, chánh kiến, tầm, úy, tĩnh thân, tĩnh tâm, khinh thân, khinh tâm, nhu thân, nhu tâm, thích thân, thích tâm, thuần thân, thuần tâm, chánh thân, chánh tâm, niệm, lương tri, chỉ, quán, chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy.

Những pháp chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- nt - .

[BJT Page 72] [\x 72/]

136. Tasmim kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, [PTS Page 030] [\q 30/] sattindriyāni honti, caturaṅgikaṃ jhānaṃ hoti, caturaṅgiko maggo hoti, cha balāni honti, dve hetu honti, eko phasso hoti, - pe - ekaṃ dhammāyatanaṃ hoti, ekā dhammadhātu hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā - ime dhammā kusalā - pe -

158. Katamo tasmim samaye **saṅkhārakkhandho** hoti?

Phasso cetanā vitakko vicāro cittassekaggatā saddhindriyaṃ viriyindriyaṃ satindriyaṃ samādhindriyaṃ jīvitindriyaṃ sammāsaṅkappo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi saddhābalaṃ viriyabalaṃ satibalaṃ samādhibalaṃ hiribalaṃ ottapabalaṃ alobho adoso anabhijjhā avyāpādo hiri ottappaṃ kāyapassaddhi cittapassaddhi kāyalahutā cittalahutā kāyamudutā cittamudutā kāyakammaññatā cittakammaññatā kāyapāguññatā cittapāguññatā kāyujjukatā cittujjukatā sati samatho paggāho avikkhepo, ye vā pana tasmim samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā ṭhapetvā vedanākkhandhaṃ ṭhapetvā saññākkhandhaṃ ṭhapetvā viññāṇakkhandhaṃ - ayaṃ tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Sattamaṃ cittaṃ.

159. Katame **dhammā kusalā**?

Yasmim samaye kāmāvacaraṃ kusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti upekkhā sahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārena, rūpārammaṇaṃ vā - pe - dhammārammaṇaṃ vā yaṃ yaṃ vā panārabba - tasmim samaye phasso hoti, - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Aṭṭhamaṃ cittaṃ.

Kāmāvacara aṭṭhamahācittāni.

Dutiyaṃ bhāṇavāraṃ

~~~~~♦~~~~~

136. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, thất quyền, tứ chi thiên, tứ chi đạo, lục lực, nhị nhân, nhứt xúc, nhứt thọ, . . . nhứt pháp xứ, nhứt pháp giới. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh vẫn có trong khi ấy. Những pháp chơn tướng này gọi là chư pháp thiện.

137. **Hành uẩn** trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, tầm, tứ, nhứt tâm, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, mạng quyền, chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, tín lực, cần lực, niệm lực, định lực, tầm lực, úy lực, vô tham, vô sân, vô tham ác, vô sân độc, tầm, úy, tinh thân, tinh tâm, khinh thân, khinh tâm, nhu thân, nhu tâm, thích thân, thích tâm, thuần thân, thuần tâm, chánh thân, chánh tâm, niệm, chỉ, chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh đó (trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn, thức uẩn). Như thế đây gọi là hành uẩn có trong khi ấy.

Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

### *Dứt Tâm Thứ Bảy*

#### **1.8) Tâm đại thiện thứ tám.**

138. **Chư pháp thiện** trong khi có ra sao?

Tâm thiện Dục giới câu sanh xả, bất tương ưng trí hữu dẫn, hoặc có cảnh sắc –nt– hoặc có cảnh pháp. Hay là những chi mở môi sanh ra trong khi nào, thì xúc –nt– vô phóng dật có trong khi ấy –nt–. Những pháp chơn tướng này đều gọi là pháp thiện.

### *Dứt Tâm Thứ Tám*

### *Dứt tám tâm thiện Dục giới*

*Dứt phần thứ nhì: 8.000 chữ Pāli*

~~~~~❖~~~~~

[BJT Page 74] [\x 74/]
 [PTS Page 031] [\q 31/]

Rūpāvacara kusalacittam

(Catukkanayo)

139. Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi, savitakkaṃ savicāraṃ vivekaṃ pītisukhaṃ paṭhamam jhānaṃ¹ upasampajja viharati paṭhavīkasiṇaṃ² - tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

140. Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhataṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijam pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ²¹ upasampajja viharati paṭhavīkasiṇaṃ. Tasmīṃ samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, pīti hoti, sukhaṃ hoti, cittassekaggatā hoti, saddhindriyaṃ hoti, viriyindriyaṃ³ hoti, satindriyaṃ hoti, samādhindriyaṃ hoti, paññindriyaṃ hoti, manindriyaṃ hoti, somanassindriyaṃ hoti, jīvitindriyaṃ hoti, sammādiṭṭhi hoti, sammāvāyāmo hoti, - pe - paggāho hoti, avikkhepo hoti, ye vā pana tasmīṃ samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā - ime dhammā kusalā.

141. Tasmīṃ kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, atṭhindriyāni honti, tivaṅgikaṃ jhānaṃ hoti, caturaṅgiko maggo hoti, satta balāni honti, tayo hetū honti, eko phasso hoti, - pe - ekaṃ dhammāyatanaṃ hoti, ekā dhammadhātu hoti. Ye vā pana tasmīṃ samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā - ime dhammā kusalā - pe -

142. Katamo tasmīṃ samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā pīti cittassekaggatā saddhindriyaṃ viriyindriyaṃ³ satindriyaṃ samādhindriyaṃ paññindriyaṃ jīvitindriyaṃ sammādiṭṭhi sammāvāyāmo - pe - paggāho avikkhepo, ye vā pana tasmīṃ samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā ṭhapetvā vedanākkhandhaṃ ṭhapetvā saññākkhandhaṃ ṭhapetvā viññāṇakkhandhaṃ - ayaṃ tasmīṃ samaye saṅkhārakkhandho hoti - pe - ime dhammā kusalā.

1. Paṭhamajjhānaṃ - sīmu 1, 2, 3. 2. Pathavīkasiṇa - machasaṃ. 3. Viriyindriyaṃ - machasaṃ.

²¹ dutiyajjhānaṃ - Sīmu.

2) Tâm Thiện Sắc Giới

(Phân Theo Bốn Bực)

139. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tĩnh ly chư dục, vắng lặng tất cả pháp bất thiện, chứng **sơ thiền** nương đề mục đất làm cảnh hợp với tầm, tứ, hỷ, lạc và nhứt tâm trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

140. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tự nội yên tịnh, vắng lặng, ly tầm tứ, hiệp nhứt tâm, vô tầm, vô tứ, còn hỷ, lạc, nhứt tâm đến **nhị thiền** nương cảnh đề mục đất trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, pháp hỷ, lạc, nhứt tâm, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, ý quyền, hỷ quyền, mạng quyền, chánh kiến, chánh tinh tấn... chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh đều có trong khi ấy.

Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

141. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, bát quyền, tam chi thiên, tứ chi đạo, thất lục, tam nhân, nhất xúc... nhất pháp xứ, nhất pháp giới. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy.

Những chơn tướng này gọi là pháp thiện. . . .

142. Hành uẩn trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, pháp hỷ, nhứt tâm, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, mạng quyền, chánh kiến, chánh tinh tấn... chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh (trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn, thức uẩn). Như thế đây gọi là hành uẩn có trong khi ấy.. . .

Những chơn tướng này đều gọi là pháp thiện.

[BJT Page 76] [\x 76/]

143. Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ [PTS Page 032] [\q 32/] samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato ca sampajāno, sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti, yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti 'upekkhako satimā sukhavihārī'ti tatiyaṃ jhānaṃ¹ upasampajja viharati paṭhavīkaṣiṇaṃ² - tasmिṃ samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, sukhaṃ hoti, cittassekaggatā hoti, saddhindriyaṃ hoti, viriyindriyaṃ hoti, satindriyaṃ hoti, samādhindriyaṃ hoti, paññindriyaṃ hoti, manindriyaṃ hoti, somanassindriyaṃ hoti, jīvitindriyaṃ hoti, sammādiṭṭhi hoti, sammāvāyāmo hoti - pe - paggāho hoti, avikkhepo hoti, ye vā pana tasmिṃ samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā - ime dhammā kusalā - pe -

144. Tasmिṃ kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, atṭhindriyāni honti, duvaṅgikaṃ jhānaṃ hoti, caturaṅgiko maggo hoti, sattabalāni honti, tayo hetu honti, eko phasso hoti - pe - ekaṃ dhammāyatanam hoti, ekā dhammadhātu hoti. Ye vā pana tasmिṃ samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā - ime dhammā kusalā - pe -

145. Katamo tasmिṃ samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā cittassekaggatā saddhindriyaṃ viriyindriyaṃ³ satindriyaṃ samādhindriyaṃ paññindriyaṃ jīvitindriyaṃ sammādiṭṭhi sammāvāyāmo - pe - paggāho avikkhepo, ye vā pana tasmिṃ samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā ṭhapetvā vedanākkhandhaṃ ṭhapetvā saññākkhandhaṃ ṭhapetvā viññāṇakkhandhaṃ - ayaṃ tasmिṃ samaye saṅkhārakkhandho hoti - pe - ime dhammā kusalā.

146. Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: sukhasa ca pahānā dukkhasa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ⁴ upasampajja viharati, paṭhavīkaṣiṇaṃ - tasmिṃ samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, upekkhā hoti, cittassekaggatā hoti, saddhindriyaṃ hoti, viriyindriyaṃ hoti, satindriyaṃ hoti, samādhindriyaṃ hoti, paññindriyaṃ hoti, manindriyaṃ hoti, upekkhindriyaṃ [PTS Page 033] [\q 33/] hoti, jīvitindriyaṃ hoti, sammādiṭṭhi hoti, sammāvāyāmo hoti, - pe - paggāho hoti, avikkhepo hoti, ye vā pana tasmिṃ samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā - ime dhammā kusalā - pe -

1. Tatiyajjhānaṃ - sīmu 1, 2, 3. 2. Pathavīkaṣiṇaṃ machasaṃ. 3. Viriyindriyaṃ - machasaṃ. 4. Catutthajjhānaṃ sīmu 1, 2, 3.

143. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tiến hóa theo đường lối hầu đến Sắc giới do tiêu tán pháp hỷ, luôn đến bực hiệp thọ xả, vẫn còn chánh niệm lương tri và hưởng lạc bằng danh thân. Chư Thánh hiền gọi bực ấy là người hiệp xả, vẫn có niệm và lạc như thế, chứng **tam thiên** bằng đề mục đất trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, lạc, nhứt tâm, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, ý quyền, hỷ quyền, mạng quyền, chánh kiến, chánh tinh tấn... chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh đều có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

144. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, bát quyền, nhị chi thiên, tứ chi đạo, thất lục, tam nhân, nhất xúc... nhất pháp xứ, nhất pháp giới. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh đều có trong khi ấy.

Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

145. Hành uẩn trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, nhứt tâm, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, mạng quyền, chánh kiến, chánh tinh tấn... chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh (trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn và thức uẩn). Đây gọi là hành uẩn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

146. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tiến hóa theo đường lối hầu đến Sắc giới chứng **tứ thiên** nương đề mục đất dứt bật ưu hỷ, không khổ, không lạc, vẫn niệm thanh tịnh do xả, có trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, xả, nhứt tâm, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, ý quyền, xả quyền, mạng quyền, chánh kiến, chánh tinh tấn - nt - chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh đều có trong khi ấy.

Những chơn tướng này gọi là pháp thiện. - nt -

[BJT Page 78] [\x 78/]

147. Tasmim kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, aṭṭhindriyāni honti, duvaṅgikaṃ jhānaṃ hoti, caturaṅgiko maggo hoti, sattabalāni honti, tayo hetu honti, eko phasso hoti - pe - ekaṃ dhammāyatanam hoti, ekā dhammadhātu hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā - ime dhammā kusalā - pe -

148. Katamo tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā cittassekaggatā saddhindriyaṃ viriyindriyaṃ¹ satindriyaṃ samādhindriyaṃ paññindriyaṃ jīvitindriyaṃ sammādiṭṭhi sammāvāyāmo - pe - paggāho avikkhepo, ye vā pana tasmim samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā ṭhapetvā vedanākkhandham ṭhapetvā saññākkhandham ṭhapetvā viññāṇakkhandham - ayaṃ tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Catukkanayo.

(Pañcakanayo)

149. Katame dhammā kusalā?

Yasmim samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: vivicce'va kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati paṭhavīkasiṇam - tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

150. Katame dhammā kusalā?

Yasmim samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: avitakkaṃ vicāramattaṃ samādhijam pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati paṭhavīkasiṇam² - tasmim samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, vicāro hoti, pīti hoti, sukhaṃ hoti, cittassekaggatā hoti, saddhindriyaṃ hoti, viyiriyindriyaṃ hoti, satindriyaṃ hoti, samādhindriyaṃ hoti, paññindriyaṃ hoti, manindriyaṃ hoti, somanassindriyaṃ hoti, jīvitindriyaṃ hoti, sammādiṭṭhi hoti, sammāvāyāmo hoti, - pe - paggāho hoti, avikkhepo hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā - ime dhammā kusalā - pe -

1. Viriyindriyaṃ - machasaṃ, 2. Pathavīkasiṇam machasaṃ.

147. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, bát quyền, nhị chi thiên, tứ chi đạo, thất lục, tam nhân, nhất xúc - nt – nhất pháp xứ, nhất pháp giới I. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh đều có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện. - nt -

148. Hành uẩn trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, nhứt tâm, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, mạng quyền, chánh kiến, chánh tinh tấn... chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn và thức uẩn đều có trong khi ấy. Như thế gọi là hành uẩn có trong khi đó.

Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Dứt phân thiên bốn bậc

(Phân Thiên Năm Bực)

149. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tinh ly chư dục - nt - chứng **sơ thiên** nương đề mục đất - nt - có trong khi khi nào thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

150. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực chứng **nhị thiên** nương đề mục đất, không tầm có tứ, hỷ, lạc, nhứt tâm thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, tứ, pháp hỷ, lạc, nhứt tâm, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, ý quyền, hỷ quyền, mạng quyền, chánh kiến, chánh tinh tấn - nt - chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh đều có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện. - nt -

[BJT Page 80] [\x 80/]

151. Tasmim kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, atthindriyāni honti, caturaṅgikaṃ jhānaṃ hoti, caturaṅgiko maggo hoti, sattabalāni honti, tayo hetu honti, eko phasso hoti - pe - ekaṃ dhammāyatanaṃ hoti, ekā dhammadhātu hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā - ime dhammā kusalā - pe -

152. Katamo tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā vicāro pīti cittassekaggatā saddhindriyaṃ viriyindriyaṃ¹ satindriyaṃ samādhindriyaṃ paññindriyaṃ jīvitindriyaṃ sammādiṭṭhi sammāvāyāmo - pe - paggāho avikkhepo, ye vā pana tasmim samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā ṭhapetvā vedanākkhandhaṃ ṭhapetvā saññākkhandhaṃ ṭhapetvā viññāṇakkhandhaṃ - ayaṃ tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti - pe - ime dhammā kusalā.

153. Katame dhammā kusalā?

Yasmim samaye rūpūpapattiyaṃ maggaṃ bhāveti: vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati paṭhavīkaṣiṇaṃ - tasmim samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, pīti hoti, sukhaṃ hoti, cittassekaggatā hoti, saddhindriyaṃ hoti, viyiriyindriyaṃ hoti, satindriyaṃ hoti, samādhindriyaṃ hoti, paññindriyaṃ hoti, manindriyaṃ hoti, somanassindriyaṃ hoti, jīvitindriyaṃ hoti, sammādiṭṭhi hoti, sammāvāyāmo hoti, - pe - paggāho hoti, avikkhepo hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā - ime dhammā kusalā - pe -

154. Tasmim kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, atthindriyāni honti, tivaṅgikaṃ jhānaṃ hoti, caturaṅgiko maggo hoti, sattabalāni honti, tayo hetu honti, eko phasso hoti - pe - ekaṃ dhammāyatanaṃ hoti, ekā dhammadhātu hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā - ime [PTS Page 034] [\q 34/] dhammā kusalā - pe -

151. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, bát quyền, tứ chi thiên, tứ chi đạo, thất lực, tam nhân, nhất xúc - nt – nhất pháp xứ, nhất pháp giới. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh vẫn có trong khi ấy. Những chơn tướng như thế gọi là pháp thiện. - nt -

152. Hành uẩn trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, tứ, pháp hỷ, nhứt tâm, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, mạng quyền, chánh kiến, chánh tinh tấn - nt - chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh (trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn và thức uẩn). Như thế đây gọi là hành uẩn có trong khi ấy - nt -. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

153. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, vắng lặng tâm, tứ - nt - đặc **tam thiên** bằng đề mục đất trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, pháp hỷ, lạc, nhứt tâm, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, ý quyền, hỷ quyền, mạng quyền, chánh kiến, chánh tinh tấn - nt - chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh vẫn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện. - nt -

154. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, bát quyền, tam chi thiên, tứ chi đạo, thất lực, tam nhân, nhất xúc - nt – nhất pháp xứ, nhất pháp giới. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh vẫn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện. - nt -

[BJT Page 82] [\x 82/]

155. Katamo tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā pīti 1 cittassekaggatā saddhindriyaṃ viriyindriyaṃ [PTS Page 035] [\q 35/] satindriyaṃ samādhindriyaṃ paññindriyaṃ jīvitindriyaṃ sammādiṭṭhi sammāvāyāmo - pe - paggāho avikkhepo - ye vā pana tasmim samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ṭhapetvā vedanākkhandhaṃ, ṭhapetvā saññākkhandhaṃ, ṭhapetvā viññāṇakkhandhaṃ - ayaṃ tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti - pe - ime dhammā kusalā.

156. Katame dhammā kusalā?

Yasmim samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: pītiyā ca virāgā - pe - catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati paṭhavīkaṣiṇaṃ - tasmim samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, sukhaṃ hoti, cittassekaggatā hoti, saddhindriyaṃ hoti, viyiriyindriyaṃ hoti, satindriyaṃ hoti, samādhindriyaṃ hoti, paññindriyaṃ hoti, manindriyaṃ hoti, somanassindriyaṃ hoti, jīvitindriyaṃ hoti, sammādiṭṭhi hoti, sammāvāyāmo hoti, - pe - paggāho hoti, avikkhepo hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā - ime dhammā kusalā - pe -

157. Tasmim kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, aṭṭhindriyāni honti, duvaṅgikaṃ jhānaṃ hoti, caturaṅgiko maggo hoti, sattabalāni honti, tayo hetu honti, eko phasso hoti - pe - ekaṃ dhammāyatanam hoti, ekā dhammadhātu hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā - ime dhammā kusalā - pe -

158. Katamo tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā cittassekaggatā saddhindriyaṃ viriyindriyaṃ satindriyaṃ samādhindriyaṃ paññindriyaṃ jīvitindriyaṃ sammādiṭṭhi sammāvāyāmo - pe - paggāho avikkhepo - ye vā pana tasmim samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ṭhapetvā vedanākkhandhaṃ, ṭhapetvā saññākkhandhaṃ, ṭhapetvā viññāṇakkhandhaṃ - ayaṃ tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti - pe - ime dhammā kusalā.

1. Pīti (sukhaṃ) - [PTS. 2.] Catutthajjhānaṃ sīmu, 1 2 3.

155. Hành uẩn trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, pháp hỷ, nhứt tâm, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, mạng quyền, chánh kiến, chánh tinh tấn - nt - chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh (trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn, thức uẩn). Như thế gọi là hành uẩn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

156. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới đặng tiêu tán pháp hỷ - nt - chúng **tứ thiên** bằng đề mục đất trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, lạc, nhứt tâm, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, ý quyền, hỷ quyền, mạng quyền, chánh kiến, chánh tinh tấn - nt - chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh vẫn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện. - nt -

157. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thiên, bát quyền, nhị chi thiên, tứ chi đạo, thất lực, tam nhân, nhất xúc - nt - nhất pháp xứ, nhất pháp giới. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh vẫn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện. - nt -

158. Hành uẩn trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, nhứt tâm, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, mạng quyền, chánh kiến, chánh tinh tấn - nt - chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh (trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn và thức uẩn). Như thế gọi là hành uẩn có trong khi ấy - nt - . Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

[BJT Page 84] [\x 84/]

159. Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā - pe - pañcamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati [PTS Page 036] [\q 36/] paṭhavīkaṣiṇaṃ - tasmiṃ samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, upekkhā hoti, cittassekaggatā hoti, saddhindriyaṃ hoti, viyiriyaṃ hoti, satindriyaṃ hoti, samādhindriyaṃ hoti, paññindriyaṃ hoti, manindriyaṃ hoti, upekkhindriyaṃ hoti, jīvitindriyaṃ hoti, sammādiṭṭhi hoti, sammāvāyāmo hoti, - pe - paggāho hoti, avikkhepo hoti. Ye vā pana tasmiṃ samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā - ime dhammā kusalā - pe -

160. Tasmiṃ kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, aṭṭhindriyāni honti, duvaṅgikaṃ jhānaṃ hoti, caturaṅgiko maggo hoti, sattabalāni honti, tayo hetu honti, eko phasso hoti - pe - ekaṃ dhammāyatanam hoti, ekā dhammadhātu hoti. Ye vā pana tasmiṃ samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā - ime dhammā kusalā - pe -

161. Katamo tasmiṃ samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā cittassekaggatā saddhindriyaṃ viriyitdriyaṃ satindriyaṃ samādhindriyaṃ paññindriyaṃ jīvitindriyaṃ sammādiṭṭhi sammāvāyāmo - pe - paggāho avikkhepo - ye vā pana tasmiṃ samaye aññe'pi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ṭhapetvā vedanākkhandhaṃ, ṭhapetvā saññākkhandhaṃ, ṭhapetvā viññāṇakkhandhaṃ - ayaṃ tasmiṃ samaye saṅkhārakkhandho hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Pañcakanayo.

~~~~~

*Catukkapañcakajjhānaṃ niṭṭhitam.*

162. Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: vivicceva kāmehi - pe - paṭhamajjhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam<sup>2</sup> dandhābhiññaṃ paṭhavīkaṣiṇaṃ, <sup>3</sup> tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti, - pe - ime dhammā kusalā.

1. Pañcamajjhānaṃ -sīmu. 1 2 3 2. Dukkhaṭipadam - machasaṃ. 3. Pathavīkaṣiṇa - machasaṃ.

## 159. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới trừ luôn lạc... đắc **ngũ thiện** bằng đề mục đất trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, xả, nhứt tâm, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, ý quyền, xả quyền, mạng quyền, chánh kiến, chánh tinh tấn... chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh vẫn có trong khi ấy.

Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

## 160. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, bát quyền, nhị chi thiên, tứ chi đạo, thất lực, tam nhân, nhất xúc... nhất pháp xứ, nhất pháp giới. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh vẫn có trong khi ấy.

Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

## 161. Hành uẩn trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, nhứt tâm, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, mạng quyền, chánh kiến, chánh tinh tấn... chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh (trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn và thức uẩn). Như thế gọi là hành uẩn có trong khi ấy.

Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

*Dứt phân thiên năm bực*

~~~~~

Dứt thiên bốn và năm bực

~~~~~

**(Tứ Tiến Hành)**

## 162. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tinh ly chư dục - nt - chứng sơ thiên bằng đề mục đất mà hành nan đắc trì trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy - nt -. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

[BJT Page 86] [\x 86/]

163. Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ<sup>1</sup> khippābhiññaṃ paṭhavīkasiṇaṃ<sup>2</sup>, tasmīṃ samaye [PTS Page 037] [\q 37/] phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

164. Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: vivicce'va kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ<sup>3</sup> dandhābhiññaṃ paṭhavīkasiṇaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

165. Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: vivicce'va kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ paṭhavīkasiṇaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti. - Pe - ime dhammā kusalā.

166. Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ<sup>4</sup> - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ<sup>1</sup> dandhābhiññaṃ paṭhavīkasiṇaṃ<sup>2</sup> - pe - dukkhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ paṭhavīkasiṇaṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ paṭhavīkasiṇaṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ paṭhavīkasiṇaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

*Catasso paṭipadā.*

(Cattāri ārammaṇāni)

167. Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati parittaṃ parittārammaṇaṃ paṭhavīkasiṇaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

1. Dukkhaṭipadaṃ - machasaṃ. 2. Pathavīkasiṇaṃ - machasaṃ. Pathavīkasiṇaṃ sīmu. 1. 2. 3. 3. Sukhaṭipadaṃ - machasaṃ. 4. Dutiyajjhānaṃ - sīmu. 1. 2. 3.

## 163. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tĩnh ly chư dục - nt - đắc sơ thiền bằng đề mục đất mà hành nan đắc cấp trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

## 164. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tĩnh ly chư dục - nt - chứng sơ thiền bằng đề mục đất mà hành dị đắc cấp trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy - nt -. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

## 165. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tĩnh ly chư dục - nt - đắc sơ thiền bằng đề mục đất mà hành dị đắc cấp... trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy - nt -. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

## 166. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, vắng lặng tâm, tứ - nt - đắc nhị thiền - nt - tam thiền - nt - tứ thiền - nt - đắc sơ thiền - nt - ngũ thiền bằng đề mục đất mà hành nan đắc trì - nt - bằng đề mục đất mà hành nan đắc cấp - nt - bằng đề mục đất mà hành dị đắc trì - nt - bằng đề mục đất mà hành dị đắc cấp - nt - trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy - nt -. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

*Dứt Tứ Tiến Hành***(Tứ Cảnh)**

## 167. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tĩnh ly chư dục - nt - đắc sơ thiền bằng đề mục đất mà lục hy thiếu và cảnh hy thiếu trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật - nt - có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

[BJT Page 88] [\x 88/]

168. Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati parittaṃ appamāṇārammaṇaṃ paṭhavīkaṣiṇaṃ, tasmiṃ samaye [PTS Page 038] [\q 38/] phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

169. Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati appamāṇaṃ parittārammaṇaṃ paṭhavīkaṣiṇaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

170. Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati appamāṇaṃ appamāṇārammaṇaṃ paṭhavīkaṣiṇaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

171. Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - pañcamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati parittaṃ parittārammaṇaṃ paṭhavīkaṣiṇaṃ - pe - parittaṃ appamāṇārammaṇaṃ paṭhavīkaṣiṇaṃ - pe - appamāṇaṃ parittārammaṇaṃ paṭhavīkaṣiṇaṃ - pe - appamāṇaṃ appamāṇārammaṇaṃ paṭhavīkaṣiṇaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

*Cattāri ārammaṇāni.*

(Soḷasakkhattukaṃ)

172.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ parittaṃ parittārammaṇaṃ paṭhavīkaṣiṇaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

168. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng đề mục đất... mà lực hy thiếu, cảnh vô lượng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

169. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tiến hành theo đường lối đến Sắc giới, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng đề mục đất... mà lực vô lượng, cảnh hy thiếu... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

170. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tĩnh ly chư dục... chứng sơ thiền bằng đề mục đất... mà lực vô lượng, cảnh vô lượng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

171. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, vắng lặng tâm, tứ đắc nhị thiền... tam thiền... tứ thiền... đắc sơ thiền... đắc ngũ thiền bằng đề mục đất... mà lực hy thiếu, cảnh hy thiếu... lực hy thiếu, cảnh vô lượng... lực vô lượng, cảnh hy thiếu... lực vô lượng, cảnh vô lượng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy.

Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

### *Dứt Tứ Cảnh*

### **Chia Thiền Mỗi Thứ Thành Mười Sáu**

172.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tĩnh ly chư dục - nt - chứng **sơ thiền** bằng đề mục đất mà **hành nan đắc trì, lực hy thiếu, cảnh hy thiếu** trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

[BJT Page 90] [\x 90/]

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ parittaṃ appamāṇārammaṇaṃ [PTS Page 039] [\q 39/] paṭhavīkasiṇaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appamāṇaṃ parittārammaṇaṃ paṭhavīkasiṇaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ parittaṃ appamāṇārammaṇaṃ paṭhavīkasiṇaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

173.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ parittaṃ parittārammaṇaṃ paṭhavīkasiṇaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ parittaṃ appamāṇārammaṇaṃ paṭhavīkasiṇaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ appamāṇaṃ parittārammaṇaṃ paṭhavīkasiṇaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ [PTS Page 040] [\q 40/] khippābhiññaṃ appamāṇaṃ appamāṇārammaṇaṃ paṭhavīkasiṇaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.



- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?  
Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tinh ly chư dục... đắc **sơ thiền** bằng đề mục đất... mà **hành nan đắc tri và lực hy thiếu, cảnh vô lượng**... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.
  - Chư pháp thiện trong khi có ra sao?  
Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tinh ly chư dục... đắc **sơ thiền** bằng đề mục đất... mà **hành nan đắc tri và lực vô lượng, cảnh hy thiếu**... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.
  - Chư pháp thiện trong khi có ra sao?  
Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tinh ly chư dục... đắc **sơ thiền** bằng đề mục đất... mà **hành nan đắc tri và lực vô lượng, cảnh vô lượng**... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.
- 173.
- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?  
Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tinh ly chư dục... đắc **sơ thiền** bằng đề mục đất... mà **hành nan đắc cấp và lực hy thiếu, cảnh hy thiếu**... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.
  - Chư pháp thiện trong khi có ra sao?  
Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tinh ly chư dục... đắc **sơ thiền** bằng đề mục đất... mà **hành nan đắc cấp và lực hy thiếu, cảnh vô lượng**... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.
  - Chư pháp thiện trong khi có ra sao?  
Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tinh ly chư dục... đắc **sơ thiền** bằng đề mục đất... mà **hành nan đắc cấp và lực vô lượng, cảnh hy thiếu**... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.
  - Chư pháp thiện trong khi có ra sao?  
Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tinh ly chư dục... đắc **sơ thiền** bằng đề mục đất... mà **hành nan đắc cấp và lực vô lượng, cảnh vô lượng**... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

[BJT Page 92] [\x 92/]

174.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpattiyā maggaṃ bhāveti: vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ parittaṃ parittārammaṇaṃ paṭhavīkaṣiṇaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpattiyā maggaṃ bhāveti: vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ parittaṃ appamāṇārammaṇaṃ paṭhavīkaṣiṇaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpattiyā maggaṃ bhāveti: vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appamāṇaṃ parittārammaṇaṃ paṭhavīkaṣiṇaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpattiyā maggaṃ bhāveti: vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appamāṇaṃ appamāṇārammaṇaṃ paṭhavīkaṣiṇaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

175.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpattiyā maggaṃ bhāveti: vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ parittaṃ parittārammaṇaṃ paṭhavīkaṣiṇaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpattiyā maggaṃ bhāveti: vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ parittaṃ appamāṇārammaṇaṃ paṭhavīkaṣiṇaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpattiyā maggaṃ bhāveti: vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ appamāṇaṃ parittārammaṇaṃ paṭhavīkaṣiṇaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

174.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?  
Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tinh ly chư dục... đắc **sơ thiên** bằng đề mục đất... mà **hành dị đắc trì và lực hy thiếu, cảnh hy thiếu**... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.
- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?  
Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tinh ly chư dục... đắc **sơ thiên** bằng đề mục đất... mà **hành dị đắc trì và lực hy thiếu, cảnh vô lượng**... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.
- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?  
Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tinh ly chư dục... đắc **sơ thiên** bằng đề mục đất... mà **hành dị đắc trì và lực vô lượng, cảnh hy thiếu**... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.
- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?  
Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tinh ly chư dục... đắc **sơ thiên** bằng đề mục đất... mà **hành dị đắc trì và lực vô lượng, cảnh vô lượng**... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

175.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?  
Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tinh ly chư dục... đắc **sơ thiên** bằng đề mục đất... mà **hành dị đắc cấp và lực hy thiếu, cảnh hy thiếu**... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.
- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?  
Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tinh ly chư dục... đắc **sơ thiên** bằng đề mục đất... mà **hành dị đắc cấp và lực hy thiếu, cảnh vô lượng**... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.
- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?  
Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tinh ly chư dục... đắc **sơ thiên** bằng đề mục đất... mà **hành dị đắc cấp và lực vô lượng, cảnh hy thiếu**... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

[BJT Page 94] [\x 94/]

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ appamāṇam<sup>1</sup> appamāṇārammaṇam paṭhavīkaṣiṇam, [PTS Page 041] [\q 41/] tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

176. Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ<sup>2</sup> - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ parittam<sup>3</sup> parittārammaṇam paṭhavīkaṣiṇam - pe - dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ parittam appamāṇārammaṇam paṭhavīkaṣiṇam - pe - dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appamāṇam parittārammaṇam paṭhavīkaṣiṇam - pe - dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appamāṇam appamāṇārammaṇam paṭhavīkaṣiṇam<sup>4</sup> - pe - dukkhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ parittam parittārammaṇam paṭhavīkaṣiṇam - pe - dukkhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ parittam appamāṇārammaṇam paṭhavīkaṣiṇam - pe - dukkhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ appamāṇam parittārammaṇam paṭhavīkaṣiṇam - pe - dukkhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ appamāṇam appamāṇārammaṇam paṭhavīkaṣiṇam - pe - sukhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ parittam parittārammaṇam paṭhavīkaṣiṇam - pe - sukhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ parittam appamāṇārammaṇam paṭhavīkaṣiṇam - pe - sukhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appamāṇam parittārammaṇam paṭhavīkaṣiṇam - pe - sukhāpaṭipadaṃ [PTS Page 042] [\q 42/] dandhābhiññaṃ appamāṇam appamāṇārammaṇam paṭhavīkaṣiṇam - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ parittam parittārammaṇam paṭhavīkaṣiṇam - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ parittam appamāṇārammaṇam paṭhavīkaṣiṇam - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ appamāṇam parittārammaṇam paṭhavīkaṣiṇam - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ appamāṇam appamāṇārammaṇam paṭhavīkaṣiṇam, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

*Soḷasakkhattukaṃ.*

177. Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati āpokasiṇam - pe - tejokasiṇam - pe - vāyokasiṇam - pe - nīlakasiṇam - pe - pītakasiṇam - pe - lohitaṇṇasiṇam - pe - odātakasiṇam, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

*Aṭṭhakasiṇam soḷasakkhattukaṃ.*

1. Appamāṇam - sīmu 3 potthako ūnaṃ. 2. Paṭhamam jhānaṃ - pe - sīmu 3 ūnaṃ 3. Parittam - sīmu 3 ūnaṃ. 4. Dukkāpaṭipadaṃ. . . Paṭhavīkaṣiṇam - sīmu 3 ūnaṃ.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng đề mục đất... mà **hành dị đắc cấp và lực vô lượng, cảnh vô lượng**... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy.

Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

176. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, vắng lặng lìa tâm tứ - nt - đắc nhị thiên - nt - tam thiên - nt - tứ thiên - nt - đắc sơ thiên - nt - đắc ngũ thiên bằng đề mục đất - nt -, mà hành nan đắc trì, lực hy thiếu cảnh hy thiếu - nt -

- - nt - hành nan đắc trì, lực hy thiếu cảnh vô lượng...
- - nt - hành nan đắc trì, lực vô lượng cảnh hy thiếu...
- - nt - hành nan đắc trì, lực vô lượng cảnh vô lượng...
- - nt - hành nan đắc cấp, lực hy thiếu cảnh hy thiếu...
- - nt - hành nan đắc cấp, lực hy thiếu cảnh vô lượng...
- - nt - hành nan đắc cấp, lực vô lượng cảnh hy thiếu...
- - nt - hành nan đắc cấp, lực vô lượng cảnh vô lượng...
- - nt - hành dị đắc trì, lực hy thiếu cảnh hy thiếu...
- - nt - hành dị đắc trì, lực hy thiếu cảnh vô lượng...
- - nt - hành dị đắc trì, lực vô lượng cảnh hy thiếu...
- - nt - hành dị đắc trì, lực vô lượng cảnh vô lượng...
- - nt - hành dị đắc cấp, lực hy thiếu cảnh hy thiếu...
- - nt - hành dị đắc cấp, lực hy thiếu cảnh vô lượng...
- - nt - hành dị đắc cấp, lực vô lượng cảnh hy thiếu...
- - nt - hành dị đắc cấp, lực vô lượng cảnh vô lượng...

có trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

*Dứt chia thiên mỗi thứ thành mười sáu*

177. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng đề mục nước... đề mục lửa... đề mục gió... đề mục màu xanh... đề mục màu vàng... đề mục màu đỏ... đề mục màu trắng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

*Dứt tám đề mục phổ cập chia mỗi thứ thành mười sáu*

~~~~~

[BJT Page 96] [\x 96/]

(Abhibhāyatanāni)

178.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti: ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati parittāni tāni abhibhuyya jānāmi passāmīti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati parittāni tāni abhibhuyya jānāmi passāmīti vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati, tasmīṃ samaye phasso [PTS Page 043] [\q 43/] hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

(Abhibhāyatana catassopāṭipadā)

179.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati parittāni tāni abhibhuyya jānāmi passāmīti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpāṭipadaṃ dandhābhiññaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati parittāni tāni abhibhuyya jānāmi passāmīti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpāṭipadaṃ khippābhiññaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā:

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati parittāni tāni abhibhuyya jānāmi passāmīti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpāṭipadaṃ dandhābhiññaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

(Diệu Xứ)

178.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài hy thiếu, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài hy thiếu, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chư dục... đắc nhị thiền... tam thiền... tứ thiền... đắc sơ thiền... đắc ngũ thiền... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

(Tứ Tiến Hành)

179.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài hy thiếu, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền mà hành nan đắc trì trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài hy thiếu, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền mà hành nan đắc cấp trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài hy thiếu, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền mà hành dị đắc trì trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

[BJT Page 98] [\x 98/]

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati parittāni tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati parittāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ - pe - dukkhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ [PTS Page 044 [\q 44/ -] -] pe - sukhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Catasso paṭipadā.

(Dve ārammaṇāni)

180.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati parittāni tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati parittaṃ parittārammaṇaṃ tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhamme kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati parittāni tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati appamāṇaṃ parittārammaṇaṃ tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati parittāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati parittaṃ parittārammaṇaṃ - pe - appamāṇaṃ parittārammaṇaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Dve ārammaṇāni.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài hy thiếu, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế ế, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền mà hành dị đắc cấp... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài hy thiếu, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, vắng lặng tâm, tứ... chứng nhị thiền... tam thiền... tứ thiền... chứng sơ thiền... chứng ngũ thiền mà hành dị đắc trì... hành dị đắc cấp... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Dứt tứ tiến hành

(Nhị Cảnh)

180.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài hy thiếu, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chư dục... đắc **sơ thiền mà lực hy thiếu cảnh hy thiếu**... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài hy thiếu, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chư dục... đắc **sơ thiền mà lực vô lượng cảnh hy thiếu**... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài hy thiếu, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, vắng lặng, lìa tâm tứ chứng nhị thiền... tam thiền... tứ thiền... chứng sơ thiền... chứng ngũ thiền mà lực hy thiếu, cảnh hy thiếu... lực vô lượng, cảnh hy thiếu... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy... Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Dứt Nhị cảnh

[BJT Page 100] [\x 100/]

(Aṭṭhakkhattukam)

181.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati parittāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicce'va kāmehi - pe - paṭhamam jhānam upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ parittam parittārammaṇam, tasmiṃ samaye phasso [PTS Page 045] [\q 45/] hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati parittāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicce'va kāmehi - pe - paṭhamam jhānam upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ appamāṇam parittārammaṇam, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati parittāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicce'va kāmehi - pe - paṭhamam jhānam upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam khippābhiññaṃ parittam parittārammaṇam, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati parittāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicce'va kāmehi - pe - paṭhamam jhānam upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam khippābhiññaṃ appamāṇam parittārammaṇam, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati parittāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānam upasampajja viharati sukhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ parittam parittārammaṇam, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

(Chia thiền mỗi thứ thành mười sáu).

181.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài hy thiếu, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền mà hành nan đắc trì, lực hy thiếu, cảnh hy thiếu... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài hy thiếu, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền mà hành nan đắc trì, lực vô lượng, cảnh hy thiếu... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài hy thiếu, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền mà hành nan đắc cấp, lực hy thiếu, cảnh hy thiếu... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài hy thiếu, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền mà hành nan đắc cấp và lực vô lượng, cảnh hy thiếu... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài hy thiếu, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền mà hành dị đắc trì, lực hy thiếu, cảnh hy thiếu... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

[BJT Page 102] [\x 102/]

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati parittāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appamāṇaṃ parittārammaṇaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati parittāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ parittaṃ parittārammaṇaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati parittāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam [PTS Page 046] [\q 46/] jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ appamāṇaṃ parittārammaṇaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati parittāni tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ¹ - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ parittaṃ parittārammaṇaṃ

- pe - dukkhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ parittaṃ parittārammaṇaṃ
- pe - dukkhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ appamāṇaṃ parittārammaṇaṃ
- pe - sukhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appamāṇaṃ parittārammaṇaṃ
- pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ appamāṇaṃ parittārammaṇaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Aṭṭhakkhattukaṃ.

1. Paṭhamam jhānaṃ - iti ūnaṃ sīmu. 3.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài hy thiếu, quyết duy trì như thế, tĩnh ly chư dục... chúng sơ thiền mà hành dị đắc trì, lực vô lượng, cảnh hy thiếu... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài hy thiếu, quyết duy trì như thế, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền mà hành dị đắc cấp và lực hy thiếu, cảnh hy thiếu... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài hy thiếu, quyết duy trì như thế, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền mà hành dị đắc cấp và lực vô lượng, cảnh hy thiếu... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài hy thiếu, quyết duy trì như thế, vắng lặng là tâm tứ... đắc nhị thiền - nt - đắc tam thiền - nt - đắc tứ thiền - nt - đắc sơ thiền - nt - đắc ngũ thiền mà hành nan đắc trì, lực hy thiếu, cảnh hy thiếu...

- ... hành nan đắc trì, lực vô lượng cảnh hy thiếu...
- ... hành nan đắc cấp, lực hy thiếu cảnh hy thiếu...
- ... hành nan đắc cấp, lực vô lượng cảnh hy thiếu...
- ... hành dị đắc trì, lực hy thiếu cảnh hy thiếu...
- ... hành dị đắc trì, lực vô lượng cảnh hy thiếu...
- ... hành dị đắc cấp, lực hy thiếu cảnh hy thiếu...
- ... hành dị đắc cấp, lực vô lượng cảnh hy thiếu...

... trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Dứt phần chia thiền mỗi thứ đặng mười sáu

[BJT Page 104] [\x 104/]

182.

- Katame [PTS Page 047] [\q 47/] dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati parittāni suvaṇṇadubbaṇṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati parittāni suvaṇṇadubbaṇṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - dutiyam jhānaṃ - pe - tatiyam jhānaṃ - pe - catuttham jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Idampi atṭhakkhattukam

183.

- Katame dhamā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - dutiyam jhānaṃ - pe - tatiyam jhānaṃ - pe - catuttham jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

(Catasso paṭipadā)

184.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi [PTS Page 048] [\q 48/] passāmī'ti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

182.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiên theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài hy thiếu màu tốt hoặc màu không tốt, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiên, hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài hy thiếu màu tốt hoặc màu không tốt, quyết duy trì như thế, vắng lặng là tâm tứ... đắc nhị thiền... đắc tam thiền... đắc tứ thiền... đắc sơ thiền... đắc ngũ thiền... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Diệu xứ chia mỗi thứ đặng tám như thế này.

183.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiên theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài vô lượng, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiên theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài vô lượng, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, vắng lặng là tâm tứ... đắc nhị thiền... tam thiền... tứ thiền... đắc sơ thiền... đắc ngũ thiền... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

(Tứ Tiến Hành)

184.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiên theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài vô lượng, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền mà hành nan đắc trì... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

[BJT Page 106] [\x 106/]

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhataṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhataṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicce'va kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhataṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhataṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ - pe - dukkhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Catasso paṭipadā.

(Dve ārammaṇāni)

185.

- Katame dhammā kusalā? [PTS Page 049] [\q 49/]

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhataṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati parittaṃ appamāṇārammaṇam, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài vô lượng, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền mà hành nan đắc cấp... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy... Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài vô lượng, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền mà hành dị đắc trì... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài vô lượng, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền mà hành dị đắc cấp... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài vô lượng, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, vắng lặng là tâm, tứ... đắc nhị thiền... tam thiền... tứ thiền... đắc sơ thiền... đắc ngũ thiền... mà hành nan đắc trì... hành nan đắc cấp... hành dị đắc trì... hành dị đắc cấp... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Dứt Tứ tiến hành

(Nhị Cảnh)

185.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, nhận thấy sắc bên ngoài vô lượng, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng lực hy thiêu, cảnh vô lượng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

[BJT Page 108] [\x 108/]

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati appamāṇaṃ appamāṇārammaṇaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni pasasati appamāṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vitakka vicāraṇaṃ vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati parittaṃ appamāṇārammaṇaṃ - pe - appamāṇaṃ appamāṇārammaṇaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Dve ārammaṇāni.

186.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ parittaṃ appamāṇārammaṇaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi [PTS Page 050] [\q 50/] passāmī'ti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appamāṇaṃ appamāṇārammaṇaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ parittaṃ appamāṇārammaṇaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, nhận thấy sắc bên ngoài vô lượng, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chư dục... chúng sơ thiền lực vô lượng cảnh vô lượng trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, thấy sắc bên ngoài vô lượng, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, vắng lặng là tầm, tứ... đắc nhị thiền... tam thiền... tứ thiền... đắc sơ thiền... đắc ngũ thiền... mà lực hy thiếu cảnh vô lượng - nt - lực vô lượng cảnh vô lượng ... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Dứt Nhị Cảnh

Chia thiền mỗi thứ đặng tám cách

186.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, nhận thấy bên ngoài sắc vô lượng, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền mà hành nan đắc trì, lực hy thiếu, cảnh vô lượng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, nhận thấy sắc bên ngoài vô lượng, quyết duy trì theo sự thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chư dục... chúng sơ thiền mà hành nan đắc trì, lực vô lượng cảnh vô lượng trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, nhận thấy sắc bên ngoài vô lượng, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền mà hành nan đắc cấp, lực hy thiếu, cảnh vô lượng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

[BJT Page 110] [\x 110/]

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ appamāṇam appamāṇārammaṇam, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ parittaṃ appamāṇārammaṇam, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ [PTS Page 051] [\q 51/] samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appamāṇam appamāṇārammaṇam, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ parittaṃ appamāṇārammaṇam, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ appamāṇam appamāṇārammaṇam, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, nhận thấy sắc bên ngoài vô lượng, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chur dục... đắc sơ thiền mà hành nan đắc cấp, lực vô lượng, cảnh vô lượng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, nhận thấy sắc bên ngoài vô lượng, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chur dục... đắc sơ thiền mà hành dị đắc trì, lực hy thiếu, cảnh vô lượng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, nhận thấy sắc bên ngoài vô lượng, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chur dục... chứng sơ thiền mà hành dị đắc trì, lực vô lượng, cảnh vô lượng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, nhận thấy sắc bên ngoài dồi dào, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chur dục... chứng sơ thiền mà hành dị đắc cấp, lực hy thiếu, cảnh vô lượng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, nhận thấy sắc bên ngoài vô lượng, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chur dục... đắc sơ thiền mà hành dị đắc cấp, lực vô lượng, cảnh vô lượng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

[BJT Page 112] [\x 112/]

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - 1 pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ parittaṃ appamāṇārammaṇaṃ

- pe - dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appamāṇaṃ appamāṇārammaṇaṃ
 - pe - dukkhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ parittaṃ appamāṇārammaṇaṃ
 - pe - dukkhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ appamāṇaṃ appamāṇārammaṇaṃ
 - pe - sukhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ parittaṃ appamāṇārammaṇaṃ
 - pe - sukhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appamāṇaṃ appamāṇārammaṇaṃ
 - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ parittaṃ appamāṇārammaṇaṃ
 - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ appamāṇaṃ appamāṇārammaṇaṃ, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Aparampi aṭṭhakkhattukaṃ.

187.

- Katame dhammā kusalā? [PTS Page 052] [\q 52/]

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni suvaṇṇadubbaṇṇāni tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni suvaṇṇadubbaṇṇāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati, tasmim samaye phasso hoti avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Idampi aṭṭhakkhattukaṃ.

188.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati nīlāni nīlavaṇṇāni nīlanidassanāni nīlanibhāsāni, tāni abhibhuyya jānāmi passāmī'ti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati, tasmim samaye phasso hoti - pe - ime dhammā kusalā.

1. Paṭhamam jhānaṃ, iti ūnaṃ sīmu.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, nhận thấy sắc bên ngoài vô lượng, quyết duy trì theo sự nhận thấy sắc ấy như thế, vắng lặng là tâm, tứ... đắc nhị thiền... tam thiền... tứ thiền... đắc sơ thiền... đắc ngũ thiền, mà hành nan đắc trì, lực hy thiếu và cảnh vô lượng...

- ... hành nan đắc trì, lực vô lượng cảnh vô lượng...
- ... hành nan đắc cấp, lực hy thiếu cảnh vô lượng...
- ... hành nan đắc cấp, lực vô lượng cảnh vô lượng...
- ... hành dị đắc trì, lực hy thiếu cảnh vô lượng...
- ... hành dị đắc trì, lực vô lượng cảnh vô lượng...
- ... hành dị đắc cấp, lực hy thiếu cảnh vô lượng...
- ... hành dị đắc cấp, lực vô lượng cảnh vô lượng...

trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Dứt Chia thiền mỗi thứ đặng tám

187.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, nhận thấy sắc bên ngoài vô lượng, màu tốt hoặc không tốt, quyết duy trì sự thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, nhận thấy sắc bên ngoài vô lượng, có những màu tốt và không tốt, quyết duy trì sự nhận thấy như thế, vắng lặng tâm, tứ, đắc nhị thiền... tam thiền... tứ thiền... đắc sơ thiền... đắc ngũ thiền..... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Điều xứ cũng chia mỗi thứ thành tám như thế này.

188.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, nhận thấy sắc bên ngoài màu xanh, chói xanh, chất xanh, chiếu xanh, quyết duy trì nhận thấy sắc ấy như thế, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

[BJT Page 114] [\x 114/]

- Katame dhammā kusalā

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati pītāni pītavaṇṇāni pītanidassanāni pītanibhāsāni - pe - lohita-kāni lohita-kavaṇṇāni lohita-kanidassanāni lohita-kanibhāsāni - pe - odātāni odātavaṇṇāni odātānidassanāni odātānibhāsāni, tāni abhiḥhuyya jānāmi passāmi'ti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānam upasampajja viharati, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Imānipi abhiḥhāyatanāni soḷasakkhattukāni.

(Tīṇi vimokkhāni soḷasakkhattukāni)

189.

- Katame dhamā kulasā?

Yasmiṃ [PTS Page 053] [\q 53/] samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti, rūpī rūpāni passati vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānam upasampajja viharati, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti, ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānam upasampajja viharati, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti, subhanti adhimutto1 hoti, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānam upasampajja viharati, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Imānipi tīṇi vimokkhāni soḷasakkhattukāni.

(Cattāri brahmavihārajjhānāni soḷasakkhattukāni)

190.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānam upasampajja viharati mettāsahagataṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

1. Subhantivivicceva. [PTS.]

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, nhận thấy sắc bên ngoài màu vàng, vàng chói, vàng ánh, vàng chiếu... nhận thấy sắc bên ngoài đỏ, đỏ chói, đỏ đậm, chiếu đỏ... nhận thấy sắc bên ngoài trắng, chói trắng, trắng tinh, chiếu trắng, quyết duy trì nhận thấy sắc như thế đó, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Diệu xứ cũng chia mỗi thứ thành mười sáu như thế này

Dứt Diệu xứ

(Tam Viên Tịch)

189.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, đang thấy những sắc, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, không quan trọng sắc bên trong, nhận thấy sắc bên ngoài, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, chăm chú tâm trong đề mục sắc màu cho rằng tốt, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Tam viên tịch cũng phân mỗi thứ thành mười sáu.

(Thiền Tứ Vô Lượng Tâm)

190.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, tĩnh ly chư dục - nt - đắc sơ thiền câu sanh với từ trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

[BJT Page 116] [\x 116/]

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti, vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati mettāsahagataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti, pītiyā ca virāgā - pe - tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati mettāsahagataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati mettāsahagataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti, avitakkaṃ vicāramattaṃ [PTS Page 054] [\q 54/] samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati mettāsahagataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti, vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati mettāsahagataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti, pītiyā ca virāgā - pe - catuttham jhānaṃ upasampajja viharati mettāsahagataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati karuṇāsahagataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, vắng lặng tâm, tứ - nt - đắc nhị thiền câu sanh với từ trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, lìa hỷ - nt - đắc tam thiền câu sanh với từ trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, tĩnh ly chư dục - nt - đắc sơ thiền câu sanh với từ trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, đắc nhị thiền câu sanh với từ, vô tâm còn tứ, hỷ, lạc sanh từ định, trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, vắng lặng tâm, tứ - nt - chứng tam thiền câu sanh với từ trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, xa lìa hỷ - nt - đắc tứ thiền câu sanh với từ trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, tĩnh ly chư dục - nt - đắc sơ thiền câu sanh với bi trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

[BJT Page 118] [\x 118/]

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti, vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ¹ - pe - catuttham jhānaṃ upasampajja viharati karuṇāsahagataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati muditāsahagataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti, vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - catuttham jhānaṃ upasampajja viharati muditāsahagataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. *

- Katame [PTS Page 055] [\q 55/] dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti, sukhassa ca pahānā - pe - catuttham jhānaṃ upasampajja viharati upekkhāsahagataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Cattāri brahmavihārajjhānāni soḷasakkhattukāni.

(Asubhajjhānaṃ soḷasakkhattukaṃ)

191.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati uddhumātakasaññāsahagataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati vinilakasaññāsahagataṃ - pe - vipubbakasaññāsahagataṃ - pe - vicchiddakasaññāsahagataṃ - pe - vikkhāyitakasaññāsahagataṃ - pe - vikkhittakasaññāsahagataṃ - pe - hatavikkhittakasaññāsahagataṃ - pe - lohitakasaññāsahagataṃ - pe - pulavakasaññāsahagataṃ - pe - aṭṭhikasaññāsahagataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Asubhajjhānaṃ soḷasakkhattukaṃ.

Rūpāvacarakusalaṃ.

~~~~~

\* Ayaṃ cāro sīhu 3 potthake na dissate 1. Paṭhamam jhānaṃ - ūnaṃ. Sīmu3.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?  
Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, vắng lặng tâm, tứ - nt - đắc nhị thiền... tam thiền - nt - đắc sơ thiền - nt - đắc tứ thiền câu sanh với bi trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.
- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?  
Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, tĩnh ly chư dục - nt - đắc sơ thiền câu sanh với tùy hỷ trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.
- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?  
Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, vắng lặng tâm, tứ - nt - đắc nhị thiền - nt - tam thiền - nt - đắc sơ thiền - nt - tứ thiền - nt - câu sanh với tùy hỷ trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.
- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?  
Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, vắng lặng là luôn chi lạc - nt - đắc tứ thiền (cũng là ngũ thiền) câu sanh với xả trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Thiền tứ vô lượng tâm phân mỗi thứ thành mười sáu.

### (Thiền Bất Mỹ)

191.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?  
Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, tĩnh ly chư dục - nt - đắc sơ thiền câu sanh với “tưởng tử thi sinh” trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.
- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?  
Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền câu sanh với “tưởng tử thi biến sắc” - nt - câu sanh với “tưởng tử thi chảy nước vàng” - nt - câu sanh với “tưởng tử thi bể nứt nở” - nt - câu sanh với “tưởng tử thi bị thú ăn” - nt - câu sanh với “tưởng tử thi rã hai” - nt - câu sanh với “tưởng tử thi rã từng miếng” - nt - câu sanh với “tưởng tử thi máu đọng nhảm” - nt - câu sanh với “tưởng tử thi hóa dòi từa” - nt - câu sanh với “tưởng tử thi rải rác” trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Thiền bất mỹ cũng chia mỗi thứ đặng mười sáu.

*Dứt Thiền sắc giới*

~~~~~

[BJT Page 120] [\x 120/]

(Arūpāvacarakusalam)

192.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye arūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti, sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthaṅgamā1 nānattasaññānaṃ amanasikārā ākāsañcāyatanaśāññāsahagataṃ sukhassa ca pahānā - pe - catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati upekkhā sahagataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye arūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti, sabbaso ākāsañcāyatanaṃ samatikkamma viññāṇañcāyatanaśāññāsahagataṃ sukhassa [PTS Page 056] [\q 56/] ca pahānā - pe - catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati upekkhāsahagataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye arūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti, sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma ākiñcaññāyatanaśāññāsahagataṃ sukhassa ca pahānā - pe - catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati upekkhāsahagataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye arūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti, sabbaso ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma nevasaññānāśāññāyatanaśāññāsahagataṃ sukhassa ca pahānā - pe - catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati upekkhāsahagataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Cattāri arūpajjhānāni soḷasakkhattukāni.

Arūpāvacarakusalam.

~~~~~

(Kāmāvacarakusalam)

193.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye kāmāvacaraṃ kusalam cittaṃ uppannaṃ hoti somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - chandādhipeyyam - pe - viriyādhipeyyam - pe - cittādhipeyyam - pe - vīmaṃsādhipeyyam - pe - chandādhipeyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - viriyādhipeyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - cittādhipeyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - vīmaṃsādhipeyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

1. Atthagamā - sīmu 3.

### 3) Thiện vô sắc giới

192.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?  
Bực tu tiến theo đường lối hầu đến vô sắc giới, nhờ lướt qua những tướng hữu hình, diệt tướng phần nhuế, không còn tác ý tướng dī, trừ luôn lạc... đắc tứ thiền xả thọ câu sanh với Không vô biên xứ trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.
- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?  
Bực tu tiến theo đường lối hầu đến vô sắc giới, do lướt khỏi những Không vô biên xứ đã trừ luôn lạc... đắc tứ thiền xả thọ câu sanh với tướng Thức vô biên xứ... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.
- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?  
Bực tu tiến theo đường lối hầu đến vô sắc giới, do lướt khỏi những Thức vô biên xứ, đã trừ luôn lạc... đắc tứ thiền xả thọ câu sanh với tướng Vô sở hữu xứ... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.
- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?  
Bực tu tiến theo đường lối hầu đến vô sắc giới, do lướt khỏi những Vô sở hữu xứ, đã trừ luôn lạc... đắc tứ thiền xả thọ câu sanh với tướng Phi tướng phi phi tướng xứ... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bốn bực thiền vô sắc phân mỗi thứ thành mười sáu.

*Dứt Thiện vô sắc giới*

~~~~~

Ba Bực Pháp Thiện Trong Ba Cõi.

(Thiện Dục Giới)

193.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?²²
Tâm Dục giới câu sanh hỷ, tương ưng trí bực hạ (*hīna*) - nt - bực trung (*majjhima*) - nt - bực thượng (*paṇīta*) - nt - có dục trưởng - nt - cần trưởng - nt - tâm trưởng - nt - thẩm trưởng - nt -; có dục trưởng mà bực hạ - nt - bực trung - nt - bực thượng - nt -; có cần trưởng mà bực hạ - nt - bực trung - nt - bực thượng - nt -; có tâm trưởng mà bực hạ - nt - bực trung - nt - bực thượng - nt -; có thẩm trưởng mà bực hạ - nt - bực trung - nt - bực thượng trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

²² (1st)

[BJT Page 122] [\x 122/]

- Katame dhammā kusalā?

Tasmiṃ samaye kāmāvacaraṃ kusalam cittam uppannam hoti somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārena [PTS Page 057 [\q 57/] - pe - somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ - pe - somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārena - pe - upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ - pe - upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārena - pe - upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ - pe - upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārena hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - chandādhīpateyyam - pe - viriyādhīpateyyam - pe - cittādhīpateyyam - pe - chandādhīpateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - viriyādhīpateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - cittādhīpateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Kāmāvacarakusalam.

~~~~~

(Rūpāvacarakusalam.)

194.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaja bhāveti, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānam upasampajja viharati paṭhavīkaṣiṇam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - chandādhīpateyyam - pe - viriyādhīpateyyam - pe - cittādhīpateyyam - pe - vīmaṃsādhīpateyyam - pe - chandādhīpateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - viriyādhīpateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - cittādhīpateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - vīmaṃsādhīpateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti vitakkavicārānam - pe - dutiyam jhānam - pe - tatiyam jhānam - pe - catuttham jhānam - pe - paṭhamam jhānam - pe - pañcamam jhānam [PTS Page 058] [\q 58/] upasampajja viharati paṭhavīkaṣiṇam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - chandādhīpateyyam - pe - viriyādhīpateyyam - pe - cittādhīpateyyam - pe - vīmaṃsādhīpateyyam - pe - chandādhīpateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - viriyādhīpateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - cittādhīpateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - vīmaṃsādhīpateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

*Rūpāvacarakusalam.*

~~~~~


- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?²³

Tâm thiện Dục giới câu sanh hỷ, tương ưng trí hữu dẫn - nt - câu sanh hỷ, bất tương ưng trí - nt - câu sanh hỷ, bất tương ưng trí hữu dẫn - nt - câu sanh xả, tương ưng trí - nt - câu sanh xả, tương ưng trí hữu dẫn - nt - câu sanh xả, bất tương ưng trí - nt - câu sanh xả, bất tương ưng trí hữu dẫn mà bậc hạ - nt - bậc trung - nt - bậc thượng - nt -; có dục trưởng - nt - cần trưởng - nt - tâm trưởng - nt -; có dục trưởng mà bậc hạ - nt - bậc trung - nt - bậc thượng - nt -; có cần trưởng mà bậc hạ - nt - bậc trung - nt - bậc thượng - nt -; có tâm trưởng mà bậc hạ - nt - bậc trung - nt - bậc thượng trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Dứt Thiện Dục Giới

~~~~~

### *(Thiện Sắc giới)*

194.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, tĩnh ly chư dục - nt - chứng sơ thiền bằng đề mục đất thành bậc hạ - nt - bậc trung - nt - bậc thượng - nt - có dục trưởng - nt - cần trưởng - nt - tâm trưởng - nt - thẩm trưởng - nt -; có dục trưởng mà bậc hạ - nt - bậc trung - nt - bậc thượng - nt -; có cần trưởng mà bậc hạ - nt - bậc trung - nt - bậc thượng - nt -; có tâm trưởng mà bậc hạ - nt - bậc trung - nt - bậc thượng - nt -; có thẩm trưởng mà bậc hạ - nt - bậc trung - nt - bậc thượng trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, vắng lặng tầm, tứ - nt - đắc nhị thiền... tam thiền - nt - tứ thiền - nt - đắc sơ thiền - nt - đắc ngũ thiền bằng đề mục đất thành bậc hạ - nt - bậc trung - nt - bậc thượng - nt - có dục trưởng - nt - cần trưởng - nt - tâm trưởng - nt - thẩm trưởng - nt -; có dục trưởng mà bậc hạ - nt - bậc trung - nt - bậc thượng - nt -; có cần trưởng mà bậc hạ - nt - bậc trung - nt - bậc thượng - nt -; có tâm trưởng mà bậc hạ - nt - bậc trung - nt - bậc thượng - nt -; có thẩm trưởng mà bậc hạ - nt - bậc trung - nt - bậc thượng trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

### *Dứt Thiện Sắc giới*

~~~~~

[BJT Page 124] [\x 124/]

195.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye arūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti, sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthaṅgamā1 nānattasaññānaṃ amanasikārā ākāsañcāyatanaññāsahagataṃ sukhassa ca pahānā - pe - catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - chandāhipateyyam - pe - viriyāhipateyyam - pe - cittaḍhipateyyam - pe - vīmaṃsāhipateyyam - pe - chandāhipateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - viriyāhipateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - cittaḍhipateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - vīmaṃsāhipateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye arūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti, sabbaso ākāsañcāyatanaṃ samatikkamma viññāṇañcāyatanaññāsahagataṃ sukhassa ca pahānā - pe - catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - chandāhipateyyam - pe - viriyāhipateyyam - pe - cittaḍhipateyyam [PTS Page 059 [\q 59/] -] pe - vīmaṃsāhipateyyam - pe - chandāhipateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - viriyāhipateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - cittaḍhipateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - vīmaṃsāhipateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye arūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti, sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma ākiñcaññāyatanaññāsahagataṃ sukhassa ca pahānā - pe - catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - chandāhipateyyam - pe - viriyāhipateyyam - pe - cittaḍhipateyyam - pe - vīmaṃsāhipateyyam - pe - chandāhipateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - viriyāhipateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - cittaḍhipateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - vīmaṃsāhipateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

1. Atthagamā -sīmu 3

(Thiện Vô Sắc giới)

195.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến vô sắc giới, do lướt qua những sắc tướng, đã diệt tướng phần nhuế, không còn tác ý tướng dị, đã trừ luôn lạc - nt - đắc tứ thiền câu sanh với tướng Không vô biên xứ mà thành bực hạ - nt - bực trung - nt - bực thượng - nt - có dục trưởng - nt - cần trưởng - nt - tâm trưởng - nt - thẩm trưởng - nt -; có dục trưởng mà bực hạ - nt - bực trung - nt - bực thượng - nt -; có cần trưởng mà bực hạ - nt - bực trung - nt - bực thượng - nt -; có tâm trưởng mà bực hạ - nt - bực trung - nt - bực thượng - nt -; có thẩm trưởng mà bực hạ - nt - bực trung - nt - bực thượng trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến vô sắc giới, do lướt khỏi những Không vô biên xứ, đã trừ luôn lạc... đắc tứ thiền câu sanh với tướng Thức vô biên xứ mà thành bực hạ... bực trung... bực thượng... có dục trưởng... cần trưởng... tâm trưởng... thẩm trưởng - nt -; có dục trưởng mà bực hạ - nt - bực trung - nt - bực thượng - nt -; có cần trưởng mà bực hạ - nt - bực trung - nt - bực thượng - nt -; có tâm trưởng mà bực hạ - nt - bực trung - nt - bực thượng - nt -; có thẩm trưởng mà bực hạ - nt - bực trung - nt - bực thượng trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến vô sắc giới, do lướt qua khỏi những Thức vô biên xứ, đã trừ luôn lạc - nt - đắc tứ thiền câu sanh với tướng Vô sở hữu xứ - nt - vẫn thành bực hạ - nt - bực trung - nt - bực thượng - nt - có dục trưởng - nt - cần trưởng - nt - tâm trưởng - nt - thẩm trưởng - nt -; có dục trưởng mà bực hạ - nt - bực trung - nt - bực thượng - nt -; có cần trưởng mà bực hạ - nt - bực trung - nt - bực thượng - nt -; có tâm trưởng mà bực hạ - nt - bực trung - nt - bực thượng - nt -; có thẩm trưởng mà bực hạ - nt - bực trung - nt - bực thượng có trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

[BJT Page 126] [\x 126/]

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye arūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti, sabbaso ākiñcaññāyatanam samatikkamma nevaññānāsaññāyatanasaññāsahagataṃ sukhassa ca pahānā - pe - catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - chandādhigateyyam - pe - viriyādhigateyyam - pe - cittaādhigateyyam - pe - vīmaṃsādhigateyyam - pe - chandādhigateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - viriyādhigateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - cittaādhigateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ - pe - vīmaṃsādhigateyyam hīnaṃ - pe - majjhimam - pe - paṇītaṃ, [PTS Page 060] [\q 60/] tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

*Arūpāvacarakusalam.
Tebhūmakakusalam niṭṭhitam.*

(Lokuttaram cittaṃ)

196. Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye lokuttaram jhānaṃ bhāveti niyyānikam apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyā vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, vitakko hoti, vicāro hoti, pīti hoti, sukham hoti, cittassekaggatā hoti, saddhindriyam hoti, viriyindriyam hoti, satindriyam hoti, samādhindriyam hoti, paññindriyam hoti, manindriyam hoti, somanassindriyam hoti, jīvitindriyam hoti, anaññātāññassāmītindriyam hoti, sammādiṭṭhi hoti, sammāsaṅkappo hoti, sammāvācā hoti, sammākammanto hoti, sammājīvo hoti, sammāvāyāmo hoti, sammāsati hoti, sammāsamādhi hoti, saddhābalaṃ hoti, viriyabalaṃ hoti, satibalaṃ hoti, samādhibalaṃ hoti, paññābalaṃ hoti, hiribalaṃ hoti, ottappabalaṃ hoti, alobho hoti, adoso hoti, amoho hoti, anabhijjhā hoti, avyāpādo hoti, sammādiṭṭhi hoti, hiri hoti, ottappaṃ hoti, kāyapassaddhi hoti, cittaṃpassaddhi hoti, kāyalahutā hoti, cittalahutā hoti, kāyamudutā hoti, cittaṃmudutā hoti, kāyakammaññātā hoti, cittaṃkammaññātā hoti, kāyapāguññātā hoti, cittaṃpāguññātā hoti, kāyujjukatā hoti, cittaṃujjukatā hoti, sati hoti, sampajaññaṃ hoti, samatho hoti, vipassanā hoti, paggāho hoti, avikkhepo hoti. Ye vā pana tasmīṃ samaye aññepi atthi paṭicca samuppannā arūpino dhammā, ime dhammā kusalā.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến vô sắc giới, do lướt qua khỏi những vô sở hữu xứ, đã trừ luôn lạc - nt - đắc tứ thiền câu sanh với tướng Phi tướng phi phi tướng xứ... mà thành bực hạ - nt - bực trung - nt - bực thượng - nt - có dục trưởng - nt - cần trưởng - nt - tâm trưởng - nt - thẩm trưởng - nt -; có dục trưởng mà bực hạ - nt - bực trung - nt - bực thượng - nt -; có cần trưởng mà bực hạ - nt - bực trung - nt - bực thượng - nt -; có tâm trưởng mà bực hạ - nt - bực trung - nt - bực thượng - nt -; có thẩm trưởng mà bực hạ - nt - bực trung - nt - bực thượng trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

*Dứt Thiện Vô Sắc Giới
Dứt thiện trong ba cõi.*

~~~~~

#### 4) Tâm Siêu Thế

##### 4.1) Tâm đạo thứ nhứt.

196. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan đưa khỏi khổ, đến rốt ráo **đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bực ban sơ**, tĩnh ly chư dục, trong sạch là bất thiện, đắc sơ thiền mà hành nan đắc trì hiệp với tâm, tứ, hỷ, sanh từ yên tĩnh trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, tầm, tứ, pháp hỷ, lạc, nhứt tâm, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, ý quyền, hỷ quyền, mạng quyền, tri vị tri quyền, chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, tín lực, cần lực, niệm lực, định lực, tuệ lực, tầm lực, úy lực, vô tham, vô sân, vô si, vô tham ác, vô sân độc, chánh kiến, tầm, úy, tĩnh thân, tĩnh tâm, khinh thân, khinh tâm, nhu thân, nhu tâm, thích thân, thích tâm, thuần thân, thuần tâm, chánh thân, chánh tâm, (chánh) niệm, lương tri, (pháp) chỉ, (pháp) quán, chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh vẫn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

[BJT Page 128] [\x 128/]

197. Katamo tasmiṃ samaye phasso hoti?

Yo tasmiṃ samaye phasso phusanā samphusanā samphusitattaṃ, ayaṃ tasmiṃ samaye phasso hoti.

198. Katamā tasmiṃ samaye vedanā hoti?

Yaṃ tasmiṃ samaye tajjāmanoviññāṇadhātusamphassajaṃ [PTS Page 061] [\q 61/] cetasikaṃ sātāṃ cetasikaṃ sukhaṃ cetosamphassajaṃ sātāṃ sukhaṃ vedayitaṃ cetosamphassajā sātā sukhā vedanā, ayaṃ tasmiṃ samaye vedanā hoti.

199. Katamo tasmiṃ samaye saññā hoti?

Yā tasmiṃ samaye tajjāmanoviññāṇadhātusamphassajā saññā sañjānanā sañjānitattaṃ, ayaṃ tasmiṃ samaye saññā hoti.

200. Katamā tasmiṃ samaye cetanā hoti?

Yā tasmiṃ samaye tajjāmanoviññāṇadhātusamphassajā cetanā sañcetanā cetayitattaṃ, ayaṃ tasmiṃ samaye cetanā hoti.

201. Katamaṃ tasmiṃ samaye cittaṃ hoti?

Yaṃ tasmiṃ samaye cittaṃ mano mānaṣaṃ hadayaṃ paṇḍaraṃ mano manāyatanaṃ manindriyaṃ viññāṇaṃ viññāṇakkhandho tajjāmanoviññāṇadhātu, idaṃ tasmiṃ samaye cittaṃ hoti.

202. Katamo tasmiṃ samaye vitakko hoti?

Yo tasmiṃ samaye takko vitakko saṅkappo appanā vyappanā cetaso abhiniropanā sammāsaṅkappo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, ayaṃ tasmiṃ samaye vitakko hoti.

203. Katamo tasmiṃ samaye vicāro hoti?

Yo tasmiṃ samaye cāro vicāro anuvicāro cittassa anusajhānatā1 anupekkhanatā, ayaṃ tasmiṃ samaye vicāro hoti.

204. Katamā tasmiṃ samaye pīti hoti?

Yā tasmiṃ samaye pīti pāmojjaṃ āmodanā pamodanā hāso pahāso vitti odagyaṃ attamanatā cittassa pītisambojjhaṅgo, ayaṃ tasmiṃ samaye pīti hoti.

1. Anusandhanatā, sīmu. Machasaṃ syā. [PTS.]

197. **Xúc** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự đụng, cách chạm nhau, hành vi đụng chạm, thái độ xúc chạm. Lúc nào như thế, đây gọi là xúc có trong khi ấy.

198. **Thọ** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu thọ làm cho tâm hưởng vui, hưởng sướng sanh từ nơi sự xúc chạm của ý thức giới. Cách hứng chịu hỷ, lạc của tâm sanh từ ý xúc, thái độ dụng nạp lãnh lấy hỷ, lạc của tâm sanh từ ý xúc. Như thế gọi là thọ có trong khi ấy.

199. **Tưởng** trong khi có ra sao?

Sự nhớ tưởng, cách nhớ tưởng, thái độ nhớ tưởng, sanh từ xúc phối hợp cùng ý thức giới. Khi nào như thế đó, mới gọi là tưởng có trong khi ấy.

200. **Tư** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự tính làm, cách định hành động, thái độ cố quyết hành động sanh từ xúc phối hợp cùng ý thức giới. Như thế gọi là tư có trong khi ấy.

201. **Tâm** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự biết cảnh tức là tâm, ý thức, thức uẩn, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý xú, ý quyền, và ý thức giới. Như thế gọi là có tâm trong khi ấy.

202. **Tầm** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự tìm cảnh, nghĩ ngợi, suy xét, toan tính, cách đem tâm đến cảnh, cách đem tâm áp vào cảnh, cách đem tâm khấn khít cảnh, tư duy, chánh tư duy là chi của đạo, liên quan trong đạo. Như thế gọi là có tầm trong khi ấy.

203. **Tứ** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự gìn giữ cảnh cho tâm, chăm nom, kèm giữ, săn sóc cảnh, tâm khấn khít cảnh và cách tâm dính theo cảnh. Như thế gọi là tứ có trong khi ấy.

204. (Pháp) **Hỷ** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự mừng no cả (thân) tâm, sự hớn hở, sự hân hoan, sự hài lòng, vui tươi, hoan lạc, rất mừng, hỷ giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo. Như thế gọi là (pháp) hỷ có trong khi ấy.

[BJT Page 130] [\x 130/]

205. Katamaṃ tasmim samaye sukhaṃ hoti?

Yaṃ tasmim samaye cetasikaṃ sātāṃ cetasikaṃ sukhaṃ cetosamphassajaṃ sātāṃ sukhaṃ vedayitaṃ cetosamphassajā sātā sukhā vedanā, idaṃ tasmim samaye sukhaṃ hoti.

206. Katamā tasmim samaye cittassekaggatā hoti?

Yā tasmim samaye cittassa t̥hiti saṇṭhiti avat̥ṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ sammāsamādhi samādhisambojjhaṅgo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, ayaṃ tasmim samaye cittassekaggatā hoti. [PTS Page 062] [\q 62/]

207. Katamaṃ tasmim samaye saddhindriyaṃ hoti?

Yā tasmim samaye saddhā saddahanā okkappaṇā abhippasādo saddā saddhindriyaṃ saddhābalaṃ, idaṃ tasmim samaye saddhindriyaṃ hoti.

208. Katamaṃ tasmim samaye viriyindriyaṃ hoti?

Yo tasmim samaye cetasiko viriyārambho nikkamo parakkamo uyyāmo vāyāmo ussāho ussolhi thāmo dhiti asithilaparakkamatā anikkhittachandatā anikkhittadhuratā dhurasampaggāho viriyaṃ viriyindriyaṃ viriyabalaṃ sammāvāyāmo viriyasambojjhaṅgo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, idaṃ tasmim samaye viriyindriyaṃ hoti.

209. Katamaṃ tasmim samaye satindriyaṃ hoti?

Yā tasmim samaye sati anussati paṭissati sati saraṇatā dhāraṇatā apilāpanatā asammussanatā sati satindriyaṃ satibalaṃ sammāsati satisambojjhaṅgo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, idaṃ tasmim samaye satindriyaṃ hoti.

210. Katamaṃ tasmim samaye samādhindriyaṃ hoti?

Yā tasmim samaye cittassa t̥hiti saṇṭhiti avat̥ṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ sammāsamādhi samādhisambojjhaṅgo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, idaṃ tasmim samaye samādhindriyaṃ hoti.

211. Katamaṃ tasmim samaye paññindriyaṃ hoti?

Yā tasmim samaye paññā pajānanā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuññaṃ vebhavyā cintā upaparikkhā bhūrī medhā parināyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ paññāsattaṃ paññāpāsādo paññāloko paññāobhāso paññāpajjoto paññāratanāṃ amoho dhammavicayo sammādit̥ṭhi dhammavicayasambojjhaṅgo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, idaṃ tasmim samaye paññindriyaṃ hoti.



205. **Lạc** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm vui, sở hữu tâm lạc, hưởng cảnh an vui sanh từ ý xúc, dụng nạp hứng chịu an vui từ ý xúc. Như thế gọi là lạc có trong khi ấy.

206. **Nhút tâm** trong khi có ra sao?

Khi nào tâm đình trụ một chỗ, vững lòng vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, tâm không bối rối, pháp chỉ, định quyền, định lực, chánh định và định giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo có trong khi nào, thì nhút tâm có trong khi ấy.

207. **Tín quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có đức tin, thái độ tín ngưỡng, sự quyết tin, sự rất tín trọng, tín lực, tín quyền, tức là đức tin có trong khi nào, thì tín quyền có trong khi ấy.

208. **Cần quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm siêng năng, cố gắng, tinh tấn, sấn suốt, lướt tới, tiến đến, ráng thêm, chịu đựng, bền dẻo, không lui sụt, không lơ là, không bỏ qua việc làm, phò trì phận sự, cần tức là cần quyền, cần lực, cần giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo, chánh tinh tấn có trong khi nào, thì cần quyền có trong khi ấy.

209. **Niệm quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có niệm, phụ niệm, hồi quang, nhớ đặng, thường nhớ, vẫn nhớ, không lơ đãng, không quên, niệm quyền tức là niệm, niệm lực, chánh niệm, niệm giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo. Đó là vẫn có niệm quyền trong khi ấy.

210. **Định quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào tâm đình trụ, vững lòng, vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, tâm không rong ruổi, pháp chỉ, định quyền, định lực, chánh định, định giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo. Như thế gọi là định quyền có trong khi ấy.

211. **Tuệ quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có tuệ là sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ, hiểu thấu, lương tri, lựa chọn, nghiên cứu, hiểu biết, rõ đặc tánh, thấu vi tế, cách trí thức, cách hiểu rành, sự nghĩ ngợi, suy xét rõ, gạn xét, quán xét, tuệ như ngọc, tuệ như đèn, tuệ như ánh sáng, tuệ như gương, tuệ như vũ khí, tuệ như đại địa, tuệ như hoàng cung, tuệ như kẻ dẫn đường, (tuệ trừ tuyệt phiền não), cũng là vô si, trạch pháp, chánh kiến, trạch pháp giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo có trong khi nào, thì tuệ quyền vẫn có trong khi ấy.

[BJT Page 132] [\x 132/]

212. Katamaṃ tasmim samaye manindriyaṃ hoti?

Yaṃ tasmim samaye cittaṃ mano mānaṣaṃ hadayaṃ paṇḍaraṃ mano manāyatanaṃ manindriyaṃ viññāṇaṃ viññāṇakkhandho tajjāmanoviññāṇadhātu, idaṃ tasmim samaye manindriyaṃ hoti.

213. Katamaṃ tasmim samaye somanassindriyaṃ hoti? [PTS Page 063] [\q 63/]

Yaṃ tasmim samaye cetasaṃ sātā cetasaṃ sukhaṃ cetosamphassaṃ sātā sukhaṃ vedayitaṃ cetosamphassajā sātā sukhā vedanā, idaṃ tasmim samaye somanassindriyaṃ hoti.

214. Katamaṃ tasmim samaye jīvitindriyaṃ hoti?

Yo tesam arūpīnaṃ dhammānaṃ āyu tīti yapaṇā yāpaṇā irīyaṇā vattanā pālaṇā jīvitaṃ jīvitindriyaṃ, idaṃ tasmim samaye jīvitindriyaṃ hoti.

215. Katamaṃ tasmim samaye anaññātāññassāmītindriyaṃ hoti?

Ye tesam dhammānaṃ anaññātānaṃ aditthānaṃ appattānaṃ aviditānaṃ asacchikatānaṃ sacchikiriyaṃ paññā pajānaṇā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuññaṃ vebhavyā cintā upaparikkhā bhūrī medhā parināyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ paññāsattaṃ paññāpāsādo paññāloko paññāobhāso paññāpajjoto paññāratanā amoho dhammavicayo sammāditthi dhammavicayasambojjhaṅgo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, idaṃ tasmim samaye anaññātāññassāmītindriyaṃ hoti.

216. Katamā tasmim samaye sammāditthi hoti?

Yā tasmim samaye paññā pajānaṇā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuññaṃ vebhavyā cintā upaparikkhā bhūrī medhā parināyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ paññāsattaṃ paññāpāsādo paññāloko paññāobhāso paññāpajjoto paññāratanā amoho dhammavicayo sammāditthi dhammavicayasambojjhaṅgo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, ayaṃ tasmim samaye sammāditthi hoti.

217. Katamo tasmim samaye sammāsaṅkappo hoti?

Yo tasmim samaye takko vitakko saṅkappo appaṇā vyappaṇā cetaso abhiniropaṇā sammāsaṅkappo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, ayaṃ tasmim samaye sammāsaṅkappo hoti.

1. Yaṃ tesam - sīmu.

212. **Ý quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự biết cảnh tức là tâm, ý, thức, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý xứ, ý quyền sanh từ ý thức giới có trong khi nào, thì ý quyền có trong khi ấy.

213. **Hỷ (thọ) quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm hỷ, sở hữu tâm lạc, hưởng cảnh an vui sanh từ ý xúc, hay dụng nạp hứng chịu sự an vui từ ý xúc. Như thế gọi là hỷ quyền có trong khi ấy.

214. **Mạng quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự sống còn, hiện hành, hiện hữu, hiện tồn, đang liên tiếp, đang còn, hành vi đang còn, dinh dưỡng, gọi mạng quyền tức là cách sống còn của danh pháp. Như thế gọi là mạng quyền có trong khi ấy.

215. **Tri vị tri quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có tuệ là sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ, hiểu thấu, lựa chọn, nghiên cứu, hiểu biết, rõ đặc tánh, thấu vi tế, cách trí thức, cách hiểu rành, sự nghĩ ngợi, suy xét, gạn xét, quán xét, lương tri, tuệ như ngọc, tuệ như đèn, tuệ như ánh sáng, tuệ như guơm, tuệ như vũ khí, tuệ như đại địa, tuệ như hoàng cung, tuệ như kẻ dẫn đường, (tuệ trừ tuyệt phiền não), cũng là vô si, tuệ quyền, chánh kiến, trạch pháp, trạch pháp giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo, để thấy pháp chưa từng thấy, đắc chứng pháp chưa từng được đắc chứng, hiểu biết pháp chưa từng được hiểu biết, làm rõ pháp chưa từng được làm rõ. Như thế gọi là tri vị tri quyền có trong khi ấy.

216. **Chánh kiến** trong khi có ra sao?

Khi nào có tuệ là sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ, hiểu thấu, lựa chọn, nghiên cứu, hiểu biết, rõ đặc tánh, thấu vi tế, cách trí thức, cách hiểu rành, sự nghĩ ngợi, suy xét, gạn xét, quán xét, lương tri, tuệ như ngọc, tuệ như đèn, tuệ như ánh sáng, tuệ như guơm, tuệ như vũ khí, tuệ như đại địa, tuệ như hoàng cung, tuệ như kẻ dẫn đường, (tuệ trừ tuyệt phiền não), cũng là vô si, tuệ quyền, chánh kiến, trạch pháp, trạch pháp giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo. Như thế gọi là chánh kiến có trong khi ấy.

217. **Chánh tư duy** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự tìm cảnh, sự nghĩ ngợi, cách đem tâm đến cảnh, cách đem tâm áp vào cảnh, cách đem tâm khấn khít cảnh, tư duy, chánh tư duy là chi của đạo, liên quan trong đạo có trong khi nào, thì chánh tư duy có trong khi ấy.

[BJT Page 134] [\x 134/]

218. Katamā tasmim samaye sammāvācā hoti?

Yā tasmim samaye catūhi vacīduccaritehi āraṭi virati paṭivirati veramaṇī akiriya akaraṇaṃ anajjhāpatti velā-anatikkamo setughāto sammāvācā maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, ayaṃ tasmim samaye sammāvācā hoti. [PTS Page 064] [\q 64/]

219. Katamo tasmim samaye sammākammanto hoti?

Yā tasmim samaye tīhi kāyaduccaritehi āraṭi virati paṭivirati veramaṇī akiriya akaraṇaṃ anajjhāpatti velā-anatikkamo setughāto sammākammanto maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, ayaṃ tasmim samaye sammā kammanto hoti.

220. Katamo tasmim samaye sammā-ājīvo hoti?

Yā tasmim samaye micchāājīvā āraṭi virati paṭivirati veramaṇī akiriya akaraṇaṃ anajjhāpatti velā-anatikkamo setughāto sammā-ājīvo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, ayaṃ tasmim samaye sammā-ājīvo hoti.

221. Katamo tasmim samaye sammāvāyāmo hoti?

Yo tasmim samaye cetasiko viriyārambho nikkamo parakkamo uyyāmo vāyāmo ussāho ussoḥhi thāmo dhiti asithilaparakkamatā anikkhittachandatā anikkhittadhuratā dhurasampaggāho viriyaṃ viriyindriyaṃ viriyabalaṃ sammāvāyāmo viriyasambojjhaṅgo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, ayaṃ tasmim samaye sammāvāyāmo hoti.

222. Katamā tasmim samaye sammāsati hoti?

Yaṃ tasmim samaye sati anussati paṭissati sati saraṇatā dhāraṇatā apilāpanatā asammussanatā sati satindriyaṃ satibalaṃ sammāsati satisambojjhaṅgo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, ayaṃ tasmim samaye sammāsati hoti.

223. Katamo tasmim samaye sammāsamādhi hoti?

Yā tasmim samaye cittassa ṭhiti saṇṭhiti avatṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ sammāsamādhi samādhisambojjhaṅgo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, ayaṃ tasmim samaye sammāsamādhi hoti.

224. Katamaṃ tasmim samaye saddhābalaṃ hoti?

Yā tasmim samaye saddhā saddahanā okappaṇā abhippasādo saddhā saddhindriyaṃ saddhābalaṃ, idaṃ tasmim samaye saddhābalaṃ hoti.

218. **Chánh ngữ** trong khi có ra sao?

Sự chừa bỏ, cách chừa bỏ, càng chừa bỏ, tránh xa không làm, không đá động, không hiệp tác, không phạm đến tứ ác ngữ, chánh ngữ là chi của đạo, trọn liên hệ trong đạo, lời nói chơn chánh có trong khi nào, thì chánh ngữ có trong khi ấy.

219. **Chánh nghiệp** trong khi có ra sao?

Sự chừa bỏ, cách chừa bỏ, càng chừa bỏ, tránh xa, không làm, không đá động, không hiệp tác, không phạm tam thân ác hạnh, chánh nghiệp là chi của đạo, liên hệ trong đạo, hành động chơn chánh có trong khi nào, thì chánh nghiệp có trong khi ấy.

220. **Chánh mạng** trong khi có ra sao?

Sự chừa bỏ, cách chừa bỏ, càng chừa bỏ, tránh xa không làm, không đá động, không hiệp tác, không phạm tà mạng, chánh mạng là chi của đạo, trọn liên hệ trong đạo, sự nuôi mạng chơn chánh có trong khi nào, thì chánh mạng có trong khi ấy.

221. **Chánh tinh tấn** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm siêng năng, cố gắng, tinh tấn, sấn suốt, lướt tới, tiến đến, ráng thêm, chịu đựng, bền dẻo, không lui sụt, không lơ là, không bỏ qua việc làm, phò trì phận sự, cần tức là cần quyền, cần lực, chánh tinh tấn và cần giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo có trong khi nào, thì chánh tinh tấn có trong khi ấy.

222. **Chánh niệm** trong khi có ra sao?

Khi nào có niệm, phụ niệm, hồi quang, nhớ đặt, thường nhớ, vẫn nhớ, không lơ đãng, không quên, niệm là niệm quyền, niệm lực, chánh niệm, niệm giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo có trong khi nào, thì chánh niệm có trong khi ấy.

223. **Chánh định** trong khi có ra sao?

Khi nào tâm đình trụ, vững lòng, vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, tâm không rong ruổi, pháp chỉ tức là định quyền, định lực, chánh định, định giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo. Như thế gọi là chánh định có trong khi ấy.

224. **Tín lực** trong khi có ra sao?

Khi nào có đức tin, cách tín ngưỡng, sự quyết tin, tâm tịnh tín, đức tin tức là tín quyền, tín lực. Như thế gọi là tín lực có trong khi ấy.

[BJT Page 136] [\x 136/]

225. Katamaṃ tasmaṃ samaye viriyabalaṃ hoti?

Yo tasmaṃ samaye cetasiko viriyārambho nikkamo parakkamo uyyāmo vāyāmo ussāho ussoḷhi thāmo dhiti asithilaparakkamatā anikkhittachandatā anikkhittadhuratā dhurasampaggāho viriyaṃ viriyindriyaṃ viriyabalaṃ sammāvāyāmo viriyasambojjhaṅgo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, idaṃ tasmaṃ samaye viriyabalaṃ hoti. [PTS Page 065] [\q 65/]

226. Katamaṃ tasmaṃ samaye satibalaṃ hoti?

Yaṃ tasmaṃ samaye sati anussati paṭissati sati saraṇatā dhāraṇatā apilāpanatā asammussanatā sati satindriyaṃ satibalaṃ sammāsati satimbojjhaṅgo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, idaṃ tasmaṃ samaye satibalaṃ hoti.

227. Katamaṃ tasmaṃ samaye samādhibalaṃ hoti?

Yā tasmaṃ samaye cittassa ṭhiti saṇṭhiti avatṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ sammāsamādhi samādhisambojjhaṅgo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, idaṃ tasmaṃ samaye samādhibalaṃ hoti.

228. Katamaṃ tasmaṃ samaye paññābalaṃ hoti?

Yā tasmaṃ samaye paññā pajānanā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakakhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuññaṃ vebhavyā cintā upaparikkhā bhūrī medhā parināyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ paññāsattaṃ paññāpāsādo paññāāloko paññāobhāso paññāpajjoto paññāratanaṃ amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi dhammayavicayasambojjhaṅgo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, ayaṃ tasmaṃ samaye paññābalaṃ hoti.

229. Katamaṃ tasmaṃ samaye hiribalaṃ hoti?

Yaṃ tasmaṃ samaye hirīyati hirīyitabbena hirīyati pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā, idaṃ tasmaṃ samaye hiribalaṃ hoti.

230. Katamaṃ tasmaṃ samaye ottappabalaṃ hoti?

Yaṃ tasmaṃ samaye ottappati ottappitabbena ottappati pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā, idaṃ tasmaṃ samaye ottappabalaṃ hoti.

225. **Cần lực** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm siêng năng, cố gắng, tinh tấn, sấn suốt, lướt tới, tiến đến, ráng thêm, chịu đựng, bền dẻo, không lui sụt, không lơ là, không bỏ qua việc làm, phò trì phận sự, cần tức là cần quyền, cần lực, chánh tinh tấn và cần giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo. Như thế gọi là cần lực có trong khi ấy.

226. **Niệm lực** trong khi có ra sao?

Khi nào có niệm, phụ niệm, hồi quang, nhớ đặt, thường nhớ, vẫn nhớ, không lơ đãng, không quên, niệm là niệm quyền, niệm lực, chánh niệm, niệm giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo. Như thế gọi là niệm lực có trong khi ấy.

227. **Định lực** trong khi có ra sao?

Khi nào có tâm đình trụ, vững lòng, vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, tâm không rong ruổi, pháp chỉ tức là định quyền, định lực, chánh định, định giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo. Như thế gọi là định lực có trong khi ấy.

228. **Tuệ lực** trong khi có ra sao?

Khi nào có tuệ là sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ, hiểu thấu, lựa chọn, nghiên cứu, hiểu biết, rõ đặc tánh, thấu vi tế, cách trí thức, cách hiểu rành, sự nghĩ ngợi, suy xét, gạn xét, quán xét, lương tri, tuệ như ngọc, tuệ như đèn, tuệ như ánh sáng, tuệ như gương, tuệ như vũ khí, tuệ như đại địa, tuệ như hoàng cung, tuệ như kẻ dẫn đường, (tuệ trừ tuyệt phiền não), tức là vô si, tuệ quyền, chánh kiến, trạch pháp, trạch pháp giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo. Như thế gọi là tuệ lực vẫn có trong khi ấy.

229. **Tàm lực** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự thẹn, cách mắc cỡ, những sự hổ thẹn đối với việc làm tội lỗi hay pháp bất thiện. Hành vi như thế gọi là tàm lực vẫn có trong khi ấy.

230. **Úy lực** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự ghê tởm, cách sợ hãi, hành vi ghê sợ với việc làm tội lỗi hay pháp bất thiện. Những ghê sợ đó gọi là úy lực có trong khi ấy.

[BJT Page 138] [\x 138/]

231. Katamo tasmim samaye alobho hoti?

Yo tasmim samaye alobho alubbhanā alubbhitattam asārāgo asārajjatā asārajjitattam anabhijjhā alobho kusalamūlam, ayam tasmim samaye alobho hoti.

232. Katamo tasmim samaye adoso hoti?

Yo tasmim samaye adoso adussanā adussitattam avyāpādo avyāpajjho adoso kusalamūlam, ayam tasmim samaye adoso hoti.

233. Katamo tasmim samaye amoho hoti?

Yā tasmim samaye paññā pajānanā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakakhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccam kosallam nepuññam vebhavyā cintā upaparikkhā bhūrī medhā parināyikā vipassanā sampajaññam patodo paññā paññindriyam paññābalaṃ paññāsattham paññāpāsādo paññāāloko paññāobhāso paññāpajjoto paññāratanaṃ amoho dhammavicayo [PTS Page 066] [\q 66/]  
Sammādiṭṭhi dhammavicayasambojjhaṅgo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, ayam tasmim samaye amoho hoti.

234. Katamā tasmim samaye anabhijjhā hoti?

Yo tasmim samaye alobho alubbhanā alubbhitattam asārāgo asārajjatā asārajjitattam anabhijjhā alobho kusalamūlam, ayam tasmim samaye anabhijjhā hoti.

235. Katamo tasmim samaye avyāpādo hoti?

Yo tasmim samaye adoso adussanā adussitattam avyāpādo avyāpajjho adoso kusalamūlam, ayam tasmim samaye avyāpādo hoti.

236. Katamo tasmim samaye sammādiṭṭhi hoti?

Yā tasmim samaye paññā pajānanā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakakhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccam kosallam nepuññam vebhavyā cintā upaparikkhā bhūrī medhā parināyikā vipassanā sampajaññam patodo paññā paññindriyam paññābalaṃ paññāsattham paññāpāsādo paññāāloko paññāobhāso paññāpajjoto paññāratanaṃ amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi dhammavicayasambojjhaṅgo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, ayam tasmim samaye sammādiṭṭhi hoti.

237. Katamā tasmim samaye hiri hoti?

Yā tasmim samaye hiriyati hiriyitabbena hiriyati pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā, ayam tasmim samaye hiri hoti.



231. **Vô tham** trong khi có ra sao?

Khi nào có vô tham là không ham muốn, không nhiễm đắm, không tham ác, không mong mỏi, không tham vọng, cách không tham, hành vi không tham, tức là căn thiện vô tham. Như thế gọi là vô tham có trong khi ấy.

232. **Vô sân** trong khi có ra sao?

Khi nào không có sự giận dữ, không hờn, không tức mình, không tính hại, không nghĩ đến sự ác độc tức là căn thiện vô sân. Như thế gọi là vô sân có trong khi ấy.

233. **Vô si** trong khi có ra sao?

Khi nào có tuệ là sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ, hiểu thấu, trạch pháp, lựa chọn, nghiên cứu, hiểu biết, rõ đặc tánh, thấu vi tế, cách trí thức, cách hiểu rành, sự nghĩ ngợi, suy xét rõ, gạn xét, quán xét, lương tri, tuệ như ngọc, tuệ như đèn, tuệ như ánh sáng, tuệ như gương, tuệ như vũ khí, tuệ như đại địa, tuệ như hoàng cung, tuệ như kẻ dẫn đường, (tuệ trừ tuyệt phiền não), cũng là vô si, tuệ quyền, chánh kiến, trạch pháp, trạch pháp giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo. Như thế gọi là vô si có trong khi ấy.

234. **Vô tham ác** trong khi có ra sao?

Như là sự trái với tham, sự không ham muốn, không nhiễm đắm, không tham lam, không mong mỏi, không tham vọng, cách không tham, hành vi không tham, vô tham ác, tức là căn thiện vô tham có trong khi nào, thì vô tham ác có trong khi ấy.

235. **Vô sân độc** trong khi có ra sao?

Khi nào không có sự giận dữ, không hờn, không tức mình, không tính hại, không nghĩ đến sự ác độc, vô sân tức là căn thiện có trong khi nào, thì vô sân độc có trong khi ấy.

236. **Chánh kiến** trong khi có ra sao?

Khi nào có tuệ là sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ, hiểu thấu, trạch pháp, lựa chọn, nghiên cứu, hiểu biết, rõ đặc tánh, thấu vi tế, cách trí thức, cách hiểu rành, sự nghĩ ngợi, suy xét rõ, gạn xét, quán xét, lương tri, tuệ như ngọc, tuệ như đèn, tuệ như ánh sáng, tuệ như gương, tuệ như vũ khí, tuệ như đại địa, tuệ như hoàng cung, tuệ như kẻ dẫn đường, (tuệ trừ tuyệt phiền não), tuệ quyền, chánh kiến, trạch pháp giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo. Như thế gọi là chánh kiến vẫn có trong khi ấy.

237. **Tàm** trong khi có ra sao?

Trạng thái hổ thẹn với cách hành động ác xấu đáng hổ thẹn, thái độ hổ thẹn với những pháp tội ác có trong khi nào, thì tàm có trong khi ấy.

[BJT Page 140] [\x 140/]

238. Katamaṃ tasmim̐ samaye ottappaṃ hoti?

Yaṃ tasmim̐ samaye ottappati ottappitabbena ottappati pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā. Idaṃ tasmim̐ samaye ottappaṃ hoti.

239. Katamā tasmim̐ samaye kāyapassaddhi hoti?

Yā tasmim̐ samaye vedanākkhandhassa saññākkhandhassa saṅkhārakkhandhassa passaddhi paṭippassaddhi passambhanā paṭippassambhanā paṭippassambhitattaṃ passaddhisambojjhaṅgo, ayaṃ tasmim̐ samaye kāyapassaddhi hoti.

240. Katamā tasmim̐ samaye cittapassaddhi hoti?

Yā tasmim̐ samaye viññāṇakkhandhassa passaddhi paṭippassaddhi passambhanā paṭippassambhanā paṭippassambhitattaṃ passaddhisambojjhaṅgo, ayaṃ tasmim̐ samaye cittapassaddhi hoti.

241. Katamā tasmim̐ samaye kāyalahutā hoti?

Yā tasmim̐ samaye vedanākkhandhassa saññākkhandhassa saṅkhārakkhandhassa lahutā lahuparināmatā adandhanatā avitthanatā, ayaṃ tasmim̐ samaye kāyalahutā hoti.

242. Katamā tasmim̐ samaye cittalahutā hoti?

Yā tasmim̐ samaye viññāṇakkhandhassa lahutā lahuparināmatā [PTS Page 067] [\q 67/] adandhanatā avitthanatā, ayaṃ tasmim̐ samaye cittalahutā hoti.

243. Katamā tasmim̐ samaye kāyamudutā hoti?

Yā tasmim̐ samaye vedanākkhandhassa saññākkhandhassa saṅkhārakkhandhassa mudutā maddavatā akakkhaḷatā akaṭṭhinatā, ayaṃ tasmim̐ samaye kāyamudutā hoti.

244. Katamā tasmim̐ samaye cittamudutā hoti?

Yā tasmim̐ samaye viññāṇakkhandhassa mudutā maddavatā akakkhaḷatā akaṭṭhinatā, ayaṃ tasmim̐ samaye cittamudutā hoti.

245. Katamā tasmim̐ samaye kāyakammaññatā hoti?

Yā tasmim̐ samaye vedanākkhandhassa saññākkhandhassa saṅkhārakkhandhassa kammaññatā kammaññattaṃ kammaññabhāvo, ayaṃ tasmim̐ samaye kāyakammaññatā hoti.

246. Katamā tasmim̐ samaye cittakammaññatā hoti?

Yā tasmim̐ samaye viññāṇakkhandhassa kammaññatā kammaññattaṃ kammaññabhāvo, ayaṃ tasmim̐ samaye cittakammaññatā hoti.

238. **Úy** trong khi có ra sao?

Trạng thái ghê sợ với hành động xấu đáng ghê sợ, thái độ ghê sợ với những tội ác có trong khi nào, thì úy có trong khi ấy.

239. **Tĩnh thân** trong khi có ra sao?

Trạng thái tĩnh, tự yên, tự tĩnh, thái độ tĩnh, cách tự yên tự tĩnh của thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và yên tĩnh giác chi. Như thế gọi là tĩnh thân có trong khi ấy.

240. **Tĩnh tâm** trong khi có ra sao?

Trạng thái tĩnh, tự yên, tự tĩnh, thái độ tĩnh, cách tự yên tĩnh của thức uẩn và yên tĩnh giác chi. Như thế gọi là tĩnh tâm có trong khi ấy.

241. **Khinh thân** trong khi có ra sao?

Sự nhẹ nhàng, cách thay đổi nhẹ nhàng, không nặng nề, không sần sượng của thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn có trong khi nào, thì khinh thân có trong khi ấy.

242. **Khinh tâm** trong khi có ra sao?

Sự nhẹ nhàng, cách thay đổi nhẹ nhàng, không nặng nề, không sần sượng của thức uẩn có trong khi nào, thì khinh tâm có trong khi ấy.

243. **Nhu thân** trong khi có ra sao?

Sự mềm dịu, không cứng, không kiên ngạnh của thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn có trong khi nào, thì nhu thân có trong khi ấy.

244. **Nhu tâm** trong khi có ra sao?

Sự mềm, sự dịu, không cứng, không kiên ngạnh của thức uẩn có trong khi nào, thì nhu tâm có trong khi ấy.

245. **Thích thân** trong khi có ra sao?

Sự thích hợp với việc làm, cách thích hợp với việc làm, trạng thái thích hợp việc làm của thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn có trong khi nào, thì thích thân có trong khi ấy.

246. **Thích tâm** trong khi có ra sao?

Sự thích hợp với việc làm, cách thích hợp với việc làm, trạng thái thích hợp việc làm của thức uẩn có trong khi nào, thì thích tâm có trong khi ấy.

[BJT Page 142] [\x 142/]

247. Katamā tasmim samaye kāyapāguññatā hoti?

Yā tasmim samaye vedanākkhandhassa saññākkhandhassa saṅkhārakkhandhassa paṇaṭā paṇaṭtaṃ paṇaṭabhāvo, ayaṃ tasmim samaye kāyapāguññatā hoti.

248. Katamā tasmim samaye cittapāguññatā hoti?

Yā tasmim samaye viññāṇakkhandhassa paṇaṭā paṇaṭtaṃ paṇaṭabhāvo, ayaṃ tasmim samaye cittapāguññatā hoti.

249. Katamā tasmim samaye kāyujjukatā hoti?

Yā tasmim samaye vedanākkhandhassa saññākkhandhassa saṅkhārakkhandhassa ujutā ujjukatā ajimhatā avaṅkatā akuṭilatā, ayaṃ tasmim samaye kāyujjukatā hoti.

250. Katamā tasmim samaye cittujjukatā hoti?

Yā tasmim samaye viññāṇakkhandhassa ujutā ujjukatā ajimhatā avaṅkatā akuṭilatā, ayaṃ tasmim samaye cittujjukatā hoti.

251. Katamā tasmim samaye sati hoti?

Yā tasmim samaye sati anussati paṭissati sati saraṇatā dhāraṇatā apilāpanatā asammussanatā sati satindriyaṃ satibala sammāsati satisambojjhaṅgo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, ayaṃ tasmim samaye sati hoti. [PTS Page 068] [\q 68/]

252. Katamaṃ tasmim samaye sampajaññaṃ hoti?

Yā tasmim samaye paññā pajānanā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuññaṃ vebhavyā cintā upaparikkhā bhūrī medhā parināyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ paññāsattaṃ paññāpāsādo paññāloko paññāobhāso paññāpajjoto paññāratanāṃ amoho dhammavicayo sammāditṭhi dhammavicayasambojjhaṅgo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, idaṃ tasmim samaye sampajaññaṃ hoti.

253. Katamo tasmim samaye samatho hoti?

Yā tasmim samaye cittassa ṭhiti saṇṭhiti avatṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ sammāsamādhi samādhisambojjhaṅgo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, ayaṃ tasmim samaye samatho hoti.

247. **Thuần thân** trong khi có ra sao?

Sự thuần thực, cách thuần thực, trạng thái thuần thực của thọ uẩn, tướng uẩn và hành uẩn có trong khi nào, thì thuần thân có trong khi ấy.

248. **Thuần tâm** trong khi có ra sao?

Sự thuần thực, cách thuần thực, trạng thái thuần thực của tâm có trong khi nào, thì thuần tâm có trong khi ấy.

249. **Chánh thân** trong khi có ra sao?

Sự ngay thẳng, cách ngay thẳng, không cong vạy, không co vẹo của thọ uẩn, tướng uẩn và hành uẩn có trong khi nào, thì chánh thân có trong khi ấy.

250. **Chánh tâm** trong khi có ra sao?

Sự ngay thẳng, cách ngay thẳng, không cong vạy, không co vẹo của thức uẩn có trong khi nào, thì chánh tâm có trong khi ấy.

251. **Niệm** trong khi có ra sao?

Như là chánh niệm, phụ niệm, hồi quang, nhớ đặt, thường nhớ, vẫn nhớ, không lơ đãng, không quên, niệm quyền tức là niệm, niệm lực, chánh niệm, niệm giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo. Như thế gọi là niệm có trong khi ấy.

252. **Lương tri** trong khi có ra sao?

Như là tuệ, sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ, hiểu thấu, trạch pháp, lựa chọn, nghiên cứu, hiểu biết, rõ đặc tánh, thấu vi tế, cách trí thức, cách hiểu rành, sự nghĩ ngợi, suy xét, gạn xét, quán xét, lương tri, tuệ như ngọc, tuệ như đèn, tuệ như ánh sáng, tuệ như gương, tuệ như vũ khí, tuệ như đại địa, tuệ như hoàng cung, tuệ như kẻ dẫn đường, (tuệ trừ tuyệt phiền não), cũng là vô si, tuệ quyền, chánh kiến, trạch pháp giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo. Như thế gọi là lương tri có trong khi ấy.

253. **Chỉ** trong khi có ra sao?

Khi nào tâm đình trụ, vững lòng, vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, tâm không rong ruổi, (pháp) chỉ cũng gọi là định quyền, định lực, chánh định và định giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo. Như thế gọi là chỉ vẫn có trong khi ấy.

[BJT Page 144] [\x 144/]

254. Katamā tasmim samaye vipassanā hoti?

Yā tasmim samaye paññā pajānanā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuññaṃ vebhavyā cintā upaparikkhā bhūrī medhā parināyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ paññāsattaṃ paññāpāsādo paññāāloko paññāobhāso paññāpajjoto paññāratanaṃ amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi dhammavicayasambojjhaṅgo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, ayaṃ tasmim samaye vipassanā hoti.

255. Katamo tasmim samaye paggāho hoti?

Yo tasmim samaye cetasiko viriyārambho nikkamo parakkamo uyyāmo vāyāmo ussāho ussolhi thāmo dhiti asithilaparakkamatā anikkhittachandatā anikkhittadhuratā dhurasampaggāho viriyaṃ viriyindriyaṃ viriyabalaṃ sammāvāyāmo viriyasambojjhaṅgo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, ayaṃ tasmim samaye paggāho hoti.

256 Katamo tasmim samaye avikkhepo hoti?

Yā tasmim samaye cittassa ṭhiti saṇṭhiti avatṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ sammāsamādhī samādhisambojjhaṅgo maggaṅgaṃ paggapariyāpannaṃ, ayaṃ tasmim samaye avikkhepo hoti.

257. Yevā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā kusalā.

258. Tasmim kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, navīndriyāni honti, pañcaṅgikaṃ jhānaṃ hoti, atṭhaṅgiko maggo hoti, satta balāni honti, tayo hetu honti, eko phasso hoti, ekā vedanā hoti, ekā saññā hoti, ekā cetanā hoti, ekaṃ cittaṃ hoti, eko vedanākkhandho hoti, eko saññākkhandho hoti, eko saṅkhārakkhandho hoti, eko viññāṇakkhandho hoti, ekaṃ manāyatanaṃ hoti, ekaṃ manindriyaṃ hoti, ekā manoviññāṇadhātu hoti, ekaṃ dhammāyatanaṃ hoti, ekā dhammadhātu hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā kusalā.

254. **(Pháp) Quán** trong khi có ra sao?

Như là tuệ, sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ, hiểu thấu, trạch pháp, lựa chọn, nghiên cứu, hiểu biết, rõ đặc tánh, thấu vi tế, cách trí thức, cách hiểu rành, sự nghĩ ngợi, suy xét rõ, gạn xét, quán xét, lương tri, tuệ như ngọc, tuệ như đèn, tuệ như ánh sáng, tuệ như gương, tuệ như vũ khí, tuệ như đại địa, tuệ như hoàng cung, tuệ như kẻ dẫn đường, (tuệ trừ tuyệt phiền não), cũng là vô si, tuệ quyền, chánh kiến, trạch pháp giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo. Như thế gọi là (pháp) quán có trong khi ấy.

255. **Chiếu cố** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm siêng năng, cố gắng, tinh tấn, sấn suốt, lướt tới, tiến đến, ráng thêm, chịu đựng, bền dẻo, không lui sụt, không lơ là, không bỏ qua việc làm, phò trì phận sự, cần miến tức là cần, cần quyền, cần lực, chánh tinh tấn và cần giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo. Như thế gọi là chiếu cố có trong khi ấy.

256. **Vô phóng dật** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự đình trụ, vững lòng, vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, tâm không rong ruổi, vô phóng dật tức là (pháp) chỉ, định quyền, định lực, chánh định và định giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo. Như thế gọi là vô phóng dật có trong khi ấy.

## 257. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh vẫn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

## 258. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, cửu quyền, ngũ chi thiền, bát chi đạo, thất lực, tam nhân, xúc I, thọ I, tưởng I, tư I, tâm I, thọ uẩn I, tưởng uẩn I, hành uẩn I, thức uẩn I, ý xứ I, ý quyền I, ý thức giới I, pháp xứ I, pháp giới I, đều có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh vẫn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

[BJT Page 146] [\x 146/]

259. Katamo tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā vitakko vicāro pīti cittassekaggatā saddhindriyaṃ viriyindriyaṃ<sup>1</sup> satindriyaṃ samādhindriyaṃ paññindriyaṃ [PTS Page 069] [\q 69/] jīvitindriyaṃ anaññātāññassāmītindriyaṃ sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi saddhābalaṃ viriyabalaṃ satibalaṃ samādhibalaṃ paññābalaṃ hiribalaṃ ottappabalaṃ alobho adoso amoho anabhijjhā avyāpādo sammādiṭṭhi hiri 2 ottappaṃ kāyapassaddhi cittapassaddhi kāyalahutā cittalahutā kāyamudutā cittamudutā kāyakammaññatā cittakammaññatā kāyapāguññatā citta-pāguññatā kāyujjukatā cittujjukatā sati sampajaññaṃ samatho vipassanā paggāho avikkhepo, ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā ṭhapetvā vedanākkhandhaṃ ṭhapetvā saññākkhandhaṃ ṭhapetvā viññāṇakkhandhaṃ - ayaṃ tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti. - Pe - ime dhammā kusalā.

260. Katame dhammā kusalā?

Yasmim samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ<sup>3</sup> apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā\*.

261. Katame dhammā kusalā?

Yasmim samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ<sup>4</sup> khippābhiññaṃ, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā\*.

262. Katame dhammā kusalā?

Yasmim samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ<sup>3</sup> apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ<sup>5</sup> dandhābhiññaṃ, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā\*.

263. Katame dhammā kusalā?

Yasmim samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ<sup>3</sup> apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ<sup>5</sup> khippābhiññaṃ, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā\*.

1. Viriyindriyaṃ - machasaṃ. 2. Hiri - machasaṃ. 3. Nīyānikaṃ - sīmu 1, 3. 4. Dukkāpaṭipadaṃ machasaṃ. 5. Sukhāpaṭipadaṃ - machasaṃ. \* Ayaṃ vāre machasa potthake nadissate.



## 259. Hành uẩn trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, tầm, tứ, hỷ, nhứt tâm, tín quyền, cần quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, mạng quyền, tri vị tri quyền, chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, tín lực, cần lực, niệm lực, định lực, tuệ lực, tầm lực, úy lực, vô tham, vô sân, vô si, vô tham ác, vô sân độc, chánh kiến, tầm, úy, tĩnh thân, tĩnh tâm, khinh thân, khinh tâm, nhu thân, nhu tâm, thích thân, thích tâm, thuần thân, thuần tâm, chánh thân, chánh tâm, niệm, lương tri, chỉ, quán, chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn, thức uẩn có trong khi nào, thì hành uẩn có trong khi ấy. - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

*Dứt lối hẹp có bốn*

~~~~~

Phân tinh tiến hành.

260. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục - nt - đắc sơ thiền mà hành nan đắc trì trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

261. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục - nt - đắc sơ thiền mà hành nan đắc cấp trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

262. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục - nt - đắc sơ thiền mà hành dị đắc trì trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

263. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục - nt - đắc sơ thiền mà hành dị đắc cấp trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

[BJT Page 148] [\x 148/]

264. Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigataṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiya, vitakkavicārānaṃ [PTS Page 070] [\q 70/] vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ¹ dandhābhiññaṃ - pe - dukkhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ² dandhābhiññaṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Suddhikapaṭipadā.

~~~~~

(Suññataṃ)

265.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiya, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati suññataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiya, vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ<sup>3</sup> - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati suññataṃ, tasmīṃ samaye phassasā hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

*Suññataṃ.*

~~~~~

(Suññata mūlaka paṭipadā)

266.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiya, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ suññataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ saye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ [PTS Page 071] [\q 71/] apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiya, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ suññataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

1. Dukkāpaṭipadaṃ - machasaṃ. 2. Sukkāpaṭipadaṃ - machasaṃ. 3. Paṭhamam jhānaṃ - sīmu. 3. Ūnaṃ.

264. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bực ban sơ, vắng lặng tâm, tứ - nt - đắc nhị thiền - nt - tam thiền - nt - tứ thiền mà hành nan đắc trì - nt - hành nan đắc cấp - nt - hành dị đắc trì... hành dị đắc cấp trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Dứt Phần tịnh tiến hành

~~~~~

## (Chủng Tiêu Diệt)

## 265.

## - Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục - nt - đắc sơ thiền bằng chủng tiêu diệt... trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

## - Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bực ban sơ, vắng lặng tâm, tứ - nt - đắc nhị thiền - nt - tam thiền - nt - tứ thiền - nt - đắc sơ thiền - nt - đắc ngũ thiền bằng chủng tiêu diệt trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

*Dứt Phần chủng tiêu diệt*

~~~~~

(Phần Căn Tiêu Diệt Tiến Hành)

266.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục - nt - đắc sơ thiền bằng chủng tiêu diệt mà hành nan đắc trì trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục - nt - đắc sơ thiền bằng chủng tiêu diệt mà hành nan đắc cấp trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

[BJT Page 150] [\x 150/]

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiya, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ suññataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ saye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiya, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ suññataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiya, vitakkavicārānaṃ vūpasamā – pe – dutiyaṃ jhānaṃ - pe – tatiyaṃ jhānaṃ - pe – catutthaṃ jhānaṃ - pe – paṭhamam jhānaṃ¹ – pe – pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ suññataṃ - pe – dukkhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ suññataṃ - pe – sukhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ suññataṃ - pe – sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ suññataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti – pe – avikkhepo hoti – pe – ime dhammā kusalā.

Suññata mūlaka paṭipadā.

~~~~~

(Appaṇihitaṃ)

267.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiya, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati appaṇihitaṃ tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiya, vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ [PTS Page 072] [\q 72/] - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati appaṇihitaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

*Appaṇihitaṃ.*

1. Paṭhamam jhānaṃ - ūnaṃ sīmu 3

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục - nt - đắc sơ thiền bằng chủng tiêu diệt mà hành dị đắc trì trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục - nt - đắc sơ thiền bằng chủng tiêu diệt mà hành dị đắc cấp trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bực ban sơ, vắng lặng tâm, tứ - nt - đắc nhị thiền - nt - tam thiền - nt - tứ thiền - nt - đắc sơ thiền - nt - đắc ngũ thiền bằng chủng tiêu diệt mà hành nan đắc trì... bằng chủng tiêu diệt mà hành nan đắc cấp - nt - bằng chủng tiêu diệt mà hành dị đắc trì... bằng chủng tiêu diệt mà hành dị đắc cấp trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

#### *Phản tiêu diệt*

~~~~~

(Chủng Phi Nội)

267.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục - nt - đắc sơ thiền bằng chủng phi nội trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bực ban sơ, vắng lặng tâm, tứ - nt - đắc nhị thiền - nt - tam thiền - nt - tứ thiền - nt - đắc ngũ thiền bằng chủng phi nội trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Chủng phi nội

~~~~~

[BJT Page 152] [\x 152/]

## (Appaṇihita mūlakapaṭipadā)

268.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiya, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appaṇihitaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiya, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ appaṇihitaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiya, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appaṇihitaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiya, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ appaṇihitaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiya, vitakkavicārānaṃ vūsamā - pe - duttiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appaṇihitaṃ - pe - dukkhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ [PTS Page 073] [\q 73/] appaṇihitaṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appaṇihitaṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ appaṇihitaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

*Appaṇihita mūlaka paṭipadā.*

## (Phân Căn Phi Nội Tiến Hành)

268.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng chủng phi nội mà hành nan đắc trì... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng chủng phi nội mà hành nan đắc cấp... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng chủng phi nội mà hành dị đắc trì... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng chủng phi nội mà hành dị đắc cấp... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bực ban sơ, vắng lặng tâm, tứ... đắc nhị thiền... tam thiền... tứ thiền... đắc sơ thiền... đắc ngũ thiền bằng chủng phi nội mà hành nan đắc cấp... chủng phi nội mà hành dị đắc trì... chủng phi nội mà hành dị đắc cấp trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

*DứtPhân căn phi nội tiến hành*

~~~~~

[BJT Page 154] [\x 154/]

(Visatimahānaya)

269. Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ maggaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ satipaṭṭhānaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ sammappadhānaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ iddhipādaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ indriyaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ balaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ bojjhaṅgaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ saccaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ samathaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ dhammaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ khandhaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ āyatanāṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ dhātuṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ āhāraṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ phassaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ vedanaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ saññaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ cetanaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ cittaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayaḡāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamāṃ jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Vīsati mahānaya.

(Adhipati paṭhamo maggo)

270.

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayaḡāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ, vivicceva tāmehi - pe - paṭhamāṃ jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ chandādhipeyyaṃ - pe - viriyādhipeyyaṃ - pe - cittādhipeyyaṃ - pe - vīmaṃsādhipeyyaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Katame dhammā kusalā? [PTS Page 074] [\q 74/]

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayaḡāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ, vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamāṃ jhānaṃ - pe - pañcamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ chandādhipeyyaṃ - pe - viriyādhipeyyaṃ - pe - cittādhipeyyaṃ - pe - vīmaṃsādhipeyyaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

(Visatimahānaya)

269. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối siêu thế... tu tiến tứ niệm xứ đến siêu thế... tu tiến tứ chánh cần đến siêu thế... tu tiến như ý túc đến siêu thế... tu tiến quyền đến siêu thế... tu tiến lực đến siêu thế... tu tiến giác chi đến siêu thế... tu tiến đế đến siêu thế... tu tiến chỉ đến siêu thế... tu tiến pháp đến siêu thế... tu tiến uẩn đến siêu thế... tu tiến giới đến siêu thế... tu tiến thực đến siêu thế... tu tiến xúc đến siêu thế... tu tiến thọ đến siêu thế... tu tiến tưởng đến siêu thế... tu tiến tư đến siêu thế... tu tiến tâm đến siêu thế... cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền mà hành nan đắc trì... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Dứt Cách rộng hai mươi

~~~~~

(Sơ Đạo Trưởng)

## 270.

## - Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng dục trưởng... cần trưởng... tâm trưởng... thẩm trưởng mà hành nan đắc trì... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

## - Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bực ban sơ, vắng lặng tâm, tứ... đắc nhị thiền... tam thiền... tứ thiền... đắc sơ thiền... đắc ngũ thiền... bằng dục trưởng... cần trưởng... tâm trưởng... thẩm trưởng... mà hành nan đắc trì... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

[BJT Page 156] [\x 156/]

- Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ maggaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ satipaṭṭhānaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ sammappadhānaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ iddhipādaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ indriyaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ balaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ bojjhaṅgaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ saccaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ samathaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ dhammaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ khandhaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ āyatanāṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ dhātum bhāveti - pe - lokuttaraṃ āhāraṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ phassaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ vedanaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ saññaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ cetanaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ cittaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiya, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ, chandādhipeyyaṃ - pe - viriyādhipeyyaṃ - pe - cittādhipeyyaṃ - pe - vīmaṃsādhipeyyaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

*Adhipati paṭthamo maggo.*

~~~~~

271. Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti - pe - niyyānikaṃ apacayagāmiṃ kāmāragavyāpādānaṃ tanubhāvāya dutiyāya bhūmiyāya pattiya, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - aññindriyaṃ hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

Dutiyo maggo.

~~~~~

272. Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti - pe - niyyānikaṃ apacayagāmiṃ kāmāragavyāpādānaṃ anavasesappahānāya tatiyā bhūmiyā pattiya, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ [PTS Page 075] [\q 75/] dandhābhiññaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - aññindriyaṃ hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

*Tatiyo maggo.*

~~~~~

273. Katame dhammā kusalā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti - pe - niyyānikaṃ apacayagāmiṃ rūparāga-arūparāgamānaudhaccaavijjāya anavasesappahānāya catutthāya bhūmiyā pattiya, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - aññindriyaṃ hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

- Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối siêu thế... tu tiến tứ niệm xứ đến siêu thế... tu tiến chánh cần đến siêu thế... tu tiến như ý túc đến siêu thế... tu tiến quyền đến siêu thế... tu tiến lực đến siêu thế... tu tiến giác chi đến siêu thế... tu tiến đế đến siêu thế... tu tiến chỉ đến siêu thế... tu tiến pháp đến siêu thế... tu tiến uẩn đến siêu thế... tu tiến xứ đến siêu thế... tu tiến giới đến siêu thế... tu tiến thực đến siêu thế... tu tiến xúc đến siêu thế... tu tiến thọ đến siêu thế... tu tiến tưởng đến siêu thế... tu tiến tư đến siêu thế... tu tiến tâm đến siêu thế... cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng dục trưởng... cần trưởng... tâm trưởng... thẩm trưởng mà hành nan đắc trì... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Dứt Trưởng và Đạo Thứ Nhất

~~~~~

#### **4.2) Tâm đạo thứ hai.**

271. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng chứng bực thứ hai hầu giảm bớt ái dục và sân độc cho nhẹ nhàng, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền mà hành nan đắc trì... trong khi nào, thì xúc... tri dĩ tri quyền... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

### *Dứt Đạo Thứ Hai*

~~~~~

4.3) Tâm đạo thứ ba.

272. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo hầu chứng bực thứ ba, đặng bớt ái dục và sân độc đều tuyệt, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền mà hành nan đắc trì... trong khi nào, thì xúc... tri dĩ tri quyền... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Dứt Đạo Thứ Ba

~~~~~

#### **4.4) Tâm đạo thứ tư.**

273. Chư pháp thiện trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo thiền siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo, hầu chứng bực thứ tư, đặng trừ sắc ái, vô sắc ái, ngã mạn, điều cử và vô minh đều tuyệt không còn, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền mà hành nan đắc trì... trong khi nào, thì xúc... tri dĩ tri quyền... vô phóng dật đều có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

[BJT Page 158] [\x 158/]

274. Katamaṃ tasmim̐ samaye aññindriyaṃ hoti?

Yā tasmim̐ samaye tesam̐ dhammānaṃ ñātānaṃ diṭṭhānaṃ pattānaṃ veditānaṃ sacchikatānaṃ sacchikiriyāya paññā pajānaṃ vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuññaṃ vebhavyā cintā upaparikkhā bhūrī medhā parināyikanā vipassanā sampajaññaṃ patodo paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ paññāsattaṃ paññāpāsādo paññāāloko paññāobhāso paññāpajjoto paññāratanā amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi dhammavicayasambojjhaṅgo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, idaṃ tasmim̐ samaye aññindriyaṃ hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - yevā pana tasmim̐ samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā kusalā.

*Catuttho maggo*

*Lokuttaraṃ cittaṃ.*

~~~~~❖~~~~~

(Dvādasa akusalacittāni.)

275. Katame dhammā akusalā?

Yasmim̐ samaye akusalaṃ cittaṃ uppannā hoti somanassasahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ rūpārammaṇaṃ vā saddārammaṇaṃ vā gandhārammaṇaṃ vā rasārammaṇaṃ vā phoṭṭhabbārammaṇaṃ vā dhammārammaṇaṃ vā yaṃ yaṃ vā panārabbha, tasmim̐ samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, vitakko hoti, vicāro hoti, pīti hoti, sukhā hoti, cittassekaggatā hoti, viriyindriyaṃ hoti, samādhindriyaṃ hoti, manindriyaṃ hoti, somanassindriyaṃ hoti, jīvitindriyaṃ hoti, micchādiṭṭhi hoti, micchāsankappo hoti, micchāvāyāmo hoti, micchāsamādhi hoti, viriyabalaṃ hoti, [PTS Page 076] [\q 76/] samādhibalaṃ hoti, ahiribalaṃ¹ hoti, anottappabalaṃ hoti, lobho hoti, moho hoti, abhijjhā hoti, micchādiṭṭhi hoti, ahirikaṃ hoti, anottappaṃ hoti, samatho hoti, paggāho hoti, avikkhepo hoti, ye vā pana tasmim̐ samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā akusalā.

276. Katamo tasmim̐ samaye phasso hoti?

Ayaṃ tasmim̐ samaye phasso phusanā samphusanā samphusitattaṃ, ayaṃ tasmim̐ samaye phasso hoti.

277. Katamā tasmim̐ samaye vedanā hoti?

Yaṃ tasmim̐ samaye tajjāmanoviññāṇadhātusamphassajaṃ cetasikaṃ sātāṃ cetasikaṃ sukhaṃ cetosamphassajaṃ sātāṃ sukhaṃ vedayitaṃ cetosamphassajā sātā sukhā vedanā, ayaṃ tasmim̐ samaye vedanā hoti.

1. Ahirikabalaṃ - sīmu.

274. Tri dĩ tri quyền trong khi có ra sao?

Tuệ là sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ, hiểu thấu, trạch pháp, lựa chọn, nghiên cứu, hiểu biết, rõ đặc tánh, thấu vi tế, cách trí thức, cách hiểu rành, sự nghĩ ngợi vi tế, suy xét, gạn xét, quán xét, tuệ như ngọc, tuệ như đèn, tuệ như ánh sáng, tuệ như gương, tuệ như vũ khí, tuệ như đại địa, tuệ như hoàng cung, tuệ như kẻ dẫn đường, (tuệ trừ tuyệt phiền não), cũng gọi vô si, chánh kiến, trạch pháp, trạch pháp giác chi là chi của đạo, liên quan trong đạo, để thấy pháp đã được thấy, đắc chứng pháp đã được đắc chứng, hiểu biết pháp đã được hiểu biết, làm rõ pháp đã được làm rõ. có trong khi nào, thì tri dĩ tri quyền có trong khi ấy ...

Đây là vô phóng dật có trong khi ấy.... Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh vẫn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Dứt Đạo Thứ Tư

Dứt Tâm Siêu Thế

~~~~~❖~~~~~

## II. Pháp Bất Thiện

### Mười Hai Thứ Tâm Bất Thiện

#### 1) Tâm bất thiện thứ nhất.

275. Chư pháp bất thiện trong khi có ra sao?

Tâm bất thiện câu sanh hỷ, tương ưng (tà) kiến; hoặc có cảnh sắc, thanh, khí, vị, xúc, pháp, hay là những chi mở mối sanh ra trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, tầm, tứ, hỷ, lạc, nhứt tâm, cần quyền, định quyền, ý quyền, hỷ quyền, mạng quyền, tà kiến, tà tư duy, tà tinh tấn, tà định, cần lực, định lực, vô tầm lực, vô úy lực, tham, si, tham ác, tà kiến, vô tầm, vô úy, (pháp) chỉ, chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng vẫn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

276. Xúc trong khi có ra sao?

Khi nào có sự đụng, cách chạm nhau, hành vi đụng chạm, thái độ xúc chạm. Lúc nào như thế, đây gọi là xúc có trong khi ấy.

277. Thọ trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu thọ làm cho tâm hưởng vui, hưởng sướng sanh từ nơi sự xúc chạm của ý thức giới. Cách hứng chịu hỷ, lạc của tâm sanh từ ý xúc, thái độ dụng nạp lãnh lấy hỷ, lạc của tâm sanh từ ý xúc. Như thế gọi là thọ có trong khi ấy.

[BJT Page 160] [\x 160/]

278. Katamā tasmim samaye saññā hoti?

Yā tasmim samaye tajjāmanoviññāṇadhātusamphassajā saññā sañjānanā sañjānitattam, ayam tasmim samaye saññā hoti.

279. Katamā tasmim samaye cetanā hoti?

Yā tasmim samaye tajjāmanoviññāṇadhātusamphassajā cetanā sañcetanā cetayitattam<sup>1</sup>, ayam tasmim samaye cetanā hoti.

280. Katamaṃ tasmim samaye cittam hoti?

Yam tasmim samaye cittam mano mānasam hadayam paṇḍaram mano manāyatanaṃ manindriyaṃ viññāṇam viññāṇakkhandho tajjāmanoviññāṇadhātu, idaṃ tasmim samaye cittam hoti.

281. Katamo tasmim samaye vitakko hoti?

Yo tasmim samaye takko vitakko saṅkappo appanā vyappanā cetaso abhiniropanā micchāsaṅkappo, ayam tasmim samaye vitakko hoti.

282. Katamo tasmim samaye vicāro hoti?

Yo tasmim samaye cāro vicāro anuvicāro upavicāro cittassa [PTS Page 077] [\q 77/] anusandhānatā anupekkanatā, ayam tasmim samaye vicāro hoti.

283. Katamā tasmim samaye pīti hoti?

Yā tasmim samaye pīti pāmojjaṃ āmodanā pamodanā hāso pahāso vitti odagyaṃ attamanatā cittassa, ayam tasmim samaye pīti hoti.

284. Katamaṃ tasmim samaye sukhaṃ hoti?

Yam tasmim samaye cetasikaṃ sātāṃ cetasikaṃ sukhaṃ cetosamphassajaṃ sātāṃ sukhaṃ vedayitaṃ cetosamphassajā sātā sukhā vedanā, idaṃ tasmim samaye sukhaṃ hoti.

285. Katamā tasmim samaye cittassekaggatā hoti?

Yā tasmim samaye cittassa ṭhiti saṇṭhiti avatṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ micchāsamādhi, ayam tasmim samaye cittassekaggatā hoti.

1. Saṃcetayitattam - syā.

278. Tưởng trong khi có ra sao?

Sự nhớ tưởng, cách nhớ tưởng, thái độ nhớ tưởng, sanh từ xúc phối hợp cùng ý thức giới. Khi nào như thế đó, mới gọi là tưởng có trong khi ấy.

279. Tư trong khi có ra sao?

Khi nào có sự tính làm, cách định hành động, thái độ cố quyết hành động sanh từ xúc phối hợp cùng ý thức giới. Như thế gọi là tư có trong khi ấy.

280. Tâm trong khi có ra sao?

Khi nào có sự biết cảnh tức là tâm, ý, thức, thức uẩn, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý xứ, ý quyền và ý thức giới. Như thế gọi là tâm có trong khi ấy.

281. Tầm trong khi có ra sao?

Khi nào có sự tìm cảnh, nghĩ ngợi, suy xét, toan tính, cách đem tâm đến cảnh, cách đem tâm áp vào cảnh, cách đem tâm khấn khít cảnh và tà tư duy. Như thế gọi là có tầm có trong khi ấy.

282. Tứ trong khi có ra sao?

Khi nào có sự gìn giữ cảnh cho tâm, chăm nom, kèm giữ, săn sóc cảnh, tâm khấn khít cảnh và cách tâm dính theo cảnh. Như thế gọi là tứ có trong khi ấy.

283. (Pháp) Hỷ trong khi có ra sao?

Khi nào có sự mừng no cả (thân) tâm, sự hớn hở, sự hân hoan, sự hài lòng, vui tươi, hoan lạc và rất mừng. Như thế gọi là (pháp) hỷ có trong khi ấy.

284. Lạc trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm vui, sở hữu tâm lạc, hưởng cảnh an vui sanh từ ý xúc và dụng nạp hứng chịu an vui từ ý xúc. Như thế gọi là lạc có trong khi ấy.

285. Nhứt tâm trong khi có ra sao?

Khi nào tâm đình trụ một chỗ, vững lòng vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, tâm không bối rối, (pháp) chỉ, định quyền, định lực, tà định. Như thế gọi là nhứt tâm có trong khi ấy.

[BJT Page 162] [\x 162/]

286. Katamaṃ tasmim samaye viriyindriyaṃ hoti?

Yo tasmim samaye cetasiko viriyārambho nikkamo parakkamo uyyāmo vāyāmo ussāho ussoḷhi thāmo dhiti asithilaparakkamatā anikkhittachandatā anikkhittadhuratā dhurasampaggāho viriyaṃ viriyindriyaṃ viriyabalaṃ micchāvāyāmo, idaṃ tasmim samaye viriyindriyaṃ hoti.

287. Katamaṃ tasmim samaye samādhindriyaṃ hoti?

Yā tasmim samaye cittassa ṭhiti saṇṭhiti avatṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ micchāsamādhī. Idaṃ tasmim samaye samādhindriyaṃ hoti.

288. Katamaṃ tasmim samaye manindriyaṃ hoti. ?

Yaṃ tasmim samaye cittaṃ mano mānasam hadayaṃ paṇḍaram, mano manāyatanaṃ manindriyaṃ viññāṇaṃ viññāṇakkhandho tajjāmanoviññāṇadhātu, idaṃ tasmim samaye manindriyaṃ hoti.

289. Katamaṃ tasmim samaye somanassindriyaṃ hoti?

Yaṃ tasmim samaye cetasikaṃ sātāṃ cetasikaṃ sukhaṃ cetosamphassaṃ sātāṃ sukhaṃ vedayitaṃ cetosamphassajā sātā sukhā vedanā, idaṃ tasmim samaye somanassindriyaṃ hoti.

290. Katamaṃ tasmim samaye jīvitindriyaṃ hoti?

Yā tesam arūpīnaṃ dhammānaṃ āyu ṭhiti yapaṇā yāpaṇā [PTS Page 078] [\q 78/] irīyaṇā vattanā pālanā jīvitaṃ jīvitindriyaṃ, idaṃ tasmim samaye jīvitindriyaṃ hoti.

291. Katamā tasmim samaye micchādīṭṭhi hoti?

Yā tasmim samaye dīṭṭhi dīṭṭhigataṃ dīṭṭhigahanaṃ dīṭṭhikantāro dīṭṭhivisūkāyikaṃ<sup>1</sup> dīṭṭhivipphanditaṃ dīṭṭhisaññojanaṃ gāho patīṭṭhāho<sup>2</sup> abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattaṃ titthāyatanaṃ vipariyesagāho, 3 ayaṃ tasmim samaye micchādīṭṭhi hoti.

292. Katamo tasmim samaye micchāsaṅkappo hoti?

Yo tasmim samaye takko vitakko saṅkappo appanā vyappanā cetaso abhiniropāṇa micchāsaṅkappo, ayaṃ tasmim samaye micchāsaṅkappo hoti.

1. Dīṭṭhivisūkāyitaṃ sīmu 1, 2, 2. Paṭiggaho - sīmu 3, machasaṃ, [PTS. 3] Vipariyāsaggāho - machasaṃ. Vipariyesaggāho syā.



## 286. Cần quyền trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm siêng năng, cố gắng, tinh tấn, sấn suốt, lướt tới, tiến đến, ráng thêm, chịu đựng, bền dẻo, không lui sụt, không lơ là, không bỏ qua việc làm, phò trì phận sự, cần tức là cần quyền, cần lực và tà tinh tấn có trong khi nào, thì cần quyền có trong khi ấy.

## 287. Định quyền trong khi có ra sao?

Khi nào tâm định trụ, vững lòng, vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, tâm không rong ruổi, (pháp) chỉ, định quyền, định lực và tà định. Như thế gọi là định quyền có trong khi ấy.

## 288. Ý quyền trong khi có ra sao?

Khi nào có sự biết cảnh tức là tâm, ý, thức, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý xú, ý quyền, sanh từ ý thức giới. Như thế gọi là ý quyền có trong khi ấy.

## 289. Hỷ quyền trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm hỷ, sở hữu tâm lạc, hưởng cảnh an vui sanh từ ý xú, hay dụng nạp hứng chịu sự an vui từ ý xú. Như thế gọi là hỷ quyền có trong khi ấy.

## 290. Mạng quyền trong khi có ra sao?

Khi nào có sự sống còn, hiện hành, hiện hữu, hiện tồn, đang liên tiếp, đang còn, hành vi đang còn, dinh dưỡng, gọi mạng quyền tức là cách sống còn của danh pháp. Như thế gọi là mạng quyền có trong khi ấy.

## 291. Tà kiến trong khi có ra sao?

Kiến thức tức là thiên kiến, hoang vu kiến, ký khu kiến, thù nghịch kiến, biến hóa kiến, kiến thức như triền, chấp trước nghịch kiến, kiến hoặc, khinh thị, lộ đồ sai, tà đạo, sự sai căn nguyên tà giáo, chấp ngược có trong khi nào, đây gọi là tà kiến có trong khi ấy.

## 292. Tà tư duy trong khi có ra sao?

Khi nào có sự tìm cảnh, nghĩ ngợi, suy xét, toan tính, cách đem tâm đến cảnh, cách đem tâm áp vào cảnh, cách đem tâm khấn khít cảnh và tà tư duy. Như thế gọi là tà tư duy có trong khi ấy.

[BJT Page 164] [\x 164/]

293. Katamo tasmim samaye micchāvāyāmo hoti?

Yo tasmim samaye cetasiko viriyārambho nikkamo parakkamo uyyāmo vāyāmo ussāho ussoḷhi thāmo dhiti asithilaparakkamatā anikkhittachandatā anikkhittadhuratā dhurasampaggāho viriyaṃ viriyindriyaṃ viriyabalaṃ micchāvāyāmo, ayaṃ tasmim samaye micchāvāyāmo hoti.

294. Katamaṃ tasmim samaye micchāsamādhi hoti?

Yā tasmim samaye cittassa ṭhiti saṇṭhiti avatṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ micchāsamādhi. Ayaṃ tasmim samaye micchāsamādhi hoti.

295. Katamaṃ tasmim samaye viriyabalaṃ hoti?

Yo tasmim samaye cetasiko viriyārambho nikkamo parakkamo uyyāmo vāyāmo ussāho ussoḷhi thāmo dhiti asithilaparakkamatā anikkhittachandatā anikkhittadhuratā dhurasampaggāho viriyaṃ viriyindriyaṃ viriyabalaṃ micchāvāyāmo, idaṃ tasmim samaye viriyabalaṃ hoti.

296. Katamaṃ tasmim samaye samādhibalaṃ hoti?

Yā tasmim samaye cittassa ṭhiti saṇṭhiti avatṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ micchāsamādhi, idaṃ tasmim samaye samādhibalaṃ hoti.

297. Katamaṃ tasmim samaye ahirikabalaṃ hoti?

Yaṃ tasmim samaye na hiriyati hiriyitabbena, na hiriyati pāpanānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā, idaṃ tasmim samaye ahirikabalaṃ hoti.

298. Katamaṃ tasmim samaye anottappabalaṃ hoti?

Yaṃ tasmim samaye na ottappati ottappitabbena, na ottappati pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā, idaṃ tasmim samaye anottappabalaṃ hoti.

299. Katamo tasmim samaye lobho hoti? [PTS Page 079] [\q 79/]

Yo tasmim samaye lobho lubbhanā lubbhitattaṃ sārāgo sārājjanā sārājjitattaṃ abhijjhā lobho akusalamūlaṃ, ayaṃ tasmim samaye lobho hoti.

## 293. Tà tinh tấn trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm siêng năng, cố gắng, tinh tấn, sấn suốt, lướt tới, tiến đến, ráng thêm, chịu đựng, bền dẻo, không lui sụt, không lơ là, không bỏ qua việc làm, phò trì phận sự, tinh tấn tức là tà tinh tấn, cần quyền và cần lực. Như thế gọi là tà tinh tấn có trong khi ấy.

## 294. Tà định trong khi có ra sao?

Khi nào có tâm đình trụ, vững lòng, vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, tâm không rong ruổi, (pháp) chỉ, cũng gọi định quyền, định lực và tà định. Như thế gọi là tà định có trong khi ấy.

## 295. Cần lực trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm siêng năng, cố gắng, tinh tấn, sấn suốt, lướt tới, tiến đến, ráng thêm, chịu đựng, bền dẻo, không lui sụt, không lơ là, không bỏ qua việc làm, phò trì phận sự, cần tức là cần quyền, cần lực và tà tinh tấn. Như thế gọi là cần lực có trong khi ấy.

## 296. Định lực trong khi có ra sao?

Khi nào có tâm đình trụ, vững lòng, vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, tâm không rong ruổi, (pháp) chỉ, cũng gọi định quyền, định lực và tà định. Như thế gọi là định lực có trong khi ấy.

## 297. Vô tà lực trong khi có ra sao?

Khi nào không có sự hổ thẹn, cách không mắc cỡ, những sự không hổ thẹn đối với việc làm tội lỗi hay pháp bất thiện. Những hành vi như thế gọi là vô tà lực có trong khi ấy.

## 298. Vô úy lực trong khi có ra sao?

Khi nào không có sự ghê tởm, cách không sợ hãi, hành vi không ghê sợ đối với việc làm tội lỗi hay pháp bất thiện. Những sự không ghê sợ đó gọi là vô úy lực có trong khi ấy.

## 299. Tham trong khi có ra sao?

Cách ham, sự muốn, rất muốn, dục vọng, yêu mến, rất yêu mến, tham là căn bất thiện có trong khi nào, đây gọi là tham có trong khi ấy.

[BJT Page 166] [\x 166/]

300. Katamo tasmim samaye moho hoti?

Yaṃ tasmim samaye aññāṇaṃ adassanaṃ anabhisamayo ananubodho asambodho appativedho asaṃgāhanā apariyogāhanā asamapekkhanā apaccavekkhanā apaccakkhakammaṃ<sup>1</sup> dummejham bālyaṃ asampajaññaṃ moho samoho avijjā avijjogho avijjāyogo avijjānusayo avijjāpariyutthānaṃ avijjālaṅgī moho akusalamūlaṃ, ayaṃ tasmim samaye moho hoti.

301. Katamā tasmim samaye abhijjhā hoti?

Yo tasmim samaye lobho lubbhanā lubbhitattaṃ sārāgo sārājanā sārājitattaṃ abhijjhā lobho akusalamūlaṃ, ayaṃ tasmim samaye abhijjhā hoti.

302. Katamā tasmim samaye micchādittḥi hoti?

Yā tasmim samaye dittḥi dittḥigataṃ dittḥigahanaṃ dittḥikantāro dittḥivisūkāyikaṃ<sup>2</sup> dittḥivipphanditaṃ dittḥisaññājanāṃ gāho patittḥāho<sup>3</sup> abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattaṃ titthāyatanāṃ vipariyesagāho, 4 ayaṃ tasmim samaye micchādittḥi hoti.

303. Katamaṃ tasmim samaye ahirikaṃ hoti?

Yaṃ tasmim samaye na hiriyati hiriyaṭṭabbena, na hiriyati pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyaṃ, idaṃ tasmim samaye ahirikaṃ hoti.

304. Katamaṃ tasmim samaye anottappaṃ hoti?

Yaṃ tasmim samaye na ottappati ottappaṭṭabbena, na ottappati pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyaṃ, idaṃ tasmim samaye anottappaṃ hoti.

305. Katamo tasmim samaye samatho hoti?

Yā tasmim samaye cittassa tḥiti saṇṭhiti avatṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ micchāsamādhī, ayaṃ tasmim samaye samatho hoti.

306. Katamo tasmim samaye paggāho hoti?

Yo tasmim samaye cetasiko viriyārambho nikkamo parakkamo uyyāmo vāyāmo ussāho usso<sup>4</sup>hi thāmo dhiti asithilaparakkamatā anikkhattadhuratā dhurasampaggāho viriyaṃ viriyindriyaṃ anikkhattachandatā viriyabalaṃ micchāvāyāmo, ayaṃ tasmim samaye paggāho hoti.

1. Appaccavekkhanā appaccakkhakammaṃ -syā. 2. Dittḥivisūkāyitaṃ - sīmu 1, 2, 3 paṭiggāho - sīmu 3, machasaṃ. [PTS. 4.] Vipariyāsaggāho - machasaṃ. Vipariyēsaggāho syā.

## 300. Si trong khi có ra sao?

Cách vô tri, sự bất kiến, chẳng hiểu thấu, không chịu lý đáng biết, chẳng hiểu theo chơn chánh, không thấu đáo, không cần dùng theo đúng đắn, không công nhận lỗi đầy đủ, chẳng phán đoán, chẳng suy xét, không chịu làm cho mình hiểu, tẻ hèn, ngây ngô, khờ khạo, không biết chi, sự mê mờ, sự say mê, sự mê hoặc, cũng là vô minh, vô minh bộc, vô minh phối hợp, vô minh tùy miên, vô minh chi phối, vô minh là chốt gài. Si cũng là căn bất thiện có trong khi nào, đây gọi là si có trong khi ấy.

## 301. Tham ác trong khi có ra sao?

Cách ham, sự muốn, rất muốn, dục vọng, yêu mến, rất yêu mến, tham là căn bất thiện có trong khi nào, đây gọi là tham ác có trong khi ấy.

## 302. Tà kiến trong khi có ra sao?

Kiến thức tức là thiện kiến, hoang vu kiến, ký khu kiến, thù nghịch kiến, biến hóa kiến, kiến thức như triền, chấp trước, nghịch kiến, kiến hoặc, khinh thị, lộ đồ sai, tà đạo, sự sai căn nguyên, tà giáo, chấp ngược có trong khi nào, đây gọi là tà kiến có trong khi ấy.

## 303. Vô tâm trong khi có ra sao?

Trạng thái không hồ thẹn với cách hành động ác xấu đáng hổ thẹn, thái độ không hồ thẹn với những pháp tội ác có trong khi nào, thì vô tâm có trong khi ấy.

## 304. Vô úy trong khi có ra sao?

Trạng thái không ghê sợ với hành động xấu đáng ghê sợ, thái độ không ghê sợ với những tội ác có trong khi nào, thì vô úy vẫn có trong khi ấy.

## 305. Chỉ trong khi có ra sao?

Khi nào có tâm đình trụ, vững lòng, vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, tâm không rong ruổi, (pháp) chỉ, cũng gọi định quyền, định lực và tà định có trong khi nào, thì (pháp) chỉ có trong khi ấy.

## 306. Chiếu cố trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm siêng năng, cố gắng, tinh tấn, sẵn suốt, lướt tới, tiến đến, ráng thêm, chịu đựng, bền dẻo, không lui sụt, không lơ là, không bỏ qua việc làm, phò trì phận sự, cần miến tức là cần, cần quyền, cần lực và tà tinh tấn có trong khi nào, thì chiếu cố vẫn có trong khi ấy.

[BJT Page 168] [x 168/]

307. Katamo tasmim samaye avikkhepo hoti?

Yā tasmim samaye cittassa t̥hiti saṇṭhiti avat̥ṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyaṃ samādhibalaṃ micchāsamādhī, ayaṃ tasmim samaye avikkhepo hoti.

308. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā akusalā.

309. Tasmim kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, pañcindiyaṇi honti, pañcaṅgikaṃ jhānaṃ hoti, caturaṅgiko maggo hoti, cattāri balāni honti, dve hetu 1 honti, eko phasso hoti - pe - ekaṃ [PTS Page 080] [q 80/] dhammāyatanaṃ hoti, ekā dhammadhātu hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā akusalā - pe -

310. Katamo tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā vitakko vicāro pīti cittassekaggatā viriyindriyaṃ samādhindriyaṃ jīvitindriyaṃ micchādīṭṭhi micchāsaṅkappo micchāvāyāmo micchāsamādhī viriyabalaṃ samādhibalaṃ ahirikabalaṃ anottappabalaṃ lobho moho abhijjhā micchādīṭṭhi ahirikaṃ anottappaṃ samatho paggāho avikkhepo. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā t̥hapetvā vedanākkhandhaṃ t̥hapetvā saññākkhandhaṃ t̥hapetvā viññāṇakkhandhaṃ, ayaṃ tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti - pe - ime dhammā akusalā.

311. Katame dhammā akusalā?

Yasmim samaye akusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti somanassasahagataṃ dīṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārena rūpārammaṇaṃ vā - pe - dhammārammaṇaṃ vā yaṃ yaṃ vā panārabbha, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā akusalā.

312. Katame dhammā akusalā?

Yasmim samaye akusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti somanassasahagataṃ dīṭṭhigatavippayuttaṃ rūpārammaṇaṃ vā saddārammaṇaṃ vā gandhārammaṇaṃ vā rasārammaṇaṃ vā phoṭṭhabbārammaṇaṃ vā dhammārammaṇaṃ vā yaṃ yaṃ vā panārabbha, tasmim samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, vitakko hoti, vicāro hoti, pīti hoti, sukhā hoti, cittassekaggatā hoti, viriyindriyaṃ hoti, samādhindriyaṃ hoti, manindriyaṃ hoti, somanassindriyaṃ hoti, jīvitindriyaṃ hoti, micchādīṭṭhi hoti, micchāsaṅkappo hoti, micchāvāyāmo hoti, micchāsamādhī hoti, viriyabalaṃ hoti, samādhibalaṃ hoti, ahiribalaṃ<sup>1</sup> hoti, anottappabalaṃ hoti, lobho hoti, moho hoti, abhijjhā hoti, ahirikaṃ<sup>3</sup> hoti, anottappaṃ hoti, samatho hoti, avikkhepo hoti, ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā akusalā.

1. Hetuyo - sīmu 1, 2 2. Ahirikabalaṃ - machasaṃ. 3. Ahirikaṃ - machasaṃ.

307. Vô phóng dật trong khi có ra sao?

Khi nào có sự đình trụ, vững lòng, vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, tâm không rong ruổi, vô phóng dật tức là (pháp) chỉ, định quyền, định lực và tà định có trong khi nào, thì vô phóng dật vẫn có trong khi ấy.

308. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

309. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, ngũ quyền, ngũ chi thiền, tứ chi đạo, tứ lực, nhị nhân, xúc 1, pháp xứ 1, pháp giới 1. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

310. Hành uẩn trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, tầm, tứ, pháp hỷ, nhứt tâm, cần quyền, định quyền, mạng quyền, tà kiến, tà tư duy, tà tinh tấn, tà định, cần lực, định lực, vô tầm lực, vô úy lực, tham, si, tham ác, tà kiến, vô tầm, vô úy, chỉ, chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn, thức uẩn. Đây gọi là hành uẩn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

## **2) Tâm bất thiện thứ nhì.**

311. Chư pháp bất thiện trong khi có ra sao?

Tâm bất thiện câu sanh hỷ, tương ưng (tà) kiến hữu dẫn. Hoặc có sắc làm cảnh... hoặc có pháp làm cảnh hay những chi mở mỗi sanh ra trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật đều có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

## **3) Tâm bất thiện thứ ba.**

312. Chư pháp bất thiện trong khi có ra sao?

Tâm bất thiện câu sanh hỷ, bất tương ưng (tà) kiến. Hoặc có sắc, thỉnh, khí, vị, xúc, pháp làm cảnh. Hay những chi mở mỗi sanh ra trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, tầm, tứ, (pháp) hỷ, lạc, nhứt tâm, cần quyền, định quyền, ý quyền, hỷ quyền, mạng quyền, tà tư duy, tà tinh tấn, tà định, cần lực, định lực, vô tầm lực, vô úy lực, tham, si, tham ác, vô tầm, vô úy, (pháp) chỉ, chiếu cố, vô phóng dật đều có trong khi ấy.

Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng vẫn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

[BJT Page 170] [\x 170/]

313. Tasmim kho pana [PTS Page 081] [\q 81/] samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, pañcīndiyāni honti, pañcaṅgikaṃ jhānaṃ hoti, tivaṅgiko maggo hoti, cattāri balāni honti, dve hetu 1 honti, eko phasso hoti - pe - ekaṃ dhammāyatanam hoti, ekā dhammadhātu hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā akusalā - pe -

314. Katamo tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā vitakko vicāro pīti cittassekaggatā viriyindriyaṃ samādhindriyaṃ jīvitindriyaṃ micchādiṭṭhi micchāsaṅkappo micchāvāyāmo micchāsamādhī viriyabalaṃ samādhibalaṃ ahiribalaṃ anottappabalaṃ lobho moho abhiññā ahirikaṃ anottappaṃ samatho paggāho avikkhepo. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā ṭhapetvā vedanākkhandhaṃ ṭhapetvā saññākkhandhaṃ ṭhapetvā viññānakkhandhaṃ, ayaṃ tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti - pe - ime dhammā akusalā.

315. Katame dhammā akusalā?

Yasmim samaye akusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti somanassasahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārena rūpārammaṇaṃ vā - pe - dhammārammaṇaṃ vā yaṃ yaṃ vā panārabbha, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā akusalā.

316. Katame dhammā akusalā?

Yasmim samaye akusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ rūpārammaṇaṃ vā saddārammaṇaṃ vā gandhārammaṇaṃ vā rasārammaṇaṃ vā phoṭṭhabbārammaṇaṃ vā dhammārammaṇaṃ vā yā yaṃ vā panārabbha, tasmim samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, vitakko hoti, vicāro hoti, upekkhā hoti, cittassekaggatā hoti, viriyindriyaṃ hoti, samādhindriyaṃ hoti, manindriyaṃ hoti, upekkhindriyaṃ hoti, jīvitindriyaṃ hoti, micchādiṭṭhi hoti, micchāsaṅkappo hoti, micchāvāyāmo hoti, micchāsamādhī hoti, viriyabalaṃ hoti, samādhibalaṃ hoti, ahiribalaṃ hoti, anottappabalaṃ hoti, lobho hoti, moho hoti, abhiññā hoti, micchādiṭṭhi hoti, ahirikaṃ hoti, anottappaṃ hoti, samatho hoti, paggāho hoti, avikkhepo hoti, ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā akusalā.

317.

- Katamo tasmim samaye phasso hoti?

Yo tasmim samaye phasso phusanā samphusanā samphusitattaṃ, ayaṃ tasmim samaye phasso hoti.



313. Như là tứ uẩn, nhị xúc, nhị giới, tam thực, ngũ quyền, ngũ chi thiên, tam chi đạo, tứ lực, nhị nhân, xúc 1, pháp xúc 1, pháp giới 1 đều có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh đều vẫn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

314. Hành uẩn trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, tầm, tứ, (pháp) hỷ, nhứt tâm, cần quyền, định quyền, mạng quyền, tà kiến, tà tư duy, tà tinh tấn, tà định, cần lực, định lực, vô tầm lực, vô úy lực, tham, si, tham ác, vô tầm, vô úy, (pháp) chỉ, chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh trừ thọ uẩn, tưởng uẩn, thức uẩn cũng đều có trong khi ấy. Đây gọi là hành uẩn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

#### **4) Tâm bất thiện thứ tư.**

315. Chư pháp bất thiện trong khi có ra sao?

Tâm bất thiện câu sanh hỷ, bất tương ưng (tà) kiến hữu dẫn. Hoặc có sắc làm cảnh... hoặc có pháp làm cảnh... hay những chi mở mỗi sanh ra trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật đều có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

#### **5) Tâm bất thiện thứ năm.**

316. Chư pháp bất thiện trong khi có ra sao?

Tâm bất thiện câu sanh xả, tương ưng (tà) kiến. Hoặc có sắc, thanh, khí, vị, xúc, hay pháp làm cảnh. Hay là những chi mở mỗi sanh ra trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tầm, tứ, xả, nhứt tâm, cần quyền, định quyền, ý quyền, xả quyền, mạng quyền, tà tư duy, tà tinh tấn, tà định, cần lực, định lực, vô tầm lực, vô úy lực, tham, si, tham ác, vô tầm, vô úy, (pháp) chỉ, chiếu cố, vô phóng dật, hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh vẫn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

317.

- Xúc trong khi có ra sao?

Khi nào có sự đụng, cách chạm nhau, hành vi đụng chạm, thái độ xúc chạm. Lúc nào như thế, đây gọi là xúc có trong khi ấy.

[BJT Page 172] [\x 172/]

- Katamā tasmim samaye vedanā hoti?

Yaṃ tasmim samaye tājāmanoviññādhātusamphassajaṃ cetasikaṃ neva sātāṃ nāsātāṃ cetosamphassajaṃ adukkhamasukhaṃ [PTS Page 082] [\q 82/] vedayitaṃ cetosamphassajā adukkhamasukhā vedanā, ayaṃ tasmim samaye vedanā hoti.

- Katamā tasmim samaye upekkhā hoti?

Yaṃ tasmim samaye cetasikaṃ neva sātāṃ nāsātāṃ cetosamphassajā adukkhamasukhaṃ vedayitaṃ cetosamphassajā adukkhamasukhā vedanā, ayaṃ tasmim samaye upekkhā hoti.

- Katamaṃ tasmim samaye upekkhindriyaṃ hoti?

Yaṃ tasmim samaye cetasikaṃ nevasātāṃ nāsātāṃ cetosamphassajaṃ adukkhamasukhaṃ vedayitaṃ cetosamphassajā adukkhamasukhā vedanā, idaṃ tasmim samaye upekkhindriyaṃ hoti. - pe -

318. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā akusalā. Tasmim kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, pañcindiyaṇi honti, caturaṅgikaṃ jhānaṃ hoti, caturaṅgiko maggo hoti, cattāri balāni honti, dve hetu honti, eko phasso hoti ekā vedanā hoti - pe - ekaṃ dhammāyatanaṃ hoti, ekā dhammadhātu hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā akusalā - pe -

319. Katamo tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā vitakko vicāro cittassekaggatā viriyindriyaṃ samādhindriyaṃ jīvitindriyaṃ micchādītthi micchāsaṅkappo micchāvāyāmo micchāsamādhi viriyabalaṃ samādhibalaṃ ahirikabalaṃ anottappabalaṃ lobho moho abhiññā micchādītthi ahirikaṃ anottappaṃ samatho paggāho avikkhepo. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā ṭhapetvā vedanākkhandhaṃ ṭhapetvā saññākkhandhaṃ ṭhapetvā viññānakkhandhaṃ, ayaṃ tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti - pe - ime dhammā akusalā.

320. Katame dhammā akusalā?

Yasmim samaye akusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti upekkhāsahagataṃ dītthigatasampayuttaṃ sasaṅkhārena rūpārammaṇaṃ vā - pe - dhammārammaṇaṃ vā yaṃ yaṃ vā panārabbha, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā akusalā.

- Thọ trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm phi hỷ, phi phi hỷ sanh từ ý xúc, phối hợp ý thức giới, thọ hưởng phi khổ phi lạc sanh từ ý xúc. Như thế gọi là thọ có trong khi ấy.

- Xả trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm hứng chịu phi ưu phi hỷ sanh từ nơi ý xúc, thọ hưởng phi khổ phi lạc sanh từ ý xúc trong khi nào, thì xả có trong khi ấy.

- Xả quyền trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm hứng chịu phi ưu phi hỷ sanh từ nơi ý xúc, thọ hưởng phi khổ phi lạc sanh từ nơi ý xúc trong khi nào, thì xả quyền có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng vẫn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

318. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, ngũ quyền, tứ chi thiên, tứ chi đạo, ngũ lực, nhị nhân, xúc I... pháp xứ I, pháp giới I đều có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng vẫn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

319. Hành uẩn trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, tầm, tứ, nhứt tâm, cần quyền, định quyền, mạng quyền, tà kiến, tà tư duy, tà tinh tấn, tà định, cần lực, định lực, vô tầm lực, vô úy lực, tham, si, tham ác, tà kiến, vô tầm, vô úy, pháp chỉ, chiêu cố, vô phóng dật, hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh (mà trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn, thức uẩn) cũng vẫn có trong khi ấy. Đây gọi là hành uẩn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

### **6) Tâm bất thiện thứ sáu.**

320. Chư pháp bất thiện trong khi có ra sao?

Tâm bất thiện câu sanh xả, tương ưng (tà) kiến hữu dẫn... hoặc có sắc làm cảnh... hoặc có pháp làm cảnh... hay những chi mở mối sanh ra trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

[BJT Page 174] [\x 174/]

321. Katame dhammā akusalā?

Yasmiṃ samaye akusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ rūpārammaṇaṃ vā saddārammaṇaṃ vā gandhārammaṇaṃ vā rasārammaṇaṃ vā phoṭṭhabbārammaṇaṃ vā dhammārammaṇaṃ vā yaṃ yaṃ vā panārabbha, tasmīṃ samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, vitakko hoti, vicāro hoti, upekkhā hoti, cittassekaggatā hoti, viriyindriyaṃ hoti, samādhindriyaṃ hoti, manindriyaṃ hoti, upekkhindriyaṃ [PTS Page 083] [\q 83/] hoti, jīvitindriyaṃ hoti, mivacchāsaṅkappo hoti, micchāvāyāmo hoti, micchāsamādhī hoti, viriyabalaṃ hoti, samādhibalaṃ hoti, ahirikabalaṃ hoti, anottappabalaṃ hoti, lobho hoti, moho hoti, abhijjhā hoti, ahirikaṃ hoti, anottappaṃ hoti, samatho hoti, paggāho hoti, avikkhepo hoti. Yevā pana tasmīṃ samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā akusalā.

322. Tasmīṃ kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, pañcindriyāni honti, caturaṅgikaṃ jhānaṃ hoti, tivaṅgiko maggo hoti, cattāri balāni honti, dve hetu honti, eko phasso hoti, - pe - ekaṃ dhammāyatanaṃ hoti, ekā dhammadhātu hoti. Ye vā pana tasmīṃ samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā akusalā.

323. Katamo tasmīṃ samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā vitakko vicāro cittassekaggatā viriyindriyaṃ samādhindriyaṃ jīvitindriyaṃ micchāsaṅkappo micchāvāyāmo micchāsamādhī viriyabalaṃ samādhibalaṃ ahirikabalaṃ anottappabalaṃ lobho moho abhijjhā ahirikaṃ anottappaṃ samatho paggāho avikkhepo. Ye vā pana tasmīṃ samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā ṭhapetvā vedanākkhandhaṃ ṭhapetvā saññākkhandhaṃ ṭhapetvā viññāṇakkhandhaṃ, ayaṃ tasmīṃ samaye saṅkhārakkhandho hoti - pe - ime dhammā akusalā.

324. Katame dhammā akusalā?

Yasmiṃ samaye akusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ sasaṅkhārena rūpārammaṇaṃ vā - pe - dhammārammaṇaṃ vā yaṃ yaṃ vā panārabbha, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā akusalā.

**7) Tâm bất thiện thứ bảy.**

321. Chư pháp bất thiện trong khi có ra sao?

Tâm bất thiện câu sanh xả, bất tương ưng (tà) kiến. Hoặc có sắc, thính, khí, vị, xúc hay pháp làm cảnh. Hay những chi mở mỗi sanh ra trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, tầm, tứ, xả, nhứt tâm, cần quyền, định quyền, ý quyền, xả quyền, mạng quyền, tà tư duy, tà tinh tấn, tà định, cần lực, định lực, vô tầm lực, vô úy lực, tham, si, tham ác, vô tầm, vô úy, pháp chỉ, chiếu cố, vô phóng dật, hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh vẫn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

322. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, ngũ quyền, tứ chi thiên, tam chi đạo, tứ lực, nhị nhân, xúc 1... pháp xứ 1, pháp giới 1 đều có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

323. Hành uẩn trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, tầm, tứ, nhứt tâm, cần quyền, định quyền, mạng quyền, tà tư duy, tà tinh tấn, tà định, cần lực, định lực, vô tầm lực, vô úy lực, tham, si, tham ác, vô tầm, vô úy, chỉ, chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn, thức uẩn đều có trong khi ấy. Đây gọi là hành uẩn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

**8) Tâm bất thiện thứ tám.**

324. Chư pháp bất thiện trong khi có ra sao?

Tâm bất thiện câu sanh xả, bất tương ưng (tà) kiến hữu dẫn... hoặc có sắc làm cảnh... hoặc có pháp làm cảnh... hay những chi mở mỗi sanh ra trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

[BJT Page 176] [\x 176/]

325. Katame dhammā akusalā?

Yasmiṃ samaye akusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti domanassasahagataṃ paṭighasampayuttaṃ rūpārammaṇaṃ vā saddārammaṇaṃ vā gandhārammaṇaṃ vā rasārammaṇaṃ vā phoṭṭhabbārammaṇaṃ vā dhammārammaṇaṃ vā yaṃ yaṃ vā panārabbha, tasmiṃ samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, vitakko hoti, vicāro hoti, dukkhaṃ hoti, cittassekaggatā hoti, viriyindriyaṃ hoti, samādhindriyaṃ hoti, manindriyaṃ hoti, domanassindriyaṃ hoti, jīvitindriyaṃ hoti, mivacchāsaṅkappo hoti, micchāvāyāmo hoti, micchāsamādhi hoti, viriyabalaṃ hoti, samādhibalaṃ hoti, ahirikabalaṃ hoti, anottappabalaṃ hoti, doso hoti, moho hoti, vyāpādo hoti, ahirikaṃ hoti, anottappaṃ hoti, samatho hoti, paggāho hoti, avikkhepo hoti. Yevā pana tasmiṃ [PTS Page 084] [\q 84/] samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā akusalā.

326.

- Katamo tasmiṃ samaye phasso hoti?

Yo tasmiṃ samaye phasso phusanā samphusanā samphusitattaṃ, ayaṃ tasmiṃ samaye phasso hoti.

- Katamā tasmiṃ samaye vedanā hoti?

Yaṃ tasmiṃ samaye tajjāmanoviññāṇadhātusamphassajā cetasiṃ asātaṃ cetasiṃ dukkhaṃ cetesamphassajaṃ asātaṃ dukkhaṃ vedayitaṃ cetosamphassajā asātā dukkhā vedanā, ayaṃ tasmiṃ samaye vedanā hoti - pe -

- Katamaṃ tasmiṃ samaye dukkhaṃ hoti?

Yaṃ tasmiṃ samaye cetasiṃ asātaṃ cetasiṃ dukkhaṃ cetosamphassajaṃ asātaṃ dukkhaṃ vedayitaṃ cetosamphassajā asātā dukkhā vedanā, idaṃ tasmiṃ samaye dukkhaṃ hoti - pe -

- Katamaṃ tasmiṃ samaye domanassindriyaṃ hoti?

Yaṃ tasmiṃ samaye cetasiṃ asātaṃ cetasiṃ dukkhaṃ cetosamphassajaṃ asātaṃ dukkhaṃ vedayitaṃ cetosamphassajā asātā dukkhā vedanā, idaṃ tasmiṃ samaye domanassindriyaṃ hoti - pe -

- Katamo tasmiṃ samaye doso hoti?

Yo tasmiṃ samaye doso dussanā dussitattaṃ vyāpatti vyāpajjanā vyāpajjitattā virodho paṭivirodho caṇḍikkaṃ asuro po anattamanatā cittassa, ayaṃ tasmiṃ samaye doso hoti - pe -

**9) Tâm bất thiện thứ chín.**

325. Chư pháp bất thiện trong khi có ra sao?

Tâm bất thiện câu sanh ưu thọ, tương ưng phần nhuê, hoặc có sắc, thanh, khí, vị, xúc hay pháp làm cảnh; hay những chi mở mối sanh ra trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, tầm, tứ, khổ, nhứt tâm, cần quyền, định quyền, ý quyền, ưu quyền, mạng quyền, tà tư duy, tà tinh tấn, tà định, cần lực, định lực, vô tầm lực, vô úy lực, sân, si, sân độc, vô tầm, vô úy, (pháp) chi, chiêu cố, vô phóng dật đều có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng vẫn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

326.

- Xúc trong khi có ra sao?

Khi nào có sự đụng chạm, cách chạm nhau, hành vi đụng chạm, thái độ xúc chạm. Lúc nào như thế, đây gọi là xúc có trong khi ấy.

- Thọ trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm hưởng buồn khổ phi hỷ sanh từ ý xúc, phối hợp ý thức giới, hứng chịu buồn khổ phi hỷ sanh từ ý xúc. Như thế gọi là thọ có trong khi ấy.

- Khổ trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm hưởng buồn khổ phi hỷ sanh từ ý xúc, hứng chịu buồn khổ phi hỷ sanh từ ý xúc. Như thế gọi là khổ có trong khi ấy.

- Ưu quyền trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm hưởng buồn khổ phi hỷ sanh từ ý xúc, hứng chịu buồn khổ phi hỷ sanh từ ý xúc. Như thế gọi là ưu quyền có trong khi ấy.

- Sân trong khi có ra sao?

Cách tính ác độc, sự tính ác độc, thái độ tính ác độc, cách tính ám hại, sự tính ám hại, thái độ tính ám hại, sự sân, sự tức tối, sự hung dữ, sự ác khẩu, cách tâm không thơ thối có trong khi nào, đây gọi là sân có trong khi ấy.

[BJT Page 178] [\x 178/]

- Katamo tasmim samaye vyāpādo hoti?

Yo tasmim samaye doso dussanā dussitattam vyāpatti vyāpajjanā vyāpajjitattam virodho paṭivirodho caṇḍikkaṃ asuro po anattamanatā cittassa, ayaṃ tasmim samaye vyāpādo hoti - pe -

Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā akusalā.

327. Tasmim kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, pañcindriyāni honti, caturaṅgikaṃ jhānaṃ hoti, tivaṅgiko maggo hoti, cattāri balāni honti, dve hetu honti, eko phasso hoti, - pe - ekaṃ dhammāyatanaṃ hoti, ekā dhammadhātu hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā akusalā.

328. Katamo tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā vitakko vicāro cittassekaggatā viriyindriyaṃ samādhindriyaṃ jīvitindriyaṃ micchāsaṅkappo [PTS Page 085] [\q 85/] micchāvāyāmo micchāsamādhī viriyabalaṃ samādhibalaṃ ahirikabalaṃ anottappabalaṃ lobho moho abhiññhā ahirikaṃ anottappaṃ samatho paggāho avikkhepo. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā ṭhapetvā vedanākkhandhaṃ ṭhapetvā saññākkhandhaṃ ṭhapetvā viññāṇakkhandhaṃ, ayaṃ tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti - pe - ime dhammā akusalā.

329. Katame dhammā akusalā?

Yasmim samaye akusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti domanassasahagataṃ paṭighasampayuttaṃ sasaṅkhārena rūpārammaṇaṃ vā - pe - dhammārammaṇaṃ vā yaṃ yaṃ vā panārabbha, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā akusalā.

330. Katame dhammā akusalā?

Yasmim samaye akusalaṃ cittaṃ uppannaṃ hoti upekkhāsahagataṃ vicikicchāsampayuttaṃ rūpārammaṇaṃ vā saddārammaṇaṃ vā gandhārammaṇaṃ vā rasārammaṇaṃ vā phoṭṭhabbārammaṇaṃ vā dhammārammaṇaṃ vā, yaṃ yaṃ vā panārabbha, tasmim samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, vitakko hoti, vicāro hoti, upekkhā hoti, cittassekaggatā hoti, viriyindriyaṃ hoti, manindriyaṃ hoti, upekkhindriyaṃ hoti, jīvitindriyaṃ hoti, micchāsaṅkappo hoti, micchāvāyāmo hoti, viriyabalaṃ hoti, ahirikabalaṃ hoti, anottappabalaṃ hoti, vicikicchā hoti, moho hoti, ahirikaṃ hoti, anottappaṃ hoti, paggāho hoti, avikkhepo hoti, ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā akusalā.



- Sân độc trong khi có ra sao?

Cách tính ác độc, sự tính ác độc, thái độ tính ác độc, cách tính ám hại, sự tính ám hại, thái độ tính ám hại, sự sân, sự tức tối, sự hung dữ, sự ác khẩu, cách tâm không thơ thối có trong khi nào, đây gọi là sân độc có trong khi ấy.

Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

327. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, ngũ quyền, tứ chi thiên, tam chi đạo, tứ lực, nhị nhân, xúc I - nt - pháp xứ I, pháp giới I đều có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng vẫn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

328. Hành uẩn trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, tầm, tứ, nhứt tâm, cần quyền, định quyền, mạng quyền, tà tư duy, tà tinh tấn, tà định, cần lực, định lực, vô tầm lực, vô úy lực, sân, si, sân độc, vô tầm, vô úy, (pháp) chỉ, chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh (mà trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn, thức uẩn) cũng có trong khi ấy. Như thế gọi là hành uẩn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

### **10) Tâm bất thiện thứ mười.**

329. Chư pháp bất thiện trong khi có ra sao?

Tâm bất thiện câu sanh ưu thọ, tương ưng phần nhuế hữu dẫn, hoặc có sắc làm cảnh - nt - hoặc có pháp làm cảnh, hay những chi mở mối sanh ra trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

### **11) Tâm bất thiện thứ mười một.**

330. Chư pháp bất thiện trong khi có ra sao?

Tâm bất thiện câu sanh xả, tương ưng hoài nghi, hoặc có sắc, thanh, khí, vị, xúc, hay pháp làm cảnh; hay những chi mở mối sanh ra trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, tầm, tứ, xả, nhứt tâm, cần quyền, ý quyền, xả quyền, mạng quyền, tà tư duy, tà tinh tấn, cần lực, vô tầm lực, vô úy lực, hoài nghi, si, vô tầm, vô úy, chiếu cố, vô phóng dật đều có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

[BJT Page 180] [\x 180/]

331.

- Katamo tasmim samaye phasso hoti?

Yo tasmim samaye phasso phusanā samphusanā samphusitattam, ayam tasmim samaye phasso hoti - pe -

- Katamā tasmim samaye cittassekaggatā hoti?

Yā tasmim samaye cittassa tṭhiti - pe - ayam tasmim samaye cittassekaggatā hoti. -Pe-

- Katamam tasmim samaye vicikicchā hoti?

Yā tasmim samaye kaṅkhā kaṅkhāyanā kaṅkhāyitattam vimati vicikicchā dvelhakam dvedhāpatho samsayo anekamsagāho āsappanā parisappanā apariyogāhanā thambhitattam cittassa mano vilekko, ayam tasmim samaye vicikicchā hoti [PTS Page 086 [\q 86/] -] pe -

Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā akusalā.

332. Tasmim kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, cattāri indriyāni honti, caturaṅgikam jhānam hoti, duvaṅgiko maggo hoti, tīṇi balāni honti, eko hetu hoti, eko phasso hoti - pe - ekam dhammāyatanam hoti, ekā dhammadhātu hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā akusalā - pe -

333. Katamo tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā vitakko vicāro cittassekaggatā viriyindriyam jīvitindriyam micchāsaṅkappo micchāvāyāmo viriyabalam ahirikabalam anottappabalam vicikicchā moho ahirikam anottappam paggāho. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā tṭhapetvā vedanākkhandham tṭhapetvā saññākkhandham tṭhapetvā viññāṇakkhandham, ayam tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti - pe - ime dhammā akusalā.

334. Katame dhammā akusalā?

Yasmim samaye akusalam cittam uppannam hoti upekkhāsahagatam uddhaccasampayuttam rūpārammaṇam vā saddārammaṇam vā gandhārammaṇam vā rasārammaṇam vā phoṭṭhabbārammaṇam vā dhammārammaṇam vā, yam yam vā panārabbha, tasmim samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittam hoti, vitakko hoti, vicāro hoti, upekkhā hoti, cittassekaggatā hoti, viriyindriyam hoti, samādhindriyam hoti, manindriyam hoti, upekkhindriyam hoti, jīvitindriyam hoti, micchāsaṅkappo hoti, micchāvāyāmo hoti, micchāsamādhi hoti, viriyabalam hoti, samādhibalam hoti, ahirikabalam hoti, anottappabalam hoti, uddhaccam hoti, moho hoti, ahirikam hoti, anottappam hoti, samatho hoti, paggāho hoti, avikkhepo hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā akusalā.

1. Anekamsaggāho - machasam.

331.

- Xúc trong khi có ra sao?

Khi nào có sự đụng chạm, cách chạm nhau, hành vi đụng chạm, thái độ xúc chạm. Lúc nào như thế, đây gọi là xúc có trong khi ấy.

- Nhút tâm trong khi có ra sao?

Trong khi nào có sự đình trụ của tâm... thì khi ấy gọi là có nhút tâm trong khi ấy.

- Hoài Nghi trong khi có ra sao?

Khi nào nghi ngờ, nghi hoặc, nghi nan, xét thấy lạ lùng, khác biệt, sự quyết đoán cảnh không đặng, sự nhận thấy thành hai khía cạnh, sự nhận thấy như đường rẽ hai, cách nghi ngờ, sự không quyết một, sự tính vớ vẩn, suy xét vu vơ, sự không thể dứt khoát, sự sần sượng của tâm, ý do dự.

Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

332. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, tứ quyền, tứ chi thiên, nhị chi đạo, tam lực, nhân 1, xúc 1... pháp xứ 1, pháp giới 1. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

333. Hành uẩn trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, tầm, tứ, nhút tâm, cần quyền, mạng quyền, tà tư duy, tà tinh tấn, cần lực, vô tầm lực, vô úy lực, hoài nghi, si, vô tầm, vô úy, chiêu cố. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh (mà trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn, thức uẩn) vẫn có trong khi ấy. Đây gọi là hành uẩn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

## **12) Tâm bất thiện thứ mười hai.**

334. Chư pháp bất thiện trong khi có ra sao?

Tâm bất thiện câu sanh xả, tương ưng điều cử, hoặc có sắc, tinh, khí, vị, xúc, hay pháp làm cảnh. Hay là những chi mở mỗi sanh ra trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, tầm, tứ, xả, nhút tâm, cần quyền, định quyền, ý quyền, xả quyền, mạng quyền, tà tư duy, tà tinh tấn, tà định, cần lực, định lực, vô tầm lực, vô úy lực, điều cử, si, vô tầm, vô úy, (pháp) chỉ, chiêu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

[BJT Page 182] [\x 182/]

335.

- Katamo tasmim samaye phasso hoti?

Yo tasmim samaye phasso phusanā samphusanā samphusitattam, ayam tasmim samaye phasso hoti - pe -

- Katamam tasmim samaye uddhaccam hoti?

Yam tasmim samaye cittassa uddhaccam avupasamo<sup>1</sup> cetaso vikkhepo bhantattam cittassa, idam tasmim samaye uddhaccam [PTS Page 087] [\q 87/] hoti - pe -

Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā akusalā.

336. Tasmim kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, pañcindriyāni honti, caturaṅgikam jhānam hoti, tivaṅgiko maggo hoti, cattāri balāni honti, eko hetu hoti, eko phasso hoti - pe - ekam dhammāyatanaṃ hoti, ekā dhammadhātu hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā akusalā - pe -

337. Katamo tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā vitakko vicāro cittassekaggatā viriyindriyam samādhindriyam jīvitindriyam micchāsaṅkappo micchāvāyāmo micchāsamādhī viriyabalaṃ samādhibalāṃ ahirikaḥ anottappabalaṃ uddhaccaṃ moho ahirikaṃ anottappaṃ samatho paggāho avikkhepo. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā ṭhapetvā vedanākkhandhaṃ ṭhapetvā saññākkhandhaṃ ṭhapetvā viññāṇakkhandhaṃ, ayam tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti - pe - ime dhammā akusalā. . Dvādasa akusala cittāni.

(Avyākata vipākacittāni)

338. Katame **dhammā avyākata**?

Yasmim samaye kāmāvacarassa kusalassa kammassa katattā upacitattā vipākaṃ **cakkhuvīññāṇaṃ** uppannaṃ hoti upekkhāsahagataṃ rūpārammaṇaṃ, tasmim samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, upekkhā hoti, cittassekaggatā hoti, manindriyam hoti, upekkhindriyam hoti, jīvitindriyam hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākata.

339. Katamo tasmim samaye phasso hoti?

Yo tasmim samaye phasso phusanā samphusanā samphusitattam, ayam tasmim samaye phasso hoti.

1. Avūpasamo - machasaṃ.

335.

- Xúc trong khi có ra sao?

Khi nào có sự đụng, cách chạm nhau, hành vi đụng chạm, thái độ xúc chạm. Lúc nào như thế, đây gọi là xúc có trong khi ấy.

- Điều cử trong khi có ra sao?

Sự tán loạn của tâm, sự không vắng lặng của tâm, sự lao chao của tâm, sự sôi nổi của tâm, có trong khi nào, thì điều cử có trong khi ấy.

Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

336. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, ngũ quyền, tứ chi thiên, tam chi đạo, tứ lực, nhân 1, xúc 1... pháp xứ 1, pháp giới 1. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

337. Hành uẩn trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, tầm, tứ, nhứt tâm, cần quyền, định quyền, mạng quyền, tà tư duy, tà tinh tấn, tà định, vô tầm lực, vô úy lực, điều cử, si, vô tầm, vô úy, (pháp) chỉ, chiếu cố, vô phóng dật. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh (mà trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn, thức uẩn) ngoài ra đều có như thế. Đây gọi là hành uẩn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp bất thiện.

*Dứt mười hai thứ tâm bất thiện.*

~~~~~❖~~~~~

II. Pháp Vô Ký

Vô Ký Quả

1) Quả dục giới.

(Ngũ Thức Quả Thiện)

338. **Pháp vô ký** trong khi có ra sao?

Nhãn thức quả (thiện) câu sanh xả, có sắc làm cảnh sanh do nghiệp thiện Dục giới đã tạo tích trữ, sanh ra trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, xả, nhứt tâm, ý quyền, xả quyền, mạng quyền đều có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

339. **Xúc** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự đụng chạm, cách chạm nhau, hành vi đụng chạm, thái độ xúc chạm. Lúc nào như thế, đây gọi là xúc có trong khi ấy.

[BJT Page 184] [\x 184/]

340. Katamā tasmim samaye vedanā hoti?

Yaṃ tasmim samaye tajjācakkhuviññāṇadhātusamphassajaṃ cetasikaṃ neva sātāṃ nāsātāṃ cetosamphassajaṃ adukkhamasukhaṃ vedayitaṃ, cetosamphassajā adukkhamasukhā vedanā, ayaṃ tasmim samaye vedanā hoti. [PTS Page 088] [\q 88/]

341. Katamā tasmim samaye saññā hoti?

Yā tasmim samaye tajjācakkhuviññāṇadhātusamphassajā saññā sañjānanā sañjānitattaṃ, ayaṃ tasmim samaye saññā hoti.

342. Katamā tasmim samaye cetanā hoti?

Yā tasmim samaye tajjācakkhuviññāṇadhātusamphassajā cetanā sañcetanā cetayitattaṃ, ayaṃ tasmim samaye cetanā hoti.

343. Katamaṃ tasmim samaye cittaṃ hoti?

Yaṃ tasmim samaye cittaṃ mano mānasam hadayaṃ paṇḍaram, mano manāyatanaṃ manindriyaṃ viññāṇaṃ viññāṇakkhandho tajjācakkhuviññāṇadhātu, idaṃ tasmim samaye cittaṃ hoti.

344. Katamā tasmim samaye upekkhā hoti?

Yaṃ tasmim samaye cetasikaṃ neva sātāṃ nāsātāṃ cetosamphassajaṃ adukkhamasukhaṃ vedayitaṃ, cetosamphassajā adukkhamasukhā vedanā, ayaṃ tasmim samaye upekkhā hoti.

345. Katamā tasmim samaye cittassekaggatā hoti?

Yā tasmim samaye cittassa ṭhiti - pe - ayaṃ tasmim samaye cittassekaggatā hoti.

346. Katamaṃ tasmim samaye manindriyaṃ hoti?

Yaṃ tasmim samaye cittaṃ mano mānasam hadayaṃ paṇḍaram, mano manāyatanaṃ manindriyaṃ viññāṇaṃ viññāṇakkhandho tajjācakkhuviññāṇadhātu, idaṃ tasmim samaye manindriyaṃ hoti.

347. Katamaṃ tasmim samaye upekkhindriyaṃ hoti?

Yaṃ tasmim samaye cetasikaṃ neva sātāṃ nāsātāṃ cetosamphassajaṃ adukkhamasukhaṃ vedayitaṃ, cetosamphassajā adukkhamasukhā vedanā, idaṃ tasmim samaye upekkhindriyaṃ hoti.

340. **Thọ** trong khi có ra sao?

Khi nào sở hữu tâm sanh từ nơi xúc nhãn thức giới phi hỷ phi phi hỷ sanh từ ý xúc, hưởng phi khổ phi lạc và sanh từ ý xúc, hứng chịu phi khổ phi lạc trong khi nào, thì thọ vẫn có trong khi ấy.

341. **Tưởng** trong khi có ra sao?

Sự nhớ tưởng, cách nhớ tưởng, thái độ nhớ tưởng sanh từ xúc phối hợp cùng nhãn thức giới. Khi nào như thế đó, mới gọi là tưởng có trong khi ấy.

342. **Tư** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự tính làm, cách định hành động, thái độ cố quyết hành động sanh từ xúc phối hợp cùng nhãn thức giới. Như thế gọi là tư có trong khi ấy.

343. **Tâm** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự biết cảnh tức là tâm, ý, thức, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh thức, ý xứ, ý quyền, thức uẩn hòa chung nhau với nhãn thức giới trong khi nào, đây gọi là tâm có trong khi ấy.

344. **Xả** trong khi có ra sao?

Khi nào sở hữu tâm hưởng phi hỷ phi phi hỷ sanh từ ý xúc, hứng chịu phi khổ phi lạc sanh từ ý xúc và dụng nạp lãnh lấy cảnh phi khổ phi lạc sanh từ ý xúc, như thế gọi là xả có trong khi ấy.

345. **Nhút tâm** trong khi có ra sao?

Sự đình trụ của tâm có trong khi nào, đây gọi là nhút tâm có trong khi ấy.

346. **Ý quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự biết cảnh tức là tâm, ý, thức, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh thức, ý xứ, ý quyền, thức uẩn sanh từ nhãn thức giới có trong khi nào, thì ý quyền có trong khi ấy.

347. **Xả quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm hưởng phi hỷ phi phi hỷ sanh từ ý xúc, hứng chịu phi khổ phi lạc dụng nạp lãnh lấy cảnh phi khổ phi lạc sanh từ ý xúc. Như thế gọi là xả quyền có trong khi ấy.

[BJT Page 186] [\x 186/]

348. Katamaṃ tasmim samaye jīvitindriyaṃ hoti?

Yaṃ tesam arūpīnaṃ dhammānaṃ āyu t̥hiti yapaṇā yāpaṇā irīyaṇā vattanā pālanaṃ jīvitaṃ jīvitindriyaṃ, idaṃ tasmim samaye jīvitindriyaṃ hoti.

349. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākata.

350. Tasmim kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, tīṇi indriyāni honti, eko phasso hoti - pe - ekā cakkhaviññāṇadhātu hoti, ekaṃ dhammāyatanaṃ hoti, [PTS Page 089] [\q 89/] ekā dhammadhātu hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākata - pe -

351. Katamo tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā cittassekaggatā jīvitindriyaṃ. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā t̥hapetvā vedanākkhandhaṃ, t̥hapetvā saññākkhandhaṃ, t̥hapetvā viññāṇakkhandhaṃ, ayaṃ tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti - pe - ime dhammā avyākata.

352. Katame **dhammā avyākata**?

Yasmim samaye kāmāvacarassa kusalassa kammaṃsa katattā upacitattā vipākaṃ **sotaviññāṇaṃ** uppannaṃ hoti upekkhā sahagataṃ saddārammaṇaṃ - pe - vipākaṃ ghānaviññāṇaṃ uppannaṃ hoti upekkhā sahagataṃ gandhārammaṇaṃ - pe - vipākaṃ jivhāviññāṇaṃ uppannaṃ hoti upekkhā sahagataṃ rasārammaṇaṃ - pe - vipākaṃ kāyaviññāṇaṃ uppannaṃ hoti sukhasahagataṃ phoṭṭhabbārammaṇaṃ, tasmim samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, sukhaṃ hoti, cittassekaggatā hoti, manindriyaṃ hoti, sukhindriyaṃ hoti, jīvitindriyaṃ hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākata.

353. Katamo tasmim samaye phasso hoti?

Yo tasmim samaye phasso phusanā samphusanā samphusitattaṃ, ayaṃ tasmim samaye phasso hoti.

354. Katamā tasmim samaye vedanā hoti?

Yaṃ tasmim samaye tajjākāyaviññāṇadhātusamphassajaṃ kāyikaṃ sātāṃ kāyikaṃ sukhaṃ kāyasamphassajaṃ sātāṃ sukhaṃ vedayitaṃ kāyasamphassajā sātā sukhaṃ vedanā, ayaṃ tasmim samaye vedanā hoti.

348. **Mạng quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự sống còn, hiện hành, hiện hữu, hiện tồn, đang liên tiếp, đang còn, hành vi đang còn, dinh dưỡng, gọi mạng quyền tức là cách sống còn của danh pháp. Như thế gọi là mạng quyền vẫn có trong khi ấy.

349. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

350. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, tam quyền, xúc 1... nhãn thức giới 1, pháp xứ 1, pháp giới 1 đều có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh vẫn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

351. Hành uẩn trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, nhứt tâm, mạng quyền. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh (mà trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn, thức uẩn) cũng đồng có trong khi ấy. Đây gọi là hành uẩn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

352. **Chư pháp vô ký** trong khi có ra sao?

Nhĩ thức quả (thiện) câu sanh xả, có thỉnh làm cảnh - nt - tỷ thức quả (thiện) câu sanh xả, có khí làm cảnh - nt - thiết thức quả (thiện) câu sanh xả, có vị làm cảnh - nt - thân thức quả (thiện) câu sanh lạc có xúc làm cảnh - nt - sanh ra do đã làm việc thiện Dục giới chất chứa nghiệp tạo trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, lạc, nhứt tâm, ý quyền, lạc quyền, mạng quyền đều có trong khi ấy; hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh vẫn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

353. **Xúc** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự đụng, cách chạm nhau, hành vi đụng chạm, thái độ xúc chạm. Lúc nào như thế, đây gọi là xúc có trong khi ấy.

354. **Thọ** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu thọ làm cho tâm hưởng vui, hưởng sướng sanh từ nơi sự xúc chạm của thân thức giới, cách hứng chịu hỷ, lạc của tâm sanh từ thân xúc, thái độ dụng nạp lãnh lấy hỷ, lạc của tâm sanh từ thân xúc. Như thế gọi là thọ có trong khi ấy.

[BJT Page 188] [\x 188/]

355. Katamā tasmim samaye saññā hoti?

Yā tasmim samaye tajjākāyaviññāṇadhātusamphassajā saññā sañjānanā sañjānitattaṃ, ayaṃ tasmim samaye saññā hoti.

356. Katamā tasmim samaye cetanā hoti?

Yā tasmim samaye tajjākāyaviññāṇadhātusamphassajā cetanā sañcetanā cetayitattaṃ, ayaṃ tasmim samaye cetanā hoti. [PTS Page 090] [\q 90/]

367. Katamaṃ tasmim samaye cittaṃ hoti?

Yaṃ tasmim samaye cittaṃ mano mānasam hadayaṃ paṇḍaram, mano manāyatanaṃ manindriyaṃ viññāṇam viññāṇakkhandho tajjākāyaviññāṇadhātu, idaṃ tasmim samaye cittaṃ hoti.

358. Katamaṃ tasmim samaye sukhaṃ hoti?

Yaṃ tasmim samaye kāyikaṃ sātāṃ kāyikaṃ sukhaṃ kāyasamphassajaṃ sātāṃ sukhaṃ vedayitaṃ, kāyasamphassajā sātā sukhā vedanā, idaṃ tasmim samaye sukhaṃ hoti.

359. Katamā tasmim samaye cittassekaggatā hoti?

Yā tasmim samaye cittassa t̥hiti - pe - ayaṃ tasmim samaye cittassekaggatā hoti.

360. Katamaṃ tasmim samaye manindriyaṃ hoti?

Yaṃ tasmim samaye cittaṃ mano mānasam hadayaṃ paṇḍaram, mano manāyatanaṃ manindriyaṃ viññāṇam viññāṇakkhandho tajjākāyaviññāṇadhātu, idaṃ tasmim samaye manindriyaṃ hoti.

361. Katamaṃ tasmim samaye sukhindriyaṃ hoti?

Yaṃ tasmim samaye kāyikaṃ sātāṃ kāyikaṃ sukhaṃ kāyasamphassajaṃ sātāṃ sukhaṃ vedayitaṃ, kāyasamphassajā sātā sukhā vedanā, idaṃ tasmim samaye sukhindriyaṃ hoti.

362. Katamaṃ tasmim samaye jīvitindriyaṃ hoti?

Yaṃ tesam arūpīnaṃ dhammānaṃ āyu t̥hiti yapanā yāpanā irīyanā vattanā pālanā jīvitaṃ jīvitindriyaṃ, idaṃ tasmim samaye jīvitindriyaṃ hoti.

363. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākātā.

355. **Tưởng** trong khi có ra sao?

Sự nhớ tưởng, cách nhớ tưởng, thái độ nhớ tưởng, sanh từ xúc phối hợp cùng thân thức giới. Khi nào như thế, đó mới gọi là tưởng có trong khi ấy.

356. **Tư** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự tính làm, cách định hành động, thái độ cố quyết hành động sanh từ xúc phối hợp cùng thân thức giới. Như thế gọi là tư có trong khi ấy.

357. **Tâm** trong khi có ra sao?

Khi nào có tâm, ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh thức, ý là ý xứ, ý quyền, thức uẩn mà thuộc về thân thức giới có trong khi nào, đây gọi là tâm có trong khi ấy.

358. **Lạc** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm vui, sở hữu tâm lạc, hưởng cảnh an vui sanh từ thân xúc, dụng nạp hứng chịu sự an vui sanh từ thân xúc. Như thế gọi là lạc có trong khi ấy.

359. **Nhứt tâm** trong khi có ra sao?

Sự đình trụ vững vàng của tâm trong khi nào, đây gọi là nhứt tâm có trong khi ấy.

360. **Ý quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự biết cảnh tức là tâm, ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh thức, ý xứ, ý quyền, thức, thức uẩn mà thuộc về thân thức giới trong khi nào, đây gọi là ý quyền có trong khi ấy.

361. **Lạc quyền** trong khi có ra sao?

Trong khi nào thân thích, thân sướng sanh từ xúc, thân thọ lạc, hưởng sướng và trạng thái hưởng cảnh vui sướng sanh từ thân xúc trong khi nào, đây gọi là lạc quyền có trong khi ấy.

362. **Mạng quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự sống còn, hiện hành, hiện hữu, hiện tồn, đang liên tiếp, đang còn, hành vi đang còn, dinh dưỡng, gọi mạng quyền tức là cách sống còn của danh pháp. Như thế gọi là mạng quyền có trong khi ấy.

363. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

[BJT Page 190] [\x 190/]

364. Tasmim kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, tīṇindriyāni honti, eko phasso hoti - pe - ekā kāyaviññāṇadhātu hoti, ekaṃ dhammāyatanaṃ hoti, ekā dhammadhātu hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākatā - pe -

365. Katamo tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā cittassekaggatā jīvindriyaṃ. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā ṭhapetvā vedanākkhandhaṃ ṭhapetvā saññākkhandhaṃ ṭhapetvā viññāṇakkhandhaṃ, ayaṃ tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti. - Pe - ime dhammā avyākatā. [PTS Page 091] [\q 91/]

Kusalavipākāni pañcaviññāṇāni.

~~~~~

**(Kusalavipākā manodhātu)**

366. Katame **dhammā avyākatā**?

Yasmim samaye kāmāvacarassa kusalassa kammassa katattā upacitattā **vipākā manodhātu** uppannā hoti upekkhā sahagatā rūpārammaṇā vā saddārammaṇā vā gandhārammaṇā vā phoṭṭhabbārammaṇā vā yaṃ yaṃ vā panārabba, tasmim samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, vitakko hoti, vicāro hoti, upekkhā hoti, cittassekaggatā hoti, upekkhindriyaṃ hoti, jīvitindriyaṃ hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākatā.

367. Katamo tasmim samaye phasso hoti?

Yo tasmim samaye phasso phusanā samphusanā samphusitattaṃ ayaṃ tasmim samaye phasso hoti.

368. Katamā tasmim samaye vedanā hoti?

Yaṃ tasmim samaye tajjāmanodhātusamphassajaṃ cetasiṃ nevasātaṃ nāsātaṃ ceto samphassajaṃ adukkhamasukhaṃ vedayitaṃ cetosamphassajā adukkhamasukhā vedanā, ayaṃ tasmim samaye vedanā hoti.

369. Katamā tasmim samaye saññā hoti?

Yā tasmim samaye tajjāmanodhātusamphassajā saññā sañjānanā sañjānitattaṃ, ayaṃ tasmim samaye saññā hoti.

370. Katamā tasmim samaye cetanā hoti?

Yā tasmim samaye tajjāmanodhātusamphassajā cetanā sañcetanā cetayitattaṃ, ayaṃ tasmim samaye cetanā hoti.

364. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, tam quyền, xúc 1... thân thức giới 1, pháp xứ 1, pháp giới 1 đều có trong khi đó. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

365. **Hành uẩn** trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, nhứt tâm, mạng quyền. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh (mà trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn, thức uẩn) cũng có trong khi ấy. Đây gọi là hành uẩn vẫn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

### *Dứt Ngũ Thức Quả Thiện*

~~~~~

(Ý Giới Quả Thiện)

366. **Chư pháp vô ký** trong khi có ra sao?

Như là **ý giới quả (thiện)** câu sanh xả, hoặc có sắc làm cảnh, ..., hoặc có xúc làm cảnh. Hay là những cảnh nào mở mỗi phát sanh do nghiệp thiện Dục giới để làm tích trữ trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, tầm, tứ, xả, nhứt tâm, ý quyền, xả quyền, mạng quyền đều có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

367. **Xúc** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự đụng, cách chạm nhau, hành vi đụng chạm, thái độ xúc chạm. Lúc nào như thế, đây gọi là xúc có trong khi ấy.

68. **Thọ** trong khi có ra sao?

Khi nào sở hữu tâm hưởng sự không vui không buồn khổ sanh từ sự xúc chạm của ý giới, cách hứng chịu sự không vui không khổ (buồn) của tâm sanh từ ý xúc, thái độ dụng nạp lãnh lấy sự không vui không khổ (buồn) của tâm sanh từ ý xúc. Như thế gọi là thọ có trong khi ấy.

369. **Tưởng** trong khi có ra sao?

Sự nhớ tưởng, cách nhớ tưởng, thái độ nhớ tưởng, sanh từ xúc phối hợp cùng ý giới. Khi nào như thế đó, mới gọi là tưởng có trong khi ấy.

370. **Tư** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự tính làm, cách định hành động, thái độ cố quyết hành động sanh từ xúc phối hợp cùng ý giới. Như thế gọi là tư có trong khi ấy.

[BJT Page 192] [\x 192/]

371. Katamaṃ tasmim̐ samaye cittaṃ hoti?

Yaṃ tasmim̐ samaye cittaṃ mano mānasam̐ hadayaṃ paṇḍaram̐, mano manāyatanaṃ manindriyaṃ viññāṇam̐ viññāṇakkhandho tadjāmanodhātu, idaṃ tasmim̐ samaye cittaṃ hoti.

372. Katamo tasmim̐ samaye vitakko hoti?

Yo tasmim̐ samaye takko vitakko saṅkappo appanā vyappanā cetaso abhiniropanā, ayaṃ tasmim̐ samaye vitakko hoti.

373. Katamo tasmim̐ samaye vicāro hoti?

Yo tasmim̐ samaye cāro vicāro anuvicāro upavicāro cittassa anusandhānatā anupekkhanatā, ayaṃ tasmim̐ samaye vicāro hoti.

374. Katamā tasmim̐ samaye upekkhā hoti? [PTS Page 092] [\q 92/]

Yaṃ tasmim̐ samaye cetasikaṃ neva sātaṃ nāsātaṃ cetosamphassaṃ adukkhamasukhaṃ vedayitaṃ, cetosamphassajā adukkhamasukhā vedanā, ayaṃ tasmim̐ samaye upekkhā hoti.

375. Katamā tasmim̐ samaye cittassekaggatā hoti?

Yā tasmim̐ samaye cittassa t̐hiti - pe - ayaṃ tasmim̐ samaye cittassekaggatā hoti.

376. Katamaṃ tasmim̐ samaye manindriyaṃ hoti?

Yaṃ tasmim̐ samaye cittaṃ mano mānasam̐ - pe - tadjāmanodhātu, idaṃ tasmim̐ samaye manindriyaṃ hoti.

377. Katamaṃ tasmim̐ samaye upekkhindriyaṃ hoti?

Yaṃ tasmim̐ samaye cetasikaṃ neva sātaṃ nāsātaṃ cetosamphassaṃ adukkhamasukhaṃ vedayitaṃ, cetosamphassajā adukkhamasukhā vedanā, idaṃ tasmim̐ samaye upekkhindriyaṃ hoti.

378. Katamaṃ tasmim̐ samaye jīvitindriyaṃ hoti?

Yaṃ tesam̐ arūpīnam̐ dhammānam̐ āyu t̐hiti yapanā yāpanā irīyanā vattanā pālanā jīvitaṃ jīvitindriyaṃ, idaṃ tasmim̐ samaye jīvitindriyaṃ hoti.

379. Ye vā pana tasmim̐ samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākātā.

371. Tâm trong khi có ra sao?

Khi nào có sự biết cảnh tức là tâm, ý, thức, thức uẩn, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý xứ, ý quyền và ý giới, đó gọi là tâm có trong khi ấy.

372. Tầm trong khi có ra sao?

Khi nào có sự tìm cảnh, nghĩ ngợi, suy xét, toan tính, cách đem tâm đến cảnh, cách đem tâm áp vào cảnh, cách đem tâm khấn khít cảnh. Như thế gọi là tầm có trong khi ấy.

373. Tứ trong khi có ra sao?

Khi nào có sự gìn giữ cảnh cho tâm, chăm nom, kèm giữ, săn sóc cảnh, tâm khấn khít cảnh và cách tâm dính theo cảnh. Như thế gọi là tứ có trong khi ấy.

374. Xả trong khi có ra sao?

Trong khi nào sở hữu tâm hưởng phi hỷ phi phi hỷ sanh từ ý xúc, sự hưởng cảnh phi khổ phi lạc sanh từ ý xúc, trạng thái hứng chịu phi khổ phi lạc sanh từ ý xúc trong khi nào, đây gọi là xả có trong khi ấy.

375. Nhút tâm trong khi có ra sao?

Sự đình trụ của tâm có trong khi nào, đây gọi là nhút tâm có trong khi ấy.

376. Ý quyền trong khi có ra sao?

Khi nào có sự biết cảnh tức là tâm, ý, thức, thức uẩn, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý xứ, ý quyền hòa chung nhau với ý giới. Đây gọi là ý quyền có trong khi ấy.

377. Xả quyền trong khi có ra sao?

Khi nào sở hữu tâm phi hỷ phi phi hỷ sanh từ ý xúc, sự hưởng cảnh phi khổ phi lạc sanh từ ý xúc, trạng thái hứng chịu phi khổ phi lạc sanh từ ý xúc có trong khi nào, đây gọi là xả quyền có trong khi ấy.

378. Mạng quyền trong khi có ra sao?

Khi nào có sự sống còn, hiện hành, hiện hữu, hiện tồn, đang liên tiếp, đang còn, hành vi đang còn, dinh dưỡng, gọi mạng quyền tức là cách sống còn của danh pháp. Như thế gọi là mạng quyền có trong khi ấy.

379. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng vẫn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

[BJT Page 194] [\x 194/]

380. Tasmim kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, tīṇindriyāni honti, eko phasso hoti - pe - ekā manodhātu hoti, ekaṃ dhammāyatanam hoti, ekā dhammadhātu hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākātā - pe -

381. Katamo tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā vitakko vicāro cittassekaggatā jīvitindriyam. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā ṭhapetvā vedanākkhandham ṭhapetvā saññākkhandham ṭhapetvā viññāṇakkhandham, ayam tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti. - Pe - ime dhammā avyākātā.

Kusalavipākā manodhātu.

~~~~~

(Kusalavipākā manoviññāṇadhātu somanassasahagatā)

382. Katame dhammā avyākātā?

Yasmim samaye kāmāvacarassa kusalassa kammassa katattā upacitattā **vipākā manoviññāṇadhātu** uppannā hoti somanassa sahagatā rūpārammaṇā vā saddārammaṇā vā gandhārammaṇā vā rasārammaṇā vā phoṭṭhabbārammaṇā vā dhammārammaṇā [PTS Page 093] [\q 93/] vā yaṃ yaṃ vā panārabbha, tasmim samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, vitakko hoti, vicāro hoti, pīti hoti, sukhaṃ hoti, cittassekaggatā hoti, manindriyam hoti, somanassindriyam hoti, jīvitindriyam hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākātā.

383. Katamo tasmim samaye phasso hoti?

Yo tasmim samaye phasso phusanā samphusanā samphusitattam, ayam tasmim samaye phasso hoti.

384. Katamā tasmim samaye vedanā hoti?

Yaṃ tasmim samaye tajjāmanoviññāṇadhātusamphassajaṃ cetasikaṃ sātā cetasikaṃ sukhaṃ ceto samphassajaṃ sātā sukhaṃ vedayitaṃ cetosamphassajā sātā sukhā vedanā, ayam tasmim samaye vedanā hoti.

385. Katamā tasmim samaye saññā hoti?

Yā tasmim samaye tajjāmanoviññāṇadhātusamphassajā saññā sañjānanā sañjānitattam, ayam tasmim samaye saññā hoti.



380. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, tam quyền, xúc 1... ý giới 1, pháp xứ 1, pháp giới 1 đều có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

381. Hành uẩn trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, tầm, tứ, nhứt tâm, mạng quyền. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh (mà trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn và thức uẩn) ngoài ra cũng như thế. Đây gọi là hành uẩn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

### *Dứt Ý Giới Quả Thiện*

~~~~~

(Ý Thức giới quả thiện câu sanh hỷ thọ)

382. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Ý thức giới quả (thiện) câu sanh hỷ thọ, hoặc có sắc làm cảnh, ..., hoặc có pháp làm cảnh; hay là những cảnh nào mở mối sanh ra do thiện Dục giới đã làm tích trữ nghiệp tạo trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, tầm, tứ, hỷ, lạc, nhứt tâm, ý quyền, (thọ) hỷ quyền, mạng quyền đều có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi đó. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

383. **Xúc** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự đụng, cách chạm nhau, hành vi đụng chạm, thái độ xúc chạm. Lúc nào như thế, đây gọi là xúc có trong khi ấy.

384. **Thọ** trong khi có ra sao?

Sự làm trong tâm vui, sự làm trong tâm vui thích sanh từ nơi xúc hòa trộn với ý thức giới, sự hưởng (cảnh) vui thích sanh từ nơi ý xúc, thái độ hứng chịu (cảnh) vui thích sanh từ ý xúc, lúc nào như thế đây gọi là thọ có trong khi ấy.

385. **Tưởng** trong khi có ra sao?

Sự nhớ tưởng, cách nhớ tưởng, thái độ nhớ tưởng, sanh từ xúc phối hợp cùng ý thức giới. Khi nào như thế, đó mới gọi là tưởng có trong khi ấy.

[BJT Page 196] [\x 196/]

386. Katamā tasmim samaye cetanā hoti?

Yaṃ tasmim samaye tājāmanoviññādhātusamphassajā cetanā sañcetanā cetayitattaṃ, ayaṃ tasmim samaye cetanā hoti.

387. Katamaṃ tasmim samaye cittaṃ hoti?

Yaṃ tasmim samaye cittaṃ mano mānasam hadayaṃ paṇḍaram, mano manāyatanaṃ manindriyaṃ viññāṇaṃ viññāṇakkhandho tājāmanomiññādhātu, idaṃ tasmim samaye cittaṃ hoti.

388. Katamo tasmim samaye vitakko hoti?

Yo tasmim samaye takko vitakko saṅkappo appanā vyappanā cetaso abhiniropanā, ayaṃ tasmim samaye vitakko hoti.

389. Katamo tasmim samaye vicāro hoti?

Yo tasmim samaye cāro vicāro anuvicāro cittassa anusandhānatā anupekkhanatā, ayaṃ tasmim samaye vicāro hoti.

390. Katamā tasmim samaye pīti hoti?

Yā tasmim samaye pīti pāmojjaṃ āmodanā pamodanā hāso pahāso vitti odagyaṃ attamanatā cittassa, ayaṃ tasmim samaye pīti hoti. [PTS Page 094] [\q 94/]

391. Katamaṃ tasmim samaye sukhaṃ hoti?

Yaṃ tasmim samaye cetasiṃ sātā cetasiṃ sukhaṃ cetosamphassaṃ sātā sukhaṃ vedayitaṃ cetosamphassajā sātā sukhā vedanā, idaṃ tasmim samaye sukhaṃ hoti.

392. Katamā tasmim samaye cittassekaggatā hoti?

Yā tasmim samaye cittassa ṭhiti - pe - ayaṃ tasmim samaye cittassekaggatā hoti.

393. Katamaṃ tasmim samaye manindriyaṃ hoti?

Yaṃ tasmim samaye cittaṃ mano mānasam hadayaṃ paṇḍaram, mano manāyatanaṃ manindriyaṃ viññāṇaṃ viññāṇakkhandho tājāmanoviññādhātu, idaṃ tasmim samaye manindriyaṃ hoti.

386. **Tư** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự tính làm, cách định hành động, thái độ cố quyết hành động sanh từ xúc phối hợp cùng ý thức giới. Như thế gọi là tư có trong khi ấy.

387. **Tâm** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự biết cảnh tức là tâm, ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh thức, ý xứ, ý quyền, thức, thức uẩn thuộc ý thức giới có trong khi nào, đây gọi là tâm có trong khi ấy.

388. **Tầm** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự tìm cảnh, nghĩ ngợi, suy xét, toan tính, cách đem tâm đến cảnh, cách đem tâm áp vào cảnh, cách đem tâm khấn khít cảnh có trong khi nào, thì tầm có trong khi ấy.

389. **Tứ** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự giữ gìn cảnh cho tâm, chăm nom, kèm giữ, săn sóc cảnh, tâm khấn khít cảnh và cách tâm dính theo cảnh. Như thế gọi là tứ có trong khi ấy.

390. **Pháp hỷ** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự mừng no cả thân tâm, sự hớn hờ, sự hân hoan, sự hài lòng, vui tươi, hoan lạc và rất mừng. Như thế gọi là pháp hỷ có trong khi ấy.

391. **Lạc** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm vui, sở hữu tâm lạc, hưởng cảnh an vui sanh từ ý xúc, dụng nạp hứng chịu an vui sanh từ ý xúc. Như thế gọi là lạc có trong khi ấy.

392. **Nhút tâm** trong khi có ra sao?

Sự đình trụ của tâm có trong khi nào, đây gọi là nhút tâm có trong khi ấy.

393. **Ý quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự biết cảnh tức là tâm, ý, thức, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý xứ, ý quyền sanh từ ý thức giới có trong khi nào, thì ý quyền có trong khi ấy.

[BJT Page 198] [\x 198/]

394. Katamaṃ tasmim samaye somanassindriyaṃ hoti?

Yaṃ tasmim samaye cetasikaṃ sātāṃ cetasikaṃ sukhaṃ cetosamphassaṃ sātāṃ sukhaṃ vedayitaṃ cetosamphassajā sātā sukhā vedanā, idaṃ tasmim samaye somanassindriyaṃ hoti.

395. Katamaṃ tasmim samaye jīvitindriyaṃ hoti?

Yo tesāṃ arūpīnaṃ dhammānaṃ āyu t̥hiti yapaṇā yāpaṇā irīyaṇā vattanā pālanā jīvitaṃ jīvitindriyaṃ, idaṃ tasmim samaye jīvitindriyaṃ hoti.

396. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākātā.

397. Tasmim kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, t̥ṇi indriyāni honti, eko phasso hoti - pe - ekā mano viññāṇadhātu hoti, ekaṃ dhammāyatanāṃ hoti, ekā dhammadhātu hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākātā

398. Katamo tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā vitakko vicāro cittassekaggatā jīvindriyaṃ. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā t̥hapetvā vedanākkhandhaṃ t̥hapetvā saññākkhandhaṃ t̥hapetvā viññāṇakkhandhaṃ, ayaṃ tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti. - Pe - ime dhammā avyākātā.

Kusalavipākā manoviññāṇadhātu somanassa sahagatā.

~~~~~

(Kusalavipākā manoviññāṇadhātu upekkhā sahagatā)

399. Katame dhammā avyākātā?

Yasmim samaye kāmāvacarassa kusalassa kammassa [PTS Page 095] [\q 95/] katattā upacitattā **vipākā manoviññāṇadhātu** uppannā hoti upekkhā sahagatā rūpārammaṇā vā dhammārammaṇā vā yaṃ yaṃ vā panārabba, tasmim samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, vitakko hoti, vicāro hoti, upekkhā hoti, cittassekaggatā hoti, manindriyaṃ hoti, upekkhindriyaṃ hoti, jīvitindriyaṃ hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākātā.

400. Katamo tasmim samaye phasso hoti?

Yo tasmim samaye phasso phusanā samphusanā samphusitattaṃ, ayaṃ tasmim samaye phasso hoti.

394. **Hỷ (thọ) quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm hỷ, sở hữu tâm lạc, sự hưởng cảnh an vui sanh từ ý xúc, hay dụng nạp hứng chịu sự an vui sanh từ ý xúc. Như thế trong khi ấy vẫn có hỷ (thọ) quyền.

395. **Mạng quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự sống còn, hiện hành, hiện hữu, hiện tồn, đang liên tiếp, đang còn, hành vi đang còn, dinh dưỡng, gọi mạng quyền tức là cách sống còn của danh pháp. Như thế gọi là mạng quyền vẫn có trong khi ấy.

396. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

397. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, tam quyền, xúc 1... ý thức giới 1, pháp xứ 1, pháp giới 1 đều có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi đó. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

398. **Hành uẩn** trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, tầm, tứ, hỷ, nhứt tâm, mạng quyền, hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh (mà trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn và thức uẩn) ngoài ra cũng như thế. Đây gọi là hành uẩn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

*Dứt Ý Thức giới quả thiện câu sanh hỷ thọ*

~~~~~

(Ý Thức giới quả thiện câu sanh xả thọ)

399. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Ý thức giới quả (thiện) câu sanh xả thọ, hoặc có sắc làm cảnh... hoặc có pháp làm cảnh... Hay là những cảnh nào mở mỗi phát sanh do thiện Dục giới đã làm tích trữ nghiệp tạo trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, tầm, tứ, xả, nhứt tâm, ý quyền, xả quyền, mạng quyền đều có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi đó. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

400. **Xúc** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự đụng, cách chạm nhau, hành vi đụng chạm, thái độ xúc chạm. Lúc nào như thế, đây gọi là xúc có trong khi ấy.

[BJT Page 200] [\x 200/]

401. Katamā tasmim samaye vedanā hoti?

Yaṃ tasmim samaye tājāmanoviññāṇadhātusamphassajam cetasikam nevasātaṃ nāsātaṃ cetosamphassajam adukkhamasukhavedayitaṃ cetosamphassajā adukkhamasukhā vedanā, ayaṃ tasmim samaye vedanā hoti.

402. Katamā tasmim samaye saññā hoti?

Yā tasmim samaye tājāmanoviññāṇadhātusamphassajā saññā sañjānanā sañjānitattaṃ, ayaṃ tasmim samaye saññā hoti. 489. Katamā tasmim samaye cetanā hoti?

403. Katamā tasmim samaye cetanā hoti?

Yā tasmim samaye tājāmanoviññāṇadhātusamphassajā cetanā sañcetanā cetayitattaṃ, ayaṃ tasmim samaye cetanā hoti.

404. Katamaṃ tasmim samaye cittaṃ hoti?

Yaṃ tasmim samaye cittaṃ mano mānasam hadayaṃ paṇḍaram, mano manāyatanaṃ manindriyaṃ viññāṇaṃ viññāṇakkhandho tājāmanomiññāṇadhātu, idaṃ tasmim samaye cittaṃ hoti.

405. Katamo tasmim samaye vitakko hoti?

Yo tasmim samaye takko vitakko saṅkappo appanā vyappanā cetaso abhiniropanā, ayaṃ tasmim samaye vitakko hoti.

406. Katamo tasmim samaye vicāro hoti?

Yo tasmim samaye cāro vicāro anuvicāro upavicāro cittassa anusandhānatā anupekkhanatā, ayaṃ tasmim samaye vicāro hoti.

407. Katamā tasmim samaye upekkhā hoti?

Yā tasmim samaye cetasikam nevasātaṃ nāsātaṃ cetosamphassajam adukkhamasukhaṃ vedayitaṃ cetosamphassajā adukkhamasukhā vedanā, ayaṃ tasmim samaye upekkhā hoti.

408. Katamā tasmim samaye cittassekaggatā hoti?

Yaṃ tasmim samaye cittassa ṭhiti - pe - ayaṃ tasmim samaye cittassekaggatā hoti.

401. **Thọ** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm hưởng cảnh phi hỷ phi phi hỷ sanh từ ý thức giới xúc, sự hưởng cảnh phi khổ phi lạc sanh từ ý xúc, trạng thái hứng chịu cảnh phi khổ phi lạc sanh từ ý xúc trong khi nào, đây gọi là thọ có trong khi ấy.

402. **Tưởng** trong khi có ra sao?

Sự nhớ tưởng, cách nhớ tưởng, thái độ nhớ tưởng, sanh từ xúc phối hợp cùng ý thức giới. Khi nào như thế mới gọi là tưởng có trong khi ấy.

403. **Tư** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự tính làm, cách định hành động, thái độ cố quyết hành động sanh từ xúc phối hợp cùng ý thức giới. Như thế gọi là tư có trong khi ấy.

404. **Tâm** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự biết cảnh tức là tâm, ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh thức, ý xứ, ý quyền, thức, thức uẩn thuộc ý thức giới có trong khi nào, đây gọi là tâm có trong khi ấy.

405. **Tầm** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự tìm cảnh, nghĩ ngợi, suy xét, toan tính, cách đem tâm đến cảnh, cách đem tâm áp vào cảnh, cách đem tâm khấn khít cảnh, có trong khi nào, đây gọi là tầm có trong khi ấy.

406. **Tứ** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự giữ gìn cảnh cho tâm, chăm nom, kèm giữ, săn sóc cảnh cho tâm, khấn khít cảnh và cách tâm dính theo cảnh. Như thế gọi là tứ có trong khi ấy.

407. **Xả** trong khi có ra sao?

Khi nào sở hữu tâm phi hỷ phi phi hỷ sanh từ ý xúc, sự hưởng cảnh phi khổ phi lạc sanh từ ý xúc, trạng thái hứng chịu phi khổ phi lạc cũng sanh từ ý xúc trong khi nào, đây gọi là xả có trong khi ấy.

408. **Nhút tâm** trong khi có ra sao?

Sự đình trụ của tâm có trong khi nào, đây gọi là nhút tâm có trong khi ấy.

[BJT Page 202] [\x 202/]

409. Katamaṃ tasmim̐ samaye manindriyaṃ hoti? [PTS Page 096] [\q 96/]

Yaṃ tasmim̐ samaye cittaṃ mano mānaṣaṃ hadayaṃ paṇḍaraṃ, mano manāyatanaṃ manindriyaṃ viññāṇaṃ viññāṇakkhandho tajjāmanoviññāṇadhātu, idaṃ tasmim̐ samaye manindriyaṃ hoti.

410. Katamaṃ tasmim̐ samaye upekkhindriyaṃ hoti?

Yaṃ tasmim̐ samaye cetasiṃ nevasātaṃ nāsātaṃ cetosamphassaṃ adukkhamasukhaṃ vedayitaṃ cetosamphassajā adukkhamasukhā vedanā, idaṃ tasmim̐ samaye upekkhindriyaṃ hoti.

411. Katamaṃ tasmim̐ samaye jīvitindriyaṃ hoti?

Yo tesā arūpīnaṃ dhammānaṃ āyu t̐hiti yapaṇā yāpaṇā irīyaṇā vattaṇā pālaṇā jīvitaṃ jīvitindriyaṃ, idaṃ tasmim̐ samaye jīvitindriyaṃ hoti.

412. Ye vā pana tasmim̐ samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākātā.

413. Tasmim̐ kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanaṇi honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, t̐ṇi indriyāṇi honti, eko phasso hoti - pe - ekā mano viññāṇadhātu hoti, ekaṃ dhammāyatanaṃ hoti, ekā dhammadhātu hoti. Ye vā pana tasmim̐ samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākātā

414. Katamo tasmim̐ samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā vitakko vicāro cittassekaggatā jīvindriyaṃ. Ye vā pana tasmim̐ samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā t̐hapetvā vedanākkhandhaṃ t̐hapetvā saññākkhandhaṃ t̐hapetvā viññāṇakkhandhaṃ, ayaṃ tasmim̐ samaye saṅkhārakkhandho hoti. - Pe - ime dhammā avyākātā.

Kusalavipākā manoviññāṇadhātu upekkhā sahagatā.

~~~~~



409. **Ý quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có tâm, ý, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh thức, ý xứ, ý quyền, thức, thức uẩn thuộc ý thức giới có trong khi nào, đây gọi là ý quyền có trong khi ấy.

410. **Xả quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có sở hữu tâm phi hỷ phi phi hỷ sanh từ ý xứ, sự hứng chịu phi khổ phi lạc và dụng nạp lãnh lấy cảnh phi khổ phi lạc sanh từ ý xứ. Như thế gọi là xả quyền có trong khi ấy.

411. **Mạng quyền** trong khi có ra sao?

Khi nào có sự sống còn, hiện hành, hiện hữu, hiện tồn, đang liên tiếp, đang còn, hành vi đang còn, dinh dưỡng, gọi mạng quyền tức là cách sống còn của danh pháp. Như thế gọi là mạng quyền vẫn có trong khi ấy.

## 412. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

## 413. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, tam quyền, xứ 1... ý thức giới 1, pháp xứ 1, pháp giới 1 đều có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

414. **Hành uẩn** trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, tầm, tứ, nhứt tâm, mạng quyền. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh (mà trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn và thức uẩn) ngoài ra cũng thế. Đây gọi là hành uẩn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

*Dứt Ý Thức giới quả thiện câu sanh xả thọ*

~~~~~

[BJT Page 204] [\x 204/]

(Aṭṭha mahā vipākā)

415. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye kāmāvacarassa kusalassa kammassa katattā upacittā vipākā manoviññādhātu uppannā hoti somanassasahagatā ñāṇasampayuttā - pe - somanassasahagatā ñāṇasampayuttā sasaṅkhārena - pe - somanassasahagatā ñāṇavippayuttā - pe - somanassasahagatā ñāṇavippayuttā sasaṅkhārena - pe - upekkhāsahagatā ñāṇasampayuttā - pe - upekkhā sahagatā ñāṇasampayuttā sasaṅkhārena - pe - upekkhāsahagatā ñāṇavippayuttā - pe - upekkhāsahagatā ñāṇavippayuttā [PTS Page 097] [q 97/] sasaṅkhārena rūpārammaṇā vā - pe - dhammārammaṇā vā yaṃ yaṃ vā panārabbha, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

416. Alobho avyākatamūlaṃ - pe - adoso avyākatamūlaṃ - pe - amoho avyākatamūlaṃ - pe - * ime dhammā avyākatā.

Aṭṭha mahā vipākā.

~~~~~

(Rūpāvacara vipākā)

417.

- Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati paṭhavīkasiṇam, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusālā. Tasseva rūpāvacarassa kusalassa kammassa katattā upacittā vipākam vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati paṭhavīkasiṇam, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

- Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - duttiyam jhānaṃ - pe - tatiyam jhānaṃ - pe - catuttham jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati paṭhavīkasiṇam, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo - pe - ime dhammā kusālā. Tasseva rūpāvacarassa kusalassa kammassa katattā upacittā vipākam sukhassa ca pahānā - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati, paṭhavīkasiṇam, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

*Rūpāvacara vipākā.*

~~~~~

* Amoho avyākatamūlaṃ - pe - iti machasaṃ [PTS.] Potthakesu na dissate.

(Tám Tâm Đại Quả)

415. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Ý thức giới quả (thiện) câu sanh hỷ thọ, tương ưng trí, hoặc có sắc làm cảnh... hoặc có pháp làm cảnh. Hay là những cảnh nào mở mỗi phát sanh... câu sanh hỷ thọ, tương ưng trí hữu dẫn... câu sanh hỷ thọ, bất tương ưng trí... câu sanh hỷ thọ, bất tương ưng trí hữu dẫn... câu sanh xả thọ, tương ưng trí... câu sanh xả thọ, tương ưng trí hữu dẫn... câu sanh xả thọ, bất tương ưng trí... câu sanh xả thọ, bất tương ưng trí hữu dẫn... sanh ra do thiện Dục giới đã làm tích trữ nghiệp tạo trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

416. Căn vô ký tức là vô tham - nt - Căn vô ký tức là vô sân - nt - Căn vô ký tức là vô si -nt- Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

Dứt Tám Tâm Đại Quả.

~~~~~

**(Quả Sắc Giới)**

417.

- Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiến hành theo đường lối hầu đến Sắc giới, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng đề mục đất... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiến tĩnh ly chư dục... chứng sơ thiền bằng đề mục đất... thành tựu quả do thiện sắc giới đã làm tích trữ nghiệp tạo trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

- Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến Sắc giới, chế chỉ tâm tứ đắc nhị thiền... tam thiền... tứ thiền... đắc sơ thiền... đắc ngũ thiền bằng đề mục đất trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiến đắc sơ thiền bằng đề mục đất, không khô, không lạc, do trừ lạc khô, đặng thành tựu quả do thiện sắc giới đã làm tích trữ nghiệp tạo trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

*Dứt Quả Sắc Giới*

~~~~~

[BJT Page 206] [\x 206/]

(Arūpāvacara vipākā)

418 Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye arūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti sabbaso rūpasāññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthaṅgamā nānattasaññānaṃ amanasikārā ākāsañcāyatanasaññāsahagataṃ [PTS Page 098] [\q 98/] sukhassa ca pahānā - pe - catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva arūpāvacarassa kusalassa kammassa katattā upacitattā vipākaṃ sabbaso rūpasāññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthaṅgamā nānattasaññānaṃ amanasikārā ākāsañcāyatanasaññāsahagataṃ sukhassa ca pahānā - pe - catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

419. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye arūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti sabbaso ākāsañcāyatanam samatikkamma viññāṇañcāyatanasaññāsahagataṃ sukhassa ca pahānā - pe - catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva arūpāvacarassa kusalassa kammassa katattā upacitattā vipākaṃ sabbaso ākāsañcāyatanam samatikkamma viññāṇañcāyatanasaññāsahagataṃ sukhassa ca pahānā - pe - catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

420. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye arūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti sabbaso viññāṇañcāyatanam samatikkamma ākiñcaññāyatanasaññāsahagataṃ sukhassa ca pahānā - pe - catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva arūpāvacarassa kusalassa kammassa katattā upacitattā vipākaṃ sabbaso viññāṇañcāyatanam samatikkamma ākiñcaññāyatana saññā sahagataṃ sukhassa ca pahānā - pe - catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

421. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye arūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti sabbaso ākiñcaññāyatanam samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanasaññāsahatataṃ sukhassa ca pahānā - pe - catutthaṃ jhānaṃ upasampajja [PTS Page 099] [\q 99/] viharati, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

(Quả Vô Sắc Giới)

418. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến vô sắc giới do vượt khỏi những tướng hữu sắc, diệt tướng phần nhuế, không tác ý tưởng dị trừ luân lạc, đắc tứ thiền câu sanh với tướng Không vô biên xứ trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện. Bực tu tiến do lướt qua những tướng còn hình thức, vắng lặng tướng phần nhuế không tác ý tưởng dị, trừ luân lạc, đắc tứ thiền câu sanh với tướng Không vô biên xứ - nt - thành tựu quả do thiện vô sắc giới đã tích trữ nghiệp tạo trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

419. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến vô sắc giới nhờ lướt khỏi những tướng Không vô biên xứ trừ luân lạc, đắc tứ thiền câu sanh với tướng Thức vô biên xứ trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện. Bực tu tiến vượt qua tất cả Không vô biên xứ trừ luân lạc, đắc tứ thiền câu sanh với tướng Thức vô biên xứ thành tựu quả do thiện vô sắc giới đã làm tích trữ nghiệp tạo trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

420. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối hầu đến vô sắc giới do lướt khỏi tất cả thức vô biên trừ luân lạc, đắc tứ thiền câu sanh với tướng Vô sở hữu xứ trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện. Bực tu tiến (theo đường lối hầu đến vô sắc giới) do lướt qua khỏi tất cả Thức vô biên xứ, trừ luân lạc, đắc tứ thiền câu sanh với tướng Vô sở hữu xứ... thành tựu quả do thiện vô sắc giới đã tích trữ tạo nghiệp trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

421. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiến hành theo đường lối hầu đến vô sắc giới do lướt qua tất cả Vô sở hữu xứ, trừ luân lạc, đắc tứ thiền câu sanh với tướng Phi tướng phi phi tướng xứ... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

[BJT Page 208 [\x 208/]

Tasseva arūpāvacarassa kusalassa kammassa katattā upacitattā vipākaṃ sabbaso ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma nevasaññānāsaññāyatana saññāsahagataṃ sukhassa ca pahānā - pe - catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

Arūpāvacara vipākā.

~~~~~

(Lokuttaravipākā)

(Suddhika paṭipadā)

422. Katame dhammā avyākatā?

Yasmim samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiya, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ suññataṃ, tasmim samaye phasso hoti - pe - aññindriyaṃ hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

423. Katame dhammā avyākatā?

Yasmim samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiya, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ animittaṃ, tasmim samaye phasso hoti - pe - aññindriyaṃ hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

424. Katame dhammā avyākatā?

Yasmim samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā [PTS Page 100] [\q 100/] pattiya, vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ appaṇihitaṃ, tasmim samaye phasso hoti - pe - aññindriyaṃ hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

Bực tu tiến lướt qua tất cả tướng Vô sở hữu xứ, trừ luân lạc, chứng tứ thiên câu sanh với tướng Phi tướng phi phi tướng xứ... thành tựu quả do thiên vô sắc giới tích trữ nghiệp tạo trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

*Dứt Quả Vô Sắc Giới*

~~~~~

(Quả Siêu Thế)

(Phản Tịnh Tiến Hành)

422. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiến siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng tiêu diệt... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiến tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng tiêu diệt (vô ngã tướng) mà hành nan đắc trì... thành tựu quả do thiên thiện siêu thế, đã tu tiến đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

423. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiến siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng tiêu diệt... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiến tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng vô chứng (vô thường tướng) mà hành nan đắc trì... thành tựu quả do thiên thiện siêu thế, đã tu tiến đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

424. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiến siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng tiêu diệt... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiến tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng phi nội (khổ não tướng) mà hành nan đắc trì... thành tựu quả do thiên thiện siêu thế, đã tu tiến đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

[BJT Page 210] [\x 210/]

425. Katame dhammā avyākata?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ, vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpāṭipadaṃ dandhābhiññanti kusalaṃ - pe - dukkhāpāṭipadaṃ dandhābhiññam suññatanti vipāko - pe - dukkhāpāṭipadaṃ dandhābhiññanti kusalaṃ - pe - dukkhāpāṭipadaṃ dandhābhiññam animittanti vipāko - pe - dukkhāpāṭipadaṃ dandhābhiññanti kusalaṃ - pe - dukkhāpāṭipadaṃ dandhābhiññam appaṇihitanti vipāko, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākata.

426. Katame dhammā avyākata?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpāṭipadaṃ khippābhiññam - pe - sukhāpāṭipadaṃ dandhābhiññam - pe - sukhāpāṭipadaṃ khippābhiññam - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati, sukhāpāṭipadaṃ khippābhiññanti kusalaṃ - pe - sukhāpāṭipadaṃ khippābhiññam suññatanti vipāko - pe - sukhāpāṭipadaṃ khippābhiññanti kusalaṃ - pe - sukhāpāṭipadaṃ [PTS Page 101] [\q 101/] khippābhiññam animittanti vipāko - pe - sukhāpāṭipadaṃ khippābhiññanti kusalaṃ - pe - sukhāpāṭipadaṃ khippābhiññam appaṇihitanti vipāko, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākata.

Suddhikapaṭipadā.

~~~~~

(Suddhikasunñatam)

## 427. Katame dhammā avyākata?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati suññatam, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusala. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati suññatam, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākata.



## 425. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiến siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, chế chỉ tầm tứ đắc nhị thiên... tam thiên... tứ thiên... đắc sơ thiên... đắc ngũ thiên mà hành nan đắc trì... trong khi nào, thiện như đây... chủng tiêu diệt mà hành nan đắc trì, quả như đây... chủng tiêu diệt mà hành nan đắc trì; thiện như đây chủng vô chứng mà hành nan đắc trì, quả như đây... chủng vô chứng mà hành nan đắc trì; thiện như đây chủng phi nội mà hành nan đắc trì, quả như đây thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

## 426. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiến siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên mà hành nan đắc cấp... hành dị đắc trì... mà hành dị đắc cấp... đắc nhị thiên... đắc tam thiên... đắc tứ thiên... đắc sơ thiên... đắc ngũ thiên mà hành dị đắc cấp... trong khi nào, thiện như đây... chủng tiêu diệt mà hành dị đắc cấp, quả như đây... chủng tiêu diệt mà hành dị đắc cấp; thiện như đây... chủng vô chứng mà hành dị đắc cấp, quả như đây... chủng vô chứng mà hành dị đắc cấp; thiện như đây... chủng phi nội mà hành dị đắc cấp, quả như đây thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

*Dứt Phần Tịnh Tiến Hành*

~~~~~

(Phần Tịnh Tiêu Diệt)

427. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiến siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng tiêu diệt... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiến tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng tiêu diệt... thành tựu quả do thiên thiện siêu thế, đã tu tiến đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

[BJT Page 212] [\x 212/]

428. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati suññataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upampajja viharati animittaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

429. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati suññataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam [PTS Page 102] [\q 102/] jhānaṃ upampajja viharati appaṇihitaṃ. Tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

430. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati suññatanti kusalaṃ - pe - animittanti vipāko - pe - suññatanti kusalaṃ - pe - appaṇihitanti vipāko, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

Suddhikasūññataṃ.

~~~~~

(Sūññatapaṭipadā)

431. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ suññataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.

## 428. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiền là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục, đắc sơ thiền bằng chủng tiêu diệt... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiên tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng chủng vô chứng... thành tựu quả do thiền thiện siêu thế, đã tu tiên đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

## 429. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiền là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục, đắc sơ thiền bằng chủng tiêu diệt... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiên tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng chủng phi nội... thành tựu quả do thiền thiện siêu thế, đã tu tiên đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

## 430. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiền là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, chế chỉ tầm tứ đắc nhị thiền... tam thiền... tứ thiền... đắc sơ thiền... đắc ngũ thiền bằng chủng tiêu diệt... trong khi nào, thiện như đây... chủng tiêu diệt, quả như đây... chủng tiêu diệt, thiện như đây chủng vô chứng, quả như đây... chủng vô chứng, thiện như đây chủng phi nội, quả như đây thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

*Dứt Phần Tịnh Tiêu Diệt*

~~~~~

(Tiêu Diệt Tiên Hành)

431. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiền là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng chủng tiêu diệt mà hành nan đắc trì... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

[BJT Page 214] [\x 214/]

Tasve lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānam upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ suññatam, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

432. Katame dhammā avyākatā?

Yasmim samaye lokuttaram jhānam bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānam pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiya vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānam upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ suññatam, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ [PTS Page 103] [\q 103/] vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānam upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ animittam. Tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

433. Katame dhammā avyākatā?

Yasmim samaye lokuttaram jhānam bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānam pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiya vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānam upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ suññatam, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānam upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ appaṇihitam, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

434. Katame dhammā avyākatā?

Yasmim samaye lokuttaram jhānam bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānam pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiya vitakkavicārānam vūpasamā - pe - dutiyam jhānam - pe - tatiyam jhānam - pe - catuttham jhānam - pe - paṭhamam jhānam - pe -

pañcamam jhānam upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ suññatanti kusalam - pe -

dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ suññatanti vipāko - pe -

dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ suññatanti kusalam - pe -

dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ animittanti vipāko - pe -

dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ suññatanti kusalam - pe -

dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ appaṇihitanti vipāko, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

Bực tu tiên tĩnh ly chư dục - nt - đắc sơ thiền bằng chủng tiêu diệt mà hành nan đắc trì... thành tựu quả do thiền thiện siêu thế, đã tu tiên đăng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

432. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiền là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đăng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục, đắc sơ thiền bằng chủng tiêu diệt mà hành nan đắc trì... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiên tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng chủng vô chứng mà hành nan đắc trì... thành tựu quả do thiền thiện siêu thế, đã tu tiên đăng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

433. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiền là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đăng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng chủng tiêu diệt mà hành nan đắc trì... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện. Bực tu tiên tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng chủng phi nội mà hành nan đắc trì... thành tựu quả do thiền thiện siêu thế, đã tu tiên đăng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

434. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiền là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đăng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, chế chỉ tầm tứ - nt - đắc nhị thiền - nt - tam thiền - nt - tứ thiền - nt - đắc sơ thiền - nt -

đắc ngũ thiền bằng chủng tiêu diệt mà hành nan đắc trì trong khi nào, thiện như đây...

chủng tiêu diệt mà hành nan đắc trì, quả như đây...

chủng tiêu diệt mà hành nan đắc trì, thiện như đây...

chủng vô chứng mà hành nan đắc trì, quả như đây...

chủng vô chứng mà hành nan đắc trì, thiện như đây...

chủng phi nội mà hành nan đắc trì, quả như đây thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

[BJT Page 216] [\x 216/]

435. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhapaṭipadaṃ khippābhiññaṃ suññataṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ suññataṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ [PTS Page 104] [q 104/] suññataṃ dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ suññatanti kusalaṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ suññatanti vipāko - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ suññatanti kusalaṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ animittanti vipāko - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ suññatanti kusalaṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ appaṇihitanti vipāko, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

Suññata paṭipadā.

~~~~~

(Suddhika appaṇihitaṃ)

## 436. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati appaṇihitaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati appaṇihitaṃ. Tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

## 437. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati appaṇihitaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati animittaṃ. Tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

## 435. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng tiêu diệt mà hành nan đắc cấp... chủng tiêu diệt mà hành dị đắc trì... chủng tiêu diệt mà hành dị đắc cấp... ché chỉ tâm tứ đắc nhị thiên... tam thiên... tứ thiên... đắc sơ thiên... đắc ngũ thiên bằng chủng tiêu diệt mà hành dị đắc cấp... trong khi nào, thiện như đây... chủng tiêu diệt mà hành dị đắc cấp, quả như đây... chủng tiêu diệt mà hành dị đắc cấp, thiện như đây... chủng vô chứng mà hành dị đắc cấp, quả như đây... chủng vô chứng mà hành dị đắc cấp, thiện như đây... chủng phi nội mà hành dị đắc cấp, quả như đây thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

*Dứt Tiêu Diệt Tiên Hành*

~~~~~

(Phản Tịnh Tiên Hành)

436. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục, đắc sơ thiên bằng chủng phi nội... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiên tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng phi nội... thành tựu quả do thiên thiện siêu thế, đã tu tiên đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

437. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục, đắc sơ thiên bằng chủng phi nội... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiên tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng vô chứng... thành tựu quả do thiên thiện siêu thế, đã tu tiên đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

[BJT Page 218] [\x 218/]

438. Katame dhammā avyākātā?

[PTS Page 105] [\q 105/]

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati appaṇihitaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati suññataṃ. Tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākātā.

439. Katame dhammā avyākātā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vitakkavicārānaja vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati appaṇihitanti kusalaṃ - pe - appaṇihitanti vipāko - pe - appaṇihitanti kusalaṃ - pe - animittanti vipāko - pe - appaṇihitanti kusalaṃ - pe - suññatanti vipāko, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākātā.

Suddhikaappaṇihitaṃ.

~~~~~

(Appaṇihitapaṭipadā)

440. Katame dhammā avyākātā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appaṇihitaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appaṇihitaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākātā.

441. Katame dhammā avyākātā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi [PTS Page 106 [\q 106/]] - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appaṇihitaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā.



438.Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiền là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng chủng phi nội... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện. Bực tu tiên tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng chủng tiêu diệt... thành tựu quả do thiền thiện siêu thế, đã tu tiên đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

439.Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiền là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, chế chỉ tâm tứ đắc nhị thiền... tam thiền... tứ thiền... đắc sơ thiền... đắc ngũ thiền bằng chủng phi nội... trong khi nào, thiện như đây... chủng phi nội, quả như đây... chủng phi nội, thiện như đây... chủng vô chủng, quả như đây... chủng phi nội, thiện như đây... chủng tiêu diệt, quả như đây thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

### *Dứt Phần Tịnh Tiến Hành*

~~~~~

(Phi Nội Tiến Hành)

440.Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiền là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng chủng phi nội mà hành nan đắc trì... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện. Bực tu tiên tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng chủng phi nội mà hành nan đắc trì... thành tựu quả do thiền thiện siêu thế, đã tu tiên đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

441.Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiền là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng chủng phi nội mà hành nan đắc trì... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

[BJT Page 220] [\x 220/]

Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānam upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ animittam, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

442. Katame dhammā avyākatā?

Yasmim samaye lokuttaram jhānam bhāveti niyyānikam apacayagāmiṃ diṭṭhigatānam pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyā vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānam upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ appaṇihitam, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusālā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānam upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ suññatam, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

443. Katame dhammā avyākatā?

Yasmim samaye lokuttaram jhānam bhāveti niyyānikam apacayagāmiṃ diṭṭhigatānam pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyā vitakkavicārānam vūpasamā - pe - dutiyam jhānam - pe - tatiyam jhānam - pe - catuttham jhānam - pe - paṭhamam jhānam - pe - pañcamam jhānam upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ appaṇihitanti kusalam - pe - dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ appaṇihitanti vipāko - pe - dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ appaṇihitanti kusalam - pe - dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ animittanti vipāko - pe - dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ appaṇihitanti kusalam - pe - dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ suññatanti vipāko, tasmim samayephasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

444. Katame dhammā avyākatā?

Yasmim samaye lokuttaram jhānam bhāveti niyyānikam apacayagāmiṃ diṭṭhigatānam pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyā vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānam upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam khippābhiññaṃ appaṇihitam - pe - sukhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ appaṇihitam - pe - sukhāpaṭipadam [PTS Page 107] [\q 107/] khippābhiññaṃ appaṇihitam - pe - dutiyam jhānam - pe - tatiyam jhānam - pe - catuttham jhānam - pe - paṭhamam jhānam - pe - pañcamam jhānam upasampajja viharati sukhāpaṭipadam khippābhiññaṃ appaṇihitanti kusalam - pe - sukhāpaṭipadam khippābhiññaṃ appaṇihitanti vipāko - pe - sukhāpaṭipadam khippābhiññaṃ appaṇihitanti kusalam - pe - sukhāpaṭipadam khippābhiññaṃ animittanti vipāko - pe - sukhāpaṭipadam khippābhiññaṃ appaṇihitanti kusalam - pe - sukhāpaṭipadam khippābhiññaṃ suññatanti vipāko, tasmim samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

Appaṇihita paṭipadā.

Bực tu tiến tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng chủng vô chứng mà hành nan đắc trì... thành tựu quả do thiền thiện siêu thế, đã tu tiến đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

442. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiến siêu thế có thiền là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục, đắc sơ thiền bằng chủng phi nội mà hành nan đắc trì... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiến tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng chủng tiêu diệt mà hành nan đắc trì... thành tựu quả do thiền thiện siêu thế, đã tu tiến đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

443. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiến siêu thế có thiền là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, chế chỉ tâm tứ đắc nhị thiền... tam thiền... tứ thiền... đắc sơ thiền... đắc ngũ thiền bằng chủng phi nội mà hành nan đắc trì... trong khi nào, thiện như đây... chủng phi nội mà hành nan đắc trì, quả như đây... chủng phi nội mà hành nan đắc trì, thiện như đây... chủng vô chứng mà hành nan đắc trì, quả như đây... chủng vô chứng mà hành nan đắc trì, thiện như đây... chủng tiêu diệt mà hành nan đắc trì, quả như đây thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

444. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiến siêu thế có thiền là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục đắc sơ thiền bằng chủng phi nội mà hành nan đắc cấp... chủng phi nội mà hành dị đắc trì... chủng phi nội mà hành dị đắc cấp... chế chỉ tâm tứ đắc nhị thiền... tam thiền... tứ thiền... đắc sơ thiền... đắc ngũ thiền bằng chủng phi nội mà hành dị đắc cấp... trong khi nào, thiện như đây... chủng phi nội mà hành dị đắc cấp, quả như đây... chủng phi nội mà hành dị đắc cấp, thiện như đây... chủng vô chứng mà hành dị đắc cấp, quả như đây... chủng vô chứng mà hành dị đắc cấp, thiện như đây... chủng tiêu diệt mà hành dị đắc cấp, quả như đây thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

Dứt Phi Nội Tiến Hành

[BJT Page 222] [\x 222/]

(Visati mahānāyā)

445. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ maggaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ satipaṭṭhānaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ sammappadhānaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ iddhipādaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ indriyaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ balaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ bojjhaṅgaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ saccaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ samathaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ dhammaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ khandhaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ āyatanāṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ dhātuṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ āhāraṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ phassaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ vedanaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ saññaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ cetanaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ cittaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ niyyānikaṃ apacaya-gāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamāṃ jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamāṃ jhānaṃ upasampajja viharati dukkhā paṭipadaṃ dandhābhiññaṃ suññataṃ - pe - animittaṃ [PTS Page 108 [\q 108/]] -] pe - appaṇihitaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

Visati mahānāyā.

~~~~~

(Chandādhīpateyyasuddhikapaṭipadā)

446. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti - pe - niyyānikaṃ apacaya-gāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamāṃ jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ chandādhīpateyyaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamāṃ jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ suññataṃ chandādhīpateyyaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

## (Lối Rộng Hai Mươi)

## 445. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiến theo đường lối siêu thế - nt - tu niệm xứ siêu thế - nt - tu chánh cần siêu thế - nt - tu như ý túc siêu thế - nt - tu thất giác chi siêu thế - nt - tu đế siêu thế - nt - tu chỉ siêu thế - nt - tu pháp siêu thế - nt - tu uẩn siêu thế - nt - tu xứ siêu thế - nt - tu giới siêu thế - nt - tu thực siêu thế - nt - tu xúc siêu thế - nt - tu thọ siêu thế - nt - tu tưởng siêu thế - nt - tu tư siêu thế - nt - tu tâm siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục - nt - đắc sơ thiền mà hành nan đắc trì trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. - nt - Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiến tĩnh ly chư dục - nt - đắc sơ thiền bằng chủng tiêu diệt - nt - chủng vô chủng - nt - chủng phi nội mà hành nan đắc trì thành tựu quả do thiền thiện siêu thế, đã tu tiến đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

*Dứt Lối Rộng Hai Mươi*

~~~~~

(Chandādhipeyyasuddhikapaṭipadā)

446. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiến siêu thế có thiền là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục, đắc sơ thiền mà hành nan đắc trì có dục trưởng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiến tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng chủng tiêu diệt... hành nan đắc trì có dục trưởng... thành tựu quả do thiền thiện siêu thế, đã tu tiến đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

[BJT Page 224] [\x 224/]

447. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye lokuttaram jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ chandādhīpateyyaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ animittam chandādhīpateyyaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

448. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye lokuttaram jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ chandādhīpateyyaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ appaṇihitam chandādhīpateyyaṃ, [PTS Page 109] [\q 109/] tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

449. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye lokuttaram jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catuttham jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ chandādhīpateyyanti kusalam - pe - dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ suññatam chandādhīpateyyanti vipāko - pe - dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ chandādhīpateyyanti kusalam - pe - dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ animittam chandādhīpateyyanti vipāko - pe - dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ chandādhīpateyyanti kusalam - pe - dukkhāpaṭipadam dandhābhiññaṃ appaṇihitam chandādhīpateyyanti vipāko, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

447. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên mà hành nan đắc trì có dục trưởng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiên tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng vô chứng mà hành nan đắc trì có dục trưởng... thành tựu quả do thiên thiện siêu thế đã tu tiên đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

448. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bậc ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên mà hành nan đắc trì có dục trưởng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy.... Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiên tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng phi nội mà hành nan đắc trì có dục trưởng... thành tựu quả do thiên thiện siêu thế, đã tu tiên đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy.... Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

449. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bậc ban sơ, chế chỉ tâm tứ, đắc nhị thiên... tam thiên... tứ thiên..., đắc sơ thiên... đắc ngũ thiên mà hành nan đắc trì có dục trưởng... trong khi nào, thiện như đây... chủng tiêu diệt mà hành nan đắc trì có dục trưởng; quả như đây... mà hành nan đắc trì có dục trưởng; thiện như đây... chủng vô chứng mà hành nan đắc trì có dục trưởng; quả như đây... mà hành nan đắc trì có dục trưởng; thiện như đây... chủng phi nội mà hành nan đắc trì có dục trưởng; quả như đây thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

[BJT Page 226] [\x 226/]

450. Katame dhammā avyākata?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ chandāhipateyyaṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ chandāhipateyyaṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ chandāhipateyyaṃ - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ chandāhipateyyanti kusalaṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ suññataṃ chandāhipateyyanti vipāko - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ chandāhipateyyanti kusalaṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ animittaṃ chandāhipateyyanti vipāko - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ chandāhipateyyanti kusalaṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ appaṇihitaṃ chandāhipateyyanti vipāko, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākata.

Chandāhipateyyasuddhikapaṭipadā.

[PTS Page 110] [\q 110/]

(Chandāhipateyyasuddhikasunñatā)

451. Katame dhammā avyākata?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati suññataṃ chandāhipateyyaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati suññataṃ chandāhipateyyaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākata.

452. Katame dhammā avyākata?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati suññataṃ chandāhipateyyaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati animittaṃ chandāhipateyyaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākata.

450. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bậc ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên mà hành nan đắc cấp có dục trưởng... hành dị đắc trì có dục trưởng... hành dị đắc cấp có dục trưởng... chế chỉ tầm tứ đắc nhị thiên... tam thiên... tứ thiên... đắc sơ thiên... đắc ngũ thiên mà hành dị đắc cấp có dục trưởng... trong khi nào, thiện như đây... chủng tiêu diệt mà hành dị đắc cấp có dục trưởng; quả như đây... mà hành dị đắc cấp có dục trưởng; thiện như đây... chủng vô chứng mà hành dị đắc cấp có dục trưởng; quả như đây... mà hành dị đắc cấp có dục trưởng; thiện như đây... chủng phi nội mà hành dị đắc cấp có dục trưởng; quả như đây thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

Chandādhipeyyasuddhikapaṭipadā.

~~~~~

(Chandādhipeyyasuddhikasūñṇatā)

## 451. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến hầu chứng bậc ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng tiêu diệt có dục trưởng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiên tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng tiêu diệt có dục trưởng... thành tựu quả do thiên thiện siêu thế đã tu tiên đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

## 452. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bậc ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng tiêu diệt có dục trưởng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiên tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng vô chứng có dục trưởng... thành tựu quả do thiên thiện siêu thế, đã tu tiên đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

[BJT Page 228] [\x 228/]

453. Katame dhammā avyākātā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati suññataṃ chandādhīpateyyaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati appaṇihitaṃ chandādhīpateyyaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākātā.

454. Katame dhammā avyākātā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam kkhānaṃ - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati suññataṃ chandādhīpateyyanti kusalaṃ - pe - suññataṃ chandādhīpateyyanti vipāko - pe - suññataṃ chandādhīpateyyanti kusalaṃ - pe - animittaṃ [PTS Page 111] [\q 111/] chandādhīpateyyanti vipāko - pe - suññataṃ chandādhīpateyyanti kusalaṃ - pe - appaṇihitaṃ chandādhīpateyyanti vipāko, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākātā.

*Chandādhīpateyyasuddhika suññatā.*

~~~~~

(Paṭhamamagga vipāko)

455. Katame dhammā avyākātā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ suññataṃ chandādhīpateyyaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ suññataṃ chandādhīpateyyaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākātā.

453. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục, đắc sơ thiên bằng chủng tiêu diệt có dục trưởng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện. Bực tu tiên tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng phi nội có dục trưởng... thành tựu quả do thiên thiện siêu thế, đã tu tiên đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

454. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, chế chỉ tâm tứ đắc nhị thiên... tam thiên... tứ thiên... đắc sơ thiên... đắc ngũ thiên bằng chủng tiêu diệt có dục trưởng... trong khi nào, thiện như đây... chủng tiêu diệt có dục trưởng, quả như đây... chủng tiêu diệt có dục trưởng, thiện như đây... chủng vô chứng có dục trưởng, quả như đây... chủng tiêu diệt có dục trưởng, thiện như đây... chủng phi nội có dục trưởng, quả như đây thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

Chandādhipeyyasuddhika suññatā.

~~~~~

(Quả Của Tâm Đạo Thứ Nhứt)

## 455. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục, đắc sơ thiên bằng chủng tiêu diệt mà hành nan đắc trì có dục trưởng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiên tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng tiêu diệt mà hành nan đắc trì có dục trưởng... thành tựu quả do thiên thiện siêu thế, đã tu tiên đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

[BJT Page 230] [\x 230/]

456 Katame dhammā avyākata?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacaya-gāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicca kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ suññataṃ chandādhīpateyyaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicca kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ animittaṃ chandādhīpateyyaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākata.

457. Katame dhammā avyākata?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacaya-gāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicca kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ suññataṃ chandādhīpateyyaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicca kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appaṇihitaṃ chandādhīpateyyaṃ, [PTS Page 112] [\q 112/] tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākata.

458. Katame dhammā avyākata?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacaya-gāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - pañcamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ suññataṃ chandādhīpateyyanti kusalaṃ - pe - dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ suññataṃ chandādhīpateyyanti vipāko - pe - dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ suññataṃ chandādhīpateyyanti kusalaṃ - pe - dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ animittaṃ chandādhīpateyyanti vipāko - pe - dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ suññataṃ chandādhīpateyyanti kusalaṃ - pe - dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appaṇihitaṃ chandādhīpateyyanti vipāko, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākata.

456. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục, đắc sơ thiên bằng chủng tiêu diệt mà hành nan đắc trì có dục trưởng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện. Bực tu tiên tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng vô chứng mà hành nan đắc trì có dục trưởng... thành tựu quả do thiên thiện siêu thế, đã tu tiên đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

457. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục, đắc sơ thiên bằng chủng tiêu diệt mà hành nan đắc trì có dục trưởng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện. Bực tu tiên tĩnh ly chư dục... chứng sơ thiên bằng chủng phi nội mà hành nan đắc trì có dục trưởng... thành tựu quả do thiên thiện siêu thế, đã tu tiên đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

458. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, chế chỉ tâm tứ đắc nhị thiên... tam thiên... tứ thiên... đắc sơ thiên... đắc ngũ thiên bằng chủng tiêu diệt mà hành nan đắc trì có dục trưởng... trong khi nào, thiện như đây... chủng tiêu diệt mà hành nan đắc trì có dục trưởng, quả như đây... chủng tiêu diệt mà hành nan đắc trì có dục trưởng, thiện như đây... chủng vô chứng mà hành nan đắc trì có dục trưởng, quả như đây... chủng vô chứng mà hành nan đắc trì có dục trưởng, thiện như đây... chủng phi nội mà hành nan đắc trì có dục trưởng, quả như đây thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

[BJT Page 232] [\x 232/]

## 459. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ suññataṃ chandādhīpateyyaṃ - pe - sukhāpaṭidaṃ dandhābhiññaṃ suññataṃ chandādhīpateyyaṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ suññataṃ chandādhīpateyyaṃ, - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - pañcamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ suññataṃ chandādhīpateyyanti kusalaṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ suññataṃ chandādhīpateyyanti vipāka - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ suññataṃ chandādhīpateyyanti kusalaṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ animittaṃ chandādhīpateyyanti vipāka - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ suññataṃ chandādhīpateyyanti kusalaṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ appaṇihitaṃ chandādhīpateyyanti vipāka. Tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā. [PTS Page 113] [\q 113/]

## 460. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati appaṇihitaṃ chandādhīpateyyaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati appaṇihitaṃ chandādhīpateyyaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

## 461. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati appaṇihitaṃ chandādhīpateyyaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati animittaṃ chandādhīpateyyaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

## 459. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng tiêu diệt mà hành nan đắc cấp có dục trưởng... chủng tiêu diệt mà hành dị đắc trì có dục trưởng... chủng tiêu diệt mà hành dị đắc cấp có dục trưởng... chế chỉ tầm tứ đắc nhị thiên... tam thiên... tứ thiên... đắc sơ thiên... đắc ngũ thiên bằng chủng tiêu diệt mà hành dị đắc cấp có dục trưởng... trong khi nào, thiện như đây... chủng tiêu diệt mà hành dị đắc cấp có dục trưởng, quả như đây... chủng tiêu diệt mà hành dị đắc cấp có dục trưởng, thiện như đây... chủng vô chứng mà hành dị đắc cấp có dục trưởng, quả như đây... chủng vô chứng mà hành dị đắc cấp có dục trưởng, thiện như đây... chủng phi nội mà hành dị đắc cấp có dục trưởng, quả như đây thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

## 460. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục, đắc sơ thiên bằng chủng phi nội có dục trưởng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiên tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng phi nội có dục trưởng... thành tựu quả do thiên thiện siêu thế, đã tu tiên đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

## 461. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục, đắc sơ thiên bằng chủng phi nội có dục trưởng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiên tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng vô chứng có dục trưởng... thành tựu quả do thiên thiện siêu thế, đã tu tiên đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.



[BJT Page 234] [\x 234/]

462. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacaya-gāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati appaṇihitaṃ chandādhīpateyyaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā tas-seva lokuttarassa kusalassa jhānassa takattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati suññataṃ chandādhīpateyyaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

463. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacaya-gāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati appaṇihitaṃ chandādhīpateyyanti kusalaṃ - pe - appaṇihitaṃ chandādhīpateyyanti vipāko - pe - appaṇihitaṃ chandādhīpateyyanti [PTS Page 114] [\q 114/] kusalaṃ - pe - animittaṃ chandādhīpateyyanti vipāko. Tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

464. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacaya-gāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appaṇihitaṃ chandādhīpateyyaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tas-seva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appaṇihitaṃ chandādhīpateyyaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

465. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacaya-gāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appaṇihitaṃ chandādhīpateyyaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tas-seva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhā paṭipadaṃ dandhābhiññaṃ animittaṃ chandādhīpateyyaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.



## 462. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục, đắc sơ thiên bằng chủng phi nội có dục trưởng trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiên tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng tiêu diệt có dục trưởng... thành tựu quả do thiên thiện siêu thế, đã tu tiên đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

## 463. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, chế chỉ tâm tứ đắc nhị thiên... tam thiên... tứ thiên... đắc sơ thiên... đắc ngũ thiên bằng chủng phi nội có dục trưởng... trong khi nào, thiện như đây... chủng phi nội có dục trưởng, quả như đây... chủng phi nội có dục trưởng, thiện như đây... chủng vô chứng có dục trưởng, quả như đây... chủng vô chứng có dục trưởng, thiện như đây... chủng tiêu diệt có dục trưởng, quả như đây thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

## 464. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục, đắc sơ thiên bằng chủng phi nội mà hành nan đắc trì có dục trưởng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiên tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng phi nội mà hành nan đắc trì có dục trưởng... thành tựu quả do thiên thiện siêu thế, đã tu tiên đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

## 465. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục, đắc sơ thiên bằng chủng phi nội mà hành nan đắc trì có dục trưởng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiên tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng vô chứng mà hành nan đắc trì có dục trưởng... thành tựu quả do thiên thiện siêu thế, đã tu tiên đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

[BJT Page 236] [\x 236/]

466. Katame dhammā avyākata?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appaṇihitaṃ chandādhīpateyyaṃ, [PTS Page 115] [\q 115/] tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhā paṭipadaṃ dandhābhiññaṃ suññataṃ chandādhīpateyyaṃ, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākata.

467. Katame dhammā avyākata?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vitakkāvicārānaṃ vūpasamā dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - pañcamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appaṇihitaṃ chandādhīpateyyanti kusalaṃ - pe - dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appaṇihitaṃ chandādhīpateyyanti vipāko - pe - dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appaṇihitaṃ chandādhīpateyyanti kusalaṃ - pe - dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appaṇihitaṃ chandādhīpateyyanti vipāko - pe - dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appaṇihitaṃ chandādhīpateyyanti kusalaṃ - pe - dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ suññataṃ chandādhīpateyyanti vipāko, tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākata.

468. Katame dhammā avyākata?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ appaṇihitaṃ chandādhīpateyyaṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ appaṇihitaṃ chandādhīpateyyaṃ - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamam jhānaṃ - pe - pañcamam jhānaṃ - pe - upasampajja viharati sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ appaṇihitaṃ chandādhīpateyyanti kusalaṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ appaṇihitaṃ chandādhīpateyyanti vipāko - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ appaṇihitaṃ chandādhīpateyyanti kusalaṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ animittaṃ chandādhīpateyyanti vipāko - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ appaṇihitaṃ chandādhīpateyyanti kusalaṃ - pe - sukhāpaṭipadaṃ khippābhiññaṃ suññataṃ chandādhīpateyyanti vipāko, tasmiṃ samaye phasso hoti [PTS Page 116 [\q 116/]] - pe - ime dhammā avyākata.

## 466. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục, đắc sơ thiên bằng chủng phi nội mà hành nan đắc trì có dục trưởng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiên tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng tiêu diệt mà hành nan đắc trì có dục trưởng... thành tựu quả do thiên thiện siêu thế, đã tu tiên đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

## 467. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, chế chỉ tầm tứ đắc nhị thiên... tam thiên... tứ thiên... đắc sơ thiên... đắc ngũ thiên bằng chủng phi nội mà hành nan đắc trì có dục trưởng... trong khi nào, thiện như đây... chủng phi nội mà hành nan đắc trì có dục trưởng, quả như đây... chủng phi nội mà hành nan đắc trì có dục trưởng, thiện như đây... chủng vô chứng mà hành nan đắc trì có dục trưởng, quả như đây... chủng phi nội mà hành nan đắc trì có dục trưởng, thiện như đây... chủng tiêu diệt mà hành nan đắc trì có dục trưởng, quả như đây thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

## 468. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiên là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiên bằng chủng phi nội mà hành nan đắc cấp có dục trưởng... chủng phi nội mà hành dị đắc trì có dục trưởng... chủng phi nội mà hành dị đắc cấp có dục trưởng... chế chỉ tầm tứ đắc nhị thiên... tam thiên... tứ thiên... đắc sơ thiên... đắc ngũ thiên bằng chủng phi nội mà hành dị đắc cấp có dục trưởng, thiện như đây... chủng phi nội mà hành dị đắc cấp có dục trưởng, quả như đây... chủng phi nội mà hành dị đắc cấp có dục trưởng, thiện như đây... chủng vô chứng mà hành dị đắc cấp có dục trưởng, quả như đây... chủng vô chứng mà hành dị đắc cấp có dục trưởng, thiện như đây... chủng tiêu diệt mà hành dị đắc cấp có dục trưởng, quả như đây thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

[BJT Page 238] [x 238/]

469. Katame dhammā avyākata?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ maggaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ satipaṭṭhānaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ sammappadhānaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ iddhipādaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ indriyaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ balaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ bojjhaṅgaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ saccaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ samathaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ dhammaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ khandhaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ āyatanāṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ dhātūṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ āhāraṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ phassaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ vedanaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ saññaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ cetanaṃ bhāveti - pe - lokuttaraṃ cittaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ diṭṭhigatānaṃ pahānāya paṭhamāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamāṃ jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ chandādhipeyyaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamāṃ jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ suññataṃ - pe - animittaṃ - pe - appaṇihitaṃ chandādhipeyyaṃ - pe - viriyādhipeyyaṃ - pe - cittādhipeyyaṃ - pe - vīmaṃsādhipeyyaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākata.

*Paṭhama magga vipāko.*

~~~~~

470. Katame dhammā avyākata?

Yasmiṃ samaye lokuttaraṃ jhānaṃ bhāveti niyyānikaṃ apacayagāmiṃ kāmarāgavyāpādānaṃ tanubhāvāya dutiyāya bhūmiyā pattiyaṃ - pe - kāmarāgavyāpādānaṃ [PTS Page 117] [q 117/] anavasesappahānāya tatiyāya bhūmiyā pattiyaṃ - pe - rūparāga arūparāga māna uddhacca avijjāya anavasesappahānāya catutthāya bhūmiyā pattiyaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamāṃ jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - aññātāvindriyaṃ hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā kusalā. Tasseva lokuttarassa kusalassa jhānassa katattā bhāvitattā vipākaṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamāṃ jhānaṃ upasampajja viharati dukkhāpaṭipadaṃ dandhābhiññaṃ suññataṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - aññātāvindriyaṃ hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ye vā pana tasmīṃ samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākata.

471.

- Katamo tasmīṃ samaye phasso hoti?

Yo tasmīṃ samaye phasso phusanā samphusanā samphusitattaṃ, ayaṃ tasmīṃ samaye phasso hoti.

469. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên theo đường lối siêu thế... tu niệm xứ siêu thế... tu chánh cần siêu thế... tu như ý túc siêu thế... tu quyền siêu thế... tu lực siêu thế... tu giác chi siêu thế... tu đế siêu thế... tu chỉ siêu thế... tu pháp siêu thế... tu uẩn siêu thế... tu xứ siêu thế... tu giới siêu thế... tu thực siêu thế... tu xúc siêu thế... tu thọ siêu thế... tu tưởng siêu thế... tu tư siêu thế... tu tâm siêu thế là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo đặng trừ (tà) kiến, hầu chứng bực ban sơ, tĩnh ly chư dục..., đắc sơ thiền mà hành nan đắc trì có dục trưởng... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiên tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng chủng tiêu diệt mà hành nan đắc trì... chủng vô chứng... chủng phi nội có dục trưởng... có cần trưởng... có tâm trưởng... có thẩm trưởng thành tựu quả do thiền thiện siêu thế đã tu tiên đặng xong như lối đó trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

Quả Của Tâm Đạo Thứ Nhứt

~~~~~

(Quả Của Tâm Đạo Thứ Hai, Ba Và Tư)

## 470. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực tu tiên siêu thế có thiền là cơ quan ra khỏi khổ, đưa đến rốt ráo, hầu chứng bực thứ hai đặng cho nhẹ nhàng tham ái và sân độc. Hầu chứng bực thứ ba đặng trừ tuyệt tham ái và sân độc... hầu chứng bực thứ tư đặng trừ tuyệt sắc ái, vô sắc ái, ngã mạn, điều cử và vô minh không còn, tĩnh ly chư dục đắc sơ thiền mà hành nan đắc trì... trong khi nào, thì xúc... tri dĩ tri quyền... vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp thiện.

Bực tu tiên tĩnh ly chư dục đắc sơ thiền bằng chủng tiêu diệt mà hành nan đắc trì... thành tựu quả do thiền thiện siêu thế, đã tu hành đặng xong trong khi nào, thì xúc... tri cụ tri quyền... vô phóng dật có trong khi ấy... hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy.... Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

## 471.

- Xúc trong khi có ra sao?

Khi nào có sự đụng, cách chạm nhau, hành vi đụng chạm, thái độ xúc chạm. Lúc nào như thế, đây gọi là xúc có trong khi ấy.

[BJT Page 240] [\x 240/]

- Katamaṃ tasmim samaye aññātāvindriyaṃ hoti?

Yā tesam aññātāvīnaṃ dhammānaṃ aññā paññā pajānanā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaṃ nepuññaṃ vebhavyā cintā upaparikkhā bhūrī medhā parināyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo paññā paññindiyaṃ paññābalaṃ paññāsattaṃ paññāpāsādo paññā āloko paññāobhāso paññāpajjoto paññāratanaṃ amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi dhammavicayasambojjhaṅgo maggaṅgaṃ maggapariyāpannaṃ, idaṃ tasmim samaye aññātāvindriyaṃ hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākata.

*Lokuttara vipākā.*

~~~~~

(Akusalavipākapañcaviññāṇāni)

472. Katame dhammā avyākata?

Yasmim samaye akusalassa kammassa katattā upacitattā vipākaṃ cakkhuviññāṇaṃ uppannaṃ hoti, upekkhāsahagataṃ rūpārammaṇaṃ - pe - sotaviññāṇaṃ uppannaṃ hoti, upekkhāsahagataṃ saddārammaṇaṃ - pe - ghānaviññāṇaṃ uppannaṃ hoti, upekkhāsahagataṃ gandhārammaṇaṃ [PTS Page 118 [\q 118/] -] pe - jivhāviññāṇaṃ uppannaṃ hoti, upekkhāsahagataṃ rasārammaṇaṃ - pe - kāyaviññāṇaṃ uppannaṃ hoti, dukkhasahagataṃ phoṭṭhabbārammaṇaṃ, tasmim samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, dukkhaṃ hoti, cittassekaggatā hoti, manindriyaṃ hoti, dukkhindriyaṃ hoti, jīvitindriyaṃ hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākata.

473.

- Katamo tasmim samaye phasso hoti?

Yo tasmim samaye phasso - pe - ayaṃ tasmim samaye phasso hoti.

- Katamā tasmim samaye vedanā hoti?

Yaṃ tasmim samaye tajjākāyaviññāṇadhātusamphassajaṃ kāyikaṃ asātaṃ kāyikaṃ dukkhaṃ kāyasamphassajaṃ asātaṃ dukkhaṃ vedayitaṃ kāyasamphassajā asātā dukkhā vedanā, ayaṃ tasmim samaye vedanā hoti - pe -

- Katamaṃ tasmim samaye dukkhaṃ hoti?

Yaṃ tasmim samaye kāyikaṃ dukkhaṃ kāyasamphassajaṃ asātaṃ dukkhaṃ vedayitaṃ kāyasamphassajā asātā dukkhā vedanā, idaṃ tasmim samaye dukkhaṃ hoti - pe -

- Tri cụ tri quyền trong khi có ra sao?

Tuệ là sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ được các pháp nhận rõ, hiểu thấu, trạch pháp, lựa chọn, nghiên cứu, hiểu biết, rõ đặc tính, thấu vi tế, cách trí thức, cách hiểu rành, sự nghĩ ngợi, suy xét, gạn xét, quán xét, tuệ như ngọc, tuệ như đèn, tuệ như ánh sáng, tuệ như gương, tuệ như vũ khí, tuệ như đại địa, tuệ như hoàng cung, tuệ như kẻ dẫn đường, tuệ trừ tuyệt phiền não, trạch pháp, chánh kiến, trạch pháp giác chi, là chi của đạo, liên quan trong đạo. Khi nào như thế, đây gọi là tri cụ tri quyền có trong khi ấy... hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi đó. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

Dứt Quả Siêu Thế.

~~~~~

**(Năm Thức Quả Bất Thiện)**

472. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

- Nhãn thức quả (bất thiện) câu sanh xả có sắc làm cảnh phát sanh - nt -
- Nhĩ thức quả (bất thiện) câu sanh xả có thanh làm cảnh phát sanh - nt -
- Tỷ thức quả (bất thiện) câu sanh xả có khí làm cảnh phát sanh - nt -
- Thiệt thức quả (bất thiện) câu sanh xả có vị làm cảnh phát sanh - nt -
- Thân thức quả (bất thiện) câu sanh khổ có xúc làm cảnh phát sanh do bất thiện đã làm chất chứa nghiệp tạo trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, khổ, nhất tâm, ý quyền, khổ quyền, mạng quyền đều có trong khi ấy.

Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

- 473.

- Xúc trong khi có ra sao?

Khi nào có sự đụng, cách chạm nhau, hành vi đụng chạm, thái độ xúc chạm. Lúc nào như thế, đây gọi là xúc có trong khi ấy.

- Thọ trong khi có ra sao?

Sự không thích hợp với thân, sự khổ thân sanh từ xúc, hòa trộn nơi thân thức giới; sự hưởng cảnh không thích hợp thành khổ sanh từ nơi thân xúc; thái độ hứng chịu cảnh không thích hợp thành khổ sanh từ nơi thân xúc. Lúc nào như thế, đây gọi là thọ có trong khi ấy.

- Khổ trong khi có ra sao?

Sự không thích hợp với thân, sự khổ thân sanh từ xúc hòa trộn nơi thân xúc; sự hưởng cảnh không thích hợp thành khổ sanh từ nơi thân xúc; thái độ hứng chịu cảnh không thích hợp thành khổ sanh từ nơi thân xúc. Lúc nào như thế, đây gọi là khổ có trong khi ấy.



[BJT Page 242] [\x 242/]

- Katamaṃ tasmiṃ samaye dukkhindriyaṃ hoti?

Yaṃ tasmiṃ samaye kāyikaṃ asātaṃ kāyikaṃ dukkhaṃ vedayitaṃ kāyasamphassajā asātā dukkhā vedanā, idaṃ tasmiṃ samaye dukkhindriyaṃ hoti - pe - ye vā pana tasmiṃ samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākātā.

474. Tasmiṃ kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, tīṇi indriyāni honti, eko phasso hoti - pe - ekā kāyaviññāṇadhātu hoti, ekaṃ dhammāyatanaṃ hoti, ekā dhammadhātu hoti, ye vā pana tasmiṃ samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākātā. - Pe -

475. Katamo tasmiṃ samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā cittassekaggatā jīvitindriyaṃ, ye vā pana tasmiṃ samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā ṭhapetvā vedanākkhandhaṃ ṭhapetvā saññākkhandhaṃ ṭhapetvā viññāṇakkhandhaṃ, [PTS Page 119] [\q 119/] ayaṃ tasmiṃ samaye saṅkhārakkhandho hoti - pe - ime dhammā avyākātā.

*Akusalavipāka pañcaviññāṇāni.*

~~~~~

(Akusalavipākā manodhātu)

476. Katame dhammā avyākātā?

Yasmiṃ samaye akusalassa kammaṣṣa katattā upacitattā vipākā manodhātu uppannā hoti upekkhā sahagatā rūpārammaṇaṃ vā - pe - phoṭṭhabbārammaṇaṃ vā yaṃ yaṃ vā panārabbha, tasmiṃ samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, vitakko hoti, vicāro hoti, upekkhā hoti, cittassekaggatā hoti, manindriyaṃ hoti, upekkhindriyaṃ hoti, jīvitindriyaṃ hoti, ye vā pana tasmiṃ samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākātā. - Pe -

477. Tasmiṃ kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, tīṇi indriyāni honti, eko phasso hoti - pe - ekā manodhātu hoti, ekaṃ dhammāyatanaṃ hoti, ekā dhammadhātu hoti, ye vā pana tasmiṃ samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākātā. - Pe -

- Khổ quyền trong khi có ra sao?

Sự không thích hợp với thân, sự khổ thân sanh từ xúc, hòa trộn nơi thân xúc; sự hưởng cảnh không thích hợp thành khổ sanh từ nơi thân xúc; thái độ hứng chịu cảnh không thích hợp thành khổ sanh từ nơi thân xúc. Lúc nào như thế, đây gọi là khổ quyền có trong khi ấy... Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

474. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, tam quyền, nhất xúc... nhất thân thức giới, nhất pháp xứ, nhất pháp giới đều có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

475. Hành uẩn trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, nhứt tâm, mạng quyền. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh (mà trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn và thức uẩn) ngoài ra cũng có. Đây gọi là hành uẩn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

Dứt Năm Thức Quả Bất Thiện.

~~~~~

### **(Ý Giới Quả Bất Thiện)**

476. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Ý thức giới thành quả câu sanh xả hoặc có sắc làm cảnh... hoặc có xúc làm cảnh. Hay là những cảnh nào mở mối sanh ra do bất thiện đã làm tích trữ nghiệp tạo ra trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, tầm, tứ, xả, nhứt tâm, ý quyền, xả quyền, mạng quyền đều có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

477. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, tam quyền, nhất xúc, nhất ý giới, nhất pháp xứ, nhất pháp giới đều có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

[BJT Page 244] [\x 244/]

478. Katamo tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā vitakko vicāro cittassekaggatā jīvitindriyaṃ, ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā ṭhapetvā vedanākkhandhaṃ ṭhapetvā saññākkhandhaṃ ṭhapetvā viññāṇakkhandhaṃ, ayaṃ tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti - pe - ime dhammā avyākātā.

*Akusalavipākā manodhātu.*

~~~~~

(Akusalavipākā avyākātā)

479. Katame dhammā avyākātā?

Yasmim samaye akusalassa kammaṣa katattā upacitattā vipākā manoviññāṇadhātu uppannā hoti upekkhā sahaḡatā rūpārammaṇaṃ vā - pe - dhammārammaṇaṃ vā yaṃ yaṃ vā panārabba, tasmim samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, vitakko hoti, vicāro hoti, upekkhā hoti, cittassekaggatā hoti, manindriyaṃ hoti, upekkhindriyaṃ hoti, jīvitindriyaṃ hoti, ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākātā. - Pe -

480. Tasmim kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, tīṇi indriyāni honti, eko phasso hoti - pe - ekā manoviññāṇadhātu [PTS Page 120] [\q 120/] hoti, ekaṃ dhammāyatanaṃ hoti, ekā dhammadhātu hoti, ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākātā. - Pe -

481. Katamo tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā vitakko vicāro cittassekaggatā jīvitindriyaṃ, ye vā pana tasmim samaya aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā ṭhapetvā vedanākkhandhaṃ ṭhapetvā saññākkhandhaṃ ṭhapetvā viññāṇakkhandhaṃ, ayaṃ tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti - pe - ime dhammā avyākātā.

Akusalavipākā avyākātā.

478. Hành uẩn trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, tầm, tứ, nhứt tâm, mạng quyền. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh (mà trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn và thức uẩn) ngoài ra cũng có. Đây gọi là hành uẩn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

Ý Giới Quả Bất Thiện.

~~~~~

**(Vô Ký Quả Bất Thiện)**

479. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Ý thức giới thành quả câu sanh xả hoặc có sắc làm cảnh v.v... hoặc có pháp làm cảnh. Hay là những cảnh nào mở mỗi sanh ra do bất thiện đã làm chất chứa nghiệp tạo trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, tầm, tứ, xả, nhứt tâm, ý quyền, xả quyền, mạng quyền đều có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

480. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, tam quyền, nhất xúc... nhất ý thức giới, nhất pháp xứ, nhất pháp giới đều có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

481. Hành uẩn trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, tầm, tứ, nhứt tâm, mạng quyền. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh (mà trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn và thức uẩn) cũng có trong khi ấy. Đây gọi là hành uẩn có trong khi đó. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

*Dứt Vô Ký Quả Bất Thiện*

~~~~~

[BJT Page 246] [\x 246/]

(Kiriyaṃmanodhātu)

482. Katame dhammā avyākata?

Yasmiṃ samaye manodhātu uppannā hoti kiriya neva kusalā nākusalā na ca kammavipākā upekkhāsahagatā rūpārammaṇaṃ vā - pe - phoṭṭhabbārammaṇaṃ vā yaṃ yaṃ vā panārabba, tasmiṃ samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, vitakko hoti, vicāro hoti, upekkhā hoti, cittassekaggatā hoti, manindriyaṃ hoti, upekkhindriyaṃ hoti, jīvitindriyaṃ hoti, ye vā pana tasmiṃ samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākata. - Pe -

483. Tasmiṃ kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, tīṇi indriyāni honti, eko phasso hoti - pe - ekā manodhātu hoti, ekaṃ dhammāyatanam hoti, ekā dhammadhātu hoti, ye vā pana tasmiṃ samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākata. - Pe -

484. Katamo tasmiṃ samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā vitakko vicāro cittassekaggatā jīvitindriyaṃ, ye vā pana tasmiṃ samaya aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā ṭhapetvā vedanākkhandham ṭhapetvā saññākkhandham ṭhapetvā viññāṇakkhandham, ayaṃ tasmiṃ samaye saṅkhārakkhandho hoti - pe - ime dhammā avyākata.

Kiriyaṃmanodhātu.

~~~~~

(Kiriyaṃmanoviññāṇadhātu somanassasahagatacittaṃ)

485. Katame dhammā avyākata?

Yasmiṃ samaye manoviññāṇadhātu uppannā hoti kiriya [PTS Page 121] [\q 121/] neva kusalā nākusalā na ca kammavipākā somanassasahagatā rūpārammaṇaṃ vā - pe - dhammārammaṇaṃ vā yaṃ yaṃ vā panārabba, tasmiṃ samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, vitakko hoti, vicāro hoti, pīti hoti, sukhaṃ hoti, cittassekaggatā hoti, viriyindriyaṃ hoti, samādhindriyaṃ hoti, manindriyaṃ hoti, somanassindriyaṃ hoti, jīvitindriyaṃ hoti. Ye vā pana tasmiṃ samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākata.

**Vô Ký Tổ****(Ý Giới Tổ)**

482. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Ý giới thành tổ phi thiện phi bất thiện và phi dị thực quả do nghiệp tạo, câu sanh xả hoặc có sắc làm cảnh... hoặc có xúc làm cảnh. Hay những cảnh chi mở mỗi sanh ra trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, tầm, tứ, xả, nhứt tâm, ý quyền, xả quyền, mạng quyền đều có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

483. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, tam quyền, nhất xúc, nhất ý giới, nhất pháp xứ, nhất pháp giới đều có trong khi đó. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

484. Hành uẩn trong khi có ra sao?

Như là xúc, thọ, tầm, tứ, nhứt tâm, mạng quyền. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh (mà trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn và thức uẩn) đều có trong khi đó. Đây gọi là hành uẩn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

**Dứt Ý Giới Tổ**

~~~~~

(Tâm Ý Thức Giới Tổ Câu sanh Hỷ)

485. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Ý thức giới thành tổ phi thiện phi bất thiện và phi nghiệp quả, câu sanh hỷ (thọ), hoặc có sắc làm cảnh... hoặc có pháp làm cảnh. Hay là những cảnh chi mở mỗi sanh ra trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, tầm, tứ, (pháp) hỷ, lạc, nhứt tâm, cần quyền, định quyền, ý quyền, hỷ (thọ) quyền, mạng quyền đều có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

[BJT Page 248] [\x 248/]

486.

- Katamo tasmim samaye phasso hoti?

Yo tasmim samaye phasso phusanā samphusanā samphusitattam, ayam tasmim samaye phasso hoti. - Pe -

- Katamā tasmim samaye cittassekaggatā hoti?

Yā tasmim samaye cittassa t̥hiti saṇṭhiti avat̥ṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyam samādhibalam, ayam tasmim samaye cittassekaggatā hoti.

- Katamam tasmim samaye viriyindriyam hoti?

Yo tasmim samaye cetasiko viriyārambho nikkamo parakkamo uyyāmo vāyāmo ussāho ussoḥi thāmo dhiti asithilaparakkamatā anikkhattachandatā anikkhattadhuratā dhurasampaggāho viriyam viriyindriyam viriyabalam, idam tasmim samaye viriyindriyam hoti.

- Katamam tasmim samaye samādhindriyam hoti?

Yā tasmim samaye cittassa t̥hiti saṇṭhiti avat̥ṭhiti avisāhāro avikkhepo avisāhaṭamānasatā samatho samādhindriyam samādhibalam, idam tasmim samaye samādhindriyam hoti - pe - ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākātā.

487. Tasmim kho pana samaye cattāro khandhā honti. Dvāyatanāni honti. Dve dhātuyo honti. Tayo āhārā honti. Pañcindriyāni honti. Eko phasso hoti - pe - ekā mano viññāṇadhātu hoti. Ekaṃ dhammāyatanam hoti. Ekā dhammadhātu hoti. Ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākātā. - Pe -

488. Katamo tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā vitakko vicāro pīti cittassekaggatā viriyindriyam samādhindriyam jīvitindriyam, ye vā pana tasmim samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā [PTS Page 122] [\q 122/] t̥hapetvā vedanākkhandham t̥hapetvā saññākkhandham t̥hapetvā viññāṇakkhandham, ayam tasmim samaye saṅkhārakkhandho hoti - pe - ime dhammā avyākātā.

Kiriyāmanoviññāṇadhātu somanassasahagatacittam.

486.

- Xúc trong khi có ra sao?

Khi nào có sự đụng, cách chạm nhau, hành vi đụng chạm, thái độ xúc chạm, lúc nào như thế đây gọi là xúc có trong khi ấy.

- Nhút tâm trong khi có ra sao?

Khi nào tâm đình trụ một chỗ, vững lòng vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, tâm không bồi rối, pháp chỉ, định quyền, định lực và chánh định có trong khi nào, thì nhút tâm có trong khi ấy.

- Cần quyền trong khi có ra sao?

Sự siêng năng của tâm, cách cố gắng, trạng thái tinh tấn, sự sẵn suốt, sự lướt tới, thái độ tiến đến, sự ráng thêm, cách chịu đựng, lối bền dẻo, không lui sụt, không lơ là, không bỏ qua việc làm, duy trì phận sự, cũng gọi cần, cần quyền hay cần lực có trong khi nào, đây gọi là cần quyền có trong khi ấy.

- Định quyền trong khi có ra sao?

Sự đình trụ của tâm, cách đình trụ của tâm, sự vững vàng của tâm, tâm không tán loạn, không lao chao, không xao xuyến, sự vắng lặng, cũng gọi chỉ hay định quyền, định lực có trong khi nào, đây gọi là định quyền có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

487. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, ngũ quyền, nhất xúc, nhất ý thức giới¹, nhất pháp xứ, nhất pháp giới đều có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

488. Hành uẩn trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, tầm, tứ, (pháp) hỷ, nhút tâm, cần quyền, định quyền, mạng quyền. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh (mà trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn và thức uẩn) đều có trong khi đó. Đây gọi là hành uẩn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

Dứt Tâm Ý Thức Giới Tổ Câu sanh Hỷ

~~~~~

[BJT Page 250] [\x 250/]

(Kiriyaṃmanoviññāṇadhātu upekkhāsahagatacittaṃ)

489. Katame dhammā avyākata?

Yasmiṃ samaye manodhātu uppannā hoti kiriya neva kusalā nākusalā na ca kammavipākā upekkhāsahagatā rūpārammaṇaṃ vā - pe - dhammārammaṇaṃ vā yaṃ yaṃ vā panārabba, tasmiṃ samaye phasso hoti, vedanā hoti, saññā hoti, cetanā hoti, cittaṃ hoti, vitakko hoti, vicāro hoti, upekkhā hoti, cittassekaggatā hoti, viriyindriyaṃ hoti, samādhindriyaṃ hoti, manindriyaṃ hoti, upekkhindriyaṃ hoti, jīvitindriyaṃ hoti, ye vā pana tasmiṃ samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākata. - Pe -

490. Tasmiṃ kho pana samaye cattāro khandhā honti, dvāyatanāni honti, dve dhātuyo honti, tayo āhārā honti, pañcindriyāni honti, eko phasso hoti - pe - ekā manoviññāṇadhātu hoti, ekaṃ dhammāyatanam hoti, ekā dhammadhātu hoti, ye vā pana tasmiṃ samaye aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā, ime dhammā avyākata. - Pe -

491. Katamo tasmiṃ samaye saṅkhārakkhandho hoti?

Phasso cetanā vitakko vicāro cittassekaggatā viriyindriyaṃ samādhindriyaṃ jīvitindriyaṃ, ye vā pana tasmiṃ samaya aññepi atthi paṭiccasamuppannā arūpino dhammā ṭhapetvā vedanākkhandham ṭhapetvā saññākkhandham ṭhapetvā viññāṇakkhandham, ayaṃ tasmiṃ samaye saṅkhārakkhandho hoti - pe - ime dhammā avyākata.

*Kiriyaṃmanoviññāṇadhātu upekkhāsahagatacittaṃ*

~~~~~

(Kāmāvacarakiriya)

492.

- Katame dhammā avyākata?

Yasmiṃ samaye manoviññāṇadhātu uppannā hoti kiriya neva kusalā nākusalā na ca kammavipākā somanassasahagatā ñāṇasampayuttā rūpārammaṇaṃ vā - pe - yaṃ yaṃ vā panārabba, [PTS Page 123] [\q 123/] tasmiṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākata - pe - alobho avyākatamūlaṃ - pe - adoso avyākatamūlaṃ - pe - amoho avyākatamūlaṃ - pe - ime dhammā avyākata.

(Tâm Ý Thức Giới Tổ Câu sanh Xả)

489. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Ý thức giới thành tổ (*kiriyā*) phi thiện, phi bất thiện và phi nghiệp quả (*lammavipāka*) câu sanh xả hoặc có sắc làm cảnh... hoặc có pháp làm cảnh. Hay là những cảnh chi mở mỗi sanh ra trong khi nào, thì xúc, thọ, tưởng, tư, tâm, tầm, tứ, xả, nhút tâm, cần quyền, định quyền, ý quyền, xả quyền, mạng quyền đều có trong khi ấy. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

490. Như là tứ uẩn, nhị xứ, nhị giới, tam thực, ngũ quyền, nhất xúc, nhất ý thức giới, nhất pháp xứ, nhất pháp giới. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh đều có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

491. Hành uẩn trong khi có ra sao?

Như là xúc, tư, tầm, tứ, nhút tâm, cần quyền, định quyền, mạng quyền. Hay là những pháp phi sắc nào khác nương sanh (mà trừ ra thọ uẩn, tưởng uẩn và thức uẩn) đều có trong khi đó. Đây gọi là hành uẩn có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

Tâm Ý Thức Giới Tổ Câu sanh Xả

~~~~~

**(Dục Giới Tổ)**

492.

- Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Ý thức giới thành tổ phi thiện, phi bất thiện và phi nghiệp quả, câu sanh hỷ tương ưng trí, hoặc có sắc làm cảnh, hay là những chi mở mỗi sanh ra trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký. - nt - Căn vô ký tức là vô tham.- nt - Căn vô ký tức là vô sân.- nt - Căn vô ký tức là vô si.- nt - Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

[BJT Page 252] [\x 252/]

- Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye manoviññāṇadhātu uppannā hoti kiriyā neva kusalā nākusalā na ca kammavipākā somanassasahagatā ñāṇasampayuttā sasaṅkhārena rūpārammaṇaṃ vā - pe - somanassasahagatā ñāṇavippayuttā - pe - somanassasahagatā ñāṇavippayuttā sasaṅkhārena - pe - upekkhāsahagatā ñāṇasampayuttā - pe - upekkhāsahagatā ñāṇasampayuttā sasaṅkhārena - pe - upekkhāsahagatā ñāṇavippayuttā - pe - upekkhāsahagatā ñāṇavippayuttā sasaṅkhārena rūpārammaṇaṃ vā - pe - dhammārammaṇaṃ vā, yaṃ yaṃ vā panārambha, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā

493. - pe - alobho avyākatamūlaṃ - pe - adoso avyākatamūlaṃ - pe - 1 ime dhammā avyākatā.

*Kāmāvacarakiriyā.*

~~~~~

(Rūpāvacarakiriyā)

494. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye rūpāvacaraṃ jhānaṃ bhāveti kiriyāṃ neva kusalaṃ nākusalaṃ na ca kammavipākāṃ diṭṭhadhammasukhavihāraṃ vivicceva kāmehi - pe - paṭhamāṃ jhānaṃ upasampajja viharati paṭhavīkaṣiṇaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

495. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye rūpāvacara jhānaṃ bhāveti kiriyāṃ neva kusalaṃ nākusalaṃ na ca kammavipākāṃ diṭṭhadhammasukhavihāraṃ vitakkavicārānaṃ vūpasamā - pe - dutiyaṃ jhānaṃ - pe - tatiyaṃ jhānaṃ - pe - catutthaṃ jhānaṃ - pe - paṭhamāṃ jhānaṃ - pe - pañcamāṃ jhānaṃ upasampajja viharati paṭhavīkaṣiṇaṃ, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

Rūpāvacarakiriyā.

~~~~~

(Arūpāvacarakiriyā)

496. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye arūpāvacaraṃ jhānaṃ bhāveti kiriyāṃ [PTS Page 124] [\q 124/] neva kusalaṃ nākusalaṃ na ca kammavipākāṃ diṭṭhadhammasukhavihāraṃ, sabbaso rūpasāññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthaṅgamā nānattasaññānaṃ amanasikārā ākāśānañcāyatanaññāsahagataṃ sukhassa ca pahānā - pe - catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

1. Amoho avyākatamūlaṃ - pe - [PTS.]

- Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Ý thức giới thành tố phi thiện, phi bất thiện và phi nghiệp quả, câu sanh hỷ, tương ưng trí hữu dẫn..., hoặc có sắc làm cảnh.- nt - hoặc có pháp làm cảnh. Hay là những cảnh chi mở mỗi sanh ra - nt - câu sanh hỷ bất tương ưng trí - nt - câu sanh hỷ, bất tương ưng trí hữu dẫn - nt - câu sanh xả tương ưng trí - nt - câu sanh xả tương ưng trí hữu dẫn - nt - câu sanh xả bất tương ưng trí - nt - câu sanh xả bất tương ưng trí hữu dẫn sanh ra trong khi nào, thì xúc - nt - vô phóng dật có trong khi ấy. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

493. - nt - Căn vô ký tức là vô tham.- nt - Căn vô ký tức là vô sân.- nt - Căn vô ký tức là vô si.- nt - Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

### *Dứt Dục Giới Tố*

~~~~~

(Sắc Giới Tố)

494. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực Ứng cúng tu tiến thiền Sắc giới tố (*kiriya*) phi thiện, phi bất thiện và phi nghiệp quả, an vui tại thế, tĩnh ly chư dục... đắc sơ thiền bằng đề mục đất... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy... Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

495. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực Ứng cúng tu tiến thiền Sắc giới tố, phi thiện, phi bất thiện và phi nghiệp quả, an vui tại thế, chế chỉ tâm tứ đắc nhị thiền... tam thiền... tứ thiền... đắc sơ thiền... đắc ngũ thiền bằng đề mục đất... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy... Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

Dứt Sắc Giới Tố

~~~~~

### **(Vô Sắc Giới Tố)**

496. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực Ứng cúng tu tiến thiền vô sắc giới tố phi thiện, phi bất thiện và phi nghiệp quả, chỉ an vui hiện thế do lướt khỏi những sắc tướng nhờ sự vắng lặng nơi tưởng phần nhuế do không tác ý tưởng dị, trừ luôn lạc chứng tứ thiền câu sanh với tướng Không vô biên xứ không khổ không lạc, đã trừ lạc khổ... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy... Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

[BJT Page 254] [\x 254/]

497. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye arūpāvacara jhānaṃ bhāveti kiriyaṃ neva kusalaṃ nākusalaṃ na ca kammavipākaṃ diṭṭhadhammasukhavihāraṃ, sabbaso ākāsañācāyatanaṃ samatikkamma viññāṇaṇcāyatanasaññāsahagataṃ sukhassa ca pahānā - pe - catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

498. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye arūpāvacara jhānaṃ bhāveti kiriyaṃ neva kusalaṃ nākusalaṃ na ca kammavipākaṃ diṭṭhadhammasukhavihāraṃ, sabbaso viññāṇaṇcāyatanaṃ samatikkamma ākiñcaññāyatanasaññāsahagataṃ sukhassa ca pahānā - pe - catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā.

499. Katame dhammā avyākatā?

Yasmiṃ samaye arūpāvacara jhānaṃ bhāveti kiriyaṃ neva kusalaṃ nākusalaṃ na ca kammavipākaṃ diṭṭhadhammasukhavihāraṃ, sabbaso ākiñcaññāyatanam samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanasaññāsahagataṃ sukhassa ca pahānā - pe - catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati, tasmīṃ samaye phasso hoti - pe - avikkhepo hoti - pe - ime dhammā avyākatā

500. - pe - alobho avyākatamūlaṃ - pe - adoso avyākatamūlaṃ - pe - amoho avyākatamūlaṃ - pe - ime dhammā avyākatā.

*Arūpāvacarakiriyā.*

*Cittuppādaṇḍaṃ.*



497. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực Ứng cúng tu tiến thiền vô sắc giới tố phi thiện, phi bất thiện và phi nghiệp quả, chỉ an vui hiện tại do vượt qua những tướng Không vô biên xứ, trừ luôn lạc mới chứng tứ thiền câu sanh với tướng Thức vô biên xứ phi khổ phi lạc do trừ lạc khổ... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy... Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

498. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực Ứng cúng tu tiến thiền vô sắc giới tố, phi thiện, phi bất thiện và phi nghiệp quả, chỉ an vui hiện thể do lướt qua những tướng Thức vô biên xứ, trừ luôn lạc chứng tứ thiền câu sanh với tướng Vô sở hữu xứ, không khổ không lạc, do trừ lạc khổ... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy... Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

499. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Bực Ứng cúng tu tiến thiền vô sắc giới tố, phi thiện, phi bất thiện và phi nghiệp quả, chỉ an vui hiện thể do vượt qua những tướng Vô sở hữu xứ, trừ luôn lạc, đắc tứ thiền câu sanh với tướng Phi tướng phi phi tướng xứ, không khổ, không lạc, do trừ lạc khổ... trong khi nào, thì xúc... vô phóng dật có trong khi ấy... Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

500. Căn vô ký tức là vô tham... Căn vô ký tức là vô sân... Căn vô ký tức là vô si... Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

*Dứt Vô Sắc Giới Tố*

*Dứt Thiên Tâm Sanh*

~~~~~❖~~~~~

[BJT Page 256] [\x 256/]

Dhammasaṅgaṇippakaraṇaṃ rūpakaṇḍaṃ

2. Rūpakaṇḍaṃ

501. Katame dhammā avyākata?

Kusalākusalānaṃ dhammānaṃ vipākaṃ kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā apariyāpannā vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho viññāṇakkhandho, ye va dhammā kiriyā neva kusalā nākusalā na ca kammavipākā, sabbaṅca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu. Ime dhammā avyākata.

(Mātikā)

(Ekakaṃ)

502. Tattha katamaṃ sabbaṃ rūpaṃ?

Cattāro ca mahābhūtā, catunnaṅca mahābhūtānaṃ upādāyarūpaṃ, idaṃ vuccati sabbaṃ rūpaṃ.

503. Ekavidhena rūpasāṅgaho?

Sabbaṃ rūpaṃ na hetu ahetukaṃ hetuvippayuttaṃ [PTS Page 125] [\q 125/] sappaccayaṃ saṅkhataṃ rūpi¹ lokiyaṃ sāsavaṃ saññojanīyaṃ gathanīyaṃ oghanīyaṃ yoganīyaṃ² nīvaraṇīyaṃ parāmatṭhaṃ upādāniyaṃ saṅkilesikaṃ avyākataṃ anārammaṇaṃ acetasikaṃ cittavippayuttaṃ nevavipākanavipākadhammadhammaṃ asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikaṃ na savitakkasavicāraṃ na avitakkavicāramattaṃ avitakkaavicāraṃ na pītisahagataṃ na sukhasahagataṃ na upekkhāsahagataṃ neva dassanena na bhāvanāya pahātabbaṃ nevadassanena na bhāvanāya pahātabbahetukaṃ neva ācayagāmi na apacayagāmi neva sekkhaṃ nāsekkhaṃ parittaṃ kāmāvacaraṃ na rūpāvacaraṃ na arūpāvacaraṃ pariyāpanaknaṃ no apariyāpannaṃ aniyataṃ aniyyānikaṃ uppannaṃ chahi viññāṇehi viññeyyaṃ aniccaṃ jarābhibhūtaṃ, evaṃ ekavidhena rūpasāṅgaho.

Ekakaṃ.

~~~~~

504. Duvidhena rūpasāṅgaho:

Atthi rūpaṃ upādā, atthirūpaṃ no upādā

Atthi rūpaṃ upādinnaṃ, atthi rūpaṃ anupādinnaṃ.

Atthi rūpaṃ upādinnupādāniyaṃ, atthi rūpaṃ anupādinnupādāniyaṃ.

Atthi rūpaṃ sanidassanaṃ, atthi rūpaṃ anidassanaṃ.

Atthi rūpaṃ sappatighaṃ, atthi rūpaṃ appatighaṃ.

1. Rūpiyaṃ - sīmu. 3. [PTS.] Rūpaṃ-sīmu. 1, Machasaṃ. 2. Yoganīyaṃ - sīmu. 1, 3, Machasaṃ. [PTS.]

**THIÊN SẮC PHÁP**

501. Chư pháp vô ký trong khi có ra sao?

Quả của pháp thiện và bất thiện trong cõi Dục giới, Sắc giới, vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn, pháp thành tố, phi thiện, phi bất thiện và phi nghiệp quả, tất cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là pháp vô ký.

**(Đầu Đề)**

(Nhứt Đề)

502. Tất cả sắc pháp là chi?

Như là sắc tứ đại sung và sắc y sinh nương sắc tứ đại sung, đó gọi là tất cả sắc pháp.

503. Sắc nhiếp (yếu hiệp) phần nhứt ra sao?

Tất cả sắc pháp cũng gọi là phi nhân, vô nhân, bất tương ưng nhân, hành động theo với duyên thành pháp hữu vi, thành sắc pháp, thành pháp hiệp thế, thành cảnh của lậu, thành cảnh của triền, thành cảnh của phược, thành cảnh của bộc, thành cảnh của phối, thành cảnh của cái, thành cảnh của khinh thị, thành cảnh của thủ, thành cảnh của phiền não, thành cảnh của pháp vô ký, thành không biết cảnh, thành phi sở hữu tâm, thành bất tương ưng tâm, thành phi dị thực quả, thành phi dị thực nhân, thành phi phiền toái mà cảnh phiền não, thành phi pháp hữu tầm hữu tứ, thành phi pháp vô tầm hữu tứ, thuộc pháp vô tầm vô tứ, thành phi pháp câu sanh hỷ, thành phi pháp câu sanh lạc, thành pháp phi câu sanh xả, thành pháp phi sơ đạo tuyệt trừ, thành pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ, thành pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ, thành pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ, thành phi nhân sanh tử, thành phi nhân đến Níp Bàn, thành phi hữu học, thành phi vô học, thành pháp hy thiếu, thành pháp Dục giới, thành pháp phi sắc giới, thành pháp phi vô sắc giới, thành pháp hiệp thế, thành phi pháp siêu thế, thành pháp bất định, thành pháp phi bất định, thành pháp hiện tại bị lực thức biết, nó là vô thường, đã bị sự già bao vây. Sắc nhiếp (yếu hiệp) phần một như thế này.

*Dứt Nhứt Đề*

~~~~~

(Nhị Đề)

504. Sắc nhiếp (yếu hiệp) phần hai:

Chơn sắc y sinh cũng có; chơn sắc phi y sinh cũng có.

Chơn sắc thủ cũng có; chơn sắc phi thủ cũng có.

Chơn sắc thủ cảnh thủ cũng có; chơn sắc phi thủ cảnh thủ cũng có.

Chơn sắc bị thấy cũng có; chơn sắc không bị thấy cũng có.

Chơn sắc đối chiếu cũng có; chơn sắc không đối chiếu cũng có.

[BJT Page 258] [\x 258/]

Atthi rūpaṃ indriyaṃ, atthi rūpaṃ na indriyaṃ.

Atthi rūpaṃ mahābhūtaṃ, atthi rūpaṃ na mahābhūtaṃ.

Atthi rūpaṃ viññatti, atthi rūpaṃ na viññatti.

Atthi rūpaṃ cittasamuṭṭhānaṃ, atthi rūpaṃ na cittasamuṭṭhānaṃ.

Atthi rūpaṃ cittasahabhū, atthi rūpaṃ na cittasahabhū.

Atthi rūpaṃ cittānuparivatti, atthi rūpaṃ na cittānuparivatti.

Atthi rūpaṃ ajjhattikaṃ, atthi rūpaṃ bāhiraṃ.

Atthi rūpaṃ olārikaṃ, atthi rūpaṃ sukhumāṃ.

Atthi rūpaṃ dūre, atthi rūpaṃ santike.

Pakiṇṇakadukaṃ. (14)

Atthi rūpaṃ cakkhusamphassassa vatthu, atthi rūpaṃ cakkhusamphassassa na vatthu.
Atthi rūpaṃ cakkhusamphassajāya vedanāya - pe - saññāya - pe - cetanāya - pe -
cakkhuviññāṇassa vatthu, atthi rūpaṃ cakkhuviññāṇassa na vatthu.

Atthi rūpaṃ sotasamphassassa - pe - ghānasamphassassa - pe - jivhāsamphassassa -
pe - kāyasamphassassa vatthu, atthi rūpaṃ kāyasamphassassa na vatthu, atthi rūpaṃ
kāyasamphassajāya vedanāya - pe - saññāya [PTS Page 126 [\q 126/ -] pe - cetanāya
- pe - kāyaviññāṇassa vatthu, atthi rūpaṃ kāyaviññāṇassa na vatthu.

Vatthudukaṃ. (25)

Atthi rūpaṃ cakkhusamphassassa ārammaṇaṃ, atthi rūpaṃ cakkhusamphassassa
nārammaṇaṃ. Atthi rūpaṃ cakkhusamphassajāya vedanāya - pe - saññāya - pe -
cetanāya - pe - cakkhuviññāṇassa ārammaṇaṃ, atthi rūpaṃ cakkhuviññāṇassa
nārammaṇaṃ.

Atthi rūpaṃ sotasamphassassa - pe - ghānasamphassassa - pe - jivhāsamphassasasa -
pe - kāyasamphassassa ārammaṇaṃ, atthi rūpaṃ kāyasamphassassa nārammaṇaṃ. Atthi
rūpaṃ kāyasamphassajāya vedanāya - pe - saññāya - pe - cetanāya - pe - kāyaviññāṇassa
ārammaṇaṃ, atthi rūpaṃ kāyaviññāṇassa nārammaṇaṃ.

Ārammaṇadukaṃ (25)

Chơn sắc quyền cũng có; chơn sắc phi quyền cũng có.

Chơn sắc đại sung cũng có; chơn sắc phi đại sung cũng có.

Chơn sắc biểu tri cũng có; chơn sắc phi biểu tri cũng có.

Chơn sắc có tâm làm sở sanh cũng có; chơn sắc không có tâm làm sở sanh cũng có.

Chơn sắc sanh chung với tâm cũng có; chơn sắc không sanh chung với tâm cũng có.

Chơn sắc luân chuyển theo tâm cũng có; chơn sắc không luân chuyển theo tâm cũng có.

Chơn sắc bên trong cũng có; chơn sắc bên ngoài cũng có.

Chơn sắc thô cũng có; chơn sắc tế cũng có.

Chơn sắc viển cũng có; chơn sắc cận cũng có.

Pakiṇnakadukam. (14)

Chơn sắc nương nhãn xúc sanh ra cũng có, chơn sắc không nương nhãn xúc sanh ra cũng có. Chơn sắc nương thọ sanh ra do nhãn xúc... (nương) tưởng... (nương) tư... (nương) nhãn thức cũng có, chơn sắc không phải nhãn thức nương sanh ra cũng có.

Chơn sắc chỗ nương của nhĩ xúc sanh ra... của tỷ xúc... của thiệt xúc... của thân xúc cũng có, chơn sắc chẳng phải chỗ nương của thân xúc sanh ra cũng có. Chơn sắc mà thọ nương sanh từ thân xúc... tưởng... tư... thân thức cũng có, chơn sắc không phải chỗ nương của thân thức cũng có.

Nhị Đề ... (25)

Chơn sắc cảnh của nhãn xúc cũng có, chơn sắc phi cảnh của nhãn xúc cũng có. Chơn sắc cảnh của thọ sanh từ nhãn xúc... của tưởng... của tư... của nhãn thức cũng có, chơn sắc phi cảnh của nhãn thức cũng có.

Chơn sắc cảnh của nhĩ xúc... của tỷ xúc... của thiệt xúc... của thân xúc cũng có; chơn sắc phi cảnh của thân xúc cũng có. Chơn sắc cảnh của thọ sanh từ thân xúc... của tưởng... của tư... của thân thức cũng có, chơn sắc phi cảnh của thân thức cũng có.

Nhị Đề Cảnh (25)

[BJT Page 260] [\x 260/]

Atthi rūpaṃ cakkhāyatanaṃ, atthi rūpaṃ na cakkhāyatanaṃ.

Atthi rūpaṃ sotāyatanaṃ - pe - ghāṇāyatanaṃ - pe - jivhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ,
atthi rūpaṃ na kāyāyatanaṃ.

Atthi rūpaṃ rūpāyatanaṃ, atthi rūpaṃ na rūpāyatanaṃ.

Atthi rūpaṃ saddāyatanaṃ, atthi rūpaṃ na saddāyatanaṃ.

Atthi rūpaṃ gandhāyatanaṃ, atthi rūpaṃ na gandhāyatanaṃ.

Atthi rūpaṃ rasāyatanaṃ, atthi rūpaṃ na rasāyatanaṃ.

Atthi rūpaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ, atthi rūpaṃ na phoṭṭhabbāyatanaṃ.

Āyatanadukaṃ. (10)

Atthi rūpaṃ cakkhudhātu, atthi rūpaṃ na cakkhudhātu.

Atthi rūpaṃ sotadhātu, atthi rūpaṃ na sotadhātu.

Atthi rūpaṃ ghānadhātu, atthi rūpaṃ na ghānadhātu.

Atthi rūpaṃ jivhādhātu, atthi rūpaṃ na jivhādhātu.

Atthi rūpaṃ kāyadhātu, atthi rūpaṃ na kāyadhātu.

Atthi rūpaṃ rūpadhātu, atthi rūpaṃ na rūpadhātu.

Atthi rūpaṃ saddadhātu, atthi rūpaṃ na saddadhātu.

Atthi rūpaṃ gandhadhātu, atthi rūpaṃ na gandhadhātu.

Atthi rūpaṃ rasadhātu, atthi rūpaṃ na rasadhātu.

Atthi rūpaṃ phoṭṭhabbadhātu, atthi rūpaṃ na phoṭṭhabbadhātu.

Dhātudukaṃ. (10)

Atthi rūpaṃ cakkhundriyaṃ, atthi rūpaṃ na cakkhundriyaṃ.

Atthi rūpaṃ sotindriyaṃ, atthi rūpaṃ na sotindriyaṃ.

Atthi rūpaṃ ghānindriyaṃ, atthi rūpaṃ na ghānindriyaṃ.

Atthi rūpaṃ jivhindriyaṃ, atthi rūpaṃ na jivhindriyaṃ.

Atthi rūpaṃ kāyindriyaṃ, atthi rūpaṃ na kāyindriyaṃ.

Atthi rūpaṃ itthindriyaṃ, atthi rūpaṃ na itthindriyaṃ.

Atthi rūpaṃ purisindriyaṃ, atthi rūpaṃ na purisindriyaṃ.

Atthi rūpaṃ jīvitindriyaṃ, atthi rūpaṃ na jīvitindriyaṃ.

Indiyadukaṃ. (8)

Chơn sắc thành nhãn xứ cũng có; chơn sắc phi nhãn xứ cũng có.

Chơn sắc thành nhĩ xứ - nt - thành tỷ xứ - nt - thành thiệt xứ - nt - thành thân xứ cũng có; chơn sắc phi thành thân xứ cũng có.

Chơn sắc thành sắc xứ cũng có; chơn sắc thành phi sắc xứ cũng có.

Chơn sắc thành tỉnh xứ cũng có; chơn sắc thành phi tỉnh xứ cũng có.

Chơn sắc thành khí xứ cũng có; chơn sắc thành phi khí xứ cũng có.

Chơn sắc thành vị xứ cũng có; chơn sắc thành phi vị xứ cũng có.

Chơn sắc thành xúc xứ cũng có; chơn sắc thành phi xúc xứ cũng có.

Āyatanadukam. (10)

Chơn sắc thành nhãn giới cũng có; chơn sắc phi nhãn giới cũng có.

Chơn sắc thành nhĩ giới cũng có; chơn sắc phi nhĩ giới cũng có.

Chơn sắc thành tỷ giới cũng có; chơn sắc phi tỷ giới cũng có.

Chơn sắc thành thiệt giới cũng có; chơn sắc phi thiệt giới cũng có.

Chơn sắc thành thân giới cũng có; chơn sắc phi thân giới cũng có.

Chơn sắc thành sắc giới cũng có; chơn sắc thành phi sắc giới cũng có.

Chơn sắc thành tỉnh giới cũng có; chơn sắc thành phi tỉnh giới cũng có.

Chơn sắc thành khí giới cũng có; chơn sắc thành phi khí giới cũng có.

Chơn sắc thành vị giới cũng có; chơn sắc thành phi vị giới cũng có.

Chơn sắc thành xúc giới cũng có; chơn sắc thành phi xúc giới cũng có.

Dhātudukam. (10)

Chơn sắc thành nhãn quyền cũng có; chơn sắc thành phi nhãn quyền cũng có.

Chơn sắc thành nhĩ quyền cũng có; chơn sắc thành phi nhĩ quyền cũng có.

Chơn sắc thành tỷ quyền cũng có; chơn sắc thành phi tỷ quyền cũng có.

Chơn sắc thành thiệt quyền cũng có; chơn sắc thành phi thiệt quyền cũng có.

Chơn sắc thành thân quyền cũng có; chơn sắc thành phi thân quyền cũng có.

Chơn sắc thành nữ quyền cũng có; chơn sắc thành phi nữ quyền cũng có.

Chơn sắc thành nam quyền cũng có; chơn sắc thành phi nam quyền cũng có.

Chơn sắc thành mạng quyền cũng có; chơn sắc thành phi mạng quyền cũng có.

Indiyadukam. (8)

[BJT Page 262] [\x 262/]

Atthi rūpaṃ kāyaviññatti, atthi rūpaṃ na kāyaviññatti.

Atthi rūpaṃ vacīviññatti, atthi rūpaṃ na vacīviññatti.

Atthi rūpaṃ ākāsadhātu, atthi rūpaṃ na ākāsadhātu.

Atthi rūpaṃ āpodhātu, atthi rūpaṃ na āpodhātu.

Atthi rūpaṃ rūpassa lahutā, atthi rūpaṃ rūpassa na lahutā.

Atthi rūpaṃ rūpassa mudutā, atthi [PTS Page 127] [\q 127/] rūpaṃ rūpassa na mudutā.

Atthi rūpaṃ rūpassa kammaññatā, atthi rūpaṃ rūpassa na kammaññatā.

Atthi rūpaṃ rūpassa upacayo, atthi rūpaṃ rūpassa na upacayo.

Atthi rūpaṃ rūpassa santati, atthi rūpaṃ rūpassa na santati.

Atthi rūpaṃ rūpassa jaratā, atthi rūpaṃ rūpassa na jaratā.

Atthi rūpaṃ rūpassa aniccatā, atthi rūpaṃ rūpassa na aniccatā.

Atthi rūpaṃ kabalīkāro āhāro, atthi rūpaṃ na kabalīkāro āhāro.

Evam duvidhena rūpasāṅgaho.

(Sukhumarūpadukaṃ. 12)

Dukaṃ.

~~~~~

(Tikaṃ)

505. Tividhena rūpasāṅgaho:

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ upādā. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi upādā, atthi no upādā.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ upādinnaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi upādinnaṃ, atthi anupādinnaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ upādinnaṃ upādāniyaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi upādinnaṃ upādāniyaṃ, atthi anupādinnaṃ upādāniyaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ anidassanaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi sanidassanaṃ, atthi anidassanaṃ.

Chơn sắc thành thân biểu tri cũng có; chơn sắc thành phi thân biểu tri cũng có.

Chơn sắc thành khẩu biểu tri cũng có; chơn sắc thành phi khẩu biểu tri cũng có.

Chơn sắc hư không giới cũng có; chơn sắc phi hư không giới cũng có.

Chơn sắc thủy giới cũng có; chơn sắc phi thủy giới cũng có.

Chơn sắc thành sắc khinh cũng có; chơn sắc thành phi sắc khinh cũng có.

Chơn sắc thành sắc nhu cũng có; chơn sắc thành phi sắc nhu cũng có.

Chơn sắc thành sắc thích dụng cũng có; chơn sắc thành phi sắc thích dụng cũng có.

Chơn sắc sanh (*upacaya*) cũng có; chơn sắc phi sắc sanh cũng có.

Chơn sắc thành sắc thừa kế (*santati*) cũng có; chơn sắc thành phi sắc thừa kế (*santati*) cũng có.

Chơn sắc thành sắc lão (*jaratā*) cũng có; chơn sắc thành phi sắc lão cũng có.

Chơn sắc thành sắc vô thường (*aniccatā*) cũng có; chơn sắc thành phi sắc vô thường cũng có.

Chơn sắc thành đoàn thực cũng có; chơn sắc thành phi đoàn thực cũng có.

Sắc nhiếp (yếu hiệp) phần nhị như đây.

(Sukhumarūpadukam. 12)

*Dứt Phần Nhị đề*

~~~~~

(Phần Tam Đề)

505. Tam nhiếp (yếu hiệp) sắc

Sắc nội thành y sinh. Sắc ngoại thành y sinh cũng có, thành phi y sinh cũng có.

Sắc nội thành thủ. Sắc ngoại thành thủ cũng có, thành phi thủ cũng có.

Sắc nội thành thủ cảnh thủ. Sắc ngoại thành thủ cảnh thủ cũng có, thành phi thủ cảnh thủ cũng có.

Sắc nội thành bất kiến. Sắc ngoại thành kiến cũng có, thành bất kiến cũng có.

[BJT Page 264] [\x 264/]

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ sappatighaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi sappatighaṃ, atthi appatighaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ indriyaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi indriyaṃ, atthi na indriyaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ na mahābhūtaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi mahābhūtaṃ, atthi na mahābhūtaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ na viññatti. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi viññatti, atthi na viññatti.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ na cittasamuṭṭhānaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi cittasamuṭṭhānaṃ, atthi na cittasamuṭṭhānaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ na cittasahabhū. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi cittasahabhū, atthi na cittasahabhū.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ na cittānuparivatti. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi cittānuparivatti, atthi na cittānuparivatti.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ olārikaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi olārikaṃ, atthi sukhumāṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ santike. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi dūre, atthi santike.

Pakiṇṇaka tikaṃ. (13)

Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ cakkhusamphassassa na vatthu. Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ [PTS Page 128] [\q 128/] taṃ atthi cakkhusamphassassa vatthu, atthi cakkhusamphassassa na vatthu.

Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ cakkhusamphassajāya vedanāya - pe - saññāya - pe - cetanāya - pe - cakkhuvīññāṇassa na vatthu. Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ atthi cakkhuvīññāṇassa vatthu, atthi cakkhuvīññāṇassa na vatthu.

Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ sotasamphassassa - pe - ghānasamphassassa - pe - jivhāsamphassassa - pe - kāyasamphassassa na vatthu. Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ atthi kāyasamphassassa vatthu, atthi kāyasamphassassa na vatthu.

Sắc nội thành đối chiếu. Sắc ngoại thành đối chiếu cũng có, thành vô đối chiếu cũng có.

Sắc nội thành quyền. Sắc ngoại thành quyền cũng có, thành phi quyền cũng có.

Sắc nội thành phi đại sung. Sắc ngoại thành đại sung cũng có, thành phi đại sung cũng có.

Sắc nội thành phi biểu tri. Sắc ngoại thành biểu tri cũng có, thành phi biểu tri cũng có.

Sắc nội thành không nương tâm làm sở sanh. Sắc ngoại thành nương tâm làm sở sanh cũng có, thành không nương tâm làm sở sanh cũng có.

Sắc nội thành phi đồng sanh tồn với tâm. Sắc ngoại thành đồng sanh tồn với tâm cũng có, thành phi đồng sanh tồn với tâm cũng có.

Sắc nội thành phi từng tâm thông lưu. Sắc ngoại thành từng tâm thông lưu cũng có, thành phi từng tâm thông lưu cũng có.

Sắc nội thành thô. Sắc ngoại thành thô cũng có, thành tế cũng có.

Sắc nội thành cận. Sắc ngoại thành cận cũng có, thành viễn cũng có.

Pakiṇṇaka tikam. (13)

Sắc ngoại không nương nhãn xúc sanh. Sắc nội nương nhãn xúc sanh cũng có, không nương nhãn xúc sanh cũng có.

Sắc ngoại không nương thọ sanh từ nhãn xúc... tưởng... tư... nhãn thức. Sắc nội nương nhãn thức cũng có, không nương nhãn thức cũng có.

Sắc ngoại không nương nhĩ xúc sanh... tỷ xúc... thiết xúc... thân xúc. Sắc nội nương thân xúc sanh cũng có, không nương thân xúc sanh cũng có.

[BJT Page 266] [\x 266/]

Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ kāyasamphassajāya vedanāya - pe - saññāya - pe - cetanāya - pe - kāyaviññāṇassa na vatthu. Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ atthi kāyaviññāṇassa vatthu, atthi kāyaviññāṇassa na vatthu.

Vatthutikaṃ. (25)

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ cakkhusamphassassa nārammaṇaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi cakkhusamphassassa ārammaṇaṃ, atthi cakkhusamphassassa nārammaṇaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ cakkhusamphassajāya vedanāya - pe - saññāya - pe - cetanāya - pe - cakkhuviññāṇassa nārammaṇaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi cakkhuviññāṇassa ārammaṇaṃ, atthi cakkhuviññāṇassa nārammaṇaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ sotāsamphassassa - pe - ghānasamphassassa - pe - jivhāsamphassassa - pe - kāyasamphassassa nārammaṇaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi kāyasamphassassa ārammaṇaṃ, atthi kāyasamphassassa nārammaṇaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ kāyasamphassajāya vedanāya - pe - saññāya - pe - cetanāya - pe - kāyaviññāṇassa nārammaṇaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi kāyaviññāṇassa ārammaṇaṃ, atthi kāyaviññāṇassa nārammaṇaṃ.

Ārammaṇatikaṃ. (25)

Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ na cakkhāyatanaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ atthi cakkhāyatanaṃ, atthi na cakkhāyatanaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ na sotāyatanaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ atthi sotāyatanaṃ, atthi na sotāyatanaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ na ghānāyatanaṃ - pe - na jivhāyatanaṃ - pe - na kāyāyatanaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ atthi kāyāyatanaṃ atthi na kāyāyatanaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ na rūpāyatanaṃ. Yaṃ taṃ bāhiraṃ taṃ atthi rūpāyatanaṃ, atthi na [PTS Page 129] [\q 129/] rūpāyatanaṃ.

Sắc ngoại không nương thọ sanh từ thân xúc... tướng... tư... thân thức. Sắc nội nương thân thức sanh ra cũng có, không nương thân thức sanh ra cũng có.

Vatthutikaṃ. (25)

Sắc nội không thành cảnh của nhãn xúc. Sắc ngoại thành cảnh của nhãn xúc cũng có, không thành cảnh của nhãn xúc cũng có.

Sắc nội không thành cảnh của thọ sanh từ nhãn xúc... của tướng... của tư... của nhãn thức. Sắc ngoại thành cảnh của nhãn thức cũng có, không thành cảnh của nhãn thức cũng có.

Sắc nội không thành cảnh của nhĩ xúc... tỷ xúc... thiệt xúc... thân xúc. Sắc ngoại thành cảnh của thân xúc cũng có, không thành cảnh của thân xúc cũng có.

Sắc nội thành cảnh của thọ sanh từ thân xúc... của tướng... của tư... của thân thức. Sắc ngoại thành cảnh của thân thức cũng có, không thành cảnh của thân thức cũng có.

Ārammaṇatikāṃ. (25)

Sắc ngoại thành phi nhãn xứ. Sắc nội thành nhãn xứ cũng có, thành phi nhãn xứ cũng có.

Sắc ngoại thành phi nhĩ xứ. Sắc nội thành nhĩ xứ cũng có, thành phi nhĩ xứ cũng có.

Sắc ngoại thành phi tỷ xứ... thành phi thiệt xứ... thành phi thân xứ. Sắc nội thành thân xứ cũng có, thành phi thân xứ cũng có.

Sắc nội không thành sắc xứ. Sắc ngoại thành sắc xứ cũng có, không thành sắc xứ cũng có.

[BJT Page 268] [\x 268/]

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ na saddāyatanaṃ - pe - na gandhāyatanaṃ - pe - na rasāyatanaṃ - pe - na phoṭṭhabbāyatanaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi phoṭṭhabbāyatanaṃ, atthi na phoṭṭhabbāyatanaṃ.

Āyatanatikāṃ. (10)

Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ na cakkhudhātu. Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ atthi cakkhudhātu, atthi na cakkhudhātu.

Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ na sotadhātu - pe - na ghānadhātu - pe - na jivhādhātu - pe - na kāyadhātu. Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ atthi kāyadhātu, atthi na kāyadhātu.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ na rūpadhātu. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi rūpadhātu, atthi na rūpadhātu.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ na saddadhātu - pe - na gandhadhātu - pe - na rasadhātu - pe - na phoṭṭhabbadhātu. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi phoṭṭhabbadhātu, atthi na phoṭṭhabbadhātu.

Dhātutikāṃ (10)

Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ na cakkhundriyaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ atthi cakkhundriyaṃ, atthi na cakkhundriyaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ na sotindriyaṃ - pe - na ghānindriyaṃ - pe - na jivhindriyaṃ - pe - na kāyindriyaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ atthi kāyindriyaṃ, atthi na kāyindriyaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ na itthindriyaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi itthindriyaṃ, atthi na itthindriyaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ na purisindriyaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi purisindriyaṃ. Atthi na purisindriyaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ na jīvitindriyaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi jīvitindriyaṃ, atthi na jīvitindriyaṃ.

Indriyatikāṃ. (8)

Sắc nội không thành tinh xứ... không thành khí xứ... không thành vị xứ... không thành xúc xứ. Sắc ngoại thành xúc xứ cũng có, không thành xúc xứ cũng có.

Āyatanatikam. (10)

Sắc ngoại không thành nhãn giới. Sắc nội thành nhãn giới cũng có, không thành nhãn giới cũng có.

Sắc ngoại không thành nhĩ giới... không thành tỷ giới... không thành thiệt giới... không thành thân giới. Sắc nội thành thân giới cũng có, không thành thân giới cũng có.

Sắc nội không thành sắc giới. Sắc ngoại thành sắc giới cũng có, không thành sắc giới cũng có.

Sắc nội không thành tinh giới... không thành khí giới... không thành vị giới... không thành xúc giới. Sắc ngoại thành xúc giới cũng có, không thành xúc giới cũng có.

Dhātutikam (10)

Sắc ngoại không thành nhãn quyền. Sắc nội thành nhãn quyền cũng có, không thành nhãn quyền cũng có.

Sắc ngoại không thành nhĩ quyền... không thành tỷ quyền... không thành thiệt quyền... không thành thân quyền. Sắc nội thành thân quyền cũng có, không thành thân quyền cũng có.

Sắc nội không thành nữ quyền. Sắc ngoại thành nữ quyền cũng có, không thành nữ quyền cũng có.

Sắc nội không thành nam quyền. Sắc ngoại thành nam quyền cũng có, không thành nam quyền cũng có.

Sắc nội không thành mạng quyền. Sắc ngoại thành mạng quyền cũng có, không thành mạng quyền cũng có.

Indriyatikam. (8)

[BJT Page 270] [\x 270/]

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ na kāyaviññatti. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi kāyaviññatti, atthi na kāyaviññatti.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ na vacīviññatti. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi vacīviññatti, atthi na vacīviññatti.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ na ākāsadhātu. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi ākāsadhātu, atthi na ākāsadhātu.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ na āpodhātu. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi āpodhātu, atthi na āpodhātu.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ rūpassa na lahutā. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi rūpassa lahutā, atthi rūpassa na lahutā.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ rūpassa na mudutā. Yaṃ taṃ [PTS Page 130] [\q 130/] rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi rūpassa mudutā, atthi rūpassa na mudutā.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ rūpassa na kammaññatā. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi rūpassa kammaññatā, atthi rūpassa na kammaññatā.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ rūpassa na upacayo. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi rūpassa upacayo, atthi rūpassa na upacayo.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ rūpassa na santati. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi rūpassa santati, atthi rūpassa na santati.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ rūpassa jaratā. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi rūpassa jaratā, atthi rūpassa na jaratā.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ rūpassa na aniccatā. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi rūpassa aniccatā, atthi rūpassa na aniccatā.

Yaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ taṃ na kabalīkāro āhāro¹. Yaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ taṃ atthi kabalīkāro āhāro, atthi na kabalīkāro āhāro.

Evam tividhena rūpasāṅgaho.

(Sukhumarūpatikaṃ. 12)

Tikaṃ.

~~~~~

1. Kavalīkāro -sīmu 1, 2, 3. Machasaṃ (kabalīkāro), kabalīmkāro – Syā.

Sắc nội không thành thân biểu tri. Sắc ngoại thành thân biểu tri cũng có, không thành thân biểu tri cũng có.

Sắc nội không thành khẩu biểu tri. Sắc ngoại thành khẩu biểu tri cũng có, không thành khẩu biểu tri cũng có.

Sắc nội không thành hư không giới. Sắc ngoại thành hư không giới cũng có, không thành hư không giới cũng có.

Sắc nội không thành thủy giới. Sắc ngoại thành thủy giới cũng có, không thành thủy giới cũng có.

Sắc nội không thành sắc khinh. Sắc ngoại thành sắc khinh cũng có, không thành sắc khinh cũng có.

Sắc nội không thành sắc nhu. Sắc ngoại thành sắc nhu cũng có, không thành sắc nhu cũng có.

Sắc nội không thành sắc thích dụng. Sắc ngoại thành sắc thích dụng cũng có, không thành sắc thích dụng cũng có.

Sắc nội không thành sắc sanh. Sắc ngoại thành sắc sanh (*upacaya*) cũng có, không thành sắc sanh cũng có.

Sắc nội không thành sắc thừa kế (*santati*). Sắc ngoại thành sắc thừa kế cũng có, không thành sắc thừa kế cũng có.

Sắc nội không thành sắc lão (*jaratā*). Sắc ngoại thành sắc lão cũng có, không thành sắc lão cũng có.

Sắc nội không thành sắc vô thường (*aniccatā*). Sắc ngoại thành sắc vô thường cũng có, không thành sắc vô thường cũng có.

Sắc nội không thành đoàn thực. Sắc ngoại thành đoàn thực cũng có, không thành đoàn thực cũng có.

Tam nhiếp (yếu hiệp) sắc chỉ có bấy nhiêu

(Sukhumarūpatikaṃ. 12)

*Dứt Phần tam đề*

~~~~~

[BJT Page 272] [\x 272/]

506. Catubbidhena rūpasaṅgaho:

Yaṃ taṃ rūpaṃ upādā taṃ atthi upādinnaṃ, atthi anupādinnaṃ, yaṃ taṃ rūpaṃ no upādā taṃ atthi upādinnaṃ, atthi anupādinnaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ upādā taṃ atthi upādinnaṃ upādāniyaṃ, atthi anupādinnaṃ upādāniyaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ no upādā taṃ atthi upādinnaṃ upādāniyaṃ, atthi anupādinnaṃ upādāniyaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ upādānaṃ atthi sappatighaṃ, atthi appatighaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ no upādā taṃ atthi sappatighaṃ, atthi appatighaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ upādā taṃ atthi oḷārikaṃ, atthi sukhumāṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ no upādātaṃ atthi oḷārikaṃ, atthi sukhumāṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ upādā taṃ atthi dūre, atthi santike. Yaṃ taṃ rūpaṃ noupādā ta atthi dūre, atthi santike.

Yaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ taṃ atthi sanidassanaṃ, atthi anidassanaṃ yaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ taṃ atthi sanidassanaṃ, atthi anidassanaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ taṃ atthi sappatighaṃ, atthi appatighaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ taṃ atthi sappatighaṃ, atthi appatighaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ taṃ atthi mahābhūtaṃ, atthi na mahābhūtaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ taṃ atthi mahābhūtaṃ, [PTS Page 131] [\q 131/] atthi na mahābhūtaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ taṃ atthi oḷārikaṃ, atthi sukhumāṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ taṃ atthi oḷārikaṃ, atthi sukhumāṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ taṃ atthi dūre, atthi santike. Yaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ taṃ atthi dūre, atthi santike.

Yaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ upādāniyaṃ taṃ atthi sanidassanaṃ, atthi anidassanaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ upādāniyaṃ taṃ atthi sanidassanaṃ, atthi anidassanaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ upādāniyaṃ taṃ atthi sappatighaṃ, atthi appatighaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ upādāniyaṃ taṃ atthi sappatighaṃ, atthi appatighaṃ.

(Tứ Đề)

506. Tứ nhiếp (yếu hiệp) sắc

Sắc y sinh thành thủ cũng có, thành phi thủ cũng có. Sắc bất y sinh thành thủ cũng có, thành phi thủ cũng có.

Sắc y sinh thành thủ cảnh thủ cũng có, thành phi thủ cảnh thủ cũng có. Sắc bất y sinh thành thủ cảnh thủ cũng có, thành phi thủ cảnh thủ cũng có.

Sắc y sinh thành đối chiếu cũng có, thành vô đối chiếu cũng có. Sắc bất y sinh thành đối chiếu cũng có, thành vô đối chiếu cũng có.

Sắc y sinh thành thô cũng có, thành tế cũng có. Sắc bất y sinh thành thô cũng có, thành tế cũng có.

Sắc y sinh thành viễn cũng có, thành cận cũng có. Sắc bất y sinh thành viễn cũng có, thành cận cũng có.

Sắc thủ thành hữu kiến cũng có, thành bất kiến cũng có. Sắc phi thủ thành hữu kiến cũng có, thành bất kiến cũng có.

Sắc thủ thành đối chiếu cũng có, thành vô đối chiếu cũng có. Sắc phi thủ thành đối chiếu cũng có, thành vô đối chiếu cũng có.

Sắc thủ thành tứ đại sung cũng có, không thành tứ đại sung cũng có. Sắc phi thủ thành tứ đại sung cũng có, không thành tứ đại sung cũng có.

Sắc thủ thành thô cũng có, thành tế cũng có. Sắc phi thủ thành thô cũng có, thành tế cũng có.

Sắc thủ thành viễn cũng có, thành cận cũng có. Sắc phi thủ thành viễn cũng có, thành cận cũng có.

Sắc thủ cảnh thủ thành hữu kiến cũng có, thành bất kiến cũng có. Sắc phi thủ cảnh thủ thành hữu kiến cũng có, thành bất kiến cũng có.

Sắc thủ cảnh thủ thành hữu đối chiếu cũng có, thành vô đối chiếu cũng có. Sắc phi thủ cảnh thủ thành hữu đối chiếu cũng có, thành vô đối chiếu cũng có.

[BJT Page 274] [\x 274/]

Yaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaupādāṇiyaṃ taṃ atthi mahābhūtaṃ, atthi na mahābhūtaṃ.
Yaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaupādāṇiyaṃ taṃ atthi mahābhūtaṃ, atthi na mahābhūtaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaupādāṇiyaṃ taṃ atthi oḷārikaṃ, atthi sukhumā. Yaṃ taṃ
rūpaṃ anupādinnaupādāṇiyaṃ taṃ atthi oḷārikaṃ, atthi sukhumā.

Yaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaupādāṇiyaṃ taṃ atthi dūre, atthi santike. Yaṃ taṃ rūpaṃ
anupādinnaupādāṇiyaṃ taṃ atthi dūre, atthi santike.

Yaṃ taṃ rūpaṃ sappatighaṃ taṃ atthi indriyaṃ, atthi na indriyaṃ. Yaṃ taṃ rūpaṃ
appatighaṃ taṃ atthi indriyaṃ, atthi na indriyaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ sappatighaṃ taṃ atthi mahābhūtaṃ, atthi na mahābhūtaṃ. Yaṃ taṃ
rūpaṃ appatighaṃ taṃ atthi mahābhūtaṃ, atthi na mahābhūtaṃ.

Yaṃ taṃ rūpaṃ indriyaṃ taṃ atthi oḷārikaṃ, atthi sukhumā. Yaṃ taṃ rūpaṃ na
indriyaṃ taṃ atthi oḷārikaṃ, atthi sukhumā.

Yaṃ taṃ rūpaṃ indriyaṃ taṃ atthi dūre, atthi santike. Yaṃ taṃ rūpaṃ na indriyaṃ
taṃ atthi dūre, atthi santike.

Yaṃ taṃ rūpaṃ mahābhūtaṃ taṃ atthi oḷārikaṃ, atthi sukhumā. Yaṃ taṃ rūpaṃ
na mahābhūtaṃ taṃ atthi oḷārikaṃ, atthi sukhumā.

Yaṃ taṃ rūpaṃ mahābhūtaṃ taṃ atthi dūre, atthi santike. Yaṃ taṃ rūpaṃ na
mahābhūtaṃ taṃ atthi dūre, atthi santike.

Diṭṭhaṃ suttaṃ mutaṃ viññātaṃ rūpaṃ.
Evaṃ catubbidhena rūpaṅgaho.

Catukkaṃ.

[PTS Page 132] [\q 132/] (22)

~~~~~

507. Pañcavidhena rūpaṅgaho:

Paṭhavīdhātu, āpodhātu, tejodhātu, vāyodhātu, yaṃ ca rūpaṃ upādā.

Evaṃ pañcavidhena rūpaṅgaho.

*Pañcakaṃ.*

~~~~~


Sắc thủ cảnh thủ thành đại sung cũng có, không thành đại sung cũng có. Sắc phi thủ cảnh thủ thành đại sung cũng có, không thành đại sung cũng có.

Sắc thủ cảnh thủ thành thô cũng có, thành tế cũng có. Sắc phi thủ cảnh thủ thành thô cũng có, thành tế cũng có.

Sắc thủ cảnh thủ thành viển cũng có, thành cận cũng có. Sắc phi thủ cảnh thủ thành viển cũng có, thành cận cũng có.

Sắc xúc chạm đặng thành quyền cũng có, không thành quyền cũng có. Sắc xúc chạm không đặng thành quyền cũng có, không thành quyền cũng có.

Sắc xúc chạm đặng thành đại sung cũng có, không thành đại sung cũng có. Sắc xúc chạm không đặng thành đại sung cũng có, không thành đại sung cũng có.

Sắc quyền thành thô cũng có, thành tế cũng có. Sắc phi quyền thành thô cũng có, thành tế cũng có.

Sắc quyền thành viển cũng có, thành cận cũng có. Sắc phi quyền thành viển cũng có, thành cận cũng có.

Sắc tứ đại sung thành thô cũng có, thành tế cũng có. Sắc phi đại sung thành thô cũng có, thành tế cũng có.

Sắc đại sung thành viển cũng có, thành cận cũng có. Sắc phi đại sung thành viển cũng có, thành cận cũng có.

Sắc thấy đặng, sắc nghe đặng, sắc biết đặng, sắc tỏ ngộ đặng.
Tứ nhiếp (yếu hiệp) sắc chỉ có bấy nhiêu.

Dứt Phần tứ đầu đề

~~~~~

(Ngũ Đề)

507. Ngũ nhiếp (yếu hiệp) sắc.

Chất đất, chất nước, chất lửa, chất gió và sắc y sinh.

Ngũ nhiếp (yếu hiệp) sắc chỉ có bấy nhiêu.

*Dứt Phần Ngũ đầu đề*

~~~~~

[BJT Page 276] [\x 276/]

508. Chabbidhena rūpaṅgaho:

Cakkhuviññeyyaṃ rūpaṃ, sotaviññeyyaṃ rūpaṃ, ghānaviññeyyaṃ rūpaṃ, jivhāviññeyyaṃ rūpaṃ, kāyaviññeyyaṃ rūpaṃ, manoviññeyyaṃ rūpaṃ.

Evam chabbidhena rūpaṅgaho.

Chakkam.

509. Sattavidheka rūpaṅgaho:

Cakkhuviññeyyaṃ rūpaṃ, sotaviññeyyaṃ rūpaṃ, ghānaviññeyyaṃ rūpaṃ, jivhāviññeyyaṃ rūpaṃ, kāyaviññeyyaṃ rūpaṃ, manodhātuviññeyyaṃ rūpaṃ, manoviññāṇadhātuviññeyyaṃ rūpaṃ.

Evam sattavidhena rūpaṅgaho. Sattakam.

510. Atthavidhena rūpaṅgaho:

Cakkhuviññeyyaṃ rūpaṃ, sotaviññeyyaṃ rūpaṃ, ghānaviññeyyaṃ rūpaṃ, jivhāviññeyyaṃ rūpaṃ, kāyaviññeyyaṃ rūpaṃ atthi sukhasamphassa, atthi dukkhasamphassaṃ, manodhātuviññeyyaṃ rūpaṃ, manoviññāṇadhātuviññeyyaṃ rūpaṃ.

Evam atthavidhena rūpaṅgaho.

Atthakam.

511. Navavidhena rūpaṅgaho:

Cakkhundriyaṃ, sotindriyaṃ, ghānindriyaṃ, jivhindriyaṃ, kāyindriyaṃ, itthindriyaṃ, purisindriyaṃ, jīvitindriyaṃ, yañca rūpaṃ na indriyaṃ.

Evam navavidhena rūpaṅgaho. [PTS Page 133] [\q 133/]

Navakam.

512. Dasavidhena rūpaṅgaho:

Cakkhundriyaṃ, sotindriyaṃ, ghānindriyaṃ, jivhindriyaṃ, kāyindriyaṃ, itthindriyaṃ, purisindriyaṃ, jīvitindriyaṃ, na indriyaṃ rūpaṃ atthi sappatighaṃ, atthi appatighaṃ.

Evam dasavidhena rūpaṅgaho.

Dasakam.

513. Ekādasavidhena rūpaṅgaho:

Cakkhāyatanaṃ, sotāyatanaṃ, ghānāyatanaṃ, jivhāyatanaṃ, kāyāyatanaṃ, rūpāyatanaṃ, saddāyatanaṃ, gandhāyatanaṃ, rasāyatanaṃ, phoṭṭhabbāyatanaṃ, yañca rūpaṃ anidassanaṃ appatighaṃ dhammāyatanapariyāpannaṃ.

Evam ekādasavidhena rūpaṅgaho.

Ekādasakam.

Mātikā.

1. Jivhāyaviññeyyaṃ, sīmu 3.

508. Lục nhiếp (yếu hiệp) sắc.

Sắc mà nhãn thức biết đặng, sắc mà nhĩ thức biết đặng, sắc mà tỷ thức biết đặng, sắc mà thiệt thức biết đặng, sắc mà thân thức biết đặng, sắc mà ý thức biết đặng.

Lục nhiếp (yếu hiệp) sắc chỉ có bấy nhiêu.

Dứt Lục đầu đề

509. Thất nhiếp (yếu hiệp) sắc.

Sắc mà nhãn thức đáng biết, sắc mà nhĩ thức đáng biết, sắc mà tỷ thức đáng biết, sắc mà thiệt thức đáng biết, sắc mà thân thức đáng biết, sắc mà ý giới đáng biết, sắc mà ý thức giới đáng biết.

Thất nhiếp (yếu hiệp) sắc chỉ có bấy nhiêu.

Dứt Thất đầu đề

510. Bát nhiếp (yếu hiệp) sắc.

Sắc mà nhãn thức phải biết, sắc mà nhĩ thức phải biết, sắc mà tỷ thức phải biết, sắc mà thiệt thức phải biết, sắc mà thân thức phải biết, dụng sừng cũng có, dụng khò cũng có, sắc mà ý giới nên biết và sắc mà ý thức giới nên biết.

Bát nhiếp (yếu hiệp) sắc chỉ có bấy nhiêu.

Dứt Bát đầu đề

511. Cửu nhiếp (yếu hiệp) sắc.

Nhãn quyền, nhĩ quyền, tỷ quyền, thiệt quyền, thân quyền, nữ quyền, nam quyền, mạng quyền và sắc phi quyền.

Cửu nhiếp (yếu hiệp) sắc chỉ có bấy nhiêu.

Dứt Cửu đầu đề

512. Thập nhiếp (yếu hiệp) sắc.

Nhãn quyền, nhĩ quyền, tỷ quyền, thiệt quyền, thân quyền, nữ quyền, nam quyền, mạng quyền, sắc phi quyền đụng chạm chẳng đặng cũng có, đụng chạm không đặng cũng có.

Thập nhiếp (yếu hiệp) sắc chỉ có bấy nhiêu.

Dứt Thập đầu đề

513. Thập nhứt nhiếp (yếu hiệp) sắc.

Nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, sắc xứ, tinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ và sắc bất kiến vô đối chiếu mà liên hệ trong pháp xứ.

Thập nhứt nhiếp (yếu hiệp) sắc chỉ có bấy nhiêu.

Dứt Thập nhứt đầu đề

Dứt Đầu Đề

[BJT Page 278] [\x 278/]

(Ekakaniddeso:)

514. Sabbam rūpaṃ na hetumeva, ahetukameva, hetuvippayuttameva, sappaccayameva, saṅkhatameva, rūpīmeva, 1 lokiyameva, sāsavameva, saññojaniyameva, ganthāniyameva, oghanīyameva, yogāniyameva, nīvaraṇīyameva, parāmatṭhameva, upādāniyameva, saṅkilesikameva, avyākatameva, anārammaṇameva, acetasikameva, cittavippayuttameva, neva vipākaṇa vipākadhammadhammameva, asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikameva, na savitakkasavicārameva, na avitakkavicāramattameva, avitakkaavicārameva, na pītisahagatameva, na sukhāsahagatameva, na upekkhāsahagatameva, neva dassanena na bhāvanāya pahātabbameva, neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetukameva, neva ācayāgāmi na apacayagāmimeva, neva sekkhanāsekkhameva, parittameva, kāmāvacaramameva, na rūpāvacaramameva, na arūpāvacaramameva, pariyaṇaṇameva, no apariyaṇaṇameva, aniyatameva, aniyyānikameva, uppannaṃ chahi viññāṇehi viññeyyameva, aniccamameva, jarāhibhūtamameva, evaṃ ekavidhena rūpasāṅgaho. [PTS Page 134] [\q 134/]

Ekakaniddeso.

~~~~~

(Dukaniddeso)

(Upādārūpaṃ)

515. Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādā?

Cakkhāyatanaṃ, sotāyatanaṃ, ghāṇāyatanaṃ, jivhāyatanaṃ, kāyāyatanaṃ, rūpāyatanaṃ, saddāyatanaṃ, gandhāyatanaṃ, rasāyatanaṃ, itthindriyaṃ, purisindriyaṃ, jīvitindriyaṃ, kāyaviññatti, vacīviññatti, ākāsadhātu, rūpassa lahutā, rūpassa mudutā, rūpassa kammaññatā, rūpassa upacayo, rūpassa santati, rūpassa jaratā, rūpassa aniccata, kabalīkāro āhāro.

516.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ cakkhāyatanaṃ?

Yaṃ cakkhu 2 catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo attabhāva pariyāpanno anidassano sappatigho, yena cakkhunā anidassanena sappatighena rūpaṃ sanidassanaṃ sappatighaṃ passi vā passati vā passissati vā passe vā, cakkhumpetaṃ, cakkhāyatanaṃpetam, cakkhudhātupesā, cakkhundriyaṃpetam, lokopeso, dvārāpesā<sup>3</sup>, samuddopeso, paṇḍaraṃpetam, khattaṃpetam, vatthumpetaṃ, nettampetaṃ, nayaṇampetaṃ, orimaṃtīraṃpetā, suñño gāmapeso idaṃ taṃ rūpaṃ cakkhāyatanaṃ.

1. Rūpameva - sīmu, 2. Machasaṃ. Syā a.

Rūpiyameva - sīmu 3.

2. Cakkhu - sīmu. 1, 2. Machasaṃ. 3. Dvāropeso - sīmu 3.

(Nhất xiển minh)

514. Tất cả sắc pháp đều là phi nhân, đều là vô nhân, đều là bất tương ưng nhân, đều là hữu duyên, đều là hữu vi, đều gọi là sắc, đều là hiệp thể, đều là cảnh lậu, đều là cảnh triền, đều là cảnh phược, đều là cảnh bộc, đều là cảnh phối, đều là cảnh cái, đều là cảnh khinh thị, đều là cảnh thủ, đều là cảnh phiền não, đều là pháp vô ký, đều là không biết cảnh, đều là phi sở hữu tâm, đều là bất tương ưng tâm, đều là phi dị thực quả, đều là phi dị thực nhân, đều là phi phiền toái mà cảnh phiền não, đều là phi pháp hữu tầm hữu tứ, đều là phi pháp vô tầm hữu tứ, đều là pháp vô tầm vô tứ, đều là phi câu sanh pháp hỷ, đều là phi câu sanh lạc, đều là phi câu sanh xả, đều là phi sơ đạo và phi ba đạo cao tuyệt trừ, đều là chẳng phải hữu nhân sơ đạo và ba đạo cao tuyệt trừ, đều là phi nhân sanh tử và phi nhân đến Níp Bàn, đều là phi hữu học và phi vô học, đều là pháp hy thiếu, đều là pháp Dục giới, đều là phi Sắc giới, đều là phi vô sắc giới, đều là pháp liên quan luân hồi, đều là phi siêu thế, đều là bất định, đều là không đưa ra khỏi khổ, đều là vô thường, đều bị sự già bao vây, đều bị 6 thức hiện tại biết đặng. Sắc nhiếp (yếu hiệp) phần nhứt chỉ có bấy nhiêu.

*Dứt Nhứt xiển minh*

~~~~~

(Nhị Xiển Minh)

Phân Theo (Sắc) Y Sinh

515. **Sắc y sinh** là chi?

Nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, sắc xứ, tinh xứ, khí xứ, vị xứ, nữ quyền, nam quyền, mạng quyền, thân biểu tri, khẩu biểu tri, hư không giới²⁴, sắc khinh, sắc nhu, sắc thích dụng²⁵, sắc sanh (*upacaya*)²⁶, sắc thừa kế (*santati*), sắc lão (*jarata*), sắc vô thường (*aniccata*) và đoàn thực.

516.

- Sắc mà gọi là **nhãn xứ** đó ra sao?

Nhãn nào thành sắc thanh triệ²⁷ nương sắc tứ đại sung, liên hệ trong thân thể, thành không thấy mà đối chiếu đặng, chúng sanh đã thấy, đang thấy, sẽ thấy, nên thấy thứ sắc thấy đặng và đối chiếu (do thân bằng thần kinh nhãn), thứ sắc thấy không đặng mà đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là nhãn, cũng gọi là nhãn xứ, cũng gọi là nhãn giới, cũng gọi là nhãn quyền, cũng gọi là đời, cũng gọi là môn, cũng gọi là biển, cũng gọi là bạch tịnh, cũng gọi là giới hạn, cũng gọi là vật, cũng gọi con người, cũng gọi con mắt, cũng gọi bờ bên này, cũng gọi luống không, nhà trống. Những sắc này gọi là nhãn xứ.

²⁴ hư không giới còn gọi là sắc giao giới.²⁵ sắc thích dụng hay còn gọi là sắc thích sự.²⁶ sắc sanh còn gọi là sắc tích trữ.²⁷ sắc thần kinh hay còn gọi là sắc thanh triệ.

[BJT Page 280] [\x 280/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ cakkhāyatanam?

Yaṃ cakkhum¹ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo attabhāvapariyāpanno anidassano sappatigho, yaṃhi cakkhumhi anidassanamhi sappatighamhi rūpaṃ sanidassanam sappatigham paṭihaññi vā paṭihaññati vā paṭihaññissati vā paṭihaññe vā, cakkhumpetam, cakkhāyatanampetam, cakkhudhātupesā, cakkhundriyampetam, lokopeso, dvārāpesā², samuddopeso, paṇḍarampetam, khattampetam, vatthumpetam, nettampetam, nayanampetam, orimaṃ tīrampetam, suññe gāmopeso. Idaṃ taṃ rūpaṃ cakkhāyatanam.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ cakkhāyatanam?

Yaṃ cakkhum catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo attabhāvapariyāpanno anidassano sappatigho, yaṃ cakkhum anidassanam sappatigham rūpaṃhi sanidassanamhi sappatighamhi paṭihaññi vā paṭihaññati vā paṭihaññissati vā paṭihaññe vā, cakkhumpetam, cakkhāyatanampetam, cakkhudhātupesā, cakkhundriyampetam, lokopeso, dvārāpesā, samuddopeso, paṇḍarampetam, khattampetam, vatthumpetam, nettampetam, nayanampetam, orimaṃ tīrampetam, suñño gāmopeso. Idaṃ taṃ rūpaṃ cakkhāyatanam.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ cakkhāyatanam?

Yaṃ cakkhum catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo attabhāvapariyāpanno anidassano sappatigho, yaṃ [PTS Page 135] [\q 135/] cakkhum nissāya rūpaṃ ārabha cakkhusamphasso uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajjevā - pe - yaṃ cakkhum nissāya rūpaṃ ārabha cakkhusamphassajā vedanā - pe - saññā - pe - cetanā - pe - cakkhuviññānaṃ uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā cakkhumpetam, cakkhāyatanampetam, cakkhudhātupesā. Cakkhundriyampetam, lokopeso, dvārāpesā, samuddopeso, paṇḍarampetam, khattampetam, vatthumpetam, nettampetam, nayanampetam, orimaṃ tīrampetam, suñño gāmopeso. Idaṃ taṃ rūpaṃ cakkhāyatanam.

1. Cakkhu - sīmu 1, 2, machasaṃ. 2. Dvāropeso - sīmu 3.

- Sắc mà gọi là nhãn xứ đó ra sao?

Nhãn nào thành sắc thanh triệt nương sắc tứ đại sung, liên hệ trong thân thể mà thấy không đặng nhưng đối chiếu đặng. Nhập với sắc hữu kiến và đối chiếu đặng, đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc nên đối chiếu, thứ nhãn nào mà thấy không đặng nhưng đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là nhãn, cũng gọi là nhãn xứ, cũng gọi là nhãn giới, cũng gọi là nhãn quyền, cũng gọi là đời, cũng gọi là môn, cũng gọi là biển, cũng gọi là bạch tịnh, cũng gọi là giới hạn, cũng gọi là vật, cũng gọi con người, cũng gọi là trống không, cũng gọi bờ bên này, cũng gọi nhà trống, luống không. Những sắc này gọi là nhãn xứ.

- Sắc mà gọi là nhãn xứ đó ra sao?

Nhãn nào thành sắc thanh triệt nương sắc tứ đại sung, liên hệ trong thân thể, là thứ không thấy mà đối chiếu đặng. Nhãn nào là đồ không thấy mà đối chiếu đặng, hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc nên đối chiếu, nhập với sắc hữu kiến và đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là nhãn, cũng gọi là nhãn xứ, cũng gọi là nhãn giới, cũng gọi là nhãn quyền, cũng gọi là đời, cũng gọi là môn, cũng gọi là biển, cũng gọi là bạch tịnh, cũng gọi là ranh giới, cũng gọi là vật, cũng gọi nhà trống, cũng gọi là con mắt, cũng gọi bờ bên này, cũng gọi nhà trống luống không. Những sắc này gọi là nhãn xứ.

- Sắc mà gọi là nhãn xứ đó ra sao?

Nhãn nào thành sắc thanh triệt nương sắc tứ đại sung, liên hệ trong thân thể, là thứ không thấy mà đối chiếu đặng, do nương nhãn nào mà nhãn xúc mở mối, sắc hoặc đã sanh ra rồi, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc nên sanh... ; do nhờ nương nhãn nào mà thọ sanh ra từ nhãn xúc... tưởng... tư... nhãn thức khai đoan cho sắc hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc nên sanh...; do nương nhãn nào thì nhãn xúc nhờ sắc làm cảnh hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc nên sanh...; do nương nhãn nào, thọ mà sanh từ nhãn xúc... tưởng... tư... nhãn thức có sắc làm cảnh, hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc nên sanh. Đây cũng gọi là nhãn, cũng gọi là nhãn xứ, cũng gọi là nhãn giới, cũng gọi là nhãn quyền, cũng gọi là đời, cũng gọi là môn, cũng gọi là biển, cũng gọi là bạch tịnh, cũng gọi là ranh giới, cũng gọi là vật, cũng gọi là trống, cũng gọi con mắt, cũng gọi bờ bên này, cũng gọi nhà trống luống không. Những sắc này gọi là nhãn xứ.

[BJT Page 282] [\x 282/]

517.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **sotāyatanam**?

Yaṃ sotaṃ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo attabhāvapariyāpanno anidassano sappatigho, yena soteṇa anidassanena sappatighena saddaṃ anidassanaṃ sappatighaṃ suṇi vā suṇāti vā suṇissati vā suṇe vā, sotampetaṃ, sotāyatanampetaṃ, sotadhātupesā sotindriyampetaṃ, lokopeso, dvārāpesā, samuddopeso, paṇḍarampetam, khettampetaṃ, vatthumpetaṃ, orimaṃ tīrampetaṃ, suñño gāmopeso. Idaṃ taṃ rūpaṃ sotāyatanam.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ sotāyatanam?

Yaṃ sotaṃ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo attabhāvapariyāpanno anidassano sappatigho, yaṃhi sotaṃhi anidassanaṃhi sappatighaṃhi saddo anidassano sappatigho paṭihaññi vā paṭihaññati vā paṭihaññissati vā paṭihaññe vā, sotampetaṃ, sotāyatanampetaṃ, sotadhātupesā, sotindriyampetaṃ, lokopeso, dvārāpesā, samuddopeso, paṇḍarampetam, khettampetaṃ, vatthumpetaṃ, orimaṃ tīrampetaṃ, suñño gāmopeso. Idaṃ taṃ rūpaṃ sotāyatanam.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ sotāyatanam?

Yaṃ sotaṃ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo attabhāvapariyāpanno anidassano sappatigho, yaṃ sotaṃ anidassanaṃ sappatighaṃ saddaṃhi anidassanaṃhi sappatighaṃhi paṭihaññi vā paṭihaññati vā paṭihaññissati vā paṭihaññe vā, sotampetaṃ, sotāyatanampetaṃ, sotadhātupesā, sotindriyampetaṃ, lokopeso, dvārāpesā, samuddopeso, paṇḍarampetam, khettampetaṃ, vatthumpetaṃ, orimaṃ tīrampetaṃ, suñño gāmopeso. Idaṃ taṃ rūpaṃ sotāyatanam.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ sotāyatanam? [PTS Page 136] [\q 136/]

Yaṃ sotaṃ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo attabhāvapariyāpanno anidassano sappatigho, yaṃ sotaṃ nissāya saddaṃ ārabba sotasamphasso uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ sotaṃ nissāya saddaṃ ārabba sotasamphassajā vedanā - pe - saññā - pe - cetanā - pe - sotaviññāṇaṃ uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ sotaṃ nissāya saddārammaṇo sotasamphasso uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ sotaṃ nissāya saddārammaṇā sotasamphassajā vedanā - pe - saññā - pe - cetanā - pe - sotaviññāṇaṃ uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā sotampetaṃ, sotāyatanampetaṃ, sotadhātupesā, sotindriyampetaṃ, lokopeso, dvārāpesā, samuddopeso, paṇḍarampetam, khettampetaṃ, vatthumpetaṃ, orimaṃ tīrampetaṃ, suñño gāmopeso. Idaṃ taṃ rūpaṃ sotāyatanam.

517.

- Sắc mà gọi là **nhĩ xứ** đó ra sao?

Nhĩ nào là sắc thanh triệt nương sắc tứ đại sung, liên quan thân thể, là đồ không thấy nhưng đối chiếu đặng (mà chúng sanh) hoặc đã nghe, hoặc đang nghe, hoặc sẽ nghe, hoặc đang nghe những tiếng là thứ không thấy mà đối chiếu đặng. Nhĩ nào là thứ thấy không đặng mà đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là nhĩ, cũng gọi là nhĩ nhập, cũng gọi là nhĩ xứ, cũng gọi là nhĩ giới, cũng gọi là nhĩ quyền, cũng gọi là đời, cũng gọi là môn, cũng gọi là biên, cũng gọi là bạch tịnh, cũng gọi là giới hạn, cũng gọi là vật, cũng gọi bờ bên này, cũng gọi nhà không. Những sắc này gọi là nhĩ xứ.

- Sắc mà gọi là nhĩ xứ đó ra sao?

Nhĩ nào là thần kinh nương sắc tứ đại sung, liên hệ trong thân thể, thành đồ bất kiến hữu đối chiếu, nhập với thính là thứ không thấy mà đối chiếu đặng, hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đang đối chiếu. Thuộc nhĩ nào là đồ không thấy nhưng đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là nhĩ, cũng gọi là nhĩ xứ, cũng gọi là nhĩ giới, cũng gọi là nhĩ quyền, cũng gọi là đời, cũng gọi là môn, cũng gọi là biên, cũng gọi là bạch tịnh, cũng gọi là giới hạn, cũng gọi là vật, cũng gọi bờ bên này, cũng gọi nhà không. Những sắc này gọi là nhĩ xứ.

- Sắc mà gọi là nhĩ xứ đó ra sao?

Nhĩ nào là thần kinh nương sắc tứ đại sung, liên hệ trong thân thể, thành đồ không thấy mà đối chiếu đặng. Nhập với thính là thứ không thấy nhưng đối chiếu đặng, hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đang đối chiếu với tiếng không thấy mà đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là nhĩ, cũng gọi là nhĩ xứ, cũng gọi là nhĩ giới, cũng gọi là nhĩ quyền, cũng gọi là đời, cũng gọi là môn, cũng gọi là biên, cũng gọi là bạch tịnh, cũng gọi là giới hạn, cũng gọi là vật, cũng gọi bờ bên này, cũng gọi là nhà không. Những sắc này gọi là nhĩ xứ.

- Sắc mà gọi là nhĩ xứ đó ra sao?

Nhĩ nào là thần kinh nương sắc tứ đại sung, liên hệ trong thân thể, thành đồ không thấy mà đối chiếu đặng, do nương nhĩ nào thì nhĩ xứ mở mỗi tiếng đã sanh ra, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đang sanh...; do nương nhĩ nào mà thọ sanh từ nhĩ xứ... tương... tư... nhĩ thức mở mỗi tiếng đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đang sanh...; do nương nhĩ nào, nhĩ xứ mà có thính làm cảnh đã sanh ra, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đang sanh...; do nương nhĩ nào thì thọ sanh từ nhĩ xứ... tương... tư... nhĩ thức có thính làm cảnh đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đang sanh. Đây cũng gọi là nhĩ, cũng gọi là nhĩ xứ, cũng gọi là nhĩ giới, cũng gọi là nhĩ quyền, cũng gọi là đời, cũng gọi là môn, cũng gọi là bạch tịnh, cũng gọi là giới hạn, cũng gọi là vật, cũng gọi bờ bên này, cũng gọi nhà không. Những sắc này gọi là nhĩ xứ.

[BJT Page 284] [\x 284/]

518.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **ghānāyatanam**?

Yaṃ ghānaṃ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo attabhāvapariyāpanno anidassano sappatigho, yena ghānena anidassanena sappatighena gandhaṃ anidassanaṃ sappatighaṃ ghāyi vā ghāyati vā ghāyissati vā ghāye vā ghānampetaṃ, ghānāyatanampetaṃ, ghānadhātupesā, ghānindriyampetaṃ, lokopeso, dvārāpesā, samuddepeso, paṇḍarampetam, khattampetaṃ, vatthumpetaṃ, orimaṃ tīrampetaṃ, suñño gāmopeso. Idaṃ taṃ rūpaṃ ghānāyatanam.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ghānāyatanam?

Yaṃ ghānaṃ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo attabhāvapariyāpanno anidassano sappatigho, yaṃhi ghānamhi anidassanamhi sappatighamhi gandho anidassano sappatigho, paṭihaññi vā paṭihaññati vā paṭihaññissati vā paṭihaññe vā, ghānampetaṃ, ghānāyatanampetaṃ, ghānadhātupesam, ghānindriyampetaṃ, lokopeso, dvārāpesā, samuddopeso, paṇḍarampetam, khattampetaṃ, vatthumpetaṃ, orimaṃ tīrampetaṃ, suñño gāmopeso. Idaṃ taṃ rūpaṃ ghānāyatanam.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ghānāyatanam?

Yaṃ ghānaṃ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo attabhāvapariyāpanno anidassano sappatigho, yaṃ ghānaṃ anidassanaṃ sappatighaṃ gandhamhi anidassanamhi sappatighamhi paṭihaññi vā paṭihaññati vā paṭihaññissati vā paṭihaññe vā, ghānampetaṃ, ghānāyatanampetaṃ, [PTS Page 137] [\q 137/] ghānadhātupesam, ghānindriyampetaṃ, lokopeso, dvārāpesā, samuddopeso, paṇḍarampetam, khattampetaṃ, vatthumpetaṃ, orimaṃ tīrampetaṃ, suñño gāmopeso. Idaṃ taṃ rūpaṃ ghānāyatanam.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ghānāyatanam?

Yaṃ ghānaṃ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo attabhāvapariyāpanno anidassano sappatigho, yaṃ ghānaṃ nissāya gandhaṃ ārabha ghānasamphasso uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ ghānaṃ nissāya gandhaṃ ārabha ghānasamphassajā vedanā - pe - saññā - pe - cetanā - pe - ghānaviññānaṃ uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ ghānaṃ nissāya gandhārammaṇo ghānasamphasso uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ ghānaṃ nissāya gandhārammaṇā ghānasamphassajā vedanā - pe - saññā - pe - cetanā - pe - ghānaviññānaṃ uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā, ghānampetaṃ, ghānāyatanampetaṃ, ghānadhātupesā, ghānindriyampetaṃ, lokopeso, dvārāpesā, samuddopeso, paṇḍarampetam, khattampetaṃ, vatthumpetaṃ, orimaṃ tīrampetaṃ, suñño gāmopeso. Idaṃ taṃ rūpaṃ ghānāyatanam.

518.

- Sắc mà gọi là **tỷ xứ** đó ra sao?

Tỷ nào là thần kinh nương sắc tứ đại sung, liên hệ trong thân thể, là đồ không thấy mà đối chiếu đặng, (thế vậy chúng sanh) đã ngủ, đang ngủ, sẽ ngủ, đáng ngủ, nhập với khí là thứ không thấy mà đối chiếu đặng đối với tỷ nào thành thứ không thấy mà đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là tỷ, cũng gọi là tỷ xứ, cũng gọi là tỷ giới, cũng gọi là tỷ quyền, cũng gọi là đời, cũng gọi là môn, cũng gọi là biển, cũng gọi là bạch tịnh, cũng gọi là giới hạn, cũng gọi là vật, cũng gọi thử ngạn, cũng gọi nhà không. Những sắc này gọi là tỷ xứ.

- Sắc mà gọi là tỷ xứ đó ra sao?

Tỷ nào là thần kinh nương sắc tứ đại sung, liên hệ trong thân thể, là đồ không thấy mà đối chiếu đặng, nhập với khí là đồ không thấy mà đối chiếu đặng, hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đáng đối chiếu nơi tỷ nào thành đồ không thấy nhưng đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là tỷ, cũng gọi là tỷ xứ, cũng gọi là tỷ giới, cũng gọi là tỷ quyền, cũng gọi là đời, cũng gọi là môn, cũng gọi là biển, cũng gọi là bạch tịnh, cũng gọi là ranh giới, cũng gọi là vật, cũng gọi thử ngạn, cũng gọi nhà không. Những sắc này gọi là tỷ xứ.

- Sắc mà gọi là tỷ xứ đó ra sao?

Tỷ nào là thần kinh nương sắc tứ đại sung, liên hệ trong thân thể, thành thứ không thấy mà đối chiếu đặng, nhập với khí là thứ không thấy nhưng đối chiếu đặng, hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đáng đối chiếu với khí mà không thấy nhưng đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là tỷ, cũng gọi là tỷ xứ, cũng gọi là tỷ giới, cũng gọi là tỷ quyền, cũng gọi là đời, cũng gọi là môn, cũng gọi là biển, cũng gọi là bạch tịnh, cũng gọi là ranh giới, cũng gọi là vật, cũng gọi thử ngạn, cũng gọi nhà không. Những sắc này gọi là tỷ xứ.

- Sắc mà gọi là tỷ xứ đó ra sao?

Tỷ nào là thần kinh nương sắc tứ đại sung, liên hệ trong thân thể, thành thứ không thấy mà đối chiếu đặng, bởi nương tỷ nào thì tỷ xúc mở mỗi khi đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh...; do nương tỷ nào thì thọ sanh từ tỷ xúc... tưởng... tư... tỷ thức mở mỗi khi đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh...; do nương tỷ nào thì tỷ xúc có khí làm cảnh, hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh...; do nương tỷ nào thì thọ sanh từ tỷ xúc... tưởng... tư... tỷ thức mà có khí làm cảnh đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh. Đây cũng gọi là tỷ, cũng gọi là tỷ xứ, cũng gọi là tỷ giới, cũng gọi là tỷ quyền, cũng gọi là đời, cũng gọi là môn, cũng gọi là biển, cũng gọi là bạch tịnh, cũng gọi là giới hạn, cũng gọi là vật, cũng gọi thử ngạn, cũng gọi nhà không. Những sắc này gọi là tỷ xứ.

[BJT Page 286] [\x 286/]

519.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **jivhāyatanam**?

Yaṃ jivhā catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo attabhāvapariyāpanno anidassano sappatigho, yāya jivhāya anidassanāya sappatighāya rasaṃ anidassanaṃ sappatighaṃ sāyi vā sāyati vā sāyissati vā sāye vā, jivhāpesā jivhāyatanampetaṃ, jivhādhātupesā, jivhindriyampetaṃ, lokopeso, dvārāpesā, samuddopeso, paṇḍarampetam, khattampetaṃ, vatthumpetaṃ, orimaṃ tīrampetaṃ, suñño gāmopeso. Idaṃ taṃ rūpaṃ jivhāyatanam.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ jivhāyatanam?

Yā jivhā catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo attabhāvapariyāpanno anidassano sappatigho, yāya jivhāya anidassanāya sappatighāya raso anidassano sappatigho paṭihaññi vā paṭihaññati vā paṭihaññissati vā paṭihaññe vā jivhāpesā, jivhāyatanampetaṃ, jivhādhātupesā, jivhindriyampetaṃ, lokopeso, dvārāpesā, samuddo peso, paṇḍarampetam, khattampetaṃ, vatthumpetaṃ, orimaṃ tīrampetaṃ, suñño gāmopeso. Idaṃ taṃ rūpaṃ jivhāyatanam. [PTS Page 138] [\q 138/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ jivhāyatanam?

Yā jivhā catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo attabhāvapariyāpanno anidassano sappatigho, yā jivhā anidassanā sappatighā rasaṃhi anidassanaṃhi sappatighaṃhi paṭihaññi vā paṭihaññati vā paṭihaññissati vā paṭihaññe vā jivhāpesā, jivhāyatanampetaṃ, jivhādhātupesā, jivhindriyampetaṃ, lokopeso, dvārāpesā, samuddo peso, paṇḍarampetam, khattampetaṃ, vatthumpetaṃ, orimaṃ tīrampetaṃ, suñño gāmopeso. Idaṃ taṃ rūpaṃ jivhāyatanam.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ jivhāyatanam?

Yā jivhā catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo attabhāvapariyāpanno anidassano sappatigho, yaṃ jivhaṃ nissāya rasaṃ ārabha jivhāsamphasso uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ jivhaṃ nissāya rasaṃ ārabha jivhāsamphassajā vedanā - pe - saññā - pe - cetanā - pe - jivhāviññāṇaṃ uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ jivhaṃ nissāya rasārammaṇo jivhāsamphasso uppajjī vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ jivhaṃ nissāya rasārammaṇā jivhāsamphassajā vedanā - pe - saññā - pe - cetanā - pe - jivhāviññāṇaṃ uppajji vā uppajjati uppajjissati vā uppajje vā, jivhāpesā, jivhāyatanampetaṃ, jivhādhātupesā, jivhindriyampetaṃ, loko peso, dvārāpesā, samuddopesā, paṇḍarampetam, khattampetaṃ, vatthumpetaṃ, orimaṃ tīrampetaṃ, suñño gāmopeso. Idaṃ taṃ rūpaṃ jivhāyatanam.

519.

- Sắc mà gọi là **thiệt xứ** đó ra sao?

Thiệt nào là thần kinh nương sắc tứ đại sung, liên hệ trong thân thể, là đồ không thấy mà đối chiếu đặng, (thế vậy) chúng sanh đã nếm, hoặc đang nếm, hoặc sẽ nếm, hoặc đáng nếm bằng vị mà không thấy nhưng đối chiếu đặng với thiệt nào là đồ không thấy nhưng đối chiếu đặng, theo đây cũng gọi là thiệt, cũng gọi là thiệt xứ, cũng gọi là thiệt giới, cũng gọi là thiệt quyền, cũng gọi là đời, cũng gọi là môn, cũng gọi là biển, cũng gọi là bạch tịnh, cũng gọi là ranh giới, cũng gọi là vật, cũng gọi thử ngạn, cũng gọi nhà không. Những sắc này gọi là thiệt xứ.

- Sắc mà gọi là thiệt xứ đó ra sao?

Thiệt nào là thần kinh nương sắc tứ đại sung, liên hệ trong thân thể, là đồ không thấy mà đối chiếu đặng, nhập với vị là thứ không thấy nhưng đối chiếu đặng, hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đáng đối chiếu nơi thiệt nào là thứ không thấy nhưng đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là thiệt, cũng gọi là thiệt xứ, cũng gọi là thiệt giới, cũng gọi là thiệt quyền, cũng gọi là đời, cũng gọi là môn, cũng gọi là biển, cũng gọi là bạch tịnh, cũng gọi là giới hạn, cũng gọi là vật, cũng gọi thử ngạn, cũng gọi nhà không. Những sắc này gọi là thiệt xứ.

- Sắc mà gọi là thiệt xứ đó ra sao?

Thiệt nào là thần kinh nương sắc tứ đại sung, liên hệ trong thân thể, thành đồ không thấy mà đối chiếu đặng, nhập với vị là thứ không thấy nhưng đối chiếu đặng, hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đáng đối chiếu, chỗ vị mà thứ không thấy nhưng đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là thiệt, cũng gọi là thiệt xứ, cũng gọi là thiệt giới, cũng gọi là thiệt quyền, cũng gọi là đời, cũng gọi là môn, cũng gọi là biển, cũng gọi là bạch tịnh, cũng gọi là giới hạn, cũng gọi là vật, cũng gọi thử ngạn, cũng gọi nhà không. Những sắc này gọi là thiệt xứ.

- Sắc mà gọi là thiệt xứ đó ra sao?

Thiệt nào là thần kinh nương sắc tứ đại minh liên hệ trong thân thể, thành đồ không thấy mà đối chiếu đặng, do nương lười nào thì thiệt xúc mở mỗi vị đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh... do nương thiệt nào mà thọ sanh từ thiệt xúc... tương... tư... thiệt thức mở mỗi vị đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh...; do nương thiệt nào mà thiệt xúc có vị làm cảnh đã phát sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh; do nương thiệt nào mà thọ phát sanh từ thiệt xúc... tương... tư... Thiệt thức mà có vị làm cảnh hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh. Đây cũng gọi là thiệt, cũng gọi là thiệt xứ, cũng gọi là thiệt giới, cũng gọi là thiệt quyền, cũng gọi là đời, cũng gọi là môn, cũng gọi là biển, cũng gọi là bạch tịnh, cũng gọi là giới hạn, cũng gọi là vật, cũng gọi thử ngạn, cũng gọi nhà không. Những sắc này gọi là thiệt xứ.

[BJT Page 288] [\x 288/]

520.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **kāyāyatanam**?

Yo kāyo catunnaṃ upādāya pasādo attabhāvāpariyāpanno anidassano sappatigho, yena kāyena anidassanena sappatighena phoṭṭhabbam anidassanaṃ sappatighaṃ phusi vā phusati vā phusissati vā phuse vā, kāyopeso, kāyāyatanampetaṃ, kāyadhātupesā, kāyindriyampetaṃ, lokopeso, dvārāpesā, samuddopeso, paṇḍarampetam, khettampetaṃ, vatthumpetaṃ, orimaṃ tīrampetaṃ, suñño gāmopeso. Idaṃ taṃ rūpaṃ kāyāyatanam.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ kāyāyatanam?

Yo kāyo catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo attabhāvāpariyāpanno sappatigho, yamhi kāyamhi anidassanamhi sappatighamhi phoṭṭhabbo anidassano sappatigho paṭihaññi vā paṭihaññati vā paṭihaññissati [PTS Page 139] [\q 139/] vā paṭihaññe vā, kāyopeso, kāyāyatanampetaṃ, kāyadhātupesā, kāyindriyampetaṃ, lokopeso, dvārāpesā, samuddopeso, paṇḍarampetam, khettampetaṃ, vatthumpetaṃ, orimaṃ tīrampetaṃ, suñño gāmopeso. Idaṃ taṃ rūpaṃ kāyāyatanam.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ kāyāyatanam?

Yo kāyo catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo attabhāvāpariyāpanno anidassano sappatigho, yo kāyo anidassano sappatigho phoṭṭhabbamhi anidassanamhi sappatighamhi paṭihaññi vā paṭihaññati vā paṭihaññissati vā paṭihaññe vā, kāyopeso, kāyāyatanampetaṃ, kāyadhātupesā, kāyindriyampetaṃ, lokopeso, dvārāpesā, samuddopeso, paṇḍarampetam, khettampetaṃ, vatthumpetaṃ, orimaṃ tīrampetaṃ, suñño gāmopeso. Idaṃ taṃ rūpaṃ kāyāyatanam.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ kāyāyatanam?

Yo kāyo catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo attabhāvāpariyāpanno anidassano sappatigho, yaṃ kāyaṃ nissāya phoṭṭhabbam ārabha kāyasamphasso uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ kāyaṃ nissāya phoṭṭhabbam ārabha kāyasamphassajā vedanā - pe - saññā - pe - cetanā - pe – kāyaviññāṇaṃ uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ kāyaṃ nissāya phoṭṭhabbārammaṇo kāyasamphasso uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ kāyaṃ nissāya phoṭṭhabbārammaṇā kāyasamphassajā vedanā - pe - saññā - pe - cetanā - pe - kāyaviññāṇaṃ uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā, kāyopeso, kāyāyatanampetaṃ, kāyadhātupesā, kāyindriyampetaṃ, lokopeso, dvārāpesā, samuddopeso, paṇḍarampetam, khettampetaṃ, vatthumpetaṃ, orimaṃ tīrampetaṃ, suñnogāmopeso. Idaṃ taṃ rūpaṃ kāyāyatanam.

520.

- Sắc mà gọi là **thân xứ** đó ra sao?

Thân nào là thân kinh nương sắc tứ đại sung liên hệ trong thân thể, thành thứ không thấy mà đối chiếu đặng. Thế vậy (chúng sanh) hoặc đã đụng chạm, hoặc đang đụng chạm, hoặc sẽ đụng chạm, hoặc đáng đụng chạm với xúc là đồ không thấy nhưng đối chiếu nơi thân nào là đồ không thấy nhưng đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là thân, cũng gọi là thân xứ, cũng gọi là thân giới, cũng gọi là thân quyền, cũng gọi là đời, cũng gọi là môn, cũng gọi là biển, cũng gọi là bạch tịnh, cũng gọi là giới hạn, cũng gọi là vật, cũng gọi là thử ngạn, cũng gọi là nhà không. Những sắc này gọi là thân xứ.

- Sắc mà gọi là thân xứ đó ra sao?

Thân nào là thân kinh nương sắc tứ đại sung liên hệ trong thân thể, là thứ không thấy mà đối chiếu đặng. Nhập với xúc là thứ không thấy nhưng đối chiếu đặng, hoặc đã xúc chạm, hoặc đang xúc chạm, hoặc sẽ xúc chạm, hoặc đáng xúc chạm nơi thân nào đối với thứ không thấy mà đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là thân, cũng gọi là thân xứ, cũng gọi là thân giới, cũng gọi là thân quyền, cũng gọi là đời, cũng gọi là môn, cũng gọi là biển, cũng gọi là bạch tịnh, cũng gọi là giới hạn, cũng gọi là vật, cũng gọi là thử ngạn, cũng gọi là nhà không. Những sắc này gọi là thân xứ.

- Sắc mà gọi là thân xứ đó ra sao?

Thân nào là thân kinh nương sắc tứ đại sung liên hệ trong thân thể, là thứ không thấy mà đối chiếu đặng. Nhập với thân là thứ không thấy mà đối chiếu đặng, hoặc đã ép bức, hoặc đang ép bức, hoặc sẽ ép bức, hoặc đáng ép bức nơi xúc là thứ không thấy nhưng đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là thân, cũng gọi là thân xứ, cũng gọi là thân giới, cũng gọi là thân quyền, cũng gọi là đời, cũng gọi là môn, cũng gọi là biển, cũng gọi là bạch tịnh, cũng gọi là giới hạn, cũng gọi là vật, cũng gọi là thử ngạn, cũng gọi là nhà không. Những sắc này gọi là thân xứ.

- Sắc mà gọi là thân xứ đó ra sao?

Thân nào là thân kinh nương sắc tứ đại sung liên hệ trong thân thể là đồ không thấy mà đối chiếu đặng, do nương với thân nào thì thân xứ mở mối cho xúc hoặc đã phát sanh, hoặc đang phát sanh, hoặc sẽ phát sanh, hoặc đáng phát sanh; do nhập với thân nào mà thọ phát sanh từ thân xứ... tưởng... tư... thân thức mở mối cho xúc hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh...; do nương thân nào mà thân xứ có sự mở mối cho cảnh xúc hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh; do nương thân nào mà thọ sanh từ thân xứ... tưởng... tư... thân thức có cảnh xúc hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh. Đây cũng gọi là thân, cũng gọi là thân xứ, cũng gọi là thân giới, cũng gọi là thân quyền, cũng gọi là đời, cũng gọi là môn, cũng gọi là biển, cũng gọi là bạch tịnh, cũng gọi là giới hạn, cũng gọi là vật, cũng gọi là nhà trống. Những sắc này gọi là thân xứ.

[BJT Page 290] [\x 290/]

521.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **rūpāyatanam**?

Yaṃ rūpaṃ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya vaṇṇanibhā sanidassanaṃ sappatighaṃ: nīlaṃ pītakaṃ lohitaṃ odātaṃ kālakaṃ mañjetthakaṃ¹ hari 2 harivaṇṇaṃ ambaṅkuravaṇṇaṃ dīghaṃ rassaṃ aṇuṃ thūlaṃ vaṭṭaṃ parimaṇḍalaṃ caturassaṃ³ chaḷaṃsaṃ atthaṃsaṃ soḷasaṃsaṃ ninnāṃ thalaṃ chāyā ātapo āloko andhakāro abbhā mahikā dhūmo rajo candamaṇḍalassa vaṇṇanibhā suriyamaṇḍalassa 4 vaṇṇanibhā tāraḷakārūpānaṃ vaṇṇanibhā ādāsamaṇḍalassa vaṇṇanibhā maṇisaṅkhamuttāveḷuriyassa vaṇṇanibhā jātarūparajatasasa vaṇṇanibhā, yaṃ vā panaññaṃpi atthi rūpaṃ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya vaṇṇanibhā sanidassanaṃ sappatighaṃ, yaṃ rūpaṃ sanidassanaṃ sappatighaṃ cakkhunā anidassanena sappatighena passi vā passati vā passissati vā passe vā, rūpampetaṃ. Rūpāyatanampetaṃ, rūpadhākupeṣā. Idaṃ taṃ rūpaṃ rūpāyatanam.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpāyatanam? [PTS Page 140 [\q 140/]

Yaṃ rūpaṃ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya vaṇṇanibhā sanidassanaṃ sappatighaṃ: nīlaṃ pītakaṃ lohitaṃ odātaṃ kālakaṃ mañjetthakaṃ¹ hari 2 harivaṇṇaṃ ambaṅkuravaṇṇaṃ dīghaṃ rassaṃ aṇuṃ thūlaṃ vaṭṭaṃ parimaṇḍalaṃ caturassaṃ³ chaḷaṃsaṃ atthaṃsaṃ soḷasaṃsaṃ ninnāṃ thalaṃ chāyā ātapo āloko andhakāro abbhā mahikā dhūmo rajo candamaṇḍalassa vaṇṇanibhā suriyamaṇḍalassa 4 vaṇṇanibhā tāraḷakārūpānaṃ vaṇṇanibhā ādāsamaṇḍalassa vaṇṇanibhā maṇisaṅkhamuttāveḷuriyassa vaṇṇanibhā jātarūparajatasasa vaṇṇanibhā, yaṃ vā panaññaṃpi atthi rūpaṃ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya vaṇṇanibhā sanidassanaṃ sappatighaṃ, yaṃhi rūpaṃhi sanidassanaṃhi sappatighaṃhi cakkhumā anidassanaṃ sappatighaṃ paṭihaññi vā paṭihaññati vā paṭihaññissati vā paṭihaññe vā, rūpampetaṃ. Rūpāyatanampetaṃ, rūpadhākupeṣā. Idaṃ taṃ rūpaṃ rūpāyatanam.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpāyatanam?

Yaṃ rūpaṃ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya vaṇṇanibhā sanidassanaṃ sappatighaṃ: nīlaṃ pītakaṃ lohitaṃ odātaṃ kālakaṃ mañjetthakaṃ¹ hari 2 harivaṇṇaṃ ambaṅkuravaṇṇaṃ dīghaṃ rassaṃ aṇuṃ thūlaṃ vaṭṭaṃ parimaṇḍalaṃ caturassaṃ³ chaḷaṃsaṃ atthaṃsaṃ soḷasaṃsaṃ ninnāṃ thalaṃ chāyā ātapo āloko andhakāro abbhā mahikā dhūmo rajo candamaṇḍalassa vaṇṇanibhā suriyamaṇḍalassa 4 vaṇṇanibhā tāraḷakārūpānaṃ vaṇṇanibhā ādāsamaṇḍalassa vaṇṇanibhā maṇisaṅkhamuttāveḷuriyassa vaṇṇanibhā jātarūparajatasasa vaṇṇanibhā, yaṃ vā panaññaṃpi atthi rūpaṃ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya vaṇṇanibhā sanidassanaṃ sappatighaṃ, yaṃ rūpaṃ sanidassanaṃ sappatighaṃ cakkhumāhi anidassanaṃhi sappatighaṃhi paṭihaññi vā paṭihaññati vā paṭihaññissati vā paṭihaññe vā, rūpampetaṃ. Rūpāyatanampetaṃ, rūpadhākupeṣā. Idaṃ taṃ rūpaṃ rūpāyatanam.

1. Mañjittthakaṃ - machasaṃ. 2. 'Hari' iti ūnaṃ - [PTS. 3.] Caturaṃsaṃ -syā, [PTS. 4.] Sūriyamaṇḍalassa - machasaṃ.

521.

- Sắc mà gọi là **sắc xứ** đó ra sao?

Sắc nào là màu nương sắc tứ đại sung là thứ thấy đặng và đối chiếu được tức là màu xanh lam, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, màu đen, màu chân chim phụng, màu vàng đen, màu xanh, màu lá cây, màu trái xoài, dài, vắn, viển, to, tròn, vuông, lục giác, bát giác, thập lục giác, hõm, lồi, bóng, nắng, ánh sáng, tối, mây, sương, khói, bụi, ánh trắng, trời chói, ánh sao, sao rọi, kiếng rọi, ngọc chiếu, ốc chiếu, ánh trần châu, ánh ngọc mắt mèo, ánh vàng, ánh bạc, hoặc dù cho sắc nào khác thành màu nương sắc tứ đại sung là thứ thấy đặng và đối chiếu đặng. Như thế, chúng sanh đã thấy, hoặc đang thấy, hoặc sẽ thấy, hoặc đang thấy bằng sắc nào mà thứ thấy đặng và đối chiếu đặng với nhãn là thứ không thấy mà đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là sắc, cũng gọi là sắc xứ, cũng gọi là sắc giới. Những sắc này đều gọi là sắc xứ.

- Sắc mà gọi là sắc xứ đó ra sao?

Sắc nào là màu nương sắc tứ đại sung là thứ thấy đặng và đối chiếu được tức là màu xanh lam, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, màu đen, màu chân chim phụng, màu vàng đen, màu xanh, màu lá cây, màu trái xoài, dài, vắn, viển, to, tròn, dày, vuông, lục giác, bát giác, thập lục giác, hõm, lồi, bóng, nắng, ánh sáng, tối, mây, sương, khói, bụi, ánh trắng, trời chói, ánh sao, sao rọi, kiếng rọi, ngọc chiếu, ốc chiếu, ánh trần châu, ánh ngọc mắt mèo, ánh vàng, ánh bạc; hoặc dù sắc nào khác thành màu nương sắc tứ đại sung là thứ thấy đặng và vẫn đối chiếu đặng. Nhãn là thứ thấy không đặng nhưng đối chiếu đặng. Thế vậy, chúng sanh hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đang đối chiếu nơi sắc nào mà thứ thấy đặng và đối chiếu đặng. Đây gọi là sắc, cũng gọi là sắc xứ, cũng gọi là sắc giới. Những sắc này đều gọi là sắc xứ.

- Sắc mà gọi là sắc xứ đó ra sao?

Sắc nào là màu nương sắc tứ đại sung là thứ thấy đặng và đối chiếu được tức là màu xanh lam, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, màu đen, màu chân chim phụng, màu vàng đen, màu xanh, màu lá cây, màu trái xoài, dài, vắn, viển, to, tròn, dày, vuông, lục giác, bát giác, thập lục giác, hõm, lồi, bóng, nắng, ánh sáng, tối, mây, sương, khói, bụi, ánh trắng, trời chói, ánh sao, sao rọi, kiếng rọi, ngọc chiếu, ốc chiếu, ánh trần châu, ánh ngọc mắt mèo, ánh vàng, ánh bạc; hoặc dù sắc nào khác thành màu nương sắc tứ đại sung là thứ thấy đặng và vẫn đối chiếu đặng. Nhãn là thứ thấy không đặng nhưng đối chiếu đặng. Thế vậy, chúng sanh hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đang đối chiếu nơi sắc nào mà thứ thấy đặng và đối chiếu đặng. Đây gọi là sắc, cũng gọi là sắc xứ, cũng gọi là sắc giới. Những sắc này đều gọi là sắc xứ.

[BJT Page 292] [\x 292/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpāyatanam?

Yaṃ rūpaṃ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya vaṇṇanibhā sanidassanaṃ sappatighaṃ: nīlaṃ pītakaṃ lohitaṃ odātaṃ kāḷakaṃ mañjeṭṭhakaṃ¹ hari 2 harivaṇṇaṃ ambaṅkuravaṇṇaṃ dīghaṃ rassaṃ aṇuṃ thūlaṃ vaṭṭaṃ parimaṇḍalaṃ caturassaṃ³ chaḷaṃsaṃ aṭṭhaṃsaṃ soḷasaṃsaṃ ninnāṃ thalaṃ chāyā ātapo āloko andhakāro abbhā mahikā dhūmo rajo candamaṇḍalassa vaṇṇanibhā suriyamaṇḍalassa 4 vaṇṇanibhā tāraḷarūpānaṃ vaṇṇanibhā ādāsamaṇḍalassa vaṇṇanibhā maṇisaṅkhamuttāveḷuriyassa vaṇṇanibhā jātarūparajatasasa vaṇṇanibhā, yaṃ vā panaññaṃpi atthi rūpaṃ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya vaṇṇanibhā sanidassanaṃ sappatighaṃ, yaṃ rūpaṃ ārabba cakkhuṃ nissāya cakkhusamphasso uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ rūpaṃ ārabba cakkhuṃ nissāya cakkhusamphassajā vedanā - pe - saññā - pe - cetanā - pe - cakkhu viññāṇaṃ uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ cakkhuṃ nissāya rūpārammaṇo¹ cakkhusamphasso uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ cakkhuṃ nissāya rūpārammaṇā cakkhusamphassajā vedanā - pe - saññā - pe - cakkhuviññāṇaṃ uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā, rūpampetaṃ, rūpāyatanampetaṃ, rūpadhātupesā idaṃ taṃ rūpaṃ rūpāyatanam.

522.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **saddāyatanam**?

Yo saddo catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya anidassano sappatigho bherisaddo mudiṅgasaddo saṅkhasaddo paṇavasaddo gītasaddo vāditasaddo sammasaddo pāṇisaddo sattānaṃ nigghosasaddo dhātūnaṃ sannighātasaddo vātasaddo udakasaddo manussasaddo amanussasaddo, yo vā panaññaṃpi atthi saddo catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya anidassano sappatigho, yaṃ saddaṃ anidassanaṃ sappatighaṃ sotena anidassanena sappatighena suṇi vā suṇāti vā suṇissati vā suṇe vā, saddopeso, saddāyatanampetaṃ, saddadhātupesā. Idaṃ taṃ rūpaṃ saddāyatanam.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ saddāyatanam? [PTS Page 141] [\q 141/]

Yo saddo catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya anidassano sappatigho bherisaddo mudiṅgasaddo saṅkhasaddo paṇavasaddo gītasaddo vāditasaddo sammasaddo pāṇisaddo sattānaṃ nigghosasaddo dhātūnaṃ sannighātasaddo vātasaddo udakasaddo manussasaddo amanussasaddo, yo vā panaññaṃpi atthi saddo catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya anidassano sappatigho, yaṃhi saddamhi anidassanamhi sappatighamhi sotam anidassanaṃ sappatighaṃ paṭihaññi vā paṭihaññati vā paṭihaññissati vā paṭihaññe vā, saddopeso, saddāyatanampetaṃ, saddadhātupesā. Idaṃ taṃ rūpaṃ saddāyatanam.

1. Yaṃ rūpārammaṇo cakkhuṃ nissāya - sīmu 1, 2, 3, machasaṃ. Syā.
Yaṃ rūpārammaṇaṃ cakkhuṃ nissāya, [PTS.]

- Sắc mà gọi là sắc xứ đó ra sao?

Sắc nào là màu nương sắc tứ đại sung là thứ thấy đặng và đối chiếu được, tức là màu xanh lam, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, màu đen, màu chân chim phụng, màu vàng đen, màu xanh, màu lá cây, màu trái xoài, dài, vắn, viển, to, tròn, dày, vuông, lục giác, bát giác, thập lục giác, hõm, lồi, bóng, nắn, ánh sáng, tối, mây, sương, khói, bụi, ánh trắng, trời chói, ánh sao, sao rọi, kiếng rọi, ngọc chiếu, ốc chiếu, ánh trần châu, ánh ngọc mắt mèo, ánh vàng, ánh bạc; hoặc dù sắc nào khác thành màu nương sắc tứ đại sung là thứ thấy đặng và vẫn đối chiếu được, do sắc nào mở mối mà nhãn xúc nương nhãn hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh...; do sắc nào mở mối, thời thọ sanh từ nhãn xúc... tưởng... tư... nhãn thức nương nhãn hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh...; nhãn xúc có sắc nào làm cảnh mà nương nhãn hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh... thọ mà sanh từ nhãn xúc... tưởng... tư... nhãn thức mà có sắc nào nương nhãn hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh. Đây cũng gọi là sắc, cũng gọi là sắc xứ, cũng gọi là sắc giới. Những sắc này đều gọi là sắc xứ.

522.

- Sắc mà gọi là **thinh xứ** đó ra sao?

Thinh nào nương sắc tứ đại sung thành thứ không thấy mà đối chiếu đặng, tức là tiếng trống, tiếng vỗ bông, tiếng ốc thổi, tiếng phi nam nữ, tiếng ca hát, tiếng nhạc, tiếng đàn, tiếng vỗ tay, tiếng thú kêu, tiếng âm dương chạm, tiếng nước, tiếng nhân loại, tiếng phi nhân. Hay là những tiếng nào khác nương sắc tứ đại sung thành thứ thấy không đặng mà đối chiếu đặng... Thế vậy, chúng sanh hoặc đã nghe, hoặc đang nghe, hoặc sẽ nghe, hoặc đáng nghe những tiếng nào là thứ thấy không đặng nhưng đối chiếu đặng, đối với nhĩ thành thứ thấy không đặng mà đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là thinh, cũng gọi là thinh xứ, cũng gọi là thinh giới. Những sắc này đều gọi là thinh xứ.

- Sắc mà gọi là thinh xứ đó ra sao?

Thinh nào nương sắc tứ đại sung thành thứ không thấy mà đối chiếu đặng, tức là tiếng trống, tiếng vỗ bông, tiếng ốc thổi, tiếng phi nam nữ, tiếng ca hát, tiếng nhạc, tiếng đàn, tiếng vỗ tay, tiếng thú kêu, tiếng âm dương chạm, tiếng nước, tiếng nhân loại, tiếng phi nhân. Hay là những tiếng nào khác nương sắc tứ đại sung thành thứ thấy không đặng và vẫn đối chiếu đặng... nhập với nhĩ là thứ thấy không đặng nhưng đối chiếu đặng, hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đáng đối chiếu nơi sắc nào là thứ thấy không đặng nhưng đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là thinh, cũng gọi là thinh xứ, cũng gọi là thinh giới. Những sắc này đều gọi là thinh xứ.

[BJT Page 294] [\x 294/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ saddāyatanam?

Yā saddo catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya anidassano sappatigho bherisaddo mudiṅgasaddo saṅkhasaddo paṇavasaddo gītasaddo vāditasaddo sammasaddo pāṇisaddo sattānaṃ nigghosasaddo dhātūnaṃ sannighātasaddo vātasaddo udakasaddo manussasaddo amanussasaddo, yo vā panaññopi atthi saddo catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya anidassano sappatigho, yo dassano sappatigho sotamhi anidassanamhi sappatighamhi paṭihaññi vā paṭihaññati vā paṭihaññissati vā paṭihaññe vā saddopeso, saddāyatanampetaṃ, saddadhātupesā. Idaṃ taṃ rūpaṃ saddāyatanam.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ saddāyatanam?

Yo saddo catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya anidassano sappatigho: bherisaddo mudiṅgasaddo saṅkhasaddo paṇavasaddo gītasaddo vāditasaddo sammasaddo pāṇisaddo sattānaṃ nigghosasaddo dhātūnaṃ sannighātasaddo vātasaddo udakasaddo manussasaddo amanussasaddo, yo vā panaññopi atthi saddo catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya anidassano sappatigho, yaṃ saddaṃ ārabba sotam nissāya sotasamphasso uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ saddaṃ ārabba sotam nissāya sotasamphassajā vedanā - pe - saññā - pe - cetanā - pe - sotaviññānaṃ uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ sotam nissāya saddārammaṇo sotasamphasso uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ sotam nissāya saddārammaṇā sotasamphassajā vedanā - pe - saññā - pe - cetanā - pe - sotaviññānaṃ uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā, saddopeso, saddāyatanampetaṃ, saddadhātupesā. Idaṃ taṃ rūpaṃ saddāyatanam.

523.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **gandhāyatanam**?

Yo gandho catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya anidassano sappatigho: mūlagandho sārāgandho tavagandho pattaṅgandho pupphagandho phalagandho āmakandho | vissagandho sugandho duggandho, yo vā panaññopi atthi gandho catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya anidassano sappatigho, yaṃ gandhaṃ anidassanaṃ sappatighaṃ ghānena anidassanaṃ sappatighena ghāyi vā ghāyati vā ghāyissati vā ghāye vā, gandhopeso, gandhāyatanampetaṃ, gandhadhātupesā. Idaṃ taṃ rūpaṃ gandhāyatanam.

1. Āmagandho - sīmu 1, 3, syā, [PTS]

- Sắc mà gọi là thính xứ đó ra sao?

Thính nào nương sắc tứ đại thành thứ không thấy mà đối chiếu đặn, tức là tiếng trống, tiếng vỗ bông, tiếng ốc thổi, tiếng phi nam nữ, tiếng ca hát, tiếng nhạc, tiếng đàn, tiếng vỗ tay, tiếng thú kêu, tiếng âm dương chạm, tiếng nước, tiếng nhân loại, tiếng phi nhân. Hay là những tiếng nào khác nương sắc tứ đại sung thành thứ thấy không đặn mà đối chiếu đặn... nhập với thính là thứ thấy không đặn nhưng đối chiếu đặn, hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đáng đối chiếu nơi nhĩ mà thành thứ thấy không đặn nhưng đối chiếu đặn. Đây cũng gọi là thính, cũng gọi là thính xứ, cũng gọi là thính nhập (thính xứ). Những sắc này đều gọi là thính xứ.

- Sắc mà gọi là thính xứ đó ra sao?

Thính nào nương sắc tứ đại thành thứ không thấy mà đối chiếu đặn, tức là tiếng trống, tiếng vỗ bông, tiếng ốc thổi, tiếng phi nam nữ, tiếng ca hát, tiếng nhạc, tiếng đàn, tiếng vỗ tay, tiếng thú kêu, tiếng âm dương chạm, tiếng nước, tiếng nhân loại, tiếng phi nhân. Hay là những tiếng nào khác nương sắc tứ đại thành thứ thấy không đặn mà đối chiếu đặn... do thính nào mở mỗi nhĩ xúc nương nhĩ hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh...; do thính nào mở mỗi mà thọ sanh từ nhĩ xúc... tưởng... tư... nhĩ thức nương nhĩ hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh...; nhĩ xúc mà có thính nào làm cảnh nương nhĩ hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh...; thọ nương từ nhĩ xúc... tưởng... tư... nhĩ thức có tiếng nào làm cảnh nương nhĩ hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh. Đây cũng gọi là thính, cũng gọi là thính xứ, cũng gọi là thính giới. Những sắc này đều gọi là thính xứ.

523.

- Sắc mà gọi là **khí xứ** đó ra sao?

Khí nào mà nương sắc tứ đại sung thành đồ không thấy nhưng đối chiếu đặn, tức là hơi rễ cây, hơi lõi cây, hơi vỏ cây, hơi lá cây, hơi bông cây, hơi trái cây, hơi thú, hơi sinh, hơi thơm, hơi hôi. Hoặc là những hơi nào khác mà nương sắc tứ đại sung thành đồ không thấy đặn nhưng vẫn đối chiếu. Thế vậy chúng sanh hoặc đã ngủ, hoặc đang ngủ, hoặc sẽ ngủ, hoặc đáng ngủ, hơi nào mà thành thứ không thấy đặn nhưng đối chiếu đặn, đối với tỷ mà thuộc về thứ không thấy nhưng đối chiếu đặn. Đây cũng gọi là khí, hoặc gọi khí xứ, hoặc gọi khí giới. Những sắc này đều gọi là khí xứ.

[BJT Page 296] [\x 296/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ gandhāyatanam?

Yo gandho catunnaṃ upādāya anidassano sappatigho: mūlagandho sārāgandho tavāgandho pattāgandho pupphagandho phalagandho āmakagandho vissagandho sugandho duggandho, yo vā panaññepi atthi gandho catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya anidassano sappatigho, yaṃ gandhamhi anidassanaṃhi sappatighaṃhi ghānaṃ anidassanaṃ sappatighaṃ paṭihaññi vā paṭihaññati vā paṭihaññissati vā paṭihaññe [PTS Page 142] [\q 142/] vā gandhopeso, gandhāyatanampetaṃ, gandhadhātupesā. Idaṃ taṃ rūpaṃ gandhāyatanam.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ gandhāyatanam?

Yo gandho catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya anidassano sappatigho: mūlagandho sārāgandho tacagandho pattāgandho pupphagandho phalagandho āmakagandho vissagandho sugandho duggandho, yo vā panaññepi atthi gandho catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya anidassano sappatigho, yo gandho anidassano sappatigho ghānaṃhi anidassanaṃhi sappatighaṃhi paṭihaññi vā paṭihaññati vā paṭihaññissati vā paṭihaññe vā, gandhopeso, gandhāyatanampetaṃ, gandhadhātupesā. Idaṃ taṃ rūpaṃ gandhāyatanam.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ gandhāyatanam?

Yo gandho catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya anidassano sappatigho: mūlagandho sārāgandho tacagandho pattāgandho pupphagandho phalagandho āmakagandho vissagandho sugandho duggandho, yo vā panaññepi atthigandho catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya anidassano sappatigho, yaṃ gandham ārabba ghānaṃ nissāya ghānasampasso uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ gandham ārabba ghānaṃ nissāya ghānasamphassaṃ vedanā - pe - saññā - pe - cetanā - pe - ghānaviññānaṃ uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ ghānaṃ nissāya gandhārammaṇo ghānasamphasso uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ ghānaṃ nissāya gandhārammaṇā ghānasamphassaṃ vedanā - pe - saññā - pe - cetanā - pe - ghānaviññānaṃ uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā, gandhopeso, gandhāyatanampetaṃ, gandhadhātupesā. Idaṃ taṃ rūpaṃ gandhāyatanam.

524.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **rasāyatanam**?

Yo raso catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya anidassano sappatigho: mūlaraso khandharaso tacaraso pattaraso puppharaso phalaraso ambilaṃ madhuraṃ tittakaṃ kaṭukaṃ loṇikaṃ khārikaṃ lapilaṃ¹ kasāvo sādu asādu, yo vā panaññepi atthi raso catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya anidassano sappatigho, yaṃ rasaṃ anidassanaṃ sappatighaṃ jivhāya anidassanāya sappatighāya sāyi vā sāyati vā sāyissati vā sāye vā, rasopeso, rasāyatanampetaṃ, rasadhātupesā. Idaṃ taṃ rūpaṃ rasāyatanam.

1. Lambilaṃ - machasaṃ, lapilakaṃ - sīmu 1, 2, 3, a.

- Sắc mà gọi là khí xứ đó ra sao?

Khí nào mà nương sắc đại sung thành đồ không thấy nhưng đối chiếu đặng, tức là hơi rễ cây, hơi lõi cây, hơi vỏ cây, hơi lá cây, hơi bông cây, hơi trái cây, hơi thúì, hơi sinh, hơi thơm, hơi hôi. Hoặc là những hơi nào khác mà nương sắc tứ đại thành đồ không thấy đặng nhưng vẫn đối chiếu đặng. Nhập với tỷ là thứ đồ không thấy nhưng đối chiếu đặng, hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đáng đối chiếu do khí nào là thứ không thấy mà đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là khí, cũng gọi khí xứ, cũng gọi khí giới. Những sắc này đều gọi là khí xứ.

- Sắc mà gọi là khí xứ đó ra sao?

Khí nào mà nương sắc tứ đại sung thành đồ không thấy mà đối chiếu đặng, tức là hơi rễ cây, hơi lõi cây, hơi vỏ cây, hơi lá cây, hơi bông cây, hơi trái cây, hơi thúì, hơi sinh, hơi thơm, hơi hôi hoặc những hơi nào khác mà nương sắc tứ đại sung thành đồ không thấy đặng nhưng vẫn đối chiếu đặng. Nhập với khí là đồ không thấy mà đối chiếu đặng, hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đáng đối chiếu nơi tỷ mà thành thứ không thấy đặng nhưng đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là khí, cũng gọi khí xứ, cũng gọi khí giới. Những sắc này đều gọi là khí xứ.

- Sắc mà gọi là khí xứ đó ra sao?

Khí nào mà nương sắc tứ đại sung thành đồ không thấy nhưng đối chiếu đặng, tức là hơi rễ cây, hơi lõi cây, hơi vỏ cây, hơi lá cây, hơi bông cây, hơi trái cây, hơi thúì, hơi sinh, hơi thơm, hơi hôi, hoặc những hơi nào khác mà nương sắc tứ đại thành đồ không thấy nhưng đối chiếu đặng, do khí nào mở mối cho tỷ xúc nương tỷ hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh...; do khí nào mở mối thì thọ sanh từ tỷ xúc... tưởng... tư... tỷ thức nương tỷ hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh...; tỷ xúc có khí nào làm cảnh nương tỷ hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh...; thọ mà sanh từ tỷ xúc... tưởng... tư... tỷ thức có khí làm cảnh nương tỷ hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh. Đây cũng gọi là khí, cũng gọi khí xứ, cũng gọi khí giới. Những sắc này đều gọi là khí xứ.

524.

- Sắc mà gọi là **vị xứ** đó ra sao?

Vị nào nương sắc tứ đại sung thành đồ không thấy mà đối chiếu đặng, tức là vị rễ cây, vị thân cây, vị vỏ cây, vị lá cây, vị bông cây, vị trái cây, vị chua, vị ngọt, vị đắng, vị cay, vị mặn, vị bùi, vị nhần, vị chát, vị ngon, vị dở, hoặc vị nào khác nương sắc tứ đại sung mà thành thứ đồ không thấy mà đối chiếu đặng. Nhập với thiết thành đồ không thấy nhưng đối chiếu đặng, hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đáng đối chiếu nơi vị nào mà thành đồ không thấy nhưng đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là vị, cũng gọi vị xứ, cũng gọi vị giới. Những sắc này đều gọi là vị xứ.

[BJT Page 298] [\x 298/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ rasāyatanaṃ?

Yo raso catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya anidassano sappatigho mūlaraso khandharaso tacaraso pattaraso puppharaso phalaraso ambilaṃ madhuraṃ tittakaṃ kaṭukaṃ loṇikaṃ khārikaṃ lapilaṃ kasāvo sādu asādu, yo vā panaññopi atthi raso catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya anidassano sappatigho, yaṃhi rasamhi anidassanamhi sappatighamhi jivhā anidassanā sappatighā paṭihaññi vā paṭihaññati vā paṭihaññissati vā paṭihaññe vā, rasopeso, rasāyatanaṃpetam, rasadhātupesā. Idaṃ taṃ rūpaṃ rasāyatanaṃ. [PTS Page 143] [\q 143/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ rasāyatanaṃ?

Yo raso catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya anidassano sappatigho: mūlaraso khandharaso tacaraso pattaraso puppharaso phalaraso ambilaṃ madhuraṃ tittakaṃ kaṭukaṃ loṇikaṃ khārikaṃ lapilaṃ kasāvo sādu asādu, yo vā panaññopi atthi raso catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya anidassano sappatigho, yo raso anidassano sappatigho jivhāya anidassanāya sappatighāya paṭihaññi vā paṭihaññati vā paṭihaññissati vā paṭihaññe vā, rasopeso, rasāyatanaṃpetam, rasadhātupesā. Idaṃ taṃ rūpaṃ rasāyatanaṃ.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ rasāyatanaṃ?

Yo raso catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya anidassano sappatigho: mūlaraso khandharaso tacaraso pattaraso prappharaso phalaraso ambilaṃ madhuraṃ tittakaṃ kaṭukaṃ loṇikaṃ khārikaṃ lapilaṃ kasāvo sādu asādu, yo vā panaññopi atthi raso catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya anidassano sappatigho, yaṃ rasam ārabha jivham nissāya jivhāsamphasso uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ rasam ārabha jivham nissāya jivhāsamphassajā vedanā - pe - saññā - pe - cetanā - pe - jivhāviññānaṃ uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ jivham nissāya rasārammaṇo jivhāsamphasso uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ jivham nissāya rasārammaṇā jivhāsamphassajā vedanā - pe - saññā - pe - cetanā - pe - jivhāviññānaṃ uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā, rasopeso, rasāyatanaṃpetam, rasadhātupesā. Idaṃ taṃ rūpaṃ rasāyatanaṃ.

525. Katamaṃ taṃ rūpaṃ **itthindriyaṃ**?

Yaṃ itthiyaṃ itthiliṅgaṃ¹ itthinimittam itthikuttam itthākappo itthattam² itthibhāvo, idaṃ taṃ rūpaṃ itthindriyaṃ.

¹. Itthiliṅgaṃ - syā. ². Itthittam - syā.

- Sắc mà gọi là vị xứ đó ra sao?

Vị nào nương sắc tứ đại sung thành thứ đồ không thấy được nhưng đối chiếu đáng như là vị rễ cây, vị thân cây, vị vỏ cây, vị lá cây, vị bông cây, vị trái cây, vị chua, vị ngọt, vị đắng, vị cay, vị mặn, vị bùi, vị nhần, vị chát, vị ngon, vị dở, hoặc vị nào khác nương sắc tứ đại sung mà thành thứ đồ không thấy mà vẫn đối chiếu... nhập với thiết là đồ thấy không đáng nhưng đối chiếu đáng, hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đáng đối chiếu nơi vị nào mà thành thứ đồ thấy không đáng nhưng đối chiếu đáng. Đây cũng gọi là vị, cũng gọi vị xứ, cũng gọi vị giới. Những sắc này đều gọi là vị xứ.

- Sắc mà gọi là vị xứ đó ra sao?

Vị nào nương sắc tứ đại sung thành thứ đồ thấy không đáng nhưng đối chiếu đáng như là vị rễ cây, vị thân cây, vị vỏ cây, vị lá cây, vị bông cây, vị trái cây, vị chua, vị ngọt, vị đắng, vị cay, vị mặn, vị bùi, vị nhần, vị chát, vị ngon, vị dở, hoặc vị nào khác nương sắc tứ đại sung mà thành thứ đồ không thấy nhưng đối chiếu đáng. Nhập với vị nào mà thành món thấy không đáng nhưng đối chiếu đáng, hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đáng đối chiếu nơi thiết mà thành thứ đồ thấy không đáng nhưng đối chiếu đáng. Đây cũng gọi là vị, cũng gọi vị xứ, cũng gọi vị giới. Những sắc này đều gọi là vị xứ.

- Sắc mà gọi là vị xứ đó ra sao?

Vị nào nương sắc tứ đại sung thành đồ thấy không được mà đối chiếu đáng như là vị rễ cây, vị thân cây, vị vỏ cây, vị lá cây, vị bông cây, vị trái cây, vị chua, vị ngọt, vị đắng, vị cay, vị mặn, vị bùi, vị nhần, vị chát, vị ngon, vị dở. Hoặc vị nào khác nương sắc tứ đại sung mà thành thứ đồ không thấy nhưng đối chiếu đáng, do sắc nào mở môi thiết xúc nương lưỡi đã sanh ra, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh...; do vị nào mở môi thì thọ sanh từ thiết xúc... tưởng... tư... thiết thức nương thiết đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh...; thiết xúc có vị nào làm cảnh nương thiết nào hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh...; thọ mà sanh từ thiết xúc... tưởng... tư... thiết thức có vị nào làm cảnh nương thiết hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh. Đây cũng gọi là vị, cũng gọi là vị xứ. Những sắc này đều gọi là vị xứ.

525. Sắc mà gọi là **nữ quyền** đó ra sao?

Những cách nào thuộc về phần nữ như là nữ căn, nữ tướng, thân phần nữ, thái độ nữ, nét hạnh nữ, hành động theo cách người nữ. Như thế đây gọi là sắc nữ quyền.

[BJT Page 300] [\x 300/]

526. Katamaṃ taṃ rūpaṃ **purisindriyaṃ**?

Yaṃ purisassa purisaliṅgaṃ purisanimittaṃ purisakuttaṃ purisākappo purisattaṃ purisabhāvo, idaṃ taṃ rūpaṃ purisindriyaṃ.

527. Katamaṃ taṃ rūpaṃ **jīvitindriyaṃ**?

Yaṃ tesaṃ rūpīnaṃ dhammānaṃ āyu tṭhiti yapaṇā yāpaṇā irīyatā vattanā pālanā jīvitaṃ jīvitindriyaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ jīvitindriyaṃ.

528. Katamaṃ taṃ rūpaṃ **kāyaviññatti**?

Yā kusalacittassa vā akusalacittassa vā avyākatacittassa vā abhikkamantassa vā paṭikkamantassa vā ālokentassa vā vilokentassa vā sammiñjentassa²⁸ vā pasārentassa vā kāyassa thambhanā santhambhanā santhambhitattaṃ viññatti viññāpaṇā viññāpitattaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ kāyaviññatti.

529. Katamaṃ taṃ rūpaṃ **vacīviññatti**?

Yā kusalacittassa vā akusalacittassa vā avyākatacittassa vā vācā girā vyappatho udīraṇaṃ ghoso ghosakammaṃ vācā [PTS Page 144] [\q 144/] vacībhedo, ayaṃ vuccati vācā. Yā tāya vācāya viññatti viññāpaṇā viññāpitattaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ vacīviññatti.

530. Katamaṃ taṃ rūpaṃ **ākāśadhātu**?

Yo ākāso ākāśagataṃ aghaṃ aghagataṃ vivaro vivaragataṃ asamphuṭṭhaṃ catūhi mahābhūtehi, idaṃ taṃ rūpaṃ ākāśadhātu.

531. Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa **lahutā**?

Yā rūpassa lahutā lahuparināmatā adandhanatā avitthanatā. Idaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa lahutā.

532. Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa **mudutā**?

Yā rūpassa mudutā maddavatā akakkhaḷatā akaṭṭhinatā, idaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa mudutā.

²⁸ sammiñjentassa- machasaṃ.

526. Sắc mà gọi là **nam quyền** đó ra sao?

Những cách nào thuộc về phần nam như là nam căn, nam tướng, thân phần nam, thái độ nam, nét hạnh nam, hành động theo cách người nam. Như thế đây gọi là sắc nam quyền.

527. Sắc mà gọi là **mạng quyền** đó ra sao?

Khi nào có sự sống còn, hiện hành, hiện hữu, hiện tồn, đang liên tiếp, đang còn, hành vi đang còn, sự dinh dưỡng của sắc pháp, gọi sắc mạng quyền tức là cách sống còn của sắc pháp. Những sắc này đều gọi là mạng quyền.

528. Sắc mà gọi là **thân biểu tri** đó ra sao?

Sự lay động, cách lay động, hành vi lay động, thái độ lay động, sự trình bày cho biết ý nghĩa, hành động trình bày cho biết ý nghĩa nơi thân của người mà có tâm thiện, tâm bất thiện hay là tâm vô ký sai khiến tới lui, ngó liếc qua lại, co ngay như thế nào. Những sắc này đều gọi là thân biểu tri.

529. Sắc mà gọi là **khẩu biểu tri** đó ra sao?

Cách nói, cách phát ra lời, cách nói chuyện, cách tường thuật, cách tuyên bố, cách quảng cáo, ngôn ngữ, lời phân biệt của những người có tâm thiện, tâm bất thiện hay là tâm vô ký. Đây gọi là ngữ ngôn, sự trình bày cho biết ý nghĩa, cách trình bày cho biết ý nghĩa, trạng thái trình bày cho biết ý nghĩa bằng ngôn ngữ như thế nào. Những sắc này đều gọi là khẩu biểu tri.

530. Sắc mà gọi là hư không giới (**giáo giới**) đó ra sao?

Trống không tục gọi là hư không, cách luống không, sự luống không, kẻ hở, lỗ trống, tục gọi là không ngõ, thường gọi là rỗng không, thuộc về y sinh nung sắc tứ đại sung, nhưng đụng chạm không đụng. Những sắc này đều gọi là hư không giới.

531. Sắc mà gọi là sắc khinh (**nhẹ**) đó ra sao?

Sự nhẹ, sự không nặng, sự nhẹ nhàng, sự không chần chờ chậm chạp dù nơi sắc nào. Như thế đây gọi là sắc khinh.

532. Sắc mà gọi là sắc nhu (**mềm**) đó ra sao?

Trạng thái mềm dịu, sự mềm dịu, không sần sượng, không cứng cỏi dù nơi sắc nào, đều gọi là sắc nhu.

[BJT Page 302] [\x 302/]

533. Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa **kammaññatā**?

Yā rūpassa kammaññatā kammaññattaṃ kammaññabhāvo, idaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa kammaññatā.

534. Katamaṃ taṃ rūpaṃ **rūpassa upacayo**?

Yo āyatanānaṃ ācayo, so rūpassa upacayo. Idaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa upacayo.

535. Katamaṃ taṃ rūpaṃ **rūpassa santati**?

Yo rūpassa upacayo, sā rūpassa santati. Idaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa santati.

536. Katamaṃ taṃ rūpaṃ **rūpassa jaratā**?

Yā rūpassa jarā jīraṇatā khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittavatā āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko, idaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa jaratā.

537. Katamaṃ taṃ rūpaṃ **rūpassa aniccatā**?

Yo rūpassa khayō vayo bhedo paribhedo aniccatā antaradhānaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa aniccatā.

538. Katamaṃ taṃ rūpaṃ kabalīkāro **āhāro**?

Odano kummāso sattū maccho maṃsaṃ khīraṃ dadhi sappi navanītaṃ telaṃ madhu phāṇitaṃ, yaṃ vā panaññaṃpi atthi rūpaṃ yaṃhi yaṃhi janapade tesā tesā sattānaṃ mukhāsiyaṃ dantavikhādanāṃ galajjhoharaṇīyaṃ kucchivitthamphaṇaṃ yāya ojāya sattā yāpentī, idaṃ taṃ rūpaṃ kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ upādā.

Upādā bhājanīyaṃ.

Rūpakaṇḍe paṭhamabhāṇavāraṃ.

[PTS Page 145] [\q 145/]

533. Sắc mà gọi là sắc thích dụng (**thích sự**) đó ra sao?

Cách vừa với việc làm, sự vừa theo việc làm, trạng thái vừa với việc làm dù nơi sắc nào đều gọi là sắc thích dụng.

534. Sắc mà gọi là **sắc sanh** đó ra sao?

Những cách nào chất chứa xứ, sự sanh ra của sắc đó, sắc như thế đây gọi là sắc sanh (*upacaya*).

535. Sắc mà gọi là **sắc thừa kế** đó ra sao?

Sự sanh ra của sắc nào thành liên tiếp (thừa kế) của sắc pháp như thế đó, những sắc này gọi là sắc thừa kế (*santati*).

536. Sắc mà gọi là **sắc lão** đó ra sao?

Sự già, sự cũ, rụng rụng, tóc bạc, bớt thọ, da dòn, cách chín mùi của sắc quyền có trong những sắc nào như thế, đây gọi là sắc lão (*jaratā*).

537. Sắc mà gọi là **sắc vô thường** đó ra sao?

Sự mất, cách hoại, sự rã, sự tan, sự không bền, sự vô thường của sắc nào, những sắc như thế gọi là sắc vô thường (*aniccata*).

538. Sắc mà gọi là **đoàn thực** đó ra sao?

Cơm, bánh tươi, bánh khô, cá, thịt, sữa tươi, sữa chế, bơ trong, bơ cục, mỡ, dầu, mật, nước mía, hay là những sắc nào khác vẫn có mà thành đồ để vào miệng nhai nuốt cho no bụng của mỗi chúng sanh và nhân loại hay những chất chi bổ dưỡng cho tất cả chúng sanh. Những sắc này đều gọi là đoàn thực.

Những sắc này gọi là sắc y sinh (*upādā rūpa*).

Dứt phần y sinh

Dứt tập sắc pháp sơ phần 8.000 chữ

~~~~~

[BJT Page 304] [\x 304/]

539. Katamaṃ taṃ **rūpaṃ no upādā**?

Phoṭṭhabbāyatanam āpodhātu, idaṃ taṃ rūpaṃ no upādā.

540.

- Katamaṃ taṃ **phoṭṭhabbāyatanam**?

Paṭhavīdhātu tejodhātu vāyodhātu kakkhaḷam mudukaṃ saṇhaṃ pharusam sukhasamphassaṃ dukkhasamphassaṃ garukaṃ lahukaṃ, yaṃ phoṭṭhabbam anidassanam sappatigham kāyena anidassanena sappatighena phusi vā phusati vā phusissati vā phuse vā, phoṭṭhabbopeso, phoṭṭhabbāyatanampetaṃ, phoṭṭhabbadhātupesā. Idaṃ taṃ rūpaṃ phoṭṭhabbāyatanam.

## - Katamaṃ taṃ rūpaṃ phoṭṭhabbāyatanam?

Paṭhavīdhātu tejodhātu vāyodhātu kakkhaḷam mudukaṃ saṇhaṃ pharusam sukhasamphassaṃ dukkhasamphassaṃ garukaṃ lahukaṃ, yaṃ phoṭṭhabbamhi anidassanamhi sappatighamhi kāyo anidassano sappatigho paṭihaññi vā paṭihaññati vā paṭihaññissati vā paṭihaññe vā, phoṭṭhabbopeso, phoṭṭhabbāyatanampetaṃ, phoṭṭhabbadhātupesā. Idaṃ taṃ rūpaṃ phoṭṭhabbāyatanam.

## - Katamaṃ taṃ rūpaṃ phoṭṭhabbāyatanam?

Paṭhavīdhātu tejodhātu vāyodhātu kakkhaḷam mudukaṃ saṇhaṃ pharusam sukhasamphassaṃ dukkhasamphassaṃ garukaṃ lahukaṃ, yo phoṭṭhabbo anidassano sappatigho kāyamhi anidassanamhi sappatighamhi paṭihaññi vā paṭihaññati vā paṭihaññissati vā paṭihaññe vā, phoṭṭhabbopeso, phoṭṭhabbāyatanampetaṃ, phoṭṭhabbadhātupesā. Idaṃ taṃ rūpaṃ phoṭṭhabbāyatanam.

## - Katamaṃ taṃ rūpaṃ phoṭṭhabbāyatanam?

Paṭhavīdhātu tejodhātu vāyodhātu kakkhaḷam mudukaṃ saṇhaṃ pharusam sukhasamphassaṃ dukkhasamphassaṃ garukaṃ lahukaṃ, yaṃ phoṭṭhabbam ārabba kāyam nissāya kāyasamphasso uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā vā uppajje vā - pe - yaṃ phoṭṭhabbam ārabba kāyam nissāya kāyasamphassajā vedanā - pe - saññā - pe - cetanā - pe - kāyaviññānam uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ kāyam nissāya phoṭṭhabbārammaṇo kāyasamphasso uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā - pe - yaṃ kāyam nissāya phoṭṭhabbārammaṇā kāyasamphassajā vedanā - pe - saññā - pe - cetanā - pe - kāyaviññānam uppajji vā uppajjati vā uppajjissati vā uppajje vā, phoṭṭhabbopeso, phoṭṭhabbāyatanampetaṃ, phoṭṭhabbadhātupesā. Idaṃ taṃ rūpaṃ phoṭṭhabbāyatanam.

539. **Sắc bất y sinh** đó ra sao?

Xúc xứ và thủy giới.

540.

- Sắc mà gọi là **xúc xứ** đó ra sao?

Địa giới, hỏa giới, phong giới, sự cứng, sự mềm, thứ to, thứ nhuyễn, sự nặng, sự nhẹ, đụng vào thích sướng hoặc không thích. Nhập với thân là thứ thấy không đụng nhưng đối chiếu đụng, hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đáng đối chiếu với thứ xúc nào mà thành thứ thấy không đụng nhưng đối chiếu đụng. Đây cũng gọi là xúc, cũng gọi xúc xứ, cũng gọi xúc giới. Những sắc này đều gọi là xúc xứ.

- Sắc mà gọi là xúc xứ đó ra sao?

Địa giới, hỏa giới, phong giới, thứ cứng, thứ mềm, thứ to, thứ nhuyễn, cách nặng, cách nhẹ, đụng vào thích sướng hoặc không thích sướng. Nhập với thân là thứ thấy không đụng mà đối chiếu đụng, hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đáng đối chiếu với thứ xúc mà thành thứ thấy không đụng nhưng đối chiếu đụng. Đây cũng gọi là xúc, cũng gọi xúc xứ, cũng gọi xúc giới. Những sắc này đều gọi là xúc xứ.

- Sắc mà gọi là xúc xứ đó ra sao?

Địa giới, hỏa giới, phong giới, thứ cứng, thứ mềm, thứ to, thứ nhuyễn, cách nặng, cách nhẹ, đụng vào thích sướng hoặc không thích sướng. Xúc nào mà thành thứ thấy không đụng mà đối chiếu đụng, hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đáng đối chiếu với thân mà thành thứ không thấy mà đối chiếu đụng. Đây cũng gọi là xúc, cũng gọi xúc xứ, cũng gọi xúc giới. Những sắc này đều gọi là xúc xứ.

- Sắc mà gọi là xúc xứ đó ra sao?

Địa giới, hỏa giới, phong giới, các thứ cứng, mềm, to, nhuyễn, nặng, nhẹ, đụng vào thích sướng hoặc không thích sướng do xúc nào mở mỗi thân xúc nương thân hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh... do xúc nào mở mỗi cho thọ sanh từ thân xúc... tưởng... tư... thân thức nương với thân hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh... thân xúc có xúc nào làm cảnh nương thân hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh... thọ sanh từ thân xúc... tưởng... tư... thân thức có xúc nào làm cảnh nương thân hoặc đã sanh, hoặc đang sanh, hoặc sẽ sanh, hoặc đáng sanh.... Đây gọi là xúc, hoặc xúc xứ, hoặc xúc giới. Những sắc này đều gọi là xúc xứ.

[BJT Page 306] [\x 306/] [PTS Page 146] [\q 146/]

541. Katamaṃ taṃ rūpaṃ **āpodhātu**?

Yaṃ āpo āpogataṃ sineho sinehagataṃ bandhanattaṃ rūpassa, idaṃ taṃ rūpaṃ āpodhātu. Idaṃ taṃ rūpaṃ no upādā.

542.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **upādinnaṃ**?

Cakkhāyatanaṃ sotāyatanaṃ ghāṇāyatanaṃ jīvāyatanaṃ kāyāyatanaṃ itthindriyaṃ purisindriyaṃ jīvitindriyaṃ, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ kammaṣṣa katattā rūpāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ ākāsadhātu āpodhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **anupādinnaṃ**?

Saddāyatanaṃ kāyaviññatti vacīviññatti rūpassa lahutā rūpassa mudutā rūpassa kammaññatā rūpassa jaratā rūpassa aniccatā, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ na kammaṣṣa katattā rūpāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ ākāsadhātu āpodhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ.

543.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **upādinnaṃ upādāniyaṃ**?

Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ itthindriyaṃ purisindriyaṃ jīvitindriyaṃ, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ kammaṣṣa katattā rūpāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ ākāsadhātu āpodhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ upādāniyaṃ.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **anupādinnaṃ upādāniyaṃ**?

Saddāyatanaṃ kāyaviññatti vacīviññatti rūpassa lahutā rūpassa mudutā rūpassa kammaññatā rūpassa jaratā rūpassa aniccatā, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ na kammaṣṣa katattā rūpāyatanaṃ saddāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ ākāsadhātu āpodhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ upādāniyaṃ.

544.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **sanidassanaṃ**?

Rūpāyatanaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ sanidassanaṃ.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **anidassanaṃ**?

Cakkhāyatanaṃ - pe - kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ anidassanaṃ. [PTS Page 147] [\q 147/]



541. Sắc mà gọi là **thủy giới** đó ra sao?

Sự ướt át, thứ vẫn tươi, sự dẻo dai, cơ quan dính, sắc nào như thế, những sắc ấy đều gọi là thủy giới. Những sắc vừa kể trên đều gọi là sắc bất y sinh.

542.

- Sắc thành **thủ** đó ra sao?

Như là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, nữ quyền, nam quyền, mạng quyền; hoặc những sắc nào khác chung có như là sắc xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ, hư không giới, thủy giới, sắc sanh (*upacaya*), sắc thừa kế (*santati*), và đoàn thực do nghiệp tạo. Những sắc này đều gọi là sắc thành thủ.

- Sắc thành **phi thủ** đó ra sao?

Như là thỉnh xứ, thân biểu tri, khẩu biểu tri, sắc khinh, sắc nhu, sắc thích dụng, sắc lão (*jaratā*), sắc vô thường. Hay là những sắc nào khác đồng có như là sắc xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ, hư không giới, thủy giới, sắc sanh, sắc thừa kế, đoàn thực mà không do nghiệp tạo. Những sắc này đều gọi là sắc phi thủ.

543.

- Sắc **thủ và cảnh thủ** đó ra sao?

Nhãn xứ... thân xứ, nữ quyền, nam quyền, mạng quyền, hay những sắc nào khác đồng có như là sắc xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ, hư không giới, thủy giới, sắc sanh, sắc thừa kế (*santati*) và đoàn thực mà do nghiệp tạo. Những sắc này đều gọi là sắc thủ và cảnh thủ.

- **Sắc phi thủ cảnh thủ** đó ra sao?

Như là thỉnh xứ, thân biểu tri, khẩu biểu tri, sắc khinh, sắc nhu, sắc thích dụng, sắc lão (*jaratā*), sắc vô thường (*aniccatā*); hoặc những sắc nào khác chung có như là sắc xứ, thỉnh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ, hư không giới, thủy giới, sắc sanh, sắc thừa kế, đoàn thực mà không do nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc phi thủ cảnh thủ.

544.

- Sắc **hữu kiến** đó ra sao?

Tức là sắc xứ, những sắc này gọi là sắc hữu kiến.

- Sắc **bất kiến** đó ra sao?

Như là nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này đều gọi là sắc bất kiến.

[BJT Page 308] [\x 308/]

545.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **sappaṭiḥhaṃ**?  
Cakkhāyatanaṃ sotāyatanaṃ ghānāyatanaṃ jivhāyatanaṃ kāyāyatanaṃ rūpāyatanaṃ saddāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ sappaṭiḥhaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **appaṭiḥhaṃ**?  
Itthindriyaṃ - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ appaṭiḥhaṃ.

546.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **indriyaṃ**?  
Cakkhundriyaṃ sotindriyaṃ ghānindriyaṃ jivhindriyaṃ kāyindriyaṃ itthindriyaṃ purisindriyaṃ jīvitindriyaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ indriyaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **na indriyaṃ**?  
Rūpāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ na indriyaṃ.

547.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **mahābhūtaṃ**?  
Phoṭṭhabbāyatanaṃ āpodhātu, idaṃ taṃ rūpaṃ mahābhūtaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **na mahābhūtaṃ**?  
Cakkhāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ na mahābhūtaṃ.

548.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **viññatti**?  
Kāyaviññatti vacīviññatti, idaṃ taṃ rūpaṃ viññatti.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **na viññatti**?  
Cakkhāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ na viññatti.

549.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **cittasamuṭṭhānaṃ**?  
Kāyaviññatti vacīviññatti, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ cittajaṃ cittahetukaṃ cittasamuṭṭhānaṃ rūpāyatanaṃ saddāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ ākāsadhātu āpodhātu rūpassa lahutā rūpassa mudutā rūpassa kammaññatā rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ cittasamuṭṭhānaṃ.

545.

- Sắc **hữu đối chiếu** đó ra sao?  
Như là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, sắc xứ, tinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ. Những sắc này đều gọi là sắc hữu đối chiếu (*sappaṭigha*).
- Sắc **vô đối chiếu** đó ra sao?  
Nữ quyền... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc vô đối chiếu (*appaṭigha*).

546.

- Sắc **quyền** đó ra sao?  
Như là nhãn quyền, nhĩ quyền, tỷ quyền, thiệt quyền, thân quyền, nữ quyền, nam quyền, mạng quyền. Những sắc này đều gọi là sắc quyền.
- Sắc **phi quyền** đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này đều gọi là sắc phi quyền.

547.

- Sắc **đại sung** đó ra sao?  
Tức là xúc xứ và thủy chất. Những sắc này đều gọi là sắc tứ đại sung.
- Sắc **phi đại sung** đó ra sao?  
Như là nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này đều gọi là sắc phi đại sung.

548.

- Sắc **biểu tri** đó ra sao?  
Như là thân biểu tri và khẩu biểu tri. Những sắc này gọi là sắc biểu tri.
- Sắc **phi biểu tri** đó ra sao?  
Như là nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi biểu tri.

549.

- Sắc **có tâm làm sở sanh** đó ra sao?  
Như là thân biểu tri và khẩu biểu tri, hoặc những sắc nào khác đồng có sanh từ nơi tâm có tâm làm nhân, có tâm làm sở sanh tức là sắc xứ, tinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ, hư không giới, thủy giới, sắc khinh, sắc nhu, sắc thích dụng, sắc sanh, sắc thừa kế (*santati*) và đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc có tâm làm sở sanh.

[BJT Page 310] [\x 310/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **na cittasamuṭṭhānaṃ?**

Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ itthindriyaṃ purisindriyaṃ jīvitindriyaṃ rūpassa jaratā rūpassa aniccatā, yaṃ vā panaññaṃpi atthi rūpaṃ na cittaṃ na cittaḥetukaṃ na cittasamuṭṭhānaṃ rūpāyatanaṃ saddāyatanaṃ [PTS Page 148] [\q 148/] gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ ākāsadhātu āpodhātu rūpassa lahutā rūpassa mudutā rūpassa kammaññatā rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ na cittasamuṭṭhānaṃ.

550.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **cittasahabhū?**

Kāyaviññatti vacīviññatti, idaṃ taṃ rūpaṃ cittasahabhū.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **na cittasahabhū?**

Cakkhāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ na cittasahabhū.

551.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **cittānuparivatti?**

Kāyaviññatti vacīviññatti, idaṃ taṃ rūpaṃ cittānuparivatti.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **na cittānuparivatti?**

Cakkhāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ na cittānuparivatti.

552.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **ajjhattikaṃ?**

Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **bāhiraṃ?**

Rūpāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ.

553.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **olārikaṃ?**

Cakkhāyatanaṃ - pe - phoṭṭhabbāyatanaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ olārikaṃ.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **sukhumaṃ?**

Itthindriyaṃ - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ sukhumaṃ.

554.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **dūre?**

Itthindriyaṃ - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ dūre.

- Sắc **phi tâm làm sở sanh** đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ, nữ quyền, nam quyền, mạng quyền, sắc lão, sắc vô thường, hoặc những sắc nào khác đồng có mà không do tâm tạo, không do tâm làm nhân, không do tâm làm sở sanh tức là sắc xứ, tinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ, hư không giới, thủy giới, sắc khinh, sắc nhu, sắc thích dụng, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi tâm làm sở sanh.
- 550.
- Sắc **đồng sanh tồn với tâm** đó ra sao?  
Như là thân biểu tri và khẩu biểu tri. Những sắc này gọi là sắc đồng sanh tồn với tâm.
  - Sắc **không đồng sanh tồn với tâm** đó ra sao?  
Như là nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc không đồng sanh tồn với tâm.
- 551.
- Sắc **tùng tâm thông lưu** đó ra sao?  
Như là thân biểu tri và khẩu biểu tri. Những sắc này gọi là sắc tùng tâm thông lưu.
  - Sắc **phi tùng tâm thông lưu** đó ra sao?  
Như là nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi tùng tâm thông lưu.
- 552.
- Sắc **nội** đó ra sao?  
Như là nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội.
  - Sắc **ngoại** đó ra sao?  
Như là nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại.
- 553.
- Sắc **thô** đó ra sao?  
Như là nhãn xứ... xúc xứ. Những sắc này gọi là sắc thô.
  - Sắc **tế** đó ra sao?  
Nữ quyền... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc tế.
- 554.
- Sắc **viễn** đó ra sao?  
Như là nữ quyền... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc viễn.

[BJT Page 312] [\x 312/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **santike?**  
Cakkhāyatanaṃ - pe - phoṭṭhabbāyatanaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ santike.
- 555.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **cakkhusamphassassa vatthu?**  
Cakkhāyatanaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ cakkhusamphassassa vatthu.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **cakkhusamphassassa na vatthu?**  
Sotāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ cakkhusamphassassa na vatthu. [PTS Page 149] [\q 149/]
- 556.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **cakkhusamphassajāya vedanāya** - pe - saññāya - pe - cetanāya - pe - cakkhaviññāṇassa vatthu?  
Cakkhāyatanaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ cakkhaviññāṇassa vatthu.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **cakkhaviññāṇassa na vatthu?**  
Sotāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ cakkhaviññāṇassa na vatthu.
- 557.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ sotasamphassassa - pe - ghānasamphassassa - pe - jivhāsamphassassa - pe - kāyasamphassassa vatthu?  
Kāyāyatanaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ kāyasamphassassa vatthu.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **kāyasamphassassa na vatthu?**  
Cakkhāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ kāyasamphassassa na vatthu.
- 558.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **kāyasamphassajāya vedanāya** - pe - saññāya - pe - cetanāya - pe - kāyaviññāṇassa vatthu?  
Kāyāyatanaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ kāyaviññāṇassa vatthu.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **kāyaviññāṇassa na vatthu?**  
Cakkhāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ kāyaviññāṇassa na vatthu.

(Vatthu dukam)

- 559.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ **cakkhusamphassassa ārammaṇaṃ?**  
Rūpāyatanaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ cakkhusamphassassa ārammaṇaṃ.

- Sắc **cận** đó ra sao?  
Như là nhãn xứ... xúc xứ. Những sắc này gọi là sắc cận.
- 555.
- Sắc **vật mà nhãn xúc nương** đó ra sao?  
Tức là nhãn xứ. Những sắc này gọi là sắc vật mà nhãn xúc nương.
  - Sắc **chẳng phải sắc vật mà nhãn xúc nương** đó ra sao?  
Như là nhĩ xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc chẳng phải sắc vật mà nhãn xúc nương.
- 556.
- Sắc **thành vật mà thọ nương**... nhãn xúc nương... tưởng nương... tư nương... nhãn thức nương ra sao?  
Tức là nhãn xứ. Những sắc này gọi là sắc vật mà nhãn thức nương.
  - Sắc **chẳng phải vật mà nhãn thức nương** đó ra sao?  
Như là nhĩ xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc chẳng phải sắc vật mà nhãn thức nương.
- 557.
- Sắc thành vật mà nhĩ xúc nương... tỷ xúc nương... thiệt xúc nương... thân xúc nương... đó ra sao?  
Tức là thân xứ. Những sắc này gọi là sắc thành vật mà thân xúc nương.
  - Sắc **chẳng phải sắc vật mà thân xúc nương** đó ra sao?  
Như là nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc chẳng phải sắc thành vật mà thân xúc nương.
- 558.
- Sắc **thành vật mà thọ sanh từ thân xúc nương**... tưởng nương... tư nương... thân thức nương... đó ra sao?  
Thân xứ. Sắc này gọi là sắc thành vật mà thân thức nương.
  - Sắc **chẳng phải sắc vật mà thân thức nương** đó ra sao?  
Như là nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc chẳng phải sắc vật mà thân thức nương.

(Vatthu dukam)

- 559.
- Sắc **thành cảnh của nhãn xúc** đó ra sao?  
Tức là sắc xứ. Sắc này gọi là sắc thành cảnh của nhãn xúc.

[BJT Page 314] [\x 314/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ cakkhusamphassassa na ārammaṇaṃ?  
Cakkhāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ cakkhusamphassassa na ārammaṇaṃ.
- 560.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ cakkhusamphassajāya vedanāya - pe - saññāya - pe - cetanāya - pe - cakkhuviññāṇassa ārammaṇaṃ?  
Rūpāyatanaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ cakkhuviññāṇassa ārammaṇaṃ?
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ cakkhuviññāṇassa na ārammaṇaṃ?  
Cakkhāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ cakkhuviññāṇassa na ārammaṇaṃ.
- 561.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ sotāsamphassassa [PTS Page 150] [\q 150/] - pe - ghānasamphassassa - pe - jivhāsamphassassa - pe - kāyasamphassassa ārammaṇaṃ?  
Phoṭṭhabbāyatanaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ kāyasamphassassa ārammaṇaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ kāyasamphassassa na ārammaṇaṃ?  
Cakkhāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ kāyasamphassassa na ārammaṇaṃ.
- 562.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ kāyasamphassajāya vedanāya - pe - saññāya - pe - cetanāya - pe - kāyaviññāṇassa ārammaṇaṃ?  
Phoṭṭhabbāyatanaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ kāyaviññāṇassa ārammaṇaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ kāyaviññāṇassa na ārammaṇaṃ?  
Cakkhāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ kāyaviññāṇassa na ārammaṇaṃ.
- (Ārammaṇadukaṃ. )
- 563.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ cakkhāyatanaṃ?  
Yaṃ cakkhuṃ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo - pe - suñño gāmopeso, idaṃ taṃ rūpaṃ cakkhāyatanaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ na cakkhāyatanaṃ?  
Sotāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ na cakkhāyatanaṃ.
- 564.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ sotāyatanaṃ - pe - ghānāyatanaṃ - pe - jivhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ?  
Yo kāyo catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo - pe - suñño gāmopeso, idaṃ taṃ rūpaṃ kāyāyatanaṃ.



- Sắc phi cảnh của nhãn xúc đó ra sao?  
Như là nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi cảnh của nhãn xúc.
- 560.
- Sắc thành cảnh của thọ sanh từ nhãn xúc... của tướng... của tư... của nhãn thức đó ra sao?  
Sắc là sắc xứ. Những sắc này gọi là sắc thành cảnh của nhãn thức.
  - Sắc phi cảnh của nhãn thức đó ra sao?  
Như là nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi cảnh của nhãn thức.
- 561.
- Sắc thành cảnh của nhĩ xúc... của tỷ xúc... của thiệt xúc... của thân xúc đó ra sao?  
Như là xúc xứ. Những sắc này gọi là sắc thành cảnh của thân xúc.
  - Sắc phi cảnh của thân xúc đó ra sao?  
Như là nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi cảnh của thân xúc.
- 562.
- Sắc thành cảnh của thọ sanh từ thân xúc... của tướng... của tư... của thân thức đó ra sao?  
Tức là xúc xứ. Những sắc này gọi là sắc thành cảnh của thân thức.
  - Sắc phi cảnh của thân thức đó ra sao?  
Như là nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi cảnh của thân thức.
- (Ārammaṇadukamaṃ. )
- 563.
- Sắc thành nhãn xứ đó ra sao?  
Nhãn nào là sắc thần kinh<sup>29</sup> nương sắc tứ đại sung... đây cũng gọi là nhãn... hoặc gọi nhà không. Những sắc này gọi là sắc thành nhãn xứ.
  - Sắc phi nhãn xứ đó ra sao?  
Như là nhĩ xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi nhãn xứ.
- 564.
- Sắc thành nhĩ xứ... thành tỷ xứ... thành thiệt xứ... thành thân xứ đó ra sao?  
Thân nào là sắc thần kinh nương sắc tứ đại sung... đây cũng gọi là thân... cũng gọi nhà không. Những sắc này gọi là sắc thành thân xứ.

<sup>29</sup> Sắc thần kinh – sau được Hòa thượng Tịnh Sự chỉnh lại thành sắc thanh triệt.

[BJT Page 316] [\x 316/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ na kāyāyatanam?  
Cakkhāyatanam - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ na kāyāyatanam.
- 565.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpāyatanam?  
Yaṃ rūpaṃ catunnam mahābhūtānam upādāya vaṇṇanibhā - pe - rūpadhātupesā,  
idaṃ taṃ rūpaṃ rūpāyatanam.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ na rūpāyatanam?  
Cakkhāyatanam - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ na rūpāyatanam.
- 566.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ saddāyatanam - pe - [PTS Page 151] [\q 151/] gandhāyatanam  
- pe - rasāyatanam - pe - phoṭṭhabbāyatanam?  
Paṭhavīdhātu - pe - phoṭṭhabbadhātupesā. Idaṃ taṃ rūpaṃ phoṭṭhabbāyatanam.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ na phoṭṭhabbāyatanam?  
Cakkhāyatanam - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ na phoṭṭhabbāyatanam.
- (Āyatana dukam)
- 567.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ cakkhudhātu?  
Cakkhāyatanam, idaṃ taṃ rūpaṃ cakkhudhātu.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ na cakkhudhātu?  
Sotāyatanam - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ na cakkhudhātu.
- 568.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ sotadhātu - pe - ghānadhātu - pe - jivhādhātu - pe - kāyadhātu?  
Kāyāyatanam, idaṃ taṃ rūpaṃ kāyadhātu. \*
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ na kāyadhātu?  
Cakkhāyatanam - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ na kāyadhātu \*.
- 569.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpadhātu?  
Rūpāyatanam, idaṃ taṃ rūpaṃ rūpadhātu.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ na rūpadhātu?  
Cakkhāyatanam - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ na rūpadhātu.
- \* Ime dvevārā [PTS.] Potthake ūnā.

- Sắc phi thân xứ đó ra sao?  
Như là nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi thân xứ.
- 565.
- Sắc thành sắc xứ đó ra sao?  
Sắc nào là màu nương sắc tứ đại sung... đây cũng gọi là sắc, cũng gọi sắc xứ, cũng gọi sắc giới. Những sắc này gọi là sắc thành sắc xứ.
  - Sắc phi sắc xứ đó ra sao?  
Như là nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi sắc xứ.
- 566.
- Sắc thành tinh xứ... thành khí xứ... thành vị xứ... thành xúc xứ đó ra sao?  
Địa giới... đây cũng gọi là xúc, cũng gọi xúc xứ, cũng gọi xúc giới. Những sắc này gọi là sắc thành xúc xứ.
  - Sắc phi xúc xứ đó ra sao?  
Như là nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi xúc xứ.
- (Āyatana dukam)
- 567.
- Sắc thành nhãn giới đó ra sao?  
Tức là nhãn xứ. Những sắc này gọi là sắc thành nhãn giới.
  - Sắc phi nhãn giới đó ra sao?  
Như là nhĩ xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi nhãn giới.
- 568.
- Sắc thành nhĩ giới... thành tỷ giới... thành thiệt giới... thành thân giới đó ra sao?  
Tức là thân xứ. Những sắc này gọi là sắc thành thân giới.
  - Sắc phi thân giới đó ra sao?  
Như là nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi thân giới.
- 569.
- Sắc thành sắc giới đó ra sao?  
Tức là sắc xứ. Những sắc này gọi là sắc thành sắc giới.
  - Sắc phi sắc giới đó ra sao?  
Như là nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi sắc giới.

[BJT Page 318] [\x 318/]

570.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ saddadhātu - pe - gandhadhātu - pe - rasadhātu - pe - phoṭṭhabbadhātu?

Phoṭṭhabbāyatanam, idaṃ taṃ rūpaṃ phoṭṭhabbadhātu.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ na phoṭṭhabbadhātu?

Cakkhāyatanam - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ na phoṭṭhabbadhātu.

(Dhātudukam)

571.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ cakkhundriyam?

Yaṃ cakkhum catunnam mahābhūtānam upādāya pasādo - pe - suñño gāmapeso, idaṃ taṃ rūpaṃ cakkhundriyam.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ na cakkhundriyam?

Sotāyatanam - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ na cakkhundriyam.

572.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ sotindriyam - pe - ghānindriyam - pe - jivhindriyam - pe - kāyindriyam?

Yo kāyo catunnam mahābhūtānam upādāya pasādo - pe - suñño gāmapeso, idaṃ taṃ rūpaṃ kāyindriyam.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ na kāyindriyam?

Cakkhāyatanam - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ na kāyindriyam.

573.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ itthindriyam? [PTS Page 152] [\q 152/]

Yaṃ itthiyā itthiliṅgam itthinimittam itthikuttam itthākappo itthattam itthibhāvo, idaṃ taṃ rūpaṃ itthindriyam.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ na itthindriyam?

Cakkhāyatanam - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ na itthindriyam.

574.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ purisindriyam?

Yaṃ purisassa purisaliṅgam purisanimittam purisakuttam purisākappo purisattam purisabhāvo, idaṃ taṃ rūpaṃ purisindriyam.

570.

- Sắc thành tinh giới... thành khí giới... thành vị giới... thành xúc giới đó ra sao?

Tức là xúc xứ. Những sắc này gọi là sắc thành xúc giới.

- Sắc phi xúc giới đó ra sao?

Như là nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi xúc giới.

(Dhātudukam)

571.

- Sắc thành nhãn quyền đó ra sao?

Nhãn nào là sắc thần kinh nương sắc tứ đại sung, đây hoặc gọi là nhãn... hoặc gọi nhà không. Những sắc này gọi là sắc nhãn quyền.

- Sắc phi nhãn quyền đó ra sao?

Như là nhĩ quyền... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi nhãn quyền.

572.

- Sắc thành nhĩ quyền... thành tỷ quyền... thành thiệt quyền... thành thân quyền đó ra sao?

Thân nào là sắc thần kinh nương sắc tứ đại sung. Đây cũng gọi là thân... hoặc gọi nhà không... Những sắc này gọi là sắc thành thân quyền.

- Sắc phi thân quyền đó ra sao?

Nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi thân quyền.

573.

- Sắc thành nữ quyền đó ra sao?

Những sắc nào thuộc về phần nữ như là nữ căn, nữ tướng, chơn tướng nữ, thái độ nữ, nét na nữ, thân phần nữ, những nguyên nhân hiện bày như thế, những sắc này gọi là sắc thành nữ quyền.

- Sắc phi nữ quyền đó ra sao?

Như là nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi nữ quyền.

574.

- Sắc thành nam quyền đó ra sao?

Những cách nào thuộc về phần nam như là nam căn, nam tướng, chơn tướng nam, thái độ nam, nét hạnh nam, thân phần nam, phát hiện như thế do nguyên nhân nào. Những sắc này đây gọi là sắc thành nam quyền.

[BJT Page 320] [\x 320/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ na purisindriyaṃ?  
Cakkhāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ na purisindriyaṃ.

575.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ jīvitindriyaṃ?  
Yo tesam rūpīnaṃ dhammānaṃ āyu t̥hiti yapanā, yāpanā irīyanā vattanā pālana jīvitaṃ jīvitindriyaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ jīvitindriyaṃ,

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ na jīvitindriyaṃ?  
Cakkhāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ na jīvitindriyaṃ.

(Indriyadukaṃ.)

576.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ kāyaviññatti?  
Yā kusalacittassa vā akusalacittassa vā avyākatacittassa vā abhikkamantassa vā paṭikkamantassa vā āloketassa vā vilokentassa vā sammiñjentassa<sup>1</sup> vā pasārentassa vā kāyassa thambhanā santhambhanā santhambhitattaṃ viññatti viññāpanā viññāpitattaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ kāya viññatti.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ na kāyaviññatti?  
Cakkhāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpa na kāyaviññatti.

577.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ vacīviññatti?  
Yā kusalacittassa vā akusalacittassa vā avyākatacittassa vā vācā girā vyāppatho udiraṇaṃ ghoso ghosakammaṃ vācā vacībhedo, ayaṃ vuccati vācā. Yā tāya vācāya viññatti viññāpanā viññāpitattaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ vacīviññatti.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ na vacīviññatti?  
Cakkhāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ na vacīviññatti.

1 sammiñjentassa – Machasaṃ.

- Sắc phi nam quyền đó ra sao?  
Như là nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi nam quyền.

575.

- Sắc mạng quyền đó ra sao?  
Khi nào có sự sống còn, hiện hành, hiện hữu, hiện tồn, đang liên tiếp, đang còn, hành vi đang còn, sự dinh dưỡng của sắc pháp, gọi sắc mạng quyền tức là cách sống còn của sắc pháp. Những sắc này gọi là sắc mạng quyền.
- Sắc phi mạng quyền đó ra sao?  
Như là nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi mạng quyền.

(Indriyadukam.)

576.

- Sắc thành thân biểu tri đó ra sao?  
Sự lay động, cách lay động, hành vi lay động, thái độ lay động, sự trình bày cho biết ý nghĩa, cách trình bày cho biết ý nghĩa, hành động trình bày cho biết ý nghĩa nơi thân của người mà có tâm thiện, tâm bất thiện hay là tâm vô ký sai khiến tới lui, ngó liếc qua lại, co ngay như thế nào. Những sắc này đều gọi là sắc thân biểu tri.
- Sắc phi thân biểu tri đó ra sao?  
Như là nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi thân biểu tri.

577.

- Sắc thành khẩu biểu tri đó ra sao?  
Cách nói, cách phát ra lời, cách nói chuyện, cách tường thuật, cách tuyên bố, cách quảng cáo, ngôn ngữ, lời phân biệt của những người có tâm thiện hoặc tâm bất thiện hay là tâm vô ký. Đây gọi là ngữ ngôn, sự trình bày cho biết ý nghĩa, cách trình bày cho biết ý nghĩa, trạng thái trình bày cho biết ý nghĩa bằng ngữ ngôn như thế nào, những sắc này đều gọi là sắc khẩu biểu tri.
- Sắc phi khẩu biểu tri đó ra sao?  
Như là nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi khẩu biểu tri.

[BJT Page 322] [\x 322/]

578.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ākāśadhātu?

Yo ākāso ākāśagataṃ aghaṃ aghagataṃ vivaro vivaragataṃ asamphuṭṭhaṃ catūhi mahābhūtehi, idaṃ taṃ rūpaṃ ākāśadhātu.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ na ākāśadhātu? [PTS Page 153] [\q 153/]

Cakkhāyatanam - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ na ākāśadhātu.

579.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ āpodhātu?

Yaṃ āpo āpogataṃ sineho sinehagataṃ bandhanattaṃ rūpassa, idaṃ taṃ rūpaṃ āpodhātu.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ na āpodhātu?

Cakkhāyatanam - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ na āpodhātu.

580.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa lahutā?

Yā rūpassa lahutā lahupariṇāmatā adandhanatā avitthanatā, idaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa lahutā.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa na lahutā?

Cakkhāyatanam - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa na lahutā.

581.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa mudutā?

Yā rūpassa mudutā maddavatā akakkhaḷatā akaṭṭhinatā, idaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa mudutā.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa na mudutā?

Cakkhāyatanam - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa na mudutā.

582.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa kammaññatā?

Yā rūpassa kammaññatā kammaññattaṃ kammaññabhāvo, idaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa kammaññatā.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa na kammaññatā?

Cakkhāyatanam - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa na kammaññatā.



578.

- Sắc thành hư không giới đó ra sao?  
Trống không tục gọi là hư không, cách luống không, sự trống không, kẻ hở, lỗ trống, tục định là không ngờ, thường gọi là rỗng không thuộc về y sinh nương sắc tứ đại sung, nhưng đụng chạm không đụng. Những sắc này đều gọi là sắc hư không giới.
- Sắc phi hư không giới đó ra sao?  
Như là nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi hư không giới.

579.

- Sắc thành thủy giới đó ra sao?  
Sự ướt át, cách ướt át, sự dẻo, chơn tướng dẻo, cơ quan dính của sắc. Những sắc này gọi là sắc thành thủy giới.
- Sắc phi thủy giới đó ra sao?  
Nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi thủy giới.

580.

- Sắc nhẹ đó ra sao?  
Sự nhẹ, cách mau, không chậm chạp, không nặng nề của sắc nào như thế, đây gọi là sắc nhẹ.
- Sắc phi sắc nhẹ đó ra sao?  
Nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi sắc nhẹ.

581.

- Sắc thành sắc mềm đó ra sao?  
Sự mềm mại, cách mềm mại, không cứng, không sượng của sắc nào, đây gọi là sắc thành sắc mềm.
- Sắc phi sắc mềm đó ra sao?  
Nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi sắc mềm.

582.

- Sắc thành sắc thích dụng đó ra sao?  
Cách vừa với việc làm, sự vừa theo việc làm, trạng thái vừa với việc làm dù nơi sắc nào đều gọi là sắc thành sắc thích dụng.
- Sắc phi sắc thích dụng đó ra sao?  
Nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi sắc thích dụng.

[BJT Page 324] [\x 324/]

583.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa upacayo?  
Yo āyatanānaṃ ācayo, so rūpassa upacayo. Idaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa upacayo.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa na upacayo?  
Cakkhāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa na upacayo.

584.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa santati?  
Yo rūpassa upacayo, sā rūpassa santati. Idaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa santati.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa na santati?  
Cakkhāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa na santati. [PTS Page 154] [\q 154/]

585.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa jaratā?  
Yā rūpassa jarā jīraṇatā khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittavatā āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko, idaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa jaratā.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa na jaratā?  
Cakkhāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa na jaratā.

586.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa aniccatā?  
Yo rūpassa khayō vayo bhedo paribhedo aniccatā antaradhānaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa aniccatā.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa na aniccatā?  
Cakkhāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa na aniccatā.

587.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ kabalīkāro āhāro?  
Odano kummāso sattū miccho maṃsaṃ khīraṃ dadhi sappi navanītaṃ telaṃ madhu phāṇitaṃ, yaṃ vā panaññaṃpi atthi rūpaṃ yaṃhi yaṃhi janapade tesāṃ tesāṃ sattānaṃ mukhāsīyaṃ dantavikhādanāṃ galajjhoharaṇiyaṃ kucchivitthambhanaṃ yāya ojāya sattā yāpentī, idaṃ taṃ rūpaṃ kabalīkāro āhāro.

583.

- Sắc thành sắc sanh đó ra sao?  
Sự tích tụ của những xứ, sự sanh ra của sắc, dù thế nào những sắc này gọi là sắc sanh (*upacaya*).
- Sắc phi sắc sanh đó ra sao?  
Nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi sắc sanh.

584.

- Sắc thành sắc thừa kế đó ra sao?  
Sự thừa kế (tiến lên) của sắc, sự tiếp liền của sắc, dù thế nào những sắc này đều gọi là sắc thành sắc thừa kế (*santati*).
- Sắc phi sắc thừa kế đó ra sao?  
Nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi sắc thừa kế.

585.

- Sắc thành sắc lão đó ra sao?  
Sự già, cách cũ, thay đổi như là tóc bạc, răng lung lay, giảm thọ, sự chín mùi của quyền và của sắc pháp như thế nào những sắc này gọi là sắc lão (*jaratā*).
- Sắc phi sắc dị (sắc lão) đó ra sao?  
Nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi sắc lão.

586.

- Sắc thành sắc vô thường đó ra sao?  
Sự mất đi, hao đi, hư hoại, không bền, sự không trường tồn của sắc pháp, dù thế nào những sắc này đều gọi là sắc vô thường (*aniccata*).
- Sắc phi sắc vô thường đó ra sao?  
Nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi sắc vô thường.

587.

- Sắc thành đoàn thực đó ra sao?  
Com, bánh tươi, bánh khô, cá, thịt, sữa tươi, sữa chua, bơ lỏng, bơ đặc, mỡ, dầu, mật, nước mía. Hay là những sắc nào khác đồng có thành đồ để trong miệng nhai nuốt no bụng của mỗi chúng sanh tức là những chất bổ nào nuôi sống nhân loại và vạn vật. Những sắc này gọi là sắc thành đoàn thực.

[BJT Page 326] [\x 326/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ na kabaḷīkāro āhāro?  
Cakkhāyatanam - pe - rūpassa aniccatā. Idam taṃ rūpaṃ na kabaḷīkāro āhāro.  
Evaṃ duvidhena rūpaṃsaṅgaho.

(Sukhamarūpadukaṃ. )

Dukaniddeso.

~~~~~

(Tikaniddeso)

588.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ upādā?
Cakkhāyatanam - pe - kāyāyatanam. Idam taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ upādā.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ upādā?
Rūpāyatanam - pe – kabaḷīkāro āhāro. Idam taṃ rūpaṃ bāhiraṃ upādā.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ no upādā?
Phoṭṭhabbāyatanam āpodhātu. Idam taṃ rūpaṃ bāhiraṃ no upādā.

589.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ upādinnaṃ?
Cakkhāyatanam - pe - kāyāyatanam. Idam taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ upādinnaṃ. [PTS Page 155] [\q 155/]
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ upādinnaṃ?
Itthindriyaṃ purisindriyaṃ jīvitindriyaṃ, yaṃ vā panaññaṃpi atthi rūpaṃ kammasa katattā rūpāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam phoṭṭhabbāyatanam ākāsadhātu āpodhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabaḷīkāro āhāro, idam taṃ rūpaṃ bāhiraṃ upādinnaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ anupādinnaṃ?
Saddāyatanam kāyaviññatti rūpassa lahutā rūpassa mudutā rūpassa kammaññatā rūpassa jaratā rūpassa aniccatā, yaṃ vā panaññaṃpi atthi rūpaṃ na kammassakatattā rūpāyatanam saddāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam phoṭṭhabbāyatanam ākāsadhātu āpodhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabaḷīkāro āhāro, idam taṃ rūpaṃ bāhiraṃ anupādinnaṃ.

590.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ upādinnaṃ upādāniyaṃ?
Cakkhāyatanam - pe - kāyāyatanam. Idam taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ upādinnaṃ upādāniyaṃ.

- Sắc phi đoàn thực đó ra sao?
Nhãn xứ - nt - sắc vô thường. Những sắc này gọi là sắc phi đoàn thực.
Nhị yếu hiệp sắc chỉ có bấy nhiêu đây.

(*Sukhamarūpadukaṃ.*)

Dứt nhị đề xiển minh

~~~~~

(Tam Đề Xiển Minh)

588.

- Sắc nội thành y sinh đó ra sao?  
Nhãn xứ - nt - thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội thành y sinh.
- Sắc ngoại thành y sinh đó ra sao?  
Sắc xứ - nt - đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại thành y sinh.
- Sắc ngoại phi y sinh đó ra sao?  
Xúc xứ - nt - thủy giới. Những sắc này đều gọi là sắc ngoại phi y sinh.

589.

- Sắc nội thành thủ đó ra sao?  
Nhãn xứ - nt - thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội thành thủ.
- Sắc ngoại thành thủ đó ra sao?  
Nữ quyền, nam quyền, mạng quyền. Hay là những sắc nào khác đồng có tức là sắc xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ, hư không giới, thủy giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực do nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc ngoại thành thủ.
- Sắc ngoại thành phi thủ đó ra sao?  
Thinh xứ, thân biểu tri, khẩu biểu tri, sắc nhẹ, sắc mềm, sắc thích dụng, sắc lão, sắc vô thường. Hay là những sắc nào khác đồng có tức là sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ, hư không giới, thủy giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực do nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc ngoại thành phi thủ.

590.

- Sắc nội thành thủ cảnh thủ đó ra sao?  
Nhãn xứ - nt - thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội thành thủ cảnh thủ.

[BJT Page 328] [\x 328/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ upādinnaṃ upādāniyaṃ?  
Itthindriyaṃ purisindriyaṃ jīvitindriyaṃ, yaṃ vā panaññaṃpi atthi rūpaṃ kammaṣa katattā rūpāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ ākāśadhātu āpodhātu rūpaṣa upacayo rūpaṣa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ upādinnaṃ upādāniyaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ anupādinnaṃ upādāniyaṃ?  
Saddāyatanaṃ kāyaviññatti vacīviññatti rūpaṣa lahutā rūpaṣa mudutā rūpaṣa kammaññatā rūpaṣa jaratā rūpaṣa aniccatā, yaṃ vā panaññaṃpi atthi rūpaṃ na kammaṣakatattā rūpāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ ākāśadhātu āpodhātu rūpaṣa upacayo rūpaṣa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ anupādinnaṃ upādāniyaṃ.

591.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ anidassanaṃ?  
Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ anidassanaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ sanidassanaṃ?  
Rūpāyatanaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ sanidassanaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ anidassanaṃ? [PTS Page 156] [\q 156/]  
Saddāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ anidassanaṃ.

592.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ sappatighaṃ?  
Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ sappatighaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ sappatighaṃ?  
Rūpāyatanaṃ - pe - phoṭṭhabbāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ sappatighaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ appatighaṃ?  
Itthindriyaṃ - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ appatighaṃ.

593.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ indriyaṃ?  
Cakkhundriyaṃ - pe - kāyindriyaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ indriyaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ indriyaṃ?  
Itthindriyaṃ purisindriyaṃ jīvitindriyaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ indriyaṃ.

- Sắc ngoại thành thủ cảnh thủ đó ra sao?  
Nữ quyền, nam quyền, mạng quyền, hay là những sắc nào khác đồng có tức là sắc xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ, hư không giới, thủy giới, sắc sanh, sắc thừa kế, sắc vật thực do nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc ngoại thành thủ cảnh thủ.
  - Sắc ngoại phi thủ cảnh thủ đó ra sao?  
Thình xứ, thân biểu tri, khẩu biểu tri, sắc nhẹ, sắc mềm, sắc thích dụng, sắc lão, sắc vô thường. Hay là những sắc nào khác đồng có tức là sắc xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ, hư không giới, thủy giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực mà phi nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi thủ cảnh thủ.
- 591.
- Sắc nội thành bất kiến đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội thành bất kiến.
  - Sắc ngoại thành bất kiến đó ra sao?  
Chỉ có sắc xứ. Những sắc này gọi là sắc ngoại thành bất kiến (*Sanidassana*).
  - Sắc ngoại mà hữu kiến đó ra sao?  
Thình xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại mà hữu kiến.
- 592.
- Sắc nội thành đối chiếu đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội thành đối chiếu (*Sappatigha*).
  - Sắc ngoại thành đối chiếu đó ra sao?  
Sắc xứ... xúc xứ. Những sắc này gọi là sắc ngoại thành đối chiếu.
  - Sắc ngoại vô đối chiếu đó ra sao?  
Nữ quyền... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại vô đối chiếu (*Appatigha*).
- 593.
- Sắc nội thành quyền đó ra sao?  
Nhãn quyền... thân quyền. Những sắc này gọi là sắc nội thành quyền (*Indrīya*).
  - Sắc ngoại thành quyền đó ra sao?  
Nữ quyền, nam quyền, mạng quyền. Những sắc này gọi là sắc ngoại thành quyền.

[BJT Page 330] [\x 330/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na indriyaṃ?  
Rūpāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na indriyaṃ.

594.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na mahābhūtaṃ?  
Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na mahābhūtaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ mahābhūtaṃ?  
Phoṭṭhabbāyatanaṃ āpodhātu. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ mahābhūtaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na mahābhūtaṃ?  
Rūpāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na mahābhūtaṃ.

595.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na viññatti?  
Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na viññatti.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ viññatti?  
Kāyaviññatti vacīviññatti. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ viññatti.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na viññatti?  
Rūpāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na viññatti. [PTS Page 157] [\q 157/]

596.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na cittasamuṭṭhānaṃ?  
Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na cittasamuṭṭhānaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ cittasamuṭṭhānaṃ?  
Kāyaviññatti vacīviññatti, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ cittaṃ cittaḥetukaṃ cittasamuṭṭhānaṃ rūpāyatanaṃ saddāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ ākāsadhātu āpodhātu rūpassa lahutā rūpassa mudutā rūpassa kammaññatā rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ cittasamuṭṭhānaṃ.



- Sắc ngoại phi quyền đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi quyền.

594.

- Sắc nội phi đại sung đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi đại sung (*Mahābhūta*).
- Sắc ngoại thành đại sung đó ra sao?  
Xúc xứ và thủy giới. Những sắc này gọi là sắc ngoại thành đại sung.
- Sắc ngoại phi đại sung đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi đại sung.

595.

- Sắc nội phi biểu tri đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi biểu tri.
- Sắc ngoại thành biểu tri đó ra sao?  
Thân biểu tri và khẩu biểu tri. Những sắc này gọi là sắc ngoại thành biểu tri (*viññatti*).
- Sắc ngoại phi biểu tri đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi biểu tri.

596.

- Sắc nội không có tâm làm sở sanh đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội không có tâm làm sở sanh (*cittasamuṭṭhāna*).
- Sắc ngoại có tâm làm sở sanh đó ra sao?  
Thân biểu tri, khẩu biểu tri, hay là những sắc nào khác có tâm làm nhân sanh và sở sanh tức là sắc xứ, thỉnh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ, hư không giới, thủy giới, sự nhẹ của sắc, sự mềm của sắc, sự thích dụng của sắc, cách sanh của sắc, cách thừa kế của sắc và đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại có tâm làm sở sanh (*cittasamuṭṭhāna*).

[BJT Page 332] [\x 332/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na cittasamuṭṭhānaṃ?  
Itthindriyaṃ purisindriyaṃ jīvitindriyaṃ rūpassa jaratā rūpassa aniccatā, yaṃ vā panaññaṃpi atthi rūpaṃ na cittaṃ na cittaḥetukaṃ na cittasamuṭṭhānaṃ rūpāyatanaṃ saddāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ ākāsadhātu āpodhātu rūpassa lahutā rūpassa mudutā rūpassa kammaññatā rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na cittasamuṭṭhānaṃ.

597.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na cittasahabhū?  
Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na cittasahabhū.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ cittasahabhū?  
Kāyaviññatti vacīviññatti. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ cittasahabhū.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na cittasahabhū?  
Rūpāyatanaṃ - pe – kabalīkāro, āhāro idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na cittasahabhū.

598.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na cittānuparivatti?  
Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na cittānuparivatti.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ cittānuparivatti?  
Kāyaviññatti vacīviññatti. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ cittānuparivatti.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na cittānuparivatti?  
Rūpāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na cittānuparivatti.

599.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ oḷārikaṃ? [PTS Page 158] [\q 158/]  
Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ oḷārikaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ oḷārikaṃ?  
Rūpāyatanaṃ - pe - phoṭṭhabbāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ oḷārikaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ sukhumaṃ?  
Itthindriyaṃ - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ sukhumaṃ.

- Sắc ngoại không có tâm làm sở sanh đó ra sao?  
Nữ quyền, nam quyền, sự già của sắc, cách vô thường của sắc. Hay là sắc nào khác mà không có tâm làm nhân sanh hay sở sanh tức là sắc xứ, thanh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ, hư không giới, thủy giới, sự nhẹ của sắc, sự mềm của sắc, sự thích dụng của sắc, cách sanh của sắc, sự thừa kế của sắc và đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại không có tâm làm sở sanh.
- 597.
- Sắc nội không đồng sanh tồn với tâm đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội không đồng sanh tồn với tâm (*cittasahabhū*).
  - Sắc ngoại đồng sanh tồn với tâm đó ra sao?  
Thân biểu tri và khẩu biểu tri. Những sắc này gọi là sắc ngoại đồng sanh tồn với tâm.
  - Sắc ngoại không đồng sanh tồn với tâm đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại không đồng sanh tồn với tâm.
- 598.
- Sắc nội phi từng thông lưu với tâm đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi từng thông lưu với tâm.
  - Sắc ngoại từng thông lưu với tâm đó ra sao?  
Thân biểu tri và khẩu biểu tri. Những sắc này gọi là sắc ngoại từng thông lưu với tâm.
  - Sắc ngoại không từng thông lưu với tâm đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại không từng thông lưu với tâm (*cittānuparivatti*).
- 599.
- Sắc nội thô đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội thô.
  - Sắc ngoại thô đó ra sao?  
Sắc xứ... xúc xứ. Những sắc này gọi là sắc ngoại thô.
  - Sắc ngoại tế đó ra sao?  
Nữ quyền... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại tế (*sukhama*).

[BJT Page 334] [\x 334/]

600.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ santike?  
Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ santike.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ dūre?  
Itthindriyaṃ - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ dūre.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ santike?  
Rūpāyatanaṃ - pe - phoṭṭhabbāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ santike.

(Pakiṇṇakatikā. )

601.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ cakkhusamphassassa na vatthu?  
Rūpāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ cakkhusamphassassa na vatthu.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ cakkhusamphassassa vatthu?  
Cakkhāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ cakkhusamphassassa vatthu.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ cakkhusamphassassa na vatthu?  
Sotāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ cakkhusamphassassa na vatthu.

602.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ cakkhusamphassajāya vedanāya - pe - saññāya - pe - cetanāya - pe - cakkhuviññāṇassa na vatthu?  
Rūpāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ cakkhuviññāṇassa na vatthu.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ cakkhuviññāṇassa vatthu?  
Cakkhāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ cakkhuviññāṇassa vatthu. [PTS Page 159] [\q 159/]
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ cakkhuviññāṇassa na vatthu?  
Sotāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ cakkhuviññāṇassa na vatthu.

603.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ sotasamphassassa - pe - ghānasamphassassa - pe - jivhāsamphassassa - pe - kāyasamphassassa na vatthu?  
Rūpāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ kāyasamphassassa na vatthu.

600.

- Sắc nội thành cận đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội cận.
- Sắc ngoại mà viễn đó ra sao?  
Nữ quyền... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại viễn (*bāhira dūre*).
- Sắc ngoại cận đó ra sao?  
Sắc xứ... xúc xứ. Những sắc này gọi là sắc ngoại cận (*bāhira santike*).

(Pakiṇṇakatikā. )

601.

- Sắc ngoại phi vật nương của nhãn xúc đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi vật nương của nhãn xúc.
- Sắc nội thành vật nương của nhãn xúc đó ra sao?  
Nhãn xứ. Sắc này gọi là sắc nội thành vật nương của nhãn xúc.
- Sắc nội không thành vật nương của nhãn xúc đó ra sao?  
Như là nhĩ xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội không thành vật nương của nhãn xúc.

602.

- Sắc ngoại không thành vật nương của thọ sanh từ nhãn xúc... của tướng... của tư... của nhãn thức đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại không thành vật nương của nhãn thức.
- Sắc nội thành vật nương của nhãn thức đó ra sao?  
Nhãn xứ. Sắc này gọi là sắc nội thành vật nương của nhãn thức.
- Sắc nội phi vật nương của nhãn thức đó ra sao?  
Nhĩ xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi vật nương của nhãn thức.

603.

- Sắc ngoại không thành vật nương của nhĩ xúc... của tỷ xúc... của thiệt xúc... của thân xúc đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại không thành vật nương của thân xúc.

[BJT Page 336] [\x 336/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ kāyasamphassassa vatthu?  
Kāyāyatanam. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ kāyasamphassassa vatthu.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ kāyasamphassassa na vatthu?  
Cakkhāyatanam - pe - jivhāyatanam. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ kāyasamphassassa na vatthu.

604.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ kāyasamphassajāya vedanāya - pe - saññāya - pe - cetanāya - pe - kāyaviññāṇassa na vatthu?  
Rūpāyatanam - pe - kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ kāyaviññāṇassa na vatthu.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ kāyaviññāṇassa vatthu?  
Kāyāyatanam. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ kāyaviññāṇassa vatthu ?
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ kāyaviññāṇassa na vatthu?  
Cakkhāyatanam - pe - jivhāyatanam. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ kāyaviññāṇassa na vatthu.

(Vatthutikā. )

605.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ cakkhusamphassassa na ārammaṇam?  
Cakkhāyatanam - pe - kāyāyatanam. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ cakkhusamphassassa na ārammaṇam.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ cakkhusamphassassa ārammaṇam?  
Rūpāyatanam. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ cakkhusamphassassa ārammaṇam. [PTS Page 160] [\q 160/]
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ cakkhusamphassassa na ārammaṇam?  
Saddāyatanam - pe - kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ cakkhusamphassassa na ārammaṇam.

606.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ cakkhusamphassajāya vedanāyape - saññāya - pe - cetanāya - pe - cakkhaviññāṇassa na ārammaṇam.  
Cakkhāyatanam - pe - kāyāyatanam. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ cakkhaviññāṇassa na ārammaṇam.

- Sắc nội thành vật nương của thân xúc đó ra sao?  
Thân xứ. Sắc này gọi là sắc nội thành vật nương của thân xúc.
- Sắc nội phi vật nương của thân xúc đó ra sao?  
Nhãn xứ... thiệt xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi vật nương của thân xúc.

604.

- Sắc ngoại phi vật nương của thọ sanh từ thân xúc... của tưởng... của tư... của thân thức đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi vật nương của thân thức.
- Sắc nội thành vật nương của thân thức đó ra sao?  
Thân xứ. Sắc này gọi là sắc nội thành vật nương của thân thức.
- Sắc nội không thành vật nương của thân thức đó ra sao?  
Nhãn xứ... thiệt xứ. Những sắc này gọi là sắc nội không thành vật nương của thân thức.

(Vatthutikā)

605.

- Sắc nội phi cảnh của nhãn xúc đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi cảnh của nhãn xúc.
- Sắc ngoại thành cảnh của nhãn xúc đó ra sao?  
Sắc xứ. Sắc này gọi là sắc ngoại thành cảnh của nhãn xúc.
- Sắc ngoại phi cảnh của nhãn xúc đó ra sao?  
Thỉnh xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi cảnh của nhãn xúc.

606.

- Sắc nội phi cảnh của thọ sanh từ nhãn xúc... của tưởng... của tư... của nhãn thức đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi cảnh của nhãn thức.

[BJT Page 338] [\x 338/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ cakkhuviññāṇassa ārammaṇaṃ?  
Rūpāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ cakkhuviññāṇassa ārammaṇaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ cakkhuviññāṇassa na ārammaṇaṃ?  
Saddāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ cakkhuviññāṇassa na ārammaṇaṃ.

607.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ sotasaṃphassa - pe - ghāṇasaṃphassa - pe - jivhāsaṃphassa - pe - kāyasaṃphassa na ārammaṇaṃ?  
Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ kāyasaṃphassa na ārammaṇaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ kāyasaṃphassa ārammaṇaṃ?  
Phoṭṭhabbāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ kāyasaṃphassa ārammaṇaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ kāyasaṃphassa na ārammaṇaṃ?  
Rūpāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ kāyasaṃphassa na ārammaṇaṃ.

608.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ kāyasaṃphassajāya vedanāya - pe - saññāya - pe - cetanāya - pe - kāyaviññāṇassa na ārammaṇaṃ?  
Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ kāyaviññāṇassa na ārammaṇaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ kāyaviññāṇassa ārammaṇaṃ? [PTS Page 161] [\q 161/]  
Phoṭṭhabbāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ kāyaviññāṇassa ārammaṇaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ kāyaviññāṇassa na ārammaṇaṃ?  
Rūpāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ kāyaviññāṇassa na ārammaṇaṃ.

Ārammaṇatikā.

609.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na cakkhāyatanaṃ?  
Rūpāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na cakkhāyatanaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ cakkhāyatanaṃ?  
Yaṃ cakkhuṃ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo - pe - suñño gāmo peso. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ cakkhāyatanaṃ.



- Sắc ngoại thành cảnh của nhãn thức đó ra sao?  
Sắc xứ. Sắc này gọi là sắc ngoại thành cảnh của nhãn thức.
- Sắc ngoại phi cảnh của nhãn thức đó ra sao?  
Thinh xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi cảnh của nhãn thức.

607.

- Sắc nội phi cảnh của nhĩ xúc... của tỷ xúc... của thiệt xúc... của thân xúc đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi cảnh của thân xúc.

- Sắc ngoại thành cảnh của thân xúc đó ra sao?  
Xúc xứ. Sắc này gọi là sắc ngoại thành cảnh của thân xúc.
- Sắc ngoại phi cảnh của thân xúc đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi cảnh của thân xúc.

608.

- Sắc nội phi cảnh của thọ sanh từ thân xúc... của tưởng... của tư... của thân thức đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi cảnh của thân thức.
- Sắc ngoại thành cảnh của thân thức đó ra sao?  
Xúc xứ. Sắc này gọi là sắc ngoại thành cảnh của thân thức.
- Sắc ngoại phi cảnh của thân thức đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi cảnh của thân thức.

Tam Cảnh.

609.

- Sắc ngoại phi nhãn xứ đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi nhãn xứ.
- Sắc nội thành nhãn xứ đó ra sao?  
Nhãn nào là thanh triệt nương sắc tứ đại sung. Đây gọi là nhãn... hoặc gọi nhà không. Những sắc này gọi là sắc nội thành nhãn xứ.

[BJT Page 340] [\x 340/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na cakkhāyatanam?  
Sotāyatanam - pe - kāyāyatanam. Idam taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na cakkhāyatanam.
- 610.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na sotāyatanam - pe - na ghānāyatanam - pe - na jivhāyatanam - pe - na kāyāyatanam?  
Rūpāyatanam - pe – kabalīkāro āhāro. Idam taṃ bāhiraṃ na kāyāyatanam.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ kāyāyatanam?  
Yo kāyo catunnam mahābhūtānam upādāya pasādo - pe - suñño gāmo peso. Idam taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ kāyāyatanam.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na kāyāyatanam?  
Cakkhāyatanam - pe - jivhāyatanam. Idam taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na kāyāyatanam.
- 611.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na rūpāyatanam?  
Cakkhāyatanam - pe - kāyāyatanam. Idam taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na rūpāyatanam.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpāyatanam?  
Yaṃ rūpaṃ catunnam mahābhūtānam upādāya vaṇṇanibhā - pe - rūpadhātupesā. Idam taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpāyatanam.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na rūpāyatanam?  
Saddāyatanam - pe – kabalīkāro āhāro. Idam taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na rūpāyatanam.
- 612.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na saddāyatanam [PTS Page 162 [\q 162/]] - pe - na gandhāyatanam - pe - na rasāyatanam - pe - na phoṭṭhabbāyatanam?  
Cakkhāyatanam - pe - kāyāyatanam. Idam taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na phoṭṭhabbāyatanam.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ phoṭṭhabbāyatanam?  
Paṭhavīdhātu - pe - phoṭṭhabbadhātupesā. Idam taṃ rūpaṃ bāhiraṃ phoṭṭhabbāyatanam.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na phoṭṭhabbāyatanam?  
Rūpāyatanam - pe – kabalīkāro āhāro. Idam taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na phoṭṭhabbāyatanam.

Āyatanatikā.

- Sắc nội phi nhãn xứ đó ra sao?  
Nhĩ xứ - nt - thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi nhãn xứ.
- 610.
- Sắc ngoại phi nhĩ xứ - nt - phi tỷ xứ - nt - phi thiết xứ - nt - phi thân xứ đó ra sao?  
Sắc xứ - nt - đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi thân xứ.
  - Sắc nội thành thân xứ đó ra sao?  
Thân nào là thanh triệt nương sắc tứ đại sung. Đây cũng gọi là thân - nt - hoặc gọi nhà không. Những sắc này gọi là sắc nội thành thân xứ.
  - Sắc nội phi thân xứ đó ra sao?  
Nhãn xứ - nt - thiết xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi thân xứ.
- 611.
- Sắc nội phi sắc xứ đó ra sao?  
Nhãn xứ - nt - thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi sắc xứ.
  - Sắc ngoại thành sắc xứ đó ra sao?  
Sắc nào là màu nương sắc tứ đại sung - nt - đây cũng gọi là sắc, cũng gọi sắc xứ, cũng gọi sắc giới. Những sắc này gọi là sắc ngoại thành sắc xứ.
  - Sắc ngoại phi sắc xứ đó ra sao?  
Thỉnh xứ - nt - đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi sắc xứ.
- 612.
- Sắc nội phi thỉnh xứ - nt - phi khí xứ - nt - phi vị xứ - nt - phi xúc xứ đó ra sao?  
Nhãn xứ - nt - thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi xúc xứ.
  - Sắc ngoại thành xúc xứ đó ra sao?  
Địa giới - nt - đây cũng gọi là xúc, cũng gọi xúc xứ, cũng gọi xúc giới. Những sắc này gọi là sắc ngoại thành xúc xứ.
  - Sắc ngoại phi xúc xứ đó ra sao?  
Sắc xứ - nt - đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi xúc xứ.

Tam xứ.

[BJT Page 342] [\x 342/]

613.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na cakkhudhātu?  
Rūpāyatanam - pe – kabalīkaro āhāro. Idam taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na cakkhudhātu.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhaticam cakkhudhātu?  
Cakkhāyatanam. Idam taṃ rūpaṃ ajjhaticam cakkhudhātu.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhaticam na cakkhudhātu?  
Sotāyatanam - pe - kāyāyatanam. Idam taṃ rūpaṃ ajjhaticam na cakkhudhātu.

614.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na sotadhātu - pe - na ghānadhātu - pe - na jivhādhātu - pe - na kāyadhātu?  
Rūpāyatanam - pe – kabalīkaro āhāro. Idam taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na kāyadhātu.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhaticam kāyadhātu?  
Kāyāyatanam. Idam taṃ rūpaṃ ajjhaticam kāyadhātu.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhaticam na kāyadhātu?  
Cakkhāyatanam - pe - jivhāyatanam. Idam taṃ rūpaṃ ajjhaticam na rūpadhātu.

615.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhaticam na rūpadhātu?  
Cakkhāyatanam...pe... kāyāyatanam – idam taṃ rūpaṃ ajjhaticam na rūpadhātu.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpadhātu?  
Rūpāyatanam. Idam taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpadhātu.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na rūpadhātu?  
Saddāyatanam - pe – kabalīkaro āhāro. Idam taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na rūpadhātu.

616. Katamaṃ rūpaṃ ajjhaticam na saddadhātu [PTS Page 163 [\q 163/]] - pe - na gandhadhātu - pe - na rasadhātu - pe - na phoṭṭhabbadhātu?  
Cakkhāyatanam - pe - kāyāyatanam. Idam taṃ rūpaṃ ajjhaticam na phoṭṭhabbadhātu.

613.

- Sắc ngoại phi nhãn giới đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi nhãn giới.
- Sắc nội thành nhãn giới đó ra sao?  
Nhãn xứ. Những sắc này gọi là sắc nội thành nhãn giới.
- Sắc nội phi nhãn giới đó ra sao?  
Nhĩ xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi nhãn giới.

614.

- Sắc ngoại phi nhĩ giới... phi tỷ giới... phi thiệt giới... phi thân giới đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi thân giới.
- Sắc nội thành thân giới đó ra sao?  
Thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội thành thân giới.
- Sắc nội phi thân giới đó ra sao?  
Nhãn xứ... thiệt xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi thân giới.

615.

- Sắc nội phi sắc giới đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi sắc giới.
- Sắc ngoại thành sắc giới đó ra sao?  
Sắc xứ. Sắc này gọi là sắc ngoại thành sắc giới.
- Sắc ngoại phi sắc giới đó ra sao?  
Thỉnh xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi sắc giới.

616. Sắc nội phi thỉnh giới... phi khí giới... phi vị giới... phi xúc giới đó ra sao?

Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi xúc giới.

[BJT Page 344] [\x 344/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ phoṭṭhabbadhātu?  
Phoṭṭhabbāyatanam. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ phoṭṭhabbadhātu.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na phoṭṭhabbadhātu?  
Rūpāyatanam - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na phoṭṭhabbadhātu.

Dhātutikā.

617.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na cakkhundriyam?  
Rūpāyatanam - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na cakkhundriyam.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ cakkhundriyam?  
Yaṃ cakakhuṃ catunnam mahābhūtānam upādāya pasādo - pe - suñño gāmopeso. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ cakkhundriyam.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na cakkhundriyam?  
Sotāyatanam - pe - kāyāyatanam. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na cakkhundriyam.

618.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na sotindriyam - pe - na ghānindriyam - pe - na jivhindriyam - pe - na kāyindriyam?  
Rūpāyatanam - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ rūpaṃ bāhiraṃ na kāyindriyam.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ kāyindriyam?  
Yo kāyo catunnam mahābhūtānam upādāya pasādo - pe - suñño gāmopeso. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ kāyindriyam.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na kāyindriyam?  
Cakkhāyatanam - pe - jivhāyatanam. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na kāyindriyam.

619.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na itthindriyam?  
Cakkhāyatanam - pe - kāyāyatanam. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na itthindriyam.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ itthindriyam?  
Yaṃ itthiyā itthilingam itthinimittam itthikuttam itthākappo ittattam itthibhāvo, idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ itthindriyam. [PTS Page 164] [\q 164/]

- Sắc ngoại thành xúc giới đó ra sao?  
Xúc xứ. Những sắc này gọi là sắc ngoại thành xúc giới.

- Sắc ngoại phi xúc giới đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi xúc giới.

Dhātutikā.

617.

- Sắc ngoại phi nhãn quyền đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi nhãn quyền.
- Sắc nội thành nhãn quyền đó ra sao?  
Nhãn nào là sắc thân kinh nương sắc tứ đại sung... Đây cũng gọi là nhãn... cũng gọi nhà không. Những sắc này gọi là sắc nội thành nhãn quyền.
- Sắc nội phi nhãn quyền đó ra sao?  
Nhĩ xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi nhãn quyền.

618.

- Sắc ngoại phi nhĩ quyền... phi tỷ quyền... phi thiết quyền... phi thân quyền đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi thân quyền.
- Sắc nội thành thân quyền đó ra sao?  
Thân nào là thanh triệt nương sắc tứ đại sung... Đây cũng gọi là thân... cũng gọi nhà không. Những sắc này gọi là sắc nội thành thân quyền.
- Sắc nội phi thân quyền đó ra sao?  
Nhãn xứ... thiết xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi thân quyền.

619

- Sắc nội phi nữ quyền đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi nữ quyền.
- Sắc ngoại thành nữ quyền đó ra sao?  
Nguyên nhân nào phát sanh bộ phận nữ, tư cách nữ, thái độ nữ, thân phần nữ, tướng trạng nữ, nữ căn, sắc làm nhân phát hiện như thế. Những sắc này gọi là sắc ngoại thành nữ quyền.

[BJT Page 346] [\x 346/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na itthindriyaṃ?  
Rūpāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na itthindriyaṃ.
- 620.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na purisindriyaṃ?  
Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na purisindriyaṃ.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ purisindriyaṃ?  
Yaṃ purisassa purisalingaṃ purisanimittaṃ purisakuttaṃ purisākappa purisattaṃ purisabhāvo. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ purisindriyaṃ.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na purisindriyaṃ.  
Rūpāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na purisindriyaṃ.
- 621.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na jīvitindriyaṃ?  
Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na jīvitindriyaṃ.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ jīvitindriyaṃ?  
Yo tesāṃ rūpīnaṃ dhammānaṃ āyu t̥hiti yapaṇā yāpaṇā irīyaṇā vattaṇā pālaṇā jīvitaṃ jīvitindriyaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ jīvitindriyaṃ.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na jīvitindriyaṃ?  
Rūpāyatanaṃ - pe – kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na jīvitindriyaṃ.

Indriya tikā.

- 622.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na kāyaviññatti?  
Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na kāyaviññatti.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ kāyaviññatti?  
Yā kusalacittassa vā akusalacittassa vā avyākatacittassa vā abhikkamantassa vā paṭikkamantassa vā āloketassa vā vilokentassa vā sammiñjantassa<sup>1</sup> vā pasārentassa vā kāyassa thambhaṇā santhambhaṇā santhambhitattaṃ viññatti viññāpaṇā viññāpitattaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ kāyaviññatti.

1 sammiñjantassa – Machasaṃ.



- Sắc ngoại phi nữ quyền đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi nữ quyền.

620.

- Sắc nội phi nam quyền đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi nam quyền.
- Sắc ngoại thành nam quyền đó ra sao?  
Nhân nào phát bày bộ phận nam, tư cách nam, thái độ nam, thân phần nam, tướng trạng nam, nam căn, sắc làm nhân phát hiện như thế. Những sắc này gọi là sắc ngoại thành nam quyền.
- Sắc ngoại phi nam quyền đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi nam quyền.

621.

- Sắc nội phi mạng quyền đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi mạng quyền.
- Sắc ngoại thành mạng quyền đó ra sao?  
Sự sống còn, đang còn, sự hiện hữu, cách hiện tồn, đang liên tiếp, hành vi đang còn, sự dinh dưỡng của sắc pháp, cũng gọi mạng sống đang bảo tồn cho những sắc nghiệp. Những sắc này gọi là sắc ngoại thành mạng quyền.
- Sắc ngoại phi mạng quyền đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi mạng quyền.

Indriya tikā.

622.

- Sắc nội phi thân biểu tri đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi thân biểu tri.
- Sắc ngoại thành thân biểu tri đó ra sao?  
Sự lay động, cách lay động, hành vi lay động, thái độ lay động, sự trình bày cho biết ý nghĩa, cách trình bày cho biết ý nghĩa, hành động trình bày cho biết ý nghĩa nơi thân người mà có tâm thiện, tâm bất thiện hay là tâm vô ký sai khiến tới, lui, ngó, liếc qua lại, co, ngay ra sao. Những sắc này gọi là sắc ngoại thành thân biểu tri.

[BJT Page 348] [\x 348/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na kāyaviññatti?  
Rūpāyatanaṃ - pe - kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na kāyaviññatti.

623.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na vacīviññatti?  
Catkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na vacīviññatti.  
[PTS Page 165] [\q 165/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ vacīviññatti?  
Yā kusalacittassa vā akusalacittassa vā avyākatacittassa vā vācā girā vyappatho udīraṇaṃ ghoso ghosakammaṃ vācā vacībhedo, ayaṃ vuccati vācā. Yā tāya vācāya viññatti viññapanā viññāpitattaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ vacīviññatti.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na vacīviññatti?  
Rūpāyatanaṃ - pe - kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na vacīviññatti.

624.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na ākāsadhātu?  
Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na ākāsadhātu.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ ākāsadhātu?  
Yo ākāso ākāsagataṃ aghaṃ aghagataṃ vivaro vivaragataṃ asamphutthaṃ catūhi mahābhūtehi. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ ākāsadhātu.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na ākāsadhātu?  
Rūpāyatanaṃ - pe - kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na ākāsadhātu.

625.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na āpodhātu?  
Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na āpodhātu.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ āpodhātu?  
Yaṃ āpo āpogataṃ sineho sinehagataṃ bandhanattaṃ rūpassa. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ āpodhātu.

- Sắc ngoại phi thân biểu tri đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi thân biểu tri.

623.

- Sắc nội phi khẩu biểu tri đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi khẩu biểu tri.

- Sắc ngoại thành khẩu biểu tri đó ra sao?  
Cách nói, sự nói, lời nói, cách tường thuật, cách tuyên bố, cách quảng cáo, ngôn ngữ, lời phân biệt của những người có tâm thiện, tâm bất thiện hay là tâm vô ký. Đây cũng gọi là ngôn ngữ, sự trình bày cho biết ý nghĩa, cách trình bày cho biết ý nghĩa, trạng thái trình bày cho biết ý nghĩa bằng ngôn ngữ, dù thế nào những sắc này đều gọi là sắc ngoại thành khẩu biểu tri (*vocī viññatti*).

- Sắc ngoại phi khẩu biểu tri đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi khẩu biểu tri.

624.

- Sắc nội phi hư không giới đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi hư không giới.

- Sắc ngoại thành hư không giới<sup>30</sup> đó ra sao?  
Trông không tục gọi là hư không, cách luống không, sự luống không, kẻ hở, lỗ trống, tục định là không ngõ, thường gọi là rỗng không thuộc về y sinh nương sắc tứ đại sung, nhưng không đụng chạm chi. Những sắc này gọi là sắc ngoại thành hư không giới (*ākasadhātu*).

- Sắc ngoại phi hư không giới đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi hư không giới.

625.

- Sắc nội phi thủy giới đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi thủy giới.

- Sắc ngoại thành thủy giới đó ra sao?  
Sự ướt át, cách ướt át, sự dẻo, cách dẻo, cơ quan vẫn thu hút. Những sắc này đều gọi là sắc ngoại thành thủy giới.

---

<sup>30</sup> Hư không giới hay còn gọi là sắc giao giới.

[BJT Page 350] [\x 350/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na āpodhātu?  
Rūpāyatanam - pe - kabalīkaro āhāro. Idam taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na āpodhātu.

626.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ rūpassa na lahutā?  
Cakkhāyatanam - pe - kāyāyatanam. Idam taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ rūpassa na lahutā.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa lahutā?  
Yā rūpassa lahutā lahupariṇāmatā adandhanatā avitthanatā, idam taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa lahutā.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa na lahutā?  
Rūpāyatanam - pe - kabalīkaro āhāro. Idam taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa na lahutā.

627.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ rūpassa na mudutā?  
Cakkhāyatanam - pe - kāyāyatanam. Idam ta rūpaṃ ajjhattikaṃ rūpassa na mudutā.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa mudutā? [PTS Page 166] [\q 166/]  
Yā rūpassa mudutā maddavatā akakkhaḷatā akaṭhinatā, idam taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa mudutā.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa na mudutā?  
Rūpāyatanam - pe - kabalīkaro āhāro. Idam taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa na mudutā?

628.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ rūpassa na kammaññatā?  
Cakkhāyatanam - pe - kāyāyatanam. Idam taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ rūpassa na kammaññatā.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa kammaññatā?  
Yā rūpassa kammaññatā kammaññattaṃ kammaññabhāvo, idam taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa kammaññatā.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa na kammaññatā?  
Rūpāyatanam - pe - kabalīkaro āhāro. Idam taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa ka kammaññatā.

- Sắc ngoại phi thủy giới đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi thủy giới.
- 626.
- Sắc nội phi sắc khinh đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi sắc khinh.
  - Sắc ngoại thành sắc khinh đó ra sao?  
Cách nhẹ, sự mau, không chậm chạp, không nặng nề nơi sắc nào như thế, đây gọi là sắc ngoại thành sắc khinh (*rūpa lahutā*).
  - Sắc ngoại phi sắc khinh đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi sắc khinh.
- 627.
- Sắc nội phi sắc nhu đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi sắc nhu.
  - Sắc ngoại thành sắc nhu đó ra sao?  
Cách mềm, sự mềm, không cứng, không sần sượng dù nơi sắc nào, những sắc như thế này đều gọi là sắc ngoại thành sắc nhu.
  - Sắc ngoại phi sắc nhu đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi sắc nhu.
- 628.
- Sắc nội phi sắc thích dụng đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi sắc thích dụng.<sup>31</sup>
  - Sắc ngoại thành sắc thích dụng đó ra sao?  
Sắc vừa với công việc làm, sự thích hợp với cách làm, trạng thái thích hợp với việc làm của sắc thể nào, những sắc này đều gọi là sắc ngoại thành sắc thích dụng (*rūpakammaññatā*).
  - Sắc ngoại phi sắc thích dụng đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi sắc thích dụng.

---

<sup>31</sup> Sắc thích dụng còn gọi là sắc thích sự.

[BJT Page 352] [\x 352/]

629.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ rūpassa na upacayo?  
Cakkhāyatanam - pe - kāyāyatanam. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ rūpassa na upacayo.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa upacayo?  
Yo āyatanānam ācayo, so rūpassa upacayo. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa upacayo.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa na upacayo?  
Rūpāyatanam - pe - kabalīkaro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa na upacayo\*.

630.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ rūpassa na santati?  
Cakkhāyatanam -pe- kāyāyatanam. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ rūpassa na santati. \*
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa santati?  
Yo rūpassa upacayo, sā rūpassa santati. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa santati.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa na santati?  
Rūpāyatanam - pe - kabalīkaro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa na santati.

631.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ rūpassa na jaratā?  
Cakkhāyatanam - pe - kāyāyatanam. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ rūpassa na jaratā.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa jaratā?  
Yā rūpassa jarā jīraṇatā khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittavatā āyuno saṃhāni indriyānam paripāko. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa jaratā.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa na jaratā?  
Rūpāyatanam - pe - kabalīkaro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ rūpassa na jaratā. [PTS Page 167] [\q 167/]

632.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ rūpassa na aniccatā?  
Cakkhāyatanam - pe - kāyāyatanam. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ rūpassa na aniccatā.

\*Ime dve dvārā [PTS] potthake na santi.

629.

- Sắc nội phi sắc sanh đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi sắc sanh.
- Sắc ngoại thành sắc sanh đó ra sao?  
Sự tích tụ của những xứ, cách sanh của sắc như thế nào. Những sắc này đều gọi là sắc ngoại thành sắc sanh (*upacaya*).
- Sắc ngoại phi sắc sanh đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi sắc sanh.

630.

- Sắc nội phi sắc thừa kế đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi sắc thừa kế.
- Sắc ngoại thành sắc thừa kế đó ra sao?  
Cách sắc vừa sanh liên tiếp (thừa kế) của sắc như thế nào. Những sắc này gọi là sắc ngoại thành sắc thừa kế (*rūpasantati*).
- Sắc ngoại phi sắc thừa kế đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi sắc thừa kế.

631.

- Sắc nội phi sắc lão đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi sắc lão.
- Sắc ngoại thành sắc lão đó ra sao?  
Cách cũ, sự già, răng lay, tóc bạc, giảm thọ, da dòn, sự chín mùi của quyền nơi sắc nào, những sắc này gọi là sắc ngoại thành sắc lão (*rūpa jaratā*).
- Sắc ngoại phi sắc lão đó ra sao?  
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc ngoại phi sắc lão.

632.

- Sắc nội phi sắc vô thường đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này gọi là sắc nội phi sắc vô thường (*aniccatā*).

[BJT Page 354] [\x 354/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa aniccatā?  
Yo rūpassa khayō vayo bhedo paribhedo aniccatā antaradhānaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa aniccatā.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa na aniccatā?  
Rūpāyatanaṃ - pe - kabaḷīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ rūpassa na aniccatā.
- 633.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na kabaḷīkāro āhāro?  
Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ ajjhattikaṃ na kabaḷīkāro āhāro.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ kabaḷīkāro āhāro?  
Odano kummāso sattū maccho maṃsaṃ khīraṃ dadhi sappi navanītaṃ telaṃ madhu phāṇitaṃ, yaṃ vā panaññaṃpi atthi rūpaṃ yaṃhi yaṃhi janapade tesāṃ tesāṃ sattānaṃ mukhāsīyaṃ dantavikhādanaṃ galajjhoharaṇīyaṃ kucchi vitthambhanaṃ yāya ojāya sattā yāpentī, idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ kabaḷīkāro āhāro.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na kabaḷīkāro āhāro?  
Rūpāyatanaṃ - pe - rūpassa aniccatā, idaṃ taṃ rūpaṃ bāhiraṃ na kabaḷīkāro āhāro.  
Evaṃ tividhena rūpasāṅgaho.

(*Sukhumarūpatikā.* )

*Tikaniddeso.*

~~~~~

(Catukkaṃ.)

634.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādā upādinnaṃ?
Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ itthindriyaṃ purisindriyaṃ jīvitindriyaṃ, yaṃ vā panaññaṃpi atthi rūpaṃ kammaṣsa katattā rūpāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ ākāśadhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabaḷīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ upādā upādinnaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādā anupādinnaṃ?
Saddāyatanaṃ kāyaviññatti vacīviññatti rūpassa lahutā rūpassa kammaññatā rūpassa jaratā rūpassa aniccatā, yaṃ vā panaññaṃpi atthirūpaṃ na kammaṣsa [PTS Page 168] [\q 168/] katattā rūpāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ ākāśadhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabaḷīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ upādā anupādinnaṃ.

- Sắc ngoại thành sắc vô thường đó ra sao?
Sự hư, cách mất, cách rã, trạng thái biến đổi, thái độ tiêu tan, không còn tồn tại của sắc nào. Những sắc này đều gọi là sắc ngoại thành sắc vô thường (*rūpa aniccatā*).
 - Sắc ngoại phi sắc vô thường đó ra sao?
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này đều gọi là sắc ngoại phi sắc vô thường.
- 633.
- Sắc nội phi đoàn thực đó ra sao?
Nhãn xứ... thân xứ. Những sắc này đều gọi là sắc nội phi đoàn thực.
 - Sắc ngoại thành đoàn thực đó ra sao?
Com, bánh tươi, bánh khô, cá, thịt, sữa tươi, sữa chua, bơ trong, bơ cục, mỡ, dầu, mật ong, nước mía; hay là những sắc nào khác chung có đặt để vào miệng nhai, nuốt cho no bụng mỗi chúng sanh, hoặc từ người dân dã, dù chất thô như thế nào mà để nuôi mạng sống cho tất cả chúng sanh. Những sắc này đều gọi là sắc ngoại thành đoàn thực (*kabalīṅkārāhāra*).
 - Sắc ngoại phi đoàn thực đó ra sao?
Sắc xứ... sắc vô thường. Những sắc này đều gọi là sắc ngoại phi đoàn thực.
Tam yếu hiệp sắc chỉ có bấy nhiêu.

Dứt Tam Đề Xiển Minh

~~~~~

(Tứ Đề Xiển Minh)

- 634.
- Sắc y sinh thành (sắc) thủ đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ, nữ quyền, nam quyền, mạng quyền. Hay là những sắc nào khác chung có như là sắc xứ, khí xứ, vị xứ, hư không giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực do nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc y sinh thành (sắc) thủ.
  - Sắc y sinh phi (sắc) thủ đó ra sao?  
Thình xứ, thân biểu tri, khẩu biểu tri, sắc khinh, sắc nhu, sắc thích dụng, sắc lão, sắc vô thường. Hay là những sắc nào khác chung có tức là sắc xứ, khí xứ, vị xứ, hư không giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực phi nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc y sinh phi sắc thủ.

[BJT Page 356] [\x 356/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ no upādā upādinnaṃ?  
Kammaṣṣa katattā phoṭṭhabbāyatanam āpodhātu. Idaṃ taṃ rūpaṃ no upādā upādinnaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ no upādā anupādinnaṃ?  
Na kammaṣṣa katattā phoṭṭhabbāyatanam, āpodhātu. Idaṃ taṃ rūpaṃ no upādā anupādinnaṃ.

635.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādā upādinnaṃ upādāniyaṃ?  
Cakkhāyatanam - pe - kāyāyatanam itthindriyam purisindriyam jīvitindriyam, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ kammaṣṣa katattā rūpāyatanam gandhāyatanam ākāsadhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ upādā upādinnaṃ upādāniyaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādā anupādinnaṃ upādāniyaṃ?  
Saddāyatanam kāyaviññatti vacīviññatti rūpassa lahutā rūpassa mudutā rūpassa kammaññatā rūpassa jaratā rūpassa aniccatā, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ na kammaṣṣa katattā rūpāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam ākāsadhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ upādā anupādinnaṃ upādāniyaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ no upādā upādinnaṃ upādāniyaṃ?  
Kammaṣṣa katattā phoṭṭhabbāyatanam āpodhātu. Idaṃ taṃ rūpaṃ no upādā upādinnaṃ upādāniyaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ no upādā anupādinnaṃ upādāniyaṃ?  
Na kammaṣṣa katattā phoṭṭhabbāyatanam āpodhātu. Idaṃ taṃ rūpaṃ no upādā anupādinnaṃ upādāniyaṃ.

636.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādā sappatigham?  
Cakkhāyatanam - pe - rasāyatanam. Idaṃ taṃ rūpaṃ upādā sappatigham.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādā appatigham?  
Itthindriyam - pe - kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ upādā appatigham.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ no upādā sappatigham.  
Phoṭṭhabbāyatanam. Idaṃ taṃ rūpaṃ no upādā sappatigham. [PTS Page 169] [\q 169/]
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ no upādā appatigham?  
Āpodhātu. Idaṃ taṃ rūpaṃ no upādā appatigham.

- Sắc bất y sinh thành sắc thủ đó ra sao?  
Xúc xứ và thủy giới mà phi nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc bất y sinh thành sắc thủ.
- Sắc bất y sinh phi sắc thủ đó ra sao?  
Xúc xứ và thủy giới mà phi nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc bất y sinh phi sắc thủ.

635.

- Sắc y sinh thành thủ cảnh thủ đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ, nữ quyền, nam quyền, mạng quyền. Hay là những sắc nào khác chung có như là sắc xứ, khí xứ, vị xứ, hư không giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực do nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc y sinh thành thủ cảnh thủ.
- Sắc y sinh phi thủ mà cảnh thủ đó ra sao?  
Thình xứ, thân biểu tri, khẩu biểu tri, sắc khinh, sắc nhu, sắc thích dụng, sắc lão, sắc vô thường, hoặc sắc nào khác chung có như là sắc xứ, khí xứ, vị xứ, hư không giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực mà phi nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc y sinh phi thủ mà cảnh thủ.
- Sắc bất y sinh thành thủ cảnh thủ đó ra sao?  
Xúc xứ và thủy giới do nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc bất y sinh thành thủ cảnh thủ.
- Sắc bất y sinh phi thủ cảnh thủ đó ra sao?  
Xúc xứ và thủy giới mà phi nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc bất y sinh phi thủ cảnh thủ.

636.

- Sắc y sinh thành đối chiếu đó ra sao?  
Nhãn xứ... vị xứ. Những sắc này gọi là sắc y sinh thành đối chiếu (*sappaṭigha*).
- Sắc y sinh vô đối chiếu đó ra sao?  
Nữ quyền... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc y sinh vô đối chiếu.
- Sắc bất y sinh mà đối chiếu đó ra sao?  
Xúc xứ. Sắc này gọi là sắc bất y sinh mà đối chiếu.
- Sắc bất y sinh vô đối chiếu đó ra sao?  
Thủy giới. Sắc này gọi là sắc bất y sinh vô đối chiếu.

[BJT Page 358] [\x 358/]

637.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādā olārikaṃ?  
Cakkhāyatanaṃ - pe - rasāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ upādā olārikaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādā sukhumāṃ?  
Itthindriyaṃ - pe - kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ upādā sukhumāṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ no upādā olārikaṃ?  
Phoṭṭhabbāyatanaṃ. Ida taṃ rūpaṃ no upādā olārikaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ no upādā sukhumāṃ?  
Āpodhātu. Idaṃ taṃ rūpaṃ no upādā sukhumāṃ.

638.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādā dūre?  
Itthindriyaṃ - pe - kabalīkāro āhāro idaṃ taṃ rūpaṃ upādā dūre.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādā santike?  
Cakkhāyatanaṃ - pe - rasāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ upādā santike.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ no upādā dūre?  
Āpodhātu. Idaṃ taṃ rūpaṃ no upādā dūre.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ no upādā santike?  
Phoṭṭhabbāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ no upādā santike.

639.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ sanidassanaṃ?  
Kammaṣa katattā rūpāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ sanidassanaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ anidassanaṃ?  
Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ itthindriyaṃ purisindriyaṃ jīvitindriyaṃ, yaṃ vā panaññaṃ atthi rūpaṃ kammaṣa katattā gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ ākāsadhātu āpodhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ anidassanaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ sanidassanaṃ?  
Na kammaṣa katattā rūpāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ sanidassanaṃ.

637.

- Sắc y sinh thô đó ra sao?  
Nhãn xứ... vị xứ. Những sắc này gọi là sắc y sinh thô.
- Sắc y sinh tế đó ra sao?  
Nữ quyền... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc y sinh tế (*rūpa upādā sukhuma*).
- Sắc bất y sinh thô đó ra sao?  
Xúc xứ. Những sắc này gọi là sắc bất y sinh thô.
- Sắc bất y sinh tế đó ra sao?  
Thủy giới. Sắc này gọi là sắc bất y sinh tế.

638.

- Sắc y sinh viễn đó ra sao?  
Nữ quyền... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc y sinh viễn (*rūpa upādā dūre*).
- Sắc y sinh cận đó ra sao?  
Nhãn xứ... vị xứ. Những sắc này gọi là sắc y sinh cận (*rūpa upādā santike*).
- Sắc bất y sinh viễn đó ra sao?  
Thủy giới. Sắc này gọi là sắc bất y sinh viễn.
- Sắc bất y sinh cận đó ra sao?  
Xúc xứ. Những sắc này gọi là sắc bất y sinh cận.

639.

- Sắc thủ hữu kiến đó ra sao?  
Sắc xứ do nghiệp tạo. Sắc này gọi là sắc thủ hữu kiến (*rūpa upādinna sanidassana*).
- Sắc thủ bất kiến đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ, nữ quyền, nam quyền, mạng quyền. Hay là những sắc nào khác chung có như là khí xứ, vị xứ, xúc xứ, hư không giới, thủy giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực do nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc thủ bất kiến (*rūpa upādinna anidassana*).
- Sắc phi thủ hữu kiến đó ra sao?  
Sắc xứ mà phi nghiệp tạo. Sắc này gọi là sắc phi thủ hữu kiến.

[BJT Page 360] [\x 360/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ anidassanaṃ?  
Saddāyatanam kāyaviññatti vacīviññatti rūpassa lahutā rūpassa mudutā rūpassa kammaññatā rūpassa jaratā rūpassa [PTS Page 170] [\q 170/] aniccatā, yaṃ vaṃ panaññampi atthi rūpaṃ na kammaṃ katattā gandhāyatanam rasāyatanam phoṭṭhabbāyatanam ākāśadhātu āpodhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ anidassanaṃ.

640.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ sappatighaṃ?  
Cakkhāyatanam - pe - kāyāyatanam, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ kammaṃ katattā rūpāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam phoṭṭhabbāyatanam, idaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ sappatighaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ appatighaṃ?  
Itthindriyam purisindriyam jīvitindriyam, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ kammaṃ katattā ākāśadhātu āpodhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ appatighaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ sappatighaṃ?  
Saddāyatanam, yaṃ vā panaññampi atthirūpaṃ na kammaṃ katattā rūpāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam phoṭṭhabbāyatanam, idaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ sappatighaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ appatighaṃ?  
Kāyaviññatti vacīviññatti rūpassa lahutā rūpassa mudutā rūpassa kammaññatā rūpassa jaratā rūpassa aniccatā, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ na kammaṃ katattā ākāśadhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ appatighaṃ.

641.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ mahābhūtaṃ?  
Kammaṃ katattā phoṭṭhabbāyatanam, āpodhātu idaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ mahābhūtaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ na mahābhūtaṃ?  
Cakkhāyatanam - pe - kāyāyatanam itthindriyam purisindriyam jīvitindriyam, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ kammaṃ katattā rūpāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam ākāśadhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ na mahābhūtaṃ.

- Sắc phi thủ và bất kiến đó ra sao?

Thình xứ, thân biểu tri, khẩu biểu tri, sắc khinh, sắc nhu, sắc thích dụng, sắc lão, sắc vô thường; hay những sắc nào khác chung có như là khí xứ, vị xứ, xúc xứ, hư không giới, thủy giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực phi nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc phi thủ và bất kiến.

640.

- Sắc thủ hữu đối chiếu đó ra sao?

Nhân xứ... thân xứ. Hay là những sắc nào khác chung có như là sắc xứ, khí xứ, vị xứ và xúc xứ do nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc thủ hữu đối chiếu (*rūpa upādinna sappatigha*).

- Sắc thủ vô đối chiếu đó ra sao?

Nữ quyền, nam quyền, mạng quyền, hay là những sắc nào khác đồng có như là hư không giới, thủy giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực do nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc thủ vô đối chiếu.

- Sắc phi thủ hữu đối chiếu đó ra sao?

Thình xứ, hay những sắc nào khác như là sắc xứ, khí xứ, vị xứ và xúc xứ mà phi nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc phi thủ hữu đối chiếu.

- Sắc phi thủ vô đối chiếu đó ra sao?

Thân biểu tri, khẩu biểu tri, sắc khinh, sắc nhu, sắc thích dụng, sắc lão, sắc vô thường, hay là cũng có những sắc chi khác như là hư không giới, thủy giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực mà phi nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc phi thủ vô đối chiếu.

641.

- Sắc thủ thành đại sung đó ra sao?

Xúc xứ và thủy giới do nghiệp tạo. Những sắc này đều gọi là sắc thủ thành đại sung (*rūpa upādinna mahābhūta*).

- Sắc thủ phi đại sung đó ra sao?

Nhân xứ... thân xứ, nữ quyền, nam quyền, mạng quyền, cũng có những sắc chi khác như là sắc xứ, khí xứ, vị xứ, hư không giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực do nghiệp tạo. Những sắc này đều gọi là sắc thủ phi đại sung.

[BJT Page 362] [\x 362/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ mahābhūtaṃ?  
Na kammaṣa katattā phoṭṭhabbāyatanam āpodhātu. Idaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ mahābhūtaṃ.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ na mahābhūtaṃ? [PTS Page 171] [\q 171/]  
Saddāyatanam kāyaviññatti vacīviññatti rūpassa lahutā rūpassa mudutā rūpassa kammaññatā rūpassa jaratā rūpassa aniccatā, yaṃ vaṃ panaññampi atthi rūpaṃ na kammaṣa katattā rūpāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam ākāsadhātu āpodhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ na mahābhūtaṃ.
- 642.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ olārikaṃ?  
Cakkhāyatanam - pe - kāyāyatanam, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ kammaṣa katattā rūpāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam phoṭṭhabbāyatanam, idaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ olārikaṃ
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ sukhumaṃ?  
Itthindriyam purisindriyam jīvitindriyam, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ kammaṣa katattā ākāsadhātu āpodhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ sukhumaṃ.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ olārikaṃ?  
Saddāyatanam, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ na kammaṣa katattā rūpāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam phoṭṭhabbāyatanam, idaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ olārikaṃ.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ sukhumaṃ?  
Kāyaviññatti vacīviññatti rūpassa lahutā rūpassa mudutā rūpassa kammaññatā rūpassa jaratā rūpassa aniccatā, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ na kammaṣa katattā ākāsadhātu āpodhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ sukhumaṃ.
- 643.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ dūre?  
Itthindriyam purisindriyam jīvitindriyam, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ kammaṣa katattā ākāsadhātu āpodhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ dūre.



- Sắc phi thủ thành đại sung đó ra sao?  
Xúc xứ và thủy giới đều phi nghiệp tạo. Những sắc này đều gọi là sắc phi thủ thành đại sung.
- Sắc phi thủ và phi đại sung đó ra sao?  
Thình xứ, thân biểu tri, khẩu biểu tri, sắc khinh, sắc nhu, sắc thích dụng, sắc lão, sắc vô thường, cũng có sắc chi khác như là sắc xứ, khí xứ, vị xứ, hư không giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực mà phi nghiệp tạo. Những sắc này đều gọi là sắc phi thủ và phi đại sung.

642.

- Sắc thủ thô đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ, cũng có sắc chi khác như là sắc xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ do nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc thủ thô.
- Sắc thủ tế đó ra sao?  
Nữ quyền, nam quyền, mạng quyền, cũng có sắc chi khác như là hư không giới, thủy giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực do nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc thủ tế.
- Sắc phi thủ thô đó ra sao?  
Thình xứ, cũng có sắc chi khác như là sắc xứ, khí xứ, vị xứ và xúc xứ mà phi nghiệp tạo. Những sắc này đều gọi là sắc phi thủ thô.
- Sắc phi thủ tế đó ra sao?  
Thân biểu tri, khẩu biểu tri, sắc khinh, sắc nhu, sắc thích dụng, sắc lão, sắc vô thường, hay cũng có sắc chi khác như là hư không giới, thủy giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực mà phi nghiệp tạo. Những sắc này đều gọi là sắc phi thủ tế.

643.

- Sắc thủ viển đó ra sao?  
Nữ quyền, nam quyền, mạng quyền, cũng có sắc chi khác như là hư không giới, thủy giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực do nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc thủ viển.

[BJT Page 364] [\x 364/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ santike?  
Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ kakamassa katattā rūpāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ santike.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ dūre?  
Kāyaviññatti vacīviññatti rūpassa lahutā rūpassa mudutā [PTS Page 172] [\q 172/] rūpassa kammaññatā rūpassa jaratā rūpassa aniccatā, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ na kamma katattā ākāsadhātu āpodhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkaro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ dūre.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ santike?  
Saddāyatanaṃ, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ na kamma katattā rūpāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ santike.
- 644.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ upādāniyaṃ sanidassanaṃ?  
Kamma katattā rūpāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ upādāniyaṃ sanidassanaṃ.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ upādāniyaṃ anidassanaṃ?  
Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ itthindriyaṃ purisindriyaṃ jīvitindriyaṃ, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ kamma katattā gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ ākāsadhātu āpodhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkaro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ upādāniyaṃ anidassanaṃ.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ upādāniyaṃ sanidassanaṃ?  
Na kamma katattā rūpāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ upādāniyaṃ sanidassanaṃ.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ upādāniyaṃ anidassanaṃ?  
Saddāyatanaṃ kāyaviññatti vacīviññatti rūpassa lahutā rūpassa mudutā rūpassa kammaññatā rūpassa jaratā rūpassa aniccatā, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ na kamma katattā gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ ākāsadhātu āpodhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkaro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ upādāniyaṃ anidassanaṃ.

- Sắc thủ cận đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ, hay cũng có sắc chi khác như là sắc xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ do nghiệp tạo. Những sắc này đều gọi là sắc cận (*rūpa anupādinna dūre*).
  - Sắc phi thủ viễn đó ra sao?  
Thân biểu tri, khẩu biểu tri, sắc khinh, sắc nhu, sắc thích dụng, sắc lão, sắc vô thường, hay cũng có sắc chi khác như là hư không giới, thủy giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực mà phi nghiệp tạo. Những sắc này đều gọi là sắc phi thủ viễn.
  - Sắc phi thủ cận đó ra sao?  
Thình xứ, hay là những sắc chi khác như là sắc xứ, khí xứ, vị xứ và xúc xứ mà phi nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc phi thủ cận (*rūpa anupādinna santike*).
- 644.
- Sắc thủ cảnh thủ và thấy đặng đó ra sao?  
Sắc xứ do nghiệp tạo. Sắc này gọi là sắc thủ cảnh thủ và thấy đặng.
  - Sắc thủ cảnh thủ mà bất kiến đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ, nữ quyền, nam quyền, mạng quyền, hay là những sắc chi khác tức là khí xứ, vị xứ, xúc xứ, hư không giới, thủy giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực mà do nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc thủ cảnh thủ mà bất kiến.
  - Sắc phi thủ cảnh thủ mà hữu kiến đó ra sao?  
Sắc xứ mà phi nghiệp tạo. Sắc này gọi là sắc phi thủ cảnh thủ mà hữu kiến.
  - Sắc phi thủ cảnh thủ và bất kiến đó ra sao?  
Thình xứ, thân biểu tri, khẩu biểu tri, sắc khinh, sắc nhu, sắc thích dụng, sắc lão, sắc vô thường, hay cũng có sắc chi khác như là khí xứ, vị xứ, xúc xứ, hư không giới, thủy giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực mà phi nghiệp tạo. Những sắc này đều gọi là sắc phi thủ cảnh thủ và bất kiến.

[BJT Page 366] [\x 366/]

645.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ upādāniyaṃ sappaṭiḥhaṃ?

Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ, yaṃ vā panaññaṃpi atthi rūpaṃ kammaṣṣa katattā rūpāyatanaṃ [PTS Page 173] [\q 173/] gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ upādāniyaṃ sappaṭiḥhaṃ.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ upādāniyaṃ appaṭiḥhaṃ?

Itthindriyaṃ purisindriyaṃ jīvitindriyaṃ, yaṃ vā panaññaṃpi atthi rūpaṃ kammaṣṣa katattā ākāśadhātu āpodhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ upādāniyaṃ appaṭiḥhaṃ.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ upādāniyaṃ sappaṭiḥhaṃ?

Saddāyatanaṃ, yaṃ vā panaññaṃpi atthi rūpaṃ na kammaṣṣa katattā rūpāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ upādāniyaṃ sappaṭiḥhaṃ.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ upādāniyaṃ appaṭiḥhaṃ?

Kāyaviññatti vacīviññatti rūpassa lahutā rūpassa mudutā rūpassa kammaññatā rūpassa jaratā rūpassa aniccatā, yaṃ vā panaññaṃpi atthi rūpaṃ na kammaṣṣa katattā ākāśadhātu āpodhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ upādāniyaṃ appaṭiḥhaṃ.

646.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ upādāniyaṃ mahābhūtaṃ?

Kammaṣṣa katattā phoṭṭhabbāyatanaṃ āpodhātu. Idaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ upādāniyaṃ mahābhūtaṃ.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ upādāniyaṃ na mahābhūtaṃ?

Cakkhāyatanaṃ - pe - kāyāyatanaṃ itthindriyaṃ purisindriyaṃ jīvitindriyaṃ, yaṃ vā panaññaṃpi atthi rūpaṃ kammaṣṣa katattā rūpāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ ākāśadhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ upādāniyaṃ na mahābhūtaṃ.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ upādāniyaṃ mahābhūtaṃ?

Na kammaṣṣa katattā phoṭṭhabbāyatanaṃ āpodhātu. Idaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ upādāniyaṃ mahābhūtaṃ.

645.

- Sắc thủ cảnh thủ hữu đối chiếu đó ra sao?

Nhân xứ... thân xứ, hay cũng có sắc chi khác như là sắc xứ, khí xứ, vị xứ và xúc xứ do nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc thủ cảnh thủ hữu đối chiếu.

- Sắc thủ cảnh thủ vô đối chiếu đó ra sao?

Nữ quyền, nam quyền, mạng quyền, hay cũng có sắc chi khác như là hư không giới, thủy giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực do nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc thủ cảnh thủ vô đối chiếu.

- Sắc phi thủ cảnh thủ hữu đối chiếu đó ra sao?

Thinh xứ, hay cũng có sắc chi khác như là sắc xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ mà phi nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc phi thủ cảnh thủ hữu đối chiếu.

- Sắc phi thủ cảnh thủ vô đối chiếu đó ra sao?

Thân biểu tri, khẩu biểu tri, sắc khinh, sắc nhu, sắc thích dụng, sắc lão, sắc vô thường, hay cũng có sắc chi khác như là hư không giới, thủy giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực mà phi nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc phi thủ cảnh thủ vô đối chiếu.

646.

- Sắc thủ cảnh thủ thành đại sung đó ra sao?

Xúc xứ và thủy giới do nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc thủ cảnh thủ thành đại sung.

- Sắc thủ cảnh thủ phi đại sung đó ra sao?

Nhân xứ... thân xứ, nữ quyền, nam quyền, mạng quyền, cũng có sắc chi khác như là sắc xứ, khí xứ, vị xứ, hư không giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực do nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc thủ cảnh thủ phi đại sung.

- Sắc phi thủ cảnh thủ thành đại sung đó ra sao?

Xúc xứ và thủy chất mà phi nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc phi thủ cảnh thủ thành đại sung.

[BJT Page 368] [\x 368/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ upādāṇiyaṃ na mahābhūtaṃ. [PTS Page 174] [\q 174/]  
Saddāyatanam kāyaviññatti vacivīññatti rūpassa lahutā rūpassa mudutā rūpassa kammaññatā rūpassa jaratā rūpassa aniccatā, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ na kammaṃ katattā rūpāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam ākāśadhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ upādāṇiyaṃ na mahābhūtaṃ.

647.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ upādāṇiyaṃ olārikaṃ?  
Cakkhāyatanam - pe - kāyāyatanam, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ kammaṃ katattā rūpāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam phoṭṭhabbāyatanam, idaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ upādāṇiyaṃ olārikaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ upādāṇiyaṃ sukhumaṃ?  
Itthindriyam purisindriyam jīvitindriyam, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ kammaṃ katattā ākāśadhātu āpodhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ upādāṇiyaṃ sukhumaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ upādāṇiyaṃ olārikaṃ?  
Saddāyatanam, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ na kammaṃ katattā rūpāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam phoṭṭhabbāyatanam, idaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ upādāṇiyaṃ olārikaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ upādāṇiyaṃ sukhumaṃ?  
Kāyaviññatti vacivīññatti rūpassa lahutā rūpassa mudutā rūpassa kammaññatā rūpassa jaratā rūpassa aniccatā, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ na kammaṃ katattā ākāśadhātu āpodhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ upādāṇiyaṃ sukhumaṃ.

648.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ upādāṇiyaṃ dūre?  
Itthindriyam purisindriyam jīvitindriyam, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ kammaṃ katattā ākāśadhātu āpodhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ upādāṇiyaṃ dūre.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ upādāṇiyaṃ santike?  
Cakkhāyatanam - pe - kāyāyatanam, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ kammaṃ katattā rūpāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam phoṭṭhabbāyatanam, idaṃ taṃ rūpaṃ upādinnaṃ upādāṇiyaṃ santike. [PTS Page 175] [\q 175/]

- Sắc phi thủ cảnh thủ phi đại sung đó ra sao?  
Thình xứ, thân biểu tri, khẩu biểu tri, sắc khinh, sắc nhu, sắc thích dụng, sắc lão, hay cũng có sắc chi khác như là sắc xứ, khí xứ, vị xứ, hư không giới, sắc sanh, sắc tiến và đoàn thực mà phi nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc phi thủ cảnh thủ phi đại sung.

647.

- Sắc thủ cảnh thủ thô đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ, cũng có sắc chi khác nữa như là sắc xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ do nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc thủ cảnh thủ thô.
- Sắc thủ cảnh thủ tế đó ra sao?  
Nữ quyền, nam quyền, mạng quyền, cũng có sắc chi khác như là hư không giới, thủy giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực do nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc thủ cảnh thủ tế.
- Sắc phi thủ cảnh thủ thô đó ra sao?  
Thình xứ, cũng có sắc chi khác như là sắc xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ mà phi nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc phi thủ cảnh thủ thô.
- Sắc phi thủ cảnh thủ tế đó ra sao?  
Thân biểu tri, khẩu biểu tri, sắc khinh, sắc nhu, sắc thích dụng, sắc lão, sắc vô thường, cũng có sắc chi khác như là hư không giới, thủy giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực mà phi nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc phi thủ cảnh thủ tế.

648.

- Sắc thủ cảnh thủ viển đó ra sao?  
Nữ quyền, nam quyền, mạng quyền, cũng có sắc chi khác như là hư không giới, thủy giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực do nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc thủ cảnh thủ viển.
- Sắc thủ cảnh thủ cận đó ra sao?  
Nhãn xứ... thân xứ, cũng có sắc chi khác như là sắc xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ do nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc thủ cảnh thủ cận.

[BJT Page 370] [\x 370/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ pādāniyaṃ dūre?  
Kāyaviññatti vacīviññatti rūpassa lahutā rūpassa mudutā rūpassa kammaññatā rūpassa jaratā rūpassa aniccatā. Yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ na kammaṃ katattā ākāśadhātu āpodhātu rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkaro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ pādāniyaṃ dūre.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ pādāniyaṃ santike?  
Saddāyatanam yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ na kammaṃ katattā rūpāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam phoṭṭhabbāyatanam, idaṃ taṃ rūpaṃ anupādinnaṃ pādāniyaṃ santike.
- 649.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ sappatighaṃ indriyaṃ?  
Cakkhundriyaṃ - pe - kāyindriyaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ sappatighaṃ indriyaṃ.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ sappatighaṃ na indriyaṃ?  
Rūpāyatanam - pe - phoṭṭhabbāyatanam, idaṃ taṃ rūpaṃ sappatighaṃ na indriyaṃ.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ appatighaṃ indriyaṃ?  
Itthindriyaṃ purisindriyaṃ jīvitindriyaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ appatighaṃ indriyaṃ.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ appatighaṃ na indriyaṃ?  
Kāyaviññatti vacīviññatti - pe - kabalīkaro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ appatighaṃ na indriyaṃ.
- 650.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ sappatighaṃ mahābhūtaṃ?  
Phoṭṭhabbāyatanam. Idaṃ taṃ rūpaṃ sappatighaṃ mahābhūtaṃ.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ sappatighaṃ na mahābhūtaṃ?  
Cakkhāyatanam - pe - rasāyatanam, idaṃ taṃ rūpaṃ sappatighaṃ na mahābhūtaṃ.
  - Katamaṃ taṃ rūpaṃ appatighaṃ mahābhūtaṃ?  
Āpodhātu. Idaṃ taṃ rūpaṃ appatighaṃ mahābhūtaṃ.



- Sắc phi thủ cảnh thủ viễn đó ra sao?  
Thân biểu tri, khẩu biểu tri, sắc khinh, sắc nhu, sắc thích dụng, sắc lão, sắc vô thường, hay cũng có sắc chi khác như là hư không giới, thủy giới, sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực mà phi nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc phi thủ cảnh thủ viễn.
  - Sắc phi thủ cảnh thủ cận đó ra sao?  
Thình xứ, cũng có sắc chi khác nữa như là sắc xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ mà phi nghiệp tạo. Những sắc này gọi là sắc phi thủ cảnh thủ cận.
- 649.
- Sắc hữu đối chiếu thành quyền đó ra sao?  
Nhân quyền... thân quyền. Những sắc này gọi là sắc hữu đối chiếu thành quyền.
  - Sắc hữu đối chiếu phi quyền đó ra sao?  
Sắc xứ... xúc xứ. Những sắc này gọi là sắc hữu đối chiếu phi quyền.
  - Sắc vô đối chiếu thành quyền đó ra sao?  
Nữ quyền, nam quyền, mạng quyền. Những sắc này gọi là sắc vô đối chiếu thành quyền.
  - Sắc vô đối chiếu và phi quyền đó ra sao?  
Thân biểu tri... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc vô đối chiếu và phi quyền.
- 650.
- Sắc hữu đối chiếu thành đại sung đó ra sao?  
Xúc xứ. Những sắc này gọi là sắc hữu đối chiếu thành đại sung (*mahābhūta*).
  - Sắc hữu đối chiếu phi đại sung đó ra sao?  
Nhân xứ... Vị xứ. Những sắc này gọi là sắc hữu đối chiếu phi đại sung.
  - Sắc vô đối chiếu thành đại sung đó ra sao?  
Thủy chất. Sắc này gọi là sắc vô đối chiếu thành đại sung.

[BJT Page 372] [\x 372/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ appaṭighaṃ na mahābhūtaṃ?  
Itthindriyaṃ - pe - kabaḷīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ appaṭighaṃ na mahābhūtaṃ.

651.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ indriyaṃ olārikaṃ?  
Cakkhundriyaṃ - pe - kāyindriyaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ indriyaṃ olārikaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ indriyaṃ sukhumāṃ? [PTS Page 176] [\q 176/]  
Itthindriyaṃ purisindriyaṃ jīvitindriyaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ indriyaṃ sukhumāṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ na indriyaṃ olārikaṃ?  
Rūpāyatanaṃ - pe - phoṭṭhabbāyatanaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ na indriyaṃ olārikaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ na indriyaṃ sukhumāṃ?  
Kāyaviññatti - pe - kabaḷīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ na indriyaṃ sukhumāṃ.

652.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ indriyaṃ dūre?  
Itthindriyaṃ purisindriyaṃ jīvitindriyaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ indriyaṃ dūre.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ indriyaṃ santike?  
Cakkhundriyaṃ - pe - kāyindriyaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ indriyaṃ santike.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ na indriyaṃ dūre?  
Kāyaviññatti vacīviññatti - pe - kabaḷīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ na indriyaṃ dūre.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ na indriyaṃ santike?  
Rūpāyatanaṃ - pe - phoṭṭhabbāyatanaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ na indriyaṃ santike.

653.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ mahābhūtaṃ olārikaṃ?  
Phoṭṭhabbāyatanaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ mahābhūtaṃ olārikaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ mahābhūtaṃ sukhumāṃ?  
Āpodhātu, idaṃ taṃ rūpaṃ mahābhūtaṃ sukhumāṃ.

- Sắc vô đối chiếu và phi đại sung đó ra sao?  
Nữ quyền... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc vô đối chiếu và phi đại sung.

651.

- Sắc quyền thô đó ra sao?  
Nhân quyền... thân quyền. Những sắc này gọi là sắc quyền thô.
- Sắc quyền tế đó ra sao?  
Nữ quyền, nam quyền, mạng quyền. Những sắc này gọi là sắc quyền tế.
- Sắc phi quyền thô đó ra sao?  
Sắc xứ... xúc xứ. Những sắc này gọi là sắc phi quyền thô.
- Sắc phi quyền tế đó ra sao?  
Thân biểu tri và đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi quyền tế.

652.

- Sắc quyền viễn đó ra sao?  
Nữ quyền, nam quyền và mạng quyền. Những sắc này gọi là sắc quyền viễn.
- Sắc quyền cận đó ra sao?  
Nhân quyền... thân quyền. Những sắc này gọi là sắc quyền cận.
- Sắc phi quyền viễn đó ra sao?  
Thân biểu tri... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi quyền viễn.
- Sắc phi quyền cận đó ra sao?  
Sắc xứ... xúc xứ. Những sắc này gọi là sắc phi quyền cận.

653.

- Sắc đại sung thô đó ra sao?  
Xúc xứ. Những sắc này gọi là sắc đại sung thô.
- Sắc đại sung tế đó ra sao?  
Thủy chất. Sắc này gọi là sắc đại sung tế.

[BJT Page 374] [\x 374/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ na mahābhūtaṃ olārikaṃ?  
Cakkhāyatanaṃ - pe - rasāyatanaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ na mahābhūtaṃ olārikaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ na mahābhūtaṃ sukhumāṃ?  
Itthindriyaṃ - pe - kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ na mahābhūtaṃ sukhumāṃ.

654.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ mahābhūtaṃ dūre?  
Āpodhātu. Idaṃ taṃ rūpaṃ mahābhūtaṃ dūre.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ mahābhūtaṃ santike?  
Phoṭṭhabbāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ mahābhūtaṃ santike.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ na mahābhūtaṃ dūre?  
Itthindriyaṃ - pe - kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ na mahābhūtaṃ dūre. [PTS Page 177] [\q 177/]
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ na mahābhūtaṃ santike?  
Cakkhāyatanaṃ - pe - rasāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ na mahābhūtaṃ santike.

655. Rūpāyatanaṃ diṭṭhaṃ, saddāyatanaṃ suttaṃ, gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ mutaṃ, sabbamaṃ rūpaṃ manasā viññātaṃ rūpaṃ.

Evaṃ catubbidhena rūpasāṅgaho.

*Catukkaṃ.*

~~~~~

(Pañcakaṃ.)

656.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ paṭhavidhātu?
Yaṃ kakkhaḷaṃ kharigataṃ¹ kakkhaḷattaṃ kakkhaḷabhāvo ajjhattaṃ vā bahiddhā vā upādinnaṃ vā anupādinnaṃ vā, idaṃ taṃ rūpaṃ paṭhavīdhātu.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ āpodhātu?
Yaṃ āpo āpogataṃ sineho sinehagataṃ bandhanattaṃ rūpassa ajjhattaṃ yā bahiddhā vā upādinnaṃ vā anupādinnaṃ vā, idaṃ taṃ rūpaṃ āpodhātu.

1. Kharagataṃ - sīmu. 1, 2, 3, Machasaṃ, syā.

- Sắc phi đại sung thô đó ra sao?
Nhãn xứ... vị xứ. Những sắc này gọi là sắc phi đại sung thô.
- Sắc phi đại sung tế đó ra sao?
Nữ quyền... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi đại sung tế.

654.

- Sắc đại sung viên đó ra sao?
Thủy chất. Sắc này gọi là sắc đại sung viên.
- Sắc đại sung cận đó ra sao?
Xúc xứ. Những sắc này gọi là sắc đại sung cận.
- Sắc phi đại sung viên đó ra sao?
Nữ quyền... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi đại sung viên.
- Sắc phi đại sung cận đó ra sao?
Nhãn xứ... vị xứ. Những sắc này gọi là sắc phi đại sung cận.

655. Sắc thấy đặng tức là sắc xứ. Sắc nghe đặng tức là thanh xứ. Sắc biết đặng tức là khí xứ, vị xứ và xúc xứ. Sắc biết rõ đặng bằng tâm tức là tất cả sắc pháp.

Tứ yếu hiệp sắc chỉ có bấy nhiêu.

Dứt Tứ đề xiển minh

~~~~~

(Ngũ Đề Xiển Minh)

656.

- Sắc gọi là địa chất đó ra sao?  
Sắc nào mà cứng sượng, sự cứng, cách cứng, vật cứng, trạng thái cứng, hoặc bên trong, hoặc bên ngoài, hoặc thành thủ, hoặc thành phi thủ. Những sắc này gọi là địa chất (*pathavīdhātu*).
- Sắc gọi là thủy chất đó ra sao?  
Sắc nào có chơn tướng chảy ra, quên lại, hay sự nhĩ, ướt, tươn của sắc hoặc bên trong, hoặc bên ngoài, hoặc thành thủ, hoặc thành phi thủ, dù thế nào những sắc này đều gọi là thủy chất (*āpodhātu*).

[BJT Page 376] [\x 376/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ tejodhātu?  
Yaṃ tejo tejogataṃ usmā usmāgataṃ usumaṃ usumagataṃ ajjhataṃ vā bahiddhā vā upādinnaṃ vā anupādinnaṃ vā, idaṃ taṃ rūpaṃ tejodhātu.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ vāyodhātu?  
Yaṃ vāyo vāyogataṃ thammbhitattaṃ rūpassa ajjhataṃ vā bahiddhā vā upādinnaṃ vā anupādinnaṃ vā, idaṃ taṃ rūpaṃ vāyodhātu.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ upādā?  
Cakkhāyatanam - pe - kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ upādā.

Evam pañcavidhena rūpasāṅgaho.

*Pañcakaṃ.*

657. Rūpāyatanam cakkhuviññeyyam rūpaṃ, saddāyatanam sotaviññeyyam rūpaṃ, gandhāyatanam ghānaviññeyyam rūpaṃ, rasāyatanam jivhāviññeyyam rūpaṃ, phoṭṭhabbāyatanam kāyaviññeyyam rūpaṃ, sabbaṃ rūpaṃ manoviññeyyam rūpaṃ.

Evam chabbidhena rūpasāṅgaho.

*Chakkaṃ.*

[PTS Page 178] [\q 178/]

658. Rūpāyatanam cakkhu viññeyyam rūpaṃ, saddāyatanam sotaviññeyyam rūpaṃ, gandhāyatanam ghānaviññeyyam rūpaṃ, rasāyatanam jivhāviññeyyam rūpaṃ, phoṭṭhabbāyatanam kāyaviññeyyam rūpaṃ, rūpāyatanam saddāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam phoṭṭhabbāyatanam manodhātuviññeyyam rūpaṃ, sabbaṃ rūpaṃ manoviññāṇadhātu viññeyyam rūpaṃ.

Evam sattavidhena rūpasāṅgaho.

*Sattakaṃ.*

659. Rūpāyatanam cakkhuviññeyyam rūpaṃ, saddāyatanam sotaviññeyyam rūpaṃ, gandhāyatanam ghānaviññeyyam rūpaṃ, rasāyatanam jivhāviññeyyam rūpaṃ, manāpiyo phoṭṭhabbo sukhasamphasso kāyaviññeyyam rūpaṃ, amanāpiyo phoṭṭhabbo dukkhasamphasso kāyaviññeyyam rūpaṃ, rūpāyatanam saddāyatanam gandhāyatanam rasāyatanam phoṭṭhabbāyatanam manodhātuviññeyyam rūpaṃ, sabbaṃ rūpaṃ manoviññāṇadhātuviññeyyam rūpaṃ.

Evam atṭhavidhena rūpasāṅgaho.

*Atṭhakaṃ.*

- Sắc mà gọi là hỏa chất đó ra sao?  
Sự nóng, cách nóng, sự ẩm, cách ẩm, sự nực, cách nực, hoặc bên trong, hoặc bên ngoài, hoặc thành thủ, hoặc thành phi thủ, dù thể nào những sắc này đều gọi là hỏa chất (*tejjodhātu*).
  - Sắc mà gọi là phong chất đó ra sao?  
Gió nào của sắc lay động qua lại, hoặc bên trong, hoặc bên ngoài, hoặc thành thủ, hoặc thành phi thủ, dù thể nào những sắc này đều gọi là phong chất (*vāyodhātu*).
  - Sắc mà gọi là y sinh đó ra sao?  
Nhãn xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc y sinh (*rūpa upādā*).
- Ngũ yếu hiệp sắc chỉ có bấy nhiêu.

*Dứt Ngũ đề xiển minh*

~~~~~

657. Sắc mà nhãn thức có thể biết tức là sắc xứ. Sắc mà nhĩ thức có thể biết tức là thanh xứ. Sắc mà tỷ thức có thể biết tức là khí xứ. Sắc mà thiệt thức có thể biết tức là vị xứ. Sắc mà thân thức có thể biết tức là xúc xứ. Sắc mà ý thức có thể biết tức là tất cả sắc pháp.

Lục yếu hiệp sắc chỉ có bấy nhiêu.

Dứt Lục đề xiển minh

~~~~~

658. Sắc mà nhãn thức nên biết tức là sắc xứ. Sắc mà nhĩ thức nên biết tức là thanh xứ. Sắc mà tỷ thức nên biết tức là khí xứ. Sắc mà thiệt thức nên biết tức là vị xứ. Sắc mà thân thức nên biết tức là xúc xứ. Sắc mà ý giới nên biết tức là sắc xứ, thanh xứ, khí xứ, vị xứ và xúc xứ. Sắc mà ý thức giới nên biết tức là tất cả sắc pháp.

Thất yếu hiệp sắc chỉ có bấy nhiêu.

*Dứt Thất đề xiển minh*

~~~~~

659. Sắc mà nhãn thức đáng biết tức là sắc xứ. Sắc mà nhĩ thức đáng biết tức là thanh xứ. Sắc mà tỷ thức đáng biết tức là khí xứ. Sắc mà thiệt thức đáng biết tức là vị xứ. Sắc mà thân thức đáng biết bằng cách đụng sướng tức là xúc thích hợp (tâm), có thể biết bằng cách đụng khổ tức là xúc không thích hợp (tâm). Sắc mà ý giới có thể biết tức là sắc xứ, thanh xứ, khí xứ, vị xứ và xúc xứ. Sắc mà ý thức giới có thể biết tức là tất cả sắc pháp.

Bát yếu hiệp sắc chỉ có bấy nhiêu.

Dứt Bát đề xiển minh

[BJT Page 378] [\x 378/]

660.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ cakkhundriyaṃ?
Yaṃ cakkhuṃ¹ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo - pe - suñño gāmopeso.
Idaṃ taṃ rūpaṃ cakkhundriyaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ sotindriyaṃ - pe - ghānindriyaṃ - pe - jivhindriyaṃ - pe - kāyindriyaṃ - pe - itthindriyaṃ - pe - purisindriyaṃ - pe - jīvitindriyaṃ?
Yo tesam² rūpīnaṃ dhammānaṃ āyu t̥hiti yapaṇā yāpaṇā irīyaṇā vattanā pālanā jīvitaṃ jīvitindriyaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ jīvitindriyaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ na indriyaṃ?
Rūpāyatanaṃ - pe - kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ na indriyaṃ.

Evaṃ navavidhena rūpasāṅgaho.
Navakaṃ.

[PTS Page 179] [\q 179/]

661.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ cakkhundriyaṃ?
Yaṃ cakkhuṃ catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo - pe - suñño gāmopeso.
Idaṃ taṃ rūpaṃ cakkhundriyaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ sotindriyaṃ - pe - ghānindriyaṃ - pe - jivhindriyaṃ - pe - kāyindriyaṃ - pe - itthindriyaṃ - pe - purisindriyaṃ - pe - jīvitindriyaṃ?
Yo tesam rūpīnaṃ dhammānaṃ āyu t̥hiti yapaṇā yāpaṇā irīyaṇā vattanā pālanā jīvitaṃ jīvitindriyaṃ, idaṃ taṃ rūpaṃ jīvitindriyaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ na indriyaṃ sappatighaṃ?
Rūpāyatanaṃ - pe - phoṭṭhabbāyatanaṃ. Idaṃ taṃ rūpaṃ na indriyaṃ sappatighaṃ.
- Katamaṃ taṃ rūpaṃ na indriyaṃ appatighaṃ?
Kāyaviññatti - pe - kabalīkāro āhāro. Idaṃ taṃ rūpaṃ na indriyaṃ appatighaṃ.

Evaṃ dasavidhena rūpasāṅgaho.
Dasakaṃ.

662. Katamaṃ taṃ rūpaṃ cakkhāyatanaṃ?

Yaṃ cakkhu catunnaṃ mahābhūtānaṃ upādāya pasādo - pe - suñño gāmopeso idaṃ taṃ rūpaṃ cakkhāyatanaṃ.

1. Yaṃ cakkhu - sīmu 1, 2, machasaṃ, [PTS. 2.] Yaṃ tesam - sīmu 3.

660.

- Sắc mà gọi là nhãn quyền đó ra sao?
Sắc nào là thanh triệt nương sắc tứ đại sung... đây hoặc gọi là nhãn... hoặc gọi là nhà không. Những sắc này gọi là nhãn quyền.
- Sắc mà gọi là nhĩ quyền... gọi là tỷ quyền... gọi là thiệt quyền... gọi là thân quyền... gọi là nữ quyền... gọi là nam quyền... gọi là mạng quyền đó ra sao?
Khi nào có sự sống còn, hiện hành, hiện hữu, hiện tồn, đang liên tiếp, đang còn, hành vi đang còn, sự dinh dưỡng, cai quản đang sống còn của sắc pháp, dù như thế nào những sắc này đều gọi là sắc mạng quyền.
- Sắc phi mạng quyền đó ra sao?
Sắc xứ... đoàn thực. Những sắc này gọi là sắc phi mạng quyền.

Cửu yếu hiệp sắc chỉ có bấy nhiêu.

Dứt Cửu đề xiển minh

~~~~~

661.

- Sắc mà gọi là nhãn quyền đó ra sao?  
Nhãn nào là sắc thần kinh nương sắc tứ đại sung... đây cũng gọi là nhãn... cũng gọi là nhà không. Những sắc này đều gọi là nhãn quyền.
- Sắc mà gọi là nhĩ quyền... gọi là tỷ quyền... gọi là thiệt quyền... gọi là thân quyền... gọi là nữ quyền... gọi là nam quyền... gọi là mạng quyền đó ra sao?  
Khi nào có sự sống còn, hiện hành, hiện hữu, hiện tồn, đang liên tiếp, đang còn, hành vi đang còn, sự dinh dưỡng, sự cai quản đang sống còn của sắc pháp, dù như thế nào những sắc này đều gọi là sắc mạng quyền.
- Sắc phi quyền mà hữu đối chiếu đó ra sao?  
Sắc xứ... xúc xứ. Những sắc này đều gọi là sắc phi quyền mà hữu đối chiếu.
- Sắc phi quyền mà vô đối chiếu đó ra sao?  
Thân biểu tri... đoàn thực. Những sắc này đều gọi là sắc phi quyền vô đối chiếu.

Thập yếu hiệp sắc chỉ có bấy nhiêu.

*Dứt Thập đề xiển minh*

~~~~~

662. Sắc mà gọi là nhãn xứ đó ra sao?

Nhãn nào là sắc thần kinh nương sắc tứ đại sung... Đây cũng gọi là nhãn... cũng gọi là nhà không. Những sắc này gọi là nhãn xứ.

[BJT Page 380] [\x 380/]

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ sotāyatanam - pe - ghānāyatanam - pe - jivhāyatanam - pe - kāyāyatanam - pe - rūpāyatanam - pe - saddāyatanam - pe - gandhāyatanam - pe - rasāyatanam - pe - phoṭṭhabbāyatanam?

Paṭhavidhātu - pe - phoṭṭhabbadhātupesā. Idaṃ taṃ rūpaṃ phoṭṭhabbāyatanam.

- Katamaṃ taṃ rūpaṃ anidassanam appaṭighaṃ dhammāyatanapariyāpannam?
Itthindriyam - pe - kabalīkāro āhāro, idaṃ taṃ rūpaṃ anidassanam appaṭighaṃ dhammāyatanapariyāpannam.

Evam ekādasavidhena rūpasāṅgaho.

*Ekādasakaṃ.
Rūpavibhatti*

Aṭṭhamam bhāṇavāram.

[PTS Page 180] [\q 180/]

~~~~~❖~~~~~

(Nikkhepakandaṃ)

663.

- Katame dhammā kusalā?  
Tīṇi kusalamūlāni: alobho adoso amoho taṃsampayutto vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho viññāṇakkhandho, taṃ samuṭṭhānaṃ kāyakammaṃ vacīkammaṃ manokammaṃ, ime dhammā kusalā.
- Katame dhammā akusalā?  
Tīṇi akusalamūlāni: lobho doso moho, tadekatṭhā ca kilesā taṃsampayutto vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho viññāṇakkhandho, taṃsamuṭṭhānaṃ kāyakammaṃ vacīkammaṃ manokammaṃ, ime dhammā akusalā.
- Katame dhammā avyākata?  
Kusalākusalānaṃ dhammānaṃ vipākā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā apariyāpannā, vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho viññāṇakkhandho, ye ca dhammā kiriyā neva kusalā nākusala na ca kammavipākā, sabbam ca rūpaṃ, asaṅkhatā ca dhātu. Ime dhammā avyākata.

- Sắc mà gọi là nhĩ xứ... gọi là tỷ xứ... gọi là thiệt xứ... gọi là thân xứ... gọi là sắc xứ... gọi là tinh xứ... gọi là khí xứ... gọi là vị xứ... gọi là xúc xứ đó ra sao?

Địa giới... cũng gọi là xúc, cũng gọi là xúc giới. Những sắc này đều gọi là xúc xứ.

- Sắc bất kiến vô đối chiếu mà liên hệ trong pháp xứ đó ra sao?  
Nữ quyền... đoàn thực. Những sắc này đều gọi là sắc bất kiến vô đối chiếu mà liên hệ trong pháp xứ.

Thập nhứt yếu hiệp sắc chỉ có bấy nhiêu.

*Dứt Thập nhứt đề xiển minh  
Dứt nhân sắc*

*Hết đoạn 8.000 chữ phần thứ tám*

~~~~~❖~~~~~

THIÊN TOÁT YẾU (Sơ Lược) (Toát Yếu Đầu Đề Tam)

663.

- Chư pháp thiện là chi?
Ba căn thiện là vô tham, vô sân và vô si; thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn tương ưng với căn thiện; thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp có căn thiện làm sở sanh. Những chơn tướng này gọi là chư pháp thiện.
- Chư pháp bất thiện là chi?
Ba căn bất thiện là tham, sân, si và phiền não đồng nương căn bất thiện; thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn tương ưng với căn bất thiện; thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp có căn bất thiện làm sở sanh. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất thiện.
- Chư pháp vô ký là chi?
Dị thực quả của pháp bất thiện và thiện nương Dục giới, Sắc giới, vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn; pháp thành tố (*kiriya*) phi thiện, phi bất thiện và phi nghiệp quả, tất cả sắc pháp luôn vô vi giới (*asaṅkhatadhātu*).

[BJT Page 382] [\x 382/]

664.

- Katame dhammā sukhāya vedanāya sampayuttā?
Sukhabhūmiyā kāmāvacare rūpāvacare अपariyāpanne sukhaṃ vedanaṃ ṭhapetvā taṃsampayutto saññākkhandho saṅkhārakkhandho viññāṇakkhandho, ime dhammā sukhāya vedanāya sampayuttā.
- Katame dhammā dukkhāya vedanāya sampayuttā?
Dukkhabhūmiyaṃ kāmāvacare अपariyāpanne dukkhaṃ vedanaṃ ṭhapetvā taṃsampayutto saññākkhandho saṅkhārakkhandho viññāṇakkhandho. Ime dhammā dukkhāya vedanāya sampayuttā.
- Katame dhammā adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā?
Adukkhamasukhabhūmiyaṃ kāmāvacare rūpāvacare arūpāvacare अपariyāpanne adukkhamasukhaṃ vedanaṃ ṭhapetvā taṃsampayutto saññākkhandho saṅkhārakkhandho viññāṇakkhandho, ime dhammā adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā.

665.

- Katame dhammā vipākā?
Kusalākusalānaṃ dhammānaṃ vipākā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā अपariyāpannā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā vipākā. [PTS Page 181] [\q 181/]
- Katame dhammā vipākadhammadhammā?
Kusalākusalā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā अपariyāpannā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā vipākadhammadhammā.
- Katame dhammā nevavipākanavipākadhammadhammā?
Ye ca dhammā kiriyā neva kusalā nākusalā na ca kammavipākā, sabbam ca rūpaṃ, asaṅkatā ca dhātu, ime dhammā nevavipākanavipākadhammadhammā.

666.

- Katame dhammā upādinupādāniyā?
Sāsavā kusalākusalānaṃ dhammānaṃ vipākā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, yaṃ ca rūpaṃ kammaṣa katattā, ime dhammā upādinupādāniyā.

664.

- Chư pháp tương ưng lạc thọ là chi?
 Tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn tương ưng với lạc thọ, Tâm dục giới, sắc giới và siêu thế làm sở sanh của lạc thọ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng lạc thọ.
- Chư pháp tương ưng khổ thọ là chi?
 Tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn tương ưng với khổ thọ, tâm Dục giới làm sở sanh cho khổ thọ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng khổ thọ.
- Chư pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ là chi?
 Tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn tương ưng với phi khổ phi lạc thọ, tâm Dục giới, Sắc giới, vô sắc giới và siêu thế làm sở sanh cho phi khổ phi lạc thọ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ.

665.

- Chư pháp dị thực quả là chi?
 Dị thực quả của bất thiện và thiện Dục giới, Sắc giới, vô sắc giới và siêu thế, tức là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn thuộc về pháp dị thực quả. Những chơn tướng này gọi là chư pháp dị thực quả.
- Chư pháp dị thực nhân là chi?
 Pháp bất thiện và pháp thiện Dục giới, Sắc giới, vô sắc giới và siêu thế, tức là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp dị thực nhân.
- Chư pháp phi dị thực quả phi dị thực nhân là chi?
 Pháp thành tố phi thiện phi bất thiện và phi nghiệp quả của tất cả sắc pháp luôn vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi dị thực quả phi dị thực nhân.

666.

- Chư pháp thành do thủ và cảnh thủ là chi?
 Dị thực quả của thiện và bất thiện do phần pháp lậu sanh theo Dục giới, Sắc giới và vô sắc giới, tức là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn và sắc nghiệp tạo. Những chơn tướng này gọi là chư pháp thành do thủ và cảnh thủ.

[BJT Page 384] [\x 384/]

- Katame dhammā anupādinna anupādāniyā?
Sāsavā kusalākusalā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ye ca dhammā kiriyā neva kusalā nākusālā na ca kammavipākā, yaṃ ca rūpaṃ na kammaṣa katattā, ime dhammā anupādinna anupādāniyā.

- Katame dhammā anupādinna anupādāniyā?
Apariyāpannā maggā ca maggaṃ phalāni ca asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā anupādinna anupādāniyā.

667.

- Katame dhammā saṅkiliṭṭhasaṅkilesikā?
Tīṇi akusalamūlāni lobho doso moho, tadekaṭṭhā ca kilesā, taṃsāmpayutto vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, taṃsamutṭhānaṃ kāyakammaṃ vacīkammaṃ manokammaṃ, ime dhammā saṅkiliṭṭhasaṅkilesikā.

- Katame dhammā asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikā?
Sāsavā kusalavyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā, rūpakkhando vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho viññāṇakkhandho, ime dhammā asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikā.

- Katame dhammā asaṅkiliṭṭha asaṅkilesikā?
Apariyāpannā maggā ca maggaṃ phalāni ca asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikā.

668.

- Katame dhammā savitakkasavicārā?
Savitakkasavicārābhūmiyaṃ kāmāvacare rūpāvacare [PTS Page 182] [\q 182/] apariyāpanne vitakka vicāre ṭhapetvā taṃsāmpayutto vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā savitakkasavicārā.

- Katame dhammā avitakkavicāramattā?
Avitakkavicāramattābhūmiyaṃ rūpāvacare apariyāpanne vicāraṃ ṭhapetvā taṃsāmpayutto vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā avitakkavicāramattā.

- Chư pháp phi thành do thủ mà cảnh thủ là chi?
Pháp thiện và bất thiện còn bị lậu biết sanh theo Dục giới, Sắc giới và vô sắc giới, tức là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn; pháp thành tố (*kiriya*) phi thiện, phi bất thiện, phi nghiệp quả và sắc phi nghiệp tạo. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi thành do thủ mà cảnh thủ.
- Chư pháp phi thành do thủ và phi cảnh thủ là chi?
Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi thành do thủ và phi cảnh thủ.

667.

- Chư pháp phiền toái và cảnh phiền não là chi?
Ba căn bất thiện là tham, sân, si và phiền não đồng y trụ với căn bất thiện; thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn mà tương ưng với căn bất thiện; thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp có căn bất thiện làm sở sanh. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phiền toái và cảnh phiền não.
- Chư pháp phi phiền toái mà cảnh phiền não là chi?
Pháp thiện và pháp vô ký còn lệ thuộc lậu trong Dục giới, Sắc giới, vô sắc giới tức là sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi phiền toái mà cảnh phiền não.
- Chư pháp phi phiền toái và phi cảnh phiền não là chi?
Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi phiền toái và phi cảnh phiền não.

668.

- Chư pháp hữu tâm hữu tứ là chi?
Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn tương ưng với tâm, tứ (trù tâm, tứ). Tâm dục giới, sắc giới và siêu thế còn nương pháp hữu tâm hữu tứ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu tâm hữu tứ.
- Chư pháp vô tâm hữu tứ là chi?
Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn trong cõi vô tâm hữu tứ tức là Sắc giới và siêu thế (trừ tứ). Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô tâm hữu tứ.

[BJT Page 386] [\x 386/]

- Katame dhammā avitakka avicārā?

Avitakka avicārabhūmiyaṃ kāmāvacare rūpāvacare arūpāvacare apariyāpanne vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, sabbam ca rūpaṃ, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā avitakka avicārā.

669.

- Katame dhammā pītisahagatā?

Pītibhūmiyaṃ kāmāvacare rūpāvacare apariyāpanne pītiṃ ṭhapetvā taṃ sampayutto vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā pītisahagatā.

- Katame dhammā sukhasahagatā?

Sukhabhūmiyaṃ kāmāvacare rūpāvacare apariyāpanne sukhaṃ ṭhapetvā taṃ sampayutto saññākkhandho saṅkhārakkhandho viññāṇakkhandho, ime dhammā sukhasahagatā.

- Katame dhammā upekkhāsahagatā?

Upekkhābhūmiyaṃ kāmāvacare rūpāvacare arūpāvacare apariyāpanne upekkhaṃ ṭhapetvā taṃ sampayutto saññākkhandho saṅkhārakkhandho viññāṇakkhandho, ime dhammā upekkhāsahagatā.

670. Katame dhammā dassanena pahātabbā?

Tīṇi saññojanāni: sakkāyadiṭṭhi vicikicchā sīlabbataparāmāso.

671. Tattha katamā sakkāyadiṭṭhi?

Idha assutavā puthujjano ariyānaṃ adassāvī ariyadhammassa akovido ariyadhamme avinīto, sappurisānaṃ adassāvī sappurisadhammassa akovido sappurisadhamme avinīto, rūpaṃ attato samanupassati, rūpavantam vā attānaṃ, attani vā rūpaṃ, rūpasmiṃ vā attānaṃ; vedanaṃ attato samanupassati, vedanāvantam vā attānaṃ, attani vā vedanaṃ, vedanāya vā attānaṃ; saññaṃ attato samanupassati, saññāvantam vā attānaṃ, attani vā saññaṃ, saññāya vā attānaṃ; saṅkhāre [PTS Page 183] [\q 183/] attato samanupassati, saṅkhāravantam vaṃ attānaṃ, attani vā saṅkhāre, saṅkhāresu vā attānaṃ; viññāṇaṃ attato samanupassati, viññāṇamantam vā attānaṃ, attani vā viññāṇaṃ, viññāṇasmiṃ vā attānaṃ.

- Chư pháp vô tầm vô tứ là chi?

Thọ uẩn, tướng uẩn, hành uẩn và thức uẩn trong cõi vô tầm vô tứ tức là Dục giới, Sắc giới, vô sắc giới và siêu thế luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô tầm vô tứ.

669.

- Chư pháp câu sanh với (pháp) hỷ là chi?

Sở sanh của pháp hỷ là Tâm dục giới, sắc giới và siêu thế, tức là thọ uẩn... thức uẩn tương ưng với pháp hỷ (trừ pháp hỷ). Những chơn tướng này gọi là chư pháp đồng sanh với pháp hỷ.

- Chư pháp đồng sanh với lạc thọ là chi?

Tướng uẩn, hành uẩn và thức uẩn tương ưng với lạc thọ, tâm dục giới, sắc giới và siêu thế làm sở sanh của lạc thọ (trừ lạc thọ). Những chơn tướng này gọi là chư pháp đồng sanh với lạc thọ.

- Chư pháp đồng sanh với xả thọ là chi?

Tướng uẩn, hành uẩn và thức uẩn tương ưng với xả thọ, tâm dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế làm sở sanh cho xả thọ (xả thọ). Những chơn tướng này gọi là chư pháp đồng sanh với xả thọ.

670. Chư pháp sơ đạo tuyệt trừ là chi?

Tam triền tức là thân kiến (triền), hoài nghi (triền) và giới cấm thủ (triền).

671. Trong tam triền đó mà thân kiến triền là chi?

Phàm phu trong đời này kẻ thiếu học không đặng gặp bậc Thánh, không thông pháp của bậc Thánh, không tập rèn theo pháp của bậc Thánh, không gặp trí thức, chẳng thông pháp của trí thức, chẳng tập rèn theo pháp của trí thức như nhận thấy sắc uẩn là ta, nhận thấy ta có sắc uẩn, nhận thấy sắc uẩn ở trong ta, nhận thấy ta có trong sắc uẩn; nhận thấy thọ uẩn là ta, nhận thấy ta có thọ uẩn, nhận thấy thọ uẩn ở trong ta, nhận thấy ta có trong thọ uẩn; nhận thấy tướng uẩn là ta, nhận thấy ta có tướng uẩn, nhận thấy tướng uẩn ở trong ta, nhận thấy ta có trong tướng uẩn; nhận thấy hành uẩn là ta, nhận thấy ta có hành uẩn, nhận thấy hành uẩn ở trong ta, nhận thấy ta có trong hành uẩn; nhận thấy thức uẩn là ta, nhận thấy ta có thức uẩn, nhận thấy thức uẩn ở trong ta, nhận thấy ta có trong thức uẩn.

[BJT Page 388] [\x 388/]

Yā evarūpā dīṭṭhi dīṭṭhigataṃ dīṭṭhigahanam dīṭṭhikantāro dīṭṭhivisukāyikaṃ¹ dīṭṭhivipphanditā dīṭṭhisaññojanam gāho patīṭṭhāho² abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattam tittḥāyatanā vipariyesagāho, 3 ayaṃ vuccati sakkāyadīṭṭhi.

672. Tattha katamā vicikicchā?

Satthari kaṅkhati vicikicchati, dhamme kaṅkhati vicikicchati, saṅghe kaṅkhati vicikicchati, sikkhāya kaṅkhati vicikicchati, pubbante kaṅkhati vicikicchati, aparante kaṅkhati vicikicchati, pubbantāparante kaṅkhati vicikicchati, idappaccayatā paṭiccasamuppannesu dhammesu kaṅkhati vicikicchati. Yā evarūpā kaṅkhā kaṅkhāyanā kaṅkhāyitattam vimati vicikicchā dvelhakaṃ dvedhāpatho saṃsayo anekasagāho āsappanā parisappanā अपariyogāhanā thambhitattam cittassa manovilekko, ayaṃ vuccati vicikicchā.

673. Tattha katamo sīlabbataparāmāso?

Ito bahiddhā samaṇabrāhmaṇānam sīlena suddhi vatena suddhi sīlabbatena suddhīti yā evarūpā dīṭṭhi dīṭṭhigataṃ dīṭṭhigahanam dīṭṭhikantāro dīṭṭhivisukāyikaṃ¹ dīṭṭhivipphanditam dīṭṭhisaññojanam gāho patīṭṭhāho² abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattam tittḥāyatanam vipariyesagāho, 3 ayaṃ vuccati sīlabbataparāmāso.

674.

- Katame dhammā bhāvanāya pahātabbā?

Imāni tīni saṃyojanāni, tadekaṭṭhā ca kilesā, tam sampayutto vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, taṃsamutṭhānam kāyakammaṃ vacīkammaṃ manokammaṃ, ime dhammā dassanena pahātabbā.

- Katame dhammā bhāvanāya pahātabbā?

Avaseso lobho doso moho, tadekaṭṭhā ca kilesā, taṃsampayutto vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, taṃsamutṭhānam kāyakammaṃ vacīkammaṃ manokammaṃ, ime dhammā bhāvanāya pahātabbā.

- Katame dhammā neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā?

Kusalāvyakatā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā अपariyāpannā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, [PTS Page 184] [\q 184/] sabbam ca rūpaṃ, asaṅkatā ca dhātu, ime dhammā neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā.

1. Dīṭṭhivisukāyitam - sīmu 1, 2, 3. 2. Paṭiggāho - sīmu 3, machasaṃ, syā, [PTS. 3.] Vipariyāsaggāho - machasaṃ vipariyesaggāho -syā. [PTS.]

Nhận thấy (thức uẩn là ta) tức là thiên kiến, hoang vu kiến, khuyết pháp kiến, cừu địch kiến, biến hoá kiến, triền kiến, sự tự chấp, sự chấp trước, sự cố chấp, cách chấp theo khinh thị, sự chấp sai, trạng thái sai, tà đạo, đường lối xấu và giáo phái phát nguyên điều tàn. Những chơn tướng này gọi là thân kiến triền có trong khi đó.

672. Hoài nghi (triền) trong khi có ra sao?

Hoài nghi Phật, Pháp, Tăng; hoài nghi điều học, hoài nghi quá khứ, hoài nghi vị lai, hoài nghi quá khứ và vị lai, hoài nghi pháp y tương sinh (*paṭiccamuppāda*) là pháp y tương sinh có phải do duyên trợ tạo mới sanh ra chăng? Cách lùng chùng, động tác lùng chùng, sự lùng chùng, sự xét thấy lạ lùng khác biệt, sự quyết đoán cảnh không đặng, sự nhận thấy thành hai khía cạnh, sự nhận thấy như đường rẽ hai, sự không thể quyết một, sự tính lờ thớ, suy xét lùng chùng, sự không thể trọn tính, sự sần sượng của tâm, sự tràn lan của tánh. Những chơn tướng như thế gọi là hoài nghi (triền).

673. Giới cấm thủ (triền) trong khi có ra sao?

Chúng ngoại giáo Sa-môn, Bà-la-môn nhận thấy sự trong sạch do giới, do tu hành, do thực hành trì giới mà có sự nhận thấy bằng cách thiên kiến, hoang vu kiến, khuyết pháp kiến, cừu địch kiến, biến hoá kiến, triền kiến, sự tự chấp, sự chấp trước, sự cố chấp, cách chấp theo khinh thị, sự chấp sai, trạng thái sai, tà đạo, đường lối xấu và giáo phái phát nguyên điều tàn. Những chơn tướng này gọi là thân kiến triền có trong khi đó.

Những chơn tướng này gọi là giới cấm thủ (triền).

674.

- Chư pháp sơ đạo tuyệt trừ trong khi có ra sao?

Tam triền này và phiền não đồng nương với tam triền đó tức là thọ uẩn - nt - thức uẩn tương ưng với tam triền đó, luôn cả thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có tam triền này làm sở sanh. Những chơn tướng này gọi là chư pháp sơ đạo tuyệt trừ.

- Chư pháp ba đạo cao tuyệt trừ trong khi có ra sao?

Tham, sân, si ngoài ra và phiền não đồng nương với tham, sân, si đó tức là thọ uẩn... thức uẩn tương ưng với tham, sân, si luôn cả thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có tham, sân, si làm sở sanh. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ba đạo cao tuyệt trừ.

- Chư pháp phi sơ đạo và phi ba đạo cao tuyệt trừ trong khi có ra sao?

Pháp thiện và pháp vô ký trong dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn, luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi sơ đạo và phi ba đạo cao tuyệt trừ.

[BJT Page 390] [\x 390/]

675.

- Katame dhammā dassanena pahātabbahetukā?

Tīṇi saññejanāni sakkāyadiṭṭhi vicikicchāsīlabbataparāmāso.

Tattha katamā sakkāyadiṭṭhi? - pe - ayaṃ vuccati sakkāyadiṭṭhi.

Tattha katamā vicikicchā? - pe - ayaṃ vuccati vicikicchā.

Tattha katamo sīlabbataparāmāso? - pe - ayaṃ vuccati sīlabbataparāmāso.

Imāni tīṇi saṃyojanāni tadekaṭṭhā ca kilesā taṃsampayutto vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, taṃsamutṭhānaṃ kāyakammaṃ vacīkammaṃ manokammaṃ, ime dhammā dassanena pahātabbahetukā.

Tīṇi saññojanāni sakkāyadiṭṭhi vicikicchā sīlabbataparāmāso, ime dhammā dassanena pahātabbā.

Tadekaṭṭho lobho doso moho, ime dhammā dassanena pahātabbahetukā.

Tadekaṭṭhā ca kilesā taṃsampayutto vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, taṃsamutṭhānaṃ kāyakammaṃ vacīkammaṃ manokammaṃ, ime dhammā dassanena pahātabbahetukā.

- Katame dhammā bhāvanāya pahātabbahetukā?

Avaseso lobho doso moho, ime dhammā bhāvanāya pahātabbahetukā tadekaṭṭhā ca kilesā taṃ sampayutto vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, taṃsamutṭhānaṃ kāyakammaṃ vacīkammaṃ manokammaṃ, ime dhammā bhāvanāya pahātabbahetukā.

- Katame dhammā neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetukā?

Te dhamme ṭhapetvā avasesā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā apariyāpannā, vedanākkhandho saññākkhandho, sabbam ca rūpaṃ, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetukā.

676.

- Katame dhammā ācayagāmino?

Sāsavā kusalākusalā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā ācayagāmino.

- Katame dhammā apacayagāmino?

Cattāro maggā apariyāpannā, ime dhammā apacayagāmino.³²

³² **apacaya** *m.* [*m.*] falling off; diminution; unmaking. **apacayagāmī** [*m.*] making for the undoing of rebirth.

675.

- Chư pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ trong khi có ra sao?
Tam triền tức là thân kiến (triền), hoài nghi (triền) và giới cấm thủ (triền).

Cả tam triền đó mà thân kiến (triền) trong khi có ra sao?... - nt - đây gọi là thân kiến (triền).
Hoài nghi (triền) trong khi có ra sao?... - nt - đây gọi là hoài nghi (triền).

Giới cấm thủ (triền) trong khi có ra sao?... - nt - đây gọi là giới cấm thủ (triền).

Cả tam triền và phiền não đồng nương tam triền đó, thọ uẩn - nt - thức uẩn tương ưng với tam triền luôn cả thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có tam triền làm sở sanh. Những chơn tướng đó gọi là chư pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ.

Tam triền tức là thân kiến (triền), hoài nghi (triền), giới cấm thủ (triền). Những chơn tướng này gọi là chư pháp sơ đạo tuyệt trừ.

Tham, sân và si đồng nương với tam triền đó. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ.

Phiền não đồng nương với tham, sân, si ấy tức là thọ uẩn... thức uẩn tương ưng với tham, sân, si đó luôn cả thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có tham, sân, si làm sở sanh. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ.
- Chư pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ ra sao?
Tham, sân, si ngoài ra. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ. phiền não đồng nương với tham, sân, si và thọ uẩn... thức uẩn tương ưng với tham, sân, si luôn cả thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có tham, sân, si làm sở sanh. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ.
- Chư pháp phi hữu nhân sơ đạo và ba đạo cao tuyệt trừ ra sao?
Trừ ra pháp tuyệt trừ, còn pháp thiện, bất thiện và vô ký ngoài ra nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn luôn tất cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi hữu nhân sơ đạo và ba đạo cao tuyệt trừ.

676.

- Chư pháp nhân sanh tử trong khi có ra sao?
Pháp bất thiện và pháp thiện còn nương pháp lậu trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp nhân sanh tử.
- Chư pháp nhân đến níp-bàn trong khi có ra sao?
Bốn đạo siêu thế. Những chơn tướng này gọi là chư pháp nhân đến níp-bàn.

[BJT Page 392] [\x 392/]

- Katame dhammā neva ācayagāmino na apacayagāmino?
Kusalākusalānaṃ dhammānaṃ vipākā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā apariyāpannā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ye ca dhammā kiriyā neva kusalā nākusalā na ca kammavipākā, sabbaṃ ca rūpaṃ, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā neva ācayagāmino sa apacayagāmino.

677.

- Katame dhammā sekhā1?
Cattāro maggā apariyāpannā, hetṭhimāni ca tīṇi sāmāññaphalāni ime dhammā sekhā.
[PTS Page 185] [\q 185/]
- Katame dhammā asekhā2?
Upariṭṭhimaṃ arahattaphalaṃ, ime dhammā asekhā.
- Katame dhammā nevasekhā nāsekhā?
Te dhamme ṭhapetvā avasesā kusalākusalāvyākatā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, sabbaṃ ca rūpaṃ, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā neva sekhā nāsekhā.

678.

- Katame dhammā parittā?
Sabbeva kāmāvacarā kusalākusalāvyākatā dhammā, rūpakkkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā parittā.
- Katame dhammā mahaggaṭā?
Rūpāvacarā arūpāvacarā kusalāvyākatā dhammā, vedakākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā mahaggaṭā.
- Katame dhammā appamāṇā?
Apariyāpannā maggā ca maggaphalāni ca, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā appamāṇā.

679.

- Katame dhammā parittārammaṇā?
Paritte dhamme ārabba ye uppajjanti cittacetasikā dhammā, ime dhammā parittārammaṇā.

1. Sekkhā - sīmu 1, 2, 3, machasaṃ syā [PTS. 2.] Asekkhā - sīmu 1, 2, 3, machasaṃ, syā, [PTS.]

- Chư pháp phi nhân sanh tử và phi nhân đến níp-bàn trong khi có ra sao?
 Dị Thực quả của bất thiện và thiện nơi dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn, pháp thành tố (*kiriyā*) phi thiện, phi bất thiện và phi nghiệp quả, luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi nhân sanh tử và phi nhân đến níp-bàn.
- 677.
- Chư pháp hữu học trong khi có ra sao?
 Bốn đạo và ba quả siêu thế tầm thường. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu học (*sekkhā dhammā*).
 - Chư pháp vô học trong khi có ra sao?
 Vô học quả cao tốt tức là quả A-la-hán. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô học (*asekkhā dhammā*).
 - Chư pháp phi hữu học và phi vô học trong khi có ra sao?
 Trừ ra pháp hữu học, pháp vô học, còn pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới tức là thọ uẩn... thức uẩn, luôn tất cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi hữu học và phi vô học.
- 678.
- Chư pháp hy thiếu trong khi có ra sao?
 Tất cả pháp trong dục giới như là thiện, bất thiện và vô ký, tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hy thiếu (*parittā dhammā*).
 - Chư pháp đáo đại trong khi có ra sao?
 Pháp thiện và vô ký trong sắc giới, vô sắc giới tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp đáo đại.
 - Chư pháp vô lượng trong khi có ra sao?
 Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô lượng (*appamāṇā dhammā*).
- 679.
- Chư pháp biết cảnh hy thiếu trong khi có ra sao?
 Những pháp tức là tâm và sở hữu nào sanh ra khai đoan cho pháp hy thiếu. Những chơn tướng này gọi là chư pháp biết cảnh hy thiếu (*parittā dhammā*).

[BJT Page 394] [\x 394/]

- Katame dhammā mahaggaṭṭārammaṇā?
Mahaggaṭṭe dhamme ārabha ye uppajjanti cittacetasikā dhammā, ime dhammā mahaggaṭṭārammaṇā.
- Katame dhammā appamaṇārammaṇā?
Appamaṇe dhamme ārabha ye uppajjanti cittacetasikā dhammā, ime dhammā appamaṇārammaṇā.

680.

- Katame dhammā hīnā?
Tīṇi akusalamūlāni lobho doso moho, tadekaṭṭhā ca kilesā, taṃ sampayutto vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, taṃsamutṭhānaṃ kāyakammaṃ vacīkammaṃ manokammaṃ, ime dhammā hīnā.
- Katame dhammā majjhimā?
Sāsavā kusalāvyākata dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā, rūpakkhando - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā majjhimā.
- Katame dhammā paṇītā?
Apariyāpannā maggā ca, maggaṭṭhāni ca, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā paṇītā.
[PTS Page 186] [\q 186/]

681.

- Katame dhammā micchattaniyatā?
Pañca kammāni ānantarīkani, yā ca micchādīṭṭhi niyatā, ime dhammā micchattaniyatā.
- Katame dhammā sammattaniyatā?
Cattāro maggā apariyāpannā, ime dhammā sammattaniyatā.
- Katame dhammā aniyatā?
Te dhamme ṭhapetvā avasesā kusalākusalaṅkhatā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā apariyāpannā vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, sabbaṃ ca rūpaṃ, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā aniyatā.

682.

- Katame dhammā maggaṭṭārammaṇā?
Ariyamaggaṃ ārabha ye uppajjanti cittacetasikā dhammā, ime dhammā maggaṭṭārammaṇā.

- Chư pháp biết cảnh đáo đại trong khi có ra sao?
 Những pháp tức là tâm và sở hữu nào mở mối cho pháp đáo đại. Những chơn tướng này gọi là chư pháp biết cảnh đáo đại.
- Chư pháp biết cảnh vô lượng trong khi có ra sao?
 Những pháp tức là tâm và sở hữu nào khai đoan pháp vô lượng. Những chơn tướng này gọi là chư pháp biết cảnh vô lượng.

680.

- Chư pháp ty hạ trong khi có ra sao?
 Ba nhân bất thiện là tham, sân, si và phiền não đồng sở y với tham, sân, si đó tức là thọ uẩn... thức uẩn tương ưng với tham, sân, si, luôn cả thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có tham, sân, si làm sở sanh. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ty hạ.
- Chư pháp trung bình trong khi có ra sao?
 Thiện và vô ký còn liên hệ với pháp lậu nương dục giới, sắc giới và vô sắc giới tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp trung bình.
- Chư pháp tinh lương trong khi có ra sao?
 Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tinh lương (*pañitā dhammā*).

681.

- Chư pháp tà cho quả nhứt định (đời sau liên tiếp) ra sao?
 Ngũ nghiệp vô gián và tà kiến nhứt định. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tà cho quả nhứt định (đời sau liên tiếp).
- Chư pháp chánh cho quả nhứt định (liên tiếp sát-na) ra sao?
 Bốn đạo siêu thế. Những chơn tướng này gọi là chư pháp chánh cho quả nhứt định (liên tiếp sát-na).
- Chư pháp bất định (ngoài ra hai phần trên) ra sao?
 Trừ ra những pháp trên rồi, còn pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra thuộc về dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn, luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất định (ngoài ra 2 phần trên) (*aniyatā dhammā*).

682.

- Chư pháp có đạo là cảnh trong khi có ra sao?
 Những pháp tức là tâm và sở hữu nào sanh ra khai đoan cho Thánh đạo. Những chơn tướng này gọi là chư pháp có đạo là cảnh.

[BJT Page 396] [\x 396/]

- Katame dhammā maggahetukā?

Ariyamaggasamaṅgissa maggaṅgāni ṭhapetvā taṃ sampayutto vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā maggahetukā. Ariyamaggasamaṅgissa sammādiṭṭhi maggo ceva hetu ca. Sammādiṭṭhiṃ ṭhapetvā taṃsampayutto vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā maggahetukā. Ariyamaggasamaṅgissa alobho adoso amoho, ime dhammā maggahetu. Taṃ sampayutto vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā maggahetukā.

- Katame dhammā maggādhipatino?

Ariyamaggaṃ adhipatiṃ karitvā ye uppajjanti cittacetasikā dhammā, ime dhammā maggādhipatino. Ariyamaggasamaṅgissa vīmaṃsādhipateyyaṃ maggaṃ bhāvayantassa vīmaṃsaṃ ṭhapetvā taṃsampayutto vedanākkhandho, - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā maggādhipatino.

683.

- Katame dhammā uppannā?

Ye dhammā jātā bhūtā sañjātā nibbattā abhinibbattā pātubhūtā uppannā samuppannā utṭhitā samutṭhitā uppannā uppannaṃsena saṅgahitā rūpaṃ¹ vedanā saññā saṅkhārā viññāṇaṃ, ime dhammā uppannā.

- Katame dhammā anuppannā?

Ye dhammā ajātā abhūtā asaṅjātā anibbattā anabhinibbattā [PTS Page 187] [\q 187/] apātubhūtā anuppannā asamuppannā anuṭṭhitā asamutṭhitā anuppannā. Anuppannaṃsena saṅgahitā rūpaṃ vedanā saññā saṅkhārā viññāṇaṃ, ime dhammā anuppannā.

- Katame dhammā uppādinō?

Kusalākusalānaṃ dhammānaṃ avipakkavipākānaṃ vipākā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā apariyāpannā vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, yañca rūpaṃ kammassakatattā uppajjissati, ime dhammā uppādinō.

684.

- Katame dhammā atītā?

Ye dhammā atītā niruddhā vigatā vipariṇatā atthaṅgatā abbatthaṅgatā uppajjitvā vigatā atītā atītaṃsena saṅgahitā rūpaṃ vedanā saññā saṅkhārā viññāṇaṃ, ime dhammā atītā.

2. Rūpā - sīmu 2

- Chư pháp có đạo là nhân trong khi có ra sao?
Trừ chi của đạo rồi, còn thọ uẩn... thức uẩn tương ưng với chi đạo tập hợp với Thánh quả. Những chơn tướng này gọi là chư pháp có đạo là nhân.
Chánh kiến của bậc tập hợp với Thánh đạo cũng gọi là đạo, cũng là nhân, (cho nên) trừ chánh kiến còn lại thọ uẩn... thức uẩn mà tương ưng với chánh kiến đó. Những chơn tướng này gọi là chư pháp có đạo là nhân. *Vô tham, vô sân và vô si của bậc tập hợp với Thánh đạo cũng gọi là nhân của đạo, thọ uẩn... thức uẩn mà tương ưng với các nhân đó.* Những chơn tướng này gọi là chư pháp có đạo là nhân
- Chư pháp có đạo là trưởng trong khi có ra sao?
Những pháp tức là tâm và sở hữu nào làm cho Thánh đạo thành trưởng sanh ra đó. Những chơn tướng này gọi là chư pháp có đạo là trưởng (*maggādhipatino dhammā*).
Thọ uẩn... thức uẩn tương ưng với thẩm trưởng của bậc đã tập hợp Thánh đạo và đang tu tiến đạo (trừ thâm). Những chơn tướng này gọi là chư pháp có đạo là trưởng.

683.

- Chư pháp sanh tồn trong khi có ra sao?
Những pháp nào sanh rồi, thành rồi, sanh đều đủ rồi, sanh ra rồi, đã sanh rồi, đã hiện hành, vĩ đáo, toàn đáo, đã trụ đều trong phần sanh rồi, yếu hiệp lại là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Những chơn tướng này gọi là chư pháp sanh tồn.
- Chư pháp chưa sanh trong khi có ra sao?
Những pháp nào chưa sanh, chưa thành, chưa sanh đều đủ, chưa sanh ra, chưa hiện hành, chưa khởi sanh, chưa vĩ đáo, chưa toàn đáo, chưa trụ đều trong phần sanh, yếu hiệp lại là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Những chơn tướng này gọi là chư pháp chưa sanh (*anuppannā dhammā*).
- Chư pháp sẽ sanh (vì có nhân sẵn) trong khi có ra sao?
Dị thực quả của pháp thiện và bất thiện mà chưa cho quả nương cõi dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn, luôn cả sắc nghiệp tạo. Những chơn tướng này gọi là chư pháp sẽ sanh (vì có nhân sẵn) (*uppādino dhammā*).

684.

- Chư pháp quá khứ trong khi có ra sao?
Những pháp nào đã qua, đã diệt, đã lìa, đã biến mất, đã biến đổi mất đi rồi, đã đến sự tiêu diệt, đã sanh lìa rồi và đi luống qua, thuộc về phần đã qua, yếu hiệp lại tức là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Những chơn tướng này gọi là chư pháp quá khứ (*atītā dhammā*).

[BJT Page 398] [\x 398/]

- Katame dhammā anāgatā?

Ye dhammā ajātā abhūtā asaṅjātā anibbattā anabhinibbattā apātubhūtā anuppannā asamuppannā anuṭṭhitā asamuṭṭhitā anāgatā anāgataṃsena saṅgahītā rūpaṃ vedanā saññā saṅkhārā viññāṇaṃ, ime dhammā anāgatā.

- Katame dhammā paccuppannā?

Ye dhammā jātā bhūtā saṅjātā nibbattā abhinibbattā pātubhūtā uppannā samuppannā utṭhitā samuṭṭhitā paccuppannā paccuppannaṃsena saṅgahītā rūpaṃ vedanā saññā saṅkhārā viññāṇaṃ, ime dhammā paccuppannā.

685.

- Katame dhammā atītārammaṇā?

Atīte dhamme ārabba ye te uppajjanti cittacetasikā dhammā, ime dhammā atītārammaṇā.

- Katame dhammā anāgatārammaṇā?

Anāgate dhamme ārabba ye uppajjanti cittacetasikā dhammā, ime dhammā anāgatārammaṇā.

- Katame dhammā paccuppannārammaṇā?

Paccuppanne dhamme ārabba ye uppajjanti cittacetasikā dhammā, ime dhammā paccuppannārammaṇā.

686.

- Katame dhammā ajjhataṃ?

Ye dhammā tesam tesam sattānaṃ ajjhataṃ paccattaṃ niyakāḷ pātipuggalikā upādinnā rūpaṃ vedanā saññā saṅkhārā viññāṇaṃ, ime dhammā ajjhataṃ.

- Katame dhammā bahiddhā?

Ye dhammā tesam tesam parasattānaṃ parapuggalānaṃ [PTS Page 188] [\q 188/] ajjhataṃ paccattaṃ niyakā pātipuggalikā upādinnā rūpaṃ vedanā saññā saṅkhārā viññāṇaṃ, ime dhammā bahiddhā.

- Katame dhammā ajjhatabhiddhā?

Tadubhayaṃ, ime dhammā ajjhatabhiddhā.

1. Niyatā - sīmu. 1, 2, 3 Machasaṃ. Syā. [PTS.]

- Chư pháp vị lai trong khi có ra sao?
 Những pháp nào chưa sanh, chưa thành tựu, chưa sanh đều đủ, chưa đặng sanh ra, chưa sanh đơn độc, chưa đặng hiện hành, chưa đặng phát ra, chưa sanh ra đều đủ, chưa phải còn đều đủ, chưa lai đáo, yếu hiệp lại thành phần chưa lai đáo như là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vị lai.
 - Chư pháp hiện tại trong khi có ra sao?
 Những pháp nào đang sanh, đang thành, đang đều đủ, đang đặng sanh, đơn độc sanh, đang hiện hành, đang phát ra, đang phát ra đều đủ, đang trụ đều đủ, đang trụ một mình, yếu hiệp chi phần hiện tại tức là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hiện tại.
- 685.
- Chư pháp biết cảnh quá khứ trong khi có ra sao?
 Những pháp tức là tâm và sở hữu nào phát sanh ra do pháp quá khứ khai đoan. Những chơn tướng này gọi là chư pháp biết cảnh quá khứ.
 - Chư pháp biết cảnh vị lai trong khi có ra sao?
 Những pháp tức là tâm và sở hữu nào phát sanh ra do pháp vị lai khai đoan. Những chơn tướng này gọi là chư pháp biết cảnh vị lai (*anāgatārammaṇā dhammā*).
 - Chư pháp biết cảnh hiện tại trong khi có ra sao?
 Những pháp tức là tâm và sở hữu nào phát sanh ra do pháp hiện tại khai đoan. Những chơn tướng này gọi là chư pháp biết cảnh hiện tại.
- 686.
- Chư pháp nội phần trong khi có ra sao?
 Những pháp nào thành bên trong, thành phần ta, sanh cho ta, thành của riêng mỗi người, thành pháp thủ của mỗi mỗi chúng sanh, tức là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Những chơn tướng này gọi là chư pháp nội phần (*ajjhata dhammā*).
 - Chư pháp ngoại phần trong khi có ra sao?
 Những pháp nào thành phần ngoài, thành riêng tư người khác, sanh cho tự người khác, thành của riêng mỗi người khác, thành pháp thủ của người khác, chúng sanh khác, tức là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ngoại phần (*bahiddhā dhammā*).
 - Chư pháp nội và ngoại phần trong khi có ra sao?
 Những pháp của hai phần kể trên. Những chơn tướng này gọi là chư pháp nội và ngoại phần (*ajjhatabahiddhā dhammā*).

[BJT Page 400] [\x 400/]

687.

- Katame dhammā ajjhattārammaṇā?
Ajjhatte dhamme ārabha ye uppajjanti cittacetasikā dhammā, ime dhammā ajjhattārammaṇā.
- Katame dhammā bahiddhārammaṇā?
Bahiddhā dhamme ārabha ye uppajjanti cittacetasikā dhammā, ime dhammā bahiddhārammaṇā.
- Katame dhammā ajjhatabhiddhārammaṇā?
Ajjhatabhiddhā dhamme ārabha ye uppajjanti cittacetasikā dhammā, ime dhammā ajjhatabhiddhārammaṇā.

688.

- Katame dhammā sanidassanasappaṭighā?
Rūpāyatanaṃ, ime dhammā sanidassanasappaṭighā.
- Katame dhammā anidassanasappaṭighā?
Cakkhāyatanaṃ sotāyatanaṃ ghāṇāyatanaṃ jivhāyatanaṃ kāyāyatanaṃ saddāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ, ime dhammā anidassanasappaṭighā.
- Katame dhammā anidassanaappaṭighā?
Vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho viññāṇakkhandho, yaṃ rūpaṃ anidassanaṃ appaṭighaṃ dhammāyatanaṃ pariyaṇaṃ, asaṅkhatam ca dhātu, ime dhammā anidassanaappaṭighā.

Tikaṃ.

~~~~~

689. Katame dhammā hetu?

Tayo kusalahetu tayo akusalahetu tayo avyākatahetu nava kāmāvacarahetu cha rūpāvacarahetu cha arūpāvacarahetu cha apariyāpannahetu.

690.

Tattha katame tayo kusalahetu? Alobho adoso amoho.

- Tattha katamo alobho?  
Yo alobho alubbhanā alubbhitattam asārāgo asārājjanā asārājjitattam anabhijjhā alobho kusalamūlam, ayam vuccati alobho.

687.

- Chư pháp biết cảnh nội phần trong khi có ra sao?  
 Những pháp tức là tâm, sở hữu nào khi phát sanh ra mà biết pháp nội phần. Những chơn tướng này gọi là chư pháp biết cảnh nội phần (*ajjhattārammaṇā dhammā*)
- Chư pháp biết cảnh ngoại phần trong khi có ra sao?  
 Những pháp tức là tâm, sở hữu nào khi phát sanh ra mà biết pháp ngoại phần. Những chơn tướng này gọi là chư pháp biết cảnh ngoại phần.
- Chư pháp biết cảnh nội và ngoại phần trong khi có ra sao?  
 Những pháp tức là tâm, sở hữu nào khi phát sanh ra mà biết cả pháp nội và ngoại phần. Những chơn tướng này gọi là chư pháp biết cảnh nội và ngoại phần.

688.

- Chư pháp bị thấy và đối chiếu ra sao?  
 Sắc xứ (*rūpāyatana*), chơn tướng này gọi là chư pháp bị thấy và đối chiếu.
- Chư pháp không bị thấy mà đối chiếu ra sao?  
 Nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, thỉnh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp không bị thấy mà đối chiếu (*anidassanasappaṭighā dhammā*).
- Chư pháp không bị thấy và không đối chiếu ra sao?  
 Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn luôn cả sắc pháp thuộc pháp xứ không bị thấy, không đối chiếu và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp không bị thấy và không đối chiếu (*anidassanāppaṭighā dhammā*).

*Dứt Đầu Đề Tam*

~~~~~

(Toát Yếu Đầu Đề Nhị)

(Nhị Đề Nhân)

689. **Chư pháp nhân** trong khi có ra sao?

3 nhân thiện, 3 nhân bất thiện, 3 nhân vô ký, 9 nhân dục giới, 6 nhân sắc giới, 6 nhân vô sắc giới và 6 nhân siêu thế.

690.

Bao nhiêu nhân đó mà 3 nhân thiện là chi? Vô tham, vô sân và vô si.

- Trong 3 nhân thiện đó mà vô tham là chi?
 Cách không tham, sự không tham, thái độ không tham, sự không nặng ái tình, cách không nặng ái tình, thái độ không nặng ái tình, không tham ác; vô tham tức là căn thiện. Những chơn tướng này gọi là vô tham (*alobha*).

[BJT Page 402] [\x 402/] Dhammasaṅgaṇippakaraṇaṃ nikkhepaṇḍaṃ

- Tattha katamo adoso? [PTS Page 189] [\q 189/]
Yo adoso adussanā adussitattaṃ metti mettāyanā mettāyitattaṃ anuddayā anuddayanā anuddayitattaṃ hitesitā anukampā avyāpādo avyāpajjho adoso kusalamūlaṃ, ayaṃ vuccati adoso.
- Tattha katamo amoho?
Dukkhe ñāṇaṃ dukkhasamudaye ñāṇaṃ dukkhanirodhe ñāṇaṃ dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya ñāṇaṃ pubbante ñāṇaṃ aparante ñāṇaṃ pubbantāparante ñāṇaṃ idappaccayatāpaṭiccasamuppannesu dhammesu ñāṇaṃ, yā evarūpā paññā pajānaṇā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhaṇā paṇḍiccaṃ kosallaja nepuññaṃ vebhavyā cintā upaparikkhā bhūrī medhā pariñāyikā vipassanā sampajaññaṃ patodo paññā paññindriyaṃ paññābalaṃ paññāsattaṃ paññāpāsādo paññāloko paññāobhāso paññāpajjoto paññāratanaṃ amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi, ayaṃ vuccati amoho.

Ime tayo kusalahetu.

691.

Tattha katame tayo akusalahetu? Lobho doso moho.

- Kattha katamo lobho?
Yo rāgo sārāgo anunayo anurodho nandi nandirāgo cittassa sārāgo icchā mucchā ajjhosānaṃ gedho paḷigedho saṅgo paṅko ejā māyā janikā sañjanaṇī sibbanī¹ jālinī saritā visattikā suttaṃ visaṭā āyūhanī² dutiyā paṇidhi bhavanetti vanaṃ vanatho santhavo sineho apekkhā paṭibandhu āsā āsiṃsanā āsiṃsitattaṃ³ rūpāsā saddāsā gandhāsā rasāsā phoṭṭhabbāsā lābhāsā dhanāsā puttāsā jīvītāsā jappā pajappā abhijappā jappanā⁴ jappitattaṃ loluppaṃ loluppāyaṇā loluppāyitattaṃ pucchañcikatā⁵ sādukamyatā adhammarāgo visamalobho nikanti nikāmanā patthanā pihanā samphatthanā kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā rūpataṇhā arūpataṇhā nirodhataṇhā rūpataṇhā saddataṇhā gandhataṇhā rasataṇhā phoṭṭhabbataṇhā dhammataṇhā oggho yogo gantho upādānaṃ āvaraṇaṃ nīvaraṇaṃ chadanaṃ⁶ bandhanaṃ upakkilesa anusayo pariyuṭṭhānaṃ latā veviccaṃ dukkhamūlaṃ dukkhanidānaṃ dukkhappabhavo mārāpāso mārābalisaṃ mārāvisayo taṇhānadī taṇhājālaṃ taṇhāgaddulaṃ taṇhāsamuddo abhijjhā lobho akusalamūlaṃ, ayaṃ vuccati lobho. [PTS Page 190] [\q 190/]

1. Sibbinī, machasaṃ, [PTS. 2.] Āyuhinī, sīmu machasaṃ. 3. Āsisaṇā āsisitattaṃ, machasaṃ.
4. Jappā jappanā, machasaṃ. 5. Pucchañjikatā, machasaṃ, sīmu 1, 2. Pucchikatā - sīmu 3, [PTS. 6.] Chādanaṃ, sīmu 1, 2, 4, machasaṃ, syā chandānaṃ, [PTS.]

- Vô sân trong khi có ra sao?

Không tính độc ác, thái độ không tính độc ác, cách không tính độc ác, thái độ không tính độc ác, cách có bạn tốt, cách thân mật, sự thân mật, cách ái hộ, sự ái hộ, thái độ ái hộ, tìm lợi ích liên quan, sự biết thương hại, không sân độc, không tính ép bức, vô sân tức là căn thiện. Những cách như thế gọi là vô sân.

- Vô si trong khi có ra sao?

Sự biết trong khổ, sự biết trong khổ tập, sự biết trong khổ diệt, sự biết thực hành đi đến diệt khổ, sự biết trong phần quá khứ, sự biết trong phần vị lai, sự biết trong phần quá khứ vị lai, sự biết pháp y tương sinh do duyên trợ tạo mới sanh ra. Tuệ là sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ, hiểu thấu, trạch pháp, lựa chọn, nghiên cứu, hiểu biết, rõ đặc tính, thấu vi tế, cách trí thức, cách hiểu rành, sự nghĩ ngợi, suy xét, gạn xét, quán xét, lương tri, tuệ như ngọc, tuệ như đèn, tuệ như ánh sáng, tuệ như gương, tuệ như vũ khí, tuệ như đại địa, tuệ như hoàng cung, tuệ như kẻ dẫn đường, tuệ trừ tuyệt phiền não, tuệ quyền, tuệ lực, vô si, trạch pháp, chánh kiến. Những cách như thế gọi là vô si (*amoha*).

Những chơn tướng này gọi là 3 nhân thiện.

691.

Ba căn bất thiện là chi? Tham, sân, si.

- **Tham** trong khi có ra sao?

Sự dục vọng, đa dục vọng, biến chuyển theo cảnh, sự vui thích, sự hí hờn, sự dục vọng bằng mãnh lực hí hờn, sự dục vọng nặng của tâm, sự ham muốn, sự quy lụy, sự mê đắm, sự thân ái, sự tình ái, sự liên hệ gắn bó, sự trầm溺, vẫn lôi kéo, vẫn gạt gẫm, còn làm cho chúng sanh liên kết, lối thiên nhiên, vẫn thấm tâm, hằng tươm ra, pháp như sợi chỉ, vẫn tỏa ra, vẫn gom lại, vẫn như bạn lưỡng diện, chính nguồn cội tâm, vẫn đưa đến cội đời, sự dục vọng như sum lâm, sự dục vọng như mật lâm, sự liên hệ, sự lưu luyến, quái niệm, sự ràng buộc, sự mong mỏi, thái độ mong mỏi.

Mong mỏi sắc, mong mỏi thanh, mong mỏi khí, mong mỏi vị, mong mỏi xúc, mong mỏi lợi, mong mỏi của, mong mỏi con, mong mỏi trường thọ, khao khát, quá khao khát, rất quá khao khát, sự tế ngữ, cách tế ngữ, thái độ tế ngữ, sự tham lam, cách tham lam, thái độ tham lam, thành nhân mê mẩn theo những cảnh tốt, sự địa vị trong địa vị không thích hợp, sự tham quá cỡ, sự nhiễm đắm tâm, thái độ nhiễm đắm tâm, sự hỷ lạc của tâm, sự quá mong mỏi dục vọng, hữu dục, ly hữu dục, sắc giới dục, vô sắc giới dục, diệt dục (đoạn kiến), sắc dục, thanh dục, khí dục, vị dục, xúc dục, pháp dục, bộc, phối, phược, thủ, luyến mộ, cái, mái che ngăn, mây ràng buộc, tùy phiền não, tiềm thù, che đậy, dục như dây mây, sự mong mỏi các vật chất, cội rễ của khổ, nhân của khổ, sở sanh của khổ, bẫy của ma, lưỡi câu của ma, sở sanh của ma, tình dục như sông cái, tình dục như chài lưới, tình dục như ràng buộc, tình dục như biển cả, tham lam, tham ác, tham là căn bất thiện. Những trạng thái như thế gọi là tham.

[BJT Page 404] [\x 404/]

- Tattha katamo doso?

Anattham me acarīti āghāto jāyati, anattham me caratīti āghāto jāyati, anattham me carissatīti āghāto jāyati.

Piyassa me manāpassa anattham acari - pe - anattham carati - pe - anattham carissatīti āghāto jāyati.

Appiyassa me amanāpassa attham acari - pe - attham carati - pe - attham carissatīti āghāto jāyati.

Atthāne vā pana āghāto jāyati. Yo evarūpo cittassa āghāto paṭighāto paṭigham paṭivirodho kopo pakopo sampakopo doso padoso sampadoso cittassa vyāpatti manopadoso kodho kujjhanā kujjhitattam doso dussanā dussitattam vyāpatti vyāpajjanā vyāpajjitattam virodho paṭivirodho caṇḍikkam asuro po anattamanatā cittassa, ayam vuccati doso.

- Tattha katamo moho?

Dukkhe aññānam dukkhasamudaye aññānam dukkhanirodhe aññānam dukkhanirodhagāminiyaṃ paṭipadāya aññānam, pubbante aññānam aparante aññānam pubbantāparante aññānam, idappaccayatā paṭiccasamuppannesu dhammesu aññānam, yaṃ evarūpaṃ aññānam adassanaṃ anabhisamayo ananubodho asambodho appaṭivedho asaṃgāhanā apariyogāhanā asamapekkhanā apaccavekkhanā apaccakkhakammaṃ dummejhaṃ bālyaṃ asampajāññaṃ moho pamoho sammoho avijjā avijjogho avijjāyogo avijjānusayo avijjāpariyuṭṭhānaṃ avijjālaṅgī moho akusalamūlaṃ, ayam vuccati moho.

Ime tayo akusalahetu.

692. Tattha katame tayo avyākatahetu?

Kusalānaṃ vā dhammānaṃ vipākato kiriyāvyākatesu vā dhammesu alobho adoso amoho. Ime tayo avyākatahetu.

693.

- Tattha katame nava kāmāvacarahetu?

Tayo kusalahetu, tayo akusalahetu, tayo avyākatahetu. Ime nava kāmāvacarahetu.

- Tattha katame cha rūpāvacara hetu?

Tayo kusalahetu, tayo avyākatahetu. Ime cha rūpāvacarahetu.

- Tattha katame cha arūpāvacarahetu? [PTS Page 191] [\q 191/]

Tayo kusalahetu, tayo avyākatahetu. Ime cha arūpāvacarahetu.

- **Sân** trong khi có ra sao?

Thù hận sát hại do nghĩ rằng người này đã làm cho ta hư hại, thù hận sát hại do nghĩ rằng người này đang làm cho ta hư hại, thù hận sát hại do nghĩ rằng người này sẽ làm cho ta hư hại.

Thù hận sát hại do nghĩ rằng người này đã làm cho người thương của ta hư hại, . . . đang làm cho người thương của ta hư hại, . . . người này sẽ làm cho người thương của ta hư hại.

Thù hận sát hại do nghĩ rằng người này đã làm lợi ích đến người mà ta ghét, . . . người này đang làm cho lợi ích đến người mà ta ghét, thù hận sát hại do nghĩ rằng người này sẽ làm cho lợi ích đến người mà ta ghét.

Hay là thù hận phát sanh ra đặng với nguyên do tâm oán hận, sự giận hờn, sự xích mích, oán giận, tức tưởi, bòn chòn, sân, nghĩ cách ám hại, quyết ám hại, bức tức, lồi ám hại, tâm giận, thái độ giận, trạng thái có sự sân như thế này, những sự ám hại, cách ám hại, thái độ ám hại, sự mưu hại, cách mưu hại, thái độ mưu hại, sự giận, sự oán giận, sự hung dữ, ác khẩu, những sự tâm không hoan hỷ. Nếu có những trạng thái như thế đây gọi là sân.

- **Si** trong khi có ra sao?

Sự không biết khổ, sự không biết khổ tập, sự không biết khổ diệt, sự không biết thực hành đường đi đến diệt khổ, sự không biết phần quá khứ, sự không biết phần vị lai, sự không biết phần quá khứ và vị lai, sự không biết pháp y tương sinh là do nhân mới sanh ra, sự không biết, sự không thấy, sự không đắc chứng, sự không biết bằng cách thích hợp, sự không biết theo chân thật, sự không thấu suốt, sự không tin theo lẽ phải, sự không quyết tín đàng hoàng, sự không xét đoán, sự không suy xét, sự không làm cho tỏ rõ, thiển trí, khờ khạo, sự không biết rõ, sự mê mờ, sự mê luyến, sự trầm mê cũng gọi vô minh, vô minh bộc, vô minh phối, vô minh tiềm thù, vô minh che khuất, then chốt của sự tối tăm, si là căn bất thiện. Những trạng thái như thế gọi là si.

Những chon tướng này gọi là 3 nhân bất thiện.

692. Ba nhân vô ký là chi?

Vô tham, vô sân và vô si thuộc phía dị thực quả của pháp thiện; hay là vô tham, vô sân và vô si trong pháp vô ký tố (*kiriya*). Những chon tướng này gọi là 3 nhân vô ký.

693.

- Chín (9) nhân dục giới là chi?

3 nhân thiện, 3 nhân bất thiện và 3 nhân vô ký. Những chon tướng này gọi là 9 nhân dục giới.

- Sáu (6) nhân sắc giới là chi?

3 nhân thiện và 3 nhân vô ký. Những chon tướng này gọi là 6 nhân sắc giới.

- Sáu (6) nhân vô sắc giới là chi?

3 nhân thiện và 3 nhân vô ký. Những chon tướng này gọi là 6 nhân vô sắc giới.

[BJT Page 406] [\x 406/]

694.

- Tattha katame cha apariyāpannahetu?

Tayo kusalahetu, tayo avyākatahetu, ime cha apariyāpannahetu.

- Tattha katame tayo kusalahetu? Alobho adoso amoho.

Tattha katamo alobho?

Yo alobho alubbhanā alubbhitattam asārāgo asārajjanā asārajjitattam anabhijjhā alobho kusalamūlam, ayam vuccati alobho.

Tattha katamo adoso?

Yo adoso adussanā adussitattam - pe - avyāpādo avyāpajjho adoso kusalamūlam, ayam vuccati adoso.

Tattha katamo amoho?

Dukkhe ñāṇam dukkhasamudaye ñāṇam dukkhanirodhe ñāṇam dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya ñāṇam pubbante ñāṇam aparante ñāṇam pubbantāparante ñāṇam idappaccayatāpaṭiccasamuppannesu dhammesu ñāṇam, yā evarūpā paññā pajānanā vicayo pavicayo dhammavicayo sallakkhaṇā upalakkhaṇā paccupalakkhanā paṇḍiccam kosallaja nepuññam vebhavyā cintā upaparikkhā bhūrī medhā pariñāyikā vipassanā sampajaññam patodo paññā paññindriyam paññābalaṃ paññāsattam paññāpāsādo paññāloko paññāobhāso paññāpajjoto paññāratanam amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi dhammavicayasambojjhaṅgo maggaṅgam maggapariyāpannam, ayam vuccati amoho.

Ime tayo kusalahetu.

- Tattha katame tayo avyākatahetu?

Kusalānam dhammānam vipākato alobho adoso amoho, ime tayo avyākatahetu.

Ime cha apariyāpannahetu.

Ime dhammā hetu.

695. Katame dhammā na hetu?

Te dhamme ṭhapetvā avasesā kusalākusalāvyākatā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā apariyāpannā vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho sabbañca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā na hetu.

694.

- **Sáu (6) nhân siêu thế** là chi?

Ba (3) nhân thiện và 3 nhân vô ký. Những chơn tướng này gọi là 6 nhân siêu thế.

- **Ba (3) nhân thiện** ra sao? Vô tham, vô sân và vô si.

Trong 3 nhân thiện đó mà **vô tham** trong khi có ra sao?

Cách không tham, sự không tham, thái độ không tham, cách không dục vọng, sự không dục vọng, thái độ không dục vọng, không tham ác; vô tham tức là căn thiện. Đây gọi là vô tham.

Vô sân trong khi có ra sao?

Cách không tính ác độc, sự không tính ác độc, thái độ không tính ác độc... sự không sân ác, không tính hiếp đáp, vô sân tức là căn thiện. Đây gọi là vô sân.

Vô si trong khi có ra sao?

Sự biết trong khổ, sự biết trong khổ tập, sự biết trong khổ diệt, sự biết thực hành đi đến diệt khổ, sự biết trong phần quá khứ, sự biết trong phần vị lai, sự biết trong phần quá khứ và vị lai, sự biết trong pháp y tương sinh là do duyên trợ tạo mới sanh ra. Vô si là sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ, hiểu thấu, trạch pháp, lựa chọn, nghiên cứu, hiểu biết, rõ đặc tính, thấu vi tế, cách trí thức, cách hiểu rành, sự nghĩ ngợi, suy xét, gạn xét, quán xét, lương tri, vô si như ngọc, vô si như đèn, vô si như ánh sáng, vô si như gương, vô si như vũ khí, vô si như đại địa, vô si như hoàng cung, vô si như kẻ dẫn đường, vô si trừ tuyệt phiền não, vô si là tuệ, tuệ quyền, tuệ lực, trạch pháp, chánh kiến. Đây gọi là vô si.

Những chơn tướng này gọi là 3 nhân thiện.

- **Ba nhân vô ký** là chi?

Vô tham, vô sân và vô si trong phần dị thực quả của pháp thiện. Những chơn tướng này gọi là 3 nhân vô ký.

Những chơn tướng này gọi là 6 nhân siêu thế.

Những chơn tướng này gọi là pháp nhân.

695. **Chư pháp phi nhân** ra sao?

Trừ những pháp nhân ra rồi còn pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra thuộc dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi nhân.

[BJT Page 408] [\x 408/]

696.

- Katame dhammā sahetukā?

Tehi dhammehi ye dhammā sahetukā vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā sahetukā.

- Katame dhammā ahetukā?

Tehi dhammehi ye dhammā ahetunā vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, sabbañca rūpaṃ, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā ahetukā. [PTS Page 192] [\q 192/]

697.

- Katame dhammā hetusampayuttā?

Tehi dhammehi ye dhammā sampayuttā: vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā hetusampayuttā.

- Katame dhammā hetuvippayuttā?

Tehi dhammehi ye dhammā vippayuttā: vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, sabbañca rūpaṃ, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā hetuvippayuttā.

698.

- Katame dhammā hetu ceva sahetukā ca?

Lobho mohena hetu ceva sahetuko ca, moho lobhena hetu ceva sahetuko ca, doso mohena hetu ceva sahetuko ca, moho dosena hetu ceva sahetuko ca.

Alobho adoso amoho te aññamaññaṃ hetu ceva sahetukā ca.

Ime dhammā hetu ceva sahetukā ca.

- Katame dhammā sahetukā ceva na ca hetu?

Tehi dhammehi ye dhammā sahetukā te dhamme ṭhapetvā vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā sahetukā ceva na ca hetu.

699.

- Katame dhammā hetu ceva hetusampayuttā ca?

Lobho mohena hetu ceva hetusampayutto ca, moho lobhena hetu ceva hetusampayutto ca, doso mohena hetu ceva hetusampayutto ca, moho dosena hetu ceva hetusampayutto ca. Alobho adoso amoho te aññamaññaṃ hetu ceva hetusampayuttā ca. Ime dhammā hetu ceva hetusampayuttā ca.

696.

- **Chư pháp hữu nhân** ra sao?

Những pháp nào có nhân như pháp nhân đó tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu nhân.

- **Chư pháp vô nhân** ra sao?

Những pháp nào không có nhân như nhân đó tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô nhân.

697.

- **Chư pháp tương ưng nhân** ra sao?

Những pháp nào tương ưng với pháp nhân đó tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng nhân.

- **Chư pháp bất tương ưng nhân** ra sao?

Những pháp nào bất tương ưng với nhân đó tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng nhân.

698.

- **Chư pháp nhân và hữu nhân** ra sao?

Nhân tham có nhân si và nhân si cũng có nhân tham. Nhân sân có nhân si và nhân si cũng có nhân sân (si hiệp tâm si không gặp nhân khác).

Vô tham, vô sân và vô si, cả 3 nhân cũng tương ưng nhau.

Những chơn tướng này gọi là chư pháp nhân và hữu nhân.

- **Chư pháp nhân mà phi nhân** ra sao?

Những pháp nào có nhân là pháp nhân đó mà trừ ra pháp nhân tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp nhân mà phi nhân.

699.

- **Chư pháp hữu nhân và tương ưng nhân** ra sao?

Nhân tham hiệp với nhân si và nhân si hiệp với nhân tham. Nhân sân hiệp với nhân si và nhân si cũng hiệp với nhân sân (si hiệp tâm si không gặp nhân khác). Vô tham, vô sân và vô si, cả 3 nhân cũng tương ưng nhau. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu nhân và hiệp nhân (*hetū ceva hetusampayuttā ca*).

[BJT Page 410] [\x 410/]

- Katame dhammā hetusampayuttā ceva na ca hetu?
Tehi dhammehi ye dhammā sampayuttā te dhamme ṭhapetvā vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā hetusampayuttā ceva na ca hetu.
- 700.
- Katame dhammā na hetu sahetukā?
Tehi dhammehi ye dhammā na hetu sahetukā: vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā na hetu sahetukā.
- Katame dhammā na hetu ahetukā?
Tehi dhammehi ye dhammā na hetu ahetukā: vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, sabbañca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā na hetu ahetukā.

Hetugocchakaṃ.

~~~~~

701.

- Katame dhammā sappaccayā?  
Pañcakkhandhā: rūpakkkhandho vedanākkhandho saññākkhandho [PTS Page 193] [\q 193/] saṅkhārakkhandho viññāṇakkhandho, ime dhammā sappaccayā.
- Katame dhammā appaccayā?  
Asaṅkhatā dhātu, ime dhammā appaccayā.
- 702.
- Katame dhammā saṅkhatā?  
Yeva te dhammā sappaccayā, teva te dhammā saṅkhatā.
- Katame dhammā asaṅkhatā?  
Yo eva so dhammo appaccayo so eva so dhammo asaṅkhato.

703.

- Katame dhammā sanidassanā?  
Rūpāyatanaṃ, ime dhammā sanidassanā.
- Katame dhammā anidassanā?  
Cakkhāyatanaṃ - pe - phoṭṭhabbāyatanaṃ, vedanākkhandho, - pe - viññāṇakkhandho, yañca rūpaṃ anidassanaṃ appaṭighaṃ dhammāyanapariyāpannaṃ, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā anidassanā.

704.

- Katame dhammā sappatighā?  
Cakkhāyatanaṃ - pe - phoṭṭhabbāyatanaṃ, ime dhammā sappatighā.



- **Chư pháp tương ưng nhân mà phi nhân** ra sao?

Những pháp nào tương ưng với nhân đó mà trừ ra pháp nhân tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hiệp nhân mà phi nhân.

700.

- **Chư pháp phi nhân mà hữu nhân** ra sao?

Những pháp nào chẳng phải nhân mà có pháp nhân ấy tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi nhân mà hữu nhân.

- **Chư pháp phi nhân và vô nhân** ra sao?

Những pháp nào chẳng phải nhân và cũng không có pháp thành nhân ấy tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi nhân và vô nhân.

*Dứt Nhị đề Nhân*

~~~~~

(Nhị Đề Đỉnh - *Cūlantaraduka*)

701.

- **Chư pháp hữu duyên** ra sao?

Ngũ uẩn là sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu duyên (*sappaccayā dhammā*).

- **Chư pháp vô duyên** ra sao?

Vô vi giới (*asaṅkhata*). Chơn tướng này gọi là chư pháp vô duyên.

702.

- **Chư pháp hữu vi** ra sao?

Những pháp nào mà có duyên trợ tạo. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu vi.

- **Chư pháp vô vi** ra sao?

Những pháp nào mà không có duyên trợ tạo. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô vi (*asaṅkhatā dhammā*).

703.

- **Chư pháp hữu kiến** (bị thấy) ra sao?

Sắc xứ (*rūpāyatana*). Những chơn tướng này gọi là chư pháp bị thấy.

- **Chư pháp vô kiến** (bất kiến) ra sao?

Nhãn xứ... xúc xứ, thọ uẩn... thức uẩn, sắc không thấy không đối chiếu có liên quan với pháp xứ và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô kiến (*asanidassanā dhammā*).

704.

- **Chư pháp hữu đối chiếu** ra sao?

Nhãn xứ... xúc xứ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu đối chiếu (*sappaṭighā dhammā*).

[BJT Page 412] [\x 412/]

- Katame dhammā appaṭighā?
Vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, yaṃ ca rūpaṃ anidassanaṃ appaṭighaṃ dhammāyatanapariyāpannaṃ, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā appaṭighā.

705.

- Katame dhammā rūpino?
Cattāro ca mahābhūtā catunnaṃ ca mahābhūtānaṃ upādāya rūpaṃ, ime dhammā rūpino.
- Katame dhammā arūpino?
Vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā arūpino.

706.

- Katame dhammā lokiyā?
Sāsavā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā rūpakkhando - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā lokiyā.
- Katame dhammā lokuttarā?
Apariyāpannā maggā ca maggaphalāni ca asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā lokuttarā.

707.

- Katame dhammā kenaci viññeyyā kenaci na viññeyyā? [PTS Page 194] [\q 194/]

Ye te dhammā cakkhuviññeyyā, na te dhammā sotaviññeyyā. Ye vā pana te dhammā sotaviññeyyā, na te dhammā cakkhuviññeyyā.

Ye te dhammā cakkhuviññeyyā, na te dhammā ghānaviññeyyā. Ye vā pana te dhammā ghānaviññeyyā, na te dhammā cakkhuviññeyyā.

Ye te dhammā cakkhuviññeyyā, na te dhammā jivhāviññeyyā. Ye vā pana te dhammā jivhāviññeyyā, na te dhammā cakkhuviññeyyā.

Ye te dhammā cakkhuviññeyyā, na te dhammā kāyaviññeyyā. Ye vā pana te dhammā kāyaviññeyyā, na te dhammā cakkhuviññeyyā.

- **Chư pháp vô đối chiếu** ra sao?

Thọ uẩn... thức uẩn với sắc không thấy không đối chiếu mà có liên quan với pháp xứ luôn vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô đối chiếu.

705.

- **Chư pháp chơn sắc** trong khi có ra sao?

Tứ đại sung và sắc y sinh. Những chơn tướng này gọi là chư pháp chơn sắc.

- **Chư pháp phi chơn sắc** trong khi có ra sao?

Thọ uẩn... thức uẩn và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi chơn sắc.

706.

- **Chư pháp hiệp thể** trong khi có ra sao?

Pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký còn thành phần pháp lậu nương theo dục giới, sắc giới và vô vi giới tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hiệp thể.

- **Chư pháp siêu thể** trong khi có ra sao?

Đạo, quả siêu thể và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp siêu thể (*lokuttara dhammā*).

707.

- **Chư pháp cũng có tâm biết định và cũng có tâm không biết định** trong khi có ra sao?

Những pháp nào mà nhãn thức biết thì những pháp ấy nhĩ thức không biết, hay là những pháp nào mà nhĩ thức biết thì những pháp ấy nhãn thức không biết.

Những pháp nào mà nhãn thức biết thì những pháp ấy tỷ thức không biết, hay là những pháp nào mà tỷ thức biết thì những pháp ấy nhãn thức không biết.

Những pháp nào mà nhãn thức biết thì những pháp ấy thiệt thức không biết, hay là những pháp nào mà thiệt thức biết thì những pháp ấy nhãn thức không biết.

Những pháp nào mà nhãn thức biết thì những pháp ấy thân thức không biết, hay là những pháp nào mà thân thức biết thì những pháp ấy nhãn thức không biết.

[BJT Page 414] [\x 414/]

Ye te dhammā sotaviññeyyā, na te dhammā ghānaviññeyyā. Ye vā pana te dhammā ghānaviññeyyā, na te dhammā sotaviññeyyā.

Ye te dhammā sotaviññeyyā, na te dhammā jivhāviññeyyā. Ye vā pana te dhammā jivhāviññeyyā, na te dhammā sotaviññeyyā.

Ye te dhammā sotaviññeyyā, na te dhammā kāya viññeyyā. Ye vā pana te dhammā kāyaviññeyyā, na te dhammā sotaviññeyyā.

Ye te dhammā sotaviññeyyā, na te dhammā cakkhaviññeyyā. Ye vā pana te dhammā cakkhaviññeyyā, na te dhammā sotaviññeyyā.

Ye te dhammā ghānaviññeyyā na te dhammā jivhāviññeyyā. Ye vā pana te dhammā jivhāviññeyyā na te dhammā ghānaviññeyyā.

Ye te dhammā ghānaviññeyyā na te dhammā kāyaviññeyyā. Ye vā pana te dhammā kāyaviññeyyā na te dhammā ghānaviññeyyā.

Ye te dhammā ghānaviññeyyā na te dhammā cakkhaviññeyyā. Ye vā pana te dhammā cakkhaviññeyyā na te dhammā ghānaviññeyyā.

Ye te dhammā ghānaviññeyyā na te dhammā sotaviññeyyā. Ye vā pana te dhammā sotaviññeyyā na te dhammā ghānaviññeyyā.

Ye te dhammā jivhāviññeyyā na te dhammā kāyaviññeyyā. Ye vā pana te dhammā kāyaviññeyyā na te dhammā jivhāviññeyyā.

Ye te dhammā jivhāviññeyyā na te dhammā cakkhaviññeyyā. Ye vā pana te dhammā cakkhaviññeyyā na te dhammā jivhāviññeyyā.

Ye te dhammā jivhāviññeyyā na ce dhammā sotaviññeyyā. Ye vā pana te dhammā sotaviññeyyā na te dhammā jivhāviññeyyā.

Ye te dhammā jivhāviññeyyā na te dhammā ghānaviññeyyā. Ye vā pana te dhammā ghānaviññeyyā na te dhammā jivhāviññeyyā.

Những pháp nào mà nhĩ thức biết thì những pháp ấy tỷ thức không biết, hay là những pháp nào mà tỷ thức biết thì những pháp ấy nhĩ thức không biết.

Những pháp nào mà nhĩ thức biết thì những pháp ấy thiết thức không biết, hay là những pháp nào mà thiết thức biết thì những pháp ấy nhĩ thức không biết.

Những pháp nào mà nhĩ thức biết thì những pháp ấy thân thức không biết, hay là những pháp nào mà thân thức biết thì những pháp ấy nhĩ thức không biết.

Những pháp nào mà nhĩ thức biết thì những pháp ấy nhãn thức không biết, hay là những pháp nào mà nhãn thức biết thì những pháp ấy nhĩ thức không biết.

Những pháp nào mà tỷ thức biết thì những pháp ấy thiết thức không biết, hay là những pháp nào mà thiết thức biết thì những pháp ấy tỷ thức không biết.

Những pháp nào mà tỷ thức biết thì những pháp ấy thân thức không biết, hay là những pháp nào mà thân thức biết thì những pháp ấy tỷ thức không biết.

Những pháp nào mà tỷ thức biết thì những pháp ấy nhãn thức không biết, hay là những pháp nào mà nhãn thức biết thì những pháp ấy tỷ thức không biết.

Những pháp nào mà tỷ thức biết thì những pháp ấy nhĩ thức không biết, hay là những pháp nào mà nhĩ thức biết thì những pháp ấy tỷ thức không biết.

Những pháp nào mà thiết thức biết thì những pháp ấy thân thức không biết, hay là những pháp nào mà thân thức biết thì những pháp ấy thiết thức không biết.

Những pháp nào mà thiết thức biết thì những pháp ấy nhãn thức không biết, hay là những pháp nào mà nhãn thức biết thì những pháp ấy thiết thức không biết.

Những pháp nào mà thiết thức biết thì những pháp ấy nhĩ thức không biết, hay là những pháp nào mà nhĩ thức biết thì những pháp ấy thiết thức không biết.

Những pháp nào mà thiết thức biết thì những pháp ấy tỷ thức không biết, hay là những pháp nào mà tỷ thức biết thì những pháp ấy thiết thức không biết.

[BJT Page 416] [\x 416/]

Ye te dhammā kāyaviññeyyā na te dhammā cakkhaviññeyyā. Ye vā pana te dhammā cakkhaviññeyyā na te dhammā kāyaviññeyyā.

Ye te dhammā kāyaviññeyyā na te dhammā sotaviññeyyā. Ye vā [PTS Page 195] [\q 195/] pana te dhammā sotaviññeyyā na te dhammā kāya viññeyyā.

Ye te dhammā kāyaviññeyyā, na te dhammā ghānaviññeyyā. Ye vā pana te dhammā ghānaviññeyyā na te dhammā kāyaviññeyyā.

Ye te dhammā kāyaviññeyyā na te dhammā jivhāviññeyyā. Ye vā pana te dhammā jivhāviññeyyā na te dhammā kāyaviññeyyā.

Ime dhammā kenaci viññeyyā kenaci na viññeyyā.

Cullantaradukam.

~~~~~

(Āsavagocchakam.)

708. Katame dhammā āsavā?

Cattāro āsavā: kāmāsavo bhavāsavo diṭṭhāsavo avijjāsavo.

709. Tattha katamo kāmāsavo?

Yo kāmesu kāmacchando kāmarāgo kāmanandi kāmataṇhā kāmasineho kāmāpariḷāho kāmamucchā kāmajjhosānaṃ, ayaṃ vuccati kāmāsavo.

710. Tattha katamo bhavāsavo?

Yo bhavesu bhavacchando bhavarāgo bhavanandi bhavataṇhā bhavasineho bhavāpariḷāho bhavamucchā bhavajjhosānaṃ, ayaṃ vuccati bhavāsavo.

711. Tattha katamo diṭṭhāsavo?

Sassato lokoti vā asassato lokoti vā, antavā lokoti vā ananta vā lokoti vā, taṃ jīvaṃ taṃ sarīranti vā, aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīranti vā, hoti tathāgato parammaraṇāti vā, na hoti tathāgato parammaraṇāti vā, hoti ca na ca hoti tathāgato parammaraṇāti vā neva hoti na hoti tathāgato parammaraṇāti vā, yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ diṭṭhigahanaṃ diṭṭhikantāro diṭṭhivisūkāyikaṃ diṭṭhivipphanditaṃ diṭṭhisaññojanaṃ gāho patitṭhāho abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattaṃ titthāyatanam vipariyesagāho, ayaṃ vuccati diṭṭhāsavo. Sabbāpi micchādiṭṭhi diṭṭhāsavo.

Những pháp nào mà thân thức biết thì những pháp ấy nhãn thức không biết, hay là những pháp nào mà nhãn thức biết thì những pháp ấy thân thức không biết.

Những pháp nào mà thân thức biết thì những pháp ấy nhĩ thức không biết, hay là những pháp nào mà nhĩ thức biết thì những pháp ấy thân thức không biết.

Những pháp nào mà thân thức biết thì những pháp ấy tỷ thức không biết, hay là những pháp nào mà tỷ thức biết thì những pháp ấy thân thức không biết.

Những pháp nào mà thân thức biết thì những pháp ấy thiệt thức không biết, hay là những pháp nào mà thiệt thức biết thì những pháp ấy thân thức không biết.

Những chơn tướng này gọi là chư pháp cũng có tâm biết đặng và cũng có tâm không biết đặng.

*Dứt phần Nhị đề Đỉnh.*

~~~~~

(Phần Chùm Lậu)

708. **Chư pháp lậu** trong khi có ra sao?

Tứ lậu là dục lậu, hữu lậu, tà kiến lậu và vô minh lậu.

709. Trong tứ lậu đó mà **dục lậu** ra sao?

Những nào là dâm dục, thích dục lạc, ái dục lạc, hí hớn, ái dục tình, liên đới dục lạc, kích thích dục lạc, hôn mê dục lạc, nồng nả dục lạc. Những chơn tướng này gọi là dục lậu (*kāmāsavo*).

710. **Hữu lậu** trong khi có ra sao?

Ưu thích trong đời sống, dục vọng trong kiếp sống, hí hớn trong đời sống, liên đới trong kiếp sống, nồng nàn trong đời sống, vui lầy trong kiếp sống, trầm溺 trong đời sống, luôn cả nhiều đời kiếp. Những cách như thế gọi là hữu lậu (*bhavāsava*).

711. **(Tà) kiến lậu** trong khi có ra sao?

Như là nhận thấy đời trường tồn, hoặc không trường tồn, Thế giới cùng tốt hoặc không cùng tốt. Hay cho rằng sanh mạng cũng vì sanh lý, hoặc sanh mạng khác với sanh lý. Hoặc chết rồi còn, hoặc chết rồi mất, hoặc chết rồi còn cũng chẳng phải, hoặc chết rồi mất cũng chẳng phải. Sự nhận xét bằng cách thiên kiến tức là hoang vu kiến, khuyết pháp kiến, cừu địch kiến, biến hóa kiến, triền kiến, tự chấp, sự chấp trước, sự cố chấp, sự chấp sai, trạng thái sai, tà đạo, đường lối xấu, giáo phái phát nguyên điều tàn, chấp theo khinh thị. Những cách như thế gọi là tà kiến lậu.

[BJT Page 418] [\x 418/]

712. Tattha katamo avijjāsavo?

Dukkhe aññāṇaṃ dukkhasamudaye aññāṇaṃ dukkhanirodhe aññāṇaṃ dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya aññāṇaṃ, pubbante aññāṇaṃ aparante aññāṇaṃ pubbantāparante aññāṇaṃ, idappaccayatā paṭiccasamuppannesu dhammesu aññāṇaṃ, yaṃ evarūpaṃ aññāṇaṃ adassanaṃ anabhisamayo ananubodho asambodho appaṭivedho asaṃgāhanā aparīyogāhanā asamapekkhanā apaccavekkhanā apaccakkhakammaṃ dummejjhaṃ bālyaṃ asampajāññaṃ moho pamoho sammoho avijjā avijjogho avijjāyogo avijjānusayo [PTS Page 196] [\q 196/] avijjāpariyutṭhānaṃ avijjālaṅgī moho akusalamūlaṃ, ayaṃ vuccati moho akusalamūlaṃ, ayaṃ vuccati avijjāsavo.

Ime dhammā āsavā.

713. Katame dhammā no āsavā?

Te dhamme ṭhapetvā avasesā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā aparīyāpannā vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, sabbañca rūpaṃ, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā no āsavā.

714.

- Katame dhammā sāsavā?

Kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā, rūpakkhando - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā sāsavā.

- Katame dhammā anāsavā?

Aparīyāpannā maggā ca maggaphalāni ca asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā anāsavā.

715.

- Katame dhammā āsavasampayuttā?

Tehi dhammehi ye dhammā sampayuttā vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā āsavasampayuttā.

- Katame dhammā āsavavippayuttā?

Tehi dhammehi ye dhammā vippayuttā vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho sabbañca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā āsavavippayuttā.

716. Katame dhammā āsavā ceva sāsavā ca?

Teyeva āsavā āsavā ceva sāsavā ca.

712. **Vô minh lậu** trong khi có ra sao?

Sự không biết khổ, sự không biết khổ tập, sự không biết khổ diệt, sự không biết thực hành đường lối đi đến diệt khổ, sự không biết phần quá khứ, sự không biết phần vị lai, sự không biết phần quá khứ và vị lai, sự không biết pháp y tương sinh là do nhân trợ mới sanh ra, sự không biết, sự không thấy, sự không đắc chứng, sự không biết bằng cách thích hợp, sự không biết theo cách chân thật, sự không thấu suốt, sự không tin theo lẽ phải, sự không quyết tín đàng hoàng, sự không xét đoán, sự không suy xét, sự không làm cho tỏ rõ, thiên trí, khờ khạo, sự không biết rõ, sự mê mờ, sự mê luyến, sự trầm mê tức là vô minh, vô minh bộc, vô minh phối, vô minh cái, vô minh tiềm thù, then chốt của vô minh, si là căn bất thiện. Những trạng thái này gọi là vô minh lậu (*āviijāsava*).

Những chơn tướng nói trên gọi là pháp lậu.

713. **Chư pháp phi lậu** trong khi có ra sao?

Trừ ra pháp lậu, còn pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế ngoài ra đó, tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi lậu (*no āsavā dhammā*).

714.

- **Chư pháp cảnh lậu** trong khi có ra sao?

Pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký nương dục giới, sắc giới và vô sắc giới tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh lậu.

- **Chư pháp phi cảnh lậu** trong khi có ra sao?

Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi cảnh lậu (*anāsavā dhammā*).

715.

- **Chư pháp tương ưng lậu** trong khi có ra sao?

Những pháp nào mà tương ưng với pháp lậu đó tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng lậu (*āsavā sampayuttā dhammā*).

- **Chư pháp bất tương ưng lậu** trong khi có ra sao?

Những pháp nào mà bất tương ưng với pháp lậu đó tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng lậu.

716. **Chư pháp lậu và cảnh lậu** ra sao?

Những pháp lậu đó mà thôi. Những chơn tướng này gọi là chư pháp lậu và cảnh lậu.

[BJT Page 420] [\x 420/]

- Katame dhammā sāsavā ceva no ca āsavā?
Tehi dhammehi ye dhammā sāsavā te dhamme ṭhapetvā avasesā sāsavā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā, rūpakkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā sāsavā ceva no ca āsavā.

717.

- Katame dhammā āsavā ceva āsavasampayuttā ca?
Kāmāsavo avijjāsavena āsavo ceva āsavasampayutto ca, avijjāsavo kāmāsavena āsavo ceva āsavasampayutto ca, bhavāsavo avijjāsavena āsavo ceva āsavasampayutto ca, avijjāsavo bhavāsavena āsavo ceva āsavasampayutto ca, diṭṭhāsavo avijjāsavena āsavo ceva āsavasampayutto ca, [PTS Page 197] [\q 197/] avijjāsavo diṭṭhāsavena āsavo ceva āsavasampayutto ca, ime dhammā āsavā ceva āsavasampayuttā ca.
- Katame dhammā āsavasampayuttā ceva no ca āsavā?
Tehi dhammehi ye dhammā sampayuttā te dhamme ṭhapetvā vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā āsavasampayuttā ceva no ca āsavā.

718.

- Katame dhammā āsavavippayuttā sāsavā?
Tehi dhammehi ye dhammā vippayuttā sāsavā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā, rūpakkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā āsavavippayuttā sāsavā.
- Katame dhammā āsavavippayuttā anāsavā?
Apariyāpannā maggā ca maggaphalāni ca asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā āsavavippayuttā anāsavā.

*Āsavagocchakaṃ.
Nikkhepakaṇḍe paṭhamakabhāṇavāraṃ
Niṭṭhitaṃ.*

719. Katame dhammā saññojanā?

Dasa saññojanāni: kāmarāgasaññojanaṃ, paṭighasaññojanaṃ, mānasasāññojanaṃ, diṭṭhisāññojanaṃ, vicikicchāsāññojanaṃ, sīlabbataparāmāsasāññojanaṃ, bhavarāgasāññojanaṃ, issāsāññojanaṃ, macchariyasāññojanaṃ, avijjāsāññojanaṃ.

- **Chư pháp cảnh lậu mà phi lậu** ra sao?

Những pháp nào thành cảnh của những pháp lậu đó mà trừ ra pháp lậu rồi tức là pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra mà còn thuộc phần lậu nương dục giới, sắc giới và vô sắc giới tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh lậu mà phi lậu (*sasava ceva dhammā no ca asava*).

717.

- **Chư pháp lậu hiệp với pháp lậu** ra sao?

Dục lậu tương ưng với vô minh lậu và vô minh lậu tương ưng với dục lậu; Hữu lậu tương ưng với vô minh lậu và vô minh lậu tương ưng với hữu lậu; Tà kiến lậu tương ưng với vô minh lậu và vô minh lậu tương ưng với tà kiến lậu. Những chơn tướng này gọi là chư pháp lậu hiệp với pháp lậu.

- **Chư pháp tương ưng lậu (hiệp lậu) mà phi lậu** ra sao?

Những pháp nào tương ưng với pháp lậu đó mà trừ ra pháp lậu rồi tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng lậu mà phi lậu.

718.

- **Chư pháp bất tương ưng lậu (ly lậu) mà cảnh lậu** ra sao?

Những pháp nào bất tương ưng với pháp lậu mà còn lậu biết như là pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký nương cõi dục giới, sắc giới, vô sắc giới tức là sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ly lậu mà cảnh lậu (*āsava vippayuttā sāsavā*).

- **Chư pháp ly lậu và phi cảnh lậu** trong khi có ra sao?

Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng lậu và phi cảnh lậu.

Dứt phần Chùm Lậu.

Nikkhepakaṇḍe paṭhamakabhāṇavāraṃ

Niṭṭhitam.

~~~~~

(Phần Chùm Triền - *Saññoyanagocchaka*)

719. **Chư pháp triền** trong khi có ra sao?

Thập triền tức là ái dục triền, phần nhuế triền, ngã mạn triền, tà kiến triền, hoài nghi triền, giới cấm thủ triền, hữu ái triền, tật đố triền, lận sất triền, vô minh triền.

[BJT Page 422] [\x 422/]

720. Tattha katamaṃ kāmarāgasaññojanaṃ?

Yo kāmesu kāmacchando kāmarāgo kāmanandī kāmataṇhā kāmāsineho kāmaparīlāho kāmamucchā kāmajjhosānaṃ, idaṃ vuccati kāmarāgasaññojanaṃ.

721. Tattha katamaṃ paṭighasaññojanaṃ?

Anatthaṃ me acarīti āghāto jāyati, anatthaṃ me caratīti āghāto jāyati, anatthaṃ me carissatīti āghāto jāyati, piyassa me manāpassa anatthaṃ acari - pe - anatthaṃ carati - pe - anatthaṃ carissatīti āghāto jāyati, appiyassa me amanāpassa atthaṃ acari - pe - atthaṃ carati - pe - atthaṃ carissatīti āghāto jāyati, atthāne vā pana āghāto jāyati. Yo evarūpo cittassa āghāto paṭighāto paṭighaṃ paṭivirodho kopo pakopo sampakopo doso padoso sampadoso cittassa vyāpatti manopadoso kodho kujjhanā kujjhitattaṃ doso dussanā dussitattaṃ vyāpatti vyapajjanā vyāpajjitattaṃ virodho paṭivirodho caṇḍikkaṃ asuro po anattamanatā cittassa, idaṃ vuccati paṭighasaññojanaṃ.

722. Kattha katamaṃ mānasaññojanaṃ?

Seyyohamasmīti māno sadisohamasmīti māno hīnohamasmīti [PTS Page 198] [\q 198/] māno, yo evarūpo māno maññatā maññitattaṃ unnati unnamo dhajo sampaggāho ketukamyatā cittassa, idaṃ vuccati mānasaññojanaṃ.

723. Tattha katamaṃ diṭṭhisaññojanaṃ?

Sassato lokoti vā asassato lokoti vā, antavā lokoti vā ananta vā lokoti vā, taṃ jīvaṃ taṃ sarīranti vā, aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīranti vā, hoti tathāgato parammaraṇāti vā, na hoti tathāgato parammaraṇāti vā, hoti ca na ca hoti tathāgato parammaraṇāti vā, neva hoti na hoti tathāgato parammaraṇāti vā, yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ diṭṭhigahanā diṭṭhikantāro diṭṭhivisūkāyikaṃ diṭṭhivipphanditaṃ diṭṭhisaññojanaṃ gāho paṭiggāho abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattaṃ titthāyatanā vipariyesagāho, idaṃ vuccati diṭṭhisaññojanaṃ.

Thapetvā sīlabbataparāmāsasaññojanaṃ sababāpi micchādiṭṭhī diṭṭhisaññojanaṃ.

720. Trong thập **triền** đó mà ái dục triền ra sao?

Những nào là dâm dục, thích dục lạc, ái dục lạc, hí hờn, ái dục tình, liên đới dục lạc, kích thích dục lạc, hôn mê dục lạc, nồng nả dục lạc. Những chơn tướng này gọi là ái dục triền.

721. **Phần nhuế triền** trong khi có ra sao?

Thù hận sát hại do nghĩ rằng người này đã làm cho ta hư hại, thù hận sát hại do nghĩ rằng người ấy đang làm cho ta hư hại, thù hận sát hại do nghĩ rằng người ấy sẽ làm cho ta hư hại.

Thù hận sát hại do nghĩ rằng người này đã làm cho người thương của ta hư hại, . . . người này đang làm cho người thương của ta hư hại, . . . người này sẽ làm cho người thương của ta hư hại.

Thù hận sát hại do nghĩ rằng người này đã làm lợi ích đến người mà ta ghét, . . . người này đang làm cho lợi ích đến người mà ta ghét, . . . thù hận sát hại do nghĩ rằng người này sẽ làm cho lợi ích đến người mà ta ghét.

Hay là thù hận sát hại phát sanh ra đặng với nguyên do tâm oán giận, sự giận hờn, xích mích, oán giận, tức tưởi, bòn chòn, sân hận, nghĩ cách ám hại, quyết ám hại, bức tức, lồi ám hại, tâm giận, thái độ giận, trạng thái có sự sân như thế này: Những sự ám hại, cách ám hại, thái độ ám hại, sự mưu hại, cách mưu hại, thái độ mưu hại, sự giận, sự oán giận, sự hung dữ, ác khẩu, những sự tâm không hoan hỷ. Đây gọi là phần nhuế triền.

722. **Ngã mạn triền** trong khi có ra sao?

Cách so sánh cho rằng ta tốt hơn họ, ta bằng họ, ta thua họ, sự so sánh, thái độ so sánh, lối so sánh, lúc nào có trạng thái như thế tức là tự nâng cao, đem mình sánh cho bằng kẻ khác, tự so đo với người, tâm cống cao, tánh cần so sánh này gọi là ngã mạn triền (*mānasaññojana*).

723. **(Tà) kiến triền** trong khi có ra sao?

Như là nhận thấy đời trường tồn, hoặc không trường tồn, Thế giới cùng tốt hoặc không cùng tốt. Hay cho rằng sanh mạng cũng vì sanh lý, hoặc sanh mạng khác với sanh lý. Hoặc chết rồi còn, hoặc chết rồi mất, hoặc chết rồi còn cũng chẳng phải, hoặc chết rồi mất cũng chẳng phải. Sự nhận xét bằng cách thiên kiến tức là hoang vu kiến, khuyết pháp kiến, cừ địch kiến, biến hóa kiến, triền kiến, tự chấp, sự chấp trước, sự cố chấp, sự chấp sai, trạng thái sai, tà đạo, đường lối xấu, giáo phái phát nguyên điều tàn, chấp theo khinh thị. Đây gọi là tà kiến triền.

Tất cả tà kiến (trừ giới cấm thủ triền) đều là tà kiến triền.

[BJT Page 424] [\x 424/]

724. Tattha katamaṃ vicikicchāsāññojanaṃ?

Satthari kaṅkhati vicikicchati, dhamme kaṅkhati vicikicchati, saṅghe kaṅkhati vicikicchati, sikkhāya kaṅkhati vicikicchati, pubbante kaṅkhati vicikicchati, aparante kaṅkhati vicikicchati, pubbantāparante kaṅkhati vicikicchati, idappaccayatāpaṭiccasamuppannesu dhammesu kaṅkhati vicikicchati. Yā evarūpā kaṅkhā kaṅkhāyanā kaṅkhāyitattaṃ vimati vicikicchā dvelhakaṃ dvedhāpatho samsayo anekamsagāho āsappanā parisappanā अपरियोगāhanā thambhitattaṃ cittassa manovilekho, idaṃ vuccati vicikicchāsāññojanaṃ.

725. Tattha katamaṃ sīlabbataparāmāsasaññojanaṃ?

Ito bahiddhā samaṇabrāhmaṇānaṃ sīlena suddhi vatena suddhi sīlabbatena suddhīti yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ diṭṭhigahanaṃ diṭṭhikantāro diṭṭhivisūkāyikaṃ diṭṭhivipphanditaṃ diṭṭhisamññojanaṃ gāho patitṭhāho abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattaṃ titthāyatanā vipariyesagāho, idaṃ vuccati sīlabbataparāmāsasaññojanaṃ.

726. Tattha katamaṃ bhavarāgasaññojanaṃ?

Yo bhavesu bhavacchando bhavarāgo bhavanandi bhavataṇhā bhavasineho bhavapariḷāho bhavamucchā bhavajjhosaṇaṃ, idaṃ vuccati bhavarāgasaññojanaṃ.

727. Tattha katamaṃ issāsasaññojanaṃ?

Yā pana lābha sakkāra garukāra mānana vandana pūjanāsu issā [PTS Page 199] [\q 199/] issāyanā issāyitattaṃ usūyā usūyanā usūyitattaṃ, idaṃ vuccati issāsasaññojanaṃ.

728. Tattha katamaṃ macchariyasaññojanaṃ?

Pañca macchariyāni: āvāsamacchariyaṃ kulamacchariyaṃ lābhamacchariyaṃ vaṇṇamacchariyaṃ dhammacchariyaṃ, yaṃ evarūpaṃ maccharaṃ maccharāyanā maccharāyitattaṃ veviccaṃ kadariyaṃ kaṭukañcukatā aggahitattaṃ cittassa, idaṃ vuccati macchariyasaññojanaṃ.

724. **Hoài nghi triền** trong khi có ra sao?

Hoài nghi Phật, Pháp, Tăng, hoài nghi điều học, quá khứ, vị lai luôn cả quá khứ vị lai, hoài nghi pháp y tương sinh là pháp y tương sinh có phải do duyên trợ tạo mới sanh ra chăng?

Cách lùng chùng, thái độ lùng chùng, sự xét thấy lạ lùng khác biệt, sự quyết đoán cảnh không đặng, sự nhận thấy thành hai lẽ, sự nhận thấy như đường rẽ hai, sự không quyết một, sự tính vớ vẩn, suy xét lùng chùng, sự không thể dứt khoát, sự sần sượng của tâm, sự tràn lan của tánh. Những trạng thái như thế gọi là hoài nghi triền.

725. **Giới cấm thủ triền** trong khi có ra sao?

Nhận thấy rằng sự trong sạch do giới, do tu hành, thực hành trì giới của Sa-môn, Bà-la-môn ngoài Tông giáo này là thiên kiến, hoang vu kiến, khuyết pháp kiến, vi phản kiến, xảo man kiến, triền kiến, tự chấp, chấp trước, cố chấp, chấp lầm, thái độ sai lầm, tà đạo, đường lối xấu, giáo phái phát nguyên điều tàn và cách chấp theo khinh thị. Những trạng thái như thế gọi là giới cấm thủ triền có trong khi đó.

726. **Hữu ái triền** trong khi có ra sao?

Ưu thích trong đời sống, dục vọng trong kiếp sống, hí hờn trong đời sống, liên đới trong kiếp sống, nòng nân trong đời sống, vui lầy trong kiếp sống, trầm溺 trong đời sống luôn cả nhiều đời kiếp. Đây gọi là hữu ái triền (*bhavarāgasaññojana*).

727. **Tật đồ triền** trong khi có ra sao?

Cách ganh ty, thái độ ganh ty, cách tật đồ, sự tật đồ, thái độ tật đồ, tật đồ vì lợi lộc, tật đồ vì cung kính, tật đồ vì tín ngưỡng, tật đồ vì cách lễ bái, tật đồ vì cách cúng dường của người khác. Những cách như thế gọi là tật đồ triền.

728. **Lận sắt triền** trong khi có ra sao?

Ngũ lận sắt như là: Bỏn xẻn chỗ ở, bỏn xẻn dòng giống, bỏn xẻn lợi lộc, bỏn xẻn sắc đẹp (danh thơm), bỏn xẻn giáo pháp, cách bỏn xẻn, sự bỏn xẻn, thái độ bỏn xẻn, sự rít rầm, sự keo kiệt, sự không tế độ, không rộng rãi của tâm. Những cách như thế gọi là lận sắt triền.

[BJT Page 426] [\x 426/]

729. Tattha katamaṃ avijjāsaññojanaṃ?

Dukkhe aññāṇaṃ dukkhasamudaye aññāṇaṃ dukkhanirodhe aññāṇaṃ dukkhanirodhagāminiyaṃ paṭipadāya aññāṇaṃ, pubbante aññāṇaṃ aparante aññāṇaṃ pubbantāparante aññāṇaṃ, idappaccayatā paṭiccasamuppannesu dhammesu aññāṇaṃ, yaṃ evarūpaṃ aññāṇaṃ adassanaṃ anabhisamayo ananubodho asambodho appaṭivedho asaṃgāhanā apariyogāhanā asamapekkhanā apaccavekkhanā apaccakkhakammaṃ dummejhaṃ bālyaṃ asampajāññaṃ moho pamoho sammoho avijjā avijjogho avijjāyogo avijjānusayo avijjāpariyutṭhānaṃ avijjālaṅgī moho akusalamūlaṃ, ayaṃ vuccati moho akusalamūlaṃ, idaṃ vuccati avijjā saññojanaṃ.

Ime dhammā saññojanā.

730. Katame dhammā no saññojanā?

Te dhamme ṭhapetvā avasesā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā apariyāpannā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, sabbañca rūpaṃ, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā no saññojanā.

731.

- Katame dhammā saññojaniyā?

Sāsavā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā, rūpakkhando - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā saññojaniyā.

- Katame dhammā asaññojaniyā?

Apariyāpannā maggā ca maggaphalāni ca asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā asaññojaniyā.

732.

- Katame dhammā saññojanasampayuttā?

Tehi dhammehi ye dhammā sampayuttā vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā saññojanasampayuttā.

- Katame dhammā saññojanavippayuttā?

Tehi dhammehi ye dhammā vippayuttā vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, sabbañca rūpaṃ, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā saññojanavippayuttā. [PTS Page 200] [\q 200/]



729. **Vô minh triền** trong khi có ra sao?

Sự không biết khổ, sự không biết khổ tập, sự không biết khổ diệt, sự không biết thực hành đường lối đi đến diệt khổ, sự không biết phần quá khứ, sự không biết phần vị lai, sự không biết phần quá khứ và vị lai, sự không biết pháp y tương sinh là do nhân trợ mới sanh ra, sự không biết, sự không thấy, sự không đắc chứng, sự không biết bằng cách thích hợp, sự không biết theo cách chân thật, sự không thấu suốt, sự không tin theo lẽ phải, sự không quyết tín đàng hoàng, sự không xét đoán, sự không suy xét, sự không làm cho tỏ rõ, thiên trí, khờ khạo, sự không biết rõ, sự mê mờ, sự mê luyến, sự trầm mê tức là vô minh, vô minh bộc, vô minh phối, vô minh cái, vô minh tiềm thủy, then chốt của sự tối tăm, si là căn bất thiện. Những trạng thái như thế gọi là vô minh triền.

Những chơn tướng nói trên gọi là pháp triền.

730. **Chư pháp triền** trong khi có ra sao?

Trừ ra pháp triền rồi còn lại pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn - nt - thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp triền.

731.

- **Chư pháp cảnh triền** trong khi có ra sao?

Pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký còn trong phạm vi lậu mà nương theo dục giới, sắc giới, vô sắc giới tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh triền.

- **Chư pháp phi cảnh triền** trong khi có ra sao?

Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi cảnh triền.

732.

- **Chư pháp tương ưng triền** trong khi có ra sao?

Những pháp nào tương ưng với pháp triền đó tức là thọ uẩn - nt - thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng triền.

- **Chư pháp bất tương ưng triền** trong khi có ra sao?

Những pháp nào bất tương ưng với pháp triền đó tức là thọ uẩn - nt - thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng triền.

[BJT Page 428] [\x 428/]

733.

- Katame dhammā saññojanā ceva saññojaniyā ca?  
Tāneva saṃyojanāni saññojanā ceva saṃyojaniyā ca.
- Katame dhammā saññojaniyā ceva no ca saññojanā?  
Tehi dhammehi ye dhammā saññojaniyā te dhamme ṭhapetvā avasesā sāsavā kusalākusalāvyakatā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā, rūpakkhando - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā saññojaniyā ceva no ca saññojanā.

734.

- Katame dhammā saññojanā ceva saññojanasampayuttā ca?
  - Kāmarāgasaññojanam avijjāsaññojanena saññojanañceva saññojanasampayuttam ca, avijjāsaññojanam kāmarāgasaññojanena saññojanañceva saññojanasampayuttam ca.
  - Paṭighasāññojanam avijjāsaññojanena saññojanañceva saññojanasampayuttam ca, avijjāsāññojanam paṭighasāññojanena saññojanañceva saññojanasampayuttam ca.
  - Mānasāññojanam avijjāsāññojanena saññojanam ceva saññojanasampayuttam ca, avijjāsāññojanam mānasāññojanena saññojanam ceva saññojanasampayuttam ca.
  - Ditṭhisāññojanam avijjāsāññojanena saññojanam ceva saññojanasampayuttam ca, avijjāsāññojanam ditṭhisāññojanena saññojanam ceva saññojana sampayuttam ca.
  - Vicikicchāsāññojanam avijjāsāññojanena saññojanañceva saññojanasampayuttam ca, avijjāsāññojanam vicikicchāsāññojanena saññojanañceva saññojanasampayuttam ca.
  - Sīlabbataparāmāsasāññojanam avijjāsāññojanena saññojanañceva saññojanasampayuttam ca, avijjāsāññojanam sīlabbataparāmāsasāññojanena saññojanañceva saññojanasampayuttam ca.
  - Bhavarāgasāññojanam avijjāsāññojanena saññojanañceva saññojanasampayuttam ca, avijjāsāññojanam bhavarāgasāññojanena saññojanañceva saññojanasampayuttam ca.
  - Issāsāññojanam avijjāsāññojanena saññojanañceva saññojanasampayuttam ca, avijjāsāññojanam issāsāññojanena saññojanam ceva saññojanasampayuttam ca.
  - Macchariyasāññojanam avijjāsāññojanena saññojanañceva saññojanasampayuttañca, avijjāsāññojanam macchariyasāññojanena saññojanam ceva saññojanasampayuttam ca. Ime dhammā saññojanā ceva saññojanasampayuttā ca. [PTS Page 201] [\q 201/]
- Katame dhammā saññojanasampayuttā ceva no ca saññojanā?  
Tehi dhammehi ye dhammā sampayuttā te dhamme ṭhapetvā vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā saññojanasampayuttā ceva no ca saññojanā.

733.

- **Chư pháp triền và cảnh triền** trong khi có ra sao?  
Tức là pháp triền. Những chơn tướng này gọi là chư pháp triền và cảnh triền.
- **Chư pháp cảnh triền mà phi triền** trong khi có ra sao?  
Những pháp nào thành cảnh của pháp triền đó nhưng trừ ra pháp triền tức là pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra còn trong phạm vi lậu nung dục giới, sắc giới, vô sắc giới tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh triền mà phi triền.

734.

- **Chư pháp triền tương ưng triền** trong khi có ra sao?
  - Dục ái triền tương ưng với vô minh triền và vô minh triền tương ưng với dục ái triền.
  - Phần nhuế triền tương ưng với vô minh triền và vô minh triền tương ưng với phần nhuế triền.
  - Ngã mạn triền tương ưng với vô minh triền và vô minh triền tương ưng với ngã mạn triền.
  - Tà kiến triền tương ưng với vô minh triền và vô minh triền tương ưng với tà kiến triền.
  - Hoài nghi triền tương ưng với vô minh triền và vô minh triền tương ưng với hoài nghi triền.
  - Giới cấm thủ triền tương ưng với vô minh triền và vô minh triền tương ưng với giới cấm thủ triền.
  - Hữu ái triền tương ưng với vô minh triền và vô minh triền tương ưng với hữu ái triền.
  - Tật đồ triền tương ưng với vô minh triền và vô minh triền tương ưng với tật đồ triền.
  - Lận sát triền tương ưng với vô minh triền và vô minh triền tương ưng với lận sát triền.

Những chơn tướng này gọi là chư pháp triền tương ưng triền.

- **Chư pháp tương ưng triền mà phi triền** trong khi có ra sao?  
Những pháp nào tương ưng với pháp triền đó mà trừ ra pháp triền rồi tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng triền mà phi triền.

[BJT Page 430] [\x 430/]

735.

- Katame dhammā saññojanavippayuttā saññojaniyā?

Tehi dhammehi ye dhammā vippayuttā sāsavā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā rūpakkhando - pe - viññāṅkhandho, ime dhammā saññojanavippayuttā saññojaniyā.

- Katame dhammā saññojanavippayuttā asaññojaniyā?

Apariyāpannā maggā ca maggaphalāni ca asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā saññojanavippayuttā asaññojaniyā.

*Saññojana gocchakaṃ.*

~~~~~

Ganthagocchakaṃ.

736. Katame dhammā ganthā?

Cattāro ganthā: abhiṃjhā kāyagantho, vyāpādo kāyagantho, sīlabbataparāmāso kāyagantho, idaṃ saccābhiniveso kāyagantho.

737. Tattha katamo abhiṃjhākāyagantho?

Yo rāgo sarāgo anunayo anurodho nandi nandirāgo cittassa sārāgo icchā mucchā ajjhosaṇaṃ gedho saṅgo pasaṅgo ejā māyā janikā sañjananī sibbanī jālīnī saritā visattikā suttam visamā āyuhanī dutiyā paṇidhi bhavanetti vanaṃ vanatho santhavo sīneho apekkhā paṭibandho āsā āsiṃsanaṃ āsiṃsitattaṃ rūpāsā saddāsā gandhāsā rasāsā phoṭṭhabbāsā lābhāsā dhanāsā puttāsā jīvitāsā jappā pajappā abhijappā jappanā jappitattaṃ loluppaṃ loluppāyanā loluppāyitattaṃ pucchāñcikatā sādukamyatā adhammarāgo visamalobho nikanti nikāmanā patthanā pihanā sampatthanā kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā rūpataṇhā arūpataṇhā nirodhatāṇhā rūpataṇhā saddataṇhā gandhatāṇhā rasataṇhā phoṭṭhabbataṇhā dhammataṇhā ogho yogo gantho upādānaṃ āvaraṇaṃ nīvaraṇaṃ chadanaṃ bandhanaṃ upakkilesa anusayo pariyutṭhānaṃ latā vevicchaṃ dukkhamūlaṃ dukkhanidānaṃ dukkhappabhavo mārāpāso mārabalisaṃ māravisayo taṇhānadi taṇhājālaṃ taṇhāgaddulaṃ taṇhāsamuddo abhiṃjhā lobho akusalamūlaṃ, ayaṃ vuccati abhiṃjhākāyagattho.

735.

- Chư pháp bất tương ưng triền (ly triền) mà cảnh triền ra sao?

Những pháp nào mà bất tương ưng với pháp triền đó tức là pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký còn trong phạm vi lậu mà nương theo dục giới, sắc giới và vô sắc giới tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng triền mà cảnh triền.

- Chư pháp bất tương ưng triền (ly triền) và phi cảnh triền ra sao?

Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng triền và phi cảnh triền.

Dứt Phần Chùm Triền

~~~~~

(Phần Chùm Phước)

736. **Chư pháp phước** trong khi có ra sao?

Tứ phước là: tham ác thân phước, sân độc thân phước, giới cấm thủ thân phước và ngã kiến thân phước.

737. Trong tứ phước đó mà **tham ác thân phước** ra sao?

Sự dục vọng, đa dục vọng, biến chuyển theo cảnh, sự vui thích, sự hí hờn, sự dục vọng bằng mãnh lực hí hờn, sự dục vọng nặng của tâm, sự ham muốn, sự quy lụy, sự mê đắm, sự thân ái, sự tình ái, sự liên hệ gắn bó, sự trầm溺, vẫn lôi kéo, vẫn gạt gẫm, còn làm cho chúng sanh liên kết, lối thiên nhiên, vẫn thấm tâm, hằng tươm ra, pháp như sợi chỉ, vẫn tỏa ra, vẫn gom lại, vẫn như bạn lương diện, chính nguồn cội tâm, vẫn đưa đến cõi đời, sự dục vọng như sum lâm, sự dục vọng như mật lâm, sự liên hệ, sự lưu luyến, quái niệm, sự ràng buộc, sự mong mỏi, thái độ mong mỏi.

Mong mỏi sắc, mong mỏi thanh, mong mỏi khí, mong mỏi vị, mong mỏi xúc, mong mỏi lợi, mong mỏi của, mong mỏi con, mong mỏi trường thọ, khao khát, quá khao khát, rất quá khao khát, sự tế ngữ, cách tế ngữ, thái độ tế ngữ, sự tham lam, cách tham lam, thái độ tham lam thành nhân mê mẩn theo những cảnh tốt, sự địa vị trong địa vị không thích hợp, sự tham quá cỡ, sự nhiễm đắm tâm, thái độ nhiễm đắm tâm, sự hỷ lạc của tâm, sự quá mong mỏi dục vọng, hữu dục, ly hữu dục, sắc giới dục, vô sắc giới dục, diệt dục, sắc dục, thanh dục, khí dục, vị dục, xúc dục, pháp dục, bộc, phối, phước, thủ, luyến mộ, cái, mái che ngăn, mây ràng buộc, tùy phiền não, tiềm thù, che đậy, dục như dây mây, sự mong mỏi các vật chất, cội rễ của khổ, nhân của khổ, sở sanh của khổ, bấy của ma, lưỡi câu của ma, sở sanh của ma, tình dục như sông cái, tình dục như chài lưới, tình dục như buộc cột, tình dục như biển cả, tham lam, tham ác, tham là căn bất thiện. Như thế gọi là tham ác thân phước (*abhiijjhā kāya gantha*).

[BJT Page 432] [\x 432/]

738. Tattha katamo vyāpādo kāyagantho?

Anattham me acarīti āghāto jāyati, anattham me caratīti [PTS Page 202] [\q 202/] āghāto jāyati, anattham me carissatīti āghāto jāyati.

Piyassa me manāpassa anattham acari - pe - anattham carati - pe - anattham carissatīti āghāto jāyati.

Appiyassa me amanāpassa attham acari - pe - attham carati - pe - attham carissatīti āghāto jāyati.

Atthāne vā pana āghāto jāyati. Yo evarūpo cittassa āghāto paṭighāto paṭigham paṭivirodho kopo pakopo sampakopo doso padoso sampadoso cittassa vyāpatti manopadoso kodho kujjhanā kujjhitattam doso dussanā dussitattam vyāpatti vyāpajjanā vyāpajjitattam virodho paṭivirodho caṇḍikkam asuro po anattamanatā cittassa, ayam vuccati vyāpādo kāyagantho.

739. Tattha katamo sīlabbataparāmāso kāyagantho?

Ito bahiddhā samaṇabrāhmaṇānaṃ sīlena suddhi vatena suddhi sīlabbatena suddhīti yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ diṭṭhigahanam diṭṭhikantāro diṭṭhivisūkāyikaṃ diṭṭhivipphanditaṃ diṭṭhisaññojanam gāho patiṭṭhāho abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattam titthāyatanam vipariyesagāho, ayam vuccati sīlabbataparāmāso kāyagantho.

740. Tattha katamo idaṃ saccābhiniveso kāyagantho?

Sassato loko idameva saccam moghamaññanti vā, asassato loko idameva saccam moghamaññanti vā, antavā loko idameva saccam moghamaññanti vā, anantavā loko idameva saccam moghamaññanti vā, tam jīvaṃ tam sarīraṃ idameva saccam moghamaññanti vā, aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīraṃ idameva saccam moghamaññanti vā, hoti tathāgato parammaraṇā idameva saccam moghamaññanti vā, na hoti tathāgato parammaraṇā idameva saccam moghamaññanti vā, hoti ca na ca hoti tathāgato parammaraṇā idameva saccam moghamaññanti vā, neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā idameva saccam moghamaññanti vā, yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ diṭṭhigahanam diṭṭhikantāro diṭṭhivisūkāyikaṃ diṭṭhivipphanditaṃ diṭṭhisaññojanam gāho patiṭṭhāho abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattam titthiyatanam vipariyesagāho, ayam vuccati idaṃ saccābhiniveso kāyagantho.

Thapetvā sīlabbataparāmāsaṃ kāyaganthaṃ sabbāpi micchādiṭṭhi idaṃsaccābhiniveso kāyagantho.

Ime dhammā ganthā.

738. **Sân độc thân phược** trong khi có ra sao?

Thù hận sát hại do nghĩ rằng người này đã làm cho ta hư hại, thù hận sát hại do nghĩ rằng người này đang làm cho ta hư hại, thù hận sát hại do nghĩ rằng người này sẽ làm cho ta hư hại.

Thù hận sát hại do nghĩ rằng người này đã làm cho người thương của ta hư hại, . . . người này đang làm cho người thương của ta hư hại, . . . người này sẽ làm cho người thương của ta hư hại.

Thù hận sát hại do nghĩ rằng người này đã làm lợi ích đến người mà ta ghét, . . . người này đang làm cho lợi ích đến người mà ta ghét, . . . người này sẽ làm cho lợi ích đến người mà ta ghét.

Hay là thù hận phát sanh ra đặng với nguyên do tâm oán hận, sự giận hờn, xích mích, oán giận, tức tưởi, bòn chòn, sân, nghĩ cách ám hại, quyết ám hại, bức tức, lồi ám hại, tâm giận, thái độ giận, trạng thái có sự sân như thế này: Những sự ám hại, cách ám hại, thái độ ám hại, sự mưu hại, cách mưu hại, thái độ mưu hại, sự giận, sự oán giận, sự hung dữ, ác khẩu, những sự tâm không hoan hỷ. Đây gọi là sân độc thân phược (*byāpādakāyagantha*).

739. **Giới cấm thủ thân phược** ra sao?

Nhận thấy rằng sự trong sạch do giới, do tu hành, thực hành trì giới của Sa-môn, Bà-la-môn ngoài Tông giáo này là thiên kiến, hoang vu kiến, khuyết pháp kiến, vi phản kiến, xảo man kiến, triền kiến, tự chấp, sự chấp trước, sự cố chấp, chấp tâm, thái độ sai lầm, tà đạo, đường lối xấu, giáo phái phát nguyên điều tàn, cách chấp theo khinh thị. Những chơn tướng này gọi là giới cấm thủ thân phược (*sīlabataparāmāso kāyagantho*).

740. **Ngã kiến thân phược** ra sao?

Nhận thấy vũ trụ hằng còn chắc hẳn không sai khác, hoặc nhận thấy vũ trụ không trường tồn chắc hẳn không sai khác, hoặc nhận thấy vũ trụ có chỗ cùng tột chắc hẳn không sai khác, hoặc nhận thấy vũ trụ không cùng tột chắc hẳn không sai khác, hoặc nhận thấy linh hồn và sanh mạng là một chắc hẳn không sai khác, hoặc nhận thấy linh hồn và sự sống chắc hẳn khác nhau, hoặc nhận thấy chúng sanh chết rồi mất, hoặc nhận thấy chúng sanh sau khi chết vẫn còn, hoặc nhận thấy chúng sanh sau khi chết còn cũng phải và không còn cũng phải, hoặc nhận thấy chúng sanh sau khi chết còn cũng chẳng phải và không còn cũng chẳng phải.

Sự thấy bằng cách thiên kiến, hoang vu kiến, khuyết pháp kiến, cừu địch kiến, biến hóa kiến, triền kiến, sự tự chấp, sự chấp trước, sự cố chấp, sự chấp sai, trạng thái sai, tà đạo, đường lối xấu, giáo phái phát nguyên điều tàn, cách chấp theo khinh thị.. Nếu có trạng thái như thế gọi là ngã kiến thân phược (*idaṃ saccābhinivesakāyagantha*).

Tất cả tà kiến (trừ giới cấm thủ thân phược) đều là ngã kiến thân phược.

Những chơn tướng này gọi là pháp phược (*ganthā dhammā*).

[BJT Page 434] [\x 434/]

741. Katame dhammā no ganthā: [PTS Page 203] [\q 203/]

Te dhamme ṭhapetvā avasesā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā apariyāpannā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, sabbaṃ ca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā no ganthā.

742.

- Katame dhammā ganthanīyā:

Sāsavā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā rūpakkhando - pe - viññāṇakkhandho ime dhammā ganthanīyā.

- Katame dhammā aganthanīyā:

Apariyāpannā maggā ca, maggaphalāni ca, asaṅkhatā ca dhātu ime dhammā aganthanīyā.

743.

- Katame dhammā ganthasampayuttā:

Tehi dhammehi ye dhammā sampayuttā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho ime dhammā ganthasampayuttā.

- Katame dhammā ganthavippayuttā:

Tehi dhammehi ye dhammā vippayuttā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho sabbaṃ ca rūpaṃ, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā ganthavippayuttā.

744.

- Katame dhammā ganthā ceva ganthanīyā ca:

Teva ganthā ganthā ceva ganthanīyā ca.

- Katame dhammā ganthanīyā ceva no ca ganthā:

Tehi dhammehi ye dhammā ganthanīyā te dhamme ṭhapetvā avasesā sāsavā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā, rūpakkhando - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā ganthanīyā ceva no ca ganthā.

745.

- Katame dhammā ganthā ceva ganthasampayuttā ca:

Sīlabbataparāmāso kāyagantho abhiijhākāyaganthena gantho ceva ganthasampayutto ca, abhiijhākāyagantho sīlabbataparāmāsena kāyaganthena gantho ceva ganthasampayutto ca, idaṃsaccābhiniveso kāyagantho abhiijhākāyaganthena gantho ceva ganthasampayutto ca, abhiijhākāyagantho idaṃsaccābhinivesena kāyaganthena gantho ceva ganthasampayutto ca ime dhammā ganthā ceva ganthasampayuttā ca.



741. **Chư pháp phi phược** trong khi có ra sao?

Trừ ra pháp phược rồi còn lại pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn tất cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi phược.

742.

- **Chư pháp cảnh phược** trong khi có ra sao?

Pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký còn trong phạm vi lậu mà nương theo dục giới, sắc giới, vô sắc giới tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh phược.

- **Chư pháp phi cảnh phược** ra sao?

Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi cảnh phược.

743.

- **Chư pháp tương ưng phược** ra sao?

Những pháp nào tương ưng với pháp phược đó tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng phược.

- **Chư pháp ly phược** trong khi có ra sao?

Những pháp nào bất tương ưng với pháp phược đó tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ly phược.

744.

- **Chư pháp phược và cảnh phược** trong khi có ra sao?

Tức là pháp phược. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phược và cảnh phược.

- **Chư pháp cảnh phược mà phi phược** ra sao?

Những pháp nào thành cảnh của pháp phược đó mà trừ ra pháp phược tức là pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký mà còn trong phạm vi lậu biết nương theo dục giới, sắc giới, vô sắc giới tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh phược mà phi phược.

745.

- **Chư pháp phược tương ưng phược** ra sao?

Giới cầm thủ thân phược tương ưng với tham ác thân phược và tham ác thân phược tương ưng với giới cầm thủ thân phược.

Ngã kiến thân phược tương ưng với tham ác thân phược và tham ác thân phược tương ưng với ngã kiến thân phược.

Những chơn tướng này gọi là chư pháp phược tương ưng phược.

[BJT Page 436] [\x 436/]

Katame dhammā ganthasampayuttā ceva no ca ganthā: [PTS Page 204] [\q 204/]

Tehi dhammehi ye dhammā sampayuttā te dhamme ṭhapetvā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā ganthasampayuttā ceva no ca ganthā.

746.

- Katame dhammā ganthavippayuttā ganthanīyā:

Tehi dhammehi ye dhammā vip̐payuttā sāsavā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā, rūpakkhando - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā ganthavippayuttā ganthanīyā.

- Katame dhammā ganthavippayuttā aganthanīyā:

Apariyāpannā maggā ca, maggaphalāni ca, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā ganthavippayuttā aganthanīyā.

*Ganthagocchakaṃ.*

~~~~~

747.

- Katame dhammā oghā - pe -

Oghagocchakaṃ.

~~~~~

- Katame dhammā yogā - pe -

*Yogagocchakaṃ*

~~~~~

748. Katame dhammā nīvaraṇā:

Cha nīvaraṇā: kāmaccchandānīvaraṇaṃ, vyāpādanīvaraṇaṃ, thīnamiddhanīvaraṇaṃ, uddhaccakukkuccānīvaraṇaṃ, vicikicchānīvaraṇaṃ, avijjānīvaraṇaṃ.

749. Tattha katamaṃ kāmaccchandānīvaraṇaṃ:

Yo kāmesu kāmaccchando kāmarāgo kāmanandi kāmataṇhā kāmasineho kāmāpariḷāho kāmamucchā kāmajjhosaṇaṃ, idaṃ vuccati kāmaccchandānīvaraṇaṃ.

750. 'Anatthaṃ me acarī'ti āghāto jāyati, anatthaṃ me caratī' ti āghāto jāyati, 'anatthaṃ me carissatī'ti āghāto jāyati. 'Piyassa me manāpassa anatthaṃ acari - pe - anatthaṃ carati - pe - anatthaṃ carissatīti āghāto jāyati. Appiyassa me amanāpassa atthaṃ acari - pe - atthaṃ carati - pe - atthaṃ carissatī'ti āghāto jāyati. Atṭhāne vā pana āghāto jāyati. Yo evarūpo cittassa āghāto paṭighāto paṭighaṃ paṭivirodho kopo pakopo sampakopo doso padoso sampadoso cittassa vyāpatti manopadoso kodho kujjhanā kujjhitattaṃ doso dussanāḷ dussitattaṃ vyāpatti vyāpajjanā vyāpajjitattaṃ virodho paṭivirodho caṇḍikkaṃ asuro po anattamanatā cittassa, idaṃ vuccati vyāpādanīvaraṇaṃ.

1. Dussānaṃ - sīmu 2

- **Chư pháp tương ưng phược mà phi phược** trong khi có ra sao?

Những pháp nào tương ưng với pháp phược đó mà trừ ra pháp phược rồi tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng phược mà phi phược.

746.

- **Chư pháp bất tương ưng phược (ly phược) mà cảnh phược** ra sao?

Những pháp nào bất tương ưng với pháp phược đó tức là pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký còn trong phạm vi lậu nường dục giới, sắc giới, vô sắc giới tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng phược (ly phược) mà cảnh phược.

- **Chư pháp bất tương ưng phược (ly phược) và phi cảnh phược** ra sao?

Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng phược (ly phược) và phi cảnh phược.

Dứt Phần Chùm Phược

~~~~~

747.

- **Chư pháp bộc** trong khi có ra sao - nt –

*Phần Chùm Bộc*

~~~~~

- **Chư pháp phối** trong khi có ra sao - nt –

Phần Chùm Phối

~~~~~

(Phần Chùm Cái)

748. **Chư pháp cái** trong khi có ra sao?

Lục cái tức là: Dục dục cái, sân độc cái, hôn trầm thù miên cái, điệu hồi cái, hoài nghi cái và vô minh cái.

749. Trong những pháp cái đó mà **dục dục cái** ra sao?

Những nào là dâm dục, thích dục lạc, ái dục lạc, hí hờn, ái dục tình, liên đới dục lạc, kích thích dục lạc, hôn mê dục lạc, nồng nả dục lạc. Những chơn tướng này gọi là dục dục cái.

750. **Sân độc cái** trong khi có ra sao?

Thù hận sát hại do nghĩ rằng người này đã làm cho ta hư hại, thù hận sát hại do nghĩ rằng người này đang làm cho ta hư hại, thù hận sát hại do nghĩ rằng người này sẽ làm cho ta hư hại; Thù hận sát hại do nghĩ rằng người này đã làm cho người thương của ta hư hại, . . . người này đang làm cho người thương của ta hư hại, . . . người này sẽ làm cho người thương của ta hư hại; Thù hận sát hại do nghĩ rằng người này đã làm lợi ích đến người mà ta ghét, . . . người này đang làm cho lợi ích đến người mà ta ghét, . . . người này sẽ làm cho lợi ích đến người mà ta ghét; Hay là thù hận phát sanh ra đặng với nguyên do tâm oán, sự giận hờn, xích mích, oán giận, tức tưởi, bòn chòn, sân, nghĩ cách ám hại, quyết ám hại, bức tức, lồi ám hại, tâm giận, thái độ giận, trạng thái có sự sân như là: Những sự ám hại, cách ám hại, thái độ ám hại, sự mưu hại, cách mưu hại, thái độ mưu hại, sự giận, sự oán giận, sự hung dữ, ác khẩu, những sự tâm không hoan hỷ. Như thế gọi là sân độc cái.

[BJT Page 438] [\x 438/]

751.

Tattha katamaṃ thīnamiddhanīvaraṇaṃ:  
Atthi thīnaṃ atthi middhaṃ.

- Tattha takamaṃ **thīnaṃ**:

Yā cittassa akallatā akammaññatā olīyanā sallīyanā līnaṃ [PTS Page 205] [\q 205/]  
līyanā līyitattaṃ thīnaṃ thīyanā thīyitattaṃ cittassa, idaṃ vuccati thīnaṃ.

- Tattha katamaṃ **middhaṃ**:

Yā kāyassa akallatā akammaññatā onāho pariyonāho antosamorodho middhaṃ  
soppaṃ pacalāyikā supanā supitattaṃ, idaṃ vuccati middhaṃ. Iti idaṃca thīnaṃ, idaṃca  
middhaṃ, idaṃ vuccati thīnamiddhanīvaraṇaṃ.

752.

Tattha katamaṃ uddhaccakukkuccanīvaraṇaṃ:  
Atthi uddhaccaṃ, atthi kukkuccaṃ.

- Tattha katamaṃ **uddhaccaṃ**:

Yaṃ cittassa uddhaccaṃ avūpasamo cetaso vikkhepo bhantattaṃ cittassa, idaṃ  
vuccati uddhaccaṃ.

- Tattha katamaṃ **kukkuccaṃ**:

Akappiye kappiyasaññitā, kappiye akappiyasaññitā, avajje vajjasaññitā, vajje  
avajjasaññitā yaṃ evarūpaṃ kukkuccaṃ kukkucāyanā kukkucāyitattaṃ cetaso  
vipparisāro manovilekko, idaṃ vuccati kukkuccaṃ. Iti idaṃ ca uddhaccaṃ idaṃ ca  
kukkuccaṃ, idaṃ vuccati uddhaccakukkuccanīvaraṇaṃ.

753. Tattha katamaṃ vicikicchānīvaraṇaṃ:

Satthari kaṅkhati vicikicchati, dhamme kaṅkhati vicikicchati, saṅghe kaṅkhati  
vicikicchati, sikkhāya kakhkhati vicikicchati, pubbante kaṅkhati vicikicchati, aparante  
kaṅkhati vicikicchati, pubbantāparante kaṅkhati vicikicchati, idappaccayatā  
paṭiccasamuppannesu dhammesu kaṅkhati vicikicchati, yā evarūpā kaṅkhā kaṅkhāyanā  
kaṅkhāyitattaṃ, vimati vicikicchā dvelhakaṃ dvedhāpatho saṃsayo anekamaṃsagāho  
āsappaṇā parisappaṇā apariyogāhanā thambhitattaṃ cittassa manovilekko, idaṃ vuccati  
vicikicchānīvaraṇaṃ.

751.

**Hôn trầm thù miên cái** trong khi có ra sao?

Hôn trầm thù miên cái chia ra: hôn trầm là 1 và thù miên là 1.

- Trong 2 thứ này mà **hôn trầm** trong khi có ra sao?

Sự không khéo hòa trộn của tâm, cách không thích hợp việc làm của tâm, sự chán chừ, sự lười sụt, sự buồn ngủ, cách buồn ngủ, trạng thái buồn ngủ, sự bần thần, đã dượt, cách đã dượt, bần thần, thái độ bần thần đã dượt, sự uể oải, cách uể oải, thái độ uể oải. Những trạng thái như thế gọi là hôn trầm.

- **Thù miên** trong khi có ra sao?

Sự không khéo hòa trộn của danh thân, cách không thích hợp với công việc của danh thân, sự chụp đầy, sự bao trùm, sự che lấp phần trong, sự đã dượt bần thần, thái độ đã dượt bần thần, cách đã dượt bần thần, sự buồn ngủ, cách ngáp ngủ, trạng thái ngáp ngủ, sự ngủ gục, cách ngủ gục, trạng thái ngủ gục. Những trạng thái như thế gọi là thù miên.

Hôn trầm và thù miên chung lại gọi là hôn trầm thù miên cái.

752.

**Điệu hối cái** trong khi có ra sao?

Điệu hối đây chia ra điệu cử là 1 và hối hận là 1.

- Trong 2 thứ này mà **điệu cử** trong khi có ra sao?

Sự tán loạn của tâm, sự không vắng lặng của tâm, sự sôi nổi của tâm, sự rối loạn của tâm, sự lộn xộn của tâm. Những cách như thế gọi là điệu cử.

- **Hối hận** trong khi có ra sao?

Sự đáng cho rằng không đáng, sự không đáng cho rằng đáng, sự có lỗi cho rằng không lỗi, sự không lỗi cho rằng có lỗi, cách chú trọng, sự chú trọng, thái độ chú trọng, cách nóng nảy, sự động tâm. Những trạng thái như thế gọi là hối hận.

Trạo cử và hối hận kêu chung lại là trạo hối cái.

753. **Hoài nghi cái** trong khi có ra sao?

Hoài nghi Phậ, Pháp, Tăng, hoài nghi điều học, hoài nghi quá khứ, vị lai, luôn cả quá khứ vị lai, hoài nghi pháp y tương sinh là pháp y tương sinh có phải do nhờ duyên trợ tạo mới sanh ra chăng?

Cách lừng chừng, thái độ lừng chừng, sự xét thấy lạ lùng, khác biệt, sự quyết đoán cảnh không đặng, sự nhận thấy thành hai khía cạnh, sự nhận thấy như đường rẽ hai, sự không quyết một, sự tính vớ vẩn, suy xét lừng chừng, sự không thể dứt khoát, sự sần sượng của tâm, sự tràn lan của tánh. Những trạng thái như thế gọi là hoài nghi cái.

[BJT Page 440] [\x 440/]

754. Tattha katamaṃ **avijjānīvaraṇaṃ**:

Dukkhe aññāṇaṃ dukkhasamudaye aññāṇaṃ dukkhanirodhe aññāṇaṃ dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya aññāṇaṃ pubbante aññāṇaṃ aparante aññāṇaṃ pubbantāparante aññāṇaṃ idappaccayatā paṭiccasamuppannesu dhammesu aññāṇaṃ, yaṃ evarūpaṃ aññāṇaṃ adassanaṃ anabhisamayo ananubodho asambodho appaṭivedho asaṅgāhanā aparīyogāhanā asamapekkhanā apaccavekkhanā apaccakkhakammaṃ dummejjhaṃ bālyaṃ asampajāññaṃ moho pamoho sammoho avijjā avijjogho avijjāyogo avijjānusayo avijjāpariyuṭṭhānaṃ avijjālaṅgi moho akusalamūlaṃ, idaṃ vuccati avijjānīvaraṇaṃ.

Ime dhammā nīvaraṇā. [PTS Page 206] [\q 206/]

755. Katame dhammā **no nīvaraṇā**:

Te dhamme ṭhapetvā avasesā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā aparīyāpannā vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, sabbañca rūpaṃ, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā no nīvaraṇaṃ.

756.

- Katame dhammā **nīvaraṇīyā**:

Sāsavā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā, rūpakkhando - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā nīvaraṇīyā.

- Katame dhammā **anīvaraṇīyā**:

Aparīyāpannā maggā ca maggaphalāni ca asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā anīvaraṇīyā.

757.

- Katame dhammā **nīvaraṇasampayuttā**:

Tehi dhammehi ye dhammā sampayuttā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā nīvaraṇasampayuttā.

- Katame dhammā **nīvaraṇavippayuttā**:

Tehi dhammehi ye dhammā vippayuttā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho sabbañca rūpaṃ, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā nīvaraṇavippayuttā.

758.

- Katame dhammā **nīvaraṇā ceva nīvaraṇīyā ca**:

Tāneva nīvaraṇāni nīvaraṇā ceva nīvaraṇīyā ca.

754. **Vô minh cái** trong khi có ra sao?

Sự không biết khổ, sự không biết khổ tập, sự không biết khổ diệt, sự không biết thực hành đường đến diệt khổ, sự không biết phần quá khứ, sự không biết phần vị lai, sự không biết phần quá khứ và vị lai, sự không biết pháp y tương sinh là do nhân trợ mới sanh ra, sự không biết, sự không thấy, sự không đắc chứng, sự không biết bằng cách thích hợp, sự không biết theo chân thật, sự không thấu suốt, sự không tín theo lẽ phải, sự không quyết tín đàng hoàng, sự không xét đoán, sự không suy xét, sự không làm cho tỏ rõ, thiên trí, khờ khạo, sự không biết rõ, sự mê mờ, sự mê luyến, sự trầm mê tức là vô minh, vô minh bộc, vô minh phối, vô minh cái, vô minh tiềm thù, then chốt của sự tối tăm, si là căn bất thiện. Những trạng thái như thế gọi là vô minh cái.

Những chơn tướng này gọi là pháp cái (*nīvaraṇā dhammā*).

755. Chư pháp **phi cái** trong khi có ra sao?

Trừ ra pháp cái rồi còn lại pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi cái.

## 756.

- Chư pháp **cảnh cái** trong khi có ra sao?

Pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký còn trong phạm vi lậu nương dục giới, sắc giới và vô sắc giới tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh cái.

- Chư pháp **phi cảnh cái** trong khi có ra sao?

Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi cảnh cái.

## 757.

- Chư pháp **tương ưng cái** trong khi có ra sao?

Những pháp nào tương ưng với pháp cái đó tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng cái.

- Chư pháp **bất tương ưng cái** trong khi có ra sao?

Những pháp nào bất tương ưng với pháp cái đó tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng cái.

## 758.

- Chư pháp **cái và cảnh cái** ra sao?

Tức là pháp cái. Đây gọi là chư pháp cái và cảnh cái.

[BJT Page 442] [\x 442/]

- Katame dhammā **nīvaraṇīyā ceva no ca nīvaraṇā**:

Tehi dhammehi ye dhammā nīvaraṇīyā te dhamme ṭhapetvā avasesā sāsavā kusalākusalavyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā rūpakkhando - pe - viññāṇakkhandho ca, ime dhammā nīvaraṇīyā ceva no ca nīvaraṇā.

759.

- Katame dhammā **nīvaraṇā ceva nīvaraṇasampayuttā ca**:

Kāmacchandānīvaraṇaṃ avijjānīvaraṇena nīvaraṇaṃ ceva nīvaraṇasampayuttaṃ ca, avijjānīvaraṇaṃ kāmacchandānīvaraṇena nīvaraṇaṃ ceva nīvaraṇasampayuttaṃ ca.

Vyāpādanīvaraṇaṃ avijjānīvaraṇena nīvaraṇaṃ ceva nīvaraṇasampayuttaṃ ca, avijjānīvaraṇaṃ vyāpādanīvaraṇena nīvaraṇaṃ ceva nīvaraṇa sampayuttaṃ ca.

Thīnamiddhanīvaraṇaṃ avijjānīvaraṇena nīvaraṇaṃ ceva nīvaraṇasampayuttaṃ ca, avijjānīvaraṇaṃ thīnamiddhanīvaraṇena nīvaraṇaṃ ceva nīvaraṇasampayuttaṃ ca.

Uddhaccanīvaraṇaṃ avijjānīvaraṇena nīvaraṇaṃ [PTS Page 207] [\q 207/] ceva nīvaraṇasampayuttaṃ ca, avijjānīvaraṇaṃ uddhaccanīvaraṇena nīvaraṇaṃ ceva nīvaraṇasampayuttaṃ ca.

Kukkuccanīvaraṇaṃ avijjānīvaraṇena nīvaraṇaṃ ceva nīvaraṇasampayuttaṃ ca, avijjānīvaraṇaṃ kukkuccanīvaraṇena nīvaraṇaṃ ceva nīvaraṇasampayuttaṃ ca.

Vicikicchānīvaraṇaṃ avijjānīvaraṇena nīvaraṇaṃ ceva nīvaraṇasampayuttaṃ ca, avijjānīvaraṇaṃ vicikicchānīvaraṇena nīvaraṇaṃ ceva nīvaraṇasampayuttaṃ ca.

Kāmacchandānīvaraṇaṃ uddhaccanīvaraṇena nīvaraṇaṃ ceva nīvaraṇasampayuttaṃ ca, uddhaccanīvaraṇaṃ kāmacchandānīvaraṇena nīvaraṇaṃ ceva nīvaraṇasampayuttaṃ ca.

Vyāpādanīvaraṇaṃ uddhaccanīvaraṇena nīvaraṇaṃ ceva nīvaraṇasampayuttaṃ ca, uddhaccanīvaraṇaṃ vyāpādanīvaraṇena nīvaraṇaṃ ceva nīvaraṇasampayuttaṃ ca.

Thīnamiddhanīvaraṇaṃ uddhaccanīvaraṇena nīvaraṇaṃ ceva nīvaraṇasampayuttaṃ ca, uddhaccanīvaraṇaṃ thīnamiddhanīvaraṇena nīvaraṇaṃ ceva nīvaraṇasampayuttaṃ ca.

Kukkuccanīvaraṇaṃ uddhaccanīvaraṇena nīvaraṇaṃ ceva nīvaraṇasampayuttaṃ ca, uddhaccanīvaraṇaṃ kukkuccanīvaraṇena nīvaraṇaṃ ceva nīvaraṇasampayuttaṃ ca.

Vicikicchānīvaraṇaṃ uddhaccanīvaraṇena nīvaraṇaṃ ceva nīvaraṇasampayuttaṃ ca, uddhaccanīvaraṇaṃ vicikicchānīvaraṇena nīvaraṇaṃ ceva nīvaraṇasampayuttaṃ ca.

Avijjānīvaraṇaṃ uddhaccanīvaraṇena nīvaraṇaṃ ceva nīvaraṇasampayuttaṃ ca, uddhaccanīvaraṇaṃ avijjānīvaraṇena nīvaraṇaṃ ceva nīvaraṇasampayuttaṃ ca.

Ime dhammā nīvaraṇā ceva nīvaraṇasampayuttā ca.

- Katame dhammā nīvaraṇasampayuttā ceva no ca nīvaraṇā:

Tehi dhammehi ye dhammā sampayuttā te dhamme ṭhapetvā vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā nīvaraṇasampayuttā ceva no ca nīvaraṇā.

760.

- Katame dhammā **nīvaraṇavippayuttā nīvaraṇīyā**:

Tehi dhammehi ye dhammā vippayuttā sāsavā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā, rūpakkhando - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā nīvaraṇavippayuttā nīvaraṇīyā.



- Chư pháp **cảnh cái mà phi cái** ra sao?

Những pháp nào thành cảnh của pháp cái đó mà trừ ra pháp cái tức là pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra mà còn trong phạm vi lậu nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh cái mà phi cái.

759.

- Chư pháp **cái và tương ưng cái** ra sao?

Dục dục cái tương ưng với vô minh cái, vô minh cái tương ưng với dục dục cái.

Sân độc cái tương ưng với vô minh cái, vô minh cái tương ưng với sân độc cái.

Hôn trầm thù miên cái tương ưng với vô minh cái, vô minh cái tương ưng với hôn trầm thù miên cái.

Điều cử cái tương ưng với vô minh cái, vô minh cái tương ưng với điều cử cái.

Hối hận cái tương ưng với vô minh cái, vô minh cái tương ưng với hối hận cái.

Hoài nghi cái tương ưng với vô minh cái, vô minh cái tương ưng với hoài nghi cái.

Dục dục cái tương ưng với điều cử cái, điều cử cái tương ưng với dục dục cái.

Sân độc cái tương ưng với điều cử cái, điều cử cái tương ưng với sân độc cái.

Hôn trầm thù miên cái tương ưng với điều cử cái, điều cử cái tương ưng với hôn trầm thù miên cái.

Hối hận cái tương ưng với điều cử cái, điều cử cái tương ưng với hối hận cái.

Hoài nghi cái tương ưng với điều cử cái, điều cử cái tương ưng với hoài nghi cái.

Vô minh cái tương ưng với điều cử cái, điều cử cái tương ưng với vô minh cái.

Những chơn tướng này gọi là chư pháp cái và tương ưng cái.

- Chư pháp tương ưng cái mà phi cái ra sao?

Những pháp nào tương ưng với pháp cái đó mà trừ ra pháp cái ấy tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng cái mà phi cái.

760.

- Chư pháp **bất tương ưng cái (ly cái) mà cảnh cái** ra sao?

Những pháp nào bất tương ưng với pháp cái đó, tức là pháp thiện, pháp vô ký còn trong phạm vi lậu mà nương dục giới, sắc giới và vô sắc giới tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng cái (ly cái) mà cảnh cái.

[BJT Page 444] [\x 444/]

- Katame dhammā **nīvaraṇavippayuttā anīvaraṇiyā**:

Apariyāpannā maggā ca maggaphalāni ca asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā nīvaraṇavippayuttā anīvaraṇiyā. [PTS Page 208] [\q 208/]

*Nīvaraṇagocchakaṃ.*

~~~~~

(Parāmāsagocchakaṃ.)

761.

- Katame dhammā parāmāsā: Diṭṭhiparāmāso.

- Tattha katamo diṭṭhiparāmāso:

Sassato lokoti vā, asassato lokoti vā, antavā lokoti vā, anantavā lokoti vā, taṃ jīvaṃ taṃ sarīranti vā, aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīranti vā, hoti tathāgato parammaraṇāti vā, na hoti tathāgato parammaraṇāti vā, hoti ca na ca hoti tathāgato parammaraṇāti vā, neva hoti nana hoti tathāgato parammaraṇāti vā, yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ diṭṭhigahanam diṭṭhikantāro diṭṭhivisūkāyikaṃ¹ diṭṭhivippanditaṃ diṭṭhisamññojanam gāho patitṭhāho² abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattaṃ titthāyatanam vipariyesagāho, ayaṃ vuccati diṭṭhiparāmāso, sabbāpi micchādiṭṭhi diṭṭhiparāmāso. Ime dhammā parāmāsā.

- Katame dhammā no parāmāsā:

Te dhamme ṭhapetvā avasesā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arupāvacarā apariyāpannā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, sabbaṃ ca rūpaṃ, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā no parāmāsā.

762.

- Katame dhammā parāmatṭhā:

Sāsavā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arupāvacarā, rūpakkhando - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā parāmatṭhā.

- Katame dhammā aparāmatṭhā:

Apariyāpannā maggā ca maggaphalāni ca asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā aparāmatṭhā.

763.

- Katame dhammā parāmāsasampayuttā:

Tehi dhammehi ye dhammā sampayuttā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā parāmāsasampayuttā.

- Katame dhammā parāmāsavippayuttā:

Tehi dhammehi ye dhammā vippayuttā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, sabbaṃ ca rūpaṃ, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā parāmāsavippayuttā.

1. Visūkāyitaṃ - sīmu. 2, 3. 2. Paṭiggāho - sīmu. 3

- Chư pháp **bất tương ưng cái (ly cái) và phi cảnh cái** ra sao?
Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng cái (ly cái) và phi cảnh cái.

Dứt Phần Chùm Cái

~~~~~

(Phần Chùm Kinh Thi)

761.

- **Chư pháp khinh thị** trong khi có ra sao? Tức là tà kiến khinh thị.
- **Tà kiến khinh thị** trong khi có ra sao?  
Như là nhận thấy đời trường tồn hoặc không trường tồn, Thế giới cùng tột hoặc không cùng tột. Hay là cho rằng sanh mạng cũng vì sanh lý, hoặc sanh mạng khác với sanh lý. Hoặc chết rồi còn, hoặc chết rồi mất, hoặc chết rồi còn cũng chẳng phải, hoặc chết rồi mất cũng chẳng phải. Sự nhận xét bằng cách thiên kiến, hoang vu kiến, khuyết pháp kiến, cừ địch kiến, biến hóa kiến, triền kiến, sự tự chấp, sự chấp trước, sự cố chấp, sự chấp sai, trạng thái sai, tà đạo, đường lối xấu, giáo phái phát nguyên điều tàn, chấp theo khinh thị. Những chơn tướng này gọi là tà kiến khinh thị (*ditṭhiparāmaṣo*).  
Tất cả tà kiến đều là tà kiến khinh thị.  
Những chơn tướng này gọi là tà kiến khinh thị.

- **Chư pháp phi khinh thị** trong khi có ra sao?  
Trừ ra pháp khinh thị rồi còn pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi khinh thị.

762.

- **Chư pháp cảnh khinh thị** trong khi có ra sao?  
Pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký còn trong phạm vi lậu mà nương dục giới, sắc giới và vô sắc giới, tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh khinh thị.
- **Chư pháp phi cảnh khinh thị** trong khi có ra sao?  
Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi cảnh khinh thị.

763.

- **Chư pháp tương ưng khinh thị** ra sao?  
Những pháp nào tương ưng với pháp khinh thị đó tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng khinh thị.
- **Chư pháp bất tương ưng khinh thị** ra sao?  
Những pháp nào không hiệp với pháp khinh thị đó tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng khinh thị.

[BJT Page 446] [\x 446/]

764.

- Katame dhammā parāmāsā ceva parāmaṭṭhā ca:  
Sveva parāmāso parāmāso ceva parāmaṭṭho ca.
- Katame dhammā parāmaṭṭhā ceva no ca parāmāsā:  
Tehi dhammehi ye dhammā parāmaṭṭhā, te dhamme [PTS Page 209] [\q 209/]  
ṭhapetvā avasesā sāsavā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā  
arūpāvacarā, rūpakkhando - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā parāmaṭṭhā ceva no  
ca parāmāsā.

765.

- Katame dhammā parāmāsavippayuttā parāmaṭṭhā:  
Tehi dhammehi ye dhammā vippayuttā sāsavā kusalākusalāvyākātā dhammā  
kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā, rūpakkhando - pe - viññāṇakkhandho, ime  
dhammā parāmāsavippayuttā parāmaṭṭhā.
- Katame dhammā parāmāsavippayuttā aparāmaṭṭhā:  
Apariyāpannā maggā ca maggaphalāni ca asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā  
parāmāsavippayuttā aparāmaṭṭhā.

*Parāmāsagocchakaṃ.*

~~~~~

(Mahantara dukkaṃ.)

766.

- Katame dhammā sārammaṇā:
Vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho viññāṇakkhandho, ime
dhammā sārammaṇā.
- Katame dhammā anārammaṇā:
Sabbam ca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā anārammaṇā.

767.

- Katame dhammā cittā:
Cakkhaviññāṇaṃ sotaviññāṇaṃ ghānaviññāṇaṃ jivhāviññāṇaṃ kāyaviññāṇaṃ
manodhātu manoviññāṇadhātu, ime dhammā cittā.
- Katame dhammā no cittā:
Vedanākkhandho saññākkhandho, saṅkhārakkhandho sabbam ca rūpaṃ asaṅkhatā ca
dhātu, ime dhammā no cittā.

768.

- Katame dhammā cetasikā:
Vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho, ime dhammā cetasikā.
- Katame dhammā acetasikā:
Cittam ca sabbam ca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā acetasikā.

764.

- **Chư pháp khinh thị cảnh khinh thị** ra sao?

Tức là khinh thị. Đây gọi là chư pháp khinh thị cảnh khinh thị.

- **Chư pháp cảnh khinh thị mà phi khinh thị** ra sao?

Những pháp nào thành cảnh của pháp khinh thị đó, trừ ra khinh thị còn lại pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký thuộc phạm vi lậu nương Dục giới, Sắc giới và vô sắc giới, tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh khinh thị mà phi khinh thị.

765.

- **Chư pháp ly khinh thị mà cảnh khinh thị** ra sao?

Những pháp nào bất tương ưng với pháp khinh thị đó như là pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký mà còn trong phạm vi lậu nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ly khinh thị mà cảnh khinh thị.

- **Chư pháp ly khinh thị và phi cảnh khinh thị** ra sao?

Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ly khinh thị và phi cảnh khinh thị.

Phân Chùm Khinh Thị

~~~~~

(Phân Nhị Đề Đại)

766.

- **Chư pháp hữu tri cảnh** ra sao?

Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu tri cảnh (*sārammaṇā dhammā*).

- **Chư pháp vô tri cảnh** trong khi có ra sao?

Tất cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô tri cảnh.

767.

- **Chư pháp tâm** trong khi có ra sao?

Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý giới và ý thức giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tâm (*cittā dhammā*).

- **Chư pháp phi tâm** trong khi có ra sao?

Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi tâm.

768.

- **Chư pháp sở hữu tâm** trong khi có ra sao?

Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp sở hữu tâm.

- **Chư pháp phi sở hữu tâm** trong khi có ra sao?

Tâm, tất cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi sở hữu tâm.

[BJT Page 448] [\x 448/]

769.

- Katame dhammā cittasampayuttā:  
Vedanākkhandho saññākkhandho, saṅkhārakkhandho. Ime dhammā cittasampayuttā.

- Katame dhammā cittavippayuttā: [PTS Page 210] [\q 210/]

Sabbaṃ ca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā cittavippayuttā. Cittaṃ na vattabbaṃ cittaena sampayuttantipi cittaena vippayuttantipi.

770.

- Katame dhammā cittasaṃsaṭṭhā:  
Vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho. Ime dhammā cittasaṃsaṭṭhā.

- Katame dhammā cittavisamsaṭṭhā:

Sabbaṃ ca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā cittavisamsaṭṭhā. Cittaṃ na vattabbaṃ cittaena saṃsaṭṭhantipi cittaena visamsaṭṭhanti pi.

771.

- Katame dhammā cittasamuṭṭhānā:

Vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho kāyaviññatti vacīviññatti, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ cittajaṃ cittahetukaṃ cittasamuṭṭhānaṃ rūpāyatanaṃ saddāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ ākāsadhātu āpodhātu rūpassa lahutā rūpassa mudutā rūpassa kammaññatā rūpassa upacayo rūpassa santati kabaliṅkāro āhāro, ime dhammā cittasamuṭṭhānā.

- Katame dhammā no cittasamuṭṭhānā:

Cittaṃ ca avasesaṃ ca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā no cittasamuṭṭhānā.

772.

- Katame dhammā cittasahabhuno:

Vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho kāyaviññatti vacīviññatti, ime dhammā cittasahabhuno.

- Katame dhammā no cittasahabhuno:

Cittaṃ ca avasesaṃ ca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā no cittasahabhuno.

773.

- Katame dhammā cittānuparivattino:

Vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho kāyaviññatti vacīviññatti, ime dhammā cittānuparivattino.

769.

- **Chư pháp tương ưng tâm** trong khi có ra sao?  
Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng tâm.
- **Chư pháp bất tương ưng tâm** ra sao?  
Tất cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng tâm. Tâm gọi tương ưng tâm chẳng phải và gọi bất tương ưng tâm cũng chẳng phải.

770.

- **Chư pháp hòa với tâm** trong khi có ra sao?  
Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hòa với tâm.
- **Chư pháp không hòa với tâm** ra sao?  
Tất cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp không hòa với tâm. Tâm gọi hòa với tâm chẳng phải và gọi không hòa với tâm cũng chẳng phải.

771.

- **Chư pháp có tâm làm sở sanh** trong khi có ra sao?  
Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thân biểu tri (*kāya viññatti*), khẩu biểu tri (*vacī viññatti*), hay là những sắc pháp nào do tâm tạo có tâm làm nhân, có tâm làm sở sanh như là: sắc xứ, thính xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ, hư không chất, thủy chất, sắc nhẹ, sắc mềm, sắc vừa làm việc, sắc sanh, sắc thừa kế (*santati rūpa*), đoàn thực. Những chơn tướng này gọi là chư pháp có tâm làm sở sanh (*cittasamuṭṭhānā dhammā*).
- **Chư pháp không có tâm làm sở sanh** ra sao?  
Tâm, sắc pháp ngoài ra và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp không có tâm làm sở sanh.

772.

- **Chư pháp đồng sanh tồn với tâm** trong khi có ra sao?  
Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thân biểu tri, khẩu biểu tri. Những chơn tướng này gọi là chư pháp đồng sanh tồn với tâm (*citta sahabhuno dhammā*).
- **Chư pháp phi đồng sanh tồn với tâm** trong khi có ra sao?  
Tâm, sắc pháp ngoài ra và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi đồng sanh tồn với tâm.

773.

- **Chư pháp từng tâm thông lưu** trong khi có ra sao?  
Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thân biểu tri, khẩu biểu tri. Những chơn tướng này gọi là chư pháp từng tâm thông lưu (*cittānuparivattino dhammā*).

[BJT Page 450] [\x 450/]

- Katame dhammā no cittānuparivattino:  
Cittaṃ ca avasesaṃ ca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā no cittānuparivattino.

774.

- Katame dhammā cittasamsatthasamuṭṭhānā:  
Vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho, ime dhammā  
cittasamsatthasamuṭṭhānā. [PTS Page 211] [\q 211/]
- Katame dhammā no cittasamsatthasamuṭṭhānā:  
Cittaṃ ca sabbhaṃ ca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā no citta  
samsatthasamuṭṭhānā.

775.

- Katame dhammā cittasamsatthasamuṭṭhānasahabhuno:  
Vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho, ime dhammā  
cittasamsatthasamuṭṭhānasahabhuno.
- Katame dhammā no cittasamsatthasamuṭṭhānasahabhuno:  
Cittaṃ ca sabbhaṃ ca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā no  
cittasamsatthasamuṭṭhānasahabhuno.

776.

- Katame dhammā cittasamsatthasamuṭṭhānānuparivattino:  
Vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho, ime dhammā  
cittasamsatthasamuṭṭhānānuparivattino.
- Katame dhammā no cittasamsatthasamuṭṭhānānuparivattino:  
Cittaṃ ca sabbhaṃ ca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā no citta  
samsatthasamuṭṭhānānuparivattino.

777.

- Katame dhammā ajjhakkā:  
Cakkhāyatanaṃ - pe - manāyatanaṃ, ime dhammā ajjhakkā.
- Katame dhammā bāhirā:  
Rūpāyatanaṃ - pe - dhammāyatanaṃ, ime dhammā bāhirā.

778.

- Katame dhammā upādā:  
Cakkhāyatanaṃ - pe - kabalīkāro āhāro, ime dhammā upādā.
- Katame dhammā no upādā:  
Vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho viññāṇakkhandho cattāro ca  
mahābhūtā asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā no upādānā.

1. Kabalīkāro - sīmu. 2, 3.



- **Chư pháp phi tùng tâm thông lưu** ra sao?  
Tâm, sắc pháp ngoài ra và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi tùng tâm thông lưu (*no cittānuparivattino dhammā*).
- 774.
- **Chư pháp hòa với tâm và có tâm làm sở sanh** trong khi có ra sao?  
Thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hòa với tâm và có tâm làm sở sanh (*cittasamsattha samuṭṭhānā dhammā*).
- **Chư pháp không hòa với tâm và không có tâm làm sở sanh** trong khi có ra sao?  
Tâm, tất cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp không hòa với tâm và không có tâm làm sở sanh.
- 775.
- **Chư pháp hòa, sanh tồn và nương tâm làm sở sanh** ra sao?  
Thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hòa, sanh tồn và nương tâm làm sở sanh (*cittasamsattha samuṭṭhāna sahabhuno dhammā*).
- **Chư pháp không hòa, không cấu sanh tồn và khỏi nương tâm làm sở sanh** trong khi có ra sao?  
Tâm, tất cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp không hòa, không cấu sanh tồn và khỏi nương tâm làm sở sanh.
- 776.
- **Chư pháp có tâm làm sở sanh, thông lưu và hòa với tâm** trong khi có ra sao?  
Thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp có tâm làm sở sanh, thông lưu và hòa với tâm.
- **Chư pháp không có tâm làm sở sanh và không hòa, không tùng thông lưu với tâm** ra sao?  
Tâm, tất cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp không có tâm làm sở sanh và không hòa, không tùng thông lưu với tâm.
- 777.
- **Chư pháp nội** trong khi có ra sao?  
Nhãn xứ... ý xứ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp nội (*ajjhattika dhammā*).
- **Chư pháp ngoại** trong khi có ra sao?  
Sắc xứ... pháp xứ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ngoại (*bāhirā dhammā*).
- 778.
- **Chư pháp thủ** trong khi có ra sao?  
Nhãn xứ... đoàn thực. Những chơn tướng này gọi là chư pháp thủ (*upādā dhammā*).
- **Chư pháp phi thủ** trong khi có ra sao?  
Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn luôn sắc tứ đại sung và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi thủ (*no upādā dhammā*).

[BJT Page 452] [\x 452/]

779.

- Katame dhammā upādinna:

Sāsavā kusalākusalānaṃ dhammānaṃ vipākā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, yaṃ ca rūpaṃ kammassa katattā, ime dhammā upādinna.

- Katame dhammā anupādinna: [PTS Page 212] [\q 212/]

Sāsavā kusalākusalā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ye ca dhammā kiriyā neva kusalā nākusala na ca kammavipākā, yaṃ ca rūpaṃ na kammassa katattā, apariyāpannā maggā ca maggaphalāni ca asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā anupādinna.

### *Mahantaradukkaṃ*

~~~~~

(Upādāna gocchaka)

780. Katame dhammā upādāna?

Cattāri upādānāni: kāmupādānaṃ diṭṭhupādānaṃ sīlabbatupādānaṃ attavādupādānaṃ.

781. Tattha katamaṃ kāmupādānaṃ?

Yo kāmesu kāmaccando kāmarāgo kāmanandi kāmataṇhā kāmasineho kāmāpariḷāho kāmamucchā kāmajjhosaṇaṃ, idaṃ vuccati kāmupādānaṃ.

782. Tattha katamaṃ diṭṭhupādānaṃ?

Natthi dinnam natthi yiṭṭham natthi hutam natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko, natthi ayaṃ loko natthi paro loko natthi mātā natthi pitā natthi sattā opapātikā natthi loke samaṇabrāhmaṇā sammaggatā sammāpaṭipannā ye imaṃ ca lokaṃ paraṃ ca lokaṃ sayam abhiññā sacchikatvā pavedentīti, yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ diṭṭhigahanaṃ diṭṭhikantāro diṭṭhivisūkāyikaṃ diṭṭhivipphanditaṃ diṭṭhisaññānaṃ gāho patitṭhāho abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattaṃ titthāyatanam vipariyesagāho idaṃ vuccati diṭṭhupādānaṃ, ṭhapetvā sīlabbatupādānaṃ ca attavādupādānaṃ ca, sabbāpi micchādiṭṭhi diṭṭhupādānaṃ.

783. Tattha katamaṃ sīlabbatupādānaṃ?

Ito bahiddhā samaṇabrāhmaṇānaṃ sīlena suddhi vatena suddhi sīlabbatena suddhīti yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ diṭṭhigahanaṃ diṭṭhikantāro diṭṭhivisūkāyikaṃ diṭṭhivipphanditaṃ diṭṭhisaññānaṃ gāho patitṭhāho abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattaṃ titthāyatanam vipariyesagāho, idaṃ vuccati sīlabbatupādānaṃ.

779.

- **Chư pháp do thủ** trong khi có ra sao?

Đị thực quả của pháp thiện và pháp bất thiện còn thuộc phạm vi lậu nương dục giới, sắc giới và vô sắc giới tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp do thủ (*upādinā dhammā*).

- **Chư pháp phi do thủ** trong khi có ra sao?

Pháp thiện và pháp bất thiện còn trong phạm vi lậu nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn pháp thành tố phi thiện, phi bất thiện, phi nghiệp quả, phi sắc nghiệp, đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi do thủ (*anupādinā dhammā*).

Dứt Phần Nhị Đề Đại

~~~~~

(Phần Chùm Thủ)

780. **Chư pháp thủ** trong khi có ra sao?

Tứ thủ tức là dục thủ, tà kiến thủ, giới cấm thủ và ngã chấp thủ.

781. Trong tứ thủ đó mà **dục thủ** trong khi có ra sao?

Những nào là dâm dục, thích dục lạc, ái dục lạc, hí hờn, ái dục tình, liên đới dục lạc, kích thích dục lạc, hôn mê dục lạc, nồng nả dục lạc. Những chơn tướng này gọi là dục thủ.

782. **Tà kiến thủ** trong khi có ra sao?

Sự nhận thấy bố thí rồi không có quả phúc, cách cúng dường không có quả phúc, sự cúng cầu Thần Thánh và chư thiên không có quả phúc, quả của nghiệp tốt và nghiệp xấu không có, đời này không có, đời khác cũng không có, cha không có, mẹ cũng không có. Chúng sanh sau khi chết hóa sanh chẳng có, Sa-môn, Bà-la-môn thật hành phạm hạnh trong đời này không có, Sa-môn, Bà-la-môn tự tu hành đặng trí cao nhứt trong đời này và đời khác rồi trình bày cho người khác biết đều không có.

Tà kiến là sự nhận xét bằng cách thiên kiến, hoang vu kiến, khuyết pháp kiến, cừu địch kiến, biên hóa kiến, triền kiến, sự tự chấp, sự chấp trước, sự cố chấp, sự chấp sai, trạng thái sai, tà đạo, đường lối xấu, giáo phái phát nguyên điều tàn và cách chấp theo khinh thị. Nếu có trạng thái như thế gọi là tà kiến thủ.

Trừ ra giới cấm thủ và ngã chấp thủ, tất cả tà kiến ngoài ra đều gọi là tà kiến thủ.

783. **Giới cấm thủ** trong khi có ra sao?

Nhận thấy rằng sự trong sạch do giới, do tu hành, do thực hành trì giới của Sa-môn, Bà-la-môn ngoài Tông giáo này là thiên kiến, hoang vu kiến, khuyết pháp<sup>33</sup> kiến, vi phản kiến, xảo man kiến, triền kiến, tự chấp, chấp trước, cố chấp, chấp lầm, thái độ sai lầm, tà đạo, đường lối xấu, giáo phái phát nguyên điều tàn và cách chấp theo khinh thị. Những trạng thái như thế gọi là giới cấm thủ.

<sup>33</sup> khuyết pháp – thiếu thốn (theo từ điển Hán-Việt của Đào Duy Anh)

[BJT Page 454] [\x 454/]

784. Tattha katamaṃ attavādūpādānaṃ:

Idha assutavā puthujjano ariyānaṃ adassāvī ariyadhammassa akovido ariyadhamme avinīto sappurisānaṃ adassāvī sappurisdhammassa akovido sappurisdhamme avinīto rūpaṃ attato samanupassati, rūpavantaṃ vā attānaṃ, [PTS Page 213] [\q 213/] attani vā rūpaṃ, rūpasmim vā attānaṃ, vedanaṃ - pe - saññaṃ - pe - saṅkhāre - pe - viññānaṃ attato samanupassati, viññānavantaṃ vā attānaṃ, attani vā viññānaṃ, viññānasmim vā attānaṃ, yā evarūpā dīṭṭhi dīṭṭhigataṃ dīṭṭhigahanaṃ dīṭṭhigantāro dīṭṭhivisūkāyikaṃ dīṭṭhipphanditaṃ dīṭṭhisamññojanaṃ gāho patitṭhāho abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattaṃ titthāyatanāṃ vipariyesagāho, idaṃ vuccati attavādūpādānaṃ.

Ime dhammā upādānā.

785. Katame dhammā no upādānā:

Te dhamme ṭhapetvā avasesā kusalākulasāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā ariyāpannā, vedanākkhandho - pe - viññānakkhandho, sabbaṃ ca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā no upādānā.

786.

- Katame dhammā upādāniyā:

Sāsavā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā, rūpakkhandho - pe - viññānakkhandho, ime dhammā upādāniyā.

- Katame dhammā anupādāniyā:

Ariyāpannā maggā ca maggaphalāni ca asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā anupādāniyā.

787.

- Katame dhammā upādānasampayuttā:

Tehi dhammehi ye dhammā sampayuttā, vedanākkhandho - pe - viññānakkhandho, ime dhammā upādānasampayuttā.

- Katame dhammā upādānavippayuttā:

Tehi dhammehi ye dhammā vippayuttā, vedanākkhandho - pe - viññānakkhandho, sabbaṃ ca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā upādānavippayuttā.

788.

- Katame dhammā upādānā ceva upādāniyā ca:

Tāneva upādānāni upādānā ceva upādāniyā ca.

784. **Ngã chấp thủ** trong khi có ra sao?

Phàm phu trong đời này thiếu học, không gặp Thánh nhân, không đặng nghe pháp của Thánh nhân, không tập rèn theo pháp của Thánh nhân, không gặp trí thức, không khéo với pháp của trí thức, không tập rèn theo pháp của trí thức. Nhận thấy sắc uẩn là ta, hay nhận thấy ta có sắc uẩn, nhận thấy sắc uẩn trong ta, nhận thấy ta trong sắc uẩn. Nhận thấy thọ uẩn là ta, . . . Nhận thấy tưởng uẩn là ta, . . . Nhận thấy hành uẩn là ta, . . . Nhận thấy thức uẩn là ta, hay nhận thấy ta có thức uẩn, nhận thấy thức uẩn trong ta, nhận thấy ta trong thức uẩn.

Tà kiến là sự nhận thấy bằng cách thiên kiến, tức là hoang vu kiến, khuyết pháp kiến, cừ địch kiến, biến hóa kiến, triền kiến, sự tự chấp, sự chấp trước, sự cố chấp, sự chấp sai, trạng thái sai, tà đạo, đường lối xấu, giáo phái phát nguyên điều tàn và cách chấp theo khinh thị. Nếu có trạng thái như thế gọi là ngã chấp thủ.

Những chơn tướng như trên gọi là chư pháp thủ.

785. **Chư pháp phi thủ** trong khi có ra sao?

Trừ ra pháp thủ rồi, còn pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi thủ (*no upādānā dhammā*).

786.

- **Chư pháp cảnh thủ** trong khi có ra sao?

Pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký còn trong phạm vi lậu mà nương theo dục giới, sắc giới và vô sắc giới tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh thủ.

- **Chư pháp phi cảnh thủ** trong khi có ra sao?

Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi cảnh thủ (*anupādāniyā dhammā*).

787.

- **Chư pháp tương ưng thủ** trong khi có ra sao?

Những pháp nào tương ưng với pháp thủ đó tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng thủ.

- **Chư pháp bất tương ưng thủ** trong khi có ra sao?

Những pháp nào bất tương ưng với pháp thủ đó tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng thủ.

788.

- **Chư pháp thủ và cảnh thủ** trong khi có ra sao?

Tức là pháp thủ. Đây gọi là chư pháp thủ và cảnh thủ (*upādānā ceva dhammā upādāniya ca*).

[BJT Page 456] [\x 456/]

- Katame dhammā upādāniyā ceva no ca upādānā:  
Tehi dhammehi ye dhammā upādāniyā te dhamme ṭhapetvā avasesā sāsavā kusalākusalāvyākatā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā, rūpakkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā upādāniyā ceva no ca upādānā.

789.

- Katame dhammā upādānā ceva upādānasampayuttā ca: [PTS Page 214] [\q 214/]  
Diṭṭhūpādānaṃ kāmūpādānena upādānaṃ ceva upādānasampayuttaṃ ca,  
kāmūpādānaṃ diṭṭhūpādānena upādānaṃ ceva upādānasampayuttaṃ ca,  
sīlabbatūpādānaṃ kāmūpādānena upādānaṃ ceva upādānasampayuttaṃ ca,  
kāmūpādānaṃ sīlabbatūpādānena upādānaṃ ceva upādānasampayuttaṃ ca,  
attavādūpādānaṃ kāmūpādānena upādānaṃ ceva upādānasampayuttaṃ ca,  
kāmūpādānaṃ attavādūpādānena upādānaṃ ceva upādānasampayuttaṃ ca, ime  
dhammā upādānā ceva upādānasampayuttā ca.
- Katame dhammā upādānasampayuttā ceva no ca upādānā:  
Tehi dhammehi ye dhammā sampayuttā te dhamme ṭhapetvā vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā upādānasampayuttā ceva no ca upādānā.

790.

- Katame dhammā upādānavippayuttā upādāniyā:  
Tehi dhammehi ye dhammā vip̐payuttā sāsavā kusalākusalāvyākatā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā rūpakkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime  
dhammā upādānavippayuttā upādāniyā.
- Katame dhammā upādānavippayuttā anupādāniyā:  
Apariyāpannā maggā ca maggaphalāni ca asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā  
upādānavippayuttā anupādāniyā.

*Upādānagocchakaṃ*

Nikkhepa kaṇḍe

Dutiyaka bhāṇavāraṃ niṭṭhitaṃ.

- **Chư pháp cảnh thủ mà phi thủ** ra sao?  
 Những pháp nào thành cảnh thủ mà trừ ra pháp thủ tức là pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký còn trong phạm vi lậu nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh thủ và phi thủ.
- 789.
- **Chư pháp thủ và tương ưng thủ** trong khi có ra sao?  
 Tà kiến thủ tương ưng với dục thủ, dục thủ tương ưng với tà kiến thủ.  
 Giới cấm thủ tương ưng với dục thủ, dục thủ tương ưng với giới cấm thủ.  
 Ngã chấp thủ tương ưng với dục thủ, dục thủ tương ưng với ngã chấp thủ.  
 Những chơn tướng này gọi là chư pháp thủ và tương ưng thủ.
- 
- **Chư pháp tương ưng thủ mà phi thủ** ra sao?  
 Những pháp nào tương ưng với pháp thủ đó mà trừ ra pháp thủ, tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng thủ mà phi thủ.
- 790.
- **Chư pháp bất tương ưng thủ (ly thủ) mà cảnh thủ** ra sao?  
 Những pháp nào bất tương ưng với pháp thủ đó như là pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký mà còn thuộc phạm vi lậu nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới, tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng thủ (ly thủ) mà cảnh thủ.
  - **Chư pháp bất tương ưng thủ (ly thủ) và phi cảnh thủ** ra sao?  
 Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng thủ (ly thủ) và phi cảnh thủ.

*Dứt Phần Chùm Thủ*

~~~~~

Nikkhepa kaṇḍe

Dutiyaka bhāṇavāraṃ niṭṭhitam.

[BJT Page 458] [\x 458/]

791. Katame dhammā kilesā:

Dasa kilesavatthūni. Lobho doso moho māno ditthi vicikicchā thīnaṃ uddhaccaṃ ahirikaṃ anottappaṃ.

792. Tattha katamo lobho:

Yo rāgo sarāgo anunayo anurodho nandī nandirāgo cittassa sārāgo icchā mucchā ajjhosaṇaṃ gedho paḷigedho saṅgo paṅko ejā māyā janikā sañjanāni sibbanī jālinī saritā visattikā suttaṃ visaṭā āyūhanī dutiyā paṇidhi bhavanetti vanaṃ vanatho santhavo sineho apekkhā paṭibandhu āsā āsiṃsanā āsiṃsitattaṃ rūpāsā saddāsā gandhāsā rasāsā phoṭṭhabbāsā lābhāsā dhanāsā puttāsā jīvitāsā jappā pajappā abhijappā jappanā jappitattaṃ loluppaṃ loluppāyaṇā loluppāyitattaṃ pucchañchikatā sādhuṃkamyatā adhammarāgo visamalobho nikanti nikāmaṇā patthanā pīhaṇā sampatthanā kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā rūpataṇhā arūpataṇhā nirodhataṇhā rūpataṇhā saddataṇhā gandhataṇhā rasataṇhā phoṭṭhabbataṇhā [PTS Page 215] [\q 215/] dhammataṇhā ogho yogo gantho upādānaṃ āvaraṇaṃ nīvaraṇaṃ chādanaṃ bandhanaṃ upakkilesaṃ anusayo pariyaṭṭhānaṃ latā vevicchaṃ dukkhamūlaṃ dukkhanidānaṃ dukkhappabhavo mārāpāso mārābalisaṃ mārāvisayo taṇhānadī taṇhājālaṃ taṇhāgaddulaṃ taṇhāsamuddo abhiññhā lobho akusalamūlaṃ, ayaṃ vuccati lobho.

793. Tattha katamo doso:

Anatthaṃ me acarīti āghāto jāyati, anatthaṃ me caratīti, āghāto jāyati, anatthaṃ me carissatīti āghāto jāyati, piyassa me manāpassa anatthaṃ acari - pe - anatthaṃ carati - pe - anatthaṃ carissatīti āghāto jāyati, appiyassa me amanāpassa atthaṃ acari - pe - atthaṃ carati - pe - atthaṃ carissatīti āghāto jāyati, atthāne vā pana āghāto jāyati, yo evarūpo cittassa āghāto paṭighāto paṭighaṃ paṭivirodho kopo pakopo sampakopo doso padoso sampadoso cittassa vyāpatti manopadoso kodho kujjhanā kujjhitattaṃ doso dussanā dussitattaṃ vyāpatti vyāpajjanā vyāpajjitattaṃ virodho paṭivirodho caṇḍikkaṃ asuro po anattamanatā cittassa, ayaṃ vuccati doso.

(Phần Chùm Phiền Não – *Kilesagocchaka*)791. **Chư pháp phiền não** trong khi có ra sao?

Thập phiền não như là tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, hôn trầm, điệu cử, vô tầm, vô úy.

792. Trong thập phiền não đó mà **tham** ra sao?

Sự dục vọng, đa dục vọng, biến chuyển theo cảnh, sự vui thích, sự hí hờn, sự dục vọng bằng mãnh lực hí hờn, sự dục vọng nặng của tâm, sự ham muốn, sự quy lụy, sự mê đắm, sự thân ái, sự tình ái, sự liên hệ gắn bó, sự trầm nịch, vẫn lôi kéo, vẫn gát gắm, còn làm cho chúng sanh liên kết, lối thiên nhiên, vẫn thấm tâm, hằng tươm ra, pháp như sợi chỉ, vẫn tỏa ra, vẫn gom lại, vẫn như bạn lưỡng diện, chính nguồn cội tâm, vẫn đưa đến cõi đời, sự dục vọng như sum lâm, sự dục vọng như mật lâm, sự liên hệ, sự lưu luyến, quái niệm, sự ràng buộc, sự mong mỏi, thái độ mong mỏi.

Mong mỗi sắc, mong mỗi thanh, mong mỗi khí, mong mỗi vị, mong mỗi xúc, mong mỗi lợi, mong mỗi của, mong mỗi con, mong mỗi trường thọ, khao khát, quá khao khát, rất quá khao khát, sự tể ngữ, cách tể ngữ, thái độ tể ngữ, sự tham lam, cách tham lam, thái độ tham lam, thành nhân mê mẩn theo những cảnh tốt, sự địa vị trong địa vị không thích hợp, sự tham quá cỡ, sự nhiễm đắm tâm, thái độ nhiễm đắm tâm, sự hỷ lạc của tâm, sự quá mong mỏi dục vọng, hữu dục, ly hữu dục, sắc giới dục, vô sắc giới dục, diệt dục (đoạn kiến), sắc dục, thanh dục, khí dục, vị dục, xúc dục, pháp dục, bộc, phối, phược, thủ, luyến mộ, cái, mái che ngăn, mây ràng buộc, tùy phiền não, tiềm thù, che đây, dục như dây mây, sự mong mỏi các vật chất, cội rễ của khổ, nhân của khổ, sở sanh của khổ, bấy của ma, lưỡi câu của ma, sở sanh của ma, tình dục như sông cái, tình dục như chài lưới, tình dục như buộc cột, tình dục như biển cả, tham lam, tham ác, tham là căn bất thiện. Những trạng thái như thế gọi là tham.

793. **Sân** trong khi có ra sao?

Thù hận sát hại do nghĩ rằng người này đã làm cho ta hư hại, thù hận sát hại do nghĩ rằng người này đang làm cho ta hư hại, thù hận sát hại do nghĩ rằng người này sẽ làm cho ta hư hại.

Thù hận sát hại do nghĩ rằng người này đã làm cho người thương của ta hư hại, . . . người này đang làm cho người thương của ta hư hại, . . . người này sẽ làm cho người thương của ta hư hại.

Thù hận sát hại do nghĩ rằng người này đã làm lợi ích đến người mà ta ghét, . . . người này đang làm cho lợi ích đến người mà ta ghét, . . . người này sẽ làm cho lợi ích đến người mà ta ghét.

Hay là thù hận phát sanh ra đặng với nguyên do tâm oán hận, sự giận hờn, xích mích, oán giận, tức tưởi, bòn chòn, sân, nghĩ cách ám hại, quyết ám hại, bức tức, lối ám hại, tâm giận, thái độ giận, trạng thái có sự sân như thế này, những sự ám hại, cách ám hại, thái độ ám hại, sự mưu hại, cách mưu hại, thái độ mưu hại, sự giận, sự oán giận, sự hung dữ, ác khẩu, những sự tâm không hoan hỷ. Nếu có trạng thái như thế đây gọi là sân.

[BJT Page 460] [\x 460/]

794. Tattha katamo moho:

Dukkhe aññāṇaṃ dukkhasamudaye aññāṇaṃ dukkhanirodhe aññāṇaṃ dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya aññāṇaṃ pubbante aññāṇaṃ aparante aññāṇaṃ pubbantāparante aññāṇaṃ idappaccayatāpaṭiccasamuppannesu dhammesu aññāṇaṃ, yaṃ evarūpaṃ aññāṇaṃ adassanaṃ anabhisamayo ananubodho asambodho appaṭivedho asaṅgāhanā aparīyogāhanā asamapekkhanā apaccavekkhanā apaccakkhakammaṃ dummejjaṃ bālyaṃ asampajaññaṃ moho pamoho sammoho avijjā avijjogho avijjāyogo avijjānusayo avijjāpariyuṭṭhānaṃ avijjālaṅgi moho akusalamūlaṃ, ayaṃ vuccati moho.

795. Tattha katamo māno:

Seyyohamasmīti māno, sadiso hamasmīti māno, hīno hamasmīti māno, yo evarūpo māno maññaṇā maññitattaṃ unnati unnamo dhajo sampaggāho ketukamyatā cittassa, ayaṃ vuccati māno.

796. Tattha katamā diṭṭhi:

Sassato lokoti vā, asassato lokoti vā, antavā lokoti vā, anantavā lokoti vā, taṃ jīvaṃ taṃ sarīranti vā, aññaṃ jīvaṃ aññaṃ sarīranti vā, hoti tathāgato parammaraṇāti vā, na [PTS Page 216] [\q 216/] hoti tathāgato parammaraṇāti vā, hoti ca na ca hoti tathāgato parammaraṇāti vā, neva hoti nana hoti tathāgato parammaraṇāti vā, yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ diṭṭhigahanaṃ diṭṭhikantāro diṭṭhivisūkāyikaṃ¹ diṭṭhivippanditaṃ diṭṭhisamññojanaṃ gāho paṭiṭṭhāho abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattaṃ titthāyatanaṃ vipariyesagāho, ayaṃ vuccati diṭṭhi sabbāpi micchādiṭṭhi diṭṭhi.

797. Tattha katamā vicikicchā:

Satthari kaṅkhati vicikicchati, dhamme kaṅkhati vicikicchati, saṅghe kaṅkhati vicikicchati, sikkhāya kaṅkhati vicikicchati, pubbante kaṅkhati vicikicchati, aparante kaṅkhati vicikicchati, pubbantāparante kaṅkhati vicikicchati, idappaccayatā paṭiccasamuppannesu dhammesu kaṅkhati vicikicchati, yā evarūpā kaṅkhā kaṅkhāyanā kaṅkhāyitattaṃ vimati vicikicchā dvelhakaṃ dvedhāpatho saṃsayo anekamaṃ sagāho āsappaṇā parisappaṇā aparīyogāhanā thambhitattaṃ cittassa manovilekko, ayaṃ vuccati vicikicchā.

1. Diṭṭhivisūkāyitaṃ - sīmu 2

794. **Si** trong khi có ra sao?

Sự không biết khổ, sự không biết khổ tập, sự không biết khổ diệt, sự không biết thực hành đường đi đến diệt khổ, sự không biết phần quá khứ, sự không biết phần vị lai, sự không biết phần quá khứ và vị lai, sự không biết pháp y tương sinh là do nhân trợ tạo mới sanh ra, sự không biết, sự không thấy, sự không đắc chứng, sự không biết bằng cách thích hợp, sự không biết theo cách chân thật, sự không thấu suốt, sự không tin theo lẽ phải, sự không quyết tín đàng hoàng, sự không xét đoán, sự không suy xét, sự không làm cho tỏ rõ, thiên trí, khờ khạo, sự không biết rõ, sự mê mờ, sự mê luyến, sự trầm mê tức là vô minh, vô minh bộc, vô minh phối, vô minh cái, vô minh tiềm thù, then chốt của sự tối tăm, si là căn bất thiện. Những trạng thái như thế gọi là si.

795. **Ngã mạn** trong khi có ra sao?

Cách so sánh cho rằng ta tốt hơn họ, ta bằng họ, ta thua họ, sự so sánh, thái độ so sánh, lối so sánh, lúc nào có trạng thái như thế tức là tự nâng cao, đem mình sánh cho bằng kẻ khác, tự so đo với người, tâm cống cao, tánh cần so sánh này gọi là ngã mạn.

796. **Tà kiến** trong khi có ra sao?

Như là nhận thấy đời trường tồn, hoặc không trường tồn, Thế giới cùng tốt hoặc không cùng tốt. Hay cho rằng sanh mạng cũng vì sanh lý, hoặc sanh mạng khác với sanh lý. Hoặc chết rồi còn, hoặc chết rồi mất, hoặc chết rồi còn cũng chẳng phải, hoặc chết rồi mất cũng chẳng phải. Sự nhận xét bằng cách thiên kiến, hoang vu kiến, khuyết pháp kiến, cừ địch kiến, biến hóa kiến, triền kiến, sự tự chấp, sự chấp trước, sự cố chấp, sự chấp sai, trạng thái sai, tà đạo, đường lối xấu, giáo phái phát nguyên điều tàn, chấp theo khinh thị. Những cách như thế gọi là tà kiến.

Tất cả kiến thức nhận sai đều thuộc về tà kiến.

797. **Hoài nghi** trong khi có ra sao?

Hoài nghi Phật, Pháp, Tăng, hoài nghi điều học, quá khứ, vị lai, luôn cả quá khứ và vị lai, hoài nghi pháp y tương sinh là pháp y tương sinh có phải do duyên trợ tạo mới sanh ra chăng?!

Cách lùng chùng, thái độ lùng chùng, sự xét thấy lạ lùng khác biệt, sự quyết đoán cảnh không đặng, sự nhận thấy thành hai lẽ, sự nhận thấy như đường rẽ hai, sự không quyết một, sự tính vớ vẩn, suy xét lùng chùng, sự không thể dứt khoát, sự sân sượng của tâm, sự tràn lan của tánh. Những trạng thái như thế gọi là hoài nghi.

[BJT Page 462] [\x 462/]

798. Tattha katamaṃ thīnaṃ:

Yā cittassa akallatā akammaññatā olīyanā sallīyanā līnaṃ līyanā līyitattaṃ thīnaṃ thīyanā thīyitattaṃ cittassa, idaṃ vuccati thīnaṃ.

799. Tattha katamaṃ uddhaccaṃ:

Yaṃ cittassa uddhaccaṃ avūpasamo cetaso vikkhepo bhantattaṃ cittassa, idaṃ vuccati uddhaccaṃ.

800. Tattha katamaṃ ahirikaṃ:

Yaṃ na hirīyati hirīyitabbena, na hirīyati pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā, idaṃ vuccati ahirikaṃ.

801. Tattha katamaṃ anottappaṃ:

Yaṃ na ottappati ottappitabbena, na ottappati pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā, idaṃ vuccati anottappaṃ.

Ime dhammā kilesā.

802. Katame dhammā no kilesā:

Te dhamme ṭhapetvā avasesā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā apariyāpannā, vedanākkhandho [PTS Page 217 [\q 217/] -] pe - viññāṇakkhandho, sabbam ca rūpaṃ, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā no kilesā.

803.

- Katame dhammā saṅkilesikā:

Sāsavā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā, rūpakkhando - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā saṅkilesikā.

- Katame dhammā asaṅkilesikā:

Apariyāpannā maggā ca maggaphalāni ca asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā asaṅkilesikā.

804.

- Katame dhammā saṅkiliṭṭhā:

Tīṇi akusalamūlāni lobho doso moho, tadekaṭṭhā ca kilesā taṃ sampayutto vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho taṃ samuṭṭhānaṃ kāyakammaṃ vacīkammaṃ manokammaṃ, ime dhammā saṅkiliṭṭhā.

798. **Hôn trầm** trong khi có ra sao?

Sự không khéo hợp của tâm, sự không thích hợp với công việc của tâm, sự nhuần nhược, sự lui sụt, sự bần thần, cách bần thần, trạng thái bần thần, sự đã dượt, cách đã dượt, thái độ đã dượt. Đây gọi là hôn trầm.

799. **Điệu cử** trong khi có ra sao?

Sự toán loạn của tâm, sự không vắng lặng của tâm, sự lao chao của tâm, sự sôi nổi của tâm. Như thế gọi là điệu cử.

800. **Vô tâm** trong khi có ra sao?

Thái độ không then với sự vật đáng then, hành động không mắc cỡ với những sự ác, xấu. Như thế gọi là vô tâm.

801. **Vô úy** trong khi có ra sao?

Thái độ không ghê sợ với trường hợp đáng ghê sợ, cách không ghê sợ với tội ác xấu, như thế gọi là vô úy.

Những chơn tướng như trên gọi là chư pháp phiền não.

802. **Chư pháp phi phiền não** ra sao?

Trừ ra pháp phiền não, còn pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi phiền não.

803.

- **Chư pháp cảnh phiền não** là chi?

Pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký còn trong phạm vi lậu nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh phiền não.

- **Chư pháp phi cảnh phiền não** ra sao?

Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi cảnh phiền não (*asaṅkilesikā dhammā*).

804.

- **Chư pháp phiền toái** trong khi có ra sao?

Ba căn bất thiện là tham, sân, si và phiền não đồng nương với căn bất thiện; thọ uẩn... thức uẩn tương ưng với căn bất thiện đó luôn thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có căn bất thiện làm sở sanh. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phiền toái (*saṅkiliṭṭhā dhammā*).

[BJT Page 464] [\x 464/]

- Katame dhammā asaṅkiliṭṭhā:

Kusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā apariyāpannā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, sabbaṃ ca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā asaṅkiliṭṭhā.

805.

- Katame dhammā kilesasampayuttā:

Tehi dhammehi ye dhammā sampayuttā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā kilesasampayuttā.

- Katame dhammā kilesavippayuttā:

Tehi dhammehi ye dhammā vippayuttā vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, sabbaṃ ca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā kilesavippayuttā.

806.

- Katame dhammā kilesā ceva saṅkilesikā ca:

Teva kilesā kilesā ceva saṅkilesikā ca.

- Katame dhammā saṅkilesikā ceva no ca kilesā:

Tehi dhammehi ye dhammā saṅkilesikā te dhamme ṭhapetvā avasesā sāsavā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā, rūpakkhando - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā saṅkilesikā ceva no ca kilesā.

807.

- Katame dhammā kilesā ceva saṅkiliṭṭhā ca:

Teva kilesā kilesā ceva saṅkiliṭṭhā ca:

- Katame dhammā saṅkiliṭṭhā ceva no ca kilesā:

Tehi dhammehi ye dhammā saṅkiliṭṭhā, te dhamme ṭhapetvā vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā saṅkiliṭṭhā ceva no ca kilesā.

808.

- Katame dhammā kilesā ceva kilesasampayuttā ca:

Lobho mohena kilesa ceva kilesasampayutto ca, moho [PTS Page 218] [\q 218/] lobhena kilesa ceva kilesasampayutto ca, doso mohena kilesa ceva kilesasampayutto ca, moho dosena kilesa ceva kilesasampayutto ca, māno mohena kilesa ceva kilesasampayutto ca, moho mānena kilesa ceva kilesasampayutto ca, diṭṭhi mohena kilesa ceva kilesasampayutto ca, moho diṭṭhiyā kilesa ceva kilesasampayutto ca, vicikicchā mohena kilesa ceva kilesasampayuttā ca, moho vicikicchāya kilesa ceva kilesasampayutto ca, thīnaṃ mohena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, moho thīnena kilesa ceva kilesasampayutto ca, uddhaccaṃ mohena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, moho uddhaccena kilesa ceva kilesasampayutto ca, ahirikaṃ mohena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, moho ahirikena kilesa ceva kilesasampayutto ca, anottappaṃ mohena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, moho anottappena kilesa ceva kilesasampayutto ca.

- **Chư pháp phi phiên toái** ra sao?

Pháp thiện và pháp vô ký nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn, luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi phiên toái.

805.

- **Chư pháp tương ưng phiên não** ra sao?

Những pháp nào tương ưng với pháp phiên não đó tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng phiên não.

- **Chư pháp bất tương ưng phiên não** trong khi có ra sao?

Những pháp nào không tương ưng với pháp phiên não, đó tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng phiên não.

806.

- **Chư pháp phiên não và cảnh phiên não** ra sao?

Tức là những pháp phiên não. Đây gọi là chư pháp phiên não và cảnh phiên não.

- **Chư pháp cảnh phiên não mà phi phiên não** trong khi có ra sao?

Những pháp nào thành cảnh của pháp phiên não đó mà trừ ra pháp phiên não tức là pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký còn trong phạm vi lậu nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh phiên não mà phi phiên não.

807.

- **Chư pháp phiên não và phiên toái** ra sao?

Tức là pháp phiên não. Đây gọi là chư pháp phiên não và phiên toái.

- **Chư pháp phiên toái mà phi phiên não** ra sao?

Những pháp sôi nổi nóng nảy mà trừ ra phiên não tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phiên toái mà phi phiên não.

808.

- **Chư pháp phiên toái và tương ưng phiên não** ra sao?

Phiền não tham tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não tham; Phiền não sân tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não sân; Phiền não ngã mạn tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não ngã mạn; Phiền não tà kiến tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não tà kiến; Phiền não hoài nghi tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não hoài nghi; Phiền não hôn trầm tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não hôn trầm; Phiền não điệu cử tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não điệu cử; Phiền não vô tâm tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não vô tâm; Phiền não vô úy tương ưng với phiền não si và phiền não si tương ưng với phiền não vô úy;

[BJT Page 466] [\x 466/]

Lobho uddhaccena kilesa ceva kilesasampayutto ca, uddhaccaṃ lobhena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, doso uddhaccena kilesa ceva kilesasampayutto ca, uddhaccaṃ dosena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, moho uddhaccena kilesa ceva kilesasampayutto ca, uddhaccaṃ mohena kilesa ceva kilesasampayutto ca, māno uddhaccena kilesa ceva kilesasampayutto ca, uddhaccaṃ mānena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, diṭṭhi uddhaccena kilesa ceva kilesasampayuttā ca, uddhaccaṃ diṭṭhiyā kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, vicikicchā uddhaccena kilesa ceva kilesasampayuttā ca, uddhaccaṃ vicikicchāya kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, thīnaṃ uddhaccena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, uddhaccaṃ thīnena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, ahirikaṃ uddhaccena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, uddhaccaṃ ahirikena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, anottappaṃ uddhaccena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, uddhaccaṃ anottappena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca.

Lobho ahirikena kilesa ceva kilesasampayutto ca, ahirikaṃ lobhena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, doso ahirikena kilesa ceva kilesasampayutto ca, ahirikaṃ dosena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, moho ahirikena kilesa ceva kilesasampayutto ca, ahirikaṃ mohena kilesa ve kilesasampayuttaṃ ca, māno ahirikena kilesa ceva kilesasampayutto [PTS Page 219] [\q 219/] ca, ahirikaṃ mānena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, diṭṭhi ahirikena kilesa ceva kilesasampayuttā ca, ahirikaṃ diṭṭhiyā kilesa ve kilesasampayuttaṃ ca, vicikicchā ahirikena kilesa ceva kilesasampayuttā ca, ahirikaṃ vivacikicchāya kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, thīnaṃ ahirikena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, ahirikaṃ thīnena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, uddhaccaṃ ahirikena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca ahirikaṃ uddhaccena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, anottappaṃ ahirikena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, ahirikaṃ anottappena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca.

Lobho anottappena kilesa ceva kilesasampayutto ca, anottappaṃ lobhena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, doso anottappena kilesa ceva kilesasampayutto ca, anottappaṃ dosena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, moho anottappena kilesa ceva kilesasampayutto ca, anottappaṃ mohena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, māno anottappena kilesa ceva kilesasampayutto ca, anottappaṃ mānena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, diṭṭhi anottappena kilesa ceva kilesasampayuttā ca, anottappaṃ diṭṭhiyā kilesa ceva kilesasampayuttā ca, vicikicchā anottappena kilesa ceva kilesasampayuttā ca, anottappaṃ vicikicchāya kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, thīnaṃ anottappena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, anottappaṃ thīnena kilesa ve kilesasampayuttaṃ ca, uddhaccaṃ anottappena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, anottappaṃ uddhaccena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, ahirikaṃ anottappena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, anottappaṃ ahirikena kilesa ceva kilesasampayuttaṃ ca, ime dhammā kilesā ceva kilesasampayuttā ca.

Phiền não tham tương ưng với phiền não điều cử và phiền não điều cử tương ưng với phiền não tham; Phiền não sân tương ưng với phiền não điều cử và phiền não điều cử tương ưng với phiền não sân; Phiền não si tương ưng với phiền não điều cử và phiền não điều cử tương ưng với phiền não si; Phiền não ngã mạn tương ưng với phiền não điều cử và phiền não điều cử tương ưng với phiền não ngã mạn; Phiền não tà kiến tương ưng với phiền não điều cử và phiền não điều cử tương ưng với phiền não tà kiến; Phiền não hoài nghi tương ưng với phiền não điều cử và phiền não điều cử tương ưng với phiền não hoài nghi; Phiền não hôn trầm tương ưng với phiền não điều cử và phiền não điều cử tương ưng với phiền não hôn trầm; Phiền não vô tầm tương ưng với phiền não điều cử và phiền não điều cử tương ưng với phiền não vô tầm; Phiền não vô úy tương ưng với phiền não điều cử và phiền não điều cử tương ưng với phiền não vô úy;

Phiền não tham tương ưng với phiền não vô tầm và phiền não vô tầm tương ưng với phiền não tham; Phiền não sân tương ưng với phiền não vô tầm và phiền não vô tầm tương ưng với phiền não sân; Phiền não si tương ưng với phiền não vô tầm và phiền não vô tầm tương ưng với phiền não si; Phiền não ngã mạn tương ưng với phiền não vô tầm và phiền não vô tầm tương ưng với phiền não ngã mạn; Phiền não tà kiến tương ưng với phiền não vô tầm và phiền não vô tầm tương ưng với phiền não tà kiến; Phiền não hoài nghi tương ưng với phiền não vô tầm và phiền não vô tầm tương ưng với phiền não hoài nghi; Phiền não hôn trầm tương ưng với phiền não vô tầm và phiền não vô tầm tương ưng với phiền não hôn trầm; Phiền não phóng dật tương ưng với phiền não vô tầm và phiền não vô tầm tương ưng với phiền não phóng dật; Phiền não vô úy tương ưng với phiền não vô tầm và phiền não vô tầm tương ưng với phiền não vô úy;

Phiền não tham tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não tham; Phiền não sân tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não sân; Phiền não si tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não si; Phiền não ngã mạn tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não ngã mạn; Phiền não tà kiến tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não tà kiến; Phiền não hoài nghi tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não hoài nghi; Phiền não hôn trầm tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não hôn trầm; Phiền não phóng dật tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não phóng dật; Phiền não vô tầm tương ưng với phiền não vô úy và phiền não vô úy tương ưng với phiền não vô tầm.

Những chơn tướng này gọi là chư pháp phiền não tương ưng phiền não (*kilesā ceva dhammā kilesā sampayuttā ca*).

[BJT Page 468] [\x 468/]

- Katame dhammā kilesasampayuttā ceva no ca kilesā:
Tehi dhammehi ye dhammā sampayuttā te dhamme ṭhapetvā vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā kilesasampayuttā ceva no ca kilesā.

809.

- Katame dhammā kilesavippayuttā saṅkilesikā:
Tehi dhammehi ye dhammā vippayuttā sāsavā kusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā, rūpakkhando [PTS Page 220 [\q 220/] -] pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā kilesavippayuttā saṅkilesikā.
- Katame dhammā kilesavippayuttā asaṅkilesikā:
Apariyāpannā maggā ca maggaphalāni ca asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā kilesavippayuttā asaṅkilesikā.

Kilesagocchakaṃ.

~~~~~

*(Pitthidukaṃ)*

810. Katame dhammā dassanena pahātabbā:

Tīṇi saññojanāni: sakkāyadiṭṭhi vicikicchā sīlabbataparāmāso.

811. Tattha katamā sakkāyadiṭṭhi:

Idha assutavā puthujjano ariyānaṃ adassāvī ariyadhammassa akovido ariyadhamme avinīto sappurisānaṃ adassāvī sappurisdhammassa akovido sappurisdhamme avinīto rūpaṃ attato samanupassati, rūpavantaṃ vā attānaṃ, attani vā rūpaṃ, rūpasmiṃ vā attānaṃ, vedanaṃ - pe - saññaṃ - pe - saṅkhāre - pe - viññāṇaṃ attato samanupassati, viññāṇavantaṃ vā attānaṃ, attani vā viññāṇaṃ, viññāṇasmiṃ vā attānaṃ - pe - yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ diṭṭhigahanaṃ<sup>1</sup> diṭṭhikantāro diṭṭhivisūkāyikaṃ<sup>2</sup> diṭṭhivipphanditaṃ diṭṭhivisaññojanaṃ gāho patitṭhāho abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattaṃ titthāyatanaṃ vipariyesagāho, ayaṃ vuccati sakkāyadiṭṭhi.

812. Tattha katamā vicikicchā:

Satthari kaṅkhati vicikicchati, dhamme kaṅkhati vicikicchati, saṅghe kaṅkhati vicikicchati, sikkhāya kaṅkhati vicikicchati, pubbante kaṅkhati vicikicchati, aparante kaṅkhati vicikicchati, pubbantāparante kaṅkhati vicikicchati, idappaccayatā paṭiccasamuppannesu dhammesu kaṅkhati vicikicchati, yā evarūpā kaṅkhā kaṅkhāyanā kaṅkhāyitattaṃ vimati vicikicchā dvelhakaṃ dvedhāpatho saṃsayo anekasagāho āsappanā parisappanā apariyogāhanā thambhitattaṃ cittassa manovilekho, ayaṃ vuccati vicikicchā.

1. Gahaṇaṃ - sīmu, 2. Diṭṭhivasūkāyitaṃ -sīmu. 2

- **Chư pháp tương ưng phiền não mà phi phiền não** ra sao?

Những pháp tương ưng với pháp phiền não đó mà trừ ra phiền não tức là thọ uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng phiền não mà phi phiền não.

809.

- **Chư pháp bất tương ưng phiền não (ly phiền não) mà cảnh phiền não** ra sao?

Những pháp nào bất tương ưng phiền não đó tức là pháp thiện và pháp vô ký mà còn trong phạm vi lậu nường dục giới, sắc giới, vô sắc giới, tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng phiền não (ly phiền não) mà cảnh phiền não.

- **Chư pháp bất tương ưng phiền não (ly phiền não) và phi cảnh phiền não** ra sao?

Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng phiền não (ly phiền não) và phi cảnh phiền não.

*Dứt Chùm Phiền Não*

~~~~~

Phân Yêu Bối

810. **Chư pháp sơ đạo tuyệt trừ** ra sao?

Tam triền tức là thân kiến (triền), hoài nghi (triền) và giới cấm thủ (triền).

811. **Trong tam triền đó mà thân kiến (triền)** ra sao?

Phàm phu trong đời này có kẻ thiếu học không đặng gặp bậc Thánh, không thông pháp của bậc Thánh, không tập rèn theo pháp của bậc Thánh, không gặp trí thức, chẳng thông pháp của trí thức, chẳng tập rèn theo pháp của trí thức. Nhận thấy sắc uẩn là ta, hoặc nhận thấy ta có sắc uẩn, nhận thấy sắc uẩn trong ta, nhận thấy ta trong sắc uẩn. Nhận thấy thọ uẩn... tưởng uẩn... hành uẩn... thức uẩn là ta, hoặc nhận thấy ta có thức uẩn, nhận thấy thức uẩn trong ta, nhận thấy ta trong thức uẩn.

Tà kiến tức là thân kiến... cách tin dị đoan. Những trạng thái như thế gọi là thân kiến (triền).

812. **Hoài nghi (triền)** trong khi có ra sao?

Hoài nghi Phật, Pháp, Tăng, hoài nghi điều học, quá khứ, vị lai, luôn cả quá khứ và vị lai, hoài nghi pháp y tương sinh là pháp y tương sinh có phải do duyên trợ tạo mới sanh ra chăng?!

Cách lừng chừng, thái độ lừng chừng, sự xét thấy lạ lùng khác biệt, sự quyết đoán cảnh không đặng, sự nhận thấy thành hai lẽ, sự nhận thấy như đường rẽ hai, sự không quyết một, sự tính vớ vẩn, suy xét lừng chừng, sự không thể dứt khoát, sự sần sượng của tâm, sự tràn lan của tánh. Những trạng thái như thế gọi là hoài nghi (triền).

[BJT Page 470] [\x 470/]

813. Tattha katamo sīlabbataparāmāso:

Ito bahiddhā samaṇābrāhmaṇānaṃ sīlena suddhi, vatena suddhi, sīlabbatena suddhīti yā evarūpā diṭṭhi - pe - vipariyesagāho, ayaṃ vuccati sīlabbataparāmāso.

814.

- Imāni tīṇi saññojanāni, tadekaṭṭhā ca kilesā. Taṃ sampayutto vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, taṃsamutṭhānaṃ kāyakammaṃ vacīkammaṃ manokammaṃ, ime dhammā dassanena pahātabbā.

- Katame dhammā na dassanena pahātabbā:

Te dhamme ṭhapetvā avasesā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā अपariyāpannā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, sabbaṃ ca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā na dassanena pahātabbā.

815.

- Katame dhammā bhāvanāya pahātabbā:

Avaseso lobho doso moho, tadekaṭṭhā ca kilesā, taṃ sampayutto vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, taṃ samutṭhānaṃ kāyakammaṃ vacīkammaṃ manokammaṃ, ime dhammā bhāvanāya pahātabbā. [PTS Page 221] [\q 221/]

- Katame dhammā na bhāvanāya pahātabbā:

Te dhamme ṭhapetvā avasesā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā अपariyāpannā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, sabbaṃ ca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā na bhāvanāya pahātabbā.

816. Katame dhammā dassanena pahātabbahetukā:

Tīṇi saññojanāni: sakkāyadiṭṭhi vicikicchā sīlabbataparāmāso.

817. Tattha katamā sakkāyadiṭṭhi,

Idha assutavā puthujjano - pe - vipariyesagāho, ayaṃ vuccati sakkāyadiṭṭhi.

818. Tattha katamā vicikicchā:

Satthari kaṅkhati vicikicchati - pe - thambhitattaṃ cittassa manovilekho, ayaṃ vuccati vicikicchā.

819. Tattha katamo sīlabbataparāmāso:

Ito bahiddhā samaṇābrāhmaṇānaṃ sīlena suddhi - pe - vipariyesagāho, ayaṃ vuccati sīlabbataparāmāso.

820.

- Imāni tīṇi saññojanāni, tadekaṭṭhā ca kilesā, taṃsampayutto vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, taṃsamutṭhānaṃ kāyakammaṃ vacīkammaṃ manokammaṃ, ime dhammā dassanena pahātabbahetukā.

813. **Giới cấm thủ (triền)** trong khi có ra sao?

Chúng ngoại giáo Sa-môn, Bà-la-môn nhận thấy sự trong sạch do giới, do tu hành, do thực hành trì giới mà có sự nhận thấy bằng tà kiến tức là thiên kiến, . . . cách tin dị đoan. Những trạng thái như thế gọi là giới cấm thủ (triền).

814.

- Tam triền nói đây mà phiền não đồng y trụ với tam triền đó như là thọ uẩn... thức uẩn tương ưng với tam triền ấy luôn thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có tam triền làm sở sanh. Những chơn tướng này gọi là chư pháp sơ đạo tuyệt trừ.

- **Chư pháp phi sơ đạo tuyệt trừ** trong khi có ra sao?

Trừ ra pháp triền, còn pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế, tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi sơ đạo tuyệt trừ.

815.

- **Chư pháp ba đạo cao tuyệt trừ** là chi?

Tham, sân, si ngoài ra và phiền não đồng y trụ với tham, sân, si ấy, tức là thọ uẩn... thức uẩn tương ưng với tham, sân, si đó luôn thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có tham, sân, si làm sở sanh. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ba đạo cao tuyệt trừ (*bhāvanāya pahātabbā dhammā*).

- **Chư pháp ba đạo cao không tuyệt trừ** là chi?

Trừ ra những pháp ba đạo cao tuyệt trừ, còn pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ba đạo cao không tuyệt trừ (*na bhāvanāya pahātabbā dhammā*).

816. **Chư pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ** ra sao?

Tam triền tức là thân kiến, hoài nghi và giới cấm thủ.

817. Trong tam triền đó mà **thân kiến (triền)** ra sao?

Phàm phu trong đời này có kẻ thiếu học . . . cách tin theo dị đoan. Những trạng thái như thế gọi là thân kiến (triền).

818. **Hoài nghi** trong khi có ra sao?

Hoài nghi Phật... sự sần sượng của tâm, sự tràn lan của tánh. Những trạng thái như thế gọi là hoài nghi.

819. **Giới cấm thủ** trong khi có ra sao?

Chúng ngoại giáo Sa-môn, Bà-la-môn nhận thấy sự trong sạch do giới, . . . Những trạng thái như thế gọi là giới cấm thủ.

820.

- Tam triền như đã nói đây và phiền não đồng y trụ với tam triền đó, tức là thọ uẩn... thức uẩn tương ưng với tam triền ấy luôn thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có tam triền làm sở sanh. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ.

[BJT Page 472] [\x 472/]

Tīṇi saññojanāni sakkāyadiṭṭhi vicikicchā sīlabbataparāmāso, ime dhammā dassanena pahātabbā. Tadekaṭṭho lobho doso moho, ime dhammā dassanena pahātabbahetu tadekaṭṭhā ca kilesā, taṃsampayutto vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, taṃ samuṭṭhānaṃ kāyakammaṃ vacīkammaṃ manokammaṃ, ime dhammā dassanena pahātabbahetukā.

- Katame dhammā na dassanena pahātabbahetukā:

Te dhamme ṭhapetvā avasesā kusalākusalāvyākātā dhammā [PTS Page 222] [\q 222/] kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā apariyāpannā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, sabbaṃ ca rūpaṃ, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā na dassanena pahātabbahetukā.

821.

- Katame dhammā bhāvanāya pahātabbahetukā:

Avaseso lobho doso moho, ime dhammā bhāvanāya pahātabbahetu, tadekaṭṭhā ca kilesā, taṃsampayutto vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, taṃsamuṭṭhānaṃ kāyakammaṃ vacīkammaṃ manokammaṃ, ime dhammā bhāvanāya pahātabbahetukā.

- Katame dhammā na bhāvanāya pahātabbahetukā:

Te dhamme ṭhapetvā avasesā kusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā apariyāpannā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho sabbaṃ ca rūpaṃ, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā na bhāvanāya pahātabbahetukā.

822.

- Katame dhammā savitakkā:

Savitakkabhūmiyaṃ kāmāvacare rūpāvacare apariyāpanne vitakkaṃ ṭhapetvā taṃsampayutto vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā savitakkā.

- Katame dhammā avitakkā:

Avitakkabhūmiyaṃ kāmāvacare rūpāvacare arūpāvacare apariyāpanne vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, vitakko ca, sabbaṃ ca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā avitakkā.

823.

- Katame dhammā savicārā:

Savicārabhūmiyaṃ kāmāvacare rūpāvacare apariyāpanne vicāraṃ ṭhapetvā taṃsampayutto vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā savicārā:

- Katame dhammā avicārā:

Avicārabhūmiyaṃ kāmāvacare rūpāvacare arūpāvacare apariyāpanne vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, vicāro ca sabbaṃ ca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā avicārā.

Tam triền tức là thân kiến, hoài nghi và giới cấm thủ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp sơ đạo tuyệt trừ. Tham, sân, si câu sanh y trụ nơi tam triền ấy. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ. Về phần phiền não đồng y trụ với tham, sân, si ấy như là thọ uẩn... thức uẩn tương ưng với tham, sân, si đó luôn thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có tham, sân, si làm sở sanh. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ.

- **Chư pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ ra sao?**

Trừ ra những pháp sơ đạo tuyệt trừ, còn pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ (*na dassanena pahatabba hetukā dhammā*).

821.

- **Chư pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ ra sao?**

Tham, sân, si ngoài ra. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ. Phần phiền não đồng nương với tham, sân, si đó như là thọ uẩn... thức uẩn mà tương ưng với tham, sân, si ấy luôn thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có tham, sân, si làm sở sanh. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ.

- **Chư pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ là chi?**

Trừ ra những pháp ba đạo cao tuyệt trừ, còn pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ (*na bhāvanāya pahātabba hetukā dhammā*).

822.

- **Chư pháp hữu tầm trong khi có ra sao?**

Chỉ trừ tầm trong cõi hữu tầm là dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn mà tương ưng với tầm đó. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu tầm (*savitakkā dhammā*).

- **Chư pháp vô tầm trong khi có ra sao?**

Thọ uẩn... thức uẩn trong cõi vô tầm, tức là dục giới, sắc giới, vô sắc giới, siêu thế và tầm luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô tầm.

823.

- **Chư pháp hữu tứ trong khi có ra sao?**

Chỉ trừ tứ trong cõi hữu tứ là dục giới, sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn mà tương ưng với tứ đó. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu tứ.

- **Chư pháp vô tứ trong khi có ra sao?**

Thọ uẩn... thức uẩn trong cõi vô tứ, tức là dục giới, sắc giới, vô sắc giới, siêu thế và tứ luôn tất cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô tứ.

[BJT Page 474] [\x 474/]

824.

- Katame dhammā sappītikā:

Sappītikabhūmiyaṃ kāmāvacare [PTS Page 223] [\q 223/]

Rūpāvacare apariyāpanne pītiṃ ṭhapetvā taṃsampayutto vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā sappītikā.

- Katame dhammā appītikā:

Appītikabhūmiyaṃ kāmāvacare rūpāvacare arūpāvacare apariyāpanne vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, pīti ca sabbam ca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā appītikā.

825.

- Katame dhammā pītisahagatā:

Pītibhūmiyaṃ kāmāvacare rūpāvacare apariyāpanne pītiṃ ṭhapetvā taṃsampayutto vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā pītisahagatā.

- Katame dhammā na pītisahagatā:

Na pītibhūmiyaṃ kāmāvacare rūpāvacare arūpāvacare apariyāpanne vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, pīti ca sabbam ca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā na pītisahagatā.

826.

- Katame dhammā sukhasahagatā:

Sukhabhūmiyaṃ kāmāvacare rūpāvacare apariyāpanne sukhaṃ ṭhapetvā taṃsampayutto saññākkhandho saṅkhārakkhandho viññāṇakkhandho, ime dhammā sukhasahagatā.

- Katame dhammā na sukhasahagatā:

Na sukhabhūmiyaṃ kāmāvacare rūpāvacare arūpāvacare apariyāpanne vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho sukhaṃ ca, sabbam ca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā na sukhasahagatā.

827.

- Katame dhammā upekkhāsahagatā:

Upekkhābhūmiyaṃ kāmāvacare rūpāvacare arūpāvacare apariyāpanne upekkhaṃ ṭhapetvā taṃsampayutto saññākkhandho saṅkhārakkhandho viññāṇakkhandho, ime dhammā upekkhāsahagatā.

- Katame dhammā na upekkhāsahagatā:

Na upekkhābhūmiyaṃ kāmāvacare rūpāvacare arūpāvacare apariyāpanne vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, upekkhā ca sabbam ca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā na upekkhāsahagatā.

828.

- Katame dhammā kāmāvacarā:

Heṭṭhato avīcinirayaṃ pariyantaṃ karitvā uparito paranimmitavasavatti [PTS Page 224] [\q 224/] deve anto karitvā yaṃ etasmiṃ antare etthāvacarā ettha pariyāpannā khandhā dhātu āyatanā rūpā vedanā saññā saṅkhārā viññāṇaṃ, ime dhammā kāmāvacarā.

824.

- **Chư pháp hữu hỷ** trong khi có ra sao?

Chỉ trừ pháp hỷ trong cõi hữu hỷ là dục giới, sắc giới và siêu thế, tức là thọ uẩn... thức uẩn mà tương ưng với pháp hỷ đó. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu hỷ (*sappītikā dhammā*).

- **Chư pháp vô hỷ** trong khi có ra sao?

Thọ uẩn... thức uẩn trong cõi vô hỷ là dục giới, sắc giới, vô sắc giới, siêu thế và pháp hỷ luôn tất cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô hỷ (*appītikā dhammā*).

825.

- **Chư pháp đồng sanh với pháp hỷ** ra sao?

Chỉ trừ pháp hỷ trong cõi hữu hỷ là dục giới, sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn mà tương ưng với pháp hỷ đó. Những chơn tướng này gọi là chư pháp đồng sanh với pháp hỷ.

- **Chư pháp không đồng sanh với pháp hỷ** ra sao?

Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn trong cõi vô hỷ tức là dục giới, sắc giới, vô sắc giới, siêu thế và hỷ luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp không đồng sanh với pháp hỷ (*na pītisahagatā dhammā*).

826.

- **Chư pháp đồng sanh với lạc thọ** ra sao?

Chỉ trừ lạc thọ trong cõi hữu lạc là dục giới, sắc giới và siêu thế tức là tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn mà tương ưng với lạc thọ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp đồng sanh với lạc thọ (*sukhasahagatā dhammā*).

- **Chư pháp không đồng sanh với lạc thọ** ra sao?

Thọ uẩn... thức uẩn trong cõi vô lạc tức là dục giới, sắc giới, vô sắc giới, siêu thế và lạc thọ luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp không đồng sanh với lạc thọ.

827.

- **Chư pháp đồng sanh với xả thọ** ra sao?

Chỉ trừ xả thọ trong cõi hữu xả thọ là dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế tức là tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn mà tương ưng với xả thọ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp đồng sanh với xả thọ (*upekha sahaḡatā dhammā*).

- **Chư pháp không đồng sanh với xả thọ** ra sao?

Thọ uẩn... thức uẩn trong cõi vô xả thọ là dục giới, sắc giới, vô sắc giới, siêu thế và xả thọ luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp không đồng sanh với xả thọ.

828.

- **Chư pháp dục giới** trong khi có ra sao?

Uẩn, xứ, giới, sắc, thọ, tưởng, hành, thức luân chuyển liên quan trong những cõi như vậy: Phía thấp tốt đến địa ngục A tỳ, phía trên cao tốt đến Tha hóa tự tại thiên. Những chơn tướng này gọi là chư pháp dục giới (*kāmvācarā dhammā*).

[BJT Page 476] [\x 476/]

- Katame dhammā na kāmāvacarā:
Rūpāvacarā arūpāvacarā apariyāpannā, ime dhammā na kāmāvacarā.

829.

- Katame dhammā rūpāvacarā:
Hetṭhato brahmalokaṃ pariyantaṃ karitvā uparito akaniṭṭhadeve anto karitvā yaṃ etasmiṃ antare etthāvacarā ettha pariyāpannā samāpannassa vā upapannassa vā diṭṭhadhammasukhavihāriṣṣa vā cittacetāsikā dhammā, ime dhammā rūpāvacarā.

- Katame dhammā na rūpāvacarā:
Kāmāvacarā arūpāvacarā apariyāpannā, ime dhammā na rūpāvacarā.

830.

- Katame dhammā arūpāvacarā:
Hetṭhato ākāśānañcāyatanūpage deve pariyantaṃ karitvā uparito nevasaññānāsaññāyatanūpage deve anto karitvā yaṃ etasmiṃ antare etthāvacarā ettha pariyāpannā samāpannassa vā uppannassa vā diṭṭhadhammasukhavihāriṣṣa vā cittacetāsikā dhammā, ime dhammā arūpāvacarā.
- Katame dhammā na arūpāvacarā:
Kāmāvacarā rūpāvacarā apariyāpannā, ime dhammā na arūpāvacarā.

831.

- Katame dhammā pariyāpannā:
Sāsavā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā, rūpakkhando - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā pariyāpannā.
- Katame dhammā apariyāpannā:
Maggā ca maggaphalāni ca asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā apariyāpannā.

832.

- Katame dhammā niyyānikā:
Cattāro maggā apariyāpannā, ime dhammā niyyānikā.
- Katame dhammā aniyyānikā:
Te dhamme ṭhapetvā avasesā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā apariyāpannā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, sabbaṃ ca rūpaṃ, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā aniyyānikā. [PTS Page 225] [\q 225/]

- **Chư pháp phi dục giới** trong khi có ra sao?
Tức là pháp sắc giới, pháp vô sắc giới và pháp siêu thế. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi dục giới.
- 829.
- **Chư pháp sắc giới** trong khi có ra sao?
Những pháp tức là tâm và sở hữu của bậc nhập thiền (thiền thiện) hay là của bậc hóa sanh (thiền quả), hay là của bậc an vui hiện đời (thiền tố). Những pháp này luân chuyển liên quan trong cõi ấy, phía dưới từ Phạm thiên, phía trên tột đến Sắc cứu cánh (*akaniṭṭhā*). Những chơn tướng này gọi là chư pháp sắc giới.
- **Chư pháp phi sắc giới** trong khi có ra sao?
Pháp dục giới, pháp vô sắc giới và pháp siêu thế. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi sắc giới.
- 830.
- **Chư pháp vô sắc giới** trong khi có ra sao?
Những pháp tức là tâm và sở hữu của bậc nhập thiền (thiền thiện) hay của bậc hóa sanh (thiền quả), hay của bậc hưởng lạc hiện đời (thiền tố). Những pháp này luân chuyển liên quan trong cõi ấy, thấp từ Không vô biên, tột cao đến Phi tướng phi phi tướng. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô sắc giới.
- **Chư pháp phi vô sắc giới** trong khi có ra sao?
Tức là pháp dục giới, pháp sắc giới và pháp siêu thế. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi vô sắc giới.
- 831.
- **Chư pháp liên quan luân hồi** ra sao?
Pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký còn trong phạm vi lậu nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới, tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp liên quan luân hồi (*pariyāpannā dhammā*).
- **Chư pháp bất liên quan luân hồi** ra sao?
Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất liên quan luân hồi (*apariyāpannā dhammā*).
- 832.
- **Chư pháp nhân xuất luân hồi** ra sao?
Tức là bốn đạo siêu thế. Những chơn tướng này gọi là chư pháp nhân xuất luân hồi.
- **Chư pháp phi nhân xuất luân hồi** ra sao?
Trừ ra pháp nhân xuất luân hồi, còn pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi nhân xuất luân hồi.

[BJT Page 478] [\x 478/]

833.

- Katame dhammā niyatā:
Pañcakammāni ānantarikāni, yā ca micchādiṭṭhi niyatā, cattāro maggā apariyāpannā, ime dhammā niyatā.
- Katame dhammā aniyatā:
Te dhamme ṭhapetvā avasesā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā apariyāpannā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, sabbam ca rūpaṃ asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā aniyatā.

834.

- Katame dhammā sauttarā:
Sāsavā kusalākusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā, rūpakkkhandho - pe - viññāṇakkhandho, ime dhammā sauttarā.
- Katame dhammā anuttarā:
Apariyāpannā maggā ca, maggaphalāni ca, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā anuttarā.

835.

- Katame dhammā saraṇā:
Tīṇi akusalamūlāni lobho doso moho, tadekaṭṭhā ca kilesā, taṃsampayutto vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, taṃ samuṭṭhānaṃ kāyakammaṃ vacikammaṃ manokammaṃ, ime dhammā saraṇā.
- Katame dhammā araṇā:
Kusalāvyākātā dhammā kāmāvacarā rūpāvacarā arūpāvacarā apariyāpannā, vedanākkhandho - pe - viññāṇakkhandho, sabbam ca rūpaṃ, asaṅkhatā ca dhātu, ime dhammā araṇāti.

Piṭṭhidukaṃ.

~~~~~

(Suttantamātikā)

836.

- Katame dhammā vijjābhāgino:  
Vijjāya sampayuttakā dhammā, ime dhammā vijjābhāgino.
- Katame dhammā avijjābhāgino:  
Avijjāya sampayuttakā dhammā, ime dhammā avijjābhāgino.

837.

- Katame dhammā vijjūpamā:  
Hetṭhimesu tīsu ariyamaggesu paññā, ime dhammā vijjūpamā.
- Katame dhammā vajirūpamā: [PTS Page 226] [\q 226/]  
Uparime1 arahattamagge paññā, ime dhammā vajirūpamā.

1. Upariṭṭhime - sīmu. 2

833.

- **Chư pháp (cho quả) nhứt định** ra sao?

Ngũ nghiệp vô gián, tà kiến nhứt định và bốn đạo siêu thế. Những chơn tướng này gọi là chư pháp (cho quả) nhứt định (*niyatā*).

- **Chư pháp phi (cho quả) nhứt định** ra sao?

Trừ ra pháp nhứt định, còn pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký ngoài ra nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi (cho quả) nhứt định.

834.

- **Chư pháp hữu thượng** là chi?

Pháp thiện, pháp bất thiện và pháp vô ký còn trong phạm vi lậu nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới tức là sắc uẩn... thức uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu thượng (*sa uttarā*).

- **Chư pháp vô thượng** ra sao?

Đạo, quả siêu thế và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô thượng.

835.

- **Chư pháp hữu y** trong khi có ra sao?

Ba căn bất thiện là tham, sân, si và phiền não đồng y trụ với căn bất thiện tức là thọ uẩn... thức uẩn mà tương ưng với căn bất thiện luôn thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp mà có căn bất thiện làm sở sanh. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu y.

- **Chư pháp vô y** trong khi có ra sao?

Pháp thiện và pháp vô ký nương dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế tức là thọ uẩn... thức uẩn, luôn cả sắc pháp và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô y (*araṇā*).

*Dứt Phần Yêu Bối*

~~~~~

(Toát Yếu Nhị Đề Kinh)

836.

- **Tất cả pháp phe đẳng minh** ra sao?

Tất cả pháp tương ưng với minh. Những chơn tướng này gọi là tất cả pháp phe đẳng minh (*vijjābhāgino dhammā*).

- **Tất cả pháp phe đẳng vô minh** trong khi có ra sao?

Tất cả pháp tương ưng với vô minh. Những chơn tướng này gọi là tất cả pháp phe đẳng vô minh (*avijjābhāgino dhammā*).

837.

- **Tất cả pháp như điển (chóp)** ra sao?

Tức là trí tuệ trong 3 Thánh đạo thấp. Những chơn tướng này gọi là tất cả pháp như điển (chóp) (*vijjupamā dhammā*).

- **Tất cả pháp như lô (sấm)** ra sao?

Trí tuệ trong đạo cao tức là La Hán đạo. Những chơn tướng này gọi là tất cả pháp như lô (sấm) (*avijirūpamā dhammā*).

[BJT Page 480] [\x 480/]

838.

- Katame dhammā bālā:
Ahirikaṃ ca anottappaṃ ca, ime dhammā bālā.
Sabbepi akusalā dhammā bālā.

- Katame dhammā paṇḍitā:
Hiri ca ottappaṃ ca, ime dhammā paṇḍitā.
Sabbepi kusalā dhammā paṇḍitā.

839.

- Katame dhammā taṇhā:
Ahirikaṃ ca anottappaṃ ca, ime dhammā kaṇhā.
Sabbepi akusalā dhammā taṇhā.

- Katame dhammā sukkā:
Hiri ca ottappaṃ ca, ime dhammā sukkā.
Sabbepi kusalā dhammā sukkā.

840.

- Katame dhammā tapanīyā:
Kāyaduccaritaṃ vacīduccaritaṃ manoduccarikaṃ, ime dhammā tapanīyā.
Sabbepi akusalā dhammā tapanīyā.

- Katame dhammā atapanīyā:
Kāyasucaritaṃ vacisucaritaṃ manosucaritaṃ, ime dhammā atapanīyā.
Sabbepi kusalā dhammā atapanīyā.

841.

- Katame dhammā adhivacanā:
Yā tesaṃ tesaṃ dhammānaṃ saṅkhā samaññā paññatti vohāro nāmaṃ nāmakammaṃ
nāmadheyyaṃ nirutti vyañjanaṃ abhilāpo, ime dhammā adhivacanā.
Sabbeva dhammā adhivacanapathā.

- 842. Katame dhammā nirutti:
Yā tesaṃ tesaṃ dhammānaṃ saṅkhā samaññā paññatti vohāro nāmaṃ nāmakammaṃ
nāmadheyyeṃ nirutti vyañjanaṃ abhilāpo, ime dhammā nirutti.
Sabbeva dhammā niruttipathā.

843.

- Katame dhammā paññatti:
Yā tesaṃ tesaṃ dhammānaṃ saṅkhā samaññā paññatti vohāro nāmaṃ nāmakammaṃ
nāmadheyyaṃ nirutti vyañjanaṃ abhilāpo, ime dhammā paññatti,
Sabbeva dhammā paññattipathā.

838.

- **Tất cả pháp tiểu nhân** ra sao?
Vô tâm và vô úy. Những chơn tướng này gọi là tất cả pháp tiểu nhân.
Tất cả pháp bất thiện đều là pháp tiểu nhân (*bālā dhammā*).
- **Tất cả pháp quân tử** trong khi có ra sao?
Tâm và úy. Những chơn tướng này gọi là chư pháp quân tử (*paṇḍita dhammā*).
Tất cả pháp thiện đều là pháp quân tử (*paṇḍitā dhammā*).

839.

- **Tất cả pháp hắc** trong khi có ra sao?
Vô tâm và vô úy. Những chơn tướng này gọi là tất cả pháp hắc (*kaṇhā dhammā*).
Tất cả pháp bất thiện sắp về pháp hắc (*kaṇhā dhammā*).
- **Tất cả pháp bạch** trong khi có ra sao?
Tâm và úy. Những chơn tướng này gọi là tất cả pháp bạch (*sukkhā dhammā*).
Tất cả pháp thiện sắp về pháp bạch (*sukkhā dhammā*).

840.

- **Tất cả pháp viêm** trong khi có ra sao?
Thân ác, khẩu ác, ý ác. Những chơn tướng này gọi là pháp viêm.
Tất cả pháp bất thiện sắp về pháp viêm (*tapaniyā dhammā*).
- **Tất cả pháp vô viêm** trong khi có ra sao?
Thân thiện, khẩu thiện, ý thiện. Những chơn tướng này gọi là tất cả pháp vô viêm.
Tất cả pháp thiện sắp về pháp vô viêm (*atapaniyā dhammā*).

841.

- **Tất cả pháp chơn tướng thành ra danh** ra sao?
Nhắc việc đồn đãi, xưng danh, định đặt, ngôn ngữ, danh, bí danh, tên đặt, tên xưng, đích danh, gọi tên. Những chơn tướng này gọi là tất cả pháp chơn tướng thành ra danh.
Tất cả pháp gọi là pháp chơn tướng nhân trình bày ra danh.

842.

- **Tất cả pháp chơn tướng ngữ ngôn** ra sao?
Nhắc việc đồn đãi, xưng danh, định đặt, ngôn ngữ, danh, bí danh, tên đặt, tên xưng, đích danh, gọi tên. Những chơn tướng này gọi là chư pháp chơn tướng ngữ ngôn.
Tất cả pháp gọi là pháp chơn tướng nhân trình bày ra ngữ ngôn

843.

- **Tất cả pháp chơn tướng thỉnh danh chế định** ra sao?
Nhắc việc đồn đãi, xưng danh, định đặt, ngôn ngữ, danh, bí danh, tên đặt, tên xưng, đích danh, gọi tên. Những chơn tướng này gọi là pháp chơn tướng thỉnh danh chế định (*paññatti dhammā*).
Tất cả pháp gọi là pháp chơn tướng nhân hiện bày thỉnh danh chế định (*paññatti-pathā dhammā*).

[BJT Page 482] [\x 482/]

844.

- Tattha katamaṃ nāmaṃ:

Vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho viññāṇakkhandho, asaṅkhata ca dhātu, idaṃ vuccati nāmaṃ. [PTS Page 227] [\q 227/]

- Tattha katamaṃ rūpaṃ:

Cattāro mahābhūtā, catunnaṃ ca mahābhūtānaṃ upādāyarūpaṃ, idaṃ vuccati rūpaṃ.

845.

- Tattha katamā avijjā:

Yaṃ aññānaṃ adassanaṃ anabhisamayo ananubodho asam bodho appaṭivedho asaṃgāhanā aparīyogāhanā asamapekkhanā apaccavekkhanā apaccakkhakaṃmaṃ dummejjhaṃ bālyaṃ asampajaññaṃ moho pamoho sammoho avijjā avijjogho avijjāyogo avijjānusayo avijjāpariyutthānaṃ avijjālaṅgī moho akusalamūlaṃ, ayaṃ vuccati avijjā.

- Tattha katamā bhavataṇhā:

Yo bhavesu bhavacchando bhavataṇhā bhavasineho bhavapariḷāho bhavamucchā bhavajjhosānaṃ, ayaṃ vuccati bhavataṇhā.

846.

- Tattha katamā bhavadiṭṭhi:

Bhavissati attā ca loko cā ti yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ - pe - vipariyesagāho, ayaṃ vuccati bhavadiṭṭhi.

- Tattha katamā vibhavadiṭṭhi:

Na bhavissati attā ca loko cāti yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ - pe - vipariyesagāho, ayaṃ vuccati vibhavadiṭṭhi.

847.

- Tattha katamā sassatadiṭṭhi:

Sassato attā ca loko cā ti yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ - pe - vipariyesagāho, ayaṃ vuccati sassatadiṭṭhi.

- Tattha katamā ucchedadiṭṭhi:

Ucchijjissati attā ca loko cāti yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ - pe - vipariyesagāho, ayaṃ vuccati ucchedadiṭṭhi.

848.

- Tattha katamā antavādiṭṭhi:

Antavā attā ca loko cā ti yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ - pe - vipariyesagāho, ayaṃ vuccati antavādiṭṭhi.

844.

- **Tất cả danh pháp** là chi?

Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn và vô vi giới. Những chơn tướng này gọi là tất cả danh pháp (*namā dhammā*).

- **Tất cả sắc pháp** là chi?

Sắc tứ đại sung và sắc y sinh. Những chơn tướng này gọi là sắc pháp (*rūpa dhammā*).

845.

- **Vô minh** đó ra sao?

Sự không biết, sự không thấy, sự không đắc chứng, sự không biết bằng cách thích hợp, sự không biết theo cách chân thật, sự không thấu suốt, sự không tin theo lẽ phải, sự không quyết tín đàng hoàng, sự không xét đoán, sự không suy xét, sự không làm cho tỏ rõ, thiên trí, khờ khạo, sự không biết rõ, sự mê mờ, sự mê luyến, sự trầm mê tức là vô minh, vô minh bộc, vô minh phối, vô minh cái, vô minh tiềm thù, vô minh như then chốt, si là căn bất thiện. Dù thế nào đây gọi là vô minh (*avijjā*).

- **Hữu ái** đó ra sao?

Sự vừa lòng trong kiếp sống... sự trầm miếng trong những kiếp sống. Dù thế nào đây gọi là hữu ái (*bhavataṇhā*).

846.

- **Hữu kiến** đó ra sao?

Sự nhận thấy rằng ta và vũ trụ sẽ sanh, chính sự nhận thức như đây là tà kiến, thiên kiến... lối chấp theo dị đoan. Dù thế nào đây gọi là hữu kiến (*bhavadiṭṭhi*).

- **Ly hữu kiến** trong khi có ra sao?

Sự nhận thấy rằng ta và vũ trụ sẽ không sanh, chính sự nhận thức như đây là tà kiến, thiên kiến... lối chấp theo dị đoan. Dù thế nào đây gọi là ly hữu kiến (*vibhavadiṭṭhi*).

847.

- **Thường kiến** là chi?

Sự nhận thấy rằng ta và vũ trụ trường tồn, chính sự nhận thức như đây là tà kiến, thiên kiến... lối chấp theo dị đoan. Dù thế nào đây gọi là thường kiến (*sassatadiṭṭhi*).

- **Đoạn kiến** là chi?

Sự nhận thấy rằng ta và vũ trụ sẽ tiêu mất, chính sự nhận thức như đây là tà kiến, thiên kiến... cách chấp theo dị đoan. Dù thế nào đây gọi là đoạn kiến (*ucchedadiṭṭhi*).

848.

- **Cùng tận kiến (hữu biên kiến)** ra sao?

Sự nhận thấy rằng ta và vũ trụ có chỗ cùng tột, chính sự nhận thức này là tà kiến, thiên kiến... cách chấp theo dị đoan. Dù thế nào đây gọi là cùng tận kiến.

[BJT Page 484] [\x 484/]

- Tattha katamaṃ anantavādiṭṭhi:

Anantavā attā ca loko cāti yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigataṃ - pe - vipariyesagāho, ayaṃ vuccati anantavādiṭṭhi.

849.

- Tattha katamā pubbantānudiṭṭhi:

Pubbantaṃ ārabha yā uppajjati diṭṭhi diṭṭhigataṃ - pe - vipariyesagāho, ayaṃ vuccati pubbantānudiṭṭhi.

- Tattha katamā aparantānudiṭṭhi:

Aparantaṃ ārabha yā uppajjati diṭṭhi diṭṭhigataṃ - pe - vipariyesagāho, ayaṃ vuccati aparantānudiṭṭhi.

850.

- Tattha katamaṃ ahirikaṃ:

Yaṃ na hirīyati hirīyitabbena, na hirīyati pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā, idaṃ vuccati ahirikaṃ.

- Tattha katamaṃ anottappaṃ: [PTS Page 228] [\q 228/]

Yaṃ na ottappati ottappitabbena na ottappati pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā, idaṃ vuccati anottappaṃ.

851.

- Tattha katamā hiri:

Yaṃ hirīyati hirīyitabbena, hirīyati pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā, ayaṃ vuccati hiri.

- Tattha katamaṃ ottappaṃ:

Yaṃ ottappati¹, ottappitabbena, ottappati¹ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā, idaṃ vuccati ottappaṃ.

852.

- Tattha katamā dovacassatā:

Sahadhammike vuccamāne dovacassāyaṃ² dovacassiyaṃ dovacassatā vippaṭikūlagāhitā vipaccanīkasātātā anādariyaṃ anādaratā agāravatā appatissavatā, 3 ayaṃ vuccati dovacassatā.

- Tattha katamā pāpamittatā:

Ye te puggalā assaddhā dussīlā appassutā maccharino duppaññā, yā tesāṃ sevanā nisevanā saṃsevanā bhajanā sambhajanā bhatti sambhatti taṃsampavaṇkatā, ayaṃ vuccati pāpamittatā.

1. Ottapati - sīmu, 2. Dovacassāya - sīmu. 3. Appatissavatā - machasaṃ.

- **Vô cùng tận kiến** (vô biên kiến) ra sao?
Sự nhận thấy rằng ta và vũ trụ không cùng không tận, chính sự nhận thấy như đây là tà kiến, thiên kiến... cách chấp theo dị đoan. Dù thế nào đây gọi là vô cùng tận kiến.
849.
- **Hữu tiền kiến** là chi?
Sự nhận thức theo lối tà kiến, thiên kiến... cách chấp theo dị đoan mở mỗi phần quá khứ phát sanh. Dù thế nào đây gọi là hữu tiền kiến (*pubbantanuditthi*).
- **Hữu hậu kiến** là chi?
Sự nhận thức bằng cách tà kiến, thiên kiến... cách chấp theo dị đoan mở mỗi phần vị trí sanh ra. Dù thế nào đây gọi là hữu hậu kiến (*aparantanuditthi*).
850.
- **Vô tâm** trong khi có ra sao?
Thái độ không hổ thẹn với cách làm ác xấu mà đáng hổ thẹn, không hổ thẹn với tất cả pháp tội ác. Dù thế nào đây gọi là vô tâm (*ahirika*).
- **Vô úy** trong khi có ra sao?
Thái độ không ghê sợ với cách hành động ác xấu mà đáng ghê sợ, không ghê sợ với tất cả pháp tội ác. Dù thế nào đây gọi là vô úy (*anottappa*).
851.
- **Tàm** trong khi có ra sao?
Thái độ hổ thẹn với cách làm ác đáng nên hổ thẹn và hổ thẹn với cách hợp tất cả pháp tội ác. Dù thế nào đây gọi là tàm.
- **Úy** trong khi có ra sao?
Thái độ ghê sợ với cách làm ác đáng ghê sợ và ghê sợ với những pháp tội ác. Dù thế nào đây gọi là úy (*ottappa*).
852.
- **Nan giáo** trong khi có ra sao?
Thái độ khó nói, khó dạy, khó sửa, lập trường chống đối, ưa lối biện bác, sự không dung hòa, chẳng nhận thấy theo, không cung kính, chẳng nghe lời trong khi bị nhắc pháp tự chế. Dù thế nào đây gọi là nan giáo (*dovacassatā*).
- **Ác hữu** trong khi có ra sao?
Những kẻ nào không đức tin, không trì giới, xiển trí, thiếu học, có sự bòn xén mà hội họp, tụ tập, kết giao, gặp gỡ, sùng tín cho đến quá thương kính với người đó, cả thân tâm chiều theo người đó. Dù thế nào đây gọi là ác hữu (*pāpamittatā*).

[BJT Page 486] [\x 486/]

853.

- Tattha katamā sovacassatā:

Sahadhammike vuccamāne sovacassāyaṃ sovacassiyaṃ sovacassatā appaṭikūlagāhitā avipaccanīkasātata sagāravatā sādariyaṃ sādaratā sappatissavatā, ayaṃ vuccati sovacassatā.

- Tattha katamā kalyāṇamittatā:

Ye te puggalā saddhā sīlavanto bahussutā cāgavanto paññavanto, yā tesam sevanā nisevanā saṃsevanā bhajanā sambhajanā bhatti sambhatti taṃsampavaṇkatā, ayaṃ vuccati kalyāṇamittatā.

854.

- Tattha katamā āpattikusalatā:

Pañcapi āpattikkhandhā āpattiyo, sattapi āpattikkhandhā āpattiyo, yā tāsam āpattīnaṃ āpattikusalatā paññā pajānanā - pe - amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi, ayaṃ vuccati āpatti kusalatā.

- Tattha katamā āpattivuṭṭhānakusalatā:

Yā tāhi āpattī hi vuṭṭhānakusalatā paññā pajānanā - pe - amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi, ayaṃ vuccati āpattivuṭṭhāna kusalatā.

855.

- Tattha katamā samāpattikusalatā: [PTS Page 229] [\q 229/]

Atthi savitakkasavicārā samāpatti, atthi avitakkavicāramattā samāpatti, atthi avitakka avicārā samāpatti, yā tāsam samāpattīnaṃ samāpattikusalatā paññā pajānanā - pe - amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi, ayaṃ vuccati samāpattikusalatā.

- Tattha katamā samāpattivuṭṭhānakusalatā:

Yā tāhi samāpattīhi vuṭṭhānakusalatā paññā pajānanā - pe - amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi ayaṃ vuccati samāpattivuṭṭhānakusalatā.

856.

- Tattha katamā dhātukusalatā:

Aṭṭhārasa dhātuyo: cakkhudhātu rūpadhātu cakkhuviññāṇadhātu, sotadhātu saddadhātu sotaviññāṇadhātu, ghānadhātu gandhadhātu ghānaviññāṇadhātu, jivhādhātu rasadhātu jivhāviññāṇadhātu, kāyadhātu phoṭṭhabbadhātu kāyaviññāṇadhātu, manodhātu dhammadhātu manoviññāṇadhātu yā tāsam dhātūnaṃ dhātukusalatā paññā pajānanā - pe - amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi, ayaṃ vuccati dhātukusalatā.

853.

- **Người dễ dạy (dị giáo)** trong khi có ra sao?

Thái độ của người dễ nói, dễ dạy, dễ sửa, lập trường không chống đối, không biện bác phản đối, có dung hòa, đang nhận thấy theo, có sự cung kính, dễ nghe lời dạy không khi nào bị nhắc bằng pháp tự chế. Dù thế nào đây gọi là dị giáo (*sovacassata*).

- **Người có thiện hữu** ra sao?

Người nào là bậc có đức tin, trì giới, đa văn, bố thí, trí tuệ mà hiệp hội, tụ tập, kết giao, tìm gặp gỡ, sùng tín, cho đến quá thương kính, tin cậy với người đó và đem thân tâm chiều chuộng theo người đó. Dù thế nào đây gọi là người có thiện hữu.

854

- **Tri quá** ra sao?

Sai với ngũ thiên thất tự (luật) gọi là phạm, người có trí hiểu rành... không mê mờ, sẵn trạch pháp, có chánh kiến, làm nhân rành rẽ sự sai phạm của mỗi tất cả. Dù thế nào đây gọi là tri quá (*āpattikusalatā*).

- **Tri ly quá** là chi?

Người có trí, thái độ biết rành... sự không mê mờ, có cách trạch pháp do chánh kiến làm nhân biết rành xuất những tội ấy. Dù thế nào đây gọi là tri ly quá.

855.

- **Rành nhập thiên** ra sao?

Nhập thiên có tầm tứ, nhập thiên không tầm còn tứ và nhập thiên không tầm không tứ, phải là người có trí, thái độ hiểu rành... sự không mê mờ, sẵn trạch pháp, có chánh kiến làm nhân biết rành cách nhập thiên trong các cách nhập đó. Dù thế nào đây gọi là rành nhập thiên (*samāpattikusalatā*).

- **Tri xuất thiên** ra sao?

Sáng kiến biết rành... sự không mê mờ, sẵn trạch pháp, có chánh kiến làm nhân rành những cách xuất thiên. Dù thế nào, đây gọi là tri xuất thiên.

856.

- **Rành thập bát giới** ra sao?

Thập bát giới là: Nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới, nhĩ giới, thính giới, nhĩ thức giới, tỷ giới, khí giới, tỷ thức giới, thiệt giới, vị giới, thiệt thức giới, thân giới, xúc giới, thân thức giới, ý giới, pháp giới, ý thức giới.

Trí tuệ hiểu rành... không mê mờ, sẵn trạch pháp, có chánh kiến làm nhân hiểu rành tất cả giới. Dù thế nào, đây gọi là rành thập bát giới (*dhātukusalatā*).

[BJT Page 488] [\x 488/]

- Tattha katamā manasikāraṅkusalatā:

Yā tāsam dhātūnaṃ manasikāraṅkusalatā paññā pajānanā - pe - amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi, ayaṃ vuccati manasikāraṅkusalatā.

857.

- Tattha katamā āyatanakusalatā:

Dvādasāyatanāni: cakkhāyatanam rūpāyatanam sotāyatanam saddāyatanam ghānāyatanam gandhāyatanam jivhāyatanam rasāyatanam kāyāyatanam phoṭṭhabbāyatanam manāyatanam dhammāyatanam, yā tesam āyatanānaṃ āyatanakusalatā paññā pajānanā - pe - amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi, ayaṃ vuccati āyatanakusalatā.

- Tattha katamā paṭiccasamuppādakusalatā:

Avijjāpaccayā saṅkhārā, saṅkhārapaccayā viññāṇam, viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ, nāmarūpapaccayā saḷāyatanam, saḷāyatanapaccayā phasso, phassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā taṇhā, taṇhā paccayā upādānam, upādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmaraṇam sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti; evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotīti yā tattha paññā pajānanā - pe - amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi, ayaṃ vuccati paṭiccasamuppādakusalatā. [PTS Page 230] [\q 230/]

858.

- Tattha katamā ṭhānakusalatā:

Ye ye dhammā yesam yesam dhammānaṃ hetu paccayā uppādāya 1 tam tam ṭhānanti yā tattha paññā pajānanā - pe - amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi' ayaṃ vuccati ṭhānakusalatā.

- Tattha katamā aṭṭhānakusalatā:

Ye ye dhammā yesam yesam dhammānaṃ na hetu na paccayā uppādāya tam tam aṭṭhānanti yā tattha paññā pajānanā - pe - amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi, ayaṃ vuccati aṭṭhānakusalatā.

859.

- Tattha katamo ajjavo:

Yā ujukatā² ajimhatā avaṅkatā akuṭilatā, ayaṃ vuccati ajjavo.

- Tattha katamo maddavo:

Yā mudutā maddavatā akakkhaḷatā akaṭṭhinatā³ nīcacittatā, ayaṃ vuccati maddavo.

1. Upādāya sīmu. 2 2. Ajjavatā - sīmu. 2 3. Akaṭṭhinatā machasaṃ.

- **Hiếu rành tác ý khéo** ra sao?

Trí tuệ, thái độ biết rành... không mê mờ, sẵn trạch pháp, có chánh kiến làm nhân, hiểu rành trong cách xét rõ những giới. Dù thế nào đây gọi là hiếu rành tác ý khéo.

857.

- **Hiếu rành xứ** ra sao?

Thập nhị xứ là: Nhãn xứ, sắc xứ, nhĩ xứ, tinh xứ, tỷ xứ, khí xứ, thiết xứ, vị xứ, thân xứ, xúc xứ, ý xứ, pháp xứ.

Trí tuệ, thái độ biết rành... sự không mê mờ, sẵn trạch pháp, có chánh kiến làm nhân biết rành tất cả xứ. Dù thế nào đây gọi là hiếu rành xứ (*āyatana kusalatā*).

- **Hiếu rành y tương sinh** ra sao?

Y tương sanh là vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên sanh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên lão, tử, sầu, khóc, khổ, ưu, ai. Tất cả khổ sanh ra đều do như thế này, bậc trí tuệ có sự biết rành... không mê mờ, sẵn trạch pháp, có chánh kiến, rành y tương sinh. Dù thế nào đây gọi là hiếu rành y tương sinh (*paṭiccasamuppādakusalatā*).

858.

- **Hiếu rành vị trí** ra sao?

Những pháp làm duyên trợ cho pháp khác sanh, các trạng thái ấy gọi là vị trí (*thāna*). Bậc trí tuệ có thái độ hiểu rành... không mê mờ, sẵn trạch pháp, có chánh kiến, rành vị trí. Dù thế nào đây gọi là hiếu rành vị trí (*thānakusalatā*).

- **Rành phi vị trí** ra sao?

Những pháp không phải làm duyên trợ cho pháp khác sanh ra. Những trạng thái ấy gọi là phi vị trí. Bậc trí tuệ có thái độ hiểu rành... không mê mờ, sẵn trạch pháp, có chánh kiến, rành phi vị trí. Dù thế nào đây gọi là rành phi vị trí (*aṭṭhāna kusalatā*).

859.

- **Chánh trực** trong khi có ra sao?

Sự chơn thật không cong, không vạy vọ, không xảo trá, không quỷ quyệt. Dù thế nào đây gọi là chánh trực (*ājjavo*).

- **Nhu nhược** trong khi có ra sao?

Sự mềm dịu, sự nhu hòa, không can cường, không cường ngạnh, tâm khiêm nhượng. Dù thế nào đây gọi là nhu nhược (*maddavo*).

[BJT Page 490] [\x 490/]

860.

- Tattha katamā khanti:

Yā khanti khamanatā adbhivāsanatā acaṇḍikkam anasuro po attamanatā cittassa, ayam vuccati khanti.

- Tattha katamaṃ soraccaṃ:

Yo kāyiko avitikkamo vācasiko avitikkamo kāyikavācasiko avitikkamo, idaṃ vuccati soraccaṃ; sabbopi sīlasaṃvaro soraccaṃ.

861.

- Tattha katamaṃ sākhalayaṃ:

Yā sā vācā aṇḍakā kakkasā parakaṭukā parābhisajjanī kodhasāmantā asamādhisaṃvattanikā, tathārūpiṃ vācam pahāya, yā sā vācā neḷā kaṇṇasukhā pemaṇīyā hadayaṅgamā porī bahujaṇakantā bahujaṇamanāpā, tathārūpiṃ vācam bhāsitaṃ hoti, yā tattha saṇhāvācatā sakhilavācatā apharusavācatā, idaṃ vuccati sākhalayaṃ.

- Tattha katamo paṭisanthāro:

Dve paṭisanthārā. Āmisapaṭisanthāro ca dhammapaṭisanthāro ca, idhekacco paṭisanthārako hoti āmisapaṭisanthārena vā dhammapaṭisanthārena vā, ayam vuccati paṭisanthāro.

862.

- Tattha katamā indriyesu aguttadvāratā:

Idhekacco cakkhunā rūpaṃ disvā nimittaggāhī hoti anuvyañjanaggāhī yatvādhikaraṇameṇaṃ cakkhundriyaṃ [PTS Page 231] [\q 231/] asaṃvutaṃ viharantaṃ abhiññhā domanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya na paṭipajjati, na rakkhati cakkhundriyaṃ cakkhundriye na saṃvaram āpajjati, sotena saddaṃ sutvā - pe - ghāṇena gandhaṃ ghāyitvā - pe - jivhāya rasaṃ sāyitvā - pe - kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā - pe - manasā dhammaṃ viññāya nimittaggāhī hoti anuvyañjanaggāhī yatvādhikaraṇameṇaṃ manindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhiññhā domanassā pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya na paṭipajjati, na rakkhati manindriyaṃ, manindriye na saṃvaram āpajjati, yā imesaṃ channaṃ indriyāṇaṃ agutti agopanā anārakkho asaṃvaro, ayam vuccati indriyesu aguttadvāratā.

- Tattha katamā bhojane amattaññutā:

Idhekacco appaṭisaṅkhā ayoniso āhāraṃ āhāreti davāya madāya maṇḍanāya vibhusanāya, yā tattha asantutṭhitā amattaññutā appaṭisaṅkhā bhojane, ayam vuccati bhojane amattaññutā.

860.

- **Nhẫn nại** trong khi có ra sao?

Sự nhịn nhục, thái độ nhịn nhục, tự đè nén, cách không dữ dằn, miệng không ác xấu, tâm hoan hỷ. Dù thế nào đây gọi là nhẫn nại (*khanti*).

- **Nghiêm tịnh** trong khi có ra sao?

Không hiện thô thân, không quá lời thô lỗ, không phát hiện thân tâm thô ác. Tất cả giới thu thúc gọi là nghiêm tịnh. Dù thế nào đây gọi là nghiêm tịnh (*soraccam*).

861.

- **Cam ngôn mỹ từ** trong khi có ra sao?

Chừa những lời nói nào gai góc, gút mắt, gay gắt, xiên xỏ người khác để làm cho giận hờn không yên ổn, chỉ nói những lời không lỗi, thích tai, vừa lòng, danh từ nhiều người trong xứ ưa thích, nói những cách ấy lời suốt thao thao không thô lỗ, thành người cam ngôn mỹ từ. Dù thế nào đây gọi là cam ngôn mỹ từ (*sākhalyam*).

- **Tiếp đãi** trong khi có ra sao?

Tiếp đãi có hai cách: Một là tiếp đãi vật chất, hai là tiếp đãi pháp. Cũng có người trong đời này thành người tiếp đãi, hoặc tiếp đãi bằng vật chất, hoặc tiếp đãi bằng pháp. Theo đây gọi là tiếp đãi (*paṭisanthāro*).

862.

- **Người không thu thúc lục môn quyền** ra sao?

Có người trong đời này hoặc thấy sắc bằng con mắt rồi chấp tướng, chấp theo hình thể, cho nên những tội ác tham, sân, si mới chi phối những người không thu thúc nhãn quyền ấy, do vì không thu thúc nhãn quyền mới không tu tập để thu thúc nhãn quyền, chẳng gìn giữ nhãn quyền, do đó mới không đáng gọi là thu thúc nhãn quyền.

Nghe tiếng bằng lỗ tai... ngửi hơi bằng mũi... nếm vị bằng lưỡi... đụng chạm cảnh xúc bằng thân... biết cảnh pháp bằng tâm... rồi chấp theo tướng, chấp theo hình thức nên những tội ác tham, sân, si mới chi phối những người không thu thúc ý quyền ấy. Cũng do không thu thúc ý quyền, chẳng thực hành để thu thúc ý quyền, không gìn giữ ý quyền mới không thành tựu thu thúc ý quyền vậy.

Sự không bảo hộ, cách không bảo hộ, thái độ không bảo hộ, cách không thu thúc lục quyền như thế. Đây gọi là người không thu thúc lục môn quyền.

- **Người không độ lượng vật thực** ra sao?

Có người trong đời này tác ý không khéo cho rằng ăn vật thực để chơi bời, để mê mẩn, để cho có sắc đẹp, đặng mập mạp. Như thế là người không tri túc, không biết độ thực, chẳng khéo suy xét với vật thực. Như thế gọi là người không độ lượng vật thực.

[BJT Page 492] [\x 492/]

863.

- Tattha katamā indriyesu guttadvāratā:

Idhekacco cakkhunā rūpaṃ disvā na nimittaggāhī hoti na anubyañjanaggāhī, yatvādhitarāṇamenam cakkhundriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassaṃ pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ, tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati cakkhundriyaṃ, cakkhundriye saṃvaram āpajjati, sotena saddaṃ sutvā - pe - ghānena gandhaṃ ghāyitvā - pe - jivhāya rasaṃ sāyitvā - pe - kāyena phoṭṭhabbaṃ phusitvā - pe - manasā dhammaṃ viññāya na nimittaggāhī hoti, nānubyañjanaggāhī, yatvādhikarāṇamenam manindriyaṃ asaṃvutaṃ viharantaṃ abhijjhādomanassaṃ pāpakā akusalā dhammā anvāssaveyyuṃ tassa saṃvarāya paṭipajjati, rakkhati manindriyaṃ, manindriye saṃvaram āpajjati, yā imesaṃ channaṃ indriyānaṃ gutti gopana ārakkhā saṃvaro, ayaṃ vuccati indriyesu guttadvāratā.

- Tattha katamā bhojane mattaññutā:

Idhekacco paṭisaṅkhā yoniso āhāraṃ āhāreti, neva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhusanāya yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya vihiṃsūparatiyā brahmacariyānuggahāya. [PTS Page 232] [\q 232/] iti purāṇam ca vedanaṃ paṭisaṅkhāmi navañca vedanaṃ na uppādessāmi yātrā ca me bhavissati anavajjātā ca phāsuvihāro cāti, yā tattha santutṭhitā mattaññutā paṭisaṅkhā bhojane, ayaṃ vuccati bhojane mattaññutā.

864.

- Tattha katamaṃ muṭṭhasaccaṃ:

Yā asati ananussati¹ appaṭissati² asati, asaraṇatā adhāraṇatā pilāpanatā³ pammussanatā⁴ idaṃ vuccati muṭṭhasaccaṃ.

- Tattha katamaṃ asampajaññaṃ:

Yaṃ aññāṇaṃ adassanaṃ anabhisamayo ananubodho asam bodho appaṭivedho asaṃgāhanā apariyogāhanā asamapekkhanā apaccavekkhanā apaccakkhakammaṃ dummejjhaṃ bālyaṃ asampajaññaṃ moho pamoho sammoho avijjā avijjogho avijjāyogo avijjānusayo avijjāpariyutṭhānaṃ avijjālaṅgī moho akusalamūlaṃ, idaṃ vuccati asampajaññaṃ.

865.

- Tattha katamā sati:

Yā sati anussati paṭissati sati saraṇatā dhāraṇatā apilāpanatā apammussanatā sati satindriyaṃ satibalaṃ sammāsati, ayaṃ vuccati sati.

1. Anussati ananussati - [PTS, 2.] Apaṭissati - sīmu. 2, 3. Apilāpanatā - [PTS, 4.] Apammussanatā [PTS, 5.] Samussanatā - asā, sammussanatā - machasaṃ,

863.

- **Người thu thúc lục môn quyền** ra sao?

Cũng có người trong đời này thấy sắc bằng con mắt rồi không chấp tướng, không chấp theo hình thể, cho nên những tội ác tham, sân, si không bị chi phối. Những người thu thúc nhãn quyền ấy, do nhờ thu thúc nhãn quyền mới tu tập để thu thúc nhãn quyền, gìn giữ nhãn quyền đó mới thành tựu người thu thúc nhãn quyền.

Đặng nghe tiếng bằng tai... ngửi hơi bằng mũi... nếm vị bằng lưỡi... đụng cảnh xúc bằng thân... biết cảnh pháp bằng tâm, rồi không chấp theo tướng, không chấp theo hình thể, cho nên những tội ác tham, sân si không chi phối những người thu thúc ý quyền ấy. Cũng do nhờ thu thúc ý quyền rồi gìn giữ ý quyền mới thành tựu cách thu thúc ý quyền. Sự bảo hộ, cách bảo hộ, thái độ bảo hộ, cách thu thúc lục môn quyền như thế. Đây gọi là người thu thúc lục môn quyền (*indriyesu guttadvaratā*).

- **Người tri độ thực** ra sao?

Có người trong đời này suy xét khéo léo cho rằng vật thực ăn chẳng phải để chơi, ăn chẳng phải để say mê, ăn chẳng phải để trau dồi sắc đẹp, ăn chẳng phải để giúp cho mập mạp, mà chỉ cần ăn để sống hầu còn sanh mạng, (ta) ăn để hạn chế sự đói trở phạm hạnh, do nhờ phương tiện này (ta) sẽ hạn chế sự chịu khổ từng đói và không chịu khổ mới sẽ đặng sống vững vàng tạo sự không có lỗi và nhờ đó mà có cách sống an vui sẽ có đến cho ta, suy nghĩ như thế rồi mới độ vật thực. Sự tri túc, sự tri độ thực, cách suy xét trong vật thực đó. Dù thế nào đây gọi là người tri độ thực.

864.

- **Thất niệm** trong khi có ra sao?

Sự nhớ không đặng, phụ niệm không đặng, không nhớ lại, nhớ ghi không đặng, cử chỉ nhớ không đặng, sự lướt đời, sự lẫn lộn. Dù thế nào đây gọi là thất niệm.

- **Quên mình** trong khi có ra sao?

Sự không biết, sự không thấy, sự không đắc chứng, sự không biết bằng cách thích hợp, sự không biết theo cách chân thật, sự không thấu suốt, sự không tin theo lẽ phải, sự không quyết tín đàng hoàng, sự không xét đoán, sự không suy xét, sự không làm cho tỏ rõ, thiên trí, khờ khạo, sự không biết rõ, sự mê mờ, sự mê luyến, sự trầm mê tức là vô minh, vô minh bộc, vô minh phối, vô minh cái, vô minh tiềm thù, vô minh như then chốt đóng, si là căn bất thiện. Dù thế nào đây gọi là quên mình (*asampajañña*).

865.

- **Chánh niệm** trong khi có ra sao?

Chánh niệm, phụ niệm, nhớ lại, nhớ đặng, thái độ nhớ đặng, sự vẫn nhớ, không lướt đời, sự không quên, cũng gọi là niệm, niệm quyền, niệm lực, chánh niệm. Đây gọi là chánh niệm.

[BJT Page 494] [\x 494/]

- Tattha katamaṃ sampajaññaṃ:

Yā paññā pajānanā - pe - amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi, idaṃ vuccati sampajaññaṃ.

866.

- Tattha katamaṃ paṭisaṅkhānabalaṃ:

Yā paññā pajānanā - pe - amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi, idaṃ vuccati paṭisaṅkhāna balaṃ.

- Tattha katamaṃ bhāvanābalaṃ:

Yā kusalānaṃ dhammānaṃ āsevanā bhāvanā bahulīkammaṃ, idaṃ vuccati bhāvanābalaṃ. Sattapi bojjhaṅgā bhāvanābalaṃ.

867.

- Tattha katamo samatho:

Yā cittassa ṭhiti - pe - samādhī, ayaṃ vuccati samatho.

- Tattha katamā vipassanā:

Yā paññā pajānanā - pe - amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi, ayaṃ vuccati vipassanā.

868.

- Tattha katamaṃ samathanimittaṃ:

Yā cittassa ṭhiti - pe - sammā samādhī, idaṃ vuccati samathanimittaṃ.

- Tattha katamaṃ paggāhanimittaṃ:

Yo cetasiko viriyārambho - pe - sammāvāyāmo, idaṃ vuccati paggāhanimittaṃ.

869.

- Tattha katamo paggāho: [PTS Page 233] [\q 233/]

Yo cetasiko viriyārambho - pe - sammāvāyāmo, ayaṃ vuccati paggāho.

- Tattha katamo avikkhepo:

Yā cittassa ṭhiti - pe - sammāsamādhī, ayaṃ vuccati avikkhepo.

870.

- Tattha katamā sīlavipatti:

Yo kāyiko vītikkamo vācasiko vītikkamo kāyikavācasiko vītikkamo, ayaṃ vuccati sīlavipatti, sabbampi dussīlyaṃ sīlavipatti.

- **Lương tri** trong khi có ra sao?

Trí tuệ, thái độ hiểu rõ... sự không mê mờ, trạch pháp và chánh kiến. Đây gọi là lương tri (*sampajañña*).

866.

- **Sức kiểm lại** là chi? (quán tưởng hữu lực).

Trí tuệ, thái độ biết rõ... sự không mê mờ, sự trạch pháp và chánh kiến. Đây gọi là sức kiểm lại (*paṭisankhānabalam*).

- **Tu tiên lực** là chi?

Cách giao dịch, cách tu tiên, cách làm cho nhiều những pháp thiện. Đây gọi là tu tiên lực (*bhāvanābalam*).

867.

- **Chỉ** trong khi có ra sao?

Sự đình trụ của tâm... chánh định. Đây gọi là chỉ (*samatha*).

- **Quán** trong khi có ra sao?

Trí tuệ, thái độ hiểu rõ... sự không mê mờ, trạch pháp và chánh kiến. Đây gọi là quán (*vipassanā*).

868.

- **Ấn chứng chỉ** trong khi có ra sao?

Sự đình trụ của tâm... chánh định. Đây gọi là ấn chứng chỉ (*samatha nimitta*).

- **Ấn chứng tinh tấn** trong khi có ra sao?

Cách mở mối cho tâm tinh tấn... chánh tinh tấn. Đây gọi là ấn chứng tinh tấn.

869.

- **Chiếu cố** trong khi có ra sao?

Cách mở mối cho tâm tinh tấn... chánh tinh tấn. Đây gọi là chiếu cố (*paggāho*).

- **Vô phóng dật** trong khi có ra sao?

Sự đình trụ của tâm... chánh định. Đây gọi là vô phóng dật (*avikkhepo*).

870.

- **Giới trụ** là chi?

Thân phạm, khẩu phạm hay thân và khẩu phạm. Những cách như thế gọi là giới trụ (*sīlavipatti*). Dù khuyết những giới nào đều sắp về giới trụ (*sīlavipatti*).

[BJT Page 496] [\x 496/]

- Tattha katamā diṭṭhivipatti:

Natthi dinnam, natthi yiṭṭham, natthi hutam, natthi sukaṭadukkaṭānam kammānam phalam vipāko, natthi ayam loko, natthi paro loko, natthi mātā, natthi pitā, natthi sattā opapātikā, natthi loke samaṇabrāhmaṇā sammaggatā sammā paṭipannā ye imam ca lokam param ca lokam sayam abhiññā sacchikatvā pavedentīti yā evarūpā diṭṭhi diṭṭhigatam diṭṭhigahanam diṭṭhigantāro diṭṭhivisūkāyikam diṭṭhivipphanditam diṭṭhisaññojanam gāho patitthāho abhiniveso parāmāso kummaggo micchāpatho micchattam titthāyatanam vipariyesagāho, ayam vuccati diṭṭhivipatti. Sabbāpi micchādiṭṭhi diṭṭhivipatti.

871.

- Tattha katamā sīlasampadā:

Yo kāyiko avītikkamo vācasiko avītikkamo kāyikavācasiko avītikkamo, ayam vuccati sīlasampadā. Sabbopi sīlasamvaro sīlasampadā.

- Tattha katamā diṭṭhisampadā:

Atthi dinnam, atthi yiṭṭham, atthi hutam, atthi sukaṭadukkaṭānam kammānam phalam vipāko. Atthi ayam loko, atthi paro loko, atthi mātā, atthi pitā, atthi sattā opapātikā, atthi loke samaṇabrāhmaṇā sammaggatā sammāpaṭipannā ye imam ca lokam param ca lokam sayam abhiññā sacchikatvā pavedentīti yā evarūpā paññā pajānanā - pe - amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi, ayam vuccati diṭṭhisampadā. Sabbāpi sammādiṭṭhi diṭṭhisampadā.

872.

- Tattha katamā sīlavisuddhi:

Yo kāyiko avītikkamo vācasiko avītikkamo kāyikavācasiko avītikkamo, ayam vuccati sīlavisuddhi. Sabbopi sīlasamvaro sīlavisuddhi.

- Tattha katamā diṭṭhivisuddhi:

Kammasakatāññaṇam¹ saccānulomikaññaṇam maggasamaṅgissa ññaṇam phalamasamaṅgissa ññaṇam. [PTS Page 234] [\q 234/]

873.

- Diṭṭhivisuddhi kho panāti: yā paññā pajānanā - pe - amoho dhammavicayo sammādiṭṭhi.
- Yathā diṭṭhissa ca padhānanti: yo cetasiko viriyārambho - pe - sammāvāyāmo.

874.

- Saṃvegoti: jātibhayam jarābhayam vyādhibhayam maraṇabhayam. Saṃvejanīyam thānanti: jāti jarā vyādhi maraṇam.

1. Kammasakatāññaṇam - sīmu. 2

- **Kiến trụ** là chi?

Như là nhận thấy rằng bố thí rồi không có quả phước, cúng dường rồi cũng không có quả phước, sự cúng cầu Thần Thánh chư thiên đều không có quả phước. Quả của nghiệp làm tốt đáng tốt, quả của nghiệp làm xấu bị xấu cũng không có. Đời này không có, đời khác cũng không có, mẹ không phải là mẹ, cha không phải là cha, chúng sanh chết và hóa sanh cũng chẳng có. Sa-môn, Bà-la-môn thực hành tốt đẹp chơn chánh phạm hạnh trong đời cũng không có. Sa-môn, Bà-la-môn tu hành đáng biết rõ đời này và đời khác bằng cách tu tuệ cao rồi tuyên bố cho người khác biết cũng không có trong đời. Dù nhận thấy bằng cách sai lạc, bằng cách thiên kiến... chấp theo dị đoan. Những cách như thế gọi là kiến trụ. Tất cả tà kiến đều sắp về kiến trụ.

871.

- **Mãn túc giới** trong khi có ra sao?

Thân không phạm, khẩu không phạm, thân và khẩu không phạm. Đây gọi là mãn túc giới. Tất cả giới thu thúc gọi là mãn túc giới.

- **Mãn túc kiến** trong khi có ra sao?

Sự nhận thấy rằng người bố thí vẫn có quả phước, cách cúng dường vẫn có quả phước, sự cúng cầu Thần Thánh chư thiên đều có quả phước. Nghiệp làm tốt hay xấu đều có kết quả. Đời này vẫn có, đời khác cũng có. Mẹ thật là mẹ, cha thật là cha. Chúng sanh chết và hóa sanh vẫn có. Sa-môn, Bà-la-môn thực hành phạm hạnh chơn chánh tốt đẹp vẫn có trong đời này và đời khác bằng tự trí tuệ cao siêu rồi bố cáo cho người khác biết vẫn có trong đời. Bậc trí tuệ có cách hiểu rõ... không mê mờ, trạch pháp, có chánh kiến. Những trạng thái như thế gọi là mãn túc kiến (*dīṭṭhisampadā*).

Tất cả chánh kiến đều sắp thành mãn túc kiến (*dīṭṭhisampadā*).

872.

- **Tịnh giới** trong khi có ra sao?

Thân không phạm, khẩu không phạm, thân và khẩu đều không phạm. Đây gọi là tịnh giới. Tất cả giới thu thúc đều sắp là tịnh giới.

- **Tịnh kiến** trong khi có ra sao?

Tuệ tri tự nghiệp, tuệ thuận từng đế, tuệ đạo và tuệ quả (siêu thế).

873.

- Câu nói tịnh kiến có giải như vậy: tuệ, cách hiểu rõ... sự không mê mờ, trạch pháp và chánh kiến.

- Câu nói: “*Sự tinh tấn của người có đủ tri kiến trong sạch đó*” có giải như vậy: Cách mở mắt cho tâm tinh tấn... chánh tinh tấn.

874.

- Câu nói: “*Sự thâm tâm đó*” có giải như vậy: Tuệ thấy cái sanh bằng lối hoạn họa, tuệ thấy cái già bằng lối hoạn họa, tuệ thấy cái đau bằng lối hoạn họa, tuệ thấy cái chết bằng lối hoạn họa.

[BJT Page 498] [\x 498/]

1376. Saṃviggassa ca yoniso padhānanti. Idha bhikkhu anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya chandaṃ janeti vāyamati viriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati, uppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya chandaṃ jānati vāyamati viriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati, anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya chandaṃ janeti vāyamati viriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati, uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ tṭhiyā asammosāya bhīyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā chandaṃ janeti vāyamati viriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati.

875.

- Asantutṭhitā ca kusalesu dhammesūti: yā kusalānaṃ dhammānaṃ bhāvanāya asantutṭhassa bhīyyokamyatā.
- Appaṭivānitā ca padhānasminti: yā kusalānaṃ dhammānaṃ bhāvanāya sakkaccakiriyatā sātaccakiriyatā aṭṭhitakiriyatā anolīnavuttitā anikkhittachandatā anikkhittadhuratā āsevanā bhāvanā bahulīkammaṃ.

876.

- Vijjāti: tisso vijjā: pubbenivāsānussati ñāṇaṃ vijjā, sattānaṃ cutūpapāte ñāṇaṃ vijjā, āsavānaṃ khaye ñāṇaṃ vijjā.
- Vimuttīti: dve vimuttiyo, cittassa ca adhimutti nibbānañca.

877.

- Khaye ñāṇanti: maggasamaṅgissa ñāṇaṃ.
- Anuppāde ñāṇanti phalasamaṅgissa ñāṇaṃ.

Suttantamātikāya

Nikkhepakaṇḍaṃ niṭṭhitam.

- Câu nói: “*Sở y thể thâm của tâm*” có giải như vậy: Tức là sanh, lão, bệnh, tử.
- Câu nói: “*Sự đã khéo tinh tấn của người có tâm thể thâm*” có giải như vậy: Phức khú trong Tông giáo này vẫn bảo vệ tâm vững vàng, ưa thích.
Muốn cho thận cần phát sanh hầu ngăn ngừa những pháp tội ác chưa từng sanh không đặng sanh.
Muốn cho trừ cần phát sanh hầu tuyệt trừ những tội ác đã từng sanh.
Muốn cho tu cần phát sanh hầu trau dồi những pháp thiện chưa từng sanh đặng sanh.
Muốn cho bảo cần phát sanh hầu duy trì những pháp thiện đã từng sanh càng tăng thêm không giảm bớt, tiến hóa đầy đủ rộng rãi.

875.

- Câu nói: “*Sự không biết no trong pháp thiện*” có giải như vậy: cách rất càng ưa thích của người không biết no trong sự tu tiến tất cả pháp thiện.
- Câu nói: “*Không lui sụt tinh tấn*” có giải như vậy: thái độ cung kính, hành vi liên lạc, làm không nghĩ ngại, phẩm hạnh không giảm thiểu, chẳng bỏ sự thích hợp, không tránh phận sự tư cách kết giao, sự tiến triển, càng làm nhiều, hầu tu tiến tất cả pháp thiện.

876.

- Tiếng gọi mình có giải như vậy: Tam minh tức là túc mạng minh, sanh tử minh và lậu tận minh.
- Câu nói: “*Giải thoát*” có giải như vậy: Nhị giải thoát là sự rảnh rang của tâm (bát thiên) và níp-bàn.

877.

- Câu nói “*tuệ trong phần tuyệt*” tức là tuệ đạo.
- Câu nói “*Tuệ sanh theo*” tức là tuệ đang hiệp với quả siêu thế.

Dứt Nhị Đề Kinh

Dứt Tập Toát Yếu (Nikkhepakanda)

~~~~~

[BJT Page 500] [\x 500/]

## Dhammasaṅgaṇippakaraṇaṃ aṭṭhakathākaṇḍaṃ

## Aṭṭhakathākaṇḍaṃ

878

- Katame dhammā kusalā:  
Catūsu bhūmīsu kusalaṃ, ime dhammā kusalā.
- Katame dhammā akusalā:  
Dvādasa akusalacittupādā, ime dhammā akusalā.
- Katame dhammā avyākatā:  
Catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpañca nibbānañca, ime dhammā avyākatā. [PTS Page 235] [\q 235/]

879.

- Katame dhammā sukhāya vedanāya sampayuttā:  
Kāmāvacarakusalato cattāro somanassasahagatacittupādā, akusalato cattāro, kāmāvacarakusalassa vipākato ca kiriyato ca pañca, rūpāvacaratikacatukkajjhānā kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, lokuttaratikacatukkajjhānā kusalato ca vipākato ca, etthuppannaṃ sukhaṃ vedanaṃ ṭhapetvā, ime dhammā sukhāya vedanāya sampayuttā.
- Katame dhammā dukkhāya vedanāya sampayuttā:  
Dve domanassasahagatā cittupādā, dukkhasahagataṃ kāyaviññāṇaṃ etthuppannaṃ dukkhaṃ vedanaṃ ṭhapetvā, ime dhammā dukkhāya vedanāya sampayuttā.
- Katame dhammā adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā:  
Kāmāvacarakusalato cattāro upekkhāsahagatacittupādā, akusalato cha, kāmāvacarakusalassa vipākato dasa, akusalassa vipākato cha, kiriyato cha, rūpāvacaraṃ catutthaṃ jhānaṃ kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, cattāro arūpāvacarā kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, lokuttaraṃ catutthaṃ jhānaṃ kusalato ca vipākato ca, etthuppannaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ ṭhapetvā, ime dhammā adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā.  
Tisso ca vedanā rūpañca nibbānañca, ime dhammā na vattabbā sukhāya vedanāya sampayuttātīpi, dukkhāya vedanāya sampayuttātīpi, adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttātīpi.

880.

- Katame dhammā vipākā:  
Catūsu bhūmīsu vipāko, ime dhammā vipākā.
- Katame dhammā vipākadhammadhammā:  
Catūsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, ime dhammā vipākadhammadhammā.

**THIÊN TRÍCH YẾU**  
Đầu Đề Tam và Đầu Đề Nhị  
Trích Yếu Đầu Đề Tam

878.

- **Chư pháp thiện** trong khi có ra sao?  
Thiện trong 4 cõi. Những chơn tướng này gọi là chư pháp thiện (*kusalā dhammā*).
- **Chư pháp bất thiện** trong khi có ra sao?  
12 tâm bất thiện hiện hành. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất thiện.
- **Chư pháp vô ký** trong khi có ra sao?  
Dị thực quả trong 4 cõi, vô ký tố (*kiriyā*) trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô ký.

879.

- **Chư pháp tương ưng lạc thọ** ra sao?  
Tâm đồng sanh với lạc thọ, 4 thứ tâm thiện dục giới, 4 thứ tâm bất thiện, tâm dị thực quả thiện dục giới và tâm tố mỗi phần 5 thứ. Ba bậc thiên hoặc 4 bậc thiên sắc giới thiện, dị thực quả và tố (*kiriyā*). Ba bậc thiên hoặc 4 bậc thiên siêu thế thiện và dị thực quả trừ lạc đồng sanh với những tâm này. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng lạc thọ.
- **Chư pháp tương ưng khổ thọ** ra sao?  
Tâm đồng sanh với ưu thọ: 2 thứ và thân thức đồng sanh với khổ thọ mà trừ khổ thọ đồng sanh với tâm ấy. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng khổ thọ.
- **Chư pháp tương ưng với phi khổ phi lạc thọ** ra sao?  
Tâm đồng sanh với xả thọ: Thiện dục giới 4 thứ, bất thiện 6 thứ, dị thực quả thiện dục giới 10 thứ, dị thực quả bất thiện 6 thứ, tâm tố (*kiriyā*) 6 thứ; tứ thiên sắc giới: Thiện, dị thực quả và tố; 4 thứ tâm thiện, dị thực quả và tố vô sắc giới; tứ thiên siêu thế: Thiện và quả mà trừ ra phi khổ phi lạc thọ sanh với những tâm ấy. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng với phi khổ phi lạc thọ.

Cả 3 thọ, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này không thể gọi là pháp tương ưng lạc thọ, pháp tương ưng khổ thọ và pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ.

880.

- **Chư pháp dị thực quả** trong khi có ra sao?  
Tâm dị thực quả trong 4 cõi. Những chơn tướng này gọi là chư pháp dị thực quả.
- **Chư pháp dị thực nhân** trong khi có ra sao?  
Tâm bất thiện và thiện trong 4 cõi. Những chơn tướng này gọi là chư pháp dị thực nhân.

[BJT Page 502] [\x 502/]

- Katame dhammā nevavipākanavipākadhammadhammā:  
Tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ rūpaṃ ca nibbānaṃ ca, ime dhammā nevavipākanavipākadhammadhammā.
- 881.
- Katame dhammā upādinnaupādāniyā:  
Tīsu bhūmīsu vipāko, yaṃ ca rūpaṃ kammassakatattā, ime dhammā upādinnaupādāniyā.
  - Katame dhammā anupādinnaupādāniyā:  
Tīsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, [PTS Page 236] [\q 236/] yaṃ ca rūpaṃ na kammassakatattā, ime dhammā anupādinnaupādāniyā.
  - Katame dhammā anupādinnaupādāniyā.  
Cattāro maggā aparīyāpannā, cattāri ca sāmāññaphalāni, nibbānaṃ ca, ime dhammā anupādinnaupādāniyā.
- 882.
- Katame dhammā saṅkiliṭṭhasaṅkilesikā:  
Dvādasa akusalacittuppādā, ime dhammā saṅkiliṭṭhasaṅkilesikā.
  - Katame dhammā asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikā:  
Tīsu bhūmīsu kusalaṃ, tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, sabbhaṃ ca rūpaṃ, ime dhammā asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikā.
  - Katame dhammā asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikā:  
Cattāro maggā aparīyāpannā, cattāri ca sāmāññaphalāni, nibbānaṃ ca, ime dhammā asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikā.
- 883.
- Katame dhammā savitakkasavicārā:  
Kāmāvacaraṃ kusalaṃ, akusalaṃ, kāmāvacarakusalassa vipākato ekādasa cittuppādā, akusalassa vipākato dve, kiriyato ekādasa, rūpāvacaraṃ paṭhamam jhānaṃ kusalo ca vipākato ca kiriyato ca, lokuttaraṃ paṭhamam jhānaṃ kusalo ca vipākato ca etthuppanne vitakkavicāre ṭhapetvā, ime dhammā savitakkasavicārā.
  - Katame dhammā avitakkavicāramattā:  
Rūpāvacaraṃ pañcakanaye dutiyaṃ jhānaṃ kusalo ca vipākato ca kiriyato ca, lokuttaraṃ pañcakanaye dutiyaṃ jhānaṃ kusalo ca vipākato ca etthuppannaṃ vicāraṃ ṭhapetvā, vitakko ca, ime dhammā avitakkavicāramattā.

- **Chư pháp phi dị thực quả phi dị thực nhân** ra sao?  
 Tâm vô ký tố trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi dị thực quả phi dị thực nhân.
- 881.
- **Chư pháp thành do thủ và cảnh thủ** ra sao?  
 Tâm dị thực quả trong 3 cõi và sắc nghiệp tạo. Những chơn tướng này gọi là chư pháp thành do thủ và cảnh thủ.
- **Chư pháp phi thành do thủ mà cảnh thủ** ra sao?  
 Bất thiện và thiện trong 3 cõi, vô ký tố trong 3 cõi và sắc phi nghiệp tạo. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi thành do thủ mà cảnh thủ.
- **Chư pháp phi thành do thủ và phi cảnh thủ** ra sao?  
 4 đạo, 4 quả siêu thế và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi thành do thủ và phi cảnh thủ.
- 882.
- **Chư pháp phiền toái và cảnh phiền não** ra sao?  
 12 tâm bất thiện sanh ra. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phiền toái và cảnh phiền não.
- **Chư pháp phi phiền toái mà cảnh phiền não** ra sao?  
 Tâm thiện trong 3 cõi, tâm dị thực quả trong 3 cõi, tâm vô ký tố trong 3 cõi và tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi phiền toái mà cảnh phiền não.
- **Chư pháp phi phiền toái và phi cảnh phiền não** ra sao?  
 4 đạo, 4 quả siêu thế và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi phiền toái và phi cảnh phiền não.
- 883.
- **Chư pháp hữu tầm hữu tứ** trong khi có ra sao?  
 Bất thiện và thiện dục giới, 11 tâm quả thiện dục giới, 2 tâm quả bất thiện, 11 tâm tố (*kiriya*); sơ thiền sắc giới: Thiện, dị thực quả và tố; sơ thiền siêu thế: Thiện, dị thực quả, trừ tầm và tứ sanh trong những tâm ấy. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu tầm hữu tứ.
- **Chư pháp vô tầm hữu tứ** ra sao?  
 Nhị thiền sắc giới sắp theo 5 bậc: Thiện, dị thực quả và tố. Nhị thiền siêu thế sắp theo 5 bậc: Thiện và dị thực quả, trừ tứ trong những tâm sanh ấy. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô tầm hữu tứ.

[BJT Page 504] [\x 504/]

- Katame dhammā avitakkaavicārā:

Dve pañcaviññānāni, rūpāvacaratikajjhānā kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, cattāro āruppā kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, lokuttaratikajjhānā kusalato ca vipākato ca, pañcakanaye dutiyajjhāne uppanno ca vicāro, rūpañca nibbānaṃ ca, ime dhammā avitakkaavicārā.

Vitakkasahajāto vicāro na vattabbo savitakkasavicārotipi, avitakkavicāramattotipi, avitakkaavicārotipi.

884.

- Katame dhammā pītisahagatā:

Kāmāvacarakusalato cattāro somanassasahagatacittuppādā, akusalato cattāro, kāmāvacarakusalassa vipākato pañca, kiriyato pañca, rūpāvacaradukatikajjhānā kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, lokuttaradukatikajjhānā kusalato ca vipākato ca etthuppannaṃ pītiṃ ṭhapetvā, ime dhammā pītisahagatā.

- Katame dhammā sukhasahagatā:

Kāmāvacarakusalato cattāro somanassasahagatacittuppādā, [PTS Page 237] [\q 237/] akusalato cattāro, kāmāvacara kusallassa vipākato cha, kiriyato pañca, rūpāvacaratukkatukajjhānā kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, lokuttaratukkatukajjhānā kusalato ca vipākato ca etthuppannaṃ sukhaṃ ṭhapetvā, ime dhammā sukhasahagatā.

- Katame dhammā upekkhāsahagatā:

Kāmāvacarakusalato cattāro upekkhāsahagatacittuppādā, akusalato cha, kāmāvacarassa kusallassa vipākato dasa, akusalassa vipākato cha, kiriyato cha, rūpāvacaraṃ catutthaṃ jhānaṃ kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, cattāro āruppā kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, lokuttaraṃ catutthaṃ jhānaṃ kusalato ca vipākato ca etthuppannaṃ upekkhaṃ ṭhapetvā, ime dhammā upekkhāsahagatā.

Pīti na pītisahagatā, sukhasahagatā na upekkhā sahagatā, sukhaṃ na sukhasahagataṃ siyā pītisahagataṃ na upekkhāsahagataṃ, siyā na vatattaṃ pītisahagatanti. Dve domanassasahagatacittuppādā dukkhasahagataṃ kāyaviññānaṃ, yā ca vedanā upekkhā, rūpaṃ ca nibbānaṃ ca, ime dhammā na vattabbā pītisahagatātipi, sukhasahagatātipi, upekkhāsahagatātipi.

- **Chư pháp vô tâm vô tứ** trong khi có ra sao?

Ngũ song thức, thiện, dị thực quả và tâm tố tam thiên sắc giới sắp lên; 4 tâm thiện, dị thực quả và tố vô sắc giới; thiện, dị thực quả siêu thế tam thiên sắp lên, sắc pháp, níp-bàn và lấy lại tứ trong nhị thiên nếu sắp theo 5 bậc.

Tứ trong nhị thiên sắp theo 5 bậc; tứ sanh với tâm không thể nói hữu tâm hữu tứ, vô tâm hữu tứ và vô tâm vô tứ cũng không thể nói đặng.

884.

- **Chư pháp đồng sanh với pháp hỷ** ra sao?

Tâm đồng sanh với hỷ thọ, 4 tâm thiện dục giới, 4 tâm bất thiện, 5 tâm quả thiện dục giới, 5 tâm tố. Thiên 2 bậc hoặc 3 bậc thiện, dị thực quả và tố sắc giới. Thiên 2 bậc hoặc 3 bậc thiện và dị thực quả siêu thế, trừ pháp hỷ sanh chung với những tâm ấy. Những chơn tướng này gọi là chư pháp đồng sanh với pháp hỷ.

- **Chư pháp đồng sanh với lạc thọ** ra sao?

Tâm đồng sanh với lạc thọ: 4 thứ tâm thiện dục giới, 4 thứ tâm bất thiện, 6 thứ tâm dị thực quả thiện dục giới và 5 thứ tâm tố, 3 bậc hoặc 4 bậc thiên sắc giới thiện, dị thực quả và tố. 3 bậc hoặc 4 bậc thiên siêu thế, thiện, dị thực quả, trừ lạc đồng sanh với những tâm này. Những chơn tướng này gọi là chư pháp đồng sanh với lạc thọ.

- **Chư pháp đồng sanh với xả thọ** ra sao?

Tâm đồng sanh với xả thọ:

- Thiện dục giới 4 thứ, bất thiện 6 thứ, dị thực quả thiện dục giới 10 thứ, dị thực quả bất thiện 6 thứ, tâm tố 6 thứ.
- Tứ thiên thiện, dị thực quả và tố sắc giới.
- 4 thứ tâm thiện, dị thực quả và tố vô sắc giới.
- Tứ thiên siêu thế thiện và dị thực quả trừ phi khổ phi lạc thọ sanh với những tâm ấy. Những chơn tướng này gọi là chư pháp đồng sanh với xả thọ.

Pháp hỷ không đồng sanh với pháp hỷ mà đồng sanh với hỷ thọ chứ không đồng sanh với xả thọ.

Lạc thọ không đồng sanh với lạc thọ mà đồng sanh với pháp hỷ và xả thọ cũng không đồng sanh với pháp hỷ.

Hai thứ tâm đồng sanh với ưu thọ, thân thức đồng sanh với khổ thọ, xả thọ, sắc pháp và níp-bàn. Những pháp này không thể nói đồng sanh với lạc thọ và cũng không thể nói đồng sanh với xả thọ.

[BJT Page 506] [\x 506/]

885.

- Katame dhammā dassanena pahātabbā:

Cattāro diṭṭhigatasampayuttacittuppādā, vicikicchāsahagato cittuppādo, ime dhammā dassanena pahātabbā.

- Katame dhammā bhāvanāya pahātabbā:

Uddhaccasahagato cittuppādo, ime dhammā bhāvanāya pahātabbā.

Cattāro diṭṭhigatavippayuttā lobhasahagatacittuppādā dve domanassasahagatacittuppādā, ime dhammā siyā dassanena pahātabbā siyā bhāvanāya pahātabbā.

- Katame dhammā neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā [PTS Page 238] [\q 238/]

Catūsu bhūmīsu kusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpaṃ ca nibbānaṃ ca, ime dhammā neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā.

886.

- Katame dhammā dassanena pahātabbahetukā:

Cattāro diṭṭhigatasampayuttacittuppādā, vicikicchāsahagato cittuppādo, etthuppannaṃ moham ṭhapetvā, ime dhammā dassanena pahātabbahetukā.

- Katame dhammā bhāvanāya pahātabbahetukā:

Uddhaccasahagato cittuppādo, etthuppannaṃ moham ṭhapetvā, ime dhammā bhāvanāya pahātabbahetukā.

Cattāro diṭṭhigatavippayuttā lobhasahagatacittuppādā, dve domanassasahagatacittuppādā, ime dhammā siyā dassanena pahātabbahetukā, siyā bhāvanāya pahātabbahetukā.

- Katame dhammā neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetukā:

Vicikicchāsahagato moho, uddhaccasahagato moho, catūsu bhūmīsu kusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpaṃ ca nibbānaṃ ca, ime dhammā neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetukā.

887.

- Katame dhammā ācayagāmino:

Tīsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, ime dhammā ācayagāmino.

- Katame dhammā apacayagāmino:

Cattāro maggā apariyāpannā, ime dhammā apacayagāmino.



885.

- **Chư pháp sơ đạo tuyệt trừ** ra sao?

4 thứ tâm sanh tương ưng với tà kiến và tâm đồng sanh với hoài nghi. Những chơn tướng này gọi là chư pháp sơ đạo tuyệt trừ.

- **Chư pháp ba đạo cao tuyệt trừ** ra sao?

Tâm đồng sanh với điều cử, những chơn tướng này gọi là chư pháp ba đạo cao tuyệt trừ; còn những 4 tâm tham bất tương ưng (tà kiến), và 2 tâm sân đồng sanh ưu thọ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ba đạo cao tuyệt trừ và sơ đạo cũng tuyệt trừ.

- **Chư pháp sơ đạo và ba đạo cao không tuyệt trừ** ra sao?

Thiện và dị thực quả trong 4 cõi, tâm vô ký tố trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp sơ đạo và ba đạo cao không tuyệt trừ.

886.

- **Chư pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ** ra sao?

4 thứ tâm tương ưng tà kiến, tâm đồng sanh với hoài nghi, trừ si hiệp với tâm si ấy. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ.

- **Chư pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ** ra sao?

Tâm đồng sanh với điều cử (trừ si hiệp với tâm si ấy). Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ.

4 tâm tham bất tương ưng (tà kiến), 2 tâm sân đồng sanh với ưu thọ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ cũng có, thành pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ cũng có.

- **Chư pháp phi hữu nhân sơ đạo và ba đạo cao tuyệt trừ** trong khi có ra sao?

Si đồng sanh với hoài nghi, si đồng sanh với phóng dật, thiện và dị thực quả trong 4 cõi, vô ký tố trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi hữu nhân sơ đạo và ba đạo cao tuyệt trừ.

887.

- **Chư pháp nhân sanh tử** ra sao?

Bất thiện và thiện trong 3 cõi. Những chơn tướng này gọi là chư pháp nhân sanh tử.

- **Chư pháp nhân đến níp-bàn** ra sao?

4 đạo siêu thế. Những chơn tướng này gọi là chư pháp nhân đến níp-bàn.

[BJT Page 508] [\x 508/]

- Katame dhammā neva ācayagāmino na apacayagāmino:  
Catūsu bhūmīsu vipāko. Tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpaṃ ca nibbānaṃ ca, ime dhammā neva ācayagāmino na apacayagāmino.

888.

- Katame dhammā sekhā:  
Cattāro maggā apariyāpannā, heṭṭhimāni ca tīṇi sāmāññaphalāni, ime dhammā sekhā.

- Katame dhammā asekhā:  
Upariṭṭhimaṃ arahattaphalaṃ, ime dhammā asekhā.

- Katame dhammā nevasekhā nāsekhā:  
Tīsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsukiriyāvyākataṃ, rūpaṃ ca nibbānaṃ ca, ime dhammā nevasekhā nāsekhā.

889.

- Katame dhammā parittā: [PTS Page 239] [\q 239/]  
Kāmāvacarakusalaṃ, akusalaṃ, sabbo kāmāvacarassa vipāko, kāmāvacarakiriyāvyākataṃ, sabbaṃ ca rūpaṃ, ime dhammā parittā.

- Katame dhammā mahaggaṭā:  
Rūpāvacarā arūpāvacarā kusalāvyākata, ime dhammā mahaggaṭā.

- Katame dhammā appamāṇā:  
Cattāro maggā apariyāpannā, cattāri ca sāmāññaphalāni, nibbānaṃ ca, ime dhammā appamāṇā.

890.

- Katame dhammā parittārammaṇā:  
Sabbo kāmāvacarassa vipāko, kiriyāmanodhātu, kiriyāhetuka manoviññāṇadhātu somanassasahagatā, ime dhammā parittārammaṇā.

- Katame dhammā mahaggaṭārammaṇā:  
Viññāṇaṇcāyatanaṃ, nevasaññānāsaññāyatanaṃ. Ime dhammā mahaggaṭārammaṇā.

- Katame dhammā appamāṇārammaṇā?  
Cattāro maggā apariyāpannā, cattāri ca sāmāññaphalāni, ime dhammā appamāṇārammaṇā.

- **Chư pháp phi nhân sanh tử và phi nhân đến níp-bàn** ra sao?  
Vô ký tổ trong 3 cõi, dị thực quả trong 4 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi nhân sanh tử và phi nhân đến níp-bàn.
- 888.
- **Chư pháp hữu học** trong khi có ra sao?  
4 đạo và 3 quả siêu thế thông thường (thấp). Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu học.
  - **Chư pháp vô học** ra sao?  
Quả cao tột là A-la-hán quả. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô học.
  - **Chư pháp phi hữu học phi vô học** ra sao?  
Tâm bất thiện, thiện, vô ký tổ và dị thực quả trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi hữu học phi vô học.
- 889.
- **Chư pháp hy thiếu** trong khi có ra sao?  
Tâm bất thiện, thiện, dị thực quả, vô ký tổ (*kiriyā*) trong cõi dục giới và sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hy thiếu (*parittā dhammā*).
  - **Chư pháp đáo đại** trong khi có ra sao?  
Pháp thiện, pháp vô ký trong sắc giới và vô sắc giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp đáo đại (*mahaggatā dhammā*).
  - **Chư pháp vô lượng** trong khi có ra sao?  
4 đạo, 4 quả siêu thế và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô lượng.
- 890.
- **Chư pháp biết cảnh hy thiếu** ra sao?  
Tất cả tâm, dị thực quả dục giới, tâm tố ý giới, tâm tố vô nhân ý thức giới mà đồng sanh với hỷ thọ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp biết cảnh hy thiếu.
  - **Chư pháp biết cảnh đáo đại** trong khi có ra sao?  
Tâm Thức vô biên xứ và Phi tướng phi phi tướng xứ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp biết cảnh đáo đại (*mahaggatārammaṇā dhammā*).
  - **Chư pháp biết cảnh vô lượng** trong khi có ra sao?  
4 đạo và 4 quả siêu thế. Những chơn tướng này gọi là chư pháp biết cảnh vô lượng.

[BJT Page 510] [\x 510/]

Kāmāvacarakusalato cattāro ñāṇavippayuttacittuppādā, kiriyato cattāro ñāṇavippayuttacittuppādā, sabbam akusalam, ime dhammā siyā parittārammaṇā, siyā mahaggaṭārammaṇā, na appamāṇārammaṇā, siyā na vattabbā parittārammaṇātipi, mahaggaṭārammaṇātipi.

Kāmāvacarakusalato cattāro ñāṇasampayuttacittuppādā, kiriyato cattāro ñāṇasampayuttacittuppādā, rūpāvacaracattuttham jhānam kusalo ca kiriyato ca, kiriyāhetukamanoviññādhātu upekkhāsahagatā, ime dhammā siyā parittārammaṇā, siyā maggaṭārammaṇā, siyā appamāṇārammaṇā, siyā na vattabbā parittārammaṇātipi, mahaggaṭārammaṇātipi, appamāṇārammaṇātipi.

Rūpāvacaratikacattukajjhānā kusalo ca vipākato ca kiriyato ca, cattutthassa jhānassa vipāko, ākāśānañcāyatanam, ākiñcaññāyatanam, ime dhammā na vattabbā parittārammaṇātipi, mahaggaṭārammaṇātipi.

Rūpam ca nibbānam ca anārammaṇā.

891.

- Katame dhammā hīnā:

Dvādasa akusalacittuppādā, ime dhammā hīnā.

- Katame dhammā majjhimā: [PTS Page 240] [\q 240/]

Tīsu bhūmīsu kusalam, tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, sabbam ca rūpam, ime dhammā majjhimā:

- Katame dhammā paṇītā:

Cattāro maggā apariyāpannā, cattāri ca sāmāññaphalāni, nibbānam ca, ime dhammā paṇītā.

892.

- Katame dhammā micchattaniyatā:

Cattāro diṭṭhigatasampayuttacittuppādā, dve domanassasahagatacittuppādā, ime dhammā siyā micchattaniyatā siyā aniyatā.

- Katame dhammā sammattaniyatā:

Cattāro maggā apariyāpannā, ime dhammā sammattaniyatā.

- Katame dhammā aniyatā:

Cattāro diṭṭhigatavippayuttā lobhasahagatacittuppādā, vicikicchāsahagato cittuppādo, uddhaccasahagato cittuppādo, tīsu bhūmīsu kusalam. Catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpam ca, nibbānam ca, ime dhammā aniyatā.

4 tâm thiện dục giới bất tương ưng trí, 4 tâm tố (*kiriyā*) dục giới bất tương ưng trí, tất cả tâm bất thiện. Những chơn tướng như này gọi là chư pháp biết cảnh hy thiếu cũng có, biết cảnh đáo đại cũng có, mà không biết cảnh vô lượng nên không thể nói biết cảnh hy thiếu hay biết cảnh đáo đại.

4 tâm thiện dục giới tương ưng với trí, và 4 tâm tố dục giới tương ưng với trí. Tứ thiên sắc giới: Thiện và tố, tâm tố vô nhân ý thức giới đồng sanh với xả thọ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp biết cảnh hy thiếu cũng có, biết cảnh đáo đại cũng có, biết cảnh vô lượng cũng có, mà không thể nói biết cảnh hy thiếu, biết cảnh đáo đại và biết cảnh vô lượng.

Thiên sắc giới 3 hoặc 4 bậc: Thiện, dị thực quả và tố. Tứ thiên dị thực quả, tâm Không vô biên xứ và Vô sở hữu xứ. Những chơn tướng này không thể nói: Biết cảnh hy thiếu, biết cảnh đáo đại hay biết cảnh vô lượng.

Sắc pháp và níp-bàn đều là không biết cảnh.

891.

- **Chư pháp ty hạ** trong khi có ra sao?

12 tâm bất thiện. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ty hạ (*hīnā dhammā*).

- **Chư pháp trung bình** trong khi có ra sao?

Tâm vô ký tố, thiện và dị thực quả trong 3 cõi, tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp trung bình (*majjhimā dhammā*).

- **Chư pháp tinh lương** trong khi có ra sao?

4 đạo, 4 quả siêu thế và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tinh lương.

892.

- **Chư pháp tà cho quả nhứt định** (đòi sau liên tiếp) trong khi có ra sao?

4 tâm sanh tương ưng với tà kiến và 2 tâm đồng sanh với ưu thọ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tà cho quả nhứt định (liên tiếp đòi sau).

- **Chư pháp chánh cho quả nhứt định** (liên tiếp sát-na) trong khi có ra sao?

4 đạo siêu thế. Những chơn tướng này gọi là chư pháp chánh cho quả nhứt định (liên tiếp sát-na).

- **Tất cả pháp bất định** (ngoài ra 2 phần trên) ra sao?

4 tâm tham bất tương ưng (tà kiến), tâm đồng sanh với hoài nghi, tâm đồng sanh với điều cử, tâm vô ký tố, thiện và dị thực quả trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất định (ngoài 2 phần trên).

[BJT Page 512] [\x 512/]

893.

- Katame dhammā maggārammaṇā:

Kāmāvacarakusalato cattāro ñāṇasampayuttacittuppādā, kiriyato cattāro ñāṇasampayuttacittuppādā, ime dhammā siyā maggārammaṇā, na maggahetukā, siyā maggādhīpatino, siyā na vattabbā maggārammaṇātipi maggādhīpatinotipi.

Cattāro ariyamaggā na maggārammaṇā, maggahetukā, siyā maggādhīpatino, siyā na vattabbā maggādhīpatinotipi.

Rūpāvacaracattutthajjhānaṃ kusalato ca kiriyato ca, kiriyāhetuka manoviññādhātu upekkhāsahagatā, ime dhammā siyā maggārammaṇā, na maggahetukā na maggādhīpatino, siyā na vattabbā maggārammaṇātipi.

Kāmāvacarakusalato cattāro ñāṇavippayuttacittuppādā, sabbam akusalam, sabbo kāmāvacarassa vipāko, kiriyato cha cittuppādā, rūpāvacaratikacattutthajjhānaṃ kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, cattutthassa jhānassa vipāko, cattāro āruppā kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, cattāri ca sāmāññaphalāni, ime dhammā na vattabbā maggārammaṇātipi, maggahetukātipi, maggādhīpatinotipi, rūpaṃ ca nibbānaṃ ca anārammaṇā.

894. Katame dhammā uppannā:

Catūsu bhūmīsu vipāko, yaṃ ca rūpaṃ kammassakatattā, [PTS Page 241] [\q 241/] ime dhammā siyā uppannā, siyā uppādino, na vattabbā anuppannātipi.

Catūsu bhūmīsu kusalam, akusalam, tisu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, yaṃ ca rūpaṃ na kammassakatattā, ime dhammā siyā uppannā, siyā anuppannā, na vattabbā uppādinotipi.

Nibbānaṃ na vattabbam uppannantipi anuppannantipi uppādinotipi.

895. Katame dhammā atītā: 1 nibbānaṃ tṭhapetvā sabbe dhammā siyā atītā, siyā anāgatā, siyā paccuppannā, nibbānaṃ na vattabbam atītanti anāgatanti paccuppannantipi.

896.

- Katame dhammā atītārammaṇā:

Viññāṇaṇcāyatanam, nevaññānāsaññāyatanam, ime dhammā atītārammaṇā:

- Niyataanāgatārammaṇā natthi.

- Katame dhammā paccuppannārammaṇā:

Dvepañcaviññāṇāni, tisso ca manodhātuyo, ime dhammā paccuppannārammaṇā.

Kāmāvacarakusalassa vipākato dasa cittuppādā, akusalassa vipākato manoviññādhātu upekkhāsahagatā, kiriyāhetukamanoviññādhātu somanassasahagatā, ime dhammā siyā atītārammaṇā siyā anāgatā rammaṇā siyā paccuppannārammaṇā.

1. Pāṭho yaṃ katthaci na dissate.

893.

- **Chư pháp có đạo là cảnh** ra sao?

4 tâm thiện, 4 tâm tố dục giới hiện hành tương ưng với trí. Những chơn tướng này thành pháp có đạo là cảnh cũng có, chẳng phải pháp có đạo là nhân, cũng chẳng phải pháp có đạo là trưởng. Nên không trọn nói pháp có đạo là cảnh và cũng không trọn nói là pháp có đạo là trưởng.

4 Thánh đạo chẳng phải pháp có đạo là cảnh, cũng có phần gọi là pháp có đạo là nhân và pháp có đạo là trưởng, thời không nên quyết nói rằng pháp có đạo là trưởng.

Tứ thiên thiện và tâm tố sắc giới, tâm tố vô nhân ý thức giới đồng sanh xả thọ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp có đạo là cảnh, có phần gọi chẳng phải pháp có đạo là nhân, và cũng có phần gọi chẳng phải pháp có đạo là trưởng, nên không quyết gọi là pháp có đạo là cảnh.

4 tâm thiện dục giới hiện hành bất tương ưng trí, tất cả tâm bất thiện, tất cả tâm dị thực quả dục giới, 6 tâm tố hiện hành dục giới. Tam hoặc tứ thiên thiện, dị thực quả và tố. Tứ thiên quả sắc giới. Tâm thiện, tâm dị thực quả và tâm tố trong 4 cõi vô sắc giới và 4 tâm dị thực quả siêu thế. Những chơn tướng này không đăng gọi là chư pháp có đạo là cảnh, không đăng gọi là chư pháp có đạo là nhân, và cũng không đăng gọi là chư pháp có đạo là trưởng.

Còn sắc pháp và níp-bàn là pháp không biết cảnh.

894. **Chư pháp sanh tồn** trong khi có ra sao?

Tâm quả trong 4 cõi và sắc nghiệp tạo. Những chơn tướng này gọi là pháp sanh tồn cũng có, gọi là pháp sẽ sanh cũng có, nhưng không đăng gọi là pháp chưa sanh.

Tâm bất thiện và tâm thiện trong 4 cõi, tâm vô ký tố trong 3 cõi và sắc phi nghiệp. Những chơn tướng này gọi là pháp đã sanh cũng có, gọi là pháp chưa sanh cũng có, mà không đăng gọi là pháp sẽ sanh.

Còn níp-bàn không nên nói: Đã sanh, chưa sanh hay sẽ sanh.

895. Tất cả pháp trừ ra níp-bàn cũng thành quá khứ, cũng thành vị lai, cũng thành hiện tại. Còn níp-bàn không đăng nói thành quá khứ, vị lai hay hiện tại.

896.

- **Chư pháp biết cảnh quá khứ** là chi?

Tâm thức vô biên xứ và tâm Phi tướng phi phi tướng xứ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp biết cảnh quá khứ.

- **Pháp biết cảnh vị lai** không có, chỉ quyết phần nào.

- **Chư pháp biết cảnh hiện tại** ra sao?

Ngũ song thức và 3 tâm ý giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp biết cảnh hiện tại.

10 tâm dị thực quả thiện hiện hành dục giới, ý thức giới đồng sanh với xả thọ, tâm quả bất thiện, tâm tố ý thức giới vô nhân đồng sanh với hỷ thọ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cũng biết cảnh quá khứ, cũng biết cảnh vị lai, cũng biết cảnh hiện tại.

[BJT Page 514] [\x 514/]

Kāmāvacarakusalam, akusalam, kiriyato nava cittuppādā, rūpāvacaram catuttham jhānam kusalato ca kiriyato ca, ime dhammā siyā atītārammaṇā siyā anāgatārammaṇā siyā paccuppanārammaṇā; siyā na vattabbā atītārammaṇātīpi anāgatārammaṇātīpi paccuppanārammaṇātīpi.

Rūpāvacaratikacatukkajjhānā kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, catutthassa jhānassa vipāko, ākāsānañcāyatanam ākiñcaññāyatanam, cattāro maggā apariyāpannā, cattāri ca sāmāññaphalāni. Ime dhammā na vattabbā atītārammaṇātīpi anāgatārammaṇātīpi paccuppanārammaṇātīpi. Rūpaṃ ca nibbānam ca anārammaṇā.

897. Katame dhammā ajjhata:1

Anindriyabaddharūpaṃ ca nibbānam ca t̐apetvā sabbe dhammā siyā ajjhata, siyā bahiddhā siyā ajjhatabahiddhā, anindriyabaddharūpaṃ ca nibbānam ca bahiddhā.

898.

- Katame dhammā ajjhataārammaṇā:

Viññāṇaṇcāyatanam nevasaññānāsaññāyatanam, ime dhammā ajjhataārammaṇā:

- Katame dhammā bahiddhārammaṇā: [PTS Page 242] [\q 242/]

Rūpāvacara tikacatukkajjhānā kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, catutthassa jhānassa vipāko, ākāsānañcāyatanam, cattāro maggā apariyāpannā, cattāri ca sāmāññaphalāni. Ime dhammā bahiddhārammaṇā.

Rūpaṃ t̐apetvā sabbeva kāmāvacarā kusālākusalāvyākata dhammā, rūpāvacaram, catuttham jhānam kusalato ca kiriyato ca, ime dhammā siyā ajjhataārammaṇā siyā bahiddhārammaṇā siyā ajjhatabahiddhārammaṇā.

Ākiñcaññāyatanam na vattabbam ajjhataārammaṇantīpi bahiddhārammaṇantīpi ajjhatabahiddhārammaṇantīpi.

Rūpaṃ ca nibbānam ca anārammaṇā.

899.

- Katame dhammā sanidassanasappaṭighā:

Rūpāyatanam, ime dhammā sanidassanasappaṭighā.

- Katame dhammā anidassanasappaṭighā:

Cakkhāyatanam - pe - phoṭṭhabbāyatanam, ime dhammā anidassanasappaṭighā.



Tâm bất thiện, tâm thiện dục giới, 9 tâm tổ hiện hành dục giới, tâm tứ thiên sắc giới thiện và tổ. Những chơn tướng này cũng biết cảnh quá khứ, vị lai và hiện tại; mà không đặng nói là chư pháp biết cảnh quá khứ, chư pháp biết cảnh vị lai hay chư pháp biết cảnh hiện tại.

Tam hoặc tứ thiên thiện, dị thực quả và tổ sắc giới, luôn dị thực quả tứ thiên với tâm Không vô biên xứ, tâm Vô sở hữu xứ, bốn đạo và 4 quả siêu thế. Những chơn tướng này không đặng nói là chư pháp biết cảnh quá khứ, chư pháp biết cảnh vị lai, chư pháp biết cảnh hiện tại.

Còn sắc pháp và níp-bàn thuộc về pháp vô tri (không biết cảnh).

897. Tất cả pháp trừ ra sắc pháp không liên hệ với quyền (*indriya*) và trừ ra Níp bàn, ngoài ra đó thành pháp nội phần (*ajjhataṭṭha dhammā*) cũng có, thành pháp ngoại phần (*bahiddhā dhammā*) cũng có, thành pháp nội phần và ngoại phần (*ajjhataṭṭhabahiddhā*) cũng có.

Còn pháp không liên quan với quyền và níp-bàn đều thuộc về pháp ngoại phần.

898.

- **Chư pháp biết cảnh nội phần** ra sao?

Tức là tâm Thức vô biên xứ và tâm Phi tướng phi phi tướng xứ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp biết cảnh nội phần (*ajjhataṭṭharammaṇādhammā*).

- **Chư pháp biết cảnh ngoại phần** ra sao?

Tam hoặc tứ thiên: Thiện, dị thực quả và tổ cõi sắc giới. Tứ thiên dị thực quả cõi sắc giới, tâm Không vô biên, bốn đạo và 4 quả siêu thế. Những chơn tướng này gọi là chư pháp biết cảnh ngoại phần.

Tất cả pháp thiện, pháp bất thiện, pháp vô ký tổ hiện hành cõi dục giới, tâm tổ và thiện tứ thiên sắc giới trừ ra sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp biết cảnh nội phần cũng có, biết cảnh ngoại phần cũng có, biết cảnh nội và ngoại phần cũng có.

Tâm Vô sở hữu xứ không thể nói biết cảnh nội phần, ngoại phần hay nội và ngoại phần.

Còn sắc pháp và níp-bàn đều thuộc về pháp không biết cảnh.

899.

- **Chư pháp bị thấy và đối chiếu** ra sao?

Chỉ có sắc xứ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bị thấy và đối chiếu.

- **Chư pháp không bị thấy mà đối chiếu** ra sao?

Nhãn xứ... xúc xứ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp không bị thấy mà đối chiếu.

[BJT Page 516] [\x 516/]

- Katame dhammā anidassanaappaṭighā:

Catūsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, yaṃ ca rūpaṃ anidassanaṃ appaṭighaṃ dhammāyatanapariyāpannaṃ, nibbānaṃ ca, ime dhammā anidassanaappaṭighā.

*Tikaṃ*

900.

- Katame dhammā hetu:

Tayo kusalahetu, tayo akusalahetu, tayo avyākatahetu.

Alobho kusalahetu adoso kusalahetu catūsu bhūmīsu kusalesu uppajjanti, amoho kusalahetu kāmāvacarakusalato cattāro ñāṇavippayutte cittuppāde ṭhapetvā catūsu bhūmīsu kusalesu uppajjati.

Lobho atṭhasu lobhasahagatesu cittuppādesu uppajjati, doso dvīsu domanassasahagatesu cittuppādesu uppajjati, moho sabbākusalesu uppajjati.

Alobho vipākahetu, adoso vipākahetu, kāmāvacarassa vipākato ahetuke cittuppāde ṭhapetvā catūsu bhūmīsu vipākesu uppajjanti.

Amoho vipākahetu kāmāvacarassa vipākato ahetuke cittuppāde ṭhapetvā, cattāro ñāṇavippayutte cittuppāde ṭhapetvā, catūsu bhūmīsu vipākesu uppajjati.

Alobho kiriyahetu adoso kiriyahetu, kāmāvacarakiriyato ahetuke cittuppāde ṭhapetvā tīsu bhūmīsu kiriyesu [PTS Page 243] [\q 243/] uppajjanti,

Amoho kiriyahetu kāmāvacarakiriyato ahetuke cittuppāde ṭhapetvā, cattāro ñāṇavippayutte cittuppāde ṭhapetvā, tīsu bhūmīsu kiriyesu uppajjati, ime dhammā hetu.

- Katame dhammā na hetu:

Ṭhapetvā hetu, catūsu bhūmīsu kusalaṃ akusalaṃ catūsu bhūmīsu vipāko tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpaṃ ca nibbānaṃ ca, ime dhammā na hetu.

901.

- Katame dhammā sahetukā:

Vicikicchāsahagataṃ uddhaccasahagataṃ mohaṃ ṭhapetvā, avasesaṃ akusalaṃ, catūsu bhūmīsu kusalaṃ, kāmāvacarassa vipākato ahetuke cittuppāde ṭhapetvā catūsu bhūmīsu vipāko, kāmāvacarakiriyato ahetuke cittuppāde ṭhapetvā tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, ime dhammā sahetukā.

- Katame dhammā ahetukā:

Vicikicchā sahatato moho, uddhaccasahatato moho, dve pañca viññāṇāni, tisso ca manodhātuyo, pañca ca ahetukamanoviññādhātuyo, rūpañca nibbānañca, ime dhammā ahetukā.

- **Chư pháp không bị thấy và không đối chiếu** ra sao?

Tâm bất thiện, tâm thiện và tâm dị thực quả trong 4 cõi. Tâm vô ký tổ trong 3 cõi và sắc không thấy không đối chiếu mà liên hệ trong pháp xứ và níp bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp không bị thấy và không đối chiếu.

*Dứt phần trích yếu đầu đề tam*

~~~~~

Trích Yếu Phần Tự Nhân

900.

- **Chư pháp nhân** trong khi có ra sao?

3 nhân thiện, 3 nhân bất thiện, 3 nhân vô ký;

Nhân vô tham và nhân vô sân trong 4 cõi; nhân vô si sanh với tâm thiện cả trong 4 cõi mà trừ ra 4 tâm thiện dục giới bất tương ưng trí.

(Sở hữu) Tham đồng sanh với 8 tâm tham, sở hữu sân đồng sanh với 2 tâm sân và sở hữu si đồng sanh với tất cả tâm bất thiện.

Nhân vô tham và nhân vô sân sanh với tất cả tâm dị thực quả trong 4 cõi mà trừ ra tâm dị thực quả dục giới vô nhân.

Nhân vô si sanh với tất cả tâm dị thực quả trong 4 cõi mà trừ ra tâm dị thực quả dục giới vô nhân và cũng trừ ra 4 tâm đại dị thực quả (*mahāvīpākā*) bất tương ưng trí.

Nhân vô tham và nhân vô sân sanh với tâm tổ trong 3 cõi mà trừ ra tâm tổ dục giới vô nhân.

Nhân vô si sanh với tâm tổ trong 3 cõi chỉ trừ ra tâm tổ dục giới vô nhân và cũng trừ luôn 4 tâm đại tổ (*mahākiriya*) bất tương ưng trí. Những chơn tướng này gọi là pháp nhân (*hetū dhammā*).

- **Chư pháp phi nhân** trong khi có sao?

Chỉ trừ tất cả pháp nhân ra rồi, còn lại pháp bất thiện, tâm thiện và dị thực quả trong 4 cõi, vô ký tổ trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi nhân.

901.

- **Chư pháp hữu nhân** trong khi có ra sao?

Trừ ra sở hữu si đồng sanh với tâm si hoài nghi, đồng sanh với tâm si điều cử, còn ngoài ra như là bất thiện, tâm thiện, tâm dị thực quả trong 4 cõi, tâm vô ký tổ trong 3 cõi mà trừ ra tâm vô nhân hiện hành và tâm tổ dục giới vô nhân. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu nhân.

- **Chư pháp phi nhân** trong khi có sao?

Sở hữu si đồng sanh với tâm si hoài nghi và tâm si phóng dật, ngũ song thức, 3 ý giới, 5 tâm ý thức giới vô nhân, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi nhân.

[BJT Page 518] [\x 518/]

902.

- Katame dhammā hetusampayuttā:

Vicikicchāsahagataṃ uddhaccasahagataṃ moham ṭhapetvā avasesaṃ akusalaṃ, catūsu bhūmīsu kusalaṃ, kāmāvacarassa vipākato ahetuke cittuppāde ṭhapetvā catūsu bhūmīsu vipāko, kāmāvacarakiriyato ahetuke cittuppāde ṭhapetvā tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, ime dhammā hetusampayuttā.

- Katame dhammā hetuvippayuttā:

Vicikicchāsahagato moho, uddhaccasahagato moho, dve pañcaviññāṇāni, tisso ca manodhātuyo, pañca ca ahetuka manoviññāṇadhātuyo, rūpaṃ ca nibbānaṃ ca, ime dhammā hetuvippayuttā.

903.

- Katame dhammā hetu ceva sahetukā ca:

Yattha dve tayo hetu ekato uppajjanti, ime dhammā hetu ceva sahetukā ca.

- Katame dhammā sahetukā ceva na ca hetu:

Catūsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, kāmāvacarassa vipākato ahetuke cittuppāde ṭhapetvā catūsu bhūmīsu vipāko, kāmāvacarakiriyato ahetuke cittuppāde ṭhapetvā tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, etthuppanne hetu ṭhapetvā, ime dhammā sahetukā ceva na ca hetu.

Ahetukā dhammā na vattabbā hetu ceva sahetukātipi, sahetukā ceva na ca hetūtipi.
[PTS Page 244] [\q 244/]

904.

- Katame dhammā hetu ceva hetusampayuttā ca:

Yattha dve tayo hetu ekato uppajjanti, ime dhammā hetu ceva hetu sampayuttā ca.

- Katame dhammā hetusampayuttā ceva na ca hetu:

Catūsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, kāmāvacarassa vipākato ahetuke cittuppāde ṭhapetvā catūsu bhūmīsu vipāko, kāmāvacarakiriyato ahetuke cittuppāde ṭhapetvā tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, etthuppanne hetu ṭhapetvā, ime dhammā hetusampayuttā ce va na ca hetu.

Hetuvippayuttā dhammā na vattabbā hetu ceva hetu sampayuttātipi, hetusampayuttā ceva na ca hetūtipi.

905.

- Katame dhammā na hetu sahetukā:

Catūsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, kāmāvacarassa vipākato ahetuke cittuppāde ṭhapetvā catūsu bhūmīsu vipāko, kāmāvacarakiriyato ahetuke cittuppāde ṭhapetvā tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, etthuppanne hetu ṭhapetvā, ime dhammā na hetu sahetukā.

902.

- **Chư pháp tương ưng nhân** trong khi có ra sao?

Trừ ra sở hữu si hiệp với tâm si hoài nghi và tâm si điều cử, còn lại ngoài ra như là tâm bất thiện, tâm thiện và tâm dị thực quả trong 4 cõi, tâm vô ký tố trong 3 cõi mà trừ ra tâm dị thực quả và tâm tố dục giới vô nhân. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng nhân.

- **Chư pháp bất tương ưng nhân** ra sao?

Sở hữu si đồng sanh với tâm si hoài nghi và tâm si phóng dật, ngũ song thức, 3 ý giới, 5 tâm ý thức giới vô nhân, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng nhân.

903.

- **Chư pháp nhân và hữu nhân** ra sao?

Những nhân nào đồng sanh với tâm nhị nhân và tam nhân. Những chơn tướng này gọi là chư pháp nhân và hữu nhân.

- **Chư pháp hữu nhân mà phi nhân** ra sao?

Bất thiện, thiện, dị thực quả trong 4 cõi, tâm vô ký tố trong 3 cõi mà trừ ra tâm quả dục giới vô nhân, tâm tố dục giới vô nhân và cũng trừ ra tất cả nhân sanh với tất cả tâm đã nói. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu nhân mà phi nhân.

Tất cả pháp vô nhân không thể gọi pháp nhân và hữu nhân, cũng không thể gọi pháp hữu nhân mà phi nhân.

904.

- **Chư pháp hữu nhân và hiệp nhân** ra sao?

Những nhân nào đồng sanh với tâm nhị nhân và tam nhân. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu nhân và hiệp nhân.

- **Chư pháp hiệp nhân mà phi nhân** ra sao?

Bất thiện, thiện và dị thực quả trong 4 cõi, tâm vô ký tố trong 3 cõi mà trừ ra tâm quả dục giới vô nhân, tâm tố dục giới vô nhân và cũng trừ ra tất cả nhân sanh với tất cả tâm đã nói. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hiệp nhân mà phi nhân.

Pháp bất tương ưng nhân chẳng đáng gọi là pháp nhân và tương ưng nhân, cũng chẳng đáng gọi là pháp tương ưng nhân mà phi nhân.

905.

- **Chư pháp phi nhân mà hữu nhân** ra sao?

Bất thiện, thiện và dị thực quả trong 4 cõi, tâm vô ký tố trong 3 cõi mà trừ ra tâm dị thực quả dục giới vô nhân, tâm tố dục giới vô nhân và cũng trừ tất cả nhân sanh với tất cả tâm đã nói. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi nhân mà hữu nhân.

[BJT Page 520] [\x 520/]

- Katame dhammā na hetu ahetukā:
Dve pañca viññāṇāni, tisso ca manodhātuyo, pañca ca ahetuka manoviññāṇadhātuyo, rūpaṃ ca nibbānaṃ ca, ime dhammā na hetu ahetukā.
Hetu dhammā na vattabbā na hetu sahetukātipi, na hetu ahetukātipi.

Hetu gocchakaṃ.

~~~~~

(Cūlantara duka)

906.

- Katame dhammā sappaccayā:  
Catūsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, sabbaṃ ca rūpaṃ, ime dhammā sappaccayā.
- Katame dhammā appaccayā:  
Nibbānaṃ, ime dhammā appaccayā:

907.

- Katame dhammā saṅkhatā:  
Catūsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, sabbaṃ ca rūpaṃ, ime dhammā saṅkhatā.
- Katame dhammā asaṅkhatā:  
Nibbānaṃ, ime dhammā asaṅkhatā.

908.

- Katame dhammā sanidassanā:  
Rūpāyatanaṃ, ime dhammā sanidassanā.
- Katame dhammā anidassanā: [PTS Page 245] [\q 245/]  
Cakkhāyatanaṃ - pe - phoṭṭhabbāyatanaṃ, catūsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, yaṃ ca rūpaṃ anidassanaṃ appaṭighaṃ dhammāyatanaṃ pariyāpannaṃ, nibbānaṃ ca, ime dhammā anidassanā.

909.

- Katame dhammā sappaṭighā:  
Cakkhāyatanaṃ - pe - phoṭṭhabbāyatanaṃ, ime dhammā sappaṭighā.
- Katame dhammā appaṭighā:  
Catūsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, yaṃ ca rūpaṃ anidassanaṃ appaṭighaṃ dhammāyatanaṃ pariyāpannaṃ, nibbānaṃ ca, ime dhammā appaṭighā.

910.

- Katame dhammā rūpino:  
Cattāro ca mahābhūtā, catunnaṃ ca mahābhūtānaṃ upādāya rūpaṃ, ime dhammā rūpino.

- **Chư pháp phi nhân và vô nhân** ra sao?

Ngũ song thức, 3 tâm ý giới, 5 tâm ý thức giới vô nhân, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi nhân và vô nhân.

Pháp nhân không thể nói là: pháp phi nhân mà hữu nhân, và cũng không thể nói là pháp phi nhân và vô nhân.

*Dứt Phần tự (chùm) nhân (hetugocchaka)*

~~~~~

(Phần Nhị Đề Đỉnh)

906.

- **Chư pháp hữu duyên** ra sao?

Bất thiện, thiện và dị thực quả trong 4 cõi, vô ký tố trong 3 cõi và tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu duyên (*sappaccayā dhammā*).

- **Chư pháp vô duyên** trong khi có ra sao?

Níp-bàn. Chơn tướng này gọi là chư pháp vô duyên (*appaccayā dhammā*).

907.

- **Chư pháp hữu vi** trong khi có ra sao?

Bất thiện, thiện và dị thực quả trong 4 cõi, vô ký tố trong 3 cõi và tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu vi (*saṅkhatā dhammā*).

- **Chư pháp vô vi** trong khi có ra sao?

Níp-bàn. Chơn tướng này gọi là chư pháp vô vi (*asaṅkhatā*).

908.

- **Chư pháp hữu kiến (bị thấy)** trong khi có ra sao?

Sắc xứ. Chơn tướng này gọi là chư pháp bị thấy (*sanidassanā dhammā*).

- **Chư pháp bất kiến** trong khi có ra sao?

Nhãn xứ... xúc xứ, tâm bất thiện, tâm thiện và tâm dị thực quả trong 4 cõi, tâm vô ký tố trong 3 cõi, sắc không thấy và không đối chiếu mà liên quan trong pháp xứ và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất kiến (*anidassanā dhammā*).

909.

- **Chư pháp đối chiếu** trong khi có ra sao?

Nhãn xứ... xúc xứ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp đối chiếu.

- **Chư pháp không đối chiếu** trong khi có ra sao?

Bất thiện, tâm thiện và tâm dị thực quả trong 4 cõi, vô ký tố trong 3 cõi, sắc không thấy không đối chiếu mà liên quan trong pháp xứ và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp không đối chiếu (*appaṭighā dhammā*).

910.

- **Chư pháp sắc** trong khi có ra sao?

Sắc tứ đại sung và sắc y sinh nương sắc tứ đại sung. Những chơn tướng này gọi là chư pháp sắc (*rūpino dhammā*).

[BJT Page 522] [\x 522/]

- Katame dhammā arūpino:
Catūsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, nibbānaṃ ca, ime dhammā arūpino.

911.

- Katame dhammā lokiyā:
Tīsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, sabbaṃ ca rūpaṃ, ime dhammā lokiyā.

- Katame dhammā lokuttarā:
Cattāro maggā apariyāpannā, cattāri ca sāmāññaphalāni, nibbānaṃ ca, ime dhammā lokuttarā.

912.

Sabbe dhammā kenaci viññeyyā, kenaci na viññeyyā.

Cullantaradukaṃ

~~~~~

(Ogha gocchaka)

913.

- Katame dhammā āsavā:  
Cattāro āsavā: kāmāsavo bhavāsavo diṭṭhāsavo avijjāsavo.
  - Kāmāsavo aṭṭhasu lobhasahagatesu cittuppādesu uppajjati,
  - Bhavāsavo catūsu diṭṭhigatavippayuttalobhasahagatesu cittuppādesu uppajjati,
  - Diṭṭhāsavo catūsu diṭṭhigatasampayuttesu cittuppādesu uppajjati,
  - Avijjāsavo sabbākusalesu uppajjati.
 Ime dhammā āsavā.
- Katame dhammā no āsavā:  
Ṭhapetvā āsave avasesaṃ akusalaṃ, catūsu bhūmīsu [PTS Page 246] [\q 246/] kusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpaṃ ca, nibbānaṃ ca, ime dhammā no āsavā.

914.

- Katame dhammā sāsavā:  
Tīsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, sabbaṃ ca rūpaṃ, ime dhammā sāsavā.
- Katame dhammā anāsavā:  
Cattāro maggā apariyāpannā, cattāri ca sāmāññaphalāni, nibbānaṃ ca, ime dhammā anāsavā.

915.

- Katame dhammā āsavasampayuttā:  
Dve domanassasahagatacittuppādā, etthuppannaṃ moham ṭhapetvā, vicikicchā sahagato uddhaccasahagata mohe ṭhapetvā avasesaṃ akusalaṃ, ime dhammā āsavasampayuttā.



- **Chư pháp phi sắc** trong khi có ra sao?  
Tâm bất thiện, tâm thiện và tâm dị thực quả trong 4 cõi, tâm vô ký tố trong 3 cõi và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi sắc (*arūpino dhammā*).

911.

- **Chư pháp hiệp thế** trong khi có ra sao?  
Bất thiện, thiện và dị thực quả trong 3 cõi, vô ký tố trong 3 cõi và tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hiệp thế (*lokiyā dhammā*).

- **Chư pháp siêu thế** trong khi có ra sao?  
4 đạo, 4 quả siêu thế và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp siêu thế.

912.

Tất cả pháp cũng thuộc về pháp cũng có tâm biết, cũng thuộc về pháp có tâm không biết.

*Dứt Phần Nhị Đề Đình*

~~~~~

(Phần tự (chùm) Lậu)

913.

- **Chư pháp lậu** trong khi có ra sao?
Tứ lậu là: Dục lậu, hữu lậu, tà kiến lậu, vô minh lậu.
 - Dục lậu đồng sanh với 8 tâm tham hiện hành.
 - Hữu lậu đồng sanh với 4 tâm tham hiện hành bất tương ưng tà kiến.
 - Tà kiến lậu đồng sanh với 4 tâm tham tương ưng tà kiến hiện hành.
 - Vô minh lậu phát sanh trong tất cả tâm bất thiện.
 Những chơn tướng này gọi là chư pháp lậu (*āsavā dhammā*).
- **Chư pháp phi lậu** trong khi có ra sao?
Trừ ra pháp lậu còn bất thiện ngoài ra, thiện và dị thực quả trong 4 cõi, vô ký tố trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi lậu (*no āsavā dhammā*).

914.

- **Chư pháp cảnh lậu** trong khi có ra sao?
Bất thiện, thiện, dị thực quả và vô ký tố trong 3 cõi, tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh lậu.
- **Chư pháp phi cảnh lậu** trong khi có ra sao?
4 đạo, 4 quả siêu thế và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi cảnh lậu.

915.

- **Chư pháp tương ưng lậu** ra sao?
Trừ ra sở hữu si đồng sanh với 2 tâm sân, si đồng sanh với hoài nghi, và si đồng sanh với điệu cử. Còn những pháp bất thiện hiện hành mà ngoài ra đó gọi là chư pháp tương ưng lậu.

[BJT Page 524] [\x 524/]

- Katame dhammā āsavavippayuttā:

Dvīsu domanassasahagatesu cittuppādesu uppanno moho, vicikicchāsahagato moho, uddhaccasahagato moho, catūsu bhūmīsu kusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpaṃ ca nibbānaṃ ca, ime dhammā āsavavippayuttā.

916.

- Katame dhammā āsavā ceva sāsavā ca:

Teva āsavā āsavā ceva sāsavā ca.

- Katame dhammā sāsavā ceva no ca āsavā:

Thapetvā āsave avasesaṃ akusalaṃ, tīsu bhūmīsu kusalaṃ, tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, sabbam ca rūpaṃ, ime dhammā sāsavā ceva no ca āsavā.

Anāsavā dhammā na vattabbā āsavā ceva sāsavātipi sāsavā ceva no ca āsavātipi.

917.

- Katame dhammā āsavā ceva āsavasampayuttā ca:

Yattha dve tayo āsavā ekato uppajjanti, ime dhammā āsavā ceva āsavasampayuttā ca.

- Katame dhammā āsavasampayuttā ceva no ca āsavā:

Thapetvā āsave avasesā akusalaṃ, ime dhammā āsavasampayuttā ceva no ca āsavā.

Āsavavippayuttā dhammā na vattabbā āsavā ceva āsavasampayuttā tipī āsavasampayuttā ceva no ca āsavātipi.

918.

- Katame dhammā āsavavippayuttā sāsavā:

Dvīsu domanassasahagatesu cittuppādesu uppanno moho, vicikicchāsahagato moho, uddhaccasahagato moho, tīsu [PTS Page 247] [\q 247/] bhūmīsu kusalaṃ, tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, sabbam ca rūpaṃ, ime dhammā āsavavippayuttā sāsavā.

- Katame dhammā āsavavippayuttā anāsavā:

Cattāro maggā apariyāpannā, cattāri ca sāmāññaphalāni, nibbānaṃ ca, ime dhammā āsavavippayuttā anāsavā.

Āsavasampayuttā dhammā na vattabbā āsavavippayuttā sāsavātipi āsavavippayuttā anāsavātipi.

Āsavagocchakaṃ.

- **Chư pháp bất tương ưng lậu** trong khi có ra sao?
Si đồng sanh với 2 tâm sân, si đồng sanh với hoài nghi, si đồng sanh với điều cử, thiện, dị thực quả (trong 4 cõi) và vô ký tố trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng lậu.
- 916.
- **Chư pháp lậu và cảnh lậu** ra sao?
Tức là pháp lậu. Những chơn tướng này gọi là chư pháp lậu và cảnh lậu.
 - **Chư pháp cảnh lậu mà phi lậu** ra sao?
Bất thiện ngoài ra lậu, vô ký tố, thiện và dị thực quả trong 3 cõi, tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh lậu mà phi lậu.
- Pháp không thành cảnh của lậu sẽ nói là pháp lậu và cảnh lậu không đặng và nói là pháp cảnh lậu mà phi lậu cũng không đặng.
- 917.
- **Chư pháp lậu và tương ưng lậu** ra sao?
Những pháp lậu nào là 2 lậu hoặc 3 lậu đồng sanh chung với một tâm hiện hành. Những chơn tướng này gọi là chư pháp lậu và tương ưng lậu (*āsava ceva āsavasampayuttā ca*).
 - **Chư pháp tương ưng lậu mà phi lậu** ra sao?
Bất thiện ngoài ra lậu. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng lậu mà phi lậu.
“Pháp bất tương ưng lậu” sẽ nói là pháp lậu tương ưng lậu không đặng và nói là pháp tương ưng lậu mà phi lậu cũng không đặng.
- 918.
- **Chư pháp tương ưng lậu mà cảnh lậu** ra sao?
Si đồng sanh với 2 tâm sân, si đồng sanh với hoài nghi, si đồng sanh với phóng dật; vô ký tố, dị thực quả, thiện trong 3 cõi và tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng lậu mà cảnh lậu.
 - **Chư pháp bất tương ưng lậu và phi cảnh lậu** ra sao?
4 đạo, 4 quả siêu thế và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng lậu và phi cảnh lậu.
- “Pháp tương ưng lậu” sẽ nói là pháp bất tương ưng lậu mà cảnh lậu không đặng và nói pháp bất tương ưng lậu và phi cảnh lậu cũng không đặng.

Dứt Phần Chùm Lậu

~~~~~

[BJT Page 526] [\x 526/]

## (Saññojanagocchaka)

919.

- Katame dhammā saññojanā:

Dasa saññojanāni: kāmarāgasaññojanam paṭighasaññojanam mānasaññojanam diṭṭhisaññojanam vicikicchasaññojanam sīlabbataparāmāsasaññojanam bhavarāgasaññojanam issāsaññojanam macchariyasaññojanam avijjāsaññojanam.

Kāmarāgasaññojanam atṭhasu lobhasahagatesu cittuppādesu uppajjati, paṭighasaññojanam dvīsu domanassasahagatesu cittuppādesu uppajjati, mānasaññojanam catūsu diṭṭhigatavippayuttalobhasahagatesu cittuppādesu uppajjati, diṭṭhisaññojanam catūsu diṭṭhigatasampayuttesu cittuppādesu uppajjati, vicikicchasaññojanam vicikicchāsahagatesu cittuppādesu uppajjati, sīlabbataparāmāsasaññojanam catūsu diṭṭhigatasampayuttesu cittuppādesu uppajjati, bhavarāgasaññojanam catūsu diṭṭhigatavippayuttalobhasahagatesu cittuppādesu uppajjati, issā saññojanam macchariya saññojanam ca dvīsu domanassasahagatesu cittuppādesu uppajjanti, avijjāsaññojanam sabbākusalesu uppajjati, ime dhammā saññojanā.

- Katame dhammā no saññojanā:

Ṭhapetvā saññojane avasesam akusalam, catūsu bhūmīsu kusalam, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpaṃ ca, nibbānaṃ ca, ime dhammā no saññojanā.

920.

- Katame dhammā saññojaniyā:

Tīsu bhūmīsu kusalam, akusalam, tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, sabbam ca rūpaṃ, ime dhammā saññojaniyā.

- Katame dhammā asaññojaniyā:

Cattāro maggā apariyāpannā, cattāri ca sāmāññaphalāni nibbānaṃ ca, ime dhammā asaññojaniyā.

921.

- Katame dhammā saññojanasampayuttā: [PTS Page 248] [\q 248/]

Uddhaccasahagataṃ moham ṭhapetvā avasesam akusalam, ime dhammā saññojanasampayuttā.

- Katame dhammā saññojanavippayuttā:

Uddhaccasahagato moho, catūsu bhūmīsu kusalam, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpaṃ ca, nibbānaṃ ca, ime dhammā saññojanavippayuttā.

922.

- Katame dhammā saññojanā ceva saññojaniyā ca:

Tāneva saññojanāni saññojanā ceva saññojaniyā ca.

## (Phân Chùm Triền)

919.

- **Chư pháp triền** trong khi có ra sao?  
Thập triền tức là dục ái triền, phần nhuế triền, ngã mạn triền, tà kiến triền, hoài nghi triền, giới cấm thủ triền, hữu ái triền, tật đố triền, lận sát triền và vô minh triền.
  - Dục ái triền đồng sanh với 8 tâm tham hiện hành.
  - Phần nhuế triền đồng sanh với 2 tâm đồng sanh ưu thọ hiện hành.
  - Ngã mạn triền đồng sanh với 4 tâm tham bất tương ưng tà kiến hiện hành.
  - Tà kiến triền đồng sanh với 4 tâm tham tương ưng tà kiến hiện hành.
  - Hoài nghi triền đồng sanh với tâm si hoài nghi hiện hành.
  - Giới cấm thủ triền đồng sanh với 4 tâm tham tương ưng tà kiến hiện hành.
  - Hữu ái triền đồng sanh với 4 tâm tham bất tương ưng tà kiến hiện hành.
  - Tật đố triền và lận sát triền đồng sanh với 2 tâm hiện hành đồng sanh ưu thọ.
  - Vô minh triền đồng sanh với tất cả tâm bất thiện.
 Những chơn tướng này gọi là chư pháp triền.
- **Chư pháp phi triền** trong khi có ra sao?  
Bất thiện ngoài ra tất cả triền, thiện và dị thực quả trong 4 cõi, vô ký tổ trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi triền.

920.

- **Chư pháp cảnh triền** trong khi có ra sao?  
Bất thiện, thiện, dị thực quả và vô ký tổ trong 3 cõi, tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh triền (*saññojaniyā*).
- **Chư pháp phi cảnh triền** ra sao?  
4 đạo, 4 quả siêu thế và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi cảnh triền.

921.

- **Chư pháp tương ưng triền** ra sao?  
Trừ sở hữu si đồng sanh với tâm si điệu cử, còn bất thiện ngoài ra đó. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng triền.
- **Chư pháp bất tương ưng triền** ra sao?  
Si đồng sanh với tâm si phóng dật, thiện, dị thực quả trong 4 cõi, vô ký tổ trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng triền.

922.

- **Chư pháp triền và cảnh triền** ra sao?  
Tức là tất cả pháp triền. Những chơn tướng này gọi là chư pháp triền và cảnh triền.

[BJT Page 528] [\x 528/]

- Katame dhammā saññojaniyā ceva no ca saññojanā:  
Thapetvā saññojane avasesaṃ akusalaṃ, tīsu bhūmīsu kusalaṃ, tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyaṃvyākataṃ, sabbhaṃ ca rūpaṃ, ime dhammā saññojaniyā ceva no ca saññojanā.

Asaññojaniyā dhammā na vattabbā saññojanā ceva saññojaniyātipi, saññojaniyā ceva no ca saññojanātipi.

923.

- Katame dhammā saṃyojanā ceva saññojanasampayuttā ca.  
Yattha dve tīni saññojanāni ekato uppajjanti, ime dhammā saññojanā ceva saññojanasampayuttā ca.

- Katame dhammā saññojanasampayuttā ceva no ca saññojanā:  
Thapetvā saññojane avasesaṃ akusalaṃ, ime dhammā saññojanasampayuttā ceva no ca saññojanā.

Saññojanavippayuttā dhammā na vattabbā saññojanā ceva saññojanasampayuttātipi, saññojanasampayuttā ceva no ca saññojanātipi.

924.

- Katame dhammā saññojanavippayuttā saññojaniyā:  
Uddhaccasahagato moho, tīsu bhūmīsu kusalaṃ, tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyaṃvyākataṃ, sabbhaṃ ca rūpaṃ, ime dhammā saññojanavippayuttā saññojaniyā.

- Katame dhammā saññojanavippayuttā asaññojaniyā:  
Cattāro maggā apariyāpannā, cattāri ca sāmāññaphalāni, nibbānaṃ ca, ime dhammā saññojanavippayuttā asaññojaniyā.

Saññojanasampayuttā dhammā na vattabbā saññojanavippayuttā saññojaniyātipi saññojanavippayuttā asaññojaniyātipi.

*Saññojanagocchakaṃ.*

~~~~~

(Gantha gocchaka)

925.

- Katame dhammā ganthā: [PTS Page 249] [\q 249/]
Cattāro ganthā: abhiṃjhā kāyagantho, vyāpādo kāyagantho, sīlabbataparāmāso kāyagantho, idaṃsaccābhiniveso kāyagantho.

Abhiṃjhā kāyagantho aṭṭhasu lobhasahagatesu cittuppādesu uppajjati, vyāpādo kāyagantho dvīsu domanassa sahagatesu cittuppādesu uppajjati, sīlabbataparāmāso kāyagantho ca idaṃsaccābhiniveso kāyagantho ca catūsu diṭṭhigatasampayuttesu cittuppādesu uppajjanti, ime dhammā ganthā.

- **Chư pháp cảnh triền và phi triền** ra sao?

Pháp bất thiện ngoài ra pháp triền, thiện, dị thực quả và vô ký tố trong 3 cõi, tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh triền và phi triền.

“Pháp phi cảnh triền” nói là “Pháp triền và cảnh triền” không đặng và nói là “Pháp cảnh triền mà phi triền” cũng không đặng.

923.

- **Chư pháp triền và tương ưng triền** ra sao?

Những pháp triền nào đồng sanh chung với 2 hoặc 3 triền trong cùng một tâm hiện hành. Những chơn tướng này gọi là chư pháp triền tương ưng triền.

- **Chư pháp tương ưng triền mà phi triền** ra sao?

Bất thiện ngoài ra những pháp triền. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng triền mà phi triền.

“Pháp bất tương ưng triền” nói là “Pháp triền và tương ưng triền” không đặng và nói là “Pháp tương ưng triền mà phi triền” cũng không đặng.

924.

- **Chư pháp ly triền và cảnh triền** ra sao?

Si đồng sanh với tâm si điệu cử, thiện, dị thực quả và tâm vô ký tố trong 3 cõi, tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ly triền và cảnh triền.

- **Chư pháp ly triền và phi cảnh triền** ra sao?

4 đạo, 4 quả siêu thế và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ly triền và phi cảnh triền.

“Pháp tương ưng triền” nói là “Pháp ly triền mà cảnh triền” không đặng và nói là “Pháp ly triền và phi cảnh triền” cũng không đặng.

Dứt Phần Chùm Triền

~~~~~

(Phần Chùm Phược)

925.

- **Chư pháp phược** trong khi có ra sao?

Tứ phược là tham ác thân phược, sân độc thân phược, giới cấm thủ thân phược, ngã kiến thân phược.

- Tham ác thân phược đồng sanh với 8 tâm tham hiện hành.
- Sân độc thân phược đồng sanh với 2 tâm hiện hành ưu thọ.
- Giới cấm thủ thân phược và ngã kiến thân phược sanh trong 4 tâm hiện hành tương ưng tà kiến.

Những chơn tướng này gọi là chư pháp phược (*ganthā dhammā*).

[BJT Page 530] [\x 530/]

- Katame dhammā no ganthā:  
 Thapetvā ganthe avasesaṃ akusalaṃ, catūsu bhūmīsu kusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpaṃ ca, nibbānaṃ ca, ime dhammā no ganthā.  
 926.
- Katame dhammā ganthanīyā:  
 Tīsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, sabbhaṃ ca rūpaṃ, ime dhammā ganthanīyā.
- Katame dhammā aganthanīyā:  
 Cattāro maggā aparīyāpannā, cattāri ca sāmāññaphalāni, nibbānaṃ ca, ime dhammā aganthanīyā.  
 927.
- Katame dhammā ganthasampayuttā:  
 Cattāro diṭṭhigatasampayuttacittuppādā, cattāro diṭṭhigatavippayuttalobhasahagata-cittuppādā, etthuppannaṃ lobhaṃ thapetvā, dve domanassasahagatacittuppādā, etthuppannaṃ paṭighaṃ thapetvā, ime dhammā ganthasampayuttā.
- Katame dhammā ganthavippayuttā:  
 Catūsu diṭṭhigatavippayuttalobhasahagatesu cittuppādesu uppanno lobho, dvīsu domanassa saha-gatesu cittuppādesu uppannaṃ paṭighaṃ, vicikicchāsahagato cittuppādo, uddhaccasahagato cittuppādo, catūsu bhūmīsu kusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpaṃ ca nibbānaṃ ca, ime dhammā ganthavippayuttā.  
 928.
- Katame dhammā ganthā ceva ganthanīyā ca:  
 Teva ganthā ganthā ceva ganthanīyā ca.
- Katame dhammā ganthanīyā ceva no ca ganthā:  
 Thapetvā ganthe avasesaṃ akusalaṃ, tīsu bhūmīsu kusalaṃ, tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, sabbhaṃ ca rūpaṃ, ime dhammā ganthanīyā ceva no ca ganthā. [PTS Page 250] [\q 250/]  
 Aganthanīyā dhammā na vattabbā ganthā ceva ganthanīyātipi ganthanīyā ceva no ca ganthātipi.  
 929.
- Katame dhammā ganthā ceva ganthasampayuttā ca:  
 Yattha diṭṭhi ca lobho ca ekato uppajjanti, ime dhammā ganthā ceva ganthasampayuttā ca.
- Katame dhammā ganthasampayuttā ceva no ca ganthā:  
 Aṭṭha lobhasahagatacittuppādā, dve domanassasahagatacittuppādā, etthuppanne ganthe thapetvā, ime dhammā ganthasampayuttā ceva no ca ganthā.  
 Ganthavippayuttā dhammā na vattabbā ganthā ceva ganthasampayuttā tipī, ganthasampayuttā ceva no ca ganthātipī.



- **Chư pháp phi phược** trong khi có ra sao?  
Bất thiện ngoài ra những pháp phược, thiện và dị thực quả trong 4 cõi, vô ký tố trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi phược.
- 926.
- **Chư pháp cảnh phược** trong khi có ra sao?  
Thiện, bất thiện, dị thực quả và vô ký tố trong 3 cõi, tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh phược.
- **Chư pháp phi cảnh phược** trong khi có ra sao?  
4 đạo, 4 quả siêu thế và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi cảnh phược.
- 927.
- **Chư pháp tương ưng phược** ra sao?  
4 tâm hiện hành tương ưng với tà kiến, 4 tâm hiện hành đồng sanh với tham bất tương ưng tà kiến, 2 tâm hiện hành đồng sanh ưu thọ, trừ phần nhuế và trừ tham trong tâm tham bất tương ưng. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng phược.
- **Chư pháp bất tương ưng phược** ra sao?  
Tham đồng sanh với 4 tâm tham bất tương ưng tà kiến, phần nhuế đồng sanh với 2 tâm ưu thọ; tâm hiện hành đồng sanh với hoài nghi; tâm hiện hành đồng sanh với điều cử; thiện và dị thực quả trong 4 cõi, tâm vô ký tố trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng phược.
- 928.
- **Chư pháp phược và cảnh phược** ra sao?  
Tức là pháp phược. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phược và cảnh phược.
- **Chư pháp cảnh phược mà phi phược** ra sao?  
Bất thiện ngoài ra pháp phược; tâm thiện, dị thực quả và vô ký tố trong 3 cõi, tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh phược mà phi phược.
- “Pháp phi cảnh phược” gọi là “Pháp phược và cảnh phược” không đặng và gọi là “Pháp cảnh phược mà phi phược” cũng không đặng.
- 929.
- **Chư pháp phược hiệp với pháp phược** ra sao?  
Tâm hiện hành nào mà tà kiến và tham đồng sanh chung với nhau. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phược hiệp với pháp phược.
- **Chư pháp tương ưng phược mà phi phược** ra sao?  
8 tâm hiện hành đồng sanh với tham, 2 tâm hiện hành đồng sanh với ưu thọ mà trừ ra những pháp phược trong các tâm hiện hành này rồi. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng phược mà phi phược.
- “Pháp bất tương ưng phược” sẽ nói là “Pháp phược và tương ưng phược” không đặng và nói là “Pháp tương ưng phược mà phi phược” cũng không đặng.

[BJT Page 532] [\x 532/]

930.

- Katame dhammā ganthavippayuttā ganthanīyā:

Catūsu diṭṭhigatavippayuttalobhasahagatesu cittuppādesu uppanno lobho, dvīsu domanassasahagatesu cittuppādesu uppannaṃ paṭighaṃ, vicikicchāsahagato cittuppādo, uddhaccasahagato cittuppādo, tīsu bhūmīsu kusalaṃ, tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, sabbaṃ ca rūpaṃ, ime dhammā ganthavippayuttā ganthanīyā.

- Katame dhammā ganthavippayuttā aganthanīyā:

Cattāro maggā aparīyāpannā, cattāri ca sāmāññaphalāni, nibbānaṃ ca, ime dhammā ganthavippayuttā aganthanīyā.

Ganthasampayuttā dhammā na vattabbā ganthavippayuttā ganthanīyā tipī ganthavippayuttā aganthanīyātipī.

*Gantha gocchakaṃ.*

931.

- Katame dhammā oghā: - pe -

*Oghagocchakaṃ.*

- Katame dhammā yogā: - pe -

*Yogagocchakaṃ.*

~~~~~

(Nīvaraṇagocchaka)

- Katame dhammā nīvaraṇā:

Cha nīvaraṇāni: kāmaccchandaniṇvaraṇaṃ vyāpādanīvaraṇaṃ thīnamiddhanīvaraṇaṃ uddhaccakukkuccanīvaraṇaṃ vicikicchānīvaraṇaṃ avijjānīvaraṇaṃ.

Kāmaccchandaniṇvaraṇaṃ aṭṭhasu lobhasahagatesu cittuppādesu uppajjati, vyāpādanīvaraṇaṃ dvīsu domanassa saha-gatesu cittuppādesu uppajjati, thīnamiddhanīvaraṇaṃ sasaṅkhārikesu akusalesu uppajjati, uddhaccanīvaraṇaṃ uddhaccasahagatesu cittuppādesu uppajjati, kukkuccanīvaraṇaṃ dvīsu domanassasahagatesu cittuppādesu uppajjati, vicikicchānīvaraṇaṃ vicikicchāsahagatesu cittuppādesu uppajjati, [PTS Page 251] [\q 251/] avijjā nīvaraṇaṃ sabbākusalesu uppajjati, ime dhammā nīvaraṇā.

- Katame dhammā no nīvaraṇā:

Ṭhapetvā nīvaraṇe avasesaṃ akusalaṃ, catūsu bhūmīsu kusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpaṃ ca, nibbānaṃ ca, ime dhammā no nīvaraṇā.

932.

- Katame dhammā nīvaraṇīyā:

Tīsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, sabbaṃ ca rūpaṃ, ime dhammā nīvaraṇīyā.

- Katame dhammā anīvaraṇīyā:

Cattāro maggā aparīyāpannā, cattāri ca sāmāññaphalāni, nibbānaṃ ca, ime dhammā anīvaraṇīyā.

930.

- **Chư pháp ly phược mà cảnh phược** ra sao?

Tham đồng sanh với 4 tâm tham hiện hành bất tương ưng tà kiến, phần nhuế đồng sanh với 2 tâm hiện hành ưu thọ; tâm hiện hành đồng sanh với hoài nghi, tâm hiện hành đồng sanh với điều cử; tâm thiện, tâm dị thực quả và tâm vô ký tố trong 3 cõi và tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ly phược mà cảnh phược.

- **Chư pháp ly phược và phi cảnh phược** ra sao?

4 đạo, 4 quả siêu thế và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ly phược và phi cảnh phược.

“Pháp tương ưng với pháp phược” không thể gọi là “Pháp bất tương ưng phược mà cảnh phược” và không thể nói là “Pháp bất tương ưng phược và phi cảnh phược”.

Dứt Phần Chùm Phược

931.

- **Chư pháp bộc** trong khi có ra sao? - nt -

Dứt Phần Chùm Bộc

- **Chư pháp phối** trong khi có ra sao? - nt -

Dứt Phần Chùm Phối

~~~~~

(Phần Chùm Cái)

- **Chư pháp cái** trong khi có ra sao?

Lục cái là: Dục dục cái, sân độc cái, hôn trầm thù miên cái, trạo hối cái, hoài nghi cái, vô minh cái.

- Dục dục cái phát khởi trong 8 tâm hiện hành đồng sanh với tham.
- Sân độc cái phát khởi trong 2 tâm hiện hành đồng sanh với ưu thọ.
- Hôn trầm thù miên cái sanh trong tất cả tâm bất thiện hữu trợ.
- Trạo cử cái phát sanh trong tất cả tâm hiện hành đồng sanh với phóng dật.
- Hối hận cái phát sanh trong 2 tâm hiện hành đồng sanh với ưu thọ.
- Hoài nghi cái phát sanh trong tâm hiện hành đồng sanh với hoài nghi.
- Vô minh cái phát sanh trong tất cả tâm bất thiện.

Những chơn tướng này gọi là chư pháp cái (*nīvaraṇā dhammā*).

- **Chư pháp phi cái** trong khi có ra sao?

Bất thiện ngoài ra những pháp cái; tâm thiện và tâm dị thực quả trong 4 cõi, tâm vô ký tố trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi cái.

932.

- **Chư pháp cảnh cái** trong khi có ra sao?

Thiện, bất thiện, dị thực quả, vô ký tố trong 3 cõi và tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh cái.

- **Chư pháp phi cảnh cái** trong khi có ra sao?

4 đạo, 4 quả siêu thế và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi cảnh cái.

[BJT Page 534] [\x 534/]

933.

- Katame dhammā nīvaraṇasampayuttā:  
Dvādasa akusalacittuppādā, ime dhammā nīvaraṇasampayuttā.
- Katame dhammā nīvaraṇavippayuttā:  
Catūsu bhūmīsu kusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpaṃ ca, nibbānaṃ, ime dhammā nīvaraṇavippayuttā.

934.

- Katame dhammā nīvaraṇā ceva nīvaraṇiyā ca:  
Tāneva nīvaraṇāni nīvaraṇā ceva nīvaraṇiyā ca.
- Katame dhammā nīvaraṇiyā ceva no ca nīvaraṇā:  
Thapetvā nīvaraṇe avasesaṃ akusalaṃ, tīsu bhūmīsu kusalaṃ tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, sabbhaṃ ca rūpaṃ, ime dhammā nīvaraṇiyā ceva no ca nīvaraṇā.  
Anīvaraṇiyā dhammā na vattabbā nīvaraṇā ceva nīvaraṇiyātipi, nīvaraṇiyā ceva no ca nīvaraṇātipi.

935.

- Katame dhammā nīvaraṇā ceva nīvaraṇa sampayuttā ca:  
Yattha dve tīṇi nīvaraṇāni ekato uppajjanti, ime dhammā nīvaraṇā ceva nīvaraṇasampayuttā ca.
- Katame dhammā nīvaraṇasampayuttā ceva no ca nīvaraṇā:  
Thapetvā nīvaraṇe avasesaṃ akusalaṃ, ime dhammā nīvaraṇasampayuttā ceva no ca nīvaraṇā.

Nīvaraṇavippayuttā dhammā na vattabbā nīvaraṇā ceva nīvaraṇasampayuttātipi,  
[PTS Page 252] [\q 252/] nīvaraṇasampayuttā ceva no ca nīvaraṇātipi.

936

- Katame dhammā nīvaraṇavippayuttā nīvaraṇiyā:  
Tīsu bhūmīsu kusalaṃ, tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, sabbhaṃ ca rūpaṃ, ime dhammā nīvaraṇavippayuttā nīvaraṇiyā.
- Katame dhammā nīvaraṇavippayuttā anīvaraṇiyā:  
Cattāro maggā apariyāpannā, cattāri ca sāmāññaphalāni, nibbānaṃ ca, ime dhammā nīvaraṇavippayuttā anīvaraṇiyā.

Nīvaraṇasampayuttā dhammā na vattabbā nīvaraṇavippayuttā nīvaraṇiyātipi,  
nīvaraṇavippayuttā anīvaraṇiyātipi.

*Nīvaraṇagocchakaṃ.*

933.

- Chư pháp tương ưng cái ra sao?  
12 tâm bất thiện hiện hành. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng cái.
- Chư pháp bất tương ưng cái ra sao?  
Tâm thiện, dị thực quả và vô ký tố trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng cái (*nīvaraṇavippayutā dhammā*).

934.

- Chư pháp cái và cảnh cái ra sao?  
Tức là pháp cái. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cái và cảnh cái.
- Chư pháp cảnh cái mà phi cái ra sao?  
Bất thiện ngoài ra những pháp cái; tâm thiện, dị thực quả và tâm vô ký tố trong 3 cõi và tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh cái mà phi cái.

“Pháp phi cảnh cái” không thể gọi “Pháp cái và cảnh cái” và cũng không thể gọi “Pháp cảnh cái mà phi cái”.

935.

- Chư pháp cái tương ưng cái ra sao?  
Những pháp cái nào đồng sanh chung 2 pháp cái hoặc 3 pháp cái trong một cái tâm hiện hành. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cái tương ưng cái.
- Chư pháp tương ưng cái mà phi cái ra sao?  
Bất thiện ngoài ra những pháp cái đó. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng cái mà phi cái.

“Pháp tương ưng cái” không thể gọi “Pháp cái và tương ưng cái” và cũng không thể gọi “Pháp tương ưng cái mà phi cái”.

936

- Chư pháp ly cái mà cảnh cái ra sao?  
Tâm thiện, tâm dị thực quả và tâm vô ký tố trong 3 cõi, tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ly cái mà cảnh cái.
- Chư pháp ly cái mà phi cảnh cái ra sao?  
4 đạo, 4 quả siêu thế và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ly cái và phi cảnh cái.

“Pháp tương ưng cái” không thể nói “Pháp bất tương ưng cái mà cảnh cái” và cũng không thể nói “Pháp ly cái và phi cảnh cái”.

*Dứt Phần Chùm Cái*

~~~~~

[BJT Page 536] [\x 536/]

(Paramasa gocchaka)

937.

- Katame dhammā parāmāsā:
 Diṭṭhiparāmāso catūsu diṭṭhigatasampayuttesu cittuppādesu uppajjati, ime dhammā parāmāsā.
- Katame dhammā no parāmāsā:
 Ṭhapetvā parāmāsaṃ avasesaṃ akusalaṃ, catūsu bhūmīsu kusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpaṃ ca nibbānaṃ ca, ime dhammā no parāmāsā.

938.

- Katame dhammā parāmatṭhā:
 Tīsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, sabbaṃ ca rūpaṃ, ime dhammā parāmatṭhā.
- Katame dhammā aparāmatṭhā:
 Cattāro maggā aparīyāpannā, cattāri ca sāmaññaphalāni, nibbānaṃ ca, ime dhammā aparāmatṭhā.

939.

- Katame dhammā parāmāsasampayuttā:
 Cattāro diṭṭhigatasampayuttacittuppādā, etthuppannaṃ parāmāsaṃ ṭhapetvā, ime dhammā parāmāsasampayuttā.
- Katame dhammā parāmāsavippayuttā:
 Cattāro diṭṭhigatavippayuttalobhasahagatacittuppādā, dve domanassasahagatacittuppādā, vicikicchāsahagato cittuppādo, uddhaccasahagato cittuppādo, catūsu bhūmīsu kusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpaṃ ca, nibbānaṃ ca, ime dhammā parāmāsavippayuttā.
 Parāmāso na vattabbo parāmāsasampayuttotipi parāmāsavippayuttotipi.

940.

- Katame dhammā parāmāsā ceva parāmatṭhā ca: [PTS Page 253] [\q 253/]
 So eva parāmāso parāmāso ceva parāmatṭho ca.
- Katame dhammā parāmatṭhā ceva no ca parāmāsā:
 Ṭhapetvā parāmāsaṃ avasesaṃ akusalaṃ, tīsu bhūmīsu kusalaṃ, tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, sabbaṃ ca rūpaṃ, ime dhammā parāmatṭhā ceva no ca parāmāsā.
 Aparāmatṭhā dhammā na vattabbā parāmāsā ceva parāmatṭhātīpi, parāmatṭhā ceva no ca parāmāsātīpi.

(Phần Chùm Kinh Thị)

937.

- Chư pháp khinh thị trong khi có ra sao?
Tà kiến khinh thị phát khởi trong 4 tâm hiện hành tương ứng với tà kiến. Những chơn tướng này gọi là chư pháp khinh thị.
- Chư pháp phi khinh thị trong khi có ra sao?
Bất thiện ngoài ra khinh thị; tâm thiện và tâm dị thực quả trong 4 cõi, tâm vô ký tố trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi khinh thị.

938.

- Chư pháp cảnh khinh thị là chi?
Tâm thiện, bất thiện, dị thực quả và vô ký tố trong 3 cõi và tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh khinh thị (*paramatṭhā dhammā*).
- Chư pháp phi cảnh khinh thị ra sao?
4 đạo, 4 quả siêu thế và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi cảnh khinh thị.

939.

- Chư pháp tương ứng khinh thị ra sao?
4 tâm hiện hành tương ứng với (tà) kiến mà trừ ra khinh thị. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ứng khinh thị.
- Chư pháp bất tương ứng khinh thị là chi?
4 tâm hiện hành đồng sanh với tham bất tương ứng tà kiến, 2 tâm hiện hành đồng sanh với ưu thọ, tâm hiện hành đồng sanh với hoài nghi, tâm hiện hành đồng sanh với điều cử; tâm thiện, tâm dị thực quả trong 4 cõi, tâm vô ký tố trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ứng khinh thị.
“Pháp khinh thị” không thể nói là “Pháp tương ứng khinh thị” và cũng không thể nói là “Pháp bất tương ứng khinh thị”

940.

- Chư pháp khinh thị cảnh khinh thị là chi?
Tức là pháp khinh thị. Những chơn tướng này gọi là chư pháp khinh thị cảnh khinh thị.
- Chư pháp cảnh khinh thị mà phi khinh thị ra sao?
Bất thiện ngoài ra khinh thị; tâm thiện, dị thực quả và vô ký tố trong 3 cõi, tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh khinh thị mà phi khinh thị.

“Pháp phi cảnh khinh thị” không thể gọi là “Pháp khinh thị và cảnh khinh thị”, cũng không thể gọi là “Pháp cảnh khinh thị mà phi khinh thị”.

[BJT Page 538] [\x 538/]

941.

- Katame dhammā parāmāsavippayuttā parāmaṭṭhā:
Cattāro diṭṭhigatavippayuttalobhasahagatacittuppādā, dve domanassasahagatacittuppādā, vicikicchāsahagato cittuppādo, uddhaccasahagato cittuppādo, tīsu bhūmīsu kusalaṃ, tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, sabbam ca rūpaṃ, ime dhammā parāmāsavippayuttā parāmaṭṭhā.
- Katame dhammā parāmāsavippayuttā aparāmaṭṭhā:
Cattāro maggā ariyāpannā, cattāri ca sāmāññaphalāni, nibbānaṃ ca, ime dhammā parāmāsavippayuttā aparāmaṭṭhā.
Parāmāsaṃ ca parāmāsasampayuttā ca dhammā na vattabbā parāmāsavippayuttā parāmaṭṭhātīpi, parāmāsavippayuttā aparāmaṭṭhātīpi.
Parāmāsagocchakaṃ.
~~~~~  
(Mahantaraduka)

942.

- Katame dhammā sārammaṇā.  
Catūsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, ime dhammā sārammaṇā.
- Katame dhammā anārammaṇā:  
Rūpaṃ ca nibbānaṃ ca, ime dhammā anārammaṇā.

943.

- Katame dhammā cittā:  
Cakkhaviññāṇaṃ sotaviññāṇaṃ ghānaviññāṇaṃ jivhāviññāṇaṃ kāyaviññāṇaṃ manodhātu manoviññāṇadhātu, ime dhammā cittā.
- Katame dhammā no cittā:  
Vedanākkhandho, saññākkhandho, saṅkhārakkhandho, rūpaṃ ca, nibbānaṃ ca, ime dhammā no cittā.

944.

- Katame dhammā cetasikā:  
Vedanākkhandho, saññākkhandho, saṅkhārakkhandho, ime dhammā cetasikā.
- Katame dhammā acetasikā:  
Cittaṃ ca rūpaṃ ca nibbānaṃ ca, ime dhammā acetasikā. [PTS Page 254] [\q 254/]

945.

- Katame dhammā cittasampayuttā:  
Vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho, ime dhammā cittasampayuttā.
- Katame dhammā cittavippayuttā:  
Rūpaṃ ca, nibbānaṃ ca, ime dhammā cittavippayuttā.  
Cittaṃ na vattabbam cittena sampayuttantīpi, cittena vippayuttantīpi.



941.

- Chư pháp ly khinh thị mà cảnh khinh thị ra sao?  
4 tâm hiện hành đồng sanh với tham bất tương ưng tà kiến, 2 tâm hiện hành đồng sanh với ưu thọ, tâm hiện hành đồng sanh với hoại nghi, tâm hiện hành đồng sanh với điều cử; tâm thiện, dị thực quả và vô ký tố trong 3 cõi, tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ly khinh thị mà cảnh khinh thị.
- Chư pháp ly khinh thị và phi cảnh khinh thị ra sao?  
4 đạo, 4 quả siêu thế và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ly khinh thị và phi cảnh khinh thị.  
“Pháp khinh thị và tương ưng khinh thị” không thể nói “Pháp ly khinh thị mà cảnh khinh thị” và cũng không thể gọi là “Pháp ly khinh thị và phi cảnh khinh thị”.

*Phần Chùm Khinh Thị*

~~~~~

(Phần Nhị Đề Đại)

942.

- Chư pháp hữu tri cảnh ra sao?
Bất thiện, thiện và dị thực quả trong 4 cõi, vô ký tố trong 3 cõi. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu tri cảnh.
- Chư pháp vô tri cảnh ra sao?
Sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô tri cảnh.

943.

- Chư pháp tâm trong khi có ra sao?
Nhân thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý giới và ý thức giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tâm.
- Chư pháp phi tâm trong khi có ra sao?
Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi tâm.

944.

- Chư pháp sở hữu tâm trong khi có ra sao?
Thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp sở hữu tâm.
- Chư pháp phi sở hữu tâm trong khi có ra sao?
Tâm, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi sở hữu tâm.

945.

- Chư pháp tương ưng tâm ra sao?
Thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng tâm.
- Chư pháp bất tương ưng tâm ra sao?
Sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng tâm.
Tâm không thể nói “tương ưng với tâm”, và cũng không thể nói “bất tương ưng với tâm”.

[BJT Page 540] [\x 540/]

946.

- Katame dhammā cittasamsaṭṭhā:
Vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho, ime dhammā cittasamsaṭṭhā.
- Katame dhammā cittavisamsaṭṭhā:
Rūpaṃ ca nibbānaṃ ca, ime dhammā cittavisamsaṭṭhā.
Cittaṃ na vattabbaṃ cittaena samsaṭṭhantipi, cittaena visamsaṭṭhantipi.

947.

- Katame dhammā cittasamuṭṭhānā:
Vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho kāyaviññatti vacīviññatti, yaṃ vā panaññampi atthi rūpaṃ cittajaṃ cittaHetukaṃ cittasamuṭṭhānaṃ, rūpāyatanaṃ saddāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ ākāsadhātu āpodhātu rūpassa lahutā rūpassa mudutā rūpassa kammaññatā rūpassa upacayo rūpassa santati kabalīkaro āhāro, ime dhammā cittasamuṭṭhānā.
- Katame dhammā no cittasamuṭṭhānā:
Cittaṃ ca avasesaṃ ca rūpaṃ, nibbānaṃ ca, ime dhammā no cittasamuṭṭhānā.

948

- Katame dhammā cittasahabhuno:
Vedanākkhandho, saññākkhandho, saṅkhārakkhandho, kāyaviññatti, vacīviññatti, ime dhammā cittasahabhuno.
- Katame dhammā no cittasahabhuno:
Cittaṃ ca avasesaṃ ca rūpaṃ nibbānaṃ ca, ime dhammā no cittasahabhuno:

949.

- Katame dhammā cittānuparivattino:
Vedanākkhandho, saññākkhandho, saṅkhārakkhandho, kāyaviññatti, vacīviññatti, ime dhammā cittānuparivattino.
- Katame dhammā no cittānuparivattino:
Cittaṃ ca avasesaṃ ca rūpaṃ nibbānaṃ ca, ime dhammā no cittānuparivattino.

950.

- Katame dhammā cittasamsaṭṭhasamuṭṭhānā: [PTS Page 255] [\q 255/]
Vedanākkhandho, saññākkhandho, saṅkhārakkhandho, ime dhammā cittasamsaṭṭhasamuṭṭhānā.

946.

- Chư pháp hòa với tâm trong khi có ra sao?
Thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hòa với tâm.
- Chư pháp không hòa với tâm trong khi có ra sao?
Sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp không hòa với tâm.
“Tâm” không thể nói “hòa với tâm” và cũng không thể nói “Không hòa với tâm”.

947.

- Chư pháp có tâm làm sở sanh ra sao?
Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thân biểu tri, khẩu biểu tri hoặc những sắc pháp nào khác sanh với tâm, có tâm làm nhân, có tâm làm sở sanh tức là sắc xứ, thính xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ, hư không chất, thủy chất, sắc nhẹ, sắc mềm, sắc vừa làm việc,³⁴ sắc sanh, sắc thừa kế và đoàn thực. Những chơn tướng này gọi là chư pháp có tâm làm sở sanh.
- Chư pháp không có tâm làm nhân sanh ra sao?
Níp-bàn, tâm và những sắc pháp ngoài ra câu trên. Những chơn tướng này gọi là chư pháp không có tâm làm nhân sanh.

948.

- Chư pháp đồng sanh tồn với tâm ra sao?
Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thân biểu tri và khẩu biểu tri. Những chơn tướng này gọi là chư pháp đồng sanh tồn với tâm (*cittasahabhuno dhammā*).
- Chư pháp không đồng sanh tồn với tâm ra sao?
Níp-bàn, tâm và những sắc pháp ngoài ra câu trên. Những chơn tướng này gọi là chư pháp không đồng sanh tồn với tâm.

949.

- Chư pháp tùng tâm thông lưu ra sao?
Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thân biểu tri và khẩu biểu tri. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tùng tâm thông lưu (*cittānuparivattino dhammā*).
- Chư pháp phi tùng tâm thông lưu ra sao?
Níp-bàn, tâm và những sắc pháp ngoài ra kể trên. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi tùng tâm thông lưu.

950.

- Chư pháp hòa với tâm và có tâm làm sở sanh trong khi có ra sao?
Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hòa với tâm và có tâm làm sở sanh (*cittasamsatṭhasamuṭṭhānā dhammā*).

³⁴ Sắc vừa làm việc còn gọi là sắc thích sự.

[BJT Page 542] [\x 542/]

- Katame dhammā no cittaṣaṃsaṭṭhasamuṭṭhānā:
Cittaṃ ca, rūpaṃ ca, nibbānaṃ ca, ime dhammā no cittaṣaṃsaṭṭhasamuṭṭhānā.

951.

- Katame dhammā cittaṣaṃsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhuno:
Vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho, ime dhammā cittaṣaṃsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhuno.
- Katame dhammā no cittaṣaṃsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhuno:
Cittaṃ ca rūpaṃ ca nibbānaṃ ca, ime dhammā no cittaṣaṃsaṭṭhasamuṭṭhānasahabhuno.

952.

- Katame dhammā cittaṣaṃsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivattino:
Vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho, ime dhammā cittaṣaṃsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivattino.
- Katame dhammā no cittaṣaṃsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivattino:
Cittaṃ ca rūpaṃ ca nibbānaṃ ca, ime dhammā no cittaṣaṃsaṭṭhasamuṭṭhānānuparivattino.

953.

- Katame dhammā ajjhakkā.
Cakkhāyatanaṃ - pe - manāyatanaṃ, ime dhammā ajjhakkā.
- Katame dhammā bāhirā:
Rūpāyatanaṃ - pe - dhammāyatanaṃ, ime dhammā bāhirā.

954.

- Katame dhammā upādā:
Cakkhāyatanaṃ - pe - kabalīkāro āhāro, ime dhammā upādā.
- Katame dhammā no upādā:
Catūsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, cattāro ca mahābhūtā, nibbānaṃ ca, ime dhammā no upādā.

955.

- Katame dhammā upādinnā:
Tīsu bhūmīsu vipāko, yaṃ ca rūpaṃ kammaṣa katattā, ime dhammā upādinnā.
- Katame dhammā anupādinnā: [PTS Page 256] [\q 256/]
Tīsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, yaṃ ca rūpaṃ na kammaṣa katattā, cattāro maggā apariyāpannā, cattāri ca sāmāññaphalāni, nibbānaṃ ca, ime dhammā anupādinnā.

Mahantara dukaṃ.

- Chư pháp không hòa với tâm và không có tâm làm sở sanh trong khi có ra sao?
Tâm, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp không hòa với tâm và không có tâm làm sở sanh.
- 951.
- Chư pháp hòa, sanh tồn và nương tâm làm sở sanh trong khi có ra sao?
Thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hòa, sanh tồn và nương tâm làm sở sanh (*cittasamsaṭṭhasamuṭṭhānā sahabhuno dhammā*).
- Chư pháp không hòa, không sanh tồn và khỏi nương tâm làm sở sanh trong khi có ra sao?
Tâm, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp không hòa, không sanh tồn và khỏi nương tâm làm sở sanh.
- 952.
- Chư pháp có tâm làm sở sanh, thông lưu và hòa với tâm trong khi có ra sao?
Thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp có tâm làm sở sanh, thông lưu và hòa với tâm.
- Chư pháp không có tâm làm sở sanh, không hòa, không từng thông lưu với tâm ra sao?
Tâm, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp không có tâm làm sở sanh, không hòa, không từng thông lưu với tâm.
- 953.
- Chư pháp nội là chi?
Nhãn xứ... ý xứ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp nội (*ajjhattikā dhammā*).
- Chư pháp ngoại là chi?
Sắc xứ... pháp xứ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ngoại (*bāhirā dhammā*).
- 954.
- Chư pháp thủ trong khi có ra sao?
Nhãn xứ... đoàn thực. Những chơn tướng này gọi là chư pháp thủ (*upādā dhammā*).
- Chư pháp phi thủ trong khi có ra sao?
Bất thiện, tâm thiện và tâm dị thực quả trong 4 cõi, tâm vô ký tổ trong 3 cõi, sắc tứ đại sung và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi thủ.
- 955.
- Chư pháp do thủ là chi?
Tâm dị thực quả trong 3 cõi và sắc nghiệp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp do thủ (*upādinna dhammā*).
- Chư pháp phi do thủ trong khi có ra sao?
Tâm bất thiện, thiện và vô ký tổ trong 3 cõi, sắc phi nghiệp tạo, 4 đạo, 4 quả siêu thế và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi do thủ.

[BJT Page 544] [\x 544/]

(Upādāna gocchaka)

956.

- Katame dhammā upādānā:

Cattāri upādānāni: kāmūpādānaṃ diṭṭhupādānaṃ sīlabbatūpādānaṃ
attavādūpādānaṃ,

Kāmūpādānaṃ atṭhasu lobhasahagatesu cittuppādesu uppajjati, diṭṭhupādānaṃ
sīlabbatūpādānaṃ attavādūpādānaṃ catūsu diṭṭhigatasampayuttesu cittuppādesu
uppajjanti ime dhammā upādānā.

- Katame dhammā no upādānā:

Ṭhapetvā upādāne avasesaṃ akusalaṃ, catūsu bhūmīsu kusalaṃ, catūsu bhūmīsu
vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpaṃ ca, nibbānaṃ ca, ime dhammā no upādānā.

957.

- Katame dhammā upādānīyā:

Tīsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ,
sabbaṃ ca rūpaṃ, ime dhammā anupādānīyā.

- Katame dhammā anupādānīyā:

Cattāro maggā apariyāpannā. Cattāri ca sāmāññaphalāni, nibbānaṃ ca, ime dhammā
anupādānīyā.

958.

- Katame dhammā upādānasampayuttā:

Cattāro diṭṭhigatasampayuttā lobhasahagatacittuppādā, cattāro diṭṭhigatavippayuttā
lobhasahagatacittuppādā, etthuppannaṃ lobhaṃ ṭhapetvā, ime dhammā
upādānasampayuttā.

- Katame dhammā upādānavippayuttā:

Catūsu diṭṭhigatavippayuttalobhasahagatesu cittuppādesu uppanno lobho, dve
domanassasahagatacittuppādā, vicikicchāsahagato cittuppādo, uddhaccasahagato
cittuppādo, catūsu bhūmīsu kusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu
kiriyāvyākataṃ, rūpaṃ ca, nibbānaṃ ca, ime dhammā upādānavippayuttā.

959

- Katame dhammā upādānā ceva upādānīyā ca:

Tāneva upādānāni upādānā ceva upādānīyā ca.

- Katame dhammā upādānīyā ceva no ca upādānīyā ca:

Ṭhapetvā upādāne avasesaṃ akusalaṃ, tīsu bhūmīsu kusalaṃ, tīsu bhūmīsu vipāko,
tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, sabbaṃ ca rūpaṃ ca, ime dhammā upādānīyā ceva no ca
[PTS Page 257] [\q 257/] upādānaṃ.

Anupādānīyā dhammā na vattabbā upādānaṃ ceva upādānīyātipi upādānīyā ceva no
ca upādānātipi.

(Phần Chùm Thủ)

956.

- Chư pháp thủ ra sao?

Tứ thủ là: Dục thủ, tà kiến thủ, giới cấm thủ và ngã chấp thủ.

Dục thủ phát khởi trong 8 tâm đồng sanh với tham. Tà kiến thủ, giới cấm thủ và ngã chấp thủ phát khởi trong 4 tâm hiện hành tương ưng với tà kiến. Những chơn tướng này gọi là chư pháp thủ.

- Chư pháp phi thủ trong khi có ra sao?

Những pháp bất thiện ngoài ra, thiện và dị thực quả trong 4 cõi, vô ký tố trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi thủ.

957.

- Chư pháp cảnh thủ ra sao?

Bất thiện, thiện, dị thực quả và vô ký tố trong 3 cõi, tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh thủ.

- Chư pháp phi cảnh thủ trong khi có ra sao?

4 đạo, 4 quả siêu thế và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi cảnh thủ (*anupādāniyā dhammā*).

958.

- Chư pháp tương ưng thủ là chi?

4 thứ tâm hiện hành đồng sanh với tham tương ưng tà kiến, 4 thứ tâm hiện hành đồng sanh với tham bất tương ưng tà kiến, trừ 4 tâm tham trong bất tương ưng tà kiến. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng thủ.

- Chư pháp bất tương ưng thủ ra sao?

Sở hữu tham trong 4 tâm tham bất tương ưng (tà kiến), 2 tâm hiện hành đồng sanh ưu thọ, tâm hiện hành đồng sanh hoài nghi, tâm hiện hành đồng sanh điều cử, tâm thiện, tâm dị thực quả trong 4 cõi, tâm vô ký tố trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng thủ.

959.

- Chư pháp thủ và cảnh thủ ra sao?

Tức là pháp thủ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp thủ và cảnh thủ.

- Chư pháp cảnh thủ mà phi thủ ra sao?

Bất thiện ngoài ra pháp thủ; tâm thiện, tâm dị thực quả và tâm vô ký tố trong 3 cõi và tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh thủ mà phi thủ.

“Pháp phi cảnh thủ” không thể gọi là “Pháp thủ và cảnh thủ”, cũng không thể gọi là “Pháp cảnh thủ mà phi thủ”.

[BJT Page 546] [\x 546/]

960.

- Katame dhammā upādānā ceva upādānasampayuttā ca:
Yattha diṭṭhi ca lobho ca ekato uppajjanti, ime dhammā upādānā ceva upādānasampayuttā ca.
- Katame dhammā upādānasampayuttā ceva no ca upādānā:
Aṭṭhalobhasahagatacittuppādā, etthuppanne upādāne ṭhapetvā, ime dhammā upādānasampayuttā ceva no ca upādānā.

Upādānavippayuttā dhammā na vattabbā upādānā ceva upādānasampayuttātīpi, upādānasampayuttā ceva no ca upādānātīpi.

961.

- Katame dhammā upādānavippayuttā upādāniyā:
Catūsu diṭṭhigatavippayuttalobhasahagatesu cittuppādesu uppanno lobho, dve domanassasahagatacittuppādā, vicikicchāsahagato cittuppādo, uddhaccasahagato cittuppādo, tīsu bhūmīsu kusalaṃ, tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, sabbaṃ ca rūpaṃ, ime dhammā upādānavippayuttā upādāniyā.
- Katame dhammā upādānavippayuttā anupādāniyā:
Cattāro maggā apariyāpannā, cattāri ca sāmāññaphalāni. Nibbānaṃ ca, ime dhammā upādānavippayuttā anupādāniyā.

Upādānasampayuttā dhammā na vattabbā upādānavippayuttā upādāniyātīpi, upādānavippayuttā anupādāniyātīpi.

Upādāna gocchakaṃ.

~~~~~

(Kilesagocchaka)

962.

- Katame dhammā kilesā:  
Dasa kilesavatthūni: lobho doso moho māno diṭṭhi vicikicchā thīnaṃ uddhaccaṃ ahirikaṃ anottappaṃ.  
Lobho aṭṭhasu lobhasahagatesu cittuppādesu uppajjati, doso dvīsu domanassasahagatesu cittuppādesu uppajjati, moho sabbākusalesu uppajjati, māno catūsu diṭṭhigatavippayuttalobhasahagatesu cittuppādesu uppajjati, diṭṭhi catūsu diṭṭhigatasampayuttesu cittuppādesu uppajjati, vicikicchā vicikicchāsahagatesu cittuppādesu uppajjati, thīnaṃ sasaṅkhārikesu akusalesu uppajjati, uddhaccaṇa ahirikaṇa anottappaṇa sabbākusalesu uppajjanti. Ime dhammā kilesā.
- Katame dhammā no kilesā: [PTS Page 258] [\q 258/]  
Ṭhapetvā kilese avasesaṃ akusalaṃ, catūsu bhūmīsu kusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko tīsu kiriyāvyākataṃ, rūpaṇa, nibbānaṇa, ime dhammā no kilesā.



960.

- Chư pháp thủ và tương ưng thủ ra sao?  
Tà kiến và tham dù sanh chung với tâm hiện hành nào. Những chơn tướng này gọi là chư pháp thủ và tương ưng thủ.
- Chư pháp tương ưng thủ mà phi thủ ra sao?  
8 thứ tâm hiện hành đồng sanh với tham mà trừ tất cả thủ sanh trong những tâm hiện hành ấy. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng thủ mà phi thủ.

“Pháp bất tương ưng thủ” không thể nói là “Pháp thủ và tương ưng thủ”, cũng không thể nói là “Pháp tương ưng thủ mà phi thủ”.

961.

- Chư pháp ly thủ mà cảnh thủ ra sao?  
(Sở hữu) tham phát sanh trong 4 thứ tâm hiện hành đồng sanh với tham bất tương ưng tà kiến, 2 tâm hiện hành đồng sanh với ưu thọ, tâm hiện hành đồng sanh với hoài nghi, tâm hiện hành đồng sanh với điều cử; tâm thiện, tâm dị thực quả và tâm vô ký tổ trong 3 cõi và tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ly thủ mà cảnh thủ.
- Chư pháp ly thủ và phi cảnh thủ ra sao?  
4 đạo, 4 quả siêu thế và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ly thủ và phi cảnh thủ.

“Pháp tương ưng thủ” không thể gọi “Pháp bất tương ưng thủ mà cảnh thủ” và cũng không thể gọi là “Pháp bất tương ưng thủ và phi cảnh thủ”.

*Dứt Phần Chùm Thủ*

~~~~~

(Phần Chùm Phiền Não)

962.

- Chư pháp phiền não là chi?
Thập phiền não là: Tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, hôn trầm, phóng dật, vô tầm, vô úy.
 - Tham đồng sanh với 8 tâm tham.
 - Sân đồng sanh với 2 tâm ưu thọ.
 - Si đồng sanh với tất cả tâm bất thiện.
 - Ngã mạn sanh trong 4 tâm tham bất tương ưng (tà kiến).
 - Tà kiến sanh trong 4 tâm tham tương ưng tà kiến.
 - Hoài nghi sanh trong tâm hiện hành đồng sanh với hoài nghi.
 - Hôn trầm sanh trong tâm bất thiện hữu trợ.
 - Điều cử, vô tầm và vô úy sinh trong tất cả tâm bất thiện.
 Những chơn tướng này gọi là chư pháp phiền não.
- Chư pháp phi phiền não trong khi có ra sao?
Bất thiện ngoài ra những phiền não đó, tâm thiện, dị thực quả trong 4 cõi, tâm vô ký tổ trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi phiền não.

[BJT Page 548] [\x 548/]

963.

- Katame dhammā saṅkilesikā:
Tīsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, sabbañca rūpaṃ, ime dhammā saṅkilesikā.
- Katame dhammā asaṅkilesikā:
Cattāro maggā apariyāpannā, cattāri ca sāmāññaphalāni, nibbānañca, ime dhammā asaṅkilesikā.

964.

- Katame dhammā saṅkiliṭṭhā:
Dvādasa akusalacittuppādā, ime dhammā saṅkiliṭṭhā.
- Katame dhammā asaṅkiliṭṭhā:
Catūsu bhūmīsu kusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpañca, nibbānañca, ime dhammā kilesavippayuttā.

965.

- Katame dhammā kilesasampayuttā:
Dvādasa akusalacittuppādā, ime dhammā kilesasampayuttā.
 - Katame dhammā kilesavippayuttā:
Catūsu bhūmīsu kusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpañca, nibbānañca, ime dhammā kilesavippayuttā.
- 966.
- Katame dhammā kilesā ceva saṅkilesikā ca:
Teva kilesā kilesā ceva saṅkilesikā ca.
 - Katame dhammā saṅkilesikā ceva no ca kilesā:
Thapetvā kilese avasesaṃ akusalaṃ, tīsu bhūmīsu kusalaṃ, tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, sabbañca rūpaṃ, ime dhammā saṅkilesikā, ce va no ca kilesā.

Asaṅkilesikā dhammā na vattabbā kilesā ceva saṅkilesikātipi saṅkilesikā ceva no ca kilesātipi.

967.

- Katame dhammā kilesā ceva saṅkiliṭṭhā ca:
Teva kilesā kilesā ceva saṅkiliṭṭhā ca.
- Katame dhammā saṅkiliṭṭhā ceva no ca kilesā:
Thapetvā kilese avasesaṃ akusalaṃ, ime dhammā saṅkiliṭṭhā ceva no ca kilesā.

Asaṅkiliṭṭhā dhammā na vattabbā kilesā ceva saṅkiliṭṭhātipi, saṅkiliṭṭhā ceva no ca kilesātipi. [PTS Page 259] [\q 259/]

963.

- Chư pháp cảnh phiền não là chi?
Bất thiện, thiện, dị thực quả và vô ký tố trong 3 cõi và tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh phiền não.
- Chư pháp phi cảnh phiền não trong khi có ra sao?
4 đạo, 4 quả siêu thế và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi cảnh phiền não.

964.

- Chư pháp phiền toái trong khi có ra sao?
12 tâm bất thiện hiện hành. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phiền toái.
- Chư pháp phi phiền toái trong khi có ra sao?
Thiện, dị thực quả trong 4 cõi, vô ký tố trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi phiền toái (*asaṅkiliṭṭhā dhammā*).

965.

- Chư pháp tương ưng phiền não là chi?
12 tâm bất thiện hiện hành. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng phiền não.
- Chư pháp bất tương ưng phiền não là chi?
Tâm thiện, dị thực quả trong 4 cõi, vô ký tố trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất tương ưng phiền não.

966.

- Chư pháp phiền não và cảnh phiền não ra sao?
Tức là pháp phiền não. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phiền não và cảnh phiền não.
- Chư pháp cảnh phiền não mà phi phiền não ra sao?
Bất thiện ngoài ra tất cả phiền não đó; tâm thiện, tâm dị thực quả, tâm vô ký tố trong 3 cõi và tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp cảnh phiền não mà phi phiền não.
“Pháp phi cảnh phiền não” không thể nói là “Pháp phiền não và cảnh phiền não”, cũng không đặt nói là “Pháp cảnh phiền não mà phi phiền não”.

967.

- Chư pháp phiền não và phiền toái là chi?
Tức là pháp phiền não. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phiền não và phiền toái (*kilesa ceva dhammā saṅkiliṭṭhā ca*).
- Chư pháp phiền toái mà phi phiền não là chi?
Pháp bất thiện ngoài ra những phiền não. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phiền toái mà phi phiền não.
“Pháp phi phiền toái” nói là “Pháp phiền não và phiền toái” không đặt và nói là “Pháp phiền toái mà phi phiền não” cũng không đặt.

[BJT Page 550] [\x 550/]

968.

- Katame dhammā kilesā ceva kilesasampayuttā ca:
Yattha dve tayo kilesā ekato uppajjanti, ime dhammā kilesā ceva kilesasampayuttā ca.
- Katame dhammā kilesasampayuttā ceva no ca kilesā:
Thapetvā kilese avasesaṃ akusalaṃ, ime dhammā kilesasampayuttā ceva no ca kilesā.
Kilesavippayuttā dhammā na vattabbā kilesā ceva kilesasampayuttātīpi, kilesasampayuttā ceva no ca kilesātīpi.

969.

- Katame dhammā kilesavippayuttā saṅkilesikā:
Tīsu bhūmīsu kusalaṃ, tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, sabbañca rūpaṃ, ime dhammā kilesavippayuttā saṅkilesikā.
- Katame dhammā kilesavippayuttā asaṅkilesikā:
Cattāro maggā apariyāpannā cattāri ca sāmāññaphalāni, nibbānañca, ime dhammā kilesavippayuttā asaṅkilesikā.

Kilesasampayuttā dhammā na vattabbā kilesavippayuttā saṅkilesikātīpi, kilesavippayuttā asaṅkilesikātīpi.

Kilesa gocchakaṃ.

~~~~~

(Pitthi duka)

970.

- Katame dhammā dassanena pahātabbā:  
Cattāro diṭṭhigatasampayuttacittuppādā, vicikicchāsahagato cittuppādo, ime dhammā dassanena pahātabbā.  
Cattāro diṭṭhigatavippayuttalobhasahagatacittuppādā, dve domanassa sahagata cittuppādā, ime dhammā siyā dassanena pahātabbā siyā na dassanena pahātabbā.
- Katame dhammā na dassanena pahātabbā:  
Uddhaccasahagato cittuppādo, catūsu bhūmīsu kusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpañca, nibbānañca, ime dhammā na dassanena pahātabbā.

971.

- Katame dhammā bhāvanāya pahātabbā:  
Uddhaccasahagato cittuppādo, ime dhammā bhāvanāya pahātabbā.  
  
Cattāro diṭṭhigatavippayuttalobhasahagatacittuppādā, dve domanassasahagatacittuppādā, ime dhammā siyā bhāvanāya pahātabbā siyā na bhāvanāya pahātabbā.

968.

- Chư pháp phiến não và tương ưng phiến não ra sao?  
Phiến não có 2 hoặc 3 thứ, dù sanh chung với tâm hiện hành nào. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phiến não và tương ưng phiến não.
- Chư pháp tương ưng phiến não mà phi phiến não ra sao?  
Bất thiện trừ ra phiến não. Những chơn tướng này gọi là chư pháp tương ưng phiến não mà phi phiến não.  
“Pháp bất tương ưng phiến não” nếu gọi là “Pháp phiến não và tương ưng phiến não” không đặng và gọi là “Pháp tương ưng phiến não mà phi phiến não” cũng không đặng.

969.

- Chư pháp ly phiến não mà cảnh phiến não ra sao?  
Tâm thiện, dị thực quả và vô ký tố trong 3 cõi và tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ly phiến não mà cảnh phiến não.
- Chư pháp ly phiến não và phi cảnh phiến não ra sao?  
4 đạo, 4 quả siêu thế và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ly phiến não và phi cảnh phiến não.

“Pháp tương ưng phiến não” không thể gọi “Pháp bất tương ưng phiến não mà cảnh phiến não” và cũng không thể gọi là “Pháp bất tương ưng phiến não và phi cảnh phiến não”.

#### *Dứt Phần Chùm Phiến Não*

~~~~~

(Phần Yêu Bối)

970.

- Chư pháp sơ đạo tuyệt trừ là chi?
4 thứ tâm hiện hành tương ưng (tà) kiến, tâm hiện hành đồng sanh với hoại nghi. Những chơn tướng này gọi là chư pháp sơ đạo tuyệt trừ.
4 tâm hiện hành đồng sanh với tham bất tương ưng tà kiến, 2 tâm hiện hành đồng sanh với ưu thọ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp sơ đạo tuyệt trừ cũng có, không tuyệt trừ cũng có.
- Chư pháp phi sơ đạo tuyệt trừ ra sao?
Tâm hiện hành đồng sanh với điệu cử, tâm thiện và dị thực quả trong 4 cõi, tâm vô ký tố trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi sơ đạo tuyệt trừ.

971.

- Chư pháp ba đạo cao tuyệt trừ ra sao?
Tâm hiện hành đồng sanh với điệu cử. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ba đạo cao tuyệt trừ.
4 tâm hiện hành đồng sanh với tham bất tương ưng tà kiến, 2 tâm hiện hành đồng sanh với ưu thọ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp ba đạo cao tuyệt trừ cũng có, không tuyệt trừ cũng có.

[BJT Page 552] [\x 552/]

- Katame dhammā na bhāvanāya pahātabbā:

Cattāro diṭṭhigatasampayuttacittuppādā, vicikicchāsahagato cittuppādo, catūsu bhūmīsu kusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpañca nibbānañca, ime dhammā na bhāvanāya pahātabbā. [PTS Page 260] [\q 260/]

972.

- Katame dhammā dassanena pahātabbahetukā:

Cattāro diṭṭhigatasampayuttacittuppādā, vicikicchāsahagato cittuppādo, etthuppannaṃ mohaṃ ṭhapetvā, ime dhammā dassanena pahātabbahetukā.

Cattāro diṭṭhigatavippayuttalobhasahagatacittuppādā, dve domanassasahagatacittuppādā, ime dhammā siyā dassanena pahātabbahetukā, siyā na dassanena pahātabbahetukā.

- Katame dhammā na dassanena pahātabbahetukā:

Vicikicchāsahagato moho, uddhaccasahagato cittuppādo, catūsu bhūmīsu kusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpañca nibbānañca, ime dhammā na dassanena pahātabbahetukā.

973.

- Katame dhammā bhāvanāya pahātabbahetukā:

Uddhaccasahagato cittuppādo, etthuppannaṃ mohaṃ ṭhapetvā, ime dhammā bhāvanāya pahātabbahetukā:

Cattāro diṭṭhigatavippayuttā lobhasahagatacittuppādā. Dve domanassasahagatacittuppādā, ime dhammā siyā bhāvanāya pahātabbahetukā, siyā na bhāvanāya pahātabbahetukā.

- Katame dhammā na bhāvanāya pahātabbahetukā:

Cattāro diṭṭhigatasampayuttacittuppādā, vicikicchāsahagato cittuppādo, uddhaccasahagato moho, catūsu bhūmīsu kulasā, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpañca, nibbānañca, ime dhammā na bhāvanāya pahātabbahetukā.

974.

- Katame dhammā savitakkā:

Kāmāvacarakusalaṃ, akusalaṃ, kāmāvacarakusalassa vipākato ekādasacittuppādā, akusalassa vipākato dve, kiriyato ekādasā, rūpāvacaraṃ paṭhamā jhānaṃ kusalaṃ ca vipākato ca kiriyato ca, lokuttaraṃ paṭhamā jhānaṃ kusalaṃ ca vipākato ca, etthuppannaṃ vitakkaṃ ṭhapetvā, ime dhammā savitakkā.

- Chư pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ ra sao?

4 thứ tâm hiện hành tương ưng tà kiến, tâm hiện hành đồng sanh với hoài nghi, tâm thiện và dị thực quả trong 4 cõi, tâm vô ký tố trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi ba đạo cao tuyệt trừ.

972.

- Chư pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ ra sao?

4 tâm hiện hành tương ưng với tà kiến, tâm hiện hành đồng sanh với hoài nghi, trừ si sanh trong những tâm này. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ.

4 tâm hiện hành đồng sanh với tham bất tương ưng tà kiến, 2 tâm hiện hành đồng sanh với ưu thọ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ cũng có, chư pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ cũng có.

- Chư pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ ra sao?

(Sở hữu) Si đồng sanh với hoài nghi, tâm hiện hành đồng sanh với điệu cử, tâm thiện, dị thực quả trong 4 cõi, tâm vô ký tố trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi hữu nhân sơ đạo tuyệt trừ.

973.

- Chư pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ ra sao?

Tâm hiện hành đồng sanh với điệu cử, trừ si sanh trong những tâm này. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ.

4 thứ tâm hiện hành đồng sanh với tham bất tương ưng tà kiến, 2 tâm hiện hành đồng sanh với ưu thọ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ cũng có, chư pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ cũng có.

- Chư pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ ra sao?

4 thứ tâm hiện hành tương ưng tà kiến, tâm hiện hành đồng sanh với hoài nghi, (sở hữu) si đồng sanh với tâm si điệu cử, tâm thiện và tâm dị thực quả trong 4 cõi, tâm vô ký tố trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi hữu nhân ba đạo cao tuyệt trừ.

974.

- Chư pháp hữu tầm ra sao?

Tâm bất thiện, tâm thiện Dục giới, 11 thứ tâm dị thực quả thiện dục giới, 2 thứ tâm quả bất thiện, 11 thứ tâm tố; tâm thiện, dị thực quả và tố sơ thiên sắc giới; tâm thiện và dị thực quả sơ thiên siêu thế, trừ tầm sanh trong những tâm này. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu tầm.

[BJT Page 554] [\x 554/]

- Katame dhammā avitakkā:

Dve pañcaviññānāni, rūpāvacaratikacatukkajjhānā kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, cattāro arūpāvacarā kusalato ca, vipākato ca kiriyato ca, lokuttaratikacatukkajjhānā kusalato ca vipākato ca vitakko ca. Rūpañca nibbānañca, ime dhammā avitakkā.

975.

- Katame dhammā savicārā: [PTS Page 261] [\q 261/]

Kāmāvacarakusalam, akusalam, kāmāvacarakusalassa vipākato ekādasa cittuppādā, akusalassa vipākato dve, kiriyato ekādasa, rūpāvacara ekakadukajjhānā kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, lokuttara ekakadukajjhānā kusalato ca vipākato ca, etthuppannam vicāram thapetvā, ime dhammā savicārā.

- Katame dhammā avicārā:

Dve pañcaviññānāni, rūpāvacaratikacatukkajjhānā kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, cattāro āruppā kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, lokuttaratikacatukkajjhānā kusalato ca vipākato ca, vicāro ca, rūpañca, nibbānañca, ime dhammā avicārā.

976.

- Katame dhammā sappītikā:

Kāmāvacarakusalato cattāro somanassasahagatacittuppādā, akusalato cattāro, kāmāvacarakusalassa vipākato pañca, kiriyato pañca, rūpāvacaradukatikajjhānā kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, lokuttara dukatikajjhānā kusalato ca vipākato ca, etthuppannam pītiṃ thapetvā, ime dhammā sappītikā.

- Katame dhammā appītikā:

Kāmāvacarakusalato cattāro upekkhāsahagatacittuppādā, akusalato attha, kāmāvacara kusalassa vipākato ekādasa, akusalassa vipākato satta, kiriyato cha, rūpāvacara dukadukajjhānā kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, cattāro āruppā kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, lokuttara dukadukajjhānā kusalato ca vipākato ca, pīti ca, rūpañca, nibbānañca, ime dhammā appītikā.

977.

- Katame dhammā pītisahagatā:

Kāmāvacarakusalato cattāro somanassasahagatacittuppādā, akusalato cattāro, kāmāvacarakusalassa vipākato pañca, kiriyato pañca, rūpāvacaradukatikajjhānā kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, lokuttara dukatikajjhānā kusalato ca vipākato ca, etthuppannam pītiṃ thapetvā, ime dhammā pītisahagatā.

1. Nikatikajjhānā-

- Chư pháp vô tầm trong khi có ra sao?

Ngũ song thức, nhị thiên hoặc tam thiên sắc giới: Thiện, dị thực quả và tố (*kiriya*), 4 bậc vô sắc: Thiện, dị thực quả và tố, nhị thiên hoặc tam thiên siêu thế: Thiện và dị thực quả, tầm, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô tầm.

975.

- Chư pháp hữu tứ trong khi có ra sao?

Tâm bất thiện, thiện Dục giới, 11 thứ tâm dị thực quả thiện dục giới, 2 thứ tâm quả bất thiện, 11 thứ tâm tố; sơ thiên hoặc nhị thiên sắc giới thiện, dị thực quả và tố; sơ thiên hoặc nhị thiên siêu thế thiện và dị thực quả, trừ tứ sanh trong những tâm này. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu tứ (*savicāra dhammā*).

- Chư pháp vô tứ trong khi có ra sao?

Ngũ song thức, tam thiên hoặc tứ thiên sắc giới: Thiện, dị thực quả và tố; 4 thứ thiên vô sắc giới thiện, dị thực quả và tố, tam thiên hoặc tứ thiên siêu thế thiện, dị thực quả; tứ; sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô tứ (*avicāra dhammā*).

976.

- Chư pháp hữu hỷ là chi?

Tâm hiện hành đồng sanh với hỷ thọ, 4 thứ tâm bất thiện, 4 thứ tâm thiện Dục giới, 5 thứ tâm dị thực quả thiện Dục giới, 5 thứ tâm tố Dục giới, nhị thiên hoặc tam thiên Sắc giới thiện, dị thực quả và tố; nhị thiên hoặc tam thiên siêu thế thiện, dị thực quả, trừ pháp hỷ sanh trong những tâm này. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu hỷ.

- Chư pháp vô hỷ là chi?

Tâm hiện hành câu sanh với xả thọ: 4 thứ tâm thiện Dục giới, 8 thứ tâm bất thiện, 11 tâm dị thực quả thiện Dục giới, 7 tâm dị thực quả bất thiện, 6 tâm tố Dục giới, tam thiên hoặc tứ thiên Sắc giới thiện, dị thực quả và tố; 4 bậc Vô sắc: Thiện, dị thực quả và tâm tố; tam thiên hoặc tứ thiên siêu thế: Thiện và dị thực quả; pháp hỷ; sắc pháp và Níp Bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô hỷ.

977.

- Chư pháp câu sanh với pháp hỷ ra sao?

Tâm hiện hành câu sanh với hỷ thọ là: 4 thứ tâm bất thiện, 4 tâm thiện Dục giới, 5 tâm tố, 5 tâm dị thực quả thiện Dục giới; nhị thiên hoặc tam thiên Sắc giới thiện, dị thực quả và tố; nhị thiên hoặc tam thiên siêu thế thiện, và dị thực quả, trừ hỷ sanh trong những tâm hiện hành này. Những chơn tướng này gọi là chư pháp câu sanh pháp hỷ (*pīṭisahagatā dhammā*).

[BJT Page 556] [\x 556/]

- Katame dhammā na pītisahagatā:

Kāmāvacarakusalato cattāro upekkhāsahagatacittuppādā, akusalato attha, kāmāvacara kusalassa vipākato ekādasa, akusalassa vipākato satta, kiriyato cha, rūpāvacara dukadukajjhānā kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, cattāro āruppā kusalato [PTS Page 262] [\q 262/] ca vipākato ca kiriyato ca, lokuttara dukadukajjhānā kusalato ca vipākato ca, pīti ca, rūpaṃ ca, nibbānaṃ ca, ime dhammā na pīti sahaḡatā.

978.

- Katame dhammā sukhasahagatā:

Kāmāvacara kusalato cattāro somanassasahagatacittuppādā, akusalato cattāro, kāmāvacaratusalassa vipākato cha, kiriyato pañca, rūpāvacaratikacatukkajjhānā kusalato ca vipākato ca, etthuppannaṃ sukhaṃ t̐apetvā, ime dhammā sukhasahagatā.

- Katame dhammā na sukhasahagatā:

Kāmāvacarakusalato cattāro upekkhāsahagatacittuppādā, akusalato attha, kāmāvacarakusalassa vipākato dasa, akusalassa vipākato satta, kiriyato cha, rūpāvacara catukkajjhānaṃ kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, cattāro āruppā kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, lokuttaraṃ catukkajjhānaṃ kusalato ca vipākato ca, sukhaṃ ca rūpaṃ ca, nibbānaṃ ca, ime dhammā na sukhasahagatā.

979.

- Katame dhammā upekkhāsahagatā:

Kāmāvacarakusalato cattāro upekkhāsahagatacittuppādā, akusalato cha, kāmāvacarakusalassa vipākato dasa, akusalassa vipākato cha, kiriyato ca, rūpāvacara catutthajjhānaṃ kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, cattāro āruppā kusalatoca vipākato ca kiriyato ca, lokuttaraṃ catutthajjhānaṃ kusalato ca vipākato ca, etthuppannaṃ upekkhaṃ t̐apetvā, ime dhammā upekkhā sahaḡatā.

- Katame dhammā na upekkhāsahagatā:

Kāmāvacarakusalato cattāro somanassasahagatacittuppādā, akusalato cha, kāmāvacarakusalassa vipākato ca, akusalassa vipākato eko, kiriyato pañca, rūpāvacaratikacatukkajjhānā kusalato ca vipākato ca kiriyato ca, lokuttaratikacatukkajjhānā kusalato ca vipākato ca, upekkhā ca, rūpaṃ ca, nibbānaṃ ca, ime dhammā naupekkhāsahagatā.

980.

- Katame dhammā kāmāvacarā:

Kāmāvacarakulasam, akusalam, sabbo kāmāvacarassa vipāko, kāmāvacarakiriyāvyākataṃ, sabbaṃ ca rūpaṃ, ime dhammā kāmāvacarā.

- Chư pháp phi câu sanh với pháp hỷ ra sao?

4 thứ tâm thiện Dục giới hiện hành câu sanh với xả thọ, 8 thứ tâm bất thiện, 11 thứ tâm dị thực quả thiện Dục giới, 7 thứ tâm dị thực quả bất thiện, 6 thứ tâm tố; tam thiên hoặc tứ thiên Sắc giới sắp lên: Thiện, dị thực quả và tố; 4 bậc Vô sắc: Thiện, dị thực quả và tố; tam thiên hoặc tứ thiên siêu thế: Thiện, dị thực quả, (pháp) hỷ, sắc pháp và Níp Bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp không câu sanh với pháp hỷ.

978.

- Chư pháp câu sanh với lạc thọ ra sao?

Tâm hiện hành câu sanh với hỷ thọ, 4 thứ tâm thiện, 4 thứ tâm bất thiện, 6 tâm dị thực quả thiện Dục giới, 5 tâm tố Dục giới, tam thiên hoặc tứ thiên Sắc giới: Thiện, dị thực quả và tố, tam thiên hoặc tứ thiên siêu thế: Thiện và dị thực quả (trừ lạc thọ sanh trong những tâm này). Những chơn tướng này gọi là chư pháp câu sanh với lạc thọ.

- Chư pháp phi câu sanh với lạc thọ ra sao?

Tâm hiện hành câu sanh với xả thọ: 4 thứ tâm thiện Dục giới, 8 thứ tâm bất thiện, 10 tâm dị thực quả thiện Dục giới, 7 tâm dị thực quả bất thiện, 6 tâm tố, tứ thiên Sắc giới thiện, dị thực quả và tố, 4 bậc Vô sắc: Thiện, dị thực quả và tố; tứ thiên siêu thế: Thiện và dị thực quả; lạc thọ; sắc pháp và Níp Bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi câu sanh với lạc thọ.

979.

- Chư pháp câu sanh với xả thọ ra sao?

Tâm hiện hành câu sanh với xả thọ: 4 tâm thiện Dục giới, 6 tâm bất thiện, 10 tâm dị thực quả thiện Dục giới, 6 tâm dị thực quả bất thiện, 6 tâm tố; tứ thiên Sắc giới: Thiện, dị thực quả và tố; 4 bậc Vô sắc: Thiện, dị thực quả và tố; tứ thiên siêu thế: Thiện và dị thực quả (trừ xả thọ sanh trong những tâm hiện hành này). Những chơn tướng này gọi là chư pháp câu sanh với xả thọ.

- Chư pháp không câu sanh với xả thọ ra sao?

Tâm hiện hành câu sanh với hỷ thọ: 4 tâm thiện Dục giới, 6 tâm bất thiện, 6 tâm dị thực quả thiện Dục giới, 1 tâm dị thực quả bất thiện, 5 tâm tố; tam thiên hoặc tứ thiên Sắc giới: Thiện, dị thực quả và tố; tam thiên hoặc tứ thiên siêu thế thiện, dị thực quả; xả thọ; sắc pháp và Níp Bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp không câu sanh với xả thọ.

980.

- Chư pháp Dục giới trong khi có ra sao?

Thiện Dục giới, bất thiện, tâm dị thực quả Dục giới, tâm vô ký tố Dục giới và tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp Dục giới.

[BJT Page 558] [\x 558/]

- Katame dhammā na kāmāvacarā: [PTS Page 263] [\q 263/]

Rūpāvacarā arūpāvacarā अपariyāpannā, ime dhammā na kāmāvacarā.

981.

- Katame dhammā rūpāvacarā:

Rūpāvacara catukkapañcakajjhānaṃ kusalo ca vipākato ca kiriyato ca, ime dhammā rūpāvacarā.

- Katame dhammā na rūpāvacarā:

Kāmāvacarā arūpāvacarā अपariyāpannā, ime dhammā na rūpāvacarā.

982.

- Katame dhammā arūpāvacarā:

Cattāro āruppā kusalo ca vipākato ca kiriyato ca, ime dhammā arūpāvacarā.

- Katame dhammā na arūpāvacarā:

Kāmāvacarā rūpāvacarā अपariyāpannā, ime dhammā na arūpāvacarā.

983.

- Katame dhammā pariyāpannā:

Tīsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, tīsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, sabbaṃ ca rūpaṃ, ime dhammā pariyāpannā.

- Katame dhammā अपariyāpannā:

Cattāro maggā अपariyāpannā, cattāri ca sāmāññaphalāni, nibbānaṃ ca, ime dhammā अपariyāpannā.

984.

- Katame dhammā nīyānikā:

Cattāro maggā अपariyāpannā, ime dhammā nīyānikā.

- Katame dhammā anīyānikā:

Tīsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpaṃ ca, nibbānaṃ ca, ime dhammā anīyānikā.

985.

- Katame dhammā niyatā:

Cattāro diṭṭhigatasampayuttacittuppādā, dve domanassa sahaḡatacittuppādā, ime dhammā siyā niyatā siyā aniyatā. Cattāro maggā अपariyāpannā, ime dhammā niyatā.

- Chư pháp phi Dục giới trong khi có ra sao?

981. Sắc giới, vô sắc giới và siêu thế. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi Dục giới.

- Chư pháp Sắc giới trong khi có ra sao?

4 hoặc 5 bậc thiên: Thiện, dị thực quả và tổ thành ra Sắc giới. Những chơn tướng này gọi là chư pháp Sắc giới.

- Chư pháp phi Sắc giới trong khi có ra sao?

982. Dục giới, Sắc giới và siêu thế. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi Sắc giới.

- Chư pháp vô sắc giới trong khi có ra sao?

4 bậc Vô sắc: Thiện, dị thực quả và tổ. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô sắc giới.

- Chư pháp phi vô sắc giới trong khi có ra sao?

983. Dục giới, Sắc giới và siêu thế. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi vô sắc giới.

- Chư pháp liên quan luân hồi ra sao?

Thiện, bất thiện, dị thực quả và vô ký tố (*kiriyā*) trong 3 cõi và tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp liên quan luân hồi (*pariyāpannā dhammā*).

- Chư pháp bất liên quan luân hồi ra sao?

4 đạo, 4 quả siêu thế và Níp Bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp bất liên quan luân hồi.

984.

- Chư pháp nhân xuất luân hồi là chi?

4 đạo siêu thế. Những chơn tướng này gọi là chư pháp nhân xuất luân hồi.

- Chư pháp phi nhân xuất luân hồi là chi?

Thiện, bất thiện, vô ký tố trong 3 cõi, dị thực quả trong 4 cõi, sắc pháp và Níp Bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi nhân xuất luân hồi (*aniyyānikā dhammā*).

985.

- Chư pháp (cho quả) nhất định ra sao?

4 thứ tâm hiện hành tương ưng tà kiến, 2 thứ tâm hiện hành câu sanh ưu thọ. Những chơn tướng này thành pháp nhất định cũng có, thành pháp bất định cũng có.

4 đạo siêu thế. Những chơn tướng này gọi là chư pháp nhất định.

[BJT Page 560] [\x 560/]

- Katame dhammā aniyatā:

Cattāro ditṭhigatavippayuttā lobhasahagatacittuppādā, vicikicchāsahagato cittuppādo, uddhaccasahagato cittuppādo, tīsu bhūmīsu kusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpaṃ ca, nibbānaṃ ca, ime dhammā aniyatā.

986.

- Katame dhammā sauttarā:

Tīsu bhūmīsu kusalaṃ, akusalaṃ, tīsu bhūmīsu vipāko, [PTS Page 264] [\q 264/] tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, sabbaṃ ca rūpaṃ, ime dhammā sauttarā.

- Katame dhammā anuttarā:

Cattāro maggā apariyāpannā, cattāri ca sāmāññaphalāni, nibbānaṃ ca, ime dhammā anuttarā.

987.

- Katame dhammā saraṇā:

Dvādasa akusala cittuppādā, ime dhammā saraṇā.

- Katame dhammā araṇā: 1

Catūsu bhūmīsu kusalaṃ, catūsu bhūmīsu vipāko, tīsu bhūmīsu kiriyāvyākataṃ, rūpaṃ ca, nibbānaṃ ca, ime dhammā araṇāti.

Piṭṭhidukaṃ.

Aṭṭhākathākaṇḍaṃ niṭṭhitaṃ.

Dhammasaṅgaṇippakaraṇaṃ niṭṭhitaṃ. 2

1. Asaraṇā [PTS, 2.] Dhammasaṅgaṇippakaraṇa samattā - [PTS]

- Chư pháp phi (cho quả) nhất định ra sao?

4 thứ tâm hiện hành câu sanh với tham bất tương ưng tà kiến, tâm hiện hành câu sanh với hoài nghi, tâm hiện hành câu sanh với điều cử, tâm thiện và tâm vô ký tố trong 3 cõi, tâm dị thực quả trong 4 cõi, sắc pháp và Níp Bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp phi (cho quả) nhất định (*anīyatā dhammā*).

986.

- Chư pháp hữu thượng là chi?

Tâm thiện, bất thiện, vô ký tố và dị thực quả trong 3 cõi và tất cả sắc pháp. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu thượng (*sa uttarā dhammā*).

- Chư pháp vô thượng là chi?

4 đạo, 4 quả siêu thế và Níp Bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô thượng (*anuttarā dhammā*).

987.

- Chư pháp hữu y trong khi có ra sao?

12 thứ tâm bất thiện hiện hành. Những chơn tướng này gọi là chư pháp hữu y.

- Chư pháp vô y trong khi có ra sao?

Tâm thiện và tâm dị thực quả trong 4 cõi, tâm vô ký tố trong 3 cõi, sắc pháp và níp-bàn. Những chơn tướng này gọi là chư pháp vô y (*araṇā dhammā*).

Piṭṭhidukam.

Aṭṭhākathākaraṇam niṭṭhitam.

Dhammasaṅgaṇippakaraṇam niṭṭhitam. 2

~~~~~❖~~~~~

Hoàn mãn Bộ Pháp Tự (*Dhammasaṅgani*) vào ngày thứ tư, 01 - 09 - 1975 nhằm ngày mồng 1 tháng 6 năm Ất Mão (Phật lịch 2518)

Hồi hướng và chia phước đến tứ đại thiên vương và tất cả chúng sanh, nhất là các vị chư thiên có oai lực hộ trì Tạng Diệu pháp đang thịnh hành.

Hoàn thành tại Châu Đốc - An Giang  
Ngày 19 tháng Giêng năm Kỷ Hợi  
Đúng ngày 23 tháng 2 năm 2019  
Phật lịch 2562 - Dương lịch 2019

